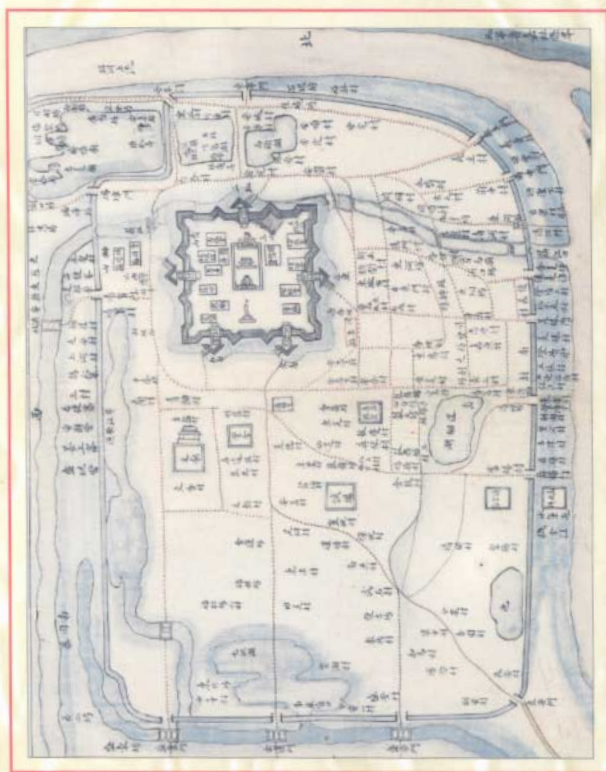


NGUYỄN VINH PHÚC
Chủ biên
LÊ VĂN LAN - NGUYỄN MINH TƯỜNG

LỊCH SỬ THĂNG LONG HÀ NỘI



NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

LỊCH SỬ
THĂNG LONG - HÀ NỘI

NGUYỄN VINH PHÚC

chủ biên

LÊ VĂN LAN - NGUYỄN MINH TƯỜNG

LỊCH SỬ
Thăng Long
Hà Nội

(Tái bản có chỉnh lý, bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

TỰA

Năm 1960, Trần Huy Liệu dùng chủ biên đã cho in bộ Lịch sử Thủ đô Hà Nội ở Nhà xuất bản Sử học. Đó là bộ thông sử đầu tiên soạn riêng về Hà Nội với quan điểm sử học mới.

Từ bấy đến nay, gần nửa thế kỷ trôi qua, cũng chỉ mới thêm được bộ Hà Nội - Thủ đô nước CHXHCN Việt Nam do nhiều người biên soạn, được Nhà xuất bản Sự thật ấn hành năm 1984. Đó là một bộ lịch sử đơn giản, tiếp nhận những thành tựu của hai thập kỷ phát triển của ngành nghiên cứu lịch sử nên có những cái mới, mới về phương pháp tiếp cận và nhất là có nhiều tư liệu mới. Nhưng những cái mới đó cũng chỉ là ở mốc đầu thập kỷ 80 của thế kỷ trước. Cho đến nay, sách này được tái bản đôi ba lần với tên gọi mới Thăng Long - Hà Nội, có bổ sung chút ít song vẫn giữ nguyên căn cốt cũ.

Gần đây, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội có tổ chức biên soạn pho Bách khoa thư Hà Nội, 17 bộ, trong đó có bộ Lịch sử. Bản thảo đã được in thử, dày nghìn trang. Có lẽ phải một thời gian nữa bộ sử này mới ra mắt bạn đọc.

Để góp phần vào dịp kỷ niệm 995 năm Thăng Long - Hà Nội, tiến tới kỷ niệm năm Một Nghìn, chúng tôi biên soạn tập sách này để cung cấp những kiến thức cơ bản về lịch sử vùng đất kinh kỳ - Thủ đô trải gần ngàn tuổi. Đây là một tập sử sơ giản, soạn theo chuyên mục, dựa trên những thành tựu nghiên cứu về Hà Nội gần đây nhất mà tóm tắt quá trình mười thế kỷ tạo dựng nên Thăng Long - Hà Nội để bạn đọc tiện tham khảo. Vì là "sơ giản" nên chỉ có thể chọn lựa, giới thiệu những đường nét chính. Sự lựa chọn có thể thiếu sót vì cùn, quan. Xin bạn đọc lượng thứ và chỉ bảo cho.

Đầu năm 2005
NGUYỄN VINH PHÚC

LỜI TỰA LẦN TÁI BẢN

Còn 365 ngày nữa, thành phố Hà Nội sẽ tổ chức đại lễ kỷ niệm 1.000 năm thành lập đô thành. Thêm nhiều bạn đọc có nhu cầu tìm hiểu lịch sử Thủ đô. Trong khi đó, bộ Lịch sử trong pho Bách khoa thư Hà Nội lại chưa kịp ra mắt bạn đọc. Cho nên, để phục vụ nhu cầu nói trên, chúng tôi tái bản tập Lịch sử Thăng Long - Hà Nội này.

Thực ra cần phải biên soạn một bộ hoàn toàn mới để phù hợp với lãnh thổ Thành phố hiện nay (mở rộng từ tháng 8 năm 2008). Song đó không phải là công việc có thể làm ngay vì lãnh thổ đó lớn lên gấp ba lần, mà những vùng đất mới hòa nhập thì cũng có lịch sử rất lâu đời, âm ập sự kiện.

Cho nên lần tái bản này chúng tôi chỉ kịp điều chỉnh một số trang về phần tự nhiên và bổ sung một số điểm về nội dung lịch sử cho gần bố hơn với thực tế. Rất mong bạn đọc thể tất cho.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2009

NGUYỄN VINH PHÚC

PHẦN MỞ ĐẦU

**KINH SƯ
CHO MUÔN ĐỜI**

Năm 1010, mới lên ngôi được năm tháng, Lý Công Uẩn đã ban chiếu hỏi ý kiến triều đình về việc dời đô. Bài chiếu có đoạn nói về vị thế Thăng Long:

"... Thành Đại La ở vào chính giữa trời đất, có cái thế rồng cuộn, hổ ngồi, đã đứng ngôi nam bắc đông tây lại tiện thế nhìn sông tựa núi.

Đất ấy rộng mà bằng phẳng, cao ráo mà sáng sủa; dân cư không phải cái nạn tối tăm, ẩm thấp, muôn vật cực kỳ giàu thịnh đông vui. Xem khắp nước Việt, đó là đất danh thắng, thật là đô hội trọng yếu để bốn phương sum họp và là đô thành bậc nhất đáng đặt làm kinh sư cho muôn đời".

Quần thần hoan nghênh và mùa thu năm đó kinh đô được dời ra Đại La và đặt tên mới là Thăng Long thành. Thực ra, vùng đất Thăng Long đã có mặt cùng các địa phương khác làm nên sự thịnh vượng của đất nước từ những ngày xa xưa, nhưng chỉ từ 1010 trở đi Thăng Long mới tỏ rõ là một đô thành lớn nhất nước Việt Nam thời đó và có một cốt cách văn hóa riêng biệt độc đáo.

Đó là một đồng bằng cao ráo, tiện lợi cho việc xây dựng.

Đó là một dải đất nằm ở giao điểm một mạng lưới sông ngòi để lên rừng xuống biển, sang Bắc vào Nam đều dễ dàng, trở thành một đầu mối giao thông tiện lợi cho việc phát triển kinh tế.

Đó là vùng đất mầu mỡ, đủ điều kiện canh tác nuôi sống đông đảo cư dân.

Đó là nơi tụ hội nhân tài bốn phương, kết tụ tinh hoa, làm thành nơi đô hội phân thịnh.

Con mắt tinh đời của Lý Công Uẩn đã nhìn ra - nói theo thuật ngữ ngày nay - là những điều kiện thuận lợi cho việc quy hoạch một đô thị. Và Hà Nội hiện vẫn đang thừa hưởng những thuận lợi đó để phát huy, phát triển xây dựng thành Thủ đô ngàn đời của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày một phồn vinh. Tất nhiên cũng phải ghi nhận là bên cạnh những thuận lợi cũng có những khó khăn mà bao nhiêu thế hệ người Thăng Long - Hà Nội đã phải chế ngự, khắc phục.

Nay Hà Nội mở rộng (từ 01/8/2008) gồm một phần đất tỉnh Vĩnh Phúc (huyện Mê Linh) và toàn bộ tỉnh Hà Tây (vốn là hai tỉnh Hà Đông và Sơn Tây). Như vậy là gồm cả thành Thăng Long, trấn Sơn Tây và trấn Sơn Nam. Nhưng dù sao thành phố Hà Nội nay vẫn nằm ở trung tâm Bắc Bộ, phía bắc giáp tỉnh Vĩnh Phúc và Thái Nguyên, phía đông giáp tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh và Hưng Yên, phía tây giáp tỉnh Phú Thọ và Hòa Bình, phía nam giáp tỉnh Hà Nam...

Điểm cực Bắc thuộc xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn, ở tọa độ 21°23' vĩ độ Bắc và 105°50' kinh độ Đông giáp tỉnh Thái Nguyên.

Điểm cực Nam thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, ở tọa độ 20°33' vĩ độ Bắc và 105°17' kinh độ Đông, giáp tỉnh Hà Nam.

Điểm cực Tây thuộc xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì, ở tọa độ 21°10' vĩ độ Bắc và 105°17' kinh độ Đông, giáp tỉnh Bắc Ninh.

Điểm cực Đông thuộc xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, ở tọa độ 21°10' vĩ độ Bắc và 106°10' kinh độ Đông.

Tổng diện tích là 3.344m². Chạy dọc ranh giới phía tây của Thành phố hiện nay là các dãy núi Ba Vì (1.281m), Viên Nam, Nương Ngái, Hương Sơn khác nào bức “trường thành”, áo giáp chõ che cho cả đồng bằng Bắc Bộ. Đồng bằng này thời cổ đại từng là

một vịnh biển. Đó cũng là một vùng đồi núi đã bị sụt võng xuống dưới mực nước biển, vì vậy mà trong lòng đồng bằng của thành phố vẫn tồn tại những đồi núi còn sót, xưa vốn là những đỉnh cao của các hệ thống núi bị sụt võng, như dãy Câu Lậu ở Thạch Thất, cụm núi đá vôi ở Quốc Oai, Chương Mỹ. Ngoài ra, bờ vịnh cổ còn để lại bậc thềm phù sa cổ ở Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai cao độ 30m đến 35m trên mặt đồng bằng phù sa mới hiện tại.

Những đặc điểm ấy sinh ra là do đứt gãy ngang theo hướng tây nam - đông bắc từ Đan Phượng sang tận Lạng Giang và đứt gãy dọc hướng tây bắc - đông nam từ Việt Trì xuống Cửa Đáy.

Toàn khu vực phía tây Thành phố ngày nay từng bị cuốn vào vận động tân kiến tạo nâng lên yếu mà hình thành sông; sông Tích là giới hạn giữa vùng núi phía tây và đồng bằng phía đông của Thành phố.

Còn khu vực đồi núi phía Bắc thành phố, ở vùng Sóc Sơn là thuộc rìa phía nam của dãy Tam Đảo có độ cao từ 20m đến trên 400m với đỉnh cao nhất là núi Chàn Chim cao 462m.

Đặc trưng của vùng đồng bằng là thấp, bằng phẳng, độ nghiêng chỉ dưới 10cm/km theo hướng đông nam và nam do phù sa mới của sông Hồng, sông Đáy, sông Tích, sông Nhuệ... bồi đắp nên từ hàng vạn năm nay và đã vùi lấp trong lòng đất nhiều di chỉ của các nền văn hóa Phùng Nguyên, Đông Sơn... Ven các lòng sông còn lại nhiều *sông đất* tự nhiên mà các con sông đã bồi lên trong các mùa lũ và sau khi đã bị cắt xẻ thành những đồi gò rải rác, xếp thành dãy dài hai bên bờ sông và đó là những nơi cao ráo để con người quần cư thành làng, xã thuở xa xưa. Cao trình mặt bằng của đồng bằng bồi tích không quá 10m. Các sông đất, các gò đóng lại còn là cốt lõi của các thân đê từ bao đời đã được đắp cao lên thành hệ thống đê điều vững chắc để phòng chống lũ lụt. Nhưng những công trình

nặng tính nhân tạo ấy làm cho địa hình phía nam vốn đã thấp lại bị bịt kín thành những *ô trũng*, những “túi nước”, “rốn nước”. Ngoài ra, đồng bằng còn lại nhiều khúc sông “bị bỏ rơi” đã thành hồ đầm. Có nơi ở tầng sâu đã hình thành những vỉa than bùn, như hầu hết tầng sâu của vùng phù sa cổ.

Đó là thực trạng hiện nay. Còn nếu giờ trang sử địa chất thì quá khứ nền đất Hà Nội tóm tắt như sau:

Đầu kỷ *dệ tam*, cách ngày nay khoảng 50 triệu năm, vùng Hà Nội là một “máng trũng”. Có thời kỳ biển tiến vào, tràn ngập đồng bằng; giới địa chất gọi đó là vịnh Hà Nội.

Sang kỷ *dệ tứ*, khoảng một triệu đến 30 vạn năm cách ngày nay, biển rút khỏi đồng bằng. Trầm tích lục địa thay thế trầm tích biển. Hệ thống sông Hồng vận chuyển phù sa đắp lên trên trầm tích biển. Do đó, trong các lỗ khoan ở vùng trũng, ta có thể thấy cuội sỏi xen lẫn với đất đỏ dạng la-tê-rít phủ lên trên trầm tích biển nằm sâu dưới bề mặt đồng bằng hiện nay khoảng 50m trở xuống.

Sau đấy, chừng 30 vạn năm cách ngày nay, biển lại tiến, trùm phủ lên đồng bằng, để lại những tầng sét cao-lanh, sét cát mịn chứa di tích các sinh vật của vùng biển ven bờ (sò, điệp, trùng lỗ...). Biển vào sâu quá nội thành Hà Nội hiện nay. Sau đó biển lại rút dần, khoảng từ 4 vạn đến 2 vạn năm cách ngày nay, bề mặt đồng bằng Bắc Bộ trải rộng ra đến tận đảo Bạch Long Vĩ.

Tới đầu kỷ *toàn tân* (Hólôxen) khoảng từ 17 nghìn năm tiến đến trên dưới 12 nghìn năm cách ngày nay, biển lại tiến vào đất liền, phủ suốt từ Phả Lại đến Thường Tín.

Sau rút, cách đây từ 7 nghìn năm đến 5 nghìn năm biển thoái. Cũng từ đây địa hình Hà Nội đi dần vào thế ổn định và căn cốt của nó được duy trì đến ngày nay.

*

* *

Do tiếp nối trung du nên Hà Nội cũng có núi non. Ở ngoại thành thì trước tiên phải kể tới dãy *Sóc Sơn* từ mạch Tam Đảo chạy xuống. Ở dãy này có nhiều ngọn núi cao, nhất là ngọn *Chân Chim* 462m. Rồi núi *Đon*, núi *Thanh Lanh*, núi *Bàn Cờ*, núi *Cao Tung*, núi *Trám Tượng*... Riêng ngọn núi *Sóc* (còn gọi là núi *Mã*, núi *Đền*, núi *Vệ Linh*) cao 308m, nổi tiếng vì có đền Sóc thờ Phù Đổng Thiên vương.

Ở huyện Đông Anh có núi *Sỏi*, ở huyện Gia Lâm có núi *Phục Tạng* thì đều là núi đất cao vài chục mét.

Ở huyện Mê Linh có núi *Thanh Tước* nay thuộc xã Thanh Lâm, cao 59m. Thời Lê - Trịnh quận Hào Nguyễn Danh Phương khởi nghĩa đã lập tiền đồn tại núi này. Hiện nay trên đỉnh núi có đài “79 mùa xuân” với pho tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hàng năm, vào những ngày lễ lớn, nhân dân quanh vùng vẫn tới đây dâng hương tưởng niệm vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc.

Tại nội thành cũng có núi. Gọi là núi nhưng kỳ thực chỉ là những gò đất mà ngày một bị bóc gọt, san bạt, nay cao không quá hai chục mét, phần lớn nằm trên địa phận quận Ba Đình. Đó là núi *Sita*, còn có tên là núi *Xuân* ở trong vườn Bách Thảo, lâu nay vẫn gọi lầm là núi *Khán* hoặc núi *Nùng*. Núi *Nùng* vốn còn gọi là núi *Long Đỗ* (nghĩa là *Rốn Rồng*), tương truyền vua Lý Thái Tổ đã dựng chính điện ở trên núi này. Núi và điện hiện nay không còn nhưng vết tích thì vẫn được bảo lưu, hiện nằm giữa thành Hà Nội (vừa được chuyển giao cho thành phố mở cửa đón khách tham quan). Núi *Khán* vốn ở vào khoảng trước Phủ Chủ tịch bây giờ, đã bị Pháp san bằng hồi cuối thế kỷ XIX. Ngoài ra, trong khu vực của các làng *Vĩnh Phúc*, *Liễu Giai*, *Đại Yên*, *Vạn Phúc* (đều thuộc quận Ba Đình) nằm giữa đường *Đội Cấn* và đường *Hoàng Hoa Thám* có

rải rác dấu tích những núi đất khác: núi *Cung*, núi *Cột Cờ*, núi *Voi*, (còn gọi là núi Thái Hòa), núi *Trúc*, núi *Bò*.

Còn kể cả vùng phía tây mới mở rộng thì Hà Nội nay có ba vùng núi tập trung theo kiểu sơn hệ: vùng núi Ba Vì, vùng núi Thập Lục Kỳ Sơn và vùng núi Nuông Ngái - Hương Sơn...

Vùng núi *Ba Vì* với diện tích khoảng 7.000ha, bao gồm một vùng sinh thái hoàn chỉnh, chủ yếu gồm các xã Ba Vì, Minh Quang và khu vườn quốc gia Ba Vì. Riêng ngọn Ba Vì còn có tên Tản Viên, vươn cao ba ngọn, ngọn cao nhất 1.280m, giữa hơi thất cổ bông trên xòe như cái tán nên gọi là đỉnh Tản Viên, còn có tên là Đỉnh Vua hay Đỉnh Ông. Ngọn phía đông tục gọi là đỉnh Ngọc Hoa hay núi Bà cao 1.220m và đỉnh tây cao 1.120m.

Vùng núi "*Thập lục kỳ sơn*": Đó là tên gọi cũ của vùng núi đá vôi Sài Sơn - Tử Trầm thuộc hai huyện Quốc Oai và Chương Mỹ. Thuở trước có tới 16 ngọn núi: Sài Sơn, Hoàng Xá, Phượng Hoàng, Cánh Gà, Cù Sơn v.v. Nay do nhiều đời khai thác đá nên chỉ còn lại 8 ngọn.

Vùng núi *Nuong Ngái - Hương Sơn*: Từ suối Rút (tỉnh Hòa Bình) chạy xuôi đến huyện Kim Sơn (tỉnh Ninh Bình) dài trên 120km. Các núi ở đây do nước mưa bao đời đào sâu lòng đá nên có nhiều hang động đẹp mà nổi tiếng nhất là động Hương Tích.

*

* *

Có núi lại có sông. Chính nhờ có hệ thống sông ngang dọc mà Thăng Long - Hà Nội từ ngàn xưa đã trở thành nơi "bốn phương sum họp". Chủ lưu là sông *Hồng*, con sông mà người xưa đã gọi là sông *Cái* (sông mẹ) chảy cắt ngang đô thành. Rồi bên bờ phải là sông *Đáy*, sông *Nhuệ*, sông *Tô* và các nhánh ngang dọc. Bên bờ trái là

sông *Cà Lồ* (cửa sông mới bị đắp chặn vào năm 1900), sông *Thiếp*, sông *Đuống* và các phụ lưu: sông *Bài Tâm*, sông *Thiên Đức* (một khúc của sông *Đuống* cổ), sông *Nghĩa Trụ*, sông *Cầu Báy*... Về vùng mới mở rộng thì còn có sông *Đà*, sông *Tích* và vài sông nhỏ do các con suối từ sườn núi *Ba Vì* đổ xuống tạo nên, như sông *Đầm Long*, sông *Hang*... Chính các sông này cũng từ ngàn xưa đã đưa cả miền Bắc cùng khu vực miền Trung về tới *Thăng Long - Hà Nội* một cách thuận tiện. Cho nên tới thế kỷ thứ V dải đất này đã ra ngoài ấn số của lịch sử, lần lượt trở thành ly sở của huyện *Tống Bình*, của quận *Tống Châu*, rồi của cả đô hộ phủ *An Nam*, để đến thế kỷ thứ IX trở nên thành *Đại La*, ngày một sầm uất và trăm năm sau thì lọt vào mắt xanh của vị vua khai sáng ra nhà *Lý*, ra kỷ nguyên *Đại Việt*.

Cuối cùng cũng phải kể tới những đầm hồ, vừa điều tiết khí hậu, vừa là vựa cá và ngày nay là những điểm tham quan du lịch sáng giá.

Ở nội thành, hồ *Tây* và hồ *Gươm* là hai thắng cảnh mà hề ai tới *Hà Nội* là phải tìm đến. Rồi hồ *Thiền Quang*, hồ *Bấy Mẫu*, hồ *Đống Đa*, hồ *Giám*, hồ *Giảng Võ*, hồ *Thanh Nhàn*, đầm *Linh Đàm*...

Ở ngoại thành, bên *Đông Anh* có đầm *Vân Trì*, bên *Sóc Sơn* có hồ *Đông Quan*, ở *Ba Vì*, *Sơn Tây* có hồ *Suối Hai*, hồ *Đông Mô - Ngái Sơn* và bao con suối thơ mộng. Ở *Mê Linh* có hồ *Đại Lải*, ở *Mỹ Đức* có hồ *Quan Sơn*...

*

* *

Như vậy, chỉ nói về mặt địa lý, thành phố *Hà Nội* ngày nay ngoài kinh thành cổ còn là nơi quy tụ nhiều vùng đất khác nhau của ba trấn *Kinh Bắc*, *Sơn Tây* và *Sơn Nam*.

Đất đã thế thì người cũng vậy. *Hà Nội* tính đến 01-8-2008 với dân số toàn thành là 6,2 triệu người, trong đó nội thành có trên 2

triệu người vốn là tứ chiếng quần cư, nhưng biết chung đúc tài năng, gạn đục khơi trong, rũ bỏ thói lễ quê kiểng, tạo ra văn hóa Thăng Long - Hà Nội. Nền văn hóa đó đã tiếp thu mọi tài hoa của các địa phương, nhào nặn lại, nâng cao lên trở thành biểu hiện tập trung nhiều đức tính tốt đẹp của dân tộc và được mệnh danh là văn hóa kinh kỳ, văn hóa của dải đất ngàn năm văn hiến.

PHẦN MỘT

HÀ NỘI
THỜI TIỀN THẮNG LONG

Hơn hai nghìn năm trước, giữa đồng bằng châu thổ sông Hồng - “cái nôi của dân tộc” - khi bên bờ trái, gần nơi sông này chia nước cho sông Thiếp (Ngũ Huyện giang), nổi lên tòa kinh thành Cổ Loa kỳ vĩ thì ở bên bờ phải, có dòng Tô Lịch hòa nước cùng sông Hồng, vẫn chưa thấy dấu hiệu của một vùng tụ cư mật tập nào. Giữa cảnh quan mênh mang nước trời và um tùm cỏ cây này, chỉ thấy nổi cao một gò đất, mà càng về sau, càng được tôn lên các giá trị nên có tên là núi Nùng với nghĩa là mượi mà, tươi tốt hoặc thêm vào tính thiêng mà gọi nó là núi Long Đỗ (Rốn Rồng).

Số là, khoảng đầu Công nguyên, nơi ở cao điểm và trung tâm điểm của cả miền đất mà về sau sẽ là Hà Nội, xuất hiện điểm tụ cư đầu tiên của những “người Hà Nội” đầu tiên. Đó là “hương Long Đỗ” - gọi theo tên trái núi đất mà ngôi làng - Hà Nội - góc này chọn lựa để định vị thế mà sinh tồn; hoặc cũng chính là “làng Tô Lịch” - gọi theo tên của người đứng đầu chốn tụ cư mà nhân cách, ngay từ thời xa xưa ấy đã đủ xứng để chuyển hóa được danh nhân trở thành địa danh (tên làng), cũng như cá thụy danh - tên dòng nước chảy qua làng: Tô Lịch.

Các sách cổ Việt Nam như *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái* và Trung Hoa như *Giao Châu ký* đều đã lưu lại được những sự tích tốt đẹp về cả ngôi làng, cũng như người đứng đầu làng, ở chỗ đầu nguồn sông Tô đó, từ thời gian đầu Công nguyên, vừa gợi ý vừa chờ đợi khoa Khảo cổ học sẽ phát quật được những dấu tích vật thể, chứng minh cho sự kiện trọng đại trong thư tịch: mở đầu cho lịch sử - không chỉ là nghìn năm mà cả hai nghìn năm - của miền đất Hà Nội gốc này.

Đến giữa thế kỷ thứ V, một vùng đô thị sơ khai đã xuất hiện trên miền đất này nên nhà Lưu Tống mới dán lên nơi đây cái danh hiệu

Tống Bình! Song nhà Tống không bình nổi đất nước này nên một thế kỷ sau xuất hiện nhà nước Vạn Xuân độc lập của dân tộc Việt Nam vào năm 542, sản phẩm thăng hoa từ xương máu của cuộc khởi nghĩa, chống và kết thúc cuộc “Bắc thuộc lần thứ hai”, kể từ khi đạo quân của Mã Viện chìm vào biển máu cuộc khởi nghĩa nghìn thu oanh liệt của Hai Bà Trưng (nổ ra vào mùa xuân năm 40 đầu Công nguyên). Hai (hoặc ba) năm sau cuộc khởi nghĩa năm 542 ấy, thủ lĩnh nghĩa quân Lý Bí xưng danh hiệu và nêu cao danh hiệu: Lý Nam Việt Đế (tức: Lý Nam Đế, theo cách gọi của sử sách về sau) - vào năm 544, đứng đầu nhà nước Vạn Xuân, với tầm nhìn chiến lược nhận ra những giá trị của vùng đất và nước có núi Nùng sông Tô để tạo dựng một điểm sơ khởi cho quốc gia Vạn Xuân. Ít nhất thì cũng đã có hai công trình kiến thiết quan trọng trên vùng đất đai Hà Nội gốc này được chép vào sử sách từ các năm 544 - 545 ấy. Đó là, trước hết: “Đài Vạn Xuân” (phải chăng ở vùng hồ Vạn Xoan bây giờ thuộc quận Hoàng Mai mới lập ở phía nam thành phố) để làm nơi “triều hội trăm quan” của triều đình Vạn Xuân; “chùa Khai Quốc” (về sau và bây giờ thành chùa Trấn Quốc, trong Hồ Tây) để làm nơi “sinh hoạt văn hóa tinh thần” của người đương thời; và rất đặc biệt là tòa - theo đúng cách gọi của *Trần thư*, *Lương thư* trong kho sử cũ Trung Hoa - “Tô Lịch giang khẩu mộc sách” (Lũy [tre] gỗ cửa sông Tô Lịch).

Chính tòa thành lũy có phần còn sơ sài xây dựng bằng tre, gỗ ở nơi cửa sông Tô Lịch này từ năm 545, đã vừa khai mở truyền thống chọn đất nơi đây để xây thành đắp lũy mà hình thành tiền đề đô thị, lại vừa bắt đầu truyền thống đấu tranh anh hùng bất khuất của đất và người nơi đây bằng sự kiện: Tháng bảy mùa hè năm 545, lão tướng Phạm Tu, từ nơi quê hương bên bờ tây sông Tô Lịch, đã tới nơi cửa sông ở mạn đông này, trong cương vị Người trấn giữ tòa “Tô Lịch giang khẩu mộc sách”, đồng thời là Người chỉ huy trận đánh bảo vệ vùng đô thành sơ khởi ở tòa thành lũy đầu tiên trên đất núi Nùng sông Tô này, và đã oanh liệt hy sinh, giữa sự nghiệp kháng chiến của nước Vạn Xuân non trẻ chống giặc bên ngoài đến tái đô hộ.

Từ đầu thế kỷ thứ VII, chiếm đóng trở lại miền núi Nùng sông Tô, những kẻ đô hộ ngoại bang - nhà Tùy và đặc biệt là nhà Đường (từ năm 618 đến năm 907) - đã đem ý đồ và mục tiêu thống trị của họ mà gọi cả nước Việt là “An Nam đô hộ phủ”. Và, những tòa thành lũy cũng nối nhau mà tăng lên và to lên trên đất lý sở của “đô hộ phủ” để hết thế lực chiếm đóng này đến quan quân cai trị khác, nối nhau mà dùng làm căn cứ chủ chốt của chúng.

Ít nhất thì, trong vòng thời gian từ thế kỷ VII đến thế kỷ IX, các thế lực đô hộ ngoại bang cũng đã có đến tám lần xây đắp những công trình quân sự, bảo vệ các bộ máy cai trị và bóc lột của chúng đặt trên đất này, vào những năm 618, 767, 791, 803, 824, 858 và 866. Những tòa thành lũy đó - nhất là mấy công trình tạo dựng vào cuối thời gian của “đêm trường Bắc thuộc”, có niên đại thế kỷ thứ IX - đều có chung đặc điểm là: ở cùng một vị trí trên bờ nam sông Tô Lịch, để tranh thủ dùng ngay dòng chảy của khúc sông nơi này làm ngoại hào phía bắc thành và thế xây tường lũy thì chọn cách bao rộng hẹp quanh ngọn núi Nùng, dùng ngay nơi “rốn rồng” làm tiêu điểm, cao điểm cho nơi đóng căn cứ đầu não đô hộ.

Khởi đầu từ tòa “Tứ thành” do đại tổng quản Khâu Hòa xây năm 618, với quy mô 900 bộ chu vi (khoảng 1,650km) qua các tòa “La Thành” do đô hộ Trương Bá Nghi đắp năm 767, “Đại La Thành” do đô hộ Trương Chu xây năm 808..., quy mô các tòa thành đã rộng lên đến 2.000 bộ chi vi (khoảng 3,7km). Đến thời tiết độ sứ Cao Biền, thì tòa thành “Đại La”, đắp năm 866, đã có chu vi lên tới 3.000 bộ (khoảng 5,580km) - theo sự ghi chép trong sách *Tư trị thông giám* đời Tống... Còn sách *Việt sử lược* cuối đời Trần thì đã rất công phu mà cấp cho hậu thế những số liệu chi tiết về tòa thành này - mới được khảo cổ học năm 2003 làm phát lộ những di tích đầu tiên, ở độ sâu 3 - 4 mét dưới lòng đất, khu vực cạnh Hội trường Ba Đình - là: chu vi 1.980 thước 5 thước (khoảng 6,100km), cao 2 thước 6 thước (8,10 mét) chân thành rộng bằng chiều cao, nữ tường (tường nhỏ có trở các lỗ bắn, đắp thêm trên mặt thành) cao 5 thước 5 tấc (1,50 mét) có 55 địch lâu (vọng canh), 5 môn lâu (lầu dựng trên cổng thành), 6

ùng môn (cửa bao cổng thành), 3 cừ nước, 34 con đường... Bên ngoài vòng tường thành có chu vi khoảng 6,1km này, viên võ tướng thiện xạ và quan dò hộ cáo già kiêm thầy phù thủy lợi hại Cao Biền còn cho đắp một vòng đê bao, chu vi 2.125 trượng 5 thước (khoảng 6,590km), cao 1 trượng 5 thước (khoảng 5 mét), chân đê rộng 3 trượng (khoảng 10 mét). Trong vòng đê - thành Đại La này, sử gia khuyết danh cuối đời Trần đếm được 5.000 gian nhà.

Vậy là đến thế kỷ thứ IX, ở trung tâm Hà Nội cổ, đã hình thành một đô thị, với dân số được sử sách nhà Đường chép là 15 vạn (?). Con số này có vẻ hợp với số liệu của sách *Đại Việt sử ký toàn thư* về lượng nhà cửa trong thành Đại La của Cao Biền; 400.000 gian (!). Nhưng thật ra, với con số 5.000 gian nhà, dễ tin hơn, chép trong sách *Việt sử lược* được một vòng tường kép của thành Đại La - gồm thành và đê lồng nhau - có chu vi (tính con số tròn) là 6km bao quanh, lại có khoảng 4.200 quan và lại của đầu não bộ máy thống trị toàn đất "An Nam" sinh sống và làm việc, cộng với cũng khoảng ngần ấy binh lính viễn chinh đồn trú và lao dịch thường xuyên, thì chỉ có thể hình dung ra một số lượng thị dân (gồm cả quan quân và dân chúng) ở đô thị Đại La Thành khi ấy chừng vài vạn người. Dấu tích và chứng tích cuộc sống của những thế hệ cư dân trong Đại La Thành của Hà Nội cổ, thời đó, chính là các nền kiến trúc xếp bằng gạch màu xám, các chân tảng đá, những cột gỗ... là bộ phận còn sót lại của những tòa nhà, với mặt bằng kiến trúc có tòa chạy dài đến 35 mét; những chiếc giếng nước có thành bằng gạch quây tròn, cứ 4 hàng xếp ngang lại 1 hàng xếp dọc, sâu đến 5,9 mét; những viên gạch có in nổi ba chữ "Giang Tây Quân" là phiên hiệu của đội quân đồn trú làm công việc lao dịch, xây dựng các cửa nhà, đình thự trong Đại La Thành... cũng mới được tìm thấy trong cuộc khai quật khảo cổ học năm 2003, ở khu vực gần Hội trường Ba Đình.

Điều quan trọng là những bằng cứ từ hơn nghìn năm trước như thế, đã cho thấy một đặc điểm của đô thị Hà Nội cổ sơ, ở những thế kỷ của thời kỳ tiền Thăng Long này, khác với thời gian về sau, là: quan quân và chúng dân, sống lẫn lộn cùng nhau trong một vòng

tường thành. Từ đây, có điều kiện cho những hành vi ngang ngược của những kẻ ngoại bang đô hộ - chẳng hạn như viên quan đứng đầu An Nam đô hộ phủ Lưu Diên Hựu, năm 679 - sống trong thành, có hàng ngàn tay chân nô bộc, đã tha hồ cho bộ hạ hoành hành, sách nhiễu, bóc lột dân chúng, cướp gà vịt về để chặt đầu cả sên tư thất - như điều đã chép trong sách *Tân Đường thư* của chính ngay kho sử cũ Trung Hoa. Sách này còn chép thêm rằng Lưu Diên Hựu đã thu gấp đôi mức thuế mà những người dân bị thống trị buộc phải đóng cho lũ quan quân đô hộ ở Đại La Thành!

Đấy chính là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cuộc nổi dậy của thủ lĩnh chúng dân người Việt là Lý Tự Tiên, do bức xúc tức nước vỡ bờ, trước những bạo tàn của đô hộ ngoại bang, nhưng cũng chính là để kế tục truyền thống đấu tranh bất khuất lưu truyền từ thời Lý Nam Đế - Phạm Tu trên đất này.

Cừ sủy Lý Tự Tiên bị Lưu Diên Hựu sát hại, nhưng chính dư đảng của cuộc khởi nghĩa Lý Tự Tiên - đứng đầu là người anh hùng từ chúng dân tộc Việt: Đinh Kiến - đã diệt trừ Lưu Diên Hựu, trả thù cho thủ lĩnh nghĩa quân, và chiếm giữ Đại La Thành một thời gian.

Đại La Thành từ đây, liên tục rung động. Đến mức - như sử nhà Đường đã chép - vào năm 824, quan đô hộ Lý Nguyên Hỷ (hoặc Lý Nguyên Gia) nhân mùa mưa, nước trong đồng đổ vào sông, khiến thủy chế dòng Tô Lịch, vốn từ sông Cái (sông Hồng) dồn nước vào nay bỗng đổi chiều đổ ngược ra sông Cái đã sợ hãi tưởng có điềm triệu đảo ngược thế sự đến nơi, vội tổ chức cầu cúng trên núi Nùng, và di dời cơ quan đô hộ lánh sang mạn bờ bắc sông Tô!

Nhưng thực tế vẫn là ngày càng dồn dập, và ngày càng lớn lao, những cuộc nổi dậy của người Việt có cả binh lính trong quân ngũ đô hộ phụ họa hoặc noi theo nhằm ngay vào nơi đặt đầu não thống trị ngoại bang - chính là tòa thành Đại La - mà giáng đòn tấn công. Tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa của Bố Cái đại vương Phùng Hưng - bùng nổ ở Đường Lâm (Hà Tây) từ đời Đại Lịch (766 - 780) - đã bao vây, tấn công Đại La Thành dữ dội vào năm 791 đến mức quan đô hộ đầu sỏ ở trong thành là Cao Chính Bình đã hoảng sợ.

phát ốm mà chết. Nghĩa quân Bố Cái đại vương làm chủ thành Đại La được một thời gian.

Những năm 801 (đời đô hộ Bùi Thái), 828 (đời đô hộ Hàn Ước), 843 (đời đô hộ Vũ Hồn), 860 (đời đô hộ Lý Hộ), 880 (đời đô hộ Tăng Cốn)... những cuộc nổi dậy của ngay các lực lượng đồn trú hoặc lao dịch trong thành Đại La - với cả những chỉ huy là người Việt: Vương Quý Nguyên, Đỗ Thư Trưng... - đã khiến bọn quan chức đô hộ phải bỏ thành, chạy dài! Tiêu biểu nhất là cuộc binh biến năm 819 của thủ lĩnh người Việt - Dương Thanh - từng có chức “Nha môn tướng trong Đại La Thành, được giao chỉ huy cả 3.000 quân đi đàn áp đồng bào dân tộc thiểu số “Man Hoàng Động” đã quay giáo, đánh lại và tiêu diệt đầu sỏ đô hộ ngoại bang là Lý Tượng Cổ rồi chiếm thành!

Những cuộc nổi dậy, đấu tranh, binh biến như thế, liên tục trong thế kỷ thứ IX, vừa tiếp và nhân bội lên truyền thống anh hùng của miền Đất và Người ở nơi tụ núi Nùng sông Tô, vừa tạo tiền đề để sang đến đầu thế kỷ thứ X, lịch sử dân tộc được chứng kiến một sự kiện song trùng kỳ vĩ: vừa giải phóng Đại La Thành, vừa kết thúc thời kỳ “Bắc thuộc lần thứ ba”, cũng như là cả nghìn năm những đêm trường và đại họa “Bắc thuộc”!

Bảy giờ là năm 905. Ở bên chính quốc của bọn xâm lược và đô hộ, triều đại nhà Đường bắt đầu hấp hối. Trong Đại La Thành, đầu sỏ thống trị là kẻ “Ngục thượng thư” Độc Cô Tổn, bạo tàn và không ăn cánh với đồng bọn, nên bị biếm chức! Kẻ thù như rắn mất đầu! Chớp thời cơ ấy, và cũng là để lại bài học kinh nghiệm cho nghìn sau ở nơi này - nhờ đã sẵn thời gian nuôi chí lớn và rèn lực lượng - người thủ lĩnh anh hùng và mưu lược Khúc Thừa Dụ ở Cúc Bồ (Hải Dương) đã lập tức kéo quân vào Đại La Thành.

Căn cứ đầu não - Phú đô hộ An Nam - của ngoại bang xâm lược và thống trị tức thành Đại La từ nay về tay người Việt! Tòa thành đứng đầu đất nước từ nay trở thành trung tâm điều hành việc quản lý non sông của giống nòi Việt, hợp thời, và cả hợp thức. Vì, từ giữa

Đại La Thành. Khúc Thừa Dụ - mềm dẻo nhưng kiên quyết - đã buộc được hoàng đế nhà Đường ở cách xa hàng vài vạn dặm, phải chính thức thừa nhận sự thể đã thành hiện thực: người Việt làm chủ đất Việt; và công nhận một chức danh phức hợp cho người đứng đầu đất nước ở Đại La Thành: vừa là “Tiết độ sứ” - quan chức của triều đình chính quốc cai trị miền biên viễn, nhưng cũng lại là “Đồng Bình chương sự” - thủ lĩnh của cả non sông đã sạch bóng những kẻ ngoại bang đô hộ này!

Đây là vào một ngày đầu xuân (mùng 7 tháng 2 năm 906) mở đầu cho một kỷ nguyên mới của miền Đại La Thành, cũng như là của cả lịch sử nước Việt, ở “thế kỷ bản lề” - khép lại thời đại nghìn năm nô lệ trước, đồng thời mở ra thời đại nghìn năm độc lập sau.

Trong suốt thế kỷ đầy biến động này, tòa thành Đại La Thành ở trên miền tụ hội của núi Nùng và sông Tô, cũng chính là trung tâm của những biến động và biến cải lớn lao:

- Từ năm 907, đó là trung tâm ban hành và thực hiện cuộc cải cách hành chính và nhiều mặt kinh tế, xã hội lớn của Khúc Hạo - người kế tục xứng đáng sự nghiệp vẻ vang của Khúc Thừa Dụ.

- Từ năm 930, đó là nơi triều đình Nam Hán ở phương Bắc cử bọn Lý Khắc Chính (hoặc Lương Khắc Trinh), Lý Tiến, đem quân sang tái chiếm, hồng lập lại chuyện xưa “Bắc thuộc”.

- Từ năm 931, đó là địa bàn của “Trận quyết chiến chiến lược Đại La” do hào trưởng Dương Đình Nghệ đất Dương Xá (Thanh Hóa) làm chủ tướng, chẳng những giết tươi Lương Khắc Trinh, đuổi chạy dài Lý Tiến, mà còn chớp nhoáng đánh tan cả đạo binh tiếp viện của Trần Bảo, diệt tướng, bầm quân, khôi phục Đại La Thành.

- Những năm 937, 938, đó là nơi diễn ra cuộc “đảo chính” do Kiều Công Tiễn, ám hại Dương Đình Nghệ, dẫn tới cuộc “phản đảo chính” do anh hùng dân tộc Ngô Quyền tiến hành, tiêu diệt kẻ phản bội Kiều Công Tiễn để “diệt thù trong” mà “đánh tan giặc ngoài”. Đạo thủy quân Nam Hán, do “thái tử Giao vương” Lưu Hoàng Tháo cầm đầu bị tiêu diệt ở nơi cửa sông Bạch Đằng.

- Từ năm 971, thoát khỏi “Loạn thập nhị sứ quân” đó là nơi Đinh Tiên Hoàng Đế 3 năm sau khi lên ngôi ở triều đình Hoa Lư, cử đại thần thân tín là Lưu Cơ đến cai quản với chức “Đô hộ phủ sĩ sử”. Để lại chứng tích một thời cùng cố, xây dựng Đại La Thành qua các triều đại nhà Đinh, nhà Tiền Lê là những viên gạch bìa màu đỏ, mặt gạch in hàng chữ “Đại Việt quốc quân thành chuyên” - gạch xây quân thành nước Đại Việt - những loại ngói bò nóc gắn tượng uyên ương... cũng vừa được tìm thấy ở gần dưới đáy các hố khai quật khảo cổ ở cạnh Hội trường Ba Đình.

*

* *

Vậy là sau một nghìn năm - nếu tính từ khi bắt đầu xuất hiện “Hương Long Đồi” của “già làng” Tô Lịch - hoặc sau năm trăm năm - nếu tính từ khi Nam Việt đế Lý Bí cho đắp dựng tòa “Tô Lịch giang khẩu mộc sách” - miền Đất và Người Hà Nội cổ, có núi Nùng sông Tô, và Đại La Thành ở trung tâm, đến thời gian cuối thế kỷ thứ X, từ chỗ còn là một “ẩn số của lịch sử”, đã phát triển mạnh mẽ, trở thành một đô thị trung tâm và hàng đầu của nước Việt, có những truyền thống và giá trị độc đáo, quý báu.

Nhờ đấy, vào đúng lúc mở đầu công cuộc xây dựng, phát triển quốc gia và nền văn minh Đại Việt ở đầu thế kỷ thứ IX, tòa đô thị nằm bên bờ phải dòng sông Cái đã một lần nữa, lọt mắt xanh của một vị quân vương có tầm nhìn và sức nghĩ đều rộng lớn, chiến lược, để trở thành kinh đô Thăng Long, trong suốt nghìn năm của lịch sử Hà Nội - thời trung cổ.

Thành tựu của cả một *thời tiền - Thăng Long* trong lịch sử lâu đời của Hà Nội, đã hội tụ ở điểm kết tinh này.

PHẦN HAI

THĂNG LONG, HÀ NỘI
THỜI TRUNG ĐẠI

Chương I

THĂNG LONG THỜI LÝ

I. CÁC SỰ KIỆN LỊCH SỬ CHÍNH

ĐÌNH ĐÔ THĂNG LONG

Mùa đông, tháng 10 năm Kỷ Dậu (1009), tại kinh đô Hoa Lư (Ninh Bình), Lý Công Uẩn được lập làm vua, sáng lập vương triều Lý (1009 - 1225), miếu hiệu là Thái Tổ.

Hoa Lư là kinh đô của nước Đại Việt dưới hai triều Đinh (968 - 979) và Tiền Lê (980 - 1009). Đó là một vùng núi non hiểm trở, thích hợp với yêu cầu quân sự của một chính quyền độc lập non trẻ còn phải đối phó với nhiều mối đe dọa của giặc ngoài, thù trong. Với địa thế, “Tiền khả dĩ công, thoái khả dĩ thủ” (Tiền có thể đánh thắng, thoái có thể bảo vệ), rất lợi hại của Hoa Lư, Đinh Tiên Hoàng đã đánh bại các thế lực cát cứ địa phương, khôi phục và củng cố nền thống nhất quốc gia, triều Tiền Lê đã đập tan cuộc xâm lược lần thứ nhất của nhà Tống, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc. Như vậy trong vòng 41 năm (968 - 1009), kinh đô Hoa Lư xứng đáng với sự lựa chọn của Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành, đã hoàn thành vai trò lịch sử của một thủ đô tạm thời.

Nhưng khi bước vào đầu thế kỷ XI, những thành quả bảo vệ và củng cố độc lập dân tộc gắn liền với việc thống nhất quốc gia kể từ thời họ Khúc đến họ Ngô, Đinh, Tiền Lê, đã tạo điều kiện đưa đất nước ta, dân tộc ta bước vào một thời kỳ mới. Đó là thời kỳ xây dựng đất nước trên quy mô lớn, thời kỳ phục hưng toàn diện của

dân tộc, đặc biệt trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa - xã hội. Nhiệm vụ đó được đặt lên vai triều Lý, ngay từ khi mới thành lập. Lúc này, Hoa Lư với vị trí và địa thế của nó, không đáp ứng được vai trò kinh đô của triều đại, vai trò trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của đất nước.

Lý Công Uẩn, tức Lý Thái Tổ, vị vua sáng nghiệp của triều Lý, đã nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của kinh đô đối với vận mạng của đất nước và vương triều. Sử gia Ngô Thì Sĩ đã nhìn nhận việc dời đô của Lý Thái Tổ rất tinh tế và chí lý: “Đất Long Đỗ là nơi Cao Biền đóng đô ở đấy, núi Tản Viên chống vững một cõi, sông Phú Lương như hào trời sinh ra, ngàn dặm bằng phẳng trăm họ giàu có, phía tây thông với Sơn Tây, Tuyên Hưng, phía bắc thấu đến Ninh Sóc, Kinh Bắc. Miền đông nam thì vận chuyển bằng thuyền, miền Cần Xương thì liên lạc bằng trạm, là nơi trung tâm của nước, bốn phương châu về, núi là vật áo che, sông là dải đai thắt, sau lưng là sông, trước mặt là biển, địa thế hùng mạnh mà hiểm, rộng mà dài, có thể làm cho nơi vua ở hùng tráng, ngôi báu vững bền. Hình thế nước Việt thật không nơi nào hơn được nơi này... Lý Thái Tổ lên ngôi, chưa vội làm việc khác, mà trước tiên mưu tính việc định đô, đặt đỉnh, xét về sự quyết đoán sáng suốt, mưu kế anh hùng, thực những vua tầm thường không thể theo kịp”. (Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb KHXH, H. 1997, tr. 194).

Đầu năm 1010, Lý Thái Tổ tự tay viết *Chiếu dời đô*, nói rõ lý do dời đô là “để mưu việc lớn, chọn ở chỗ giữa, làm kế cho con cháu muôn vạn đời” và quyết định chọn “thành Đại La, đô cũ của Cao vương, ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước...” làm “thượng đô kinh sư muôn đời”. Chiếu ban ra, tất cả các quan văn võ trong triều vui mừng nói: “Bệ hạ vì thiên hạ mà lập kế lâu dài, để trên cho cơ nghiệp to lớn được thịnh vượng, dưới cho nhân dân được giàu của nhiều người, việc lợi như thế, ai dám không theo”. (*Toàn thư*, Sdd, tập I, tr. 241).

Mùa thu, tháng 7 năm Canh Tuất (1010), đoàn thuyền ngự của nhà vua từ Hoa Lư đến Đại La “tạm đỗ thuyền dưới thành, có rồng vàng hiện lên ở thuyền ngự, nhân đó đổi tên gọi là thành Thăng Long (Rồng Bay)” (*Toàn thư*, Sdd, tập I, tr 241).

Tên gọi Thăng Long chứa đựng một ý nghĩa lớn lao. Trước hết tên gọi Rồng Bay (Thăng Long) vạch được khí thế mạnh mẽ vươn lên của kinh thành đất nước, của toàn dân tộc. Nhưng tên gọi “Rồng Bay” còn thể hiện một khát vọng hòa bình, đời sống hạnh phúc, tự do của nhân dân Việt Nam thời bấy giờ... Hơn thế nữa, biểu tượng Rồng Bay còn chứa đựng ý niệm thiêng liêng trở về cội nguồn Rồng - Tiên và mơ ước về nguồn nước, mưa thuận gió hòa của cư dân văn minh nông nghiệp trồng lúa nước.

Năm 1010 đã được ghi vào lịch sử Hà Nội như một mốc lớn với hai sự kiện trọng đại: Định đô ở vùng Hà Nội và đặt tên thành Thăng Long. Và từ đó, Thăng Long đã vươn lên như Rồng Bay trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, xứng đáng là kinh đô của nước Đại Việt, là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa lớn nhất của cả nước.

LOẠI TAM VƯƠNG Ở THĂNG LONG

Tháng 2 năm Mậu Thìn (1028), Lý Thái Tổ bị bệnh nặng, biết nhà vua khó qua khỏi, các quan lại trong triều đều đến cung Long Đức xin Thái tử Phật Mã vàng theo di chiếu lên ngôi. Lúc bấy giờ ba vị vương là Đông Chinh vương, Dự Thánh vương, Vũ Đức vương nghe tin, đều đem quân ở phủ mình phục sẵn trong cấm thành. Đông Chinh vương phục ở trong Long Thành, hai vương Dự Thánh, Vũ Đức phục trong cửa Quảng Phúc, đợi Thái tử đến thì đánh úp.

Một lát sau, Thái tử từ cửa Tường Phù vào, đến điện Càn Nguyên biết có biến, sai người hầu đóng hết các cửa điện và sai các vệ sĩ trong cung phòng giữ, nhân đó nói với người xung quanh rằng: “Ta đối với anh em không phụ bạc chút nào. Nay ba vương làm việc bất nghĩa, quên đi mệnh của Tiên đế, mưu chiếm ngôi báu, các khanh nghĩ thế nào?”. Nội thị là Lý Nhân Nghĩa nói: “Anh em với nhau,

bên trong có thể hiệp sức bàn mưu, bên ngoài có thể cùng nhau chống giặc. Nay ba vương làm phản, thì là anh em hay là kẻ thù? Xin cho bọn thần đánh một trận để quyết được thua”. Thái tử nói: “Ta lấy làm xấu hổ là Tiên đế mới mất, chưa quản mà cốt nhục đã giết nhau, há chẳng để cho muôn đời chê cười sao?”. Nhân Nghĩa nói: “Thần nghe rằng muốn mưu xa thì phải quên công gần, giữ đạo công thì phải dứt tình riêng, đó là việc Đường Thái Tông và Chu Công Đán bất đắc dĩ phải làm”⁽¹⁾.

Khi ấy phủ binh của ba vương vây bức càng gấp, Thái tử liệu không thể ngăn được, nói: “Thế đã như vậy, ta còn mặt mũi nào trông thấy ba vương nữa. Ta chỉ biết làm lễ thành phục đứng hầu Tiên đế, ngoài ra đều ủy cho các khanh cả”. Bọn Nhân Nghĩa bèn ra lệnh cho vệ sĩ trong cung mở cửa ra đánh. Chưa phân được thua, Lê Phụng Hiếu rút gươm chạy thẳng đến cửa Quảng Phúc hô to rằng: “Bọn Vũ Đức vương ngấp nghé ngôi báu, không coi vua nổi vào đâu, trên quên ơn Tiên đế, dưới trái nghĩa tôi con, vì thế thần là Phụng Hiếu xin đem thanh gươm này để dâng? Nói rồi, xông thẳng đến chỗ ngựa của Vũ Đức vương. Vương quay ngựa tránh, ngựa quy xuống, bị Phụng Hiếu bắt giết. Quân của ba vương thua chạy, quan quân đuổi chém không sót một người nào, chỉ còn hai vương Đông Chinh và Dự Thánh thoát được.

Lê Phụng Hiếu trở về báo tin thắng trận. Thái tử cầm tay Lê Phụng Hiếu mà rằng: “Ta sở dĩ được gánh vác cơ nghiệp to lớn của Tiên đế, toàn vẹn được thân thể của cha mẹ để lại, là nhờ sức của các khanh. Ta thường xem sử nhà Đường có Uất Trì Kính Đức cứu nạn vua, tự nghĩ bề tôi đời sau không ai sánh kịp. Ngày nay gặp biến, mới biết Phụng Hiếu còn trung dũng hơn Kính Đức nhiều!”.

(1) Lý Thế Dân là con thứ của Đường Cao Tổ (Lý Uyên). Thế Dân đã giúp cha dẹp nạn cát cứ, thống nhất nước Trung Hoa. Thái tử là Kiến Thành (con trưởng) mưu giết Thế Dân. Việc không thành, Thế Dân đã giết thái tử, sau được vua cha cho nối ngôi tức là Đường Thái Tông. Còn Chu Công Đán đời Chu đã phải giết em là Quân Thúc, đẩy một em khác là Thái Thúc để giữ ngôi vua cho cháu là Thành Vương.

Đẹp xong loạn ba vương, Thái tử Phật Mã lên ngôi trước linh cữu Thái Tổ, tức vua Lý Thái Tông.

BAN BỐ HÌNH THƯ - BỘ LUẬT ĐẦU TIÊN TRONG LỊCH SỬ

Đại Việt sử ký toàn thư chép: “Ngày mùng 1, tháng 10 năm Nhâm Ngọ (1042) ban *Hình thư*. Trước kia việc kiện tụng trong nước phiền nhiễu, quan lại giữ pháp luật câu nệ luật văn, cốt làm cho khắc nghiệt, thậm chí có người bị oan uổng quá đáng. Vua lấy làm thương xót, sai Trung thư san định luật lệnh, châm chước cho thích dụng với thời thế, chia ra môn loại, biên thành điều khoản, làm thành sách *Hình thư* của một triều đại, để cho người xem dễ hiểu. Sách làm xong, xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện. Đến đây phép xử án được bằng thẳng rõ ràng, cho nên mới đổi niên hiệu là Minh Đạo (Làm sáng tỏ đạo - TG)” (*Toàn thư*, Sđd, tập I, tr. 263).

Hình thư do triều Lý ban hành là bộ luật đầu tiên trong lịch sử của dân tộc, là cái mốc quan trọng lịch sử pháp quyền Việt Nam. Nó chứng tỏ rằng bộ máy chính quyền trung ương tập quyền đã có đủ các thiết chế hoàn bị. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí - Văn tịch chí* của Phan Huy Chú, thì *Hình thư* đời Lý Thái Tông gồm có 3 quyển, bây giờ thất truyền. Tuy ngày nay, chúng ta không được đọc bộ *Hình thư* đời Lý, nhưng qua những pháp lệnh được chép lại trong sử cũ, chúng ta cũng có thể thấy rõ tính chất của pháp luật thời Lý.

Pháp luật thời Lý là pháp luật bảo vệ quyền lợi của Nhà nước phong kiến tập trung và của giai cấp quý tộc quan liêu, nó cùng có chế độ đẳng cấp, bảo vệ tư hữu. Nhưng để tập trung toàn bộ quyền lực vào tay Nhà nước, đại biểu là vua, pháp luật nhà Lý cũng đã có phần nào hạn chế sự bành trướng thế lực của lớp quan liêu quý tộc nói chung và cũng đã có những biện pháp tốt trong việc bảo đảm sản xuất nông nghiệp.

VỤ ĐỖ ANH VŨ LỘNG QUYỀN THỜI LÝ ANH TÔNG

Đỗ Anh Vũ là viên đại thần dưới đời Lý Anh Tông (1138 - 1175), em trai bà Đỗ Thái hậu (mẹ Lý Thần Tông). Đỗ Anh Vũ làm đến chức Thái úy, quyền cao chức trọng, nhưng tính tham bí, lại tư thông với Lê Thái hậu (vợ Lý Thần Tông, mẹ Anh Tông), làm bại hoại triều chính.

Năm 1141, Đỗ Anh Vũ đi đánh dẹp cuộc nổi loạn của Thân Lợi, cả phá đối phương ở Quảng Dịch, bắt sống hai thủ lĩnh là Dương Mục và Chu Ái. Cây có nhiều công lao, Đỗ Anh Vũ càng ngày càng lộng quyền.

Trước đây, khi Vũ mới vào hầu Lý Thần Tông, vì khéo nịnh hót, lại có vẻ đẹp trai nên được hoàng hậu là Lê Thị chú ý. Khi Lý Thần Tông mất, Anh Tông còn nhỏ, Đỗ Anh Vũ được dịp cùng Lê Thái hậu tư thông, thường mài miết truy hoan trong cung Quảng Từ - cung do Lê Thái hậu lập riêng để tư thông với Anh Vũ. Việc xấu xa ấy dần dần cũng bị bại lộ, các quan trong triều như: Vũ Đái, Dương Tự Minh mưu cùng Nguyễn Dương bắt Vũ, giao cho quan Đình úy xét án làm như bản nơi cung cấm. Nhưng nhờ có Lê Thái hậu khéo lo lót bao che, nên Vũ được nhẹ tội, Nguyễn Dương tức giận mắng Vũ Đái tham của đút lót, rồi nhảy xuống giếng tự tử.

Chẳng bao lâu, Đỗ Anh Vũ được phục hồi chức Thái úy phụ chính như cũ và càng được yêu mến tin dùng hơn. Do đó, Vũ càng lộng quyền gây họa, ban phúc, cho sống hoặc giết chết, không chút kiêng sợ, hằng ngày nghĩ kế báo thù. Đỗ Anh Vũ giết chết Vũ Đái, Đồng Lợi, còn Phò mã Dương Tự Minh phải đẩy đi nơi xa xôi hiểm độc... nên lòng người đều oán ghét.

TÔ HIẾN THÀNH PHÒ GIÚP ẤU CHÚA

Tô Hiến Thành là một danh thần, một nhà chính trị có tài dưới thời Lý Anh Tông (1138 - 1175). Ông là người tài kiêm văn võ, có

công bình định xứ sở, phá tan quân Ngưu Hống, đánh đuổi quân Ai Lao xâm lấn. Do đó, ông được giữ chức Thái úy.

Tô Hiến Thành lại hết lòng sử sang việc chính trị, mở mang văn hóa, cho tu bổ, tôn tạo Văn Miếu. Sử cũ cho biết, trong thời kỳ ông nắm binh quyền, vua Lý Anh Tông thường đi tuần các đảo ngoài biển, xem khắp hình thế núi sông, sai vẽ bản đồ địa giới các phiên bang nam, bắc, muốn biết được sự đau khổ của nhân dân và đường đi các nơi xa gần. Vì thế, sử gia Ngô Thì Sĩ rất ca ngợi ông: “Từ khi Anh Vũ chết, Tô Hiến Thành làm Thái úy, nắm binh quyền. Từ đấy mới tuyển quân chọn tướng, cho quan võ luyện tập đánh giặc phá trận. Vua cũng tự cưỡi ngựa bắn cung ở sân bắn và thân đi tuần các đảo ngoài biển. Việc quán cơ, việc phòng biên giới một phen chấn chỉnh...” (Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, tr. 292).

Năm Ất Mùi (1175), Lý Anh Tông phong cho Tô Hiến Thành làm Thái phó, Bình chương quân quốc trọng sự (Tể tướng), giúp đỡ Thái tử. Khi sắp mất, Lý Anh Tông trao gửi Thái tử Long Cán cho ông giúp dạy. Ông nhận lời. Bấy giờ, Thái hậu muốn lập con mình là hoàng tử Long Xương lên ngôi vua, đem vàng đến hối lộ, bị ông cương quyết từ chối.

Tô Hiến Thành vắng đi chiếu quyết lập Thái tử Long Cán mới 3 tuổi lên nối ngôi, tức Lý Cao Tông và hết lòng phò tá vua mới. Từ đó, tình hình trong nước càng yên ổn.

Năm Kỷ Hợi (1179), Tô Hiến Thành mất. Khi ông bệnh nặng, có Tham tri chính sự là Võ Tấn Đường ngày đêm săn sóc. Thái hậu cùng vua đến thăm, hỏi rằng: “Nếu như ông không may thì ai là người có thể thay ông?”. Tô Hiến Thành thẳng thắn trả lời: “Trần Trung Tá có thể thay được?”. Thái hậu nói: “Tấn Đường ngày nào cũng hầu thuốc thang, ông lại không nói đến, thế là tại sao?”. Ông trả lời: “Vì bệ hạ hỏi người nào đáng thay tôi, nên tôi nói Trần Tá, nếu như bệ hạ hỏi người nào hầu việc ăn uống thì không phải Tấn Đường còn ai?”. Thái hậu khen là trung, nhưng cuối cùng không theo lời của ông. Sử gia Ngô Sĩ Liên bàn về Tô Hiến Thành có nói:

“Tô Hiến Thành nhân việc kỷ thác con côi, hết sức trung thành, khéo xử trí khi biến cố. Tuy có lúc bị sóng gió lay động xô đẩy, nhưng vẫn vững như cột đá sừng sững giữa dòng, cuối cùng khiến trên yên, dưới phải thuận, không thẹn với phong độ của đại thần ngày xưa...”.

PHÒNG TUYẾN SÔNG CẦU BẢO VỆ THĂNG LONG

Đến những năm 70 của thế kỷ XI, vương triều Tống bên Trung Quốc lộ ý đồ xâm lược Đại Việt. Thành Ung Châu ở tỉnh Quảng Tây và hai cửa biển Khâm Châu, Liêm Châu ở tỉnh Quảng Đông trở thành những căn cứ, những hành dinh và đang trong thời kỳ chuẩn bị ráo riết cho cuộc chiến tranh đánh vào nước ta.

Lúc bấy giờ tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang Đại Việt là Lý Thường Kiệt. Ông thấy không thể ngồi yên để bị động chờ quân Tống đến xâm lược mà phải chủ động tiến công trước để đẩy kẻ thù vào thế bị động ngay từ đầu và giành những điều kiện có lợi nhất cho cuộc kháng chiến của dân tộc. Ông nói: “Ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân ra trước để chặn mũi nhọn của giặc” (*Việt điện u linh*). Với tư tưởng tiến công để tự vệ ấy, Lý Thường Kiệt tổ chức một cuộc tập kích nhằm tiêu diệt các cơ sở chuẩn bị chiến tranh của kẻ thù. Mục đích này đạt được vào mùa xuân năm 1076. Những căn cứ quân sự và hậu cần mà nhà Tống xây dựng từ lâu ở Ung Châu, Khâm Châu và Liêm Châu bị quân Lý phá hủy. Trong cuộc hành quân này, để tranh thủ sự đồng tình của nhân dân Trung Quốc, Lý Thường Kiệt đã cho phân phát ở các nơi quân ta đi qua những tờ “Lộ bớ” tuyên bố cho nhân dân Trung Quốc biết mục đích của cuộc hành quân chỉ là để tự vệ, để chặn âm mưu xâm lược nước Đại Việt mà triều đình nhà Tống đã sắp xếp từ lâu. Ông thời cũng là để trừ khử cho nhân dân Trung Quốc những kẻ “bày ra phép

thanh miêu, trợ dịch khiến mọi người khổ cực, mà riêng chúng thoả được cái mọo nuôi thân béo mập"⁽¹⁾.

Trên tấm bia ở chùa làng Ngọ Xá (huyện Hà Trung, Thanh Hóa) do Nhữ Bá Sĩ soạn, nói về sự nghiệp Lý Thường Kiệt có đoạn ghi: "Dân Tống thấy lời *Lộ bố* đều vui mừng, đem trâu rượu khao quân ta. Mỗi lúc dân Tống thấy hiệu cờ Thường Kiệt ở đằng xa thì nói đó là quân của họ Lý người nước Nam".

Vua quan nhà Tống bị đòn đau như vậy mà vẫn không tỉnh ngộ, chúng càng xúc tiến công việc xâm lược. Khoảng giữa năm 1076, một binh lực gồm 10 vạn bộ binh, 1 vạn con ngựa 20 vạn dân phu được chuyển dần xuống biên giới Việt - Trung. Tống chỉ huy là Quách Quỳ, phó là Triệu Tiết, đều là những tướng lĩnh cực phách. Đồng thời vua Tống sai sứ giả sang vận động vua Champa quấy rối biên giới phía nam nước ta.

Những hoạt động đó không lọt qua cặp mắt tinh đời của Thái úy Lý Thường Kiệt. Ông định ra một kế hoạch kháng chiến chủ động, sáng tạo. Ông đích thân đi kinh lý vùng biên giới phía Nam, tăng cường khả năng phòng thủ. (Do đó, khi quân Tống xâm lược, vua Champa có phái quân đến biên giới nhưng không dám gây sự). Ông bố trí các lực lượng làm nhiệm vụ kiểm chế và bước đầu tiêu hao sinh lực địch ở vùng biên giới Việt - Trung.

Do tất cả các đường bộ từ đông bắc tiến về Thăng Long đều phải qua sông Cầu nên Lý Thường Kiệt chủ trương xây dựng một phòng tuyến dọc theo sông này. Đường lên sông Cầu thực chất là đường bảo vệ Thăng Long. Trên bờ nam sông, ta xây dựng một phòng tuyến từ Đạo Thượng, Cẩm Hà (nay thuộc huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội) đến sông Lục Đầu. Phòng tuyến này dài tới

(1) Thời đó vua Tống theo kế sách của tể tướng Vương An Thạch đặt ra lệ *thanh miêu* (cho dân vay tiền lúc lúa còn xanh để lúc chín thì thu lãi) và *trợ dịch* (bắt mọi người nộp tiền thay cho việc phu phen) để bóp nặn nhân dân Trung Quốc.

năm sáu chục ki lô mét, có chỗ là thành đắp cao tới bốn năm mét, có chỗ là bãi chông, bãi chà ken dày đặc, có chỗ tận dụng ngay địa thế rừng rậm hoặc đầm lầy để phòng ngự. Riêng ở những bến bãi nằm trên các trục đường đi về Thăng Long như ngã ba Xà (tên nôm là Hương La, nay đổi là Phương La) hoặc làng Như Nguyệt chỗ sông Cà Lồ chảy vào sông Cầu, nơi đầu mối những đường bộ từ phía bắc về gần Thăng Long nhất (khoảng ba chục ki lô mét) thì phòng tuyến tất phải được đầu tư nhiều hơn. Theo sách *Việt điện u linh* chính Lý Thường Kiệt đã từng có lúc đóng bản doanh ở Như Nguyệt, do đó mới có chuyện ngâm bài thơ *Nam quốc sơn hà* ở đền thờ Trương Hồng gần ngã ba Xà. Ngày ấy từ Như Nguyệt về Thăng Long có con đường chạy qua các làng Hương La Đông, Yên Vĩ, Yên Phụ (ba làng này nay thuộc huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh), sang Thụy Lôi, Văn Diêm, Thiết Bình, Cổ Châu, Thiết Ứng, Thạch Quá, Dục Tú, Tiên Hội, rồi theo đò Đông Ngàn hoặc Xuân Canh mà sang Thăng Long (các làng trên nay đều thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội). Con đường ấy nhân dân vẫn gọi là con đường cái quan. Phòng tuyến sông Cầu thật chẳng khác nào tấm áo giáp bảo vệ Thăng Long. Trên phòng tuyến này đã diễn ra những trận đánh quyết liệt, quyết định số phận của quân Tống. Tháng 1 năm 1077 chúng tới bờ bắc sông Cầu, cố gắng vượt qua sông nhưng không nổi. Tiếp đó là ba tháng trời chúng bị chặn đứng trước phòng tuyến của ta, lại bị quân ta thường xuyên tập kích. Cộng thêm vào đó là nạn thiếu thốn lương thực và bệnh tật thì phát sinh tràn lan. Do vậy đoàn quân viễn chinh này tinh thần hoang mang, sức chiến đấu bị giảm sút nghiêm trọng. Trong tình trạng đó, Lý Thường Kiệt tổ chức phản công. Quân địch chết quá nửa, tiến thoái lưỡng nan, vì tiến công thì không đủ sức mà cứ cố thủ hoặc rút chạy thì có nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn. Nhằm được thực tế đó, Lý Thường Kiệt chủ động đặt vấn đề “giảng hòa” để mở lối thoát cho quân địch nhằm sớm chấm dứt chiến tranh trong điều kiện có lợi nhất cho dân tộc. Quân Tống vội vã nhận “giảng hòa” và rút quân ngay.

Cuộc kháng chiến chống quân Trung Quốc xâm lược năm 1077 đã kết thúc với những thắng lợi hoàn toàn thuộc về dân tộc ta. Phòng tuyến sông Cầu thực tế là phòng tuyến bảo vệ kinh đô Thăng Long, trái tim của cả nước.

II. XÂY DỰNG KINH THÀNH VÀ HOÀNG THÀNH

Sau khi dời đô về Thăng Long, công việc đầu tiên mà Lý Thái Tổ chú ý đến là kiến thiết cung điện làm nơi ở, nơi làm việc của vua quan, quý tộc và xây dựng thành lũy bảo vệ.

Mùa thu năm 1010, Lý Thái Tổ cho xây dựng một cụm kiến trúc trung tâm hoàng thành gồm tám điện, ba cung khá bề thế. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Xây dựng các cung điện trong kinh thành Thăng Long, phía trước dựng cung điện Càn Nguyên làm chỗ coi châu, bên tả làm điện Tập Hiền, bên hữu dựng điện Giảng Võ. Lại mở cửa Phi Long thông với cung Nghênh Xuân, cửa Đan Phượng thông với cửa Uy Viễn, hướng chính nam dựng điện Cao Minh, đều có thêm rồng, trong thêm có hành lang dẫn ra xung quanh bốn phía. Sau điện Càn Nguyên dựng hai bên điện Long An, Long Thụy làm nơi vua nghỉ. Bên tả xây điện Nhật Quang, bên hữu xây điện Nguyệt Minh, phía sau dựng hai cung Thúy Hoa, Long Thụy làm chỗ cho cung nữ...” (*Toàn thư*, Sdd, tập I, tr. 241). Khu vực lâu đài cung điện đó còn nhiều lần được sửa chữa, xây dựng thêm, lớn nhất vào hai năm 1029 và 1203. Trong lần tu bổ năm 1029, điện Càn Nguyên được đổi tên là điện Thiên An và một loạt kiến trúc mới được xây dựng: “Bên tả dựng điện Tuyên Đức, bên hữu dựng điện Diên Phúc, thêm trước điện gọi là Long Trì (thêm rồng). Phía đông thêm rồng đặt điện Văn Minh, phía tây đặt điện Quảng Vũ, hai bên tả hữu thêm rồng đặt lầu chuông đối nhau để dân chúng ai có việc kiện tụng oan uổng thì đánh chuông lên. Bốn xung quanh thêm rồng đều có hành lang để tụ họp các quan và sáu quân túc vệ. Phía trước làm điện Phụng Thiên (*Cương mục* chép là Phụng Tiên - TG), trên điện dựng lầu Chính Dương làm nơi trông coi tính toán giờ khắc, phía sau làm điện Trường Xuân, trên dựng gác Long Đồ làm

nơi nghỉ ngơi du ngoạn. Bên ngoài đắp một lâu thành bao quanh gọi là Long Thành” (*Toàn thư*, Sđd, tập I, tr. 254).

Khu cung đình của nhà vua và triều đình là nội điện. Bao quanh khu vực này có một vòng thành bảo vệ nghiêm ngặt là Long Thành (Cái tên *Cấm Thành* thấy xuất hiện trong sử *Toàn thư* vào các năm 1028, 1209, 1212...). Phía ngoài có vòng thành thứ hai gọi là Hoàng thành hay thành Thăng Long. Thành đắp bằng đất, phía ngoài đào hào, mở bốn cửa Tường Phù (Cửa Đông), Quảng Phúc (Cửa Tây), Đại Hưng (Cửa Nam), Diệu Đức (Cửa Bắc). Mười vệ điện tiền cấm quân làm nhiệm vụ thường xuyên canh phòng và bảo vệ bên trong Long Thành.

Về thành Thăng Long đời Lý chính xác là ở vào khu vực nào hiện nay thì chưa có đáp số. Chỉ có những giả thuyết. Chúng tôi nghiêng về giả thuyết cho rằng thành nhà Lý phát triển trên cơ sở thành Đại La thời Bắc thuộc và sau các triều Trần, Lê đều giữ để sử dụng, chỉ đòi ba lần đắp rộng ra ở một vài chỗ và bên trong thành thì có xây thêm các cung điện. Đời Lê trung hưng, Mạc và Tây Sơn đều giữ nguyên, chỉ tới năm Gia Long thứ 4 (1805) toàn bộ tường thành mới bị phá trụi để xây lại theo kiểu mới.

Năm 2003 Viện Khảo cổ đã đào 18 ngàn mét vuông sâu tới 4 mét ở bên phía tây bắc đường Hoàng Diệu, phát hiện trên 4 triệu hiện vật gồm gạch, ngói, đồ gốm sứ ngự dụng và dân dụng, vũ khí... Ngoài ra phát hiện nền một công trình dài 62 mét, rộng 27 mét có người cho là nền của một cung điện lớn vào bậc nhất đời Lê, song cũng có người cho là nền của... kho thóc đời Nguyễn - Minh Mạng. Lại phát hiện 13 cái giếng mà có người phân loại: 2 thời Bắc thuộc, 2 thời Lý, 2 thời Trần, 5 thời Lê và 2 thời đầu nhà Nguyễn.

Tóm lại, việc nghiên cứu đang vẫn tiến hành, chưa đi đến kết luận.

Đây là khu vực *Thành* giữ vai trò đầu não của Nhà nước trung ương tập quyền, trung tâm chính trị của cả nước. Phía ngoài tòa thành này là khu *Thị* bao gồm những xóm làng nông nghiệp, những phố phường công - thương nghiệp và một hệ thống bến - chợ của kinh thành. Một vòng thành thứ ba bao bọc toàn bộ khu vực Thành

và Thị, gọi là thành Đại La, hay La Thành, Thăng Long ngoại thành. Vòng thành này được đắp bằng đất với chức năng vừa là lũy bảo vệ, vừa là đê ngăn ngừa lũ lụt. Nhà Lý đã nhiều lần sửa chữa, tu bổ thành Đại La trên cơ sở tận dụng thành Đại La cũ và địa thế tự nhiên của đất Thăng Long.

Thành Đại La bao bọc kinh thành, từ đời Lý đã có địa giới ổn định, quy mô lớn và cho đến cuối thế kỷ XIX, không thay đổi là bao. Mặt đông, thành chạy dọc theo hữu ngạn sông Nhị Hà (sông Hồng) như một đoạn đê của sông Hồng (từ chân cầu Long Biên cho đến ô Đống Mác ngày nay); mặt bắc dựa theo sông Tô Lịch ở phía nam hồ Tây, cho đến Yên Thái; mặt tây theo tả ngạn sông Tô Lịch, từ Yên Thái đến ô Cầu Giấy và mặt nam theo sông Kim Ngưu qua Giảng Võ, ô Chợ Dừa, ô Cầu Dền nối với đê sông Nhị Hà. Như vậy, thành Đại La được giới hạn bằng ba con sông: sông Nhị Hà, sông Tô Lịch và sông Kim Ngưu. Trong quy hoạch tự nhiên của nó, thành cũng là đê và sông cũng là hào. Năm 1165, vua Lý Anh Tông “xuống chiếu dời Đại La thành ở cửa Triều Đông lùi vào 75 thước (khoảng 30m), xây bằng gạch đá, để tránh nước sông vỡ lở” (*Việt sử lược*, Nxb Văn Sử Địa, H. 1960, tr. 149).

Thành Đại La cũng mở nhiều cửa ra vào gọi là cửa thành, có quân lính tuần tra canh gác, trong đó sử cũ còn ghi lại: cửa Triều Đông (đốc Hồ Nhai), cửa Tây Dương (Cầu Giấy), cửa Trường Quảng (ô Chợ Dừa), cửa Nam (ô Cầu Dền), cửa Vạn Xuân (ô Đống Mác).

Thăng Long với kiến trúc ba vòng thành bao bọc và kết cấu trong thành ngoài thị, đã sớm được hoạch định. Từ một trung tâm chính trị, Thăng Long đã phát triển thành một thành thị. Thành thị ấy có thừa hưởng một số thành quả xây dựng trước đó, nhưng về cơ bản được quy hoạch, cải tạo và xây dựng trên quy mô lớn từ đời Lý với tư cách kinh thành của nước Đại Việt độc lập, thống nhất và phồn vinh thời bấy giờ.

III. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Thăng Long là thành thị ngã ba sông: sông Tô Lịch gặp sông Nhị Hà, mà cốt lõi là quận Hoàn Kiếm, nơi diễn ra các hoạt động

buôn bán sầm uất. Những phường phố chính của Thăng Long xưa hội tụ quanh khu tam giác đó.

Về mặt kinh tế, nét đặc trưng của Thăng Long là các hoạt động thủ công và thương nghiệp. Do nhu cầu của vua quan và quân lính, do vị trí buôn bán, làm ăn thuận lợi, nhiều thợ thủ công và thương nhân các nơi tụ tập về Thăng Long. Phường thủ công, phố xá, chợ búa dần dần mọc lên.

Ngoài bốn cánh cửa thành là những chợ, lớn nhất là chợ Đông và chợ Tây. Đây là nơi trao đổi, trực tiếp giữa bộ phận Thành và bộ phận Thị, cũng là nơi tập trung hoạt động buôn bán của kinh thành. Khu vực đông - bắc, lấy cửa Đông và khu vực cửa sông Tô và sông Nhị làm giới hạn là trung tâm thương nghiệp lớn nhất của Thăng Long. Ở đây tập trung nhiều phố phường - chợ bến, trung tâm là phường Giang Khẩu, chợ Đông, bến cảng của sông Tô và ngược lên phía trên, bến cảng Triều Đông (dốc Hộc Nhai). Phố phường, chợ búa tập nập tạo nên cảnh trên bến dưới thuyền của một khu phố buôn bán lớn.

Các nghề thủ công nằm rải rác ở nhiều phố phường, nhưng tập trung nhất vẫn là khu Đông và khu Tây của thành Thăng Long. Đó là các nghề dệt, nhuộm, gốm, sứ, giấy, nghề làm đồ trang sức, mỹ nghệ, nghề đúc đồng, rèn sắt, nề, mộc... Khảo cổ học đã tìm thấy nhiều đồ sứ trắng men, nhiều đồ đất nung hình rồng, phượng, cầm thú..., những cột đá chạm rồng mang phong cách nghệ thuật thời Lý, nhiều gạch, ngói, trong đó có ngói bản, ngói ống, ngói tráng men và những viên gạch in niên hiệu đời Lý như Long Thụy Thái Bình (1054-1058), Chương Thánh Gia Khánh (1059-1065)... được sản xuất vào triều vua Lý Thánh Tông (1054 -1072). Những di vật cho thấy trình độ kỹ thuật và nghệ thuật cao của nghề gốm, sứ đời Lý. Sứ cũ còn chép: Năm 1010, vua Lý Thái Tông cho cung nữ tự dệt gấm vóc và ra lệnh phát hết gấm vóc nhà Tống ở trong kho cho các quan để tỏ ý từ nay không dùng hàng mua của nước ngoài nữa. Điều ấy chứng tỏ tinh thần tự lực tự cường của triều Lý và sự phát triển cao của nghề dệt đương thời.

Về văn hóa, dưới thời Lý, sinh hoạt văn hóa Thăng Long thấm đẫm tinh thần hòa hợp tôn giáo, mà các nhà nghiên cứu thường gọi là “Tam giáo đồng nguyên” (Nho - Phật - Đạo). Thời Lý, Phật giáo rất hưng thịnh và Nhà nước lấy Phật giáo làm quốc giáo. Ngoài hai phái Thiên đã có từ trước là phái Ti-ni-đa-lưu-chi (Vinitaruci) vào năm 580 và Vô Ngôn Thông vào năm 820, xuất hiện phái Thảo Đường do Lý Thánh Tông sáng lập năm 1069. Các vua đời Lý đều có học Phật và thường vời các thiền sư đến để đàm luận về giáo lý. Do đó, bên cạnh các kiến trúc cung đình, Thăng Long còn nổi tiếng về những kiến trúc Phật giáo. Đó là một loạt các chùa tháp do nhà vua và quý tộc xây dựng, tiêu biểu nhất là chùa Diên Hựu và tháp Báo Thiên.

Chùa Diên Hựu xây dựng năm 1049, dựa theo một giấc chiêm bao của vua Lý Thái Tông. Chùa dựng trên một cột đá giữa hồ nước rộng (hồ Linh Chiểu), tượng trưng cho một đóa hoa sen, thường gọi là chùa Một Cột. Kiểu kiến trúc một cột như vậy đã thấy ở Hoa Lư trước đó. Chùa được tu sửa nhiều lần và mở rộng thêm vào năm 1105. Văn bia tháp *Sùng Thiện Diên Linh* (chùa Đọi ở Hà Nam) đề năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 2 (1121), còn ghi lại hình ảnh chùa Một Cột đời Lý: “Đào hồ thơm Linh Chiểu, giữa hồ vọt lên một cột đá, đỉnh cột nở đóa hoa sen nghìn cánh, trên bông sen dựng tòa điện đỏ sẫm, trong điện đặt pho tượng vàng, quanh hồ có hành lang bao bọc, ngoài hành lang lại đào ao Bích Trì, bắc cầu vòng để đi lại, phía sân trước cầu, hai bên tả hữu, xây tháp lưu ly” (*Thơ văn Lý - Trần*, Nxb KHXH, H. 1977, tập I, tr. 405). Rõ ràng quy mô và cấu trúc của chùa Một Cột đời Lý to lớn hơn nhiều so với chùa Một Cột còn lại ngày nay⁽¹⁾, đã trải qua nhiều lần xây dựng và thu nhỏ lại. Năm 1080, đúc một quả chuông lớn cho chùa Một Cột. Nhưng đúc

(1) Ngày 11-9-1954, trước khi phải rút khỏi Hà Nội, thực dân Pháp đã cho tay sai đặt mìn phá hủy, chùa tan nát, chỉ còn lại cột đá với mấy cái xà gỗ. Sau khi tiếp quản quân Hà Nội, Chính phủ ta cho xây dựng lại theo đúng thể thức cũ và đến tháng 4-1955 thì hoàn thành.

xong, chuông đánh không kêu, nên bỏ ở ruộng chùa. Ruộng ấy thấp, nhiều rùa, gọi là Quy Điền (ruộng Rùa) và chuông cũng do đó, mang tên chuông Quy Điền.

Năm 1056, vua Lý Thánh Tông cho xây chùa Sùng Khánh Báo Thiên và phát 12.000 cân (hơn 7 tấn) đồng trong kho, để đúc chuông đặt ở chùa đó, vua thân làm bài minh khắc vào chuông. Năm sau, 1057, vua lại cho xây tháp Báo Thiên ở chùa này. Tháp vốn có tên là Đại Thắng Tư Thiên, được xây trên một gò đất cao bên cạnh Lục Thủy (hồ Hoàn Kiếm), gồm 12 tầng (sách *Việt sử lược* chép 30 tầng. Sđd, tr. 95) cao vài chục trượng (khoảng 80m). Tháp đã cao, đỉnh tháp lại đúc bằng đồng. Tháp Báo Thiên cao sừng sững, từ rất xa đã trông thấy, được người đương thời coi như một công trình tiêu biểu của Thăng Long.

Chuông Quy Điền, tháp Báo Thiên cùng với vạc Phổ Minh (ở Nam Định) và tượng Phật Quỳnh Lâm (ở Quảng Ninh) là bốn công trình nghệ thuật nổi tiếng nhất của thời Lý - Trần được ngợi ca là “An Nam tứ đại khí”.

Ngoài chùa tháp, Thăng Long còn có một số đền miếu như đền Hai Bà Trưng ở phường Bồ Cai thờ hai vị anh hùng chống giặc nhà Hán (nay là khu vực phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng), đền Bạch Mã ở phường Giang Khẩu (nay là phố Hàng Buồm) thờ thần Tô Lịch (vị thành hoàng của đất Thăng Long xưa), miếu Đồng Cổ ở phía tây thành Đại La (gần chợ Bưởi), thờ thần núi Đồng Cổ hay thần Trống Đồng - một biểu tượng của văn minh Việt cổ thời dựng nước... Tại miếu Đồng Cổ, hàng năm vào ngày 4 tháng 4, các quan văn võ trong triều phải đến làm lễ và đọc lời thề: “Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, xin thần minh giết chết”. Đền Bạch Mã ở phía đông, cùng với đền Linh Lang (đền Voi Phục trong công viên Thủ Lệ) ở phía tây, đền Trấn Võ (đền Quan Thánh) ở phía bắc và sau này, đến đời Lê, có thêm đền Cao Sơn ở phía nam (Kim Liên, quận Đống Đa), được gọi là “Thăng Long tứ trấn” (bốn ngôi đền trấn giữ bốn phương của Thăng Long). Nhà Lý còn dựng đàn Viên Khâu và

đàn Xã Tắc (tại làng Xã Đàn, quận Đống Đa) cầu cho mùa màng tốt tươi, mưa hòa gió thuận.

Một trung tâm văn hóa quan trọng của Thăng Long được bắt đầu xây dựng từ đời Lý là khu vực Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Năm 1070, triều đình dựng Văn Miếu, tạc tượng Chu Công (Tiên thánh), Khổng Tử (Tiên sư), cùng Tứ phối (Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư và Mạnh Tử) và vẽ hình 72 hiền nho để thờ cúng, bốn mùa tế lễ. Năm 1076 lập Quốc Tử Giám ở liền sau Văn Miếu. Từ lớp học hoàng gia dần dần phát triển thành trường Quốc Tử Giám, trung tâm giáo dục, đào tạo trí thức đầu tiên của nước Đại Việt.

Thực ra, về giáo dục, ban đầu việc dạy và học ở kinh đô cũng như trong cả nước chưa được quy định chính thức. Ở Thăng Long những người trong hoàng tộc hoặc con cháu các đại thần học tại nhà hoặc học xen trong khi học kinh điển Phật giáo. Đến năm 1070, như đã nêu ở trên, Lý Thánh Tông mới lập Văn Miếu cho Hoàng thái tử đến học. Và chỉ 5 năm sau triều đình đã cho tổ chức khoa thi Nho học đầu tiên trong lịch sử nước ta, gọi là thi “Tuyển Minh kinh bác học và Nho học tam trường” vào tháng 3-1070. Người đỗ đầu khoa này là Lê Văn Thịnh, ông là bậc khai khoa cho các nhà khoa bảng nước ta. Tiếp sau đó, sử có ghi thêm 5 khoa mở ở Kinh đô vào các năm 1086, 1152, 1165, 1185, 1193. Có thể đời Lý các khoa thi rất thưa (từ 10 đến 20 năm), thậm chí từ 1086 đến 1152, trên 60 năm, không có khoa nào. Có lẽ sử chép sót chăng?

Còn về văn học, thì văn học viết (bằng chữ Hán) của Thăng Long hẳn là bắt đầu cùng với bài “Thiên đô chiếu” của Lý Thái Tổ. Thật tự hào khi Thăng Long, kinh đô của Đại Việt là “nơi chính giữa trời đất... chỗ đất danh thắng, đô hội để bốn phương sum họp và là đô thành bậc nhất, đáng là kinh sư cho muôn đời” (*Thiên đô chiếu*)⁽¹⁾.

Đặc biệt bài *Nam quốc sơn hà* là một bài thơ ngắn và dù chỉ là khuyết danh thì cũng đã tuyên bố rõ ràng tính chất “pháp lý” về chủ

(1) Dẫn theo *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, 1977.

quyền nước Đại Việt. Tiêu biểu cho Đại Việt bấy giờ là hoàng đế nước Nam. “Hoàng đế nước Nam ở nước Nam”, điều đó đã được ghi rõ ở sách trời. Nếu kẻ địch hung dữ nào dám xâm phạm tới ắt sẽ bị bại vong. Bài thơ vừa tuyên bố chủ quyền đất nước, vừa tuyên bố quyết tâm giữ vững chủ quyền đó.

Cùng với việc tự hào về nền tự chủ, người Thăng Long đương thời khẳng định bản lĩnh văn hóa dân tộc mình. Trong không khí ấy, như đã nêu ở trên, Phật giáo Thiền tông hưng thịnh và một nền văn học Thiền tông đã xuất hiện. Ở đây thể hiện vóc dáng con người thời đại: trí tuệ, lạc quan, tràn đầy hào khí. Đó là con người có ý chí, suy nghĩ độc-lập:

*“Làm trai có chí xông trời thăm
Theo gót Như Lai chỉ nhọc mình*

(Nam nhi tự hữu xung thiên chí
Hưu hướng Như Lai hành xứ hành)

(Quảng Nghiêm - Hưu hướng Như Lai)⁽¹⁾

Đó cũng là những con người có sức mạnh khôn lường:

*Có khi xông thẳng lên đầu núi
Một tiếng kêu vang lạnh cả trời*

(Hữu thời trực thượng cô phong đỉnh,
Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư)

(Không Lộ - Ngôn hoài)⁽²⁾

Tóm lại, văn học đời Lý mà đa số các tác giả là thiền sư ở Thăng Long: Vạn Hạnh, Lã Định Hương, Thiền Lão, Mai Trúc, Mãn Giác, Vương Hải Thiêm, Không Lộ... xứng đáng là đã mở đầu cho một nền văn học mang đậm bản sắc của cả dân tộc Việt Nam.

Về võ bị, vua cho lập điện Giảng Võ trong Hoàng thành làm nơi họp bàn của các võ quan. Năm 1170, Xạ Đĩnh (sân bắn) được thiết

(1, 2) Dẫn theo *Thơ văn Lý - Trần*, tập I. Nxb Khoa học xã hội, 1977.

lập ở phía nam thành Đại La. Ở đó, nhà vua đến tập bắn cung, cưỡi ngựa và các võ quan thường luyện tập phép tiến công, phá trận.

Như vậy là chỉ trong vòng một thế kỷ sau khi định đô, Thăng Long đã được xây dựng về mọi mặt và trở thành trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa lớn nhất và tiêu biểu cho cả nước.

Trong buổi đầu của kỷ nguyên văn minh Đại Việt, Thăng Long đã xứng danh với vị trí kinh đô của đất nước vừa quy tụ tinh hoa của dân tộc, vừa tỏa chiếu ảnh hưởng ra cả nước. Nhân dân Thăng Long đã góp phần cùng với nhân dân cả nước tạo nên văn minh Đại Việt và lập chiến công bình Chiêm, phá Tống.

IV. NHỮNG GƯƠNG MẶT TIÊU BIỂU

LÝ THÁI TỔ (974-1028)

Ông tên là Công Uẩn, người châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang (nay là Bắc Ninh), sinh ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất (8-3-974). Ông là vị vua khai sinh nhà Lý, niên hiệu là Thái Tổ.

Thân mẫu ông họ Phạm có mang, sinh ông ở chùa Tiêu Sơn (Bắc Ninh). Năm lên 3 tuổi, ông làm con nuôi sư Lý Khánh Vân ở chùa Cổ Pháp (Đình Bảng, Bắc Ninh). Khi ông còn bé, sánh suốt tinh anh, phong tư tuấn tú khác thường. Sư Vạn Hạnh trông thấy, biết ông là người sẽ làm nên sự nghiệp lớn và nói rằng: “Người này không phải người thường, lớn lên tất làm vua giỏi một nước”.

Đến khi lớn, ông là người khảng khái có chí lớn, không chăm lập sản nghiệp mà chỉ dùi mài kinh sử. Ông làm quan nhà Tiền Lê, đến chức Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ. Nhà Tiền Lê suy vì vì Lê Ngọa Triều bạo ngược, triều thần là Đào Cam Mộc ngầm mưu với Vạn Hạnh thường khuyên ông hãy thay nhà Lê.

Đến năm Kỷ Dậu (1009), Lê Ngọa Triều mất, ông cùng Hữu điện tiền chỉ huy sứ là Nguyễn Đề đem 500 quân Tùy Long vào cung canh giữ. Nhân thời cơ, Đào Cam Mộc giục ông hành động. Cuộc đảo chính cung đình thành công chớp nhoáng.

Lý Công Uẩn lên ngôi vua, sáng lập vương triều Lý (1009-1225), dời đô ra thành Thăng Long. Ông sửa sang chính trị, chia lại khu vực hành chính trên toàn quốc, đổi 10 đạo thời Đinh - Lê thành 24 lộ. Hiện nay, chúng ta không rõ tên và vị trí của các lộ đó như thế nào. Ở các miền núi thì có châu, trại. Ái Châu (Thanh Hóa) và Hoan Châu (Nghệ An - Hà Tĩnh) cũng đổi thành trại. Đổi châu Cổ Pháp thành phủ Thiên Đức, đổi Hoa Lư thành phủ Trường An. Năm 1014 lại đổi phủ Ứng Thiên thành Nam Kinh. Năm 1203, đổi trấn Triều Dương thành châu Vĩnh An (bây giờ là Tiên Yên - Quảng Ninh).

Lý Thái Tổ lớn lên trong nhà chùa, và trong cuộc vận động lên ngôi, đã được sự ủng hộ của giới Phật giáo. Ngay sau khi lên ngôi, cũng như trong suốt các năm làm vua, ông đã có nhiều lệnh chỉ có lợi cho sự phát triển của Phật giáo như làm chùa trong cả nước, độ dân làm sư... Năm 1011, ông đã cho xây dựng nhà chứa kinh Trấn Phúc. Năm 1018, ông sai Nguyễn Đạo Thanh và Phạm Hạc sang nhà Tống xin kinh Tam Tạng. Năm 1020, Nguyễn Đạo Thanh đưa kinh về đến Quảng Châu, ông liền sai Tăng thống Phí Trì đi đón. Năm 1021, ông cho dựng nhà chứa kinh Bát Giác để chứa các kinh tạng vừa thỉnh được năm trước. Năm 1023, vua lại sai người chép ra một bản kinh Tam Tạng nữa để cất nhà chứa kinh Đại Hưng. Năm 1027, ông lại sai chép kinh Tam Tạng một lần nữa.

Lý Thái Tổ là bậc vua giỏi của triều Lý. Trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, sử gia Phan Huy Chú nhận định về ông như sau: "Vua kính trời, yêu dân, lấy nhẹ tô ruộng, đặt ra phú dịch, cốt giữ lòng nhân hậu, trong nước được yên ổn... (*Lịch triều hiến chương loại chí* - Sđd, tập 1, tr. 160).

LÝ THÁNH TÔNG (1023-1072)

Ông tên là Nhật Tôn, con trưởng của Lý Thái Tông (Phật Mã), sinh ngày 25 tháng 2 năm Quý Hợi (19-3-1023). Năm 1054, ông lên ngôi vua lúc 31 tuổi. Lý Thánh Tông là vị vua biết lo nước

thương dân, lòng nhân hậu, khoan dung. Để khích lệ sĩ phu, kén chọn nhân tài, ông là người đầu tiên cho xây dựng Văn Miếu (1070) thờ Chu Công, Khổng Tử và các bậc thánh hiền của đạo Nho.

Giống như các ông vua trước đó của triều Lý, Lý Thánh Tông cũng ủng hộ đạo Phật. Ông cho xây nhiều chùa, tháp ở Thăng Long và cả nước. Năm 1055, ông cho xây chùa Đồng Lâm và chùa Tĩnh Lự ở núi Đông Cứu (Bắc Ninh). Năm 1056, ông khởi công xây chùa Sùng Khánh Báo Thiên, phát 12.000 cân đồng để đúc chuông và tự tay thảo bài minh khắc trên chuông. Năm 1057, trước chùa này, một ngọn tháp tên là Đại Thắng Tư Thiên được xây dựng, có 12 tầng, cao 20 trượng (80m?). Cũng năm ấy, ông xây hai chùa Thiên Phúc và Thiên Thọ, cùng đúc hai tượng Phạm Vương và Đế Thích bằng vàng thờ ở hai chùa này. Năm 1058, ông xây điện Linh Quang, Kiến Lễ và Sùng Nghi. Phía trước điện dựng lầu chuông một cột, sáu cánh, hình hoa sen. Cũng năm này, tháp núi Đố Sơn cao 42m xây xong, nhà vua ban hiệu là Tháp Long. Năm 1070, dựng chùa Nhị Thiên Vương. Năm 1071, vua viết chữ “Phật” cao một trượng sáu thước, khắc vào bia đá, đặt tại chùa ở núi Tiên Du.

Năm 1057, vừa lên ngôi vua, Lý Thánh Tông đổi quốc hiệu là Đại Việt. Chịu ảnh hưởng của lòng từ bi bác ái của đạo Phật, Lý Thánh Tông là một vị vua có từ tâm và thương người. Sử cũ còn ghi lại nhiều sự việc chứng tỏ lòng thương người của ông. Mùa đông năm Ất Mùi (1055), trời giá rét, Lý Thánh Tông nói với các quan rằng: “Ta ở trong cung kín, sưởi lò than, khoác áo lông mà còn rét như thế này. Ta nghĩ đến các tù nhân bị nhốt trong lao tù, chịu trời buộc khổ sở, mà chưa biết phải trái ra sao, ăn không đầy bụng, áo chẳng che thân. Vì gió rét, nên có kẻ chết không nơi nương tựa. Ta thật lấy làm thương!”. Rồi vua sai phát chăn chiếu cho tù và cấp cho một ngày hai bữa cơm. Lại một lần khác, Lý Thánh Tông chỉ con gái mình là công chúa Động Thiên mà nói với các quan coi việc kiện tụng rằng: “Ta yêu con ta như cha mẹ dân yêu dân. Vì dân không hiểu luật lệ nên mắc tội. Ta lấy làm thương. Vậy từ nay về sau,

không kể tội nặng hay nhẹ, các người phải xử một cách khoan hồng cả”. Lòng thương người như vậy của Lý Thánh Tông không phải là sự giả dối của nhà chính trị, mà chính là phần biểu hiện của lòng từ bi, chịu ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo. Chính Lý Thánh Tông là tổ thứ nhất của một dòng Thiền ở nước ta, đó là dòng Thảo Đường, lập ra tại chùa Khai Quốc ở Thăng Long.

Năm 1069, ông hạ chiếu thân chinh Chiêm Thành, vì đã lâu vua Chiêm là Chế Củ lén lút sang thân phục Tống và tìm cách dựa thế Tống để chống lại Đại Việt. Trong lần xuất quân đánh Chiêm này, Lý Thánh Tông đã bắt sống được vua Chiêm Thành là Chế Củ. Sách *Việt sử lược* chép về sự kiện này như sau: “Ngày Tân Dậu (17-7 âm lịch), vua từ Chiêm Thành về đến bến Triều Đông (sông Nhị Hà). Vua hạ chiếu sai hữu ty sắp binh lính nghiêm trang, bày nghi vệ long trọng. Vua ngự xe báu, quần thân đều cưỡi ngựa, dẫn vua Chiêm Thành là Chế Củ (tức Chế Củ - TG) đội mũ bằng xương gai, mặc áo vải thô trắng, lấy lụa thắt lưng, sai năm tên lính Vũ Đô dắt đi...” (*Việt sử lược* - H. 1960, tr. 105). Vua Chiêm Thành Chế Củ phải cắt ba châu: Bố Chánh, Địa Lý, Ma Linh (Quảng Bình, và bắc Quảng Trị) nhường cho nhà Lý để được tha về.

Lý Thánh Tông có một người vợ tài giỏi là Nguyên phi Ý Lan, cũng đồng tâm chí với ông, siêng lo việc chính trị, củng cố quốc phòng, chấn chỉnh văn hóa xã hội. Đây là thời kỳ cực thịnh của nhà Lý.

NGUYỄN PHI Ý LAN (?-1117)

Nguyên phi Ý Lan là vợ Lý Thánh Tông, mẹ của Lý Nhân Tông. Bà xuất thân từ một gia đình nông dân, quê ở làng Thổ Lỗi, lộ Bắc Giang (sau đổi là huyện Siêu Loại, tỉnh Bắc Ninh).

Về họ tên thực của bà, có nhiều thuyết: sách *Thơ văn Lý - Trần* ghi là Lê Thị Ý Lan. Nhưng theo Hoàng Xuân Hãn trong sách *Lý Thường Kiệt* thì một học giả đời Tống là Thẩm Hoạt trong bộ *Mộng*

Khé bút đàm đã ghi tên bà là Lê Thị Yến Loan. Tuy vậy, Hoàng Xuân Hãn cho rằng đây chỉ là ghi theo âm, nên có thể chữ Yến Loan là do chữ Ý Lan ghi chệch ra, cũng như mấy chữ Lý Thường Kiệt, chính Thẩm Hoạt trong quyển sách đó ghi thành Lý Thượng Cát.

Xuất thân trong một gia đình nghèo, Ý Lan là một cô gái xinh đẹp và rất chăm làm.

Bấy giờ Lý Thánh Tông đã 40 tuổi mà chưa có con trai nối dõi. Nhà vua thường đi cầu tự ở các đền chùa trong nước. Một hôm, vua đi cầu tự ở chùa Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh). Trong lúc mọi người nô nức đi xem xa giá nhà vua, riêng cô vẫn đứng tựa gốc lan ra vẻ thản nhiên. Thánh Tông lấy làm lạ, sai quân lính đón cô đến trước xe hỏi chuyện. Người thôn nữ bước tới xe vua, quỳ tâu: “Thiếp là con nhà nghèo hèn, phải làm việc đầu tắt mặt tối, phụng dưỡng mẹ cha, không dám đi xem rước và chiêm ngưỡng dung nhan bệ hạ!”.

Thấy cô gái xinh đẹp, nói năng bản lĩnh, Thánh Tông liền truyền đưa nàng về kinh đô Thăng Long, tuyển làm cung phi, đặt hiệu là Ý Lan (dựa gốc lan). Ít lâu sau, Ý Lan sinh con trai, tên là Càn Đức (sau này là Lý Nhân Tông). Lý Thánh Tông càng yêu quý nàng gấp bội. Nàng được tôn là Ý Lan Nguyên phi (tức đứng đầu các phi, sau hoàng hậu); con trai nàng được phong Thái tử.

Năm 1069, Lý Thánh Tông cùng Lý Thường Kiệt cất quân đi đánh giặc ở phương xa. Ý Lan Nguyên phi được thay vua cầm quyền trị nước. Sử cũ chép rằng: Bà Ý Lan Nguyên phi trị nước rất giỏi, khiến nhân tâm hòa hợp, trong cõi thanh bình. Dân gian sùng Phật, tôn bà là Quan Âm Nữ.

Trong cuộc chiến tranh chống xâm lược Tống (1075-1077), vua Lý Nhân Tông còn bé (lên 10 tuổi), Lý Thường Kiệt điều binh khiến tướng ngoài chiến trường. Bà Ý Lan cùng Lý Đạo Thành dốc sức lo việc triều đình, việc hậu phương.

Năm 1085, Ý Lan tuần du nhiều nơi trong nước quan sát tình hình sinh hoạt của nhân dân. Đến năm 1087, bà xuất tiền chuộc những người con gái nhà nghèo phải đi ở đợ, rồi gả cho những người góa vợ.

Giỏi giang việc chính trị, chăm sóc kinh tế và đời sống xã hội của nhân dân. Ý Lan còn học hỏi rộng, hiểu biết nhiều. Bà cũng là người hâm mộ đạo Phật, từng đi du ngoạn nhiều nơi để tìm cảnh đẹp, rồi cho xây tháp, dựng chùa. Sử cũ chép rằng riêng bà đã xây dựng trước sau hơn 100 ngôi chùa, mà chỉ có một số ít di tích còn lại đến ngày nay. Bà thường cùng với Thiền sư Thông Biện, trụ trì chùa Khai Quốc (tức Trấn Quốc), trao đổi ý kiến về những tôn yếu của đạo Phật và bà tỏ ra hiểu rất sâu xa Phật học. Nguyên phi Ý Lan còn để lại một bài kệ được chép trong *Thơ văn Lý - Trần*:

*Sắc thị không, không tức sắc
Không thị sắc, sắc tức không
Sắc không quân bất quân
Phương đắc kế chân tông.*

Nghĩa là:

Sắc là không, không tức sắc
Không là sắc, sắc tức không
Sắc không đến chẳng quân
Mới kế hợp chân tông.

Nguyên phi Ý Lan qua đời ngày 25 tháng 7 năm Đinh Dậu (1117), an táng ở Thọ Lăng, phủ Thiên Đức.

LÝ NHÂN TÔNG (1066-1128)

Ông tên là Càn Đức, con trưởng của Lý Thánh Tông và Nguyên phi Ý Lan, sinh ngày 25 tháng Giêng năm Bính Ngọ (23-2-1066). Sử cũ khen ông là người sáng suốt khôn ngoan, nhân hiền, hiếu nghĩa.

Ông được tôn lên ngôi lúc mới 6 tuổi (1072), nhờ triều đình có nhiều người giỏi giúp việc chính trị nên thế nước vẫn vững vàng. Đến tuổi trưởng thành, vua trực tiếp lo việc nước, nổi bật tài năng, thật xứng với lời khen ngợi là vị vua sáng suốt tài giỏi của sử cũ.

Dưới thời Lý Nhân Tông, giáo dục và khoa cử Nho giáo được coi trọng. Năm 1075, Lý Nhân Tông mở khoa thi Minh kinh bác

học và thi Nho học tam trường. Khoa cử Nho giáo của nước ta bắt đầu từ đây. Năm 1076, nhà vua lại cho lập Quốc Tử Giám, tuyển chọn các văn thân lấy những người có tài văn học, bổ vào đó.

Về mặt hành chính, Lý Nhân Tông cũng có những cải cách đáng ghi nhận. Năm 1089, ông quy định các chức của bách quan. Đặt rõ tên gọi các chức của quan văn, quan võ, quan phụ thuộc và các tạp lưu. Năm 1097, ông xuống chiếu định ra hội điển, tức loại cách chép thể lệ công việc điển chương chính sự của một triều đại.

Năm 1114, Lý Nhân Tông định lại quân hiệu cấm vệ. Năm 1118, tuyển 350 người đại hoàng nam (20 tuổi trở lên) sung vào các quân Ngọc Giai, Hưng Thánh, Vũ Đô và Ngự Long. Lại cấm những nô bộc tư gia không được xâm vào ngục, vào chân làm mạo theo hình dạng của cấm quân.

Triều đại Lý Nhân Tông có những chiến công rực rỡ, đập tan âm mưu xâm lược của nhà Tống (1076-1077), nhờ có tướng giỏi như Lý Thường Kiệt.

Tháng 1-1128, Lý Nhân Tông mất, thọ 62 tuổi, ở ngôi 56 năm. Ông là vị vua ở ngôi lâu nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam.

LÝ THƯỜNG KIỆT (1019-1105)

Ông tên thật là Ngô Tuấn, tự Thường Kiệt, sau được ban quốc tính (họ vua), nên lấy tự làm tên và mang họ Lý, thành Lý Thường Kiệt. Ông sinh vào năm Thuận Thiên thứ 10 (1019) đời Lý Thái Tổ. Lý Thường Kiệt quê ở phường Thái Hòa trong thành Thăng Long.

Là người có chí khí ngay từ trẻ, Lý Thường Kiệt quyết tâm học tập để thành tài. Theo *Tây Hồ chí*, thầy dạy của Lý Thường Kiệt là Lý Công Ấn, một vị tôn thất nhà Lý, có tài học nhưng không ra làm quan, đến ở làng Bái Ân, mở trường dạy học. Nhưng theo bia do Nhữ Bá Sĩ soạn căn cứ vào *Thần phả Lý Thường Kiệt* thì vào khoảng niên hiệu Thiên Thành đời Lý Thái Tông, cha ông là An Ngữ đi tuần biên địa ở Tượng Châu (thuộc Thanh Hóa), bị bệnh rồi mất vào năm

Tân Mùi (1031). Lý Thường Kiệt bảy giờ 13 tuổi, đêm ngày thương khóc không dứt. Chồng cô ruột là Tạ Đức thấy thế đem lòng thương và dỗ dành. Nhân tài đó hỏi ông về chí hướng. Ông trả lời: “Về văn học, biết chữ ký tên là đủ. Về vũ học, muốn theo Vệ Thanh, Hoắc Khứ (tức Hoắc Khứ Bệnh - TG)⁽¹⁾ lo đi xa vạn dặm để lập công, lấy được ấn phong hầu, để làm vẻ vang cho cha mẹ. Đó là sở nguyện”. Tạ Đức khen là có chí khí, bèn gả cháu gái là Thuần Khanh cho, và dạy cho học các sách binh thư họ Tôn (Tôn Tử), họ Ngô (Ngô Khởi). Lý Thường Kiệt đêm ngày học tập. Đêm đọc sách, ngày tập bắn cung, cưỡi ngựa, lập doanh, bày trận. Các phép binh thư đều thông hiểu. Tạ Đức lại khuyên đọc sách Nho. Lý Thường Kiệt rất gắng công học tập, nên chóng thành tài.

Năm 1036, mẹ mất, lúc hết tang, nhờ phụ ẩm, Lý Thường Kiệt được bổ chức Kỵ mã hiệu úy, tức là một chức quan nhỏ về đội quân cưỡi ngựa.

Năm 1041, ông được Lý Thái Tông bổ vào ngạch thị vệ để hầu vua, và sung chức Hoàng môn chi hậu. Đây là một chức hoạn quan. Như trên đã nói, ông cưới vợ mấy năm về trước. Thế thì, vì lẽ gì ông lại tình thân để làm hoạn quan? Theo sách *Việt điện u linh* thì vua Lý Thái Tông thấy ông có vẻ mặt đẹp đẽ, cho tiền ba vạn để tự yếm. Lý Thường Kiệt đã tự yếm, đó là một sự thật, vì tuy thân tích có nói ông đã lấy vợ, mà sau, sử ta cũng như sách *Mộng Khê bút đàm* của người Tống đều nói ông là một hoạn quan. Ở chức Hoàng môn chi hậu chưa đầy 12 năm, tiếng nổi Nội đình, ông được coi tất cả mọi việc trong cung vua Lý.

Vua Thái Tông ban cho ông mang họ vua. Sử cũ chép: “Hàng ngày ông hầu cận bên vua, hiểu việc tốt, can việc xấu, giúp vua hết mọi cách”. Vì công lao đó, ông được cử giữ chức Kiểm hiệu Thái bảo là một chức rất cao trong triều.

(1) Vệ Thanh và Hoắc Khứ Bệnh là tướng của Hán Vũ Đế. Hai người đã diệt nước Thục và Vu, mở rộng đất đai về phía Tây cho nhà Hán.

Năm 1069, Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành, ông được giao làm Tướng tiên phong, bắt sống được vua Chiêm là Chế Củ. Do công lao đó, ông được phong là Phụ quốc Thái phó và nhận chức Tiết độ các trấn xa, đồng thời lại được phong Đồng trung thư môn hạ, Thượng trụ quốc, Thiên tử nghĩa đệ (tức em nuôi của vua), Phụ quốc thượng tướng quân, Khai quốc công.

Năm 1075, trước sự chuẩn bị ráo riết của nhà Tống xâm lược Đại Việt ông lãnh 10 vạn quân chia đường chủ động tiến đánh châu Khâm, châu Liêm, châu Ung, phá các căn cứ quân sự của Tống triều.

Cuối năm 1076, nhà Tống phát 10 vạn bộ binh, 1 vạn quân kỵ, 20 vạn dân phu, do các viên tướng Quách Quỳ, Triệu Tiết chỉ huy, ào ạt kéo vào xâm lược nước ta. Lý Thường Kiệt cho bố trí một phòng tuyến bên bờ nam sông Như Nguyệt (sông Cầu) để chặn giặc và đã đánh thắng giặc. Chính trên bờ sông Như Nguyệt, từ trong đền Thánh Tam Giang đã vang lên lời thơ khẳng định chủ quyền dân tộc và tinh thần quyết chiến quyết thắng của nhân dân ta:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!*

Tạm dịch:

Sông núi nước Nam, vua Nam ở
Rành rành định phận ở sách trời
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời!

Bài thơ bất hủ có giá trị như một bản *Tuyên ngôn Độc lập* đầu tiên của nước ta.

Năm 1101, ông lại được thăng lên chức Nội thị phán thủ Đô áp nha, coi tất cả các việc trong ngoài điện.

Năm 1105, Lý Thường Kiệt qua đời, được phong tặng Nhập nội điện Đô tri kiểm hiệu Thái úy, Bình chương quân quốc trọng sự (tức

Tể tướng), tước Việt Quốc công và được thực ấp vạn hộ. Sử gia Phan Huy Chú nhận xét về ông như sau: “Ông có nhiều mưu lược, có tài tướng sủy, trải thờ ba triều (Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông - TG), đánh Tống, bình Chiêm, công lao đức vọng ngày càng lớn, được thân yên, đứng đầu các tước hầu. Sau khi ông chết, dân ở phương ấy thờ làm thần, cầu đảo phần nhiều linh ứng và mấy lần được các triều sắc phong” (*Lịch triều hiến chương loại chí* - Sdd, tập 1, tr. 249).

V. THĂNG LONG 215 NĂM THỜI LÝ

Từ một mảnh đất vốn là trị sở của các viên quan đô hộ nhà Đường, với cái tên Đại La, (vừa là tên của vòng thành ngoài do Cao Biền đắp, vừa là tên của thành thị này) đã hóa thân thành kinh đô “*Rồng Bay*”. Thăng Long mở đầu triều Lý như một chàng trai vừa đến tuổi trưởng thành, tự tin, mạnh mẽ và hùng tráng.

Ở vào thế “rồng cuộn, hổ ngồi”, “chính giữa nam, bắc, đông, tây”. Thăng Long đã hội tụ mọi tinh hoa văn hóa của đất nước đương thời.

Thăng Long là trung tâm Phật giáo Thiền tông. Tại đây hai thiền phái ra đời từ trước là Tì-na-đa-lưu-chi và Vô Ngôn Thông tiếp tục phát triển hưng thịnh. Và cũng tại đây, chứng kiến sự sáng tạo một thiền phái mới: Thiền Thảo Đường của Lý Thánh Tông. Nhiều chùa tháp đẹp đẽ và có quy mô lớn được xây cất, dựng lên tại những khu vực linh thiêng của kinh thành: bên hồ Lục Thủy (Hồ Gươm) và hồ Dâm Đàm (Hồ Tây)...

Thăng Long là trung tâm văn hóa - giáo dục của quốc gia Đại Việt bấy giờ. Khu đền thiêng văn hóa lớn của dân tộc: Khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám được khởi công xây dựng và ngày một nâng cấp. Nơi đây tụ hội văn mạch, văn phong của đất nước. Nơi đào tạo nhân tài và các bậc anh tuấn cho mọi miền của Tổ quốc.

Và, cũng bắt đầu từ đời Lý trở đi, dần dần hình thành nho phong sĩ khí Thăng Long. Những con người tài hoa mà tinh tế, yêu nước

mà khoan dung, trí tuệ và nhân ái. Bên cạnh đó, lại cũng hình thành chất “trọng võ” của người dân nơi đây, mà danh tướng Lý Thường Kiệt là một biểu tượng.

Người Thăng Long, hay văn thơ, trọng võ nghệ và cũng đặc biệt yêu hoa. Thăng Long ngoài một trại - trại hoa Ngọc Hà - chuyên trồng hoa, còn có nhiều khu đất trồng hoa khác để làm đẹp cho kinh kỳ (Nghị Tàm, Yên Phụ...). Nên muốn ví von, ca dao cổ lấy hoa để so sánh với người Thăng Long. Chính vì thế, người Thăng Long mới lưu giữ câu chuyện tình đẹp: vua Lê Thánh Tông yêu cô thôn nữ đứng tựa cây lan, sau đó cưới nàng làm vợ và đặt cho cái tên thật giàu hình tượng: Ý Lan. Với người Thăng Long mọi thứ đều gắn với hoa: bông Hoa Sen (chùa Một Cột) nở trên hồ Linh Chiểu...

Nhưng Thăng Long đời Lý không chỉ có cuộc sống thanh bình. Hẳn những năm có chiến sự ở sông Cầu cũng khiến Thăng Long xốn xang. Hơn nữa, Thăng Long còn phải chứng kiến nhiều vụ tranh quyền, đoạt vị, đấu tranh chém giết nhau trong triều đình và cả ngoài xã hội... Người dân Thăng Long từng phải sống trong tâm trạng bất bình và bất an khi Tam vương nổi loạn vào cuối thời Lý Thái Tổ. Và sự lộng quyền của tên gian thần Đỗ Anh Vũ thời Lý Anh Tông... Đấy là những bài học phản diện, những vết đen thoáng qua đi, trên gương mặt sáng ngời của lịch sử Thăng Long dưới thời Lý.

Chương II

THĂNG LONG THỜI TRẦN

I. CÁC SỰ KIỆN LỊCH SỬ CHÍNH

CUỘC CHUYỂN GIAO CHÍNH QUYỀN NHÀ LÝ SANG NHÀ TRẦN

Vào cuối triều Lý, tình hình chính trị, xã hội trên toàn quốc, cũng như tại kinh thành Thăng Long hết sức rối loạn. Các thế lực chính trị quân sự phong kiến cát cứ tranh giành quyền lợi, địa vị đã bắt nhân dân dưới quyền kiểm soát của mình đi lính, xua ra trận mạc chém giết lẫn nhau. Nhân dân còn bị bắt đi đào hào, đắp lũy cho triều đình và các quý tộc cát cứ. Trong những trận đánh nhau, các thế lực phong kiến không ngần ngại phá hủy đê điều để phục vụ mục đích chiến tranh, do đó mà mùa màng bị phá hủy, nhà cửa, tài sản bị chìm đắm.

Về phần triều đình nhà Lý thì đã lung lay tới tận gốc rễ. Vua Lý Huệ Tông từ lâu đã phát cuồng, “khí thì xung là thiên tướng giáng hạ, tay cầm giáo mộc, cắm cờ nhỏ trên búi tóc, đùa giỡn múa may từ sáng sớm đến quá trưa mới thôi; khi thì lại toát mồ hôi, người ráo khát, uống rượu ngũ li bì, đến mãi hôm sau mới tỉnh” (*Toàn thư*, tập I, H. 1998, tr. 337). Lý Huệ Tông không có con trai, chỉ có hai con gái: con gái cả là công chúa Thuận Thiên, đã gả cho Trần Liễu (con cả Trần Thừa); con gái thứ hai là công chúa Chiêu Thánh, mới 7 tuổi. Huệ Tông nhường ngôi cho Chiêu Thánh - tức là Lý Chiêu Hoàng - rồi lên làm Thái thượng hoàng, sau đó xuất gia ở chùa Chân Giáo.

Sự suy thoái của chính quyền trung ương cuối thời Lý đã dọn đường cho họ Trần lên ngôi vua. Đầu năm 1224, Trần Thừa được cử làm Phụ quốc thái úy, Phùng Tá Chu làm Nội thị phán thủ, Trần Thủ Độ làm Điện tiền chỉ huy sứ, thống lĩnh các quân Hộ vệ Cấm đình. Việc bố trí cho công chúa Chiêu Thánh lên ngôi là nằm trong dự tính của Trần Thủ Độ, với sự hỗ trợ của Trần Thái hậu (tức Trần Thị Dung, vợ vua Huệ Tông, sau này là Linh từ quốc mẫu, phu nhân của Trần Thủ Độ). Đây chính là điểm mấu chốt trong toàn bộ kế hoạch tiến hành chuyển giao quyền lực từ họ Lý sang họ Trần của chính trị gia Trần Thủ Độ. Bài toán chính trị đặt ra đối với dòng họ Trần nói chung và Trần Thủ Độ nói riêng là hoặc tiếp tục duy trì vương triều Lý hoặc thay thế nó, tạo dựng một triều đại mới. Và nếu như thay thế nó, giành ngôi báu cho nhà Trần thì bằng con đường nào?

Tính quyết đoán cao và sự khôn ngoan nhạy bén chính trị của Trần Thủ Độ là việc đưa Trần Cảnh mới 8 tuổi vào làm chức Chánh thủ, tức chức quan chực hầu bên Lý Chiêu Hoàng. Từ đó, dẫn tới việc Lý Chiêu Hoàng “cho” Trần Cảnh “nước”, được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lại khá sinh động: “Cảnh lúc bấy giờ mới lên 8 tuổi, chực hầu ở bên ngoài. Một hôm phải giữ việc bưng nước rửa, nhân thế vào hầu bên trong. Chiêu Hoàng trông thấy lấy làm ưa mỗi khi chơi đêm cho gọi Cảnh đến cùng chơi, thấy Cảnh ở chỗ tối thì thân đến trêu chọc, hoặc nắm lấy tóc, hoặc đứng lên bóng. Có một hôm, Cảnh bưng chậu nước đứng hầu, Chiêu Hoàng rửa mặt lấy tay vốc nước té ướt cả mặt Cảnh rồi cười trêu, đến khi Cảnh bưng khăn thì lấy khăn ném cho Cảnh. Cảnh không dám nói gì, về nói ngầm với Thủ Độ. Thủ Độ nói: “Nếu thực sự như thế thì họ ta thành hoàng tộc hay bị diệt tộc đây?”. Lại một hôm, Chiêu Hoàng lấy khăn châu ném cho Cảnh, Cảnh lay rồi nói: “Bệ hạ có tha tội cho thân không? Thân xin vâng mệnh”. Chiêu Hoàng cười và nói: “Tha tội cho ngươi. Nay ngươi đã biết nói khôn đó”. Cảnh lại về nói với Thủ Độ. Thủ Độ sợ việc tiết lộ thì bị giết cả, bấy giờ mới tự đem gia thuộc thân thích vào trong cung cấm. Thủ Độ đóng cửa thành và các cửa cung,

sai người coi giữ, các quan không được châu. Thủ Độ loan báo rằng: “Bệ hạ đã có chồng rồi”. Các quan đều vâng lời, xin chọn ngày vào châu” (*Toàn thư*, tập I, Sđd, tr. 339).

Ngày 21 tháng 10 năm Ất Dậu (1225), các quan vào châu lay mừng.

Ngày 11 tháng 12 năm ấy, Chiêu Hoàng mở hội lớn ở điện Thiên An, ngự trên sập báu, các quan mặc triều phục vào châu, lay ở dưới sân. Chiêu Hoàng bèn trút bỏ áo ngự mời Trần Cảnh lên ngôi hoàng đế. Trần Cảnh lên ngôi vua, tức là Trần Thái Tông (1225-1258).

Chính nhờ sự quyết đoán mưu trí của Trần Thủ Độ mà cuộc đảo chính cung đình tại Thăng Long diễn ra cuối triều Lý kết quả đạt được rất tốt đẹp cho dòng họ Trần, tránh khỏi phải đổ máu như thường thấy trong những trường hợp tương tự. Hơn thế nữa, do ở tài sắp đặt của Trần Thủ Độ, cuộc đảo chính cung đình ấy lại được tiến hành bằng một cảnh tượng đầy tính biểu trưng; thông qua cuộc hôn nhân giữa Lý Chiêu Hoàng với Trần Cảnh. Một sự chuyển giao chính quyền đầy kịch tính và không kém phần thi vị.

PHẬT GIÁO THIÊN TÔNG PHÁT TRIỂN

Đến cuối đời Lý, Phật giáo ở nước ta có 3 thiên phái lớn là Tì-ni-đa-lưu-chi (580), Vô Ngôn Thông (826) và Thảo Đường (1069) đã hiện hữu và truyền bá rộng trên phạm vi toàn quốc. Bước sang thời Trần, Phật giáo càng được phát triển và thống nhất về một mối. Và, kinh đô Thăng Long có vinh dự là mảnh đất đã sinh thành hoặc nuôi dưỡng nhiều thiền sư, nhiều nhà nghiên cứu, thiền học nổi tiếng như Trần Thái Tông, Trần Tung (tức Tuệ Trung thượng sĩ)(*), Trần Nhân Tông... Thăng Long cũng là nơi chứng kiến sự xuất hiện

(*) Thượng sĩ: người tu đạo Phật tại gia, nay ta gọi là cư sĩ; nhưng đây là cư sĩ hạng thượng thặng.

những tác phẩm thiên học nổi tiếng như; *Khóa hư lục*, *Thiên Tông chỉ nam*, *Lục thì sám hối khoa nghi...* của Trần Thái Tông; *Phong cuồng ca*, *Thượng sĩ ngũ lục* của Tuệ Trung thượng sĩ; *Thiền lâm thiết chủng ngũ lục*, *Trúc Lâm hậu lục*, *Thạch thất my ngữ*, *Cư trần lạc đạo phú* v.v... của Trần Nhân Tông; *Tham thiền chỉ yếu*, *Kim cương đạo trường Đà-la-ni-kinh*, *Tán pháp hoa kinh khoa súc...* của Pháp Loa... Người mở đầu triều đại nhà Trần cũng là người nêu tấm gương sáng cho việc tu tập, nghiên cứu Thiên học của vương triều Trần là vua Trần Thái Tông. Và tại mảnh đất Thăng Long này, Trần Thái Tông từng đã có một hành động rất dứt khoát, quyết liệt là từ bỏ ngai vàng để đi đến với đạo Phật.

Đó là vào năm ông 20 tuổi, Chiêu Hoàng 19 tuổi mà chưa có con. Trần Thủ Độ sợ không người nối ngôi, đã ép Thái Tông bỏ Chiêu Hoàng lấy chị dâu - vợ Trần Liễu, đồng thời là chị ruột của Chiêu Hoàng - khi đó đang có thai (với Trần Liễu). Tình cảnh bi kịch, không chịu đựng được, Thái Tông bỏ ngai vàng, đang đêm rời Thăng Long lên núi Yên Tử để tu Phật. Tái nhiên Thủ Độ không chịu, lên Yên Tử dùng nhiều áp lực buộc Thái Tông phải về Thăng Long.

Tuy vậy sau này Thái Tông là một vị vua tài năng, rất quan tâm đến công việc nội trị và đã lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ thắng lợi vào năm 1258.

VĂN HỌC ĐỜI TRẦN

Về văn học, đời Trần có khá nhiều thành tựu. Văn học chữ Hán đã thu nhận hầu hết các thể loại văn Trung Quốc: chiếu, biểu, hịch, luận thuyết, truyện ký, tản văn, thơ, từ, ca, phú. Các thể loại này sẽ được sử dụng và phát triển trong suốt hành trình văn học trung đại của Thăng Long và của cả nước.

Trước hết nói về văn học Thiền, vì nhà Trần vẫn tiếp tục trọng Phật giáo. Tuy nhiên, nếu như văn học Thiền đời Lý chú ý nhiều đến

việc bàn giải những vấn đề triết học đậm chất trí tuệ thì văn học Thiền đời Trần (chủ yếu hình thành ở Thăng Long) lại quan tâm cụ thể đến số phận con người hơn và do vậy thơ văn lúc này đậm chất trữ tình hơn. Có một cây đại thụ Trần Tung cuống phồng với những vần thơ hào sảng:

*Trời đất liếc trông chừ, sao ménh mang!
Chống gậy nhỡ như chừ, phương ngoài phương!
Hoặc cao cao chừ, mây đỉnh núi
Hoặc sâu sâu chừ, nước tròng dương⁽¹⁾.*

Có những nhà vua - triết gia như Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông với những *Khóa hư lục*, những bài phú Nôm luận về vũ trụ, về nhân sinh, không đời nào và người nào có thể lặp lại. Rồi các sư Pháp Loa, Huyền Quang cũng có những tiếng thơ tiếng lòng độc đáo...

Song âm hưởng chủ đạo của văn học nửa đầu đời Trần thì phải là “hào khí Đông A”. Đó là những vần thơ hào sảng thể hiện niềm tin vững chắc vào sức mạnh của dân tộc, tin ở vương triều và tin ở chính mình. Tiêu biểu cho xu hướng thơ ca ấy là những nhà thơ - chiến tướng, nhà thơ - lãnh tụ, nhà thơ - sứ thần, như Trần Nhân Tông, Trần Quang Khải, Nguyễn Trung Ngạn... Sử sách còn ghi rằng giữa lúc cuộc kháng chiến gay go nhất, nhà Trần phải “bỏ ngò” Thăng Long, hai vua Thánh Tông và Nhân Tông phải chạy ra vùng Hải Đông. Thế mà Nhân Tông vẫn viết vào đuôi thuyền hai câu thơ thể hiện niềm tin sắt đá vào dân tộc mình:

*Cối Kê chuyện cũ người nên nhớ,
Hoan Diển còn kia mười vạn binh.*
(Cối Kê cự sự quân tu ký
Hoan Diển do tồn thập vạn binh)⁽¹⁾

(1) Dẫn theo *Thơ văn Lý - Trần*. Tập II, Quyển Thượng, H. 1988.

Đó cũng chính là niềm tin của Trần Quang Khải trong *Tòng giá hoàn kinh sư*, và cả sau này nữa trong thơ Trần Minh Tông khi hồi tưởng về chiến thắng Bạch Đằng:

*Ánh nước chiều hôm màu đỏ khé,
Ngõ rằng máu giặc vẫn chưa khô.*

(Giang thủy đình hàm tà nhật ảnh,

Thác ghi chiến huyết vi tầng căn Bạch Đằng giang)⁽¹⁾

Tráng khí đó còn gặp lại trong *Bạch Đằng giang phú* của Trương Hán Siêu. Khí thế trận đánh quân Nguyên Mông năm xưa vẫn như hùng hực trên trang giấy:

*Muôn đội thuyền bày; rìng cờ pháp phối
Hùng hổ sáu quân; giáo gươm sáng chói
Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ;
Bầu trời đất chừ sắp hoại⁽²⁾.*

Tuy nhiên viên ngọc sáng của văn học yêu nước đời Trần phải là bài *Dự chư tỳ tướng hịch văn* của Trần Hưng Đạo. Tác giả đã không chỉ tuyên ngôn chung về chủ quyền, về ý chí bảo vệ đất nước mà còn nói cụ thể hơn đến trách nhiệm người dân (thông qua các tướng sĩ). Đất nước gặp hoàn cảnh hiểm nghèo, giặc dữ đe dọa. Bảo vệ non sông, đánh đuổi xâm lược; là danh dự, là nghĩa vụ, là tình cảm của mỗi con người thời đó.

Dù Hưng Đạo vương chủ yếu là răn bảo các tỳ tướng của mình nhưng cũng là đã chỉ rõ tình hình thời cuộc. Ông nhắc nhủ tướng sĩ nhưng cũng chính là gián tiếp tỏ rõ tinh thần thời đại. Đó chính là cơ sở tư tưởng để những chàng trai nông dân dù ít chữ nghĩa vẫn thích vào tay sai hai chữ Sát Thát. Đó cũng chính là nền tảng tư tưởng để có một quan niệm độc đáo về công danh như Phạm Ngũ Lão:

(1, 2) Dẫn theo *Thơ văn Lý - Trần*. Tập II, Quyển Thượng, H. 1988.

*Ngang dáo non sông đã mấy thu,
Ba quân sài hổ chỉ thôn ngư
Công danh nam tử chưa xong nợ
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu*

(Lời dịch)

BA LẦN THẮNG QUÂN MÔNG NGUYÊN

1. Năm 1225 triều Trần thay thế triều Lý. Cũng trong thời gian này các đoàn quân viễn chinh của chúa Mông Cổ Thành Cát Tư Hãn đang tung hoành trên lục địa Á - Âu. Năm 1257, cháu nội của Thành Cát Tư Hãn là Hốt Tất Liệt sau khi chiếm được nước Đại Lý (nay là vùng Vân Nam, Trung Quốc) đã sai Ngột Lương Hợp Thai thừa thế đánh xuống nước ta hòng biến Đại Việt thành bàn đạp tấn công nhà Tống từ phía Nam. Tháng chạp, Ngột Lương Hợp Thai cho quân vượt biên giới, tiến theo triền sông Hồng. Ngày 12 tháng chạp (17-1-1258) chúng đến cánh đồng Bình Lệ rồi bờ sông Cà Lồ (nay thuộc huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc) thì vấp phải phòng tuyến chống cự của ta do vua Trần Thái tông đích thân chỉ huy. Vua Thái Tông xông pha trong làn tên đạn, đôn đốc tướng sĩ đánh giặc. Tướng Lê Tần gan dạ hiên ngang “cuối ngựa ra vào trận giặc, sắc mặt như thường” (*Toàn thư*). Nhưng rồi trận địa của ta bị lấn dần. Bấy giờ có người khuyên vua ra đứng ở nhà trạm để chỉ huy trận đánh. Song trước sức tấn công ồ ạt của giặc, Lê Tần vị tướng dũng cảm và mưu trí ấy biết rằng thế quân ta chưa thể lấn lướt được kẻ thù nên kiên quyết thuyết phục vua Trần tạm lui. Nhà vua nghe theo, lui về bến Lãn Mỹ (nay là xóm Bến, làng Thịnh Kỳ, huyện Mê Linh, Vĩnh Phúc) thì xuống thuyền. Giặc đuổi tới gần, đứng trên bờ bắn xuống. Lê Tần đã lấy ván thuyền che cho vua. Thuyền quân ta an toàn xuôi về Phù Lỗ. Như vậy, âm mưu cướp thuyền, bắt sống vua tôi nhà Trần của Ngột Lương Hợp Thai bị thất bại.

Ngày hôm sau, 13 tháng chạp (18-1-1258) vua Trần cho phá cầu Phù Lỗ (cầu này ở lùi một đoạn về phía tây nam cầu Phù Lỗ ngày nay). Một phòng tuyến được lập ở bờ nam sông Cà Lồ để tiếp tục kìm hãm quân địch. Khi chúng đã sang được sông, quân ta vừa đánh vừa tiếp tục lui về hướng Thăng Long. Lúc này triều đình nhà Trần có một quyết định sáng suốt và kịp thời: tạm thời rút khỏi kinh thành về đóng ở Thiên Mạc (Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên) đồng thời huy động toàn thể nhân dân Thăng Long tản cư để biến nơi đây thành “vườn không nhà trống”.

Cho nên khi giặc tràn tới thì 61 phố phường vắng ngắt. Chúng chỉ còn tìm ra trong nhà ngục những tên sứ giả mà trước đây chúng phái sang để đe dọa vua Trần! Thế là dù chiếm được Thăng Long nhưng giặc không tìm được một kẻ cộng tác, không moi được một hạt thóc! Giữa một tòa thành trống rỗng, vắng lặng, quân Mông gặp khó khăn nhiều về hậu cần. Chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh và cướp lương thực để nuôi quân của giặc bị phá sản. Hẳn là năm được tình trạng hoang mang và bế tắc đó của quân thù nên chỉ chín ngày sau đó, vào ngày 29-1-1258 tức 24 tháng chạp, từ Thiên Mạc, quân ta ngược sông Hồng về lại Thăng Long mở một cuộc tiến công quyết liệt vào Đông Bộ Đầu là bến sông lớn của Thăng Long ngày đó. Quân giặc mau chóng bị đánh bật ra khỏi kinh thành, chỉ còn nghĩ tới chuyện tháo chạy về Vân Nam. Cuộc kháng chiến chống Mông Cổ lần thứ nhất đã giành được thắng lợi.

2. Cuối tháng 1-1285 quân Nguyên (sau khi chiếm được phía Bắc nước Tống vào năm 1271, Mông Cổ lấy tên là Đại Nguyên) sang xâm lược lần thứ hai. Nạp Tốc Lạt Đinh từ Vân Nam đem quân tiến theo lưu vực sông Chảy. Thoát Hoan là tổng chỉ huy theo đường Quảng Tây xuống.

Ngày 12 tháng giêng Ất Dậu (17-2-1285) giặc đến bờ bắc sông Hồng. Chúng vấp phải tuyến phòng ngự của ta: những cỗ pháo được dàn trên bãi, thuyền chiến được bố trí dọc sông, rào gỗ được dựng lên làm chiến lũy. Khi giặc đến quân ta đã khai pháo, reo hò thách

đánh. Chiều hôm đó, để nắm rõ tình hình địch, vua Trần đã sai Đỗ Khắc Chung sang trại Ô Mã Nhi điều tra với danh nghĩa là “cầu hòa”. Trước sự uy hiếp của tên tướng giặc này, Khắc Chung đã bình tĩnh đối đáp khiến giặc phải khâm phục. Sáng hôm sau, Khắc Chung trở về. Ô Mã Nhi hối hận đã thả Khắc Chung, cho quân đuổi theo, nhưng không kịp. Hôm đó quân ta đã giao chiến với quân Nguyên trên bờ sông Hồng. Nhưng trận đánh này chỉ nhằm mục đích kìm chân địch để cuộc rút lui của triều đình và nhân dân ra khỏi Thăng Long được an toàn. Khi cả kinh thành trống rỗng thì Thoát Hoan mới vượt được sông. Song hãn chỉ mới dám đóng quân ở ngoài thành. Mãi hôm sau, (19-2-1285), sau khi dò biết trong thành không có người hãn mới dám vào. Từ đó giặc đang trên thế mạnh, tiến đánh càn quét nhiều nơi. Cánh quân của Toa Đô cũng từ Champa đánh thốc ra. Nhưng khắp nơi nhân dân ta thực hiện “vườn không, nhà trống” khiến giặc không cướp được lương thực. Sau lưng địch, các đội dân binh ngày đêm hoạt động, liên tục tiêu hao sinh lực của chúng... Tới tháng 5-1285, quân ta bắt đầu phản công. Mở đầu chiến dịch, Trần Quốc Tuấn hạ đồn A Lỗ, chỗ sông Hồng nối với sông Luộc, cứ điểm tiền tiêu trên phòng tuyến của quân Nguyên dọc sông Hồng. Sau đó là các chiến thắng Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương đã phá vỡ hoàn toàn phòng tuyến ấy. Chiều Thành Vương, Trần Quốc Tuấn và Nguyễn Khoái đánh đồn giặc ở bến Tây Kết (huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên). Trần Nhật Duật hạ đồn Hàm Tử (nay cũng thuộc huyện Khoái Châu). Trần Quang Khải tiêu diệt cứ điểm bến Chương Dương ở trên bờ sông Hồng (đối diện với làng Hàm Tử, nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây)... Khai thông được sông Hồng, quân ta tiến về Thăng Long. Tướng Trung Thành vương đã đánh tới đồn giặc ở Giang Khẩu, bên cửa sông Tô (khu vực Hàng Buồm - Hà Nội ngày nay) do thiên hộ Mã Vinh chỉ huy. Vòng vây Thăng Long đang được khép lại. Thoát Hoan phải bốc cả đại bản doanh sang bên kia sông, đóng trên đất Gia Lâm và rồi đi đến quyết định là phải rút về nước để tránh nguy cơ bị tiêu diệt. Nhưng quân

ta không cho chúng rút lui yên ổn. Các trận mai phục ở sông Như Nguyệt, ở Vạn Kiếp... đã diệt vô số quân giặc. Thoát Hoan phải chui vào ống đồng để lính khiêng chạy mới thoát khỏi chết.

Tính ra, tới cuối tháng 6-1285, sau gần hai tháng phản công mãnh liệt của quân ta, khoảng nửa triệu quân xâm lược bị quét sạch ra khỏi bờ cõi. Cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai vô cùng gay go ác liệt nhưng chính vì thế mà thắng lợi của dân tộc ta càng vang dội.

3. Tháng 12-1287, quân Nguyên vẫn do Thoát Hoan chỉ huy chia ba đường đánh nước ta. Hai đường bộ từ Quảng Tây và Vân Nam kéo sang. Một đường thủy từ biển kéo vào sông Bạch Đằng. Sau một số trận đánh ở vùng biên giới, Thoát Hoan đến được Vạn Kiếp. Tại đây, y dành thời gian để xây dựng một cứ điểm kiên cố. Sau đó y tiến về Thăng Long.

Lại vẫn chủ trương tạm thời bỏ ngỏ kinh thành, quân ta vừa đánh cản địch vừa rút về phía hạ lưu sông Hồng. Ngày 29 tháng chạp Đinh Hợi (2-2-1288), Thoát Hoan vào thành Thăng Long lại cũng trống rỗng như lần trước. Y tung ngay quân bộ và quân thủy đi truy kích vua Trần, nhưng không đạt kết quả. Như thế là không tiêu diệt được quân chủ lực Đại Việt, không bắt được bộ máy đầu não chỉ huy cuộc kháng chiến, chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của địch bắt đầu bị phá sản. Thoát Hoan quay về Thăng Long lo củng cố vùng chiếm đóng. Nhưng nạn thiếu lương thực đã đổ xuống đầu chúng. Đoàn thuyền tải lương của Trương Văn Hổ mãi không thấy đến (kỳ thực bọn này đã bị tiêu diệt từ tháng chạp ở ngoài biển). Cướp bóc của dân thì chẳng được là bao vì các làng xóm Đại Việt đã thực hiện “vườn không, nhà trống”. Trong khi đó các đội dân binh ở mọi nơi không ngừng tập kích các doanh trại và căn cứ của địch. Thăng Long đối với Thoát Hoan trở thành hoàn toàn bị cô lập, có nguy cơ bị bao vây và tiến công như lần trước. Sau trên một tháng chiếm đóng, hắn đành phải bỏ Thăng Long mà rút về bên kia sông, trở lại Vạn Kiếp. Đó là ngày 2 tháng hai Mậu Ngọ (5-3-1288).

Vê Vạn Kiếp, Thoát Hoan thấy cũng không yên ổn vì liên tục bị các lực lượng vũ trang của ta tập kích. Rồi nạn thiếu lương thực ngày càng trầm trọng, quân sĩ ốm đau nhiều. Cuối cùng chỉ có cách rút luôn về nước là mới hy vọng sống. Thoát Hoan đành ra lệnh “hồi trào”, chia quân hai đạo theo hai đường thủy bộ mà rút. Nhưng rút cũng không dễ.

Ngày 30-3-1288, Ô Mã Nhi chỉ huy quân thủy từ Vạn Kiếp đi ra biển. Nhưng hấn không thoát, cũng như số phận của trên một trăm chiến thuyền do hấn chỉ huy. Vì ngày 9-4-1288 toàn bộ chiến thuyền này sa vào bãi cọc Bạch Đằng của Trần Hưng Đạo và bị chìm sâu xuống đáy sông. Ô Mã Nhi bị bắt sống.

Còn cánh quân bộ do Thoát Hoan chỉ huy rút theo ngả Lạng Sơn cũng khá khốn đốn trên đường chạy trốn. Luôn luôn chúng gặp phải quân ta, luôn luôn bị tiêu hao sinh lực, luôn luôn phải lẩn tránh, luôn rùng lộn suốt, để đến tận ngày 19-4-1288 Thoát Hoan mới vượt được biên giới về đến phủ Tư Minh.

VĂN HỌC CHỮ NÔM XUẤT HIỆN VÀ NHỮNG BỘ SỬ ĐẦU TIÊN CỦA DÂN TỘC RA ĐỜI

Đến đời Trần, chữ Nôm bắt đầu có địa vị văn học là một hiện tượng chứng minh rõ ràng tinh thần dân tộc đang nảy nở. Chữ Nôm xuất hiện từ bao giờ, hiện nay chúng ta chưa biết được rõ ràng. Có lẽ vào cuối thời Bắc thuộc. Nhưng chúng ta biết rằng chữ Nôm là công trình sáng tạo của nhân dân. Khi nhà nước tự chủ thành lập, để phổ biến các chính lệnh trong nhân dân thật rộng rãi, chữ Hán bấy giờ không làm được đầy đủ nhiệm vụ, mà phải đòi hỏi một thứ chữ ghi tiếng nói của dân tộc, dễ hiểu dễ nhớ. Trong việc giao dịch giữa nhân dân, chữ Nôm cũng trở nên cần thiết. Đến thời Trần, việc học chữ Hán đã tương đối phát triển, thế mà mỗi khi tuyên chiếu chỉ của nhà vua, nhân viên ty hành khiển còn phải giảng cả âm lẫn nghĩa. Do những nhu cầu đó, sang thời Lý - Trần, chữ Nôm phát triển.

Đặc biệt đến đầu đời Trần, người ta đã dùng chữ Nôm để sáng tác. Trần Nhân Tông viết mấy bài phú chữ Nôm. Sử cũ chép rằng Nguyễn Thuyên (tức Hàn Thuyên), Nguyễn Sĩ Cố đã làm thơ, làm phú bằng chữ Nôm. “Tháng 8 năm Nhâm Ngọ (1282)... có cá sấu đến sông Lô (tức sông Hồng - TG). Vua sai Hình bộ Thượng thư Nguyễn Thuyên làm bài văn ném xuống sông, cá sấu bỏ đi. Vua cho việc này giống như việc của Hàn Dũ⁽¹⁾ bèn ban gọi là Hàn Thuyên. Thuyên lại giỏi làm thơ phú quốc ngữ (tức chữ Nôm - TG). Thơ phú nước ta dùng nhiều quốc ngữ, thực bắt đầu từ đây” (*Toàn thư*, tập II. Sđd, tr. 47). Khi Trần Nhân Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành, nhiều người đã làm thơ Nôm, lấy đề tài vua Hán gả Chiêu Quân (Vương Tường) cho Hung Nô, để chỉ trích. Đến cuối đời Trần, việc sáng tác văn học bằng chữ Nôm càng phát triển. Hồ Quý Ly hay dùng chữ Nôm. Trần Ngạc cũng đã dùng thơ Nôm để châm biếm Tư đồ Trần Nguyên Đán, khi Nguyên Đán kết thân với Hồ Quý Ly. Sách *An Nam chí lược* của Lê Trắc chép rằng chữ Nôm còn dùng để sáng tác các bản nhạc. Văn học chữ Nôm ra đời là một sự kiện lớn, báo hiệu sự phát triển của một nền văn học dân tộc chân chính.

Sự xuất hiện các bộ sách lịch sử thời Lý - Trần cũng đánh dấu một bước phát triển của Nhà nước phong kiến Việt Nam. Giai cấp thống trị có ý thức rõ ràng về những việc làm của họ. Việc ghi chép lại những việc làm của tầng lớp vua chúa quý tộc là một điều cần thiết đối với nhà nước phong kiến. Nó có tác dụng lớn trong việc tuyên truyền để bảo vệ trật tự xã hội phong kiến. Những bộ sử đó, đến nay vẫn còn giúp chúng ta được rất nhiều trong việc nghiên cứu, khôi phục lại bộ mặt chân thực của xã hội bấy giờ. Hơn nữa, trong khi nhà nước dân tộc đang đóng vai trò tích cực trong việc chống ngoại xâm, những bộ sử đó đã ít nhiều biểu hiện tinh thần dân tộc, ý thức độc lập tự chủ.

(1) Hàn Dũ: đời Đường (618-907), có tài văn chương. Tương truyền rằng khi làm quan ở Triều Châu, thấy nơi đó có nhiều cá sấu ông làm bài văn ném xuống sông, cá sấu liền bỏ đi hết.

Quyển lịch sử đầu tiên, có lẽ là *Sử ký* của Đỗ Thiện đời Lý. Sách này hiện nay không còn, chúng ta chỉ còn biết được một vài đoạn dẫn trong *Việt điện u linh tập* và *Lĩnh Nam chích quái*.

Đến đời Trần, việc chép sử được tổ chức chu đáo. Tại kinh đô Thăng Long, Quốc sử viện được thành lập. Trần Tấn soạn sách *Việt chí*. Trần Tấn nguyên làm chức Tả tàng, sau làm chức Hàn trưởng đời Trần Thái Tông. Nhưng bộ thông sử hoàn chỉnh đầu tiên của dân tộc là do nhà sử học nổi tiếng Lê Văn Hưu biên soạn. Sử cũ chép: “Tháng giêng năm Nhâm Thân (1272), Hàn lâm viện học sĩ kiêm Quốc sử viện Giám tu Lê Văn Hưu vâng sắc chỉ soạn xong bộ *Đại Việt sử ký*, từ Triệu Vũ đế đến Lý Chiêu Hoàng, gồm 30 quyển, dâng lên. Vua xuống chiếu khen ngợi” (*Toàn thư*, tập II. Sđd, tr. 38). *Đại Việt sử ký* là một bộ sử biên niên, đến nay không còn nguyên vẹn nữa. Bóng dáng của nó chỉ còn thấy trong 8 quyển đầu bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên. Một số lời bình luận của Lê Văn Hưu mà Ngô Sĩ Liên còn chép lại cho ta thấy tinh thần yêu nước của ông.

Cuối đời Trần, có bộ *Đại Việt sử lược*, tác giả khuyết danh, gồm 3 quyển: quyển 1 chép từ Triệu Đà đến Tiền Lê; quyển 2 và quyển 3 chép về nhà Lý. Sách viết vào khoảng sau năm 1377. Bộ sách này thất truyền ở nước ta và được in lại ở Trung Quốc vào đời Thanh Càn Long (1736-1795) với tên là *Việt sử lược*. Một số người cho đây là một bản chép tóm tắt *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu. Vào cuối đời Trần, còn có Hồ Tông Thốc soạn *Việt sử cương mục* và *Việt Nam thế chí*. Cả hai bộ sách đó đều không còn nữa. Ngô Sĩ Liên đã khen *Việt sử cương mục* “chép việc thận trọng mà có phép, bình việc thiết đáng mà không thừa”. Đời Trần còn có một số sách thực lục như: *Trung hưng thực lục* gồm 2 quyển, chép công tích của tướng sĩ trong cuộc chiến tranh chống Nguyên và bộ *Thực lục* của Nguyễn Trung Ngạn, chép việc Trần Minh Tông đánh Ai Lao.

Về giáo dục, đời Trần đã có công thể chế hóa việc học hành thi cử. Ở Thăng Long, Quốc Tử Giám đời Lý được nâng cấp, mở rộng

thành Quốc Học Viện. Năm 1227 mở khoa thi chọn người giỏi trong Tam giáo (Nho, Phật, Đạo). Năm 1232 thi Nho học đầu tiên, người đỗ được gọi là Thái học sinh. Định lệ chia người đỗ làm *Tam giáp* (ba hạng). Năm 1247 trong Giáp thứ nhất lại đặt ba danh hiệu *Tam khôi*: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Cách gọi Tam giáp, Tam khôi tồn tại đến tận khoa thi cuối cùng đời Nguyễn năm 1919. (Riêng danh hiệu Trạng nguyên thì từ Gia Long đổi là Đình nguyên). Trong 175 năm đời Trần có hàng ngàn nho sĩ đỗ Thái học sinh. Cũng phải kể tới một thầy giáo Thăng Long được đương thời và tận ngày nay tôn vinh là nhà văn hóa lớn, một vị sư biểu: đó là Chu Văn An (quê xã Quang Liệt, huyện Thanh Trì).

II. XÂY DỰNG KINH THÀNH

Kinh thành Thăng Long đời Trần, về cơ bản, không có gì khác lắm so với kinh thành đời Lý. Ngoài việc xây dựng ở bên trong hoàng thành, nhà Trần trong 175 năm tồn tại (1225-1400) vừa trùng tu công trình cũ, vừa xây dựng mới một số công trình kiến trúc ở Thăng Long.

Trên bờ nam sông Nhị Hà (sông Hồng), năm 1237, vua Trần đã cho tu tạo điện Linh Quang ở bến Đông Bộ Đầu (khoảng từ dốc Hàng Than đến cầu Long Biên) gọi là điện Phong Thủy. Mỗi khi xa giá của vua từ hoàng thành đi ra, trú chân ở đó, các quan đưa đón, dâng trầu cau và trà, nên tục gọi là điện Hô Trà (Gọi Chè).

Năm 1243, nhà Trần cho trùng tu Quốc Tử Giám, và đến năm 1253, lập Viện Quốc Học. Tháng 9 năm đó, xuống chiếu cho các nho sĩ trong nước đến Viện Quốc Học nghe giảng *Tứ thư* (Luận ngữ, Đại học, Trung dung, Mạnh tử), *Ngũ kinh* (Thi-Thư-Lễ-Dịch-Xuân Thu). Thăng Long đời Trần vừa sùng văn vừa trọng võ. Năm 1253, nhà Trần cho lập Giảng Võ Đường, vương hầu tôn thất đều phải đến đó luyện rèn võ nghệ.

Về chùa quán, không thấy sử chép nhà Trần có xây dựng những chùa quán lớn ở kinh sư mà phần lớn chỉ được trùng tu, tôn tạo. Như

năm 1249, trùng tu chùa Diên Hựu (Một Cột), vua xuống chiếu vẫn theo lệ cũ nhà Lý, chùa sửa xong, đại xá cho dân...

Việc xây dựng ở kinh thành, sử cũ chỉ chép sơ sài như vậy. Từ những cứ liệu tản mạn, có thể hình dung đại khái cảnh trí kinh đô Thăng Long thời Trần như sau:

a. Một quần thể kiến trúc, bao gồm các cung điện lầu gác trong hoàng cung: Trong thành nội, từ năm 1230, lập cung điện, lầu gác làm nơi thiết triều, phía đông, phía tây làm hành lang giải vũ. Bên trái là cung Thánh Từ, nơi Thượng hoàng ở, bên phải là cung Quan Triều, nơi vua ở.

Năm 1243, xây nội thành, gọi là thành Long Phương. *Nguyên sử* chép về thành Long Phương khi quân Nguyên chiếm năm 1285 như sau: “Cung thất có 5 cửa, trên đề Đại Hưng môn, có cửa nách ở bên phải và bên trái. Chính điện có 9 gian, đề Thiên An Ngự Điện, cửa chính nam đề Triều Thiên Các”. Đoạn trên đây, *Nguyên sử* ghi chép quá sơ sài và lộn xộn. Trong thực tế, cửa Đại Hưng là cửa nam của hoàng thành, ở khoảng gần chợ Cửa Nam bây giờ. Cửa làm theo kiểu tam quan lại kèm thêm hai cửa nách ở bên phải và bên trái, nên gọi là 5 cửa. Trên cửa có bậc. Qua cổng nam của hoàng thành, đi sâu vào bên trong, phải qua một cổng nữa rồi mới tới chính điện của hoàng cung. Cổng đó cũng ở chính nam, gọi là Dương Minh môn; trên cổng có gác, gọi là Triều Thiên các. Cửa nách bên trái gọi là Nhật Tân môn, cửa nách bên phải gọi là Vân Hội môn.

Ngoài các cung điện được mô tả ở trên, trong hoàng cung còn nhiều cung điện khác. Điện Diên Hồng, nơi diễn ra Hội nghị Diên Hồng nổi danh trong lịch sử. Điện Biên Hiền, điện Bát Giác nơi vua thiết yến các quan. Vọng Lâu, nơi vua ngự xem lính đấu nhau với voi, hổ; chuồng hổ đặt ngay dưới lầu.

Ngoài điện là nơi cổng sớ, còn có các cung là nơi ở, cung Thượng hoàng ở gọi là Thánh Từ hay Phụ Thiên, Vạn Thọ; cung vua ở gọi là Quan Triều; cung cung nữ ở gọi là Lệ Thiên, Thường Xuân;

Sừ Cung là cung của Thái tử... Ngoài ra còn có các cung Thượng Liên là nơi lưu trữ các bản tấu.

Trong hoàng cung có nhiều vườn cây ăn quả, vườn hoa, hồ, ao, có cầu bắc qua làm nơi vua và cung nhân thường ngoạn. Bao quanh hoàng thành là sông Tô Lịch và chi nhánh, dùng làm hào. Sừ chép trên sông Tô Lịch có dựng 5 cái cầu, kiến trúc gạch, gỗ, đều cao và đẹp.

b. Khu cảng Đông Bộ Đầu: vẫn là nơi có cụm kiến trúc to đẹp của triều đình. Vì đây là quân cảng, là nơi diễn tập thủy chiến, là nơi tổ chức hội nước mùa thu. Ngoài ra, nhà Trần còn chú ý tu sửa, chăm sóc nâng cấp các khu đền Đồng Cổ, khu đền Hai Bà trung, khu Hồ Tây là nơi du ngoạn và có hành cung xem đánh cá v.v...

c. Khu phường phố kinh thành: Năm 1230, nhà Trần cho định lại các phường về hai bên tả, hữu kinh thành. Tả tức phía đông, hữu tức phía tây. Ở đây không nói đến khu vực phía bắc và phía nam kinh thành, có lẽ bấy giờ hai khu này dân cư còn thưa thớt. Sừ cũ chép: “Tháng 3 năm Canh Dần (1230): Định các phường về hai bên tả, hữu của kinh thành, bắt chước đời trước (tức Lý - TG), chia làm 61 phường” (*Toàn thư*, Sdd, tập II, tr. 12). Đây là lần đầu tiên trong lịch sử thành văn, thấy nhắc đến số lượng phường của Thăng Long. Nhưng về tên gọi thì sử chỉ ghi một vài phường như: Bó Cái, Phụng Nhật, Tây Nhai...

Bên kia sông là Gia Lâm, xứ Bắc, nhưng đời sống khá gán bó với kinh thành. Trước hết, vì ở đó có khu vực Hoài Viễn Dịch như thời Lý - nơi tiếp đón sứ giả nước ngoài và thủ lĩnh các dân tộc thiểu số trong nước (nay ở khoảng phường Cự Linh, quận Long Biên). Ngoài ra, ở Gia Lâm còn có phủ đệ của vương hầu, có hành cung của vua. Năm 1312, nhà Trần đánh Chiêm Thành, bắt vua Chiêm là Chế Chí đem về an trí ở đó, năm sau Chế Chí chết. Sau nữa, tại Gia Lâm còn có khu lò gốm Bát Tràng. Làng gốm Bát Tràng không những sản xuất đồ gốm sứ phục vụ đời sống cung đình và sinh hoạt của dân chúng mà còn sản xuất gạch, ngói dùng trong việc tu bổ, bồi đắp kinh thành Thăng Long.

Sử sách đời Trần còn ghi chép đến các phường Tây Nhai (Tây Giai, hay Liễu Giai) và phường Kiều Các Đài ở phía tây bên hữu kinh thành. Phường Nhai Tuấn, nơi mà năm 1247, 30 thuyền buôn của người Tống chống Nguyên tị nạn sang ta, đem vợ con, của cải sang xin quy phụ, và vua Trần cho ở phường đó. Họ mở phố chợ, bày bán vóc đoạn và thuốc Bắc, tự gọi là người Hồi Kê. “Hồi Kê”, có lẽ là “Hồi Cát” chép nhầm, cũng tức là Hồi Hột (Ouigour) chỉ người Duy Ngô Nhĩ ở Tân Cương theo Hồi giáo, con cháu của người Hung Nô.

Thăng Long thời Trần là trung tâm đất nước. Thăng Long thời Trần đã mang dáng dấp của một thành phố quốc tế. Một thành phố nhân ái, bao dung, đón nhiều người đến cư trú chính trị, chống sự xâm đoạt của đế chế Nguyên - Mông.

Về việc tổ chức quản lý kinh thành, từ năm 1230, nhà Trần đã đặt ty Bình Bạc. Bình Bạc ty, đến năm 1265 đổi thành Đại an phủ sứ, sau lại đổi thành Kinh sự đại doãn, là cơ quan hành chính và tư pháp ở kinh đô Thăng Long lúc đó.

Năm 1394, Kinh sự đại doãn lại đổi gọi là Trung đô doãn. Nhà Trần rất coi trọng chức vụ đứng đầu kinh thành này và có một chế độ tuyển chọn rất cẩn thận, thực tế. Muốn đứng đầu cơ quan cai trị kinh thành Thăng Long, người đó phải trải qua công tác thực tế cai trị ở các lộ, các phủ trong nước, đủ lệ khảo duyệt thì được cử về làm An phủ sứ phủ (lộ) Thiên Trường là quê hương nhà Trần và có cung của Thượng hoàng nhà Trần; lại đủ lệ khảo duyệt thì bổ làm Thám hình viện sự, rồi mới đưa về làm Kinh sự Đại an phủ sứ (hay Kinh sự đại doãn). Nhờ cách tuyển chọn cẩn thận đó, trong 175 năm dưới triều Trần, đã xuất hiện nhiều viên quan cai trị đứng đầu kinh thành Thăng Long vừa có đức vừa có tài như: Trần Thì Kiến làm Đại an phủ sứ Kinh sự năm 1297, tính cương trực, giỏi dịch lý, có tài xử kiện, mọi việc đều trước hết dựa vào pháp luật mà quyết đoán, không ăn của hối lộ. Một vị đứng đầu Thăng Long dưới đời Trần khác là Nguyễn Trung Ngạn (1341), một nhà thơ lớn đời Trần đỗ

Hoàng giáp năm 1304, khi ấy mới 16 tuổi. Về sau, Nguyễn Trung Ngạn hai lần được sung chức ở Hữu Sảnh (tức Viện Cơ mật) đời Trần Dụ Tông, giữ trọn tiếng tốt, thọ 80 tuổi, có tập *Giới Hiền thi* lưu hành ở đời...

Thăng Long là kinh đô nên có nhiều phiên hiệu quân đội. Quân Tứ Thiên, Tứ Thánh, Tứ Thần phần lớn tuyển người xứ Sơn Nam (Long Cương, Thiên Trường) là quân cấm vệ, rồi quân trại nhi làm phu vồng, làm lính chở thuyền. Thăng Long có xây dựng nhà ngục. Và cũng có một loại lính “lao thành”, gồm những người tù tội chuyên làm việc cắt cỏ voi, phát cỏ rậm ở bên chân thành Đại La...

III. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Sự phát triển của khu kinh tế - dân cư làm cho bộ mặt thành thị của Thăng Long càng ngày càng rõ nét hơn, dù chỉ là trong kiểu thành thị - nông nghiệp phương Đông.

Kinh tế công thương nghiệp thành thị đẻ ra tầng lớp thị dân và lối sống thị dân. Vào thời Trần, số lượng thị dân ở Thăng Long chưa nhiều, nhưng đã có những biểu hiện của sinh hoạt thị dân, trong đó có sinh hoạt ban đêm của thành thị gồm buôn bán, vui chơi lành mạnh và cả rượu chè, đàng điếm. Những sinh hoạt ban đêm đó đã từng hấp dẫn cả vua Trần. Trần Anh Tông “thích vi hành”, cứ đêm đến lại lên kiệu cùng với hơn chục thị vệ đi khắp trong kinh kỳ, gà gáy mới trở về cung. Có đêm, ra ngoài phố phường, vua bị bọn vô lại ném gạch trúng vào đầu. Người theo hầu thét lên: “Kiệu vua đấy!”. Bọn chúng biết nhà vua, mới tan chạy cả (*Toàn thư*, tập II, Sđd, tr. 78). Vào thời mặt Trần, nạn cờ bạc, rượu chè rất phát triển. Vào đời Trần Dụ Tông thì nạn cờ bạc không chỉ còn ở ngoài dân gian mà tràn vào trong cung cấm, nhà vua chính là người nêu tấm gương xấu về chuyện cờ bạc ấy. Sử cũ chép vua Trần Dụ Tông “cho gọi các nhà giàu trong nước, như ở làng Đình Bảng thuộc Bắc Giang, làng Nga Đình thuộc Quốc Oai, vào cung đánh bạc làm vui. Có tiếng bạc đạt tới 300 quan tiền, ba tiếng thì đã giàu ngàn quan rồi” (*Toàn thư*, tập

II. Sđd, tr. 41). Quan lại thì như Hành khiển Trần Khắc Chung, cùng Học sĩ Nguyễn Sĩ Cố đánh bạc, có khi đến hai, ba ngày, đêm này qua ngày khác, cùng ngồi ngay ở bàn mà ăn cháo không nghỉ lúc nào, được thua chỉ có một, hai quan tiền mà dụng tâm rất khổ.

Nhưng văn hóa Thăng Long đời Trần vẫn hội tụ tinh hoa văn hóa của cả nước, vẫn giữ cốt cách và bản sắc văn hóa dân tộc. Sinh hoạt văn hóa nhộn nhịp nhất của Thăng Long vẫn tập trung vào những ngày lễ và hội mùa, mang đậm tính cách dân gian. Trong cung đình có những đội đánh vật, đá cầu, đấu gậy... những đội ca múa chuyên nghiệp. Sứ nhà Nguyên là Trần Phu có ghi lại cảnh múa hát trong buổi đãi yến ở điện Tập Hiền: “Thấy một bọn con hát nam (nam ưu) và nữ (nữ xướng), mỗi bên mười người, đều ngồi dưới đất. Có các thứ đàn như tỳ bà, đàn tranh và đàn bầu. Tiếng hát, tiếng đàn hòa lẫn với nhau. Khi hát thì trước hết ê a lấy giọng, rồi sau mới có lời. Phía trước điện, có biểu diễn các trò đá múa, leo sào (dịch lộng, thượng can), múa rối trên đầu dây (trượng đầu khối lõi). Lại có người mặc quần gấm, nhưng mình để trần, nhảy nhót hò reo. Đàn bà đi chân không, xòe mười ngón tay như những chạc cây để múa...” (Trần Phu: *An Nam tức sự*. Xem *Tạp chí Văn học*, 1-1972).

Sân khấu là một sinh hoạt văn hóa thường xuyên ở kinh thành Thăng Long. Theo nhiều nhà nghiên cứu, sân khấu Việt ra đời ít nhất cũng từ đời Đinh. Dưới thời Trần, sân khấu từng tiếp thu thêm ảnh hưởng sân khấu triều Nguyên. Sau chiến thắng chống Nguyên, ta bắt được một tù binh người Trung Quốc là Lý Nguyên Cát, vốn là một kép hát có tài. Sử chép rằng: “Những nữ tì ít tuổi ở các nhà quyền quý đua nhau học hát theo lối Bắc. Nguyên Cát làm trò cổ tích như “Tây vương mẫu hiến bàn đào” v.v... Khi diễn có đến 12 người đóng các vai. Ai nấy đều mặc áo bào gấm, áo thêu, kẻ đánh trống, người thổi kèn, thay đổi nhau mà tấu khúc. Người xem, lúc vui mừng, lúc thương buồn, cảm động tùy theo từng quãng trong tích truyện...”

V. NHỮNG GƯƠNG MẶT TIÊU BIỂU

TRẦN THỦ ĐỘ (1194-1264)

Trần Thủ Độ sinh năm Giáp Dần (1194) ở làng Lưu Xá, huyện Ngự Thiên, lộ Long Hưng (nay thuộc xã Canh Tân, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Tổ tiên của ông làm nghề chài lưới ở vùng Đông Triều, Quảng Ninh, sau chuyển tới Tức Mặc (Nam Định), rồi định cư tại vùng Bát Xá - Tam Nông bên dòng sông Luộc.

Đến đời thân phụ của Trần Thủ Độ và nguyên tổ của nhà Trần là Trần Lý thì họ Trần trở nên giàu có. Vào khoảng cuối thế kỷ XII, dòng họ Trần càng hưng thịnh và có thế lực lớn về chính trị trong vương triều Lý. Nhất là từ khi Trần Lý có người con gái là Trần Thị Dung lấy Hoàng Thái tử Sảm (sau này là vua Lý Huệ Tông), thì thanh thế của dòng họ Trần ngày một lớn. Đặc biệt, Trần Thủ Độ nổi lên như một người có tài năng xuất chúng trong dòng họ, giúp triều Lý đánh dẹp các thế lực cát cứ, chống đối.

Năm 1224, Trần Thủ Độ được phong làm Điện tiền chỉ huy sứ, chỉ huy lực lượng quân đội bảo vệ kinh thành. Vào cuối triều Lý, trong triều huy lực lượng quân đội bảo vệ kinh thành. Vào cuối triều Lý, trong triều thì vua quan ăn chơi sa đọa, ngoài dân thì mất mùa liên tiếp vì thiên tai, kinh tế suy thoái. Nhân cơ hội đó, các thế lực phong kiến nổi lên chống lại triều đình, đánh giết lẫn nhau, hòng chia sẻ quyền lực, đất đai. Ngoài biên thùy, quân Mông Cổ đang ngang dọc đánh chiếm các nước lân bang và sửa soạn đại binh để đánh chiếm Đại Việt. Trong khi đó vua Lý Huệ Tông lại truyền ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng mới có tám tuổi, rồi bỏ đi tu ở chùa Chân Giáo. Bởi vậy Trần Thủ Độ đã xóa bỏ vương triều Lý, bằng cách đưa Trần Cảnh lấy Lý Chiêu Hoàng, rồi sắp xếp Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng. Thực ra đó là một cuộc đảo chính cung đình, song cái tài ở đây là thay đổi triều đại mà không gây đổ máu mang lại sự ổn định cho xã hội.

Trần Thủ Độ là người có bản lĩnh vượt lên trên mọi người và có cá tính khác thường. Ông xử lý việc gì cũng thẳng thắn, thường quyết đoán theo ý chí của mình, ít chịu để cho tình cảm sai khiến. Vì vậy các sử gia thời phong kiến thường không tiếc lời chê trách, kết tội Trần Thủ Độ. Họ phê phán việc ông đã mưu trừ Lý Huệ Tông, coi đó là hàng động thất đức: “Đã lấy nước của người ta, lại giết vua người ta, thật bất nhân quá lắm” (Ngô Sĩ Liên - *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập 2, tr. 9). Theo quan điểm đạo đức của Nho giáo, bẽ tội mà giết vua là điều không thể dung thứ được. Tuy nhiên, các tiên nho Trung Quốc như Mạnh Tử chẳng hạn, lại nói nếu giết một hôn quân thì cũng như giết một tên đạo tặc. Đạo Phật là đạo từ bi nhất, chủ trương một con kiến cũng không giết. Thế nhưng đạo Phật lại cổ vũ tinh thần chiến đấu, táo bạo, nhằm giải thoát mình và giải thoát mọi người. Trong kinh *Kim Cương* ghi lời Phật dạy: “Hỡi các đệ tử, hãy tự thấp đức mà đi, hãy tự mình tinh tiến để tự giải thoát”. Kinh *Niết Bàn* cũng viết: “Những người cầm đao, cầm kiếm trừ kẻ hung ác, tàn ngược mới chính là người tu đại thừa...”.

Trần Thủ Độ không chỉ đưa Trần Thái Tông lên ngôi vua mà còn có công rèn cặp một cậu bé khi bước lên ngai vàng mới 8 - 9 tuổi trở thành một ông vua anh hùng, một nhà Thiền học lỗi lạc.

Năm 1258, khi quân xâm lược Mông Cổ đã tiến vào chiếm đóng kinh đô Thăng Long, trước hoàn cảnh ngàn cân treo sợi tóc ấy, bản lĩnh của Trần Thủ Độ một lần nữa được thể hiện rõ nét. Giữa cuộc chiến đấu căng thẳng với quân Mông Cổ, tình thế của quân ta hết sức bất lợi, khi nghe Trần Thái Tông hỏi kế sách, Trần Thủ Độ khẳng khái nói: “Đầu tôi chưa rơi xuống đất xin bệ hạ đừng lo!”. Câu nói đó thể hiện sự vững vàng, tin tưởng và quyết chiến đấu đến cùng của Trần Thủ Độ. Câu nói ấy có tác dụng trấn an tinh thần mọi người trong hoàn cảnh hiểm nghèo lúc bấy giờ.

Vương triều Trần theo định lệ hàng năm bắt các quan từ Tế tướng trở xuống phải hội thể sống trung thành và trong sạch. Nên

khi Linh từ Quốc mẫu (tức bà Trần Thị Dung, vợ Trần Thủ Độ) muốn xin ông trừng phạt kẻ này, ban ân cho kẻ kia một cách không chính đáng, ông đã kiên quyết từ chối. Trong lịch sử Việt Nam, có thể nói Trần Thủ Độ cũng là người đầu tiên chống lại chủ nghĩa gia đình trị. Trần Thái Tông muốn cho người anh Trần Thủ Độ là An Quốc làm tướng nhưng ông không nghe, nói rằng: “An Quốc là anh thân, nếu là người hiền, thần xin trí sĩ, nếu cho thần hiền (tức tài giỏi) hơn An Quốc thì không nên cử An Quốc. Nếu anh em đều làm Tế tướng cả thì việc triều đình sẽ ra làm sao”? (*Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập 2, tr. 134).

Vì là người có công lao với đất nước, có ân đức với nhân dân, cho nên Trần Thủ Độ được nhân dân đánh giá cao và nhớ ơn. Không chỉ ở Thái Bình, quê hương và cũng là nơi khởi nghiệp của dòng họ Trần, có lăng mộ và đền thờ ông, mà ngay tại quê hương của nhà Lý (Bắc Ninh) và nhiều địa phương khác, nhân dân cũng dựng đền thờ, khắc bia ghi nhớ công lao sự nghiệp và ân đức của ông.

Theo nhà sử học Hoa Bằng thì trên đồi Lim, thuộc huyện Tiên Du, Bắc Ninh có một ngôi đền thờ Trần Thủ Độ. Trong đền có hai đôi câu đối ca ngợi sự nghiệp lớn lao của ông.

Câu ở trước bàn thờ:

*Công áo vu kim bất dãn Trần gia nhị bách tải,
Luận định thiên cổ kỳ tại Nam thiên đệ nhất lưu.*

Nghĩa là:

Công đức của ông để lại mãi đến tận ngày nay, chẳng những chỉ bó hẹp trong hai trăm năm đời nhà Trần.

Sau nghìn đời, công luận đã định, ông đáng liệt vào bậc thứ nhất dưới trời Nam.

Câu treo ở hai cột hàng hiên:

*Danh chấn Nam thiên lưu tại sử
Uy dương Bắc địa tích do Trần.*

Nghĩa là:

Tiếng tăm vang động trời Nam, đề trong sử sách
Uy thế được nêu cao ở đất Bắc, sự tích từ họ Trần.

(Theo Hoa Bằng - Tư liệu Thư viện Viện Sử học)

Trong lịch sử dân tộc ta, Trần Thủ Độ được đánh giá là một nhà chính trị kiệt xuất, có những ý tưởng táo bạo và độc đáo, là nhà tổ chức đại tài, một con người gang thép, có lòng chí công, liêm chính.

TRẦN QUỐC TUẤN (? - 1300)

Trần Quốc Tuấn là con của An Sinh vương Trần Liễu và bà Nguyệt. Vì là người có dung mạo khôi ngô, thông minh hơn người, nên tục truyền cho ông là “Thanh Sơn đồng tử” giáng sinh. Lúc còn trẻ, có người coi tướng nói rằng ngày sau có thể kinh bang tế thế. Khi lớn lên, dung mạo hùng vĩ, thông minh vượt bậc, học rộng các sách, tài kiêm văn võ. Cuộc đời và sự nghiệp của Trần Quốc Tuấn gắn liền với thời kỳ cực thịnh về vang nhất của vương triều Trần.

Đầu năm 1258, sau nhiều lần dụ hàng thất bại, ba vạn kỵ binh Mông Cổ tràn vào xâm lược nước ta. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược lần thứ nhất dưới triều Trần này, Trần Quốc Tuấn là một vị tướng trẻ, được triều đình giao trọng trách trấn giữ biên giới phía Bắc, tỏ ra rất có tài cầm quân và lập nhiều chiến công lớn.

Năm 1283, ông được Trần Nhân Tông phong làm Quốc công tiết chế, thống lĩnh toàn bộ quân đội trong cả nước.

Năm 1285, nhà Nguyên cử Thoát Hoan, Toa Đô đem 50 vạn binh sang xâm lược nước ta, thế giặc hung hãn. Thượng hoàng Trần Thánh Tông ước hỏi Trần Quốc Tuấn: “Thế giặc như vậy, ta phải hàng thôi!”. Ông khẳng khái trả lời: “Bệ hạ chém đầu tôi trước rồi hãy hàng!”. Câu nói đầy khí phách của Trần Quốc Tuấn đã làm yên lòng vua tôi nhà Trần và khích lệ quân dân cả nước quyết tâm đánh giặc. Trước đó, để khích lệ lòng quân, ông còn làm bài *Hịch tướng sĩ* kêu gọi, thúc giục các vương hầu, binh tướng tận trung cứu nước.

Dưới tài năng lãnh đạo của ông, quân dân ta đã chiến thắng vang dội ở Chương Dương, Hàm Tử, Vạn Kiếp, Thăng Long. Quân giặc buộc phải rút về nước.

Năm 1288, nhà Nguyên lại cử Thoát Hoan và Aric Khaya làm Tiết chế quân đội đi đánh Đại Việt. Thoát Hoan đến biên giới, chia quân làm hai cánh tiến theo hai phía tây và đông. Trước thế giặc mạnh ban đầu, để bảo toàn lực lượng, Trần Quốc Tuấn tạm thời rút quân về vùng ven biển, đồng thời tổ chức đánh tiêu hao sinh lực địch. Sau đó, bằng cuộc phản công chiến lược và chiến thắng Bạch Đằng ngày 9-4-1288 đã đánh bại hoàn toàn cuộc xâm lược lần thứ ba của quân Nguyên.

Trần Quốc Tuấn là nhà chiến lược, vị tướng cầm quân xuất sắc bậc nhất trong lịch sử Việt Nam thời phong kiến. Sử gia Phan Huy Chú nhận xét về Trần Quốc Tuấn như sau: “Ông hai lần phá quân Nguyên, công lao sự nghiệp nhất đời, khét tiếng bên quân địch, họ chỉ gọi là An Nam Hưng Đạo vương mà không dám gọi tên. Trần Thánh Tông làm bài văn bia ở sinh từ của ông sánh với bậc Thượng phụ (tức Thái công Lã Vọng giúp Chu Vũ Vương - TG)...” (*Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, tập 1, tr. 250).

Ngày 20 tháng 8 năm Canh Tý (1300), Trần Quốc Tuấn mất ở phủ đệ Vạn Kiếp, được tặng Thái sư Thượng phụ Thượng quốc công, Nhân Vũ Hưng Đạo đại vương.

Lịch sử đánh giá rất cao công trạng và sự nghiệp của Trần Quốc Tuấn. Để tỏ lòng tôn kính đặc biệt đối với ông, ở khắp nơi, suốt từ Bắc chí Nam, nhân dân ta đều tự động lập đền thờ và tôn vinh là Đức Thánh Trần. Đền thờ chính của ông được xây ngay trên phủ đệ tại Vạn Kiếp, Chí Linh, Hải Dương.

TRẦN QUANG KHẢI (1241 - 1294)

Trần Quang Khải là con trai thứ ba Trần Thánh Tông, sinh năm 1241, mất năm 1294. Dưới triều Trần Thánh Tông (1258-1278), Trần

Quang Khải được phong tước Chiêu Minh đại vương. Năm 1274, ông được giao chức Tướng quốc Thái úy.

Năm 1282, dưới triều Trần Nhân Tông, Trần Quang Khải được cử làm Thượng tướng Thái sư, coi năm toàn quyền nội chính. Trong hai cuộc kháng chiến chống quân Mông Nguyên lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288), Trần Quang Khải là vị tướng chủ chốt chỉ đứng sau Trần Quốc Tuấn, có nhiều công lao to lớn trên chiến trường. Trong sự nghiệp quân sự của Thượng tướng Trần Quang Khải, ông chỉ huy đánh tan quân Mông - Nguyên ở Chương Dương và Thăng Long, khôi phục kinh thành vào cuối tháng 5-1285 “là chiến công to nhất lúc bấy giờ”, như sử sách ca ngợi.

Không những là một tướng tài, Trần Quang Khải còn là một nhà ngoại giao giỏi đời Trần. Năm 1281, sứ nhà Nguyễn là Sài Thung sang nước ta với thái độ rất hống hách. Trong khi giao tiếp với Sài Thung, thái độ Trần Quang Khải vẫn ung dung, bình thản lại còn làm thơ tiễn tặng rất nhã nhặn. Đó quả là cách ứng xử ngoại giao hết sức khôn khéo.

Trần Quang Khải không chỉ có tài quân sự, ngoại giao mà ông còn là người học rộng biết nhiều, có tài văn chương. Trong văn học sử nước nhà, Trần Quang Khải có một vị trí không nhỏ, là một trong những tác gia tiêu biểu của văn học thời Trần. Thơ ông có *Lạc Đạo tập*, đã thất truyền, nay chỉ còn lại dăm bảy bài. Thượng tướng Trần Quang Khải là người anh hùng xông pha khắp trận mạc đánh giặc, song thơ ông lại “thanh thoát nhàn nhã, sâu xa lý thú” như nhận xét của Phan Huy Chú (*Lịch triều hiến chương loại chí*. Sđd, tập 4, tr. 62). Đọc thơ văn Trần Quang Khải có thể thấy một tinh thần yêu nước kiên cường, một tấm lòng gắn bó với con người và tạo vật, một khí phách anh hùng tiêu biểu cho dân tộc. Khi ông đi chiến trận, Trần Thánh Tông đã tặng lá cờ với hai câu thơ:

*Nhất đại công danh thiên hạ hữu
Lưỡng triều trung hiếu thế gian vô.*

Nghĩa là:

Công danh trọn một đời, thiên hạ còn có người như ông.

Tấm lòng trung hiếu đối với hai triều vua thì thế gian này không có ai.

Trong các tác phẩm còn lại của Trần Quang Khải, bài *Tụng giá hoàn kinh sư* (Phò giá về kinh) được nhiều người biết đến và lời thơ hùng kính hơn cả. Sử cũ cho biết, ngày mùng 6 tháng 6 năm Ất Dậu (9-7-1285), sau khi đã đuổi đạo quân Thoát Hoan chạy dài lên phía Bắc, giải phóng kinh đô Thăng Long, hai vua Trần trở về lại kinh sư. Trần Quang Khải đi theo phò giá và làm bài thơ trên.

Toàn văn bài thơ ấy như sau:

*Đoạt sáo Chương Dương độ
Cầm Hồ Hàm Tử quan.
Thái bình dương trí lược
Vạn cổ thờ giang san.*

Dịch thơ:

Chương Dương cướp giáo giặc
Hàm Tử bắt quân Hồ.
Thái bình nên gắng sức
Non nước ấy nghìn thu

Trần Quang Khải mất ngày mùng 3 tháng 7 năm Giáp Ngọ (26-7-1294), hưởng thọ 53 tuổi.

TRẦN NHÂN TÔNG (1258 - 1308)

Ông tên là Khâm, con trưởng của Trần Thánh Tông. là con người có một cuộc đời và sự nghiệp đẹp nhất, lạ lùng nhất của thời Trần.

Nói đến Trần Nhân Tông, trước hết là nói đến người anh hùng cứu nước. Ông làm vua 14 năm (1279-1293). Trong thời gian ấy, đất nước Đại Việt lại đứng trước thử thách ghê gớm: hiểm họa xâm lược lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288) của giặc Mông - Nguyên.

Trong hai lần kháng chiến này, Trần Nhân Tông đã trở thành ngọn cờ tiêu biểu “cổ kết nhân tâm”, lãnh đạo quân dân vượt qua bao nhiêu khó khăn gian khổ đưa cuộc chiến đấu cứu nước tới thắng lợi huy hoàng. Qua hai cuộc chiến tranh, lần thứ hai và lần thứ ba, Trần Nhân Tông đã tỏ rõ ông vừa là nhà chiến lược tài giỏi, vừa là vị tướng cầm quân dũng cảm ngoài chiến trường. Chính vào lúc đầu của cuộc kháng chiến năm 1285, khi quân ta đang còn ở thế không cân sức so với lực lượng giặc, Trần Nhân Tông đã viết nên hai câu thơ đầy khí phách, đầy niềm tin, thể hiện tầm nhìn xa trông rộng vào sức mạnh chiến thắng của dân tộc:

*Cối Kê cứu sự quân tu kỷ
Hoan Diễn do tôn thập vạn binh.*

Nghĩa là:

Cối Kê việc cũ xin nhớ lấy
Hoan Diễn còn kia mười vạn quân.

Trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, Trần Nhân Tông có một vị trí quan trọng. Ông là một triết gia lớn, đứng đầu một triết phái, đó là phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Năm 1299, ông xuất gia tại chùa Hoa Yên trên núi Yên Tử, lấy hiệu là Hương Vân Đầu Đà. Với phái Thiền Trúc Lâm đời Trần, mà Đệ nhất tổ là Trần Nhân Tông, Phật giáo Việt Nam đã phát triển rực rỡ và thể hiện được đầy đủ bản lĩnh và trí tuệ Việt Nam, để lại một dấu ấn đặc sắc trong lịch sử tư tưởng nước nhà. Nét đặc trưng nổi bật của tư tưởng triết học Trần Nhân Tông là tinh thần thực tiễn, chiến đấu, táo bạo. Tư tưởng Thiền Trúc Lâm do Trần Nhân Tông sáng lập đã đáp ứng một nhu cầu sinh hoạt tinh thần của người Việt đương thời, mặt khác cũng nhằm góp phần vào việc xây dựng một nước Đại Việt có quy mô bề thế, có văn hóa văn minh độc lập, chống lại những hình ảnh hưởng ngoại lai, phi dân tộc.

Anh hùng cứu nước, triết nhân và thi sĩ, ba phẩm chất ấy kết hợp hài hòa với nhau trong con người Trần Nhân Tông. Về phương diện thi sĩ, ông là con người có một tâm hồn trong trẻo, phóng khoáng, một cái nhìn tinh tế, thanh nhã, nhất là đối với cảnh vật thiên nhiên:

*Thôn hậu, thôn tiền, đạm tự yên
Bán vô, bán hữu, tịch dương biên
Mục đồng dịch lý ngư quy tận
Bạch lộ song song phi hạ điền.*

(Thiên trường viễn vọng)

(Trước xóm sau thôn tựa khói lồng
Bóng chiều man mác có đường không
Theo lời kèn mục, trâu về hết
Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng).

(Ngô Tất Tố dịch)

Đây là cảnh đêm trăng tĩnh mịch:

*Bán song dăng ánh mẫn sàng thư
Lộ trích thu đình dạ khí hư
Thụy khởi châm thanh vô mịch xứ
Mộc tế hoa thương nguyệt lai sơ.*

(Trăng)

(Bên song đèn rạng sách đây giường
Khí lạnh đêm thu đượm giọt sương
Thức dậy tiếng chày ã lạng ngắt
Trên chùm hoa mộc, nguyệt lồng gương).

Còn đây là những nét chấm phá về cảnh mùa xuân:

*Thụy khởi khái song phi
Bát tri xuân dĩ quy
Nhất song bạch hồ điệp
Phách phách sấn hoa phi.*

(Xuân hiếu)

(Ngủ dậy, mở cửa sổ
A, xuân về rồi đây!
Kìa một đôi bướm trắng
Nhằm hoa, phơi phơi bay!).

(Trần Lê Văn dịch)

Thơ Trần Nhân Tông có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa cảm quan triết học và cảm quan thế sự, có tinh thần lạc quan yêu đời, tấm lòng vị tha của một nhân cách lớn và sự rung động tinh tế cũng như sự phóng khoáng của tâm hồn

Trần Nhân Tông mất ngày mùng 3 tháng 11 năm Mậu Thân (1308) tại am Ngọa Vân trên núi Yên Tử.

CHU VĂN AN (? - 1370)

Ông tên tự Linh Triệt, hiệu Tiểu Ẩn, quê ở xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (sau đổi là xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội). Chu Văn An tính cách cứng cỏi, sửa mình trong sạch, giữ vững tiết tháo, không cầu danh lợi, chỉ ở nhà đọc sách. Ngay từ hồi còn trẻ tuổi, ông đã tỏ ra thờ ơ với việc làm quan. Ông thực sự dành nhiệt tâm cho việc học tập và việc dạy học. Sử gia Ngô Thì Sĩ trong sách *Việt sử tiêu án* nhận xét về ông như sau: “Văn An là người điềm đạm, giữ tiết hạnh rất nghiêm, không cầu lợi lộc cao sang, chỉ ở nhà đọc sách và dạy học”. Học giả nổi tiếng Lê Quý Đôn cũng cho ta biết khi Chu Văn An đi dạy học thường nói với các học trò rằng: “Phàm học thành đạt cho mình là để thành đạt cho người, công đức tới dân, ân huệ để lại đời sau, đều là phận sự của nhà Nho chúng ta” (*Quế Đường di tập*).

Các học trò Chu Văn An tinh tú chân chính. Ông dựng nhà học trên gò lớn giữa đầm tại quê nhà để dạy học, xa gần nghe tiếng đến học rất đông. Trường Huỳnh Cung không những thu hút số học trò ở bán địa là Hà Đông, mà còn thu hút học trò cả Thăng Long, Kinh Bắc, Sơn Nam... Cho đến cả những nơi xa xôi như Hồng Châu (Hải Dương), Hoan Châu (Nghệ An), học trò cũng lặn lội tìm về học. Trong số những người học trò thành đạt của thầy Chu có Phạm Sư Mạnh - người ở Hồng Châu (Hải Dương), Lê Quát - người Ái Châu (Thanh Hóa). Có thể nói, trong lịch sử trường học tư ở nước ta, trường Huỳnh Cung đáng kể là một cái mốc lớn.

Trong con người Chu Văn An, từ lúc trẻ hầu như có hai luồng tư tưởng mâu thuẫn, đối lập với nhau, lại luôn luôn bổ sung cho nhau. Một bên là sự “vô vi”, muốn thoát thế tục; một bên là cương trực đầy bầu nhiệt huyết. Hai luồng tư tưởng này tồn tại trong Chu Văn An cho đến lúc tuổi già. Nhưng nếu như lúc tuổi già, tư tưởng thoát tục ông mạnh lên, thì lúc còn tráng niên, bầu máu nóng trong ông lại mãnh liệt hơn. Bởi vậy, trong con người ông có mâu thuẫn, có đối lập, nhưng tư tưởng ông trước sau vẫn nhất quán ở nhân tố tinh thần “tâm đức” mà Khổng Tử đề xuất, đó là Nhân - Trí - Dũng.

Cho đến niên hiệu Khai Thái (1324 - 1329) đời Trần Minh Tông, nhân tố Nhân, Trí, Dũng trong tư tưởng Chu Văn An được khơi dậy mạnh mẽ, ông được nhà vua mời ra giúp nước. Trần Minh Tông cho ông có học vấn về chính đạo, cử ông làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám, dạy Thái tử học (tức Trần Hiến Tông sau này).

Năm 1239, Trần Minh Tông nhường ngôi cho Thái tử Trần Vượng. Vượng lên ngôi hoàng đế, đổi niên hiệu là Khai Hựu (1329-1341). Sau khi Trần Vượng lên ngôi, bởi Vượng còn nhỏ tuổi nên vẫn do Trần Minh Tông giải quyết. Suốt thời kỳ này, Chu Văn An cống hiến sức lực cho việc dạy học, về hình thức thì cho trường Quốc Tử Giám, nhưng về thực chất thì cho sự bồi dưỡng Hiến Tông thành một vị vua hiền. Chu Văn An đặt nhiều kỳ vọng vào Trần Hiến Tông. Nhưng việc đời không chiều lòng người. Trần Hiến Tông vội từ giã cuộc đời lúc mới hai mươi ba tuổi, cuốn theo cả hơn mười năm đào tạo, kèm cặp khó nhọc của người thầy tận tụy.

Năm 1341, Trần Du Tông lên ngôi. Có lẽ ngay từ khi Hiến Tông chết, Chu Văn An đã thấy được nguy cơ đổ nát của nhà Trần. Song với bản chất kiên cường và trung hậu, ông thấy việc phải làm thì cứ làm, không cần tính đến hơn thiệt của mình. Bởi vậy, dưới thời Du Tông, ông vẫn ẩn nhẫn làm việc. Nhưng ở thời kỳ này, ông không những chăm lo công việc ở Quốc Tử Giám, mà còn lưu ý nhiều đến tình hình chính sự trong triều.

Từ trách nhiệm đối với công việc triều chính, Chu Văn An đã khẳng khái viết sớ lên cho Trần Dụ Tông, đòi chém 7 kẻ nịnh thần để chấn chỉnh triều đình. Đó là *Thất trảm sớ* nổi tiếng. Trong *Việt giám thông khảo tổng luận*, sử gia Lê Tung đã đánh giá:

Thất trảm chi sớ, nghĩa động càn khôn.

Nghĩa là:

Tờ sớ đòi chém bảy tên, nghĩa khí chấn động cả đất trời.

Thất trảm sớ không những làm rung động dư luận đương thời, mà còn có ảnh hưởng vô cùng sâu sắc đối với các thế hệ nhà Nho về sau.

Sau khi dâng *Thất trảm sớ* và không được Trần Dụ Tông trả lời, Chu Văn An đã “treo mũ ở cửa Huyền Vũ”, tức cửa phía bắc Hoàng thành, về ở ẩn tại Chí Linh, Hải Dương.

Sử gia Phan Huy Chú vào đầu thế kỷ XIX viết về Chu Văn An như sau: “Về tư cách làm thầy của tiên sinh rất long trọng mà thái độ cứng cỏi, nghiêm trang, ngay như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát đã làm chức Hành khiển, cũng đều giữ lễ học trò; khi tới thăm hỏi còn lạy dưới giường, được cùng thầy nói chuyện thì rất vui mừng. Nếu học cố điều không phải, ông trách mắng liền, có khi thét quở không cho vào. Nghiêm nghị đáng sợ là như thế. Đức vọng của ông rất cao, các bậc công khanh đều hâm mộ” (*Lịch triều hiến chương loại chí* - Sdd, tập 1, tr. 289).

Chu Văn An là một bậc hiền triết, Thái sơn - Bắc đẩu trong làng nho Đại Việt. Sau khi ông mất, được Trần Nghệ Tông truy tặng tước Văn Trinh Công và cho phối thờ ở Văn Miếu (năm 1370) tại Thăng Long.

V. THĂNG LONG 175 NĂM ĐỜI TRẦN

Thăng Long đời Trần trải qua 175 năm lịch sử. Vậy diện mạo của Thăng Long dưới thời đại hào khí Đông A là gì? Có thể tóm tắt trong vài từ, đó là một Thăng Long văn trị rực rỡ và võ công oanh liệt.

Thăng Long đời Trần là nơi sinh ra và hội tụ nhiều nhà văn hóa lớn của đất nước, mà tài năng và những công trình nghiên cứu, sáng tạo của họ đã góp phần làm phong phú và rực rỡ thêm đời sống văn hóa của kinh thành. Như trên đã nói, đó là Nguyễn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố làm thơ phú bằng chữ Nôm, đặt cơ sở cho sự ra đời của nền văn học tiếng Việt. Đó là những bậc anh hùng mà tràn đầy tính cách nghệ sĩ như: Trần Thái Tông, Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhân Tông, Tuệ Trung thượng sĩ, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn, Mạc Đĩnh Chi, Phạm Sư Mạnh... là những tác giả tiêu biểu của dòng văn học yêu nước đầy khí phách anh hùng đời Trần...

Trần Nhật Duật là một vị tướng - nghệ sĩ biết nhiều tiếng nước ngoài, say mê âm nhạc, nghệ thuật, là tác giả của nhiều khúc nhạc, điệu múa... Trần Cự là nhà thể thao - nghệ sĩ, nổi tiếng về đá cầu, lại giỏi đánh đàn, bắn nỏ.

Trong số những nhà văn hóa kiệt xuất của Thăng Long đời Trần, nổi lên tấm gương sáng ngời của một trí thức nho học. Đó là Chu Văn An sẵn sàng từ quan về sống cuộc đời ẩn dật, lấy hiệu là Tiểu Ẩn (người ở ẩn làm nghề hái củi) để tỏ rõ chí hướng của mình. Trước khi làm quan và sau khi từ quan, Chu Văn An vẫn làm nghề dạy học. Ông là người thầy duy nhất được đưa bài vị vào phối thờ trong Văn Miếu kinh đô Thăng Long. Đó là sự biểu dương tài đức một nhà giáo tiêu biểu của đất nước, một cách tôn vinh bậc Thái sơn - Bắc đẩu của làng Nho đất Việt, rất đáng ghi nhận.

Thăng Long đời Trần không phải chỉ là nơi hội tụ các nhân tài của đất nước, mà còn là nguồn cảm hứng sáng tác cho nhà thơ. Trước cảnh đẹp vừa hùng tráng vừa cổ kính của Thăng Long, nhà thơ Phạm Sư Mạnh đã viết nên những vần thơ thật đẹp:

*Ngọc Nhị hàn quang tấm quảng dã
Tản Viên tể sắc chiếu Thăng Long*

*Văn Lang thành cỏ sơn trùng điệp
Ông Trọng từ tiền văn đạm nông.*

(Đề tháp Báo Thiên)

(Sông Nhị nước mát, thấm khắp đồng ruộng,
Núi Tản Viên vẻ đẹp, ánh về Thăng Long
Thành cỏ nước Văn Lang, hình núi trùng điệp
Trước đền Lý Ông Trọng, bóng mây đậm nhạt).

Nhưng Thăng Long đời Trần không phải chỉ có xây dựng và sáng tạo thơ ca, nghệ thuật... mà còn phải đánh giặc và đã đánh giặc rất giỏi.

Triều Trần được thành lập đúng vào lúc các dân tộc châu Á và châu Âu đang đứng trước một mối đe dọa cực kỳ nguy hiểm: nạn xâm lược bành trướng dữ dội của đế chế Mông Cổ. Đó là một đế chế rộng lớn và tàn bạo bậc nhất trên thế giới đương thời.

Nhưng qua ba lần xâm lược, chủ trương bành trướng của Mông - Nguyên đều thất bại. Thăng Long đã xứng đáng là Thủ đô anh hùng của đất nước anh hùng. Người dân Thăng Long đã biểu lộ và chứng minh phẩm giá cao quý và lễ sống thiêng liêng của dân tộc: *Tất cả vì độc lập và chủ quyền dân tộc.*

Chương III

ĐÔNG ĐÔ VÀ ĐÔNG QUAN

I. CÁC SỰ KIỆN LỊCH SỬ CHÍNH

CHUYỂN ĐÔ VÀO THANH HÓA SAI LẦM LỚN CỦA NHÀ HỒ

Triều Trần tồn tại trong khoảng 175 năm, từ đầu thế kỷ XIII đến hết thế kỷ XIV. Nhưng có một quy luật của các vương triều phong kiến là chỉ những đời vua đầu triều đại là còn hưng thịnh, được lòng dân, còn các triều vua sau này đều trượt dài trên con đường suy thoái rồi sụp đổ. Vào nửa sau thế kỷ XIV, Thăng Long phải chứng kiến nhiều biểu hiện và hậu quả sụp đổ của triều Trần. Những cảnh ăn chơi sa đọa của giới quý tộc quan liêu mà điển hình là vua Trần Dụ Tông (1341-1369), những biến cố cung đình với những mưu mô, tranh đoạt quyền chức... đã nhanh chóng khiến triều Trần phải từ bỏ vũ đài chính trị. Lợi dụng tình trạng ngả nghiêng của triều Trần, một quý tộc ngoại thích là Hồ Quý Ly ra sức củng cố địa vị và gây dựng lực lượng. Năm 1388, Hồ Quý Ly giết Đế Hiện; năm 1391, lại giết Trang Định vương Ngạc là đối thủ chính trị của ông.

Đầu năm 1395, Thượng hoàng Nghệ Tông chết. Đó là cơ hội thuận lợi cho Hồ Quý Ly chuẩn bị cướp ngôi nhà Trần.

Năm 1400, Hồ Quý Ly phế bỏ vua Trần thiết lập nên triều Hồ (1400-1407). Hồ Quý Ly là một người có tư tưởng khá táo bạo, nhiều việc làm của ông như: “hạn điền”, “hạn nô”, đề cao chữ Nôm... là những chính sách khá tích cực đối với đương thời. Nhưng Hồ Quý

Ly không phải là một nhà chính trị giỏi. Ông có quá nhiều hành động làm mất lòng dân. Trong những sai lầm về mặt chính trị của Hồ Quý Ly, thì sai lầm nghiêm trọng nhất là việc ông quyết định dời kinh đô vào Thanh Hóa.

Từ năm 1397, ngay khi đã thao túng được mọi quyền bính trong tay, Hồ Quý Ly đã sai Thượng thư bộ Lại kiêm Thái sử lệnh là Đỗ Tinh đi xem xét đo đạc vùng An Tôn (Thanh Hóa), đắp thành, đào hào, lập nhà Miếu, nền Xã, mở đường phố để dời đô đến đó. Trước đó, việc bàn luận của triều đình nhà Trần chưa có kết luận ngã ngũ, Hành khiển Phạm Cự Luật can là không nên. Hồ Quý Ly vẫn khăng khăng nói: “Ý ta đã định trước rồi, người còn nói gì nữa”. Và cứ tiến hành việc xây kinh đô mới.

Tháng 11 năm Đinh Sửu (1397), Hồ Quý Ly bức vua dời đô đến Thanh Hóa. Lại sai Hành khiển đồng tri Đại tông chính tự là Lương Nguyên Bưu dỡ các cung điện Thụy Chương, Đại An ở Thăng Long, bao nhiêu gạch ngói và gỗ to đều giao cho các châu Từ Liêm và Nam Sách chở về kinh đô mới, đi đường gặp bão, chìm đắm mất quá nhiều.

Đô thành mới ở An Tôn (Thanh Hóa) mang tên Tây Đô, nhân dân thường gọi là “Thành nhà Hồ”. Thăng Long đổi tên là Đông Đô. Từ đó, trong những năm cuối triều Trần và thời nhà Hồ (1397-1407), Thăng Long mất vị trí trung tâm chính trị của cả nước. Việc dời đô đó của Hồ Quý Ly không có lý do chính đáng và không hợp lòng dân. Trên thực tế, Tây Đô chỉ là một đô thành quân sự ở nơi “chật hẹp hẻo lánh, cuối nước đầu non, nên với loạn mà không nên với trị, chỉ cậy hiểm được thôi” (*Toàn thư*, tập II, Sđd, tr. 191).

Về tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, Tây Đô không thể nào thay thế được vị trí của Đông Đô. Thăng Long - Đông Đô vẫn là trung tâm lớn nhất của đất nước và của lòng người. Tương truyền, người dân kinh thành Thăng Long không ủng hộ Hồ Quý Ly, không ủng hộ cả việc dời đô. Tinh thần đó còn được phản

ánh trong câu ca dao quen thuộc, chẵn chẵn là có sau sự kiện lịch sử đời đô nhiều:

Chàng về Hồ, thiếp cũng về Hồ.

Chàng về Hồ Hán, thiếp về Hồ Tây.

Như vậy, vào cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV, tạm thời Thăng Long mất địa vị trung tâm chính của cả nước. Song sức sống của Thăng Long (Rồng Bay) vẫn còn rất dồi dào và chờ thời cơ hưng thịnh trở lại.

ĐÔNG ĐÔ - ĐÔNG QUAN DƯỚI ÁCH THỐNG TRỊ CỦA GIẶC MINH

Cuối năm 1406, vận mệnh của đất nước và của Thăng Long - Đông Đô phải trải qua một thử thách cực kỳ ác liệt do cuộc chiến tranh xâm lược cùng 20 năm đô hộ của nhà Minh (1407-1427) gây ra. Vào đầu thế kỷ XV, nhất là dưới triều Minh Thành Tổ (1403-1424), nhà Minh đạt đến giai đoạn toàn thịnh và đưa Trung Quốc bước vào vị trí một đế chế lớn mạnh nhất phương Đông. Xu hướng bành trướng chủ yếu của đế chế Đại Minh lúc bấy giờ là phương Nam, nhất là Đông Nam Á. Đối với nước Đại Việt, sau nhiều lần không khuất phục được, nhà Minh chủ trương xâm lược bằng vũ lực.

Tháng 9 năm Bính Tuất (1406), Minh Thành Tổ phát một đạo quân mấy chục vạn người xâm lược Đại Việt⁽¹⁾. Sau khi hạ thành Đa Bang (Ba Vì), chọc thủng phòng tuyến của quân đội nhà Hồ, quân Minh tràn xuống thành Đông Đô.

Ngày 21-1-1407, thành Đông Đô thất thủ. Quân Minh vào thành, lập doanh trại ở đông nam thành, thả quân cướp bóc phố phường, hãm hiếp phụ nữ, vợ vét vàng bạc, rồi kiểm kê kho tàng, chiêu tập dân phiêu tán, đặt quan cai trị, định kế đóng giữ lâu dài.

(1) Sách *Toàn thư* của ta, cũng như trong bài hịch của tên tướng xâm lược Chu Năng nói quân Minh kéo sang đánh ta đông tới 80 vạn. Chắc đó chỉ là lời khoa trương, không đúng sự thực.

Dưới ách thống trị của nhà Minh, thành Đông Đô bị đổi tên là thành Đông Quan, và trở thành sào huyệt trung tâm của giặc. Chúng dựng lên ở đây một bộ máy chính quyền đô hộ đứng đầu quận Giao Chỉ. Xung quanh thành Đông Quan, chúng thiết lập một hệ thống đồn lũy bảo vệ ngoại vi do 5 vệ quân - theo binh chế nhà Minh, mỗi vệ có 5.600 quân đồn trú là: Tá, Hữu, Trung, Tiền, Hậu. Thành Điều Diêu (di tích hiện nay ở Gia Lâm) là một trong những đồn lũy phòng vệ đó.

II. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI THỜI HỒ

Ngay từ đời Trần Dụ Tông, triều đình nhà Trần đã thối nát cực độ. Những vua bảo thủ về sau càng bất lực. Hồ Quý Ly bấy giờ chưa cướp ngôi nhà Trần, nhưng thực sự nắm trọn quyền bính trong tay. Tình trạng đó tạo nên một tâm lý hoang mang, chán nản trong tầng lớp quý tộc quan lại và kể cả trong nhân dân. Lớp đại quý tộc “rường cột” của vương triều Trần không còn một tí năng lực nào. Trong một bài thơ của mình, Trần Nguyên Đán đã ngán ngảm viết:

Thế thượng phân vân vạn sự nan.

(Cuộc đời phân vân, muôn việc khó khăn).

Đấy là tầng lớp quý tộc, còn tầng lớp quan liêu xuất thân sĩ nhân, cũng bắt đầu chán nản tiêu cực. Những đề nghị của họ không được thực hiện, họ bất mãn với thời cuộc. Tâm lý “ở ẩn” (thực chất là buông xuôi, bỏ mặc) đã sinh ra trong lòng những “thư sinh mặt trắng” tại Đông Đô. Nhà nho Lê Quát, cuối cùng đã tê tái, chua xót mà than rằng: “*Niên lai thế sự dữ tâm vi*” (Mấy năm gần đây, việc đời trái với lòng mình). “Việc đời trái với mình” cũng chính là lý do khiến một nhà nho khác là Phạm Sư Mạnh phải “*bồi hồi tưởng nhớ khói sóng dòng khe ở Hiệp Thạch*” quê nhà (Hải Dương). Càng về sau giới nho sĩ ở Đông Đô càng bất mãn, tiêu cực.

Hồ Quý Ly tăng cường củng cố lực lượng quân sự nhằm nhiều mục đích. Trước hết, Hồ Quý Ly cố nắm lấy binh quyền để đàn áp

những quý tộc Trần chống đối, nhất là sau vụ Trần Khát Chân tố chức mưu sát ở Hội thề Đồn Sơn năm 1399, việc trấn áp càng ác liệt. Đông Đô chìm trong không khí cực kỳ căng thẳng. Ở triều đình, các quan sống trong tâm trạng lo âu, nghi kỵ lẫn nhau, còn dân chúng thì hoang mang, nơm nớp lo sợ. Sử cũ chép rằng: “Sự việc bị phát giác, bọn Tôn Thất Hăng, Trụ quốc Nhật Đôn, Tướng quân Trần Khát Chân, Phạm Khả Vĩnh, Hành khiển Hà Đức Lân, Lương Nguyên Bưu, Phạm Ông Thiện, Phạm Ngưu Tất và các liêu thuộc thân thích gồm hơn 370 người đều bị giết cả, tịch thu gia sản, con gái bắt làm nô tỳ, con trai từ 1 tuổi trở lên hoặc bị chôn sống, hoặc bị chìm nước. Lùng bắt dư đảng liền mấy năm không sót. Người quen biết nhau chỉ đưa mắt ra hiệu, không dám nói chuyện với nhau. Nhà dân không được chứa người đi đường ngủ trọ, hễ có người ngủ trọ thì phải báo nhà láng giềng, cùng nhau xét hỏi giấy tờ, hành lý, lý do đi qua để làm chứng cứ báo lĩnh. Các xã đều đặt điểm tuần, ngày đêm tuần tra canh giữ” (Toàn thư, tập II. Sđd, tr. 197).

Khi Hồ Quý Ly lên nắm quyền bính, muốn đánh đổ thế lực chính trị của lớp quý tộc Trần, tất nhiên phải tấn công vào thế lực kinh tế của họ. Năm 1397, Hồ Quý Ly đã quy định phép “hạn điền”: “Đại vương, trưởng công chúa thì số ruộng không hạn chế. Còn các vương hầu cho đến thứ dân, ruộng chỉ được giữ 10 mẫu. Người nào nhiều ruộng được phép tự ý đem ruộng chuộc tội...”. Năm 1401, Hồ Quý Ly thi hành chính sách “hạn nô” nhằm hạn chế sự chiếm hữu nô tỳ của tư nhân và nhân đó tăng thêm số lượng nô tỳ cho nhà vua. Đứng về phương diện người nô tỳ mà xét thì bản thân họ không được giải phóng, chỉ chuyển từ thân phận người tư nô thành người quan nô. Yêu cầu của người gia nô bấy giờ là được giải phóng thành những nông dân tự do, được chia ruộng đất. Đó là nguyên nhân khiến hàng loạt gia nô trốn ra ngoài khỏi các thái ấp, tư dinh của quý tộc, nổi dậy bạo động. Đến thời Hồ, những người nông nô cày ruộng quốc khố vẫn không được giải phóng. Năm 1399, Hồ Quý Ly đã dời những nông nô cày ruộng quốc khố ở Cảo Xã (Nhật Tảo -

Hà Nội) vào xã Tương Một ở Thanh Hóa, vì bấy giờ kinh đô đã dời về Thanh Hóa, ruộng quốc khố ở gần kinh đô.

Nhưng một chính sách có tác động trực tiếp đến đời sống cư dân đô thị của thành Đông Đô hơn cả là chính sách cải cách tiền tệ của Hồ Quý Ly. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử xã hội phong kiến Việt Nam, nhà nước phát hành tiền giấy.

Năm 1396, Hồ Quý Ly cho ban hành loại tiền giấy gọi là “Thông bảo hội sao”. Tiền giấy bấy giờ có 8 loại: 10 đồng, 30 đồng, 1 tiền, 2 tiền, 3 tiền, 5 tiền và 1 quan.

Chúng ta thử xem xét thái độ của tầng lớp thương nhân cả nước nói chung và thành Đông Đô nói riêng phản ứng thế nào đối với tiền giấy của họ Hồ. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng năm 1403, Hồ Hán Thương “đặt chức Thị giám (tức người coi chợ - TG), xét định cân, thước, thung, đấu, định giá tiền giấy, cho mua bán với nhau. Bấy giờ, người buôn bán phần nhiều chê tiền giấy. Lại lập điều luật để xử tội không tiêu tiền giấy, bán giá cao, đóng cửa hàng, bao che giúp nhau” (*Toàn thư*, tập II, Sđd, tr. 204).

Như vậy, chúng ta thấy rằng phản ứng của thương nhân đối với tiền giấy khá mạnh. Việc nâng cao giá hàng của thương nhân là do khối lượng tiền giấy lưu thông quá nhiều. Hơn nữa, giá trị của tiền giấy lại thấp hơn tiền đồng (một quan tiền đồng bằng 1 quan 2 tiền giấy), tất nhiên là giá cả hàng hóa phải tăng lên. Thương nhân đã đóng cửa hàng, chống dùng tiền giấy, chứng tỏ cũng đủ cho chúng ta thấy rằng tiền giấy không phải là được ban hành phù hợp với yêu cầu phát triển của kinh tế hàng hóa.

Hồ Quý Ly đã thất bại một cách nhang chóng trước cuộc tiến công của quân Minh vì ông đã không được các tầng lớp nhân dân - trong đó trước tiên cần kể tới là dân chúng Đông Đô - ủng hộ. Câu nói của Hồ Nguyên Trừng: “Thần không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo thôi!”, biểu hiện rõ ràng sự cô lập của tập đoàn Hồ Quý Ly. Sau này, sử gia Ngô Sĩ Liên đánh giá rất cao câu nói trên của Hồ Nguyên Trừng. Ông nói: “Mệnh trời là ở lòng dân. Câu nói của

Trùng hiếu được điều cốt yếu đó. Không thể vì cố là họ Hồ, mà bỏ câu nói của Trùng”.

III. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI THỜI MINH THUỘC

Tháng 6 năm 1407, cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo bị thất bại, nước ta trở thành một thuộc địa của phong kiến nhà Minh. Cũng như nhân dân trên cả nước, người dân Đông Đô phải sống những ngày vô cùng khó khăn dưới sự áp bức tàn bạo của lũ giặc xâm lược. Kinh thành Đông Đô bị đổi tên là thành Đông Quan.

Đầu tháng 7 năm 1407, Minh Thành Tổ hạ chiếu đổi An Nam làm Giao Chỉ, âm mưu sáp nhập nước ta vào lãnh thổ Trung Quốc, xóa bỏ hẳn tên nước ta.

Cơ quan đứng đầu quận Giao Chỉ đóng thành Đông Quan. Đó là một tổ chức chính quyền gồm 3 cơ quan, gọi là Tam ty: Thừa tuyên Bố chính ty (gọi tắt là Bố chính ty), Đô chỉ huy sứ ty (gọi tắt là Đô ty) và Đề hình Án sát ty (gọi tắt là Án sát ty). Bố chính ty trông coi về dân chính và tài chính; Án sát ty nắm quyền tư pháp; Đô ty tổ chức và chỉ huy quân đội. Ba ty này trực thuộc vào triều đình nhà Minh ở Trung Quốc.

Bọn quan lại nhà Minh ở nước ta, trừ một số tướng có công trong cuộc xâm lược được giữ lại (như Lữ Nghị, Hoàng Trung, Hoàng Phúc...) và một số quan lại ở Trung Quốc cử sang (như Thị lang bộ Công là Trương Hiến Tông, Hữu tham chính ty Bố chính ở Hà Nam là Lưu Dục...), còn phần lớn là người Lương Quảng, Vân Nam tình nguyện sang làm quan. Bọn quan hạng sau cùng này hầu hết là con em lớp địa chủ học hành chưa đỗ đạt, muốn tìm ở Giao Chỉ một quan tước và nhất là một nơi được tự do bóc lột, vơ vét làm giàu. Với sự bố nhiệm ấy, bọn quan lại nhà Minh ở nước ta toàn là những tên thực dân tham lam, bạo ngược, chỉ biết đàn áp nhân dân và bóc lột làm giàu.

Bên cạnh những quan lại nhà Minh là những tên ngụy quan cũng không kém phần tàn ác, thâm độc. Chính sách của nhà Minh

là mua chuộc một số người Việt làm tay sai, thực hiện chính sách dùng người Việt trị người Việt. Tháng 10 năm 1407, Trương Phụ tâu về triều đã tìm được 9.000 người và sẽ lần lượt đưa về Trung Quốc huấn luyện qua, rồi trao cho quan chức trở về cai trị các phủ, châu, huyện. Nhân dân ta kịch liệt phản kháng chính sách chia rẽ thâm độc ấy. Khắp nơi nhân dân truyền tụng câu ngạn ngữ: “Dục hoạt, nhập án sơn lâm; dục tử, Minh triều tố quan” (Muốn sống thì ẩn ở núi rừng, muốn chết hãy ra làm quan với nhà Minh), để đe dọa những tên Việt gian, phản bội.

Nền thống trị của nhà Minh thực sự dựa trên bạo lực, dựa trên sự trấn áp tàn bạo. Vì vậy, nhà Minh ra lệnh bắt nhân dân ta nộp hết mọi thứ khí giới và tuyệt đối cấm đóng chiến thuyền, chế tạo vũ khí. Những người nào không thi hành lệnh ấy đều bị coi là làm loạn (!).

Nhà Minh tiến hành những chính sách thống trị tàn khốc và những thủ đoạn đàn áp, khủng bố dã man. Ngoài chém giết, chúng còn dùng những lối tàn sát cực kỳ man rợ như mổ bụng người, rán thịt người, thiêu sống người, chát thầy người thành mô kỷ niệm... Trương Phụ là tên tướng xâm lăng khét tiếng nhất về những thủ đoạn tàn sát ấy.

Bên cạnh những thủ đoạn tàn bạo ấy, nhà Minh thi hành một chính sách bóc lột, vơ vét tham tàn. Ngạch thuế ruộng công của nhà Minh rất nặng (tăng gấp 3 lần), nhà Minh còn đặt ra nhiều thứ thuế về công thương nghiệp khác để tăng cường bóc lột mọi tầng lớp nhân dân. Tất cả những người làm nghề thủ công và đi buôn bán đều phải đóng thuế. Tất cả các ngành nghề thủ công của nhân dân trong thành Đông Đô bị đình đốn vì chính sách thuế khóa rất nặng của nhà Minh. Một số nghề thủ công bị phá sản, sinh hoạt của người dân Đông Đô trở nên khó khăn hơn bao giờ hết.

Bọn quan lại nhà Minh còn bắt nhân dân ta làm sai dịch cho chúng. Sử cũ chép: “Bấy giờ kinh lộ đều phụ thuộc vào nhà Minh, trăm họ phải làm sai dịch và nộp lương thực theo sự sai bắt của bọn

quan thú nhiệm” (*Toàn thư*, tập II. Sđd, tr. 231). Minh Thành Tổ lại lệnh cho bọn quan lại nhà Minh ở nước ta phải lùng bắt những người thợ giỏi trong nhân dân đem về Trung Quốc phục dịch. Năm 1407, khi về nước, Trương Phụ đem theo 7.000 người thợ đủ các nghề, trong đó có Nguyễn An⁽¹⁾ ở Hà Nam là người thợ nổi tiếng.

Tất cả dân đinh từ 16 đến 60 tuổi, xếp vào loại thành đinh trong hộ tịch đều phải đi phu phục dịch nặng nề. Nhân dân luôn phải thay nhau đi xây đắp thành lũy, dinh thự rất vất vả.

Một chính sách thống trị thâm độc nhất của nhà Minh là âm mưu thủ tiêu nền văn hóa dân tộc, thủ tiêu những truyền thống lâu đời của nhân dân ta, thực hiện chính sách đồng hóa ngu dân để vĩnh viễn biến nước ta thành một châu quận của Trung Quốc, bắt nhân dân ta suốt đời làm nô lệ cho nhà Minh.

Trước hết, nhà Minh bắt nhân dân ta từ bỏ những phong tục tập quán lâu đời, để đồng hóa theo phong tục của người Trung Quốc. Năm 1414, Hoàng Phúc ra lệnh cấm con trai, con gái không được cắt tóc và phụ nữ phải mặc áo ngắn quần dài như người phương Bắc.

Về phương diện văn hóa, chính sách thống trị của nhà Minh là âm mưu thủ tiêu nền văn hóa lâu đời của nhân dân ta. Ngày 21 tháng 5 năm Đinh Hợi (26-6-1407), Minh Thành Tổ ra lệnh cho Trương Phụ, Trần Húc tiêu hủy tất cả sách vở, bản in sách, cho đến bia đá và cả những bài học của trẻ con... “Một mảnh giấy, một nửa chữ cùng những bia khắc của nước ấy dựng lên, hề thấy thì lập tức hủy hoại hết” (*Việt kiện thư*, q. 2).

Năm 1419, nhà Minh lại một lần nữa sai tịch thu tất cả sách vở về lịch sử, văn học, pháp luật, quân sự... trong các thời đại trước đưa về Trung Quốc. Thế là bao nhiêu sách vở từ đời Trần về trước, được các triều đại phong kiến Việt Nam in ấn và thu góp, bảo quản trong

(1) Nguyễn An chính là Kiến trúc sư trưởng có công thiết kế, chỉ huy xây dựng khu cung điện trong Hoàng thành Bắc Kinh sau này.

các tàng thư của Nhà nước tại Thăng Long - Đông Đô đã bị quân Minh vơ vét, cướp đoạt tất cả. Đó là những tác phẩm lịch sử, văn học... quý giá ghi chép lại cả một quá khứ vẻ vang của dân tộc ta. Sau này khi bị bao vây ở thành Đông Đô, tướng giặc Vương Thông còn ghi thêm một tội ác lớn về mặt văn hóa nữa. Năm 1426, Vương Thông cho quân lính phá chuông Quy Điền và tháp Báo Thiên - đó là 2 trong 4 “*An Nam tứ đại khí*”, là những công trình nghệ thuật quý giá của nhân dân ta để lấy đồng đúc vũ khí.

Bên cạnh đó, việc truyền bá mê tín dị đoan mê hoặc nhân dân chiếm một vai trò quan trọng trong chính sách thống trị của nhà Minh. Trong thời thuộc Minh, những hạng người làm nghề tôn giáo, mê tín được quân giặc đề cao, làm thành một công cụ thống trị lợi hại. Những thầy bói, thầy cúng, thầy chùa, đạo sĩ... được nhà Minh lựa chọn đưa sang Trung Quốc trao cho chức tước về làm quan, được sung làm giáo quan trong các trường học tại Đông Đô và cả nước. Nhà Minh muốn tạo ra một tâm lý mê tín, huyền hoặc để nhân dân xa lánh cuộc đấu tranh giải phóng trước mắt, đẩy nguồn gốc những nỗi thống khổ chết chóc hàng ngày do quân Minh gây ra về phía lực lượng thần bí yêu quái. Một chính quyền thống trị phải cầu cứu đến tôn giáo, mê tín như vậy là một chính quyền yếu đã bị cô lập, mất cơ sở xã hội.

IV. NHỮNG GƯƠNG MẶT TIÊU BIỂU

HỒ QUÝ LY (1336-1407)⁽¹⁾

Hồ Quý Ly, tên tự là Lý Nguyên, dòng dõi Trạng nguyên Hồ Hưng Dật, người Triết Giang, Trung Quốc. Vào thời Ngũ Đại, đời Hậu Hán (947-950), Hồ Hưng Dật sang làm Thái thú lộ Diễn Châu

(1) Mặc dù Hồ Quý Ly sáng lập nhà Hồ (1400-1407), đời kinh đô vào Thanh Hóa, nhưng xét thấy những chính sách, cải cách của ông có ảnh hưởng nhiều đến Thăng Long, nên trong mục: Những gương mặt tiêu biểu, chúng tôi vẫn trình bày về Hồ Quý Ly và các con ông.

(Nghệ An). Ông làm nhà ở hương Bào Đột (Quỳnh Lưu - Nghệ An) thuộc lộ này. Đến thời nhà Lý, dòng họ này có người làm phò mã nhà Lý, lấy công chúa Nguyệt Địch, sinh ra công chúa Nguyệt Đoan. Đến đời thứ 12 là Hồ Liêm, dời đến hương Đại Lại (Hà Trung - Thanh Hóa) làm con nuôi Tuyên úy Lê Huấn, nên đổi thành họ Lê. Hồ Quý Ly là cháu bốn đời của Hồ Liêm, đến khi giành được ngôi vua của nhà Trần (1400) thì lấy lại họ Hồ.

Hồ Quý Ly có hai người cô đều là vợ vua Trần Minh Tông, một người là Minh Từ sinh ra Nghệ Tông, một người là Đôn Từ sinh ra Duệ Tông. Vì thế đến đời Trần Nghệ Tông (1370-1372), Hồ Quý Ly được tin dùng, làm Khu mật viện đại sứ (1371). Trần Nghệ Tông còn gả em gái góa của mình là công chúa Huy Ninh cho Hồ Quý Ly.

Năm 1379, Hồ Quý Ly được giữ chức Tiểu tư không kiêm Hành khu mật đại sứ như cũ.

Năm 1380, Hồ Quý Ly được thăng chức Nguyên nhung hành Hải Tây đô thống chế, tức nắm quyền chỉ huy quân đội vùng đất suốt từ Thanh Hóa trở vào đến Thuận Hóa.

Từ năm 1385 trở đi mọi quyền bính trong triều đình đều nằm trong tay Hồ Quý Ly.

Năm 1387, Trần Nghệ Tông trao chức Đồng bình chương sự (tức Tế tướng) cho Hồ Quý Ly và ban một thanh gươm, một lá cờ đề 8 chữ “Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức” (Văn võ toàn tài, vua tôi một dạ).

Năm 1400, Hồ Quý Ly phế truất Trần Thiếu Đế (1398-1400), chính thức lên ngôi hoàng đế, sáng lập vương triều Hồ, lấy niên hiệu là Thánh Nguyên, quốc hiệu là Đại Ngu, xây dựng kinh đô mới Tây Đô ở Thanh Hóa. Chưa được một năm, ông bắt chước chế độ của triều Trần, nhường ngôi cho con thứ là Hồ Hán Thương, lên làm Thái thượng hoàng.

Về văn hóa, ông quyết định dùng chữ Nôm để chấn hưng quốc học, cho dịch các *Kinh Thi*, *Kinh Thư* ra chữ Nôm. Chính ông đã

dịch thiên *Vô dật* - một thiên trong sách *Kinh Thư*, ra chữ Nôm để dạy nhà vua trẻ. “*Vô dật*” có nghĩa là chớ có lười biếng, an nhàn. Nội dung của thiên này là làm vua phải chăm lo chính sự, hiểu mối khó nhọc của dân, không nên đánh thuế nặng... Ngoài ra, Hồ Quý Ly còn soạn sách *Minh đạo* gồm 14 thiên dâng lên Trần Nghệ Tông. Trong đó, ông bác lại quan niệm truyền thống, đặt vị trí Chu Công cao hơn Khổng Tử bởi theo ông Chu Công là bậc Tiên thánh, Khổng Tử chỉ là Tiên sư. Vì vậy, tại Văn Miếu cần đặt tượng Chu Công ở chính giữa, nhìn về phương Nam - tức tượng trưng cho ngôi vị Thiên tử còn tượng Khổng Tử phải ở phía bên, nhìn về hướng tây - ngôi vị của bề tôi. Hồ Quý Ly còn nêu lên 4 chỗ đáng ngờ của sách *Luận ngữ* (một trong *Tứ thư* của đạo Nho), mà ở Trung Quốc từ thời Tống (thế kỷ X) trở đi được coi là “thiên kinh, địa nghĩa”, tuyệt đối đúng.

Về mặt xã hội, Hồ Quý Ly cho thiết lập “Quản tế” (tức như Ty y tế ngày nay), trao quyền giám đốc cho Nguyễn Đại Năng trông nom. Ở các lộ, đều có lập ra một kho thóc gọi là “Thương bình”, lấy tiền công mua thóc trữ vào, phòng những năm mất mùa đem ra bán rẻ cho dân chúng.

Hồ Quý Ly thực thi chế độ “hạn điền”. Nội dung của chính sách này, được sử cũ cho biết: “Đại vương và trưởng công chúa thì số ruộng không hạn chế, còn các vương hầu đến thứ dân thì số ruộng là 10 mẫu. Người có nhiều thì được tùy ý lấy ruộng để chuộc tội, bị biếm chức hay mất chức cũng được làm như vậy. Số ruộng thừa phải hiến cho Nhà nước”. Bên cạnh đó, ông còn ban hành chế độ “hạn nô”, tức hạn chế việc nuôi người làm tôi tớ. Phạm nhà quyền quý phải tùy thứ bậc mà nuôi tôi tớ nhiều hay ít, không được quá số đã định.

Hồ Quý Ly là người đầu tiên đề xướng việc phát hành tiền giấy trong lịch sử nước ta.

Những cải cách của Hồ Quý Ly đang diễn ra, thì giặc Minh do Trương Phụ chỉ huy kéo sang xâm lược nước ta. Cuộc kháng chiến của nhà Hồ do ông lãnh đạo chống quân Minh xâm lược thất bại.

Hồ Quý Ly bị quân Minh bắt năm 1407. Chúng giải cha con ông về Kim Lăng (Nam Kinh - Trung Quốc), sau đó ông mất ở đó.

HỒ NGUYỄN TRỪNG (? - 1446)

Ông là con trưởng của Hồ Quý Ly, anh Hồ Hán Thương (chưa rõ năm sinh, mất năm 1446), tự Mạnh Nguyên, hiệu Nam Ông.

Năm 1400, Hồ Quý Ly lật đổ Trần Thiếu Đế, tự lập làm vua. Hồ Quý Ly muốn lập Hán Thương làm Thái tử, nhưng chưa quyết định hẳn, bèn ra câu đối để xem chí hướng của hai người con. Quý Ly trở vào cái nghiên đá mà đọc:

- *Thử nhất quyền kỳ thạch, hữu thi vi vãn, vi vũ nhuận sinh dân* (Hòn đá lạ bằng nắm tay này, có lúc làm mây làm mưa để nhuận thấm sinh dân).

Đón biết ý cha, với dụng ý khuyên cha hãy lập Hán Thương, còn mình chỉ đáng là người giúp việc, Hồ Nguyễn Trùng đối lại:

- *Giá tam thôn tiểu tùng, tha nhật tác đồng, tác lương dĩ phù xã tắc* (Cây thông nhỏ mới ba tác kia, ngày sau làm rường làm cột để chống nâng xã tắc).

Do đó, Hồ Hán Thương được lập làm Thái tử. Cuối năm 1400, Hồ Quý Ly nhường ngôi cho Hán Thương, lên làm Thái thượng hoàng. Khi Hồ Hán Thương làm vua thì Hồ Nguyễn Trùng làm Tá tướng quốc (Tể tướng).

Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược của nhà Hồ, Hồ Nguyễn Trùng giữ một vai trò quan trọng và tỏ ra là người hiểu biết rất rõ thời thế, nhân tâm. Cuối năm, 1405, nhà Minh chuẩn bị xâm lược nước ta. Trong một cuộc họp bàn của triều đình nhà Hồ để đối phó với người Minh do Hồ Hán Thương chủ trì, Hồ Nguyễn Trùng nói:

- *Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân không theo thôi!* (Toàn thư - Sđd, tập 2, tr. 211). Vì câu nói chí lý này mà ông được Hồ Quý Ly ban thưởng cho một hộp đựng trâu bằng vàng. Sử thần nhà Lê - Ngô Sĩ Liên, mặc dù đứng trên quan điểm chính thống coi nhà Hồ là “ngụy triều”, cũng nhận định về câu nói trên của Hồ Nguyễn

Trùng rằng: “Mệnh trời là ở lòng dân. Câu nói của Trùng hiểu được điều cốt yếu đó!” (*Toàn thư*, Sđd, tập 2, tr. 211).

Hồ Nguyên Trùng đã nói đúng chỗ yếu nhất của nhà Hồ khi phát động cuộc kháng chiến chống Minh, đó là họ không được toàn dân đồng tâm ủng hộ. Còn bản thân ông, quả là đã dũng cảm tham gia cuộc chiến đấu đến cùng với tinh thần “không ngại đánh”. Ngay từ trận đầu, Hồ Nguyên Trùng đã có mặt trên chiến trường sông Cầu (vùng Đáy Cầu) và suýt bị nguy khốn. Sau trận đánh dữ dội giữa quân đội nhà Hồ với quân Minh ở thành Đa Bang thuộc xã Cổ Pháp (huyện Ba Vì - Hà Tây), đắp lũy, đúc súng, đóng thuyền để chống giặc, Hồ Nguyên Trùng đã chiến đấu cho tới lúc bị quân Minh bắt tại cửa biển Kỳ La (phía nam Hà Tĩnh) rồi đưa về Trung Quốc.

Vì biết Hồ Nguyên Trùng là người có tài về kỹ thuật quân sự nên nhà Minh đã biệt đãi, trọng dụng, cử Hồ Nguyên Trùng làm quan tới chức Thượng thư bộ Công. Theo *Minh sử (Binh chế khí)*. Hồ Nguyên Trùng đã chế tạo ra súng “thần cơ”, có ba loại lớn, nhỏ khác nhau: súng lớn đặt trên lưng voi, súng nhỏ hai người khiêng, súng nhỏ vác vai. Khi có súng “thần cơ” của Hồ Nguyên Trùng, nhà Minh phải tổ chức, biên chế lại quân đội cho phù hợp với vũ khí mới này. Mỗi lần xuất trận bắn “thần cơ”, người Minh đều làm lễ tế Hồ Nguyên Trùng. Hồ Nguyên Trùng được coi là ông tổ của súng thần công Trung Quốc. Không chỉ giỏi về chế tạo vũ khí, Hồ Nguyên Trùng còn là người làm thơ và văn xuôi xuất sắc. Hồ Nguyên Trùng có để lại một tác phẩm văn xuôi *Nam Ông mộng lục*, nghĩa là ghi chép lại các chuyện trong mộng của Ông già phương Nam.

Nam Ông mộng lục là tập sách cung cấp cho chúng ta một số tư liệu lịch sử quý về đời sống xã hội Việt Nam thời Lý - Trần, như những nét sinh hoạt tín ngưỡng, trào lưu Đạo giáo, sinh hoạt thơ văn trong giới tao nhân mặc khách, phong độ, cốt cách của các sĩ phu quân tử... Trong di sản văn học cổ Việt Nam, loại tản văn dưới hình thức ghi chép (lục, ký, chí) của thời Lý - Trần còn lại đến nay hết sức hiếm hoi. Có lẽ *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái* và *Nam Ông mộng lục* là những tập tản văn xưa nhất còn bảo lưu được đến ngày nay.

Chương IV

ĐÔNG KINH THỜI LÊ SƠ

I. CÁC SỰ KIỆN LỊCH SỬ CHÍNH

Không cam chịu ách nô lệ mãi, nhân dân cả nước ta ngày ấy lần lượt nổi dậy chống quân Minh. Ngay sát Đông Quan có các cuộc khởi nghĩa của Hoàng Cự Liêm ở vùng Ba Vì, của Lê Nhị ở Từ Liêm, của Lê Khang ở Thanh Trì... Và đến năm 1418 cuộc khởi nghĩa lớn nhất - khởi nghĩa Lam Sơn - đã bùng nổ ở Thanh Hóa với lãnh tụ Lê Lợi.

Sau khi giải phóng suốt một dải từ Thanh Hóa trở vào Nam, năm 1426 nghĩa quân Lam Sơn tiến ra vây đánh thành Đông Quan.

CHIẾN DỊCH GIẢI PHÓNG ĐÔNG QUAN

Ngày 22 tháng 10 năm Bính Ngọ (21-11-1426), Lê Lợi chỉ huy đại quân và 20 thớt voi đóng tại Tây Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Nội), cùng với các tướng bàn định kế hoạch phản công giải phóng thành này.

Vương Thông sau trận thất bại thảm hại ở Tốt Động, lui về thành Đông Quan cố thủ. Y sai quân phá chuông Quy Điền và vạc Phổ Minh để lấy đồng đúc khí giới, lo đắp thêm thành lũy, tăng cường cố thủ và chỉnh đốn lại bộ máy thống trị của chúng.

Ngày 13 tháng 10 (21-11-1426), Lê Lợi chia quân tấn công thành Đông Quan:

- Tướng Trần Nguyên Hãn và Bùi Bị thống lĩnh thủy binh với trên 100 chiến thuyền ngược dòng sông Đáy, lên cửa sông Hát, rồi xuôi dòng sông Hồng xuống Đông Bộ Đầu (khoảng gần đốc Hàng Than - Hà Nội ngày nay).

- Tướng Đinh Lễ chỉ huy trên 10.000 bộ binh ngấm tiến đến cầu Tây Dương (khoảng khu vực Cầu Giấy hiện nay).

- Lê Lợi thân chỉ huy quân chủ lực đến đóng ở phía Cửa Nam, ngoài thành Đại La.

Nửa đêm, nghĩa binh từ bốn mặt cùng tấn công thành Đông Quan, phóng lửa đốt dinh trại của quân Minh ở ngoài thành do Phương Chính chỉ huy. Đạo quân này tranh nhau chạy vào thành, bị chết vô số. Nghĩa binh tiến vào sát thành, giải phóng những người bị giặc giam giữ, thu được trên 100 chiến thuyền và nhiều khí giới.

Quân Minh từ đó phải rút lui hẳn vào phía trong thành Đông Quan, đắp thêm thành lũy cố thủ.

Lê Lợi chuyển đại bản doanh về Đông Phù Liệt (Thanh Trì). Nghĩa binh vẫn ngày đêm bao vây và tấn công thành Đông Quan. Quân giặc bị tổn thất nhiều, lại bị bao vây nguy khốn, tinh thần rất hoang mang.

Tháng 12, thế cùng, Vương Thông phải cho người mang thư ra xin giảng hòa, cho được rút toàn quân về nước. Lê Lợi ưng thuận, nói với mọi người rằng: “Lời ấy thật hợp ý ta. Và lại binh pháp có nói rằng: Không đánh mà khuất phục được quân người, ấy là mưu kế hay nhất” (*Toàn thư*, tập II, Sđd, tr. 261). Tuy nhiên, bọn giặc Minh đóng trong thành Đông Quan đã ngoan cố không thực tâm hòa nghị. Lê Lợi quyết định tiếp tục tăng cường bao vây Đông Quan và tấn công các thành.

Đầu năm 1427, Lê Lợi dời đại bản doanh từ Đông Phù Liệt về đóng ở Bồ Đề, (phường Bồ Đề) quận Long Biên, Hà Nội ngày nay - trong thôn có hai cây bồ đề nên gọi là dinh Bồ Đề), đối ngạn với thành Đông Quan để tiện việc chỉ huy. Lê Lợi sai làm một lầu cao

ngang tháp Báo Thiên ở bờ sông Nhị Hà (sông Hồng), hàng ngày chủ tướng Lê Lợi lên tầng cao nhất để quan sát tình hình địch trong thành Đông Quan và Nhập nội Hành khiển Nguyễn Trãi ngồi ở tầng thứ hai để thảo các mệnh lệnh, thư trát.

Về phía giặc Minh, sau thất bại ở Tốt Động, Vương Thông một mặt xin giảng hòa để làm kế hoãn binh, một mặt bí mật sai người về Trung Quốc cáo cấp xin viện binh.

Ngày 26 tháng 12 năm Bính Ngọ (23-1-1427), triều đình nhà Minh quyết định điều động một đội viễn chinh 70.000 người sang tiếp viện. Đội quân viễn chinh này chia làm 2 đạo theo hai đường cùng tiến sang nước ta: đạo thứ nhất do Liễu Thăng chỉ huy, đạo thứ hai do Mộc Thạnh chỉ huy.

Mãi đến ngày 18 tháng 9 năm Đinh Mùi (8-10-1427) thì viện binh của giặc mới tới biên giới nước ta. Như vậy là mất đến 9 tháng nhà Minh mới điều động xong đội quân viễn chinh.

Nhưng cả hai đạo quân kể trên đều không tiến được tới thành Đông Quan. Ngày 15 tháng 10 năm Đinh Mùi (3-11-1427), cánh quân Liễu Thăng bị tiêu diệt hoàn toàn. Cánh quân do Mộc Thạnh chỉ huy nghe được tin đó, kinh sợ, không bị đánh mà cũng tan vỡ bỏ chạy.

Sau những chiến thắng trên, quân ta càng xiết chặt vòng vây đối với thành Đông Quan. Lê Lợi lại đích thân chỉ huy quân sĩ đắp một lũy dài từ phường Yên Hoa (tức Yên Phụ sau này) đến tận cửa thành phía Bắc, trong một đêm thì hoàn thành. Từ đó, quân giặc khiếp sợ, tinh thần rã rời và Vương Thông mới thực lòng xin hàng.

Ngày 22 tháng 11 năm Đinh Mùi (10-12-1427), Vương Thông với các tướng giặc là Mã Anh, Sơn Thọ, Mã Kỳ, Trần Trí, Lý An, Phương Chính... làm lễ tuyên thệ ở phía nam thành Đông Quan (sử sách nay gọi là “Hội thề Đông Quan”), hẹn đến ngày 12 tháng 12 (tức 29-12-1427) thì rút quân về nước, trao trả thành Đông Quan và các thành khác cho nghĩa quân.

Ngày 12 tháng 12 năm Đinh Mùi (tức 29-12-1427), tuy chưa nhận được chiếu thư bãi binh của triều đình nhà Minh, Vương Thông cũng tự động xin rút quân về nước.

Quân lính Trung Quốc bị bọn phong kiến nhà Minh xô đẩy vào một cuộc chiến tranh xâm lược tàn khốc và kéo dài, nay được an toàn trở về, đều mừng rỡ kéo nhau đến dinh Bồ Đề bái tạ Lê Lợi - người đã mở đường sống còn cho trở về quê hương.

Ngày 17 tháng 12 (3-1-1428), đội bộ binh đốc hậu cuối cùng do bại tướng Vương Thông chỉ huy cũng lên đường về nước. Quân giặc trong các thành Tây Đô, Cổ Lộng, Chí Linh đều theo đường bộ lục tục rút lui. Theo *Minh sử*, thì toàn bộ số quan quân được tha về nước là 86.640 người. Bọn ngục quan, ngục quân theo giặc phần lớn đều ra hàng, được Lê Lợi khoan hồng tha tội.

Thành Đông Quan được hoàn toàn giải phóng. Và từ đây, cũng giống như bóng dáng của những tên giặc Minh xâm lược, cái tên Đông Quan cũng theo chúng đi vào quên lãng. Cái tên Thăng Long - Đông Đô lại trở về với mảnh đất kinh kỳ văn vật của quốc gia Đại Việt.

NHỮNG CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH GIẬT QUYỀN LỰC TRONG NỘI BỘ TRIỀU LÊ

Năm 1428, Lê Lợi chính thức lên ngôi Hoàng đế (sau này được tôn xưng miếu hiệu là Thái Tổ), đặt niên hiệu là Thuận Thiên (1428-1433). Việc làm đầu tiên của Lê Lợi là đổi tên Đông Quan thời Minh gọi là Đông Đô, và cuối năm 1430 thì gọi là Đông Kinh. Tuy nhiên tên gọi Thăng Long vẫn thông dụng cho đến đầu thế kỷ XIX.

Năm 1433, vua Lê Thái Tổ chết, Thái tử Nguyên Long lên nối ngôi. Đó là vua Lê Thái Tông, với hai niên hiệu: Thái Bình (1434-1439) và Đại Bảo (1440-1442). Nguyên Long lên làm vua mới có 11 tuổi, nên mọi việc triều chính đều do Phụ chính Lê Sát quyết

đoán cả. Trong thời gian khoảng gần 30 năm, từ khi Lê Thái Tông lên ngôi đến khi Lê Thánh Tông cầm quyền, Đông Kinh đã chứng kiến nhiều biến cố chính trị lớn.

Năm 1438, Lê Thái Tông giết Lê Sát và trực tiếp nắm quyền. “Cái tội” của Lê Sát là tham quyền, cố vị khi ông vua trẻ con trước đây, nay đã trở thành người lớn.

Triều vua Thái Tông cũng đã đề ra nhiều chính sách góp phần chỉnh đốn lại hệ thống tổ chức quan lại, đặt ra những nguyên tắc cho chế độ thi cử.

Năm 1442, Lê Thái Tông đi duyệt binh ở Chí Linh, ghé vào núi Côn Sơn thăm Nguyễn Trãi rồi về đến Lệ Chi Viên (Trại Vải) ở Gia Định (nay thuộc Tân Lập, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh) thì chết. Cái chết đột ngột và mờ ám của Thái Tông đã đưa đến vụ giết hại cả nhà Nguyễn Trãi - bậc đại công thần triều Lê, anh hùng giải phóng dân tộc.

Cuối năm 1442, Thái tử Bang Cơ mới 2 tuổi lên nối ngôi. Đó là vua Lê Nhân Tông, niên hiệu là Thái Hòa (1443-1453), Diên Ninh (1454-1459). Trong thời kỳ đầu đời vua Nhân Tông, Hoàng thái hậu Nguyễn Thị Anh thay nhà vua nắm chính quyền. Thái hậu hay chém giết các công thần và để cho bọn quan lại tham ô hối lộ, lại không chú ý đến việc phát triển kinh tế. Đây cũng là giai đoạn đen tối của thời Lê sơ, trong nước xảy ra nhiều thiên tai dồn dập, nạn mất mùa đói kém tương đối trầm trọng.

Năm 1453, Nhân Tông mới thực sự nắm quyền. Về phương diện chính trị, triều vua Nhân Tông cũng đóng góp một phần trong việc quy định luật lệ, định ra một số chế độ cho Nhà nước phong kiến tập quyền.

Năm 1459, xảy ra cuộc phản biến của Nghi Dân kết thúc đời Nhân Tông. Lê Nghi Dân vốn là anh khác mẹ với Nhân Tông, vì mẹ có tội nên Nghi Dân (vốn đã được phong làm Thái tử) bị giáng xuống làm Lạng Sơn vương. Mùa đông, tháng 10 năm Diên Ninh thứ 6

(1459), Nghi Dân ngầm mưu với một số tay chân là Lê Đắc Minh, Phạm Đôn, Phan Ban, Trần Lăng đang đem trèo vào thành giết chết Nhân Tông và Hoàng thái hậu để cướp ngôi. Nghi Dân lên ngôi, đổi niên hiệu là Thiên Hưng. Nhưng mới được 8 tháng thì các công thần nhà Lê do Nguyễn Xí và Đinh Liệt cầm đầu đã nổi binh giết bọn tay chân của Nghi Dân, rồi phế Nghi Dân và bắt thất cố tự tử.

Tháng 6 năm Canh Thìn (1460), Nguyễn Xí, Đinh Liệt đón người con thứ tư của Thái Tông là Bình Nguyên vương Lê Tư Thành (sau Nghi Dân đổi phong làm Gia vương) lên làm vua, tức là vua Thánh Tông, với hai niên hiệu là Quang Thuận (1460-1469) và Hồng Đức (1470-1497). Thánh Tông là vị vua ở ngôi lâu nhất trong thời Lê sơ và góp phần quan trọng nhất trong việc củng cố chế độ phong kiến tập quyền lúc bấy giờ. Thánh Tông cũng là vị vua có nhiều đóng góp trong việc tu bổ, tôn tạo và xây dựng các công trình văn hóa ở kinh đô Thăng Long như: nâng cấp khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám, dựng Vọng Tiên Lâu v.v.

SỰ RA ĐỜI BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC VÀ BỘ ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THU

Sự phát triển cao độ của chế độ phong kiến tập quyền thời Lê sơ đã đặt ra yêu cầu xây dựng một bộ pháp luật hoàn chỉnh để cố định những trật tự xã hội có lợi cho giai cấp thống trị, nhằm bảo vệ và bệch vực nền chuyên chính của giai cấp phong kiến. Bộ *Quốc triều hình luật* (tức *Luật Hồng Đức*) đã ra đời trong hoàn cảnh lịch sử ấy, để đáp ứng lại những yêu cầu phát triển sang giai đoạn mới của chế độ phong kiến Việt Nam.

Bộ *Luật Hồng Đức* đã trải qua một quá trình xây dựng lâu dài từ thời Lê Thái Tổ, đến thời Lê Thánh Tông mới hoàn thành.

Ngay sau khi lên ngôi vua, trong năm 1428, Lê Lợi đã cùng với các đại thần bàn định một số luật về kiện tụng và phân chia ruộng

đất của thôn xã. Những thứ hình phạt, những lễ ân giảm trong *Luật Hồng Đức* (49 điều thuộc chương *Danh lệ*) phần lớn đều được quy định trong thời Lê Thái Tổ. Ba mươi hai điều luật trong chương *Điền sản* để pháp chế hóa các thể lệ quân điền cũng được quy định chặt chẽ trong những năm Thuận Thiên (1428-1433) và được thực hiện suốt trong thời Lê sơ. Tuy vậy chỉ mới là bước đầu xây dựng, nên luật pháp thời Thái Tổ còn có nhiều thiếu sót nhất là về phương diện tư hữu tài sản. Những thiếu sót ấy sẽ được các triều vua sau bổ sung thêm.

Trong thời Thái Tông (1434-1442), một số nguyên tắc xét xử các vụ kiện cáo và một số điều luật nghiêm cấm nạn hối lộ, hành động giao thiệp với nước ngoài được xây dựng thêm.

Đến năm 1449, Nhân Tông ban hành 14 điều luật khẳng định và bảo vệ quyền tư hữu ruộng đất, quy định nguyên tắc xét xử những hành động xâm phạm đến quyền tư hữu ruộng đất. Theo nhà sử học Phan Huy Chú thì “từ đó về sau các vụ tranh kiện về phân chia tài sản trong dân gian mới có tiêu chuẩn” (*Hình luật chí* trong *Lịch triều hiến chương loại chí*).

Sang thời Thánh Tông, triều đình liên tiếp ban bố nhiều điều lệ về kế thừa hương hỏa, về việc bảo vệ tôn ty trật tự và đạo đức phong kiến, về việc trấn áp mọi hành vi chống đối hay làm nguy hại đến địa vị thống trị của giai cấp phong kiến. Sách *Hồng Đức thiện chính thư* và *Thiên Nam dư hạ tập* còn ghi chép lại nhiều điều luật ban bố và thi hành trong thời Thánh Tông, theo thứ tự từng năm. Riêng trong *Thiên Nam dư hạ tập* còn ghi lại 40 điều luật thi hành trong năm Quang Thuận (1460-1469) và 61 điều trong năm Hồng Đức (1470-1497).

Năm 1483, Thánh Tông sai các triều thần sưu tập tất cả các điều luật, các phép lệnh đã ban bố và thi hành trong các triều vua thời Lê sơ, san định lại, xây dựng một bộ pháp điển hoàn chỉnh. Đó là bộ *Quốc triều hình luật*, mà người ta thường gọi là bộ *Luật Hồng Đức*,

để đề cao vai trò xây dựng của Lê Thánh Tông. Thực ra bộ luật đó không phải do Lê Thánh Tông sáng tạo ra, cũng không phải được xây dựng riêng trong những năm Hồng Đức (1470-1497), mà là sản phẩm của một thời kỳ phát triển cực thịnh của chế độ phong kiến tập quyền Việt Nam, trong cả thời Lê sơ. Công lao của triều vua Lê Thánh Tông là đã san định các luật lệ của những triều vua trước để hoàn thành bước xây dựng bộ pháp điển ấy.

Bộ *Luật Hồng Đức*, sau khi được xây dựng đã trở thành pháp luật của thời Lê sơ và của các triều đại sau cho đến thế kỷ XVIII. Các triều đại phong kiến thời Lê Trung hưng (1533-1789) say này vẫn lấy bộ *Luật Hồng Đức* làm quy tắc mẫu mực, chỉ sửa đổi, bổ sung thêm một số điều khoản phụ cho thích hợp với hoàn cảnh xã hội đương thời mà thôi.

Bộ *Luật Hồng Đức* hiện nay còn lại (đã được các triều vua thời Lê Trung hưng bổ sung thêm) gồm 13 chương, 722 điều, chia làm 6 quyển: *Quyển 1* có 2 chương: *Danh lệ* 49 điều và *Cấm vệ* 47 điều. *Quyển 2* có 2 chương: *Vi chế* 144 điều và *Quân lính* 23 điều. *Quyển 3* có 6 chương: *Hộ hôn* 60 điều; *Điền sản* 32 điều; *Thủy tâng điền sản* 14 điều; *Tặng bổ hương hỏa* 4 điều; *Hưu tâng bổ hương hỏa* 9 điều và *Gian thông* 10 điều. *Quyển 4* có 2 chương: *Đạo tặc* 54 điều và *Đấu tụng* 50 điều. *Quyển 5* có 5 chương: *Trá nguy* 38 điều và *Tạp luật* 92 điều. *Quyển 6* có 2 chương: *Bổ vong* 12 điều và *Đoán ngục* 65 điều (*Quốc triều hình luật* - Viện Sử học, Nxb Pháp lý, H. 1991).

Bộ *Luật Hồng Đức* là một bộ luật điển hình, hoàn thiện nhất trong lịch sử Nhà nước phong kiến Việt Nam. Bộ luật chứa đựng nhiều nội dung tiến bộ, nhân văn sâu sắc, kỹ thuật pháp lý hoàn thiện hơn so với các bộ luật cùng thời, có những điểm tiếp cận gần với kỹ thuật pháp lý hiện đại.

Năm 1479, nhà sử học Ngô Sĩ Liên theo lệnh của Lê Thánh Tông biên soạn xong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. *Đại Việt sử ký toàn thư* là một bộ sử biên niên gồm 15 quyển chia làm 2 phần; phần *Ngoại ký* chép từ họ Hồng Bàng cho đến Nhị thập sử quân gồm 5

quyển và phần *Bản ký* chép từ Đinh Tiên Hoàng cho đến Lê Thái Tổ lên ngôi (968 - 1428), gồm 10 quyển. Thực ra thì Ngô Sĩ Liên chỉ chép thêm phần từ Hồng Bàng đến nhà Trần, còn từ đó về sau thì dựa trên hai tác phẩm của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên mà sửa chữa lại theo phương pháp và quan điểm của mình.

Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* này hiện nay còn nguyên vẹn và là một trong những bộ sử xưa nhất của nước ta còn truyền lại, làm cơ sở cho việc nghiên cứu và biên chép những tác phẩm sử học sau này.

VIỆC TU TẠO VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM VÀ DỰNG NHỮNG TẤM BIA TIẾN SĨ ĐẦU TIÊN

Khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám tại kinh đô Thăng Long được xây dựng từ thời Lý Thánh Tông (1054 - 1072) và Lý Nhân Tông (1072 - 1128). Tuy nhiên, Văn Miếu thời Lý có quy mô nhỏ bé, đơn giản. Nhằm mở mang, khuyến khích nền giáo dục Nho học, năm 1483, vua Lê Thánh Tông cho xây dựng lại và mở rộng thêm Văn Miếu thành một khu học xá lớn nhất trong thời phong kiến. Với công cuộc xây dựng mới ấy, Văn Miếu gồm có: điện Đại Thành để thờ Tiên thánh (Chu Công), Tiên sư (Khổng Tử), tứ phối (Nhan Tử - Tăng Tử - Tử Tư - Mạnh Tử); nhà giải vũ ở hai bên tả hữu để thờ các tiên nho, tiên hiền; điện Canh Phục làm nơi túc yết để các quan lại tới túc trực trước khi làm lễ; một kho để chứa đồ tế khí và một phòng làm bếp. Đằng sau Văn Miếu là khu nhà học, gọi chung là nhà Thái học. Trong khu nhà Thái học, có lập hai giảng đường, một ở phía đông, một ở phía tây, làm chỗ giảng dạy học sinh và đặt một kho bí thư để chứa ván gỗ đã khắc thành sách. Hai phía đông và tây nhà Thái học còn làm nhà cho học sinh ở, mỗi bên ba dãy, mỗi dãy 25 gian: tổng cộng 150 gian, đủ chứa được 300 học sinh. Một nhà học quy mô như thế chưa có trong các triều đại trước.

Để đề cao chế độ khoa cử, khuyến khích mọi người đua nhau vào con đường khoa cử, Lê Thánh Tông còn định lệ xướng danh,

vinh quy long trọng hơn và bắt đầu định lệ dựng bia tiến sĩ ở Văn Miếu tại kinh đô Thăng Long.

Năm 1481, trong một kỳ thi Hội, sau khi đã thi Đình, nhà vua ngự ra điện Kính Thiên để làm lễ xướng danh, rồi cho viết tên người trúng tuyển lên giấy vàng, yết ra ngoài cửa Đông Hoa (tức cửa Đông kinh thành Thăng Long) và cho phép các tân khoa tiến sĩ làm lễ vinh quy long trọng trở về làng. Những thẻ thức biểu dương ấy được coi là những thẻ lệ vĩnh viễn thi hành từ đó về sau.

Năm 1484, Thánh Tông - lần đầu tiên trong lịch sử khoa cử phong kiến Việt Nam - sai dựng bia đá khắc tên những người trúng tuyển tiến sĩ từ khoa Nhâm Tuất (1442) đến khoa Giáp Thìn (1484) gồm 10 khoa, mỗi khoa 1 bia.

Mỗi bia tiến sĩ gồm có một bài văn bia kể lại khoa thi năm ấy và tán tụng công lao, sự nghiệp của nhà vua, rồi liệt kê họ tên, quê quán những người đã trúng tuyển. Lê Thánh Tông sai Thượng thư bộ Lễ là Quách Đình Bảo tra cứu lại những khoa thi Hội từ năm 1442, rồi cho các quan văn có khoa mục như Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Đào Cừ, Đàm Văn Lẽ... chia nhau soạn các bài văn bia.

Những bia tiến sĩ ấy dựng hai bên bờ Thiên Quang tỉnh (giếng Thiên Quang) xây dựng từ năm 1484, hiện nay vẫn còn.

Mục đích của việc xây dựng bia tiến sĩ cũng được ghi rõ trong các bài văn bia. Trong tấm bia khoa Nhâm Tuất (1442) do Thân Nhân Trung soạn, ghi rõ: "... Vậy thì bia này dựng lên giúp ích được nhiều, vì kẻ ác biết chỗ răn, kẻ thiện biết cho gắng, chứng rõ về trước, chỉ rộng về sau, một là để mài giũa danh tiết cho sĩ phu, hai là để giúp thêm mệnh mạch cho nước nhà. Việc thánh quân làm chẳng phải ngẫu nhiên ai trông vào cùng nên hiểu ý sâu xa đó...".

Những tấm bia tiến sĩ ấy, hẳn đã có thời kỳ làm nức lòng phấn chí biết bao sĩ tử đang miệt mài kinh sử, đua tranh trên đường khoa cử và hiện nay còn lại như dấu vết của một quá khứ thịnh đạt của nền giáo dục, thi cử phong kiến.

HỘI TAO ĐÀN TẠI KINH ĐÔ THĂNG LONG

Thời Lê Thánh Tông được các nhà sử học coi là đỉnh phát triển cao nhất của chế độ phong kiến tập quyền Việt Nam trong thời kỳ thịnh trị của nó. Dưới triều Lê Thánh Tông, trật tự xã hội phong kiến đã ổn định, chính quyền phong kiến đã vững mạnh và mọi thứ phép tắc, kỷ cương đã được xây dựng có quy củ. Hoàn cảnh lịch sử ấy, tất nhiên tạo cho giai cấp đã xây dựng xong địa vị thống trị một tâm lý tự mãn, một tinh thần hưởng thụ, và có ý thức rõ ràng về vai trò và sứ mệnh của mình, nhưng lo lắng để cố duy trì mãi cảnh thịnh vượng của triều đại mà mình làm chủ. Đó chính là nguyên nhân hình thành nên Hội Tao Đàn và cũng là nội dung căn bản trong những tác phẩm của Lê Thánh Tông và các thành viên trong hội.

Năm 1495, Lê Thánh Tông thành lập Hội Tao Đàn. Sử cũ chép: Lê Thánh Tông “thấy hai năm Quý Sửu, Giáp Dần thóc lúa được mùa, đặt các bài ca vịnh để ghi diễm lành. Nội dung gồm những bài về đạo làm vua, khí tiết bề tôi, vua giỏi tôi hiền, nhớ bậc anh tài kỳ tuấn và đùa viết vội thành văn... nhân gọi là *Quyền Uyển cứu ca thi tập*” (*Toàn thư*, tập II, Sđd, tr. 513). Nhà vua làm bài *Tựa* cho thi tập, tự xưng là *Tao Đàn nguyên súy*, tập hợp 28 văn thân, gọi là “Tao Đàn nhị thập bát tú”, theo vần 9 bài thơ xướng ấy mà họa lại. Hai mươi tám hội viên Tao Đàn, theo chính sử là: Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Ngô Luân, Ngô Hoán, Nguyễn Xung Xác, Lưu Hưng Hiếu, Nguyễn Quang Bật, Nguyễn Đức Huấn, Vũ Dương, Ngô Thâm, Ngô Văn Cảnh, Phạm Trí Khiêm, Lưu Thư Ngạn, Nguyễn Nhân Bị, Nguyễn Tông Miệt, Ngô Quyền, Nguyễn Bảo Khuê, Bùi Phổ, Dương Trục Nguyên, Chu Hoán, Phạm Cẩm Trục, Nguyễn Ích Tốn, Đỗ Thuận Thứ, Phạm Nhu Huệ, Chu Huân, Lưu Địch, Đàm Thận Huy, Phạm Đạo Phú. Có sách còn chép thêm: Nguyễn Trục, Lương Thế Vinh, Lê Tuấn Ngạn, Ngô Sĩ Liên, Phạm Phúc Chiếu, Thái Thuận..., trong đó Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận là Tao Đàn phó

nguyên súy, Lương Thế Vinh là Tao Đàn sái phu, Thái Thuận về sau cũng là Tao Đàn sái phu, rồi Tao Đàn phó nguyên súy. Như vậy, tổng số người tham gia Tao Đàn lên tới trên 30 người. Khi Lê Thánh Tông mất (1497), không thấy nói đến hoạt động của Hội Tao Đàn.

Sự xuất hiện của Hội Tao Đàn đánh dấu bước phát triển cao của phong trào sáng tác văn học cung đình do Lê Thánh Tông đề xướng, khuyến khích. Quan niệm văn hóa của Hội Tao Đàn là quan điểm Nho gia, dùng văn học phục vụ nhà nước phong kiến. Có điều, lúc này nhà nước phong kiến đang còn có vai trò tích cực, giai cấp phong kiến đang còn nghĩ đến quyền lợi của dân tộc, nên trong những bản tụng ca vẫn thể hiện một số yếu tố tích cực, như tinh thần trách nhiệm đối với lịch sử, đối với dân tộc, niềm tự hào về đất nước thịnh trị, có văn hiến, sự quan tâm đến cuộc sống hòa bình, yên ấm của trăm họ. v.v...

II. BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO

Trong lịch sử dựng nước và đấu tranh giữ nước của dân tộc ta, mảnh đất Thăng Long - Hà Nội có vinh dự là nơi chứng kiến sự hình thành và công bố hai tác phẩm văn hóa chính luận bất hủ của hai tác giả danh tiếng, hai Danh nhân văn hóa Thế giới. Đó là *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi vào đầu thế kỷ XV và *Tuyên ngôn Độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào giữa thế kỷ XX. Hai tác phẩm trên cùng với bài thơ *Nam quốc sơn hà* vẫn cho là của Lý Thường Kiệt, vào nửa sau thế kỷ XI, được các nhà sử học coi như “Ba bản Tuyên ngôn Độc lập” của dân tộc Việt Nam.

Bình Ngô đại cáo do Nguyễn Trãi thay lời Lê Lợi thảo ra sau khi hoàn thành sự nghiệp giải phóng đất nước. Đây là một áng văn chương tuyệt tác nổi bật nhất trên văn đàn thế kỷ XV. Về hình thức, lời lẽ hùng tráng, mạnh mẽ, từng cặp hai câu biên ngẫu, đối nhau tề chỉnh, đã được ca ngợi là “thiên cổ hùng văn” (bài văn lời lẽ hùng tráng lưu thiên cổ). Về nội dung, bài văn toát lên một tinh thần tự hào dân tộc sâu sắc về quá khứ vẻ vang và nền văn hiến lâu đời của

dân tộc, một ý chí căm thù giặc bốc lên hùng hực và mô tả lại đây đủ, gọn gàng quá trình khởi nghĩa Lam Sơn đầy gian khổ nhưng vô cùng vẻ vang. Chủ nghĩa yêu nước chân chính, tư tưởng nhân nghĩa, ý chí hòa bình là những điểm chủ yếu trong nội dung bài tuyên cáo lịch sử ấy.

*Xã tắc từ đây vững bền
Giang sơn từ đây đổi mới
Kiến khôn bĩ rồi lại thái
Nhật nguyệt hối rồi lại minh
Ngàn năm vết nhục nhã sạch lâu
Muôn thuở nền thái bình vững chắc.*

(Lời dịch)

III. XÂY DỰNG KINH THÀNH

XÂY DỰNG KINH THÀNH THĂNG LONG - ĐÔNG KINH

Năm 1430 triều đình ban luật lệ đổi Đông Đô thành Đông Kinh.

Kinh thành Thăng Long ở đầu thời Lê vẫn là kinh thành Thăng Long thời Lý, Trần, Hồ, chỉ có khác là những cung điện đền đài ở trong hoàng thành đã bị phá phách hầu hết, thì nhà Lê dần dần sửa chữa, xây dựng ngày càng nhiều thêm. Mãi tới khoảng cuối thế kỷ XV, đời Lê Thánh Tông, tường hoàng thành xây đã lâu ngày, nhiều chỗ vỡ lở, sứt mẻ nên năm 1474 phải sửa đắp lại. Sách *Cương mục* chép rõ: “Tháng 10 năm Giáp Ngọ (1474): Sửa đắp thành ở kinh đô, tường thành ở kinh đô nhiều chỗ vỡ lở sứt mẻ, cho nên sửa đắp lại” (*Cương mục*, tập I. Nxb Giáo dục, H. 1998, tr. 1127). Và đầu năm 1477, vua Lê Thánh Tông cũng lại cho sửa đắp thành Đại La (tức vòng thành ngoài cùng của kinh thành Thăng Long) cho kiên cố hơn.

Từ năm 1490 cho đến đầu thế kỷ XVI, kinh thành Thăng Long có nhiều thay đổi. Trong thời gian này, tường hoàng thành cũng

như tường Đại La thành luôn luôn được sửa chữa xây đắp mở rộng thêm ra.

Năm 1490, để đề phòng những cuộc phản loạn như loạn Nghi Dân năm 1459, Lê Thánh Tông đã cho xây tường thành rộng thêm ra 8 dặm nữa. Công việc xây dựng trong 8 tháng mới xong. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Tháng 11 năm Canh Tuất (1490), đắp rộng thêm Phụng thành, dựa theo quy mô thời Lý, Trần. Vua cảnh giác về việc Nhân Tông bị hại, nên lấy lính đắp thành đó. Đồng thời phía ngoài tường đắp võ, mở rộng thêm đến 8 dặm, sau 8 tháng thì đắp xong. Bên dựng điện Danh Bảo (*Cương mục* chép là “điện Thạch Thái”), lập lại vườn Thượng Lâm, trong vườn có hươu và các thú khác” (*Toàn thư*, tập II, Sđd, tr. 508).

Tháng 5 năm Giáp Tuất (1514), Lê Tương Dực mở rộng hoàng thành mấy nghìn trượng (mỗi trượng 3,60m), bao bọc cả điện Tường Quang, quán Trấn Vũ (tức đền Quan Thánh ngày nay) và chùa Kim Cổ Thiên Hoa. Tường hoàng thành đắp từ phía đông nam đến phía tây bắc, chắn ngang sông Tô Lịch, bên trên sông đắp hoàng thành, bên dưới mở cửa cống xây bằng gạch đá, dùng sắt chắn suốt bề ngang (*Cương mục*, tập II, Sđd, tr. 62).

Theo *Bản đồ Hồng Đức* vẽ năm 1490, thì hoàng thành thời này là bao gồm cả khu vực hoàng thành Thăng Long thời Lý - Trần và khu vực tỉnh thành Hà Nội trong thời nhà Nguyễn sau này, nghĩa là rộng khoảng gấp đôi hoàng thành thời Lý - Trần và rộng gấp ba tỉnh thành Hà Nội. Phía tây hoàng thành thời này là phía tây hoàng thành thời Lý - Trần, giáp sông Tô Lịch về phía đông ra tới gần bờ sông Hồng, vượt quá cửa phía đông tỉnh thành Hà Nội sau này.

Sự bố trí, xây dựng trong hoàng thành buổi đầu thời Lê đại khái như sau: Chính giữa hoàng thành là điện Kính Thiên, xây dựng năm 1428, là nơi nhà vua hội họp với các đại thần để bàn những công việc quốc gia đại sự của nhà nước. Bên phải điện Kính Thiên là điện Chí Kính, phía sau về bên trái là điện Vạn Thọ - nơi vua nghỉ ngơi, cũng xây dựng vào năm 1428. Đằng trước điện Kính Thiên là điện

Thị Triều, nơi các quan vào chầu vua. Phía ngoài điện Thị Triều là cửa Đoan Môn. Hai bên cửa Đoan Môn là hai cửa Đông Tràng An và Tây Tràng An ăn thông ra hai phía đông tây trong hoàng thành. Phía đông của hoàng thành là khu Đông Cung có các cung điện của hoàng thái tử; giữa hai khu có một hồ lớn. Trước khu Đông Cung là khu nhà Thái Miếu, nơi thờ tổ tiên của nhà vua. Khu phía tây hoàng thành có nhiều hồ, núi, đài các, đền miếu, vườn Thượng Lâm v.v... tức là nội giải trí thưởng ngoạn của hoàng gia ở trong hoàng thành⁽¹⁾.

Ngoài một số cung điện chính trên đây, hoàng thành còn có cung điện khác và đời vua nào cũng có thêm những công trình xây dựng mới. Riêng năm 1512, vua Lê Tương Dực cho Vũ Như Tô (tục gọi là Đô Nhan), người xã Minh Quyết, huyện Cẩm Giàng, trấn Hải Dương, đứng ra trông nom xây dựng hơn 100 nóc cung điện có gác, lại khởi công làm Cửu Trùng đài, một tòa cung điện nguy nga tráng lệ đã không hoàn thành được do cuộc loạn trào từ năm 1516 đến năm 1527 là năm Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê.

Ngoài hoàng thành, nhiều kiến trúc mới cũng được dựng lên. Phía nam cửa Đại Hưng có dựng đình Quảng Văn là nơi niêm yết các phép lệnh, cáo thị của triều đình. Viện Đãi Lậu là nơi các quan chờ vào chầu vua, trước dựng ở ngoài cửa Tây, đến đời Lê Thánh Tông dời về ngoài cửa Đại Hưng, gồm 2 dãy nhà, mỗi dãy 3 gian 2 chái. Từ đời Lê, Phật giáo bị hạn chế, các chùa tháp không được xây dựng thêm mấy, chủ yếu chỉ là trùng tu một số chùa tháp cũ. Thay vào đó là hàng loạt các phủ đệ quý tộc, dinh thự quan lại, công đường 6 bộ và các cơ quan trung ương, doanh trại quân đội... Năm 1428, nhà Lê định lệ phân chia đất kinh thành cho các công thần bách quan, mỗi người được cấp từ 1 đến 3 mẫu để làm vườn và nhà ở. Như vậy, do sự phát triển của bộ máy quan liêu, khu hành chính - quan liêu lan rộng nhiều ra ngoài hoàng thành.

(1) Xem *Bản đồ Thăng Long thời Hồng Đức* vẽ năm 1490.

QUY HOẠCH LẠI KINH THÀNH

Thời Lý - Trần kinh đô Thăng Long chia ra làm 61 phường. Đến thời Lê gộp lại còn 36 phường. Ban đầu gọi Kinh đô là phủ Trung Đô, sau đổi là phủ Phụng Thiên. Sách *Dư địa chí* của nhóm Nguyễn Trãi, Nguyễn Thiên Túng... đã chép: “Thượng kinh là kinh đô có 1 phủ, 2 huyện. Phủ là Phụng Thiên, huyện là Vĩnh Xương và Quảng Đức. Mỗi huyện đều có 18 phường”.

Như vậy Thăng Long là cái tên gọi có tính biểu trưng, còn cụ thể kinh đô, về hành chính, là một phủ có tên Phụng Thiên. Phủ này chia ra 2 huyện gồm 36 phường. Địa giới nhỏ nhưng phủ Phụng Thiên được coi ngang hàng với các thừa tuyên tức các trấn.

36 phường đời Lê tên gọi là gì, vị trí so với địa lý ngày nay như thế nào... các vấn đề đó hiện chưa được xác lập. Chỉ có thể nêu nhận xét chung là 36 phường ấy có thể phân ra 3 loại: phường làm nghề nông, phường thợ thủ công và phường buôn bán⁽¹⁾.

Các phường làm nghề nông ít biến động, thường giữ nguyên tên gọi và nguyên địa giới cho tới gần đây, thậm chí tới hiện nay: phía bắc có các phường: Yên Hoa (nay là Yên Phụ), Nghi Tàm, Quảng Bá, Tây Hồ, Nhật Chiêu (nay là Nhật Tân), phía tây có các phường Xã Đàn, Thịnh Quang, Nhượng Công (nay là Thành Công); phía nam có Kim Hoa (nay là Kim Liên, Đống Tác, Quan Trạm).

Các phường buôn bán và thợ thủ công thường ở đan xen vào nhau, tập trung quanh nơi hợp lưu sông Hồng - sông Tô, nơi mà ca dao cổ nói là: *Phồn hoa thứ nhất Long Thành/ Phố giăng mắc cửi, đường quanh bàn cờ*.

Có những đường đa số là người buôn bán. Như phường Giang Khẩu, ở ngay cửa sông Tô, bây giờ là khu vực các phố Nguyễn Siêu, Hàng Buồm. Vì là cửa sông nên trên bến dưới thuyền nhộn

(1) Phần về phường phố được trình bày theo tư liệu riêng của Nguyễn Vinh Phúc.

nhịp. Không chỉ có lái buôn tứ trấn mà cả lái buôn nước ngoài. Nhiều cửa hàng của thương nhân Hà Lan, Anh, Bồ... đã có mặt ở đây từ thế kỷ XVII. Nhưng đông nhất là Hoa kiều. Họ mở tiệm buôn và tiệm ăn (cao lầu). Trong thư chữ Hán của Nguyễn Du từng có nhắc đến các cao lầu này. Đầu thế kỷ XVIII, vì kiêng tên chúa Trịnh Giang nên phường đổi tên là Hà Khẩu. Sang đời Nguyễn, phường Hà Khẩu bị chia nhỏ ra làm nhiều phường thôn khác với những tên gọi mới, song cái phường Hà Khẩu gốc vẫn còn, tuy bị thu nhỏ ranh giới và cái đình của phường Hà Khẩu nay vẫn còn dấu tích, đó là số nhà 25 phố Hàng Buồm. Còn văn chỉ của phường vốn ở cạnh đền Bạch Mã tức chỗ nay là nhà hàng Mỹ Kinh, trong đó hiện còn tấm bia dựng năm 1774 nói về lai lịch văn chỉ phường Hà Khẩu này.

Một phường buôn khác cũng đông Hoa kiều là phường Diên Hưng, nay là khu phố Hàng Ngang. Người Hoa ở đây bán tạp hóa. Ngay từ thế kỷ XV người Hoa đã khá đông nên Nguyễn Trãi mới ghi tên là phường Đường Nhân. Đường Nhân là “Người nhà Đường”. Ngày xưa không cứ ở ta mà nhiều nơi trên thế giới cũng gọi người Trung Quốc là Đường Nhân (Thoòng dân) vì từ đời nhà Đường (thế kỷ VII - VIII) người Trung Quốc có mặt ở hầu khắp các nước châu Á.

Các phường thủ công được phân bố theo hai dạng: biệt lập riêng theo ngành nghề và ở xen kẽ với các phường buôn. Biệt lập riêng như vùng Bưởi có 5 phường thì Bái Ân, Trích Sài là 2 phường dệt lụa dệt gấm; Yên Thái, Hồ Khẩu là 2 phường làm giấy và Vọng thị là phường nấu rượu kiêm trồng hoa.

Ở xen kẽ thì hầu hết là dân tứ trấn Thăng Long hành nghề vừa sản xuất vừa bán hàng làm ra (tự sản tự tiêu): thợ tiện ở làng Nhị Khê (trấn Sơn Nam) lên Thăng Long tập trung ở phường Đông Hà lập ra phố Hàng Tiện (phố này nay là đoạn đầu phía đông của phố Hàng Gai, thông ra ngõ Tố Tịch và ngõ Hàng Hành). Do tâm lý vọng quê nên họ lập tại nơi hành nghề mới này một ngôi đền thờ thành hoàng làng Nhị Khê, đó là Nhị Khê vọng từ số 11 ngõ Hàng

Hành. Thợ đúc bạc ở Trâu Khê (trấn Hải Đông) quy tụ ở phường Đông Các lập ra phố Hàng Bạc. Họ lại hai ngôi đình riêng ở phố này (nay là số nhà 42 và số nhà 50). Thợ nhuộm màu ở Đan Loan (trấn Hải Đông) quy tụ ở phường Thái Cực lập ra phố Hàng Đào với ngôi đình thờ bà tổ nghề nhuộm nay là nhà số 90A. Trong khi đó thợ nhuộm thâm ở Liêu Xá, Liêu Xuyên (trấn Hải Đông) lại quy tụ ở phường Báo Thiên thành ra phố Thợ Nhuộm; dân làng Liêu Xá lập ra đình Anh Mỹ (số nhà 33) dân làng Liêu Xuyên dựng ra đình Đông Mỹ (số nhà 18) để thờ vọng về xứ Đông. Còn thợ nhuộm cũng là màu thâm nhưng quê ở Vân Hoàng (Thường Tín - trấn Sơn Nam) thì ngụ trên đình làng Bích Lưu mà đình và chùa thì nay là nhà số 66 phố Hai Bà Trưng.

Cũng thế, dân làng Chấm trên, Chấm giữa (Vân Lâm - Phong Lâm) ở xứ Đông có nghề đóng giấy dếp, lên kinh dó ngụ ở phường Đông Các lập ra phố Hàng Giày và ngõ Hải Tượng (hải = giày, tượng = thợ), với hai ngôi đình: một là số 10 Hải Tượng, một là số 40 Hàng Hành...

Tóm lại, suốt thời Lê, cho tới khi Chiêu Thống bỏ chạy (năm 1788) quy hoạch Thăng Long, tên chính thức là phủ Phụng Thiên, luôn luôn giữ tổ chức 1 phủ, 2 huyện 36 phường vì cho tới khi Phạm Đình Hổ viết *Vũ trung tùy bút* là thời kỳ đầu thế kỷ XIX, ông vẫn ghi: “Kinh thành Thăng Long chia ra 36 phường”.

TỔ CHỨC QUẢN LÝ

Nhà Lê ra quy định vùng kinh sư đặt thành phủ Trung Đô, gồm hai huyện Quảng Đức và Vĩnh Xương, đứng đầu là các chức Trung Đô Phủ doãn, Trung Đô Thiếu doãn trông coi các việc về dân sự. Dưới Phủ doãn, Thiếu doãn là hai viên Huyện úy ở hai huyện Quảng Đức và Vĩnh Xương. Theo nhà sử học Phan Huy Chú thì: “Đời Hồng Đức (1470 - 1479) định lại quan chế đổi là Phụng Thiên Phủ doãn, Thiếu doãn, phẩm trật ở vào hàng Chánh ngũ [phẩm]” (Quan

chức chỉ - *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II. Nxb Sử học, H. 1961, tr. 26). Thực ra, theo sử cũ, sự kiện đổi phủ Trung Đô thành phủ Phụng Thiên xảy ra vào tháng 3 năm Kỷ Sửu (1469) dưới thời Quang Thuận (1460-1469) (*Cương mục*, tập I. Sđd, tr. 1078). Khu dân cư của hai huyện Quảng Đức và Vĩnh Xương gồm 36 phường, mỗi huyện 18 phường, tại mỗi phường đều có đặt phường trưởng. Quy hoạch 36 phường của Thăng Long - Hà Nội bắt đầu từ đó.

Phường vừa là một đơn vị hành chính cơ sở, tương đương như xã ở nông thôn, vừa là tập hợp những người cùng nghề. Cư dân 36 phường của Đông Kinh bao gồm cả nông dân, thợ thủ công và thương nhân, trong đó có những phố - chợ buôn bán tấp nập và những phường thủ công nổi tiếng.

Sách *Dư địa chí* do Nguyễn Trãi viết năm 1435, còn ghi lại một số phường thủ công đương thời: “Phường Tàng Kiếm làm kiếm, áo giáp, đồ dài, mâm, vông, gấm, trù và dù lọng. Phường Yên Thái làm giấy. Phường Thụy Chương và phường Nghi Tàm dệt vải nhỏ và lụa. Phường Hà Tân nung đá vôi. Phường Hàng Đào nhuộm điều. Phường Tả Nhất làm quạt. Phường Thịnh Quang có (sản xuất) long nhãn. Phường Đường Nhân bán áo diệp y...” (*Dư địa chí - Nguyễn Trãi toàn tập*. Nxb KHXH, H. 1976, tr. 217).

Về trị an, nhà Lê lấy hai viên quan võ cao cấp, sung chức Chánh phó Đề lĩnh, chuyên trách về việc canh phòng giám sát trong toàn kinh thành. Từ năm 1435 trở đi, đặt ra lệ cấp giấy “lộ dẫn”. Phàm quân và dân ở các lộ vào kinh đô vì có việc công, hay vì buôn bán, hay là nha thuộc ở kinh đô có việc đi ra các lộ đều phải do quan trên, mà mình thuộc quyền, cấp phát cho giấy tờ chứng nhận. Ban đêm, các cổng thành Đại La đều đóng, ai muốn ra vào phải có thẻ “hành quân phủ” thì lính canh mới mở cổng cho đi.

Năm 1510, Lê Tương Dực bắt đầu đặt chức Đề lĩnh ở 4 cửa thành. Sử cũ chép: “Đặt chức Chuông Đề lĩnh, Đồng Đề lĩnh, và Phó Đề lĩnh, đều dùng chức quan trong hàng võ hàm tòng nhất, nhị

phạm để quản lãnh việc quân ở 4 cửa thành: phạm những việc tuần phòng nã bắt kẻ gian, tra hỏi kiện tụng và các việc ngăn cấm hỏa tai, việc cầu cống đường sá đều do viên Đề lãnh chịu trách nhiệm” (*Cương mục*, tập II, Sđd, tr. 43).

Ngay từ đầu nhà Lê, trên mặt thành và ngoài cửa thành Thăng Long, triều đình cho đặt các điểm canh, ngày đêm canh phòng. Mỗi phường lại lập đội Canh tuần làm nhiệm vụ điều tra trong phạm vi từng phường. Việc bảo vệ Hoàng thành và Cung thành được nhà Lê tổ chức rất nghiêm ngặt. Phải có sắc chỉ của nhà vua mới được vào các cửa cấm của hai vòng thành này. Ai mang lén gươm vào Hoàng thành hay mang bất cứ một thứ đồ sắt nào, từ cái kim trở lên, vào khu cung cấm đều bị xử tử. Lệ tướng sĩ vào hộ vệ và các quan vào châu vua cũng được quy định chặt chẽ. Mọi người phải chờ ngoài cửa Đoan Môn rồi theo trống mới được vào Cung thành.

IV. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Trong những thế kỷ tiếp sau khi định đô, Thăng Long đã trường thành khá nhiều về quy mô, nhưng hầu như không thay đổi về cấu trúc cơ bản. Suốt thời Lý - Trần, qua thời Lê sơ, đô thị Thăng Long - Đông Kinh vẫn bao gồm 2 bộ phận chính: Khu vực chính trị - quan liêu, mà lõi cốt là các tòa thành và các cung điện bên trong, kèm theo Quốc Tử Giám - Văn Miếu ở phía nam; khu vực kinh tế - dân gian, tập trung bên bờ sông Nhị Hà, cửa sông Tô Lịch và Hồ Tây với các chợ, bến và phường thôn thủ công. Thăng Long - Đông Kinh vào thế kỷ XV, từng đã trở thành một đô thị sầm uất, thịnh vượng vào bậc nhất của cả nước, nhưng vẫn tồn tại một khu vực nông thôn trong lòng nó. Đó chính là các xóm làng nông nghiệp, với các vườn tược, đầm ao và ruộng lúa, cùng các trại mới được khai phá. Trong đó khu vực “thành” đóng vai trò hạt nhân, quyết định khu vực “thị” là một bộ phận cộng sinh, tồn tại được là nhờ vào phần “thành”, chức năng của nó cho đến lúc ấy là để phục vụ cho đời sống hàng ngày và sinh hoạt triều nghi của tầng lớp vua quan thống trị trong khu vực “thành”.

Sự phát triển kinh tế của Thăng Long - Đông Kinh đời Lê biểu hiện ra, trước hết ở khâu sản xuất hàng hóa, với sự phồn thịnh của các làng thủ công chuyên nghiệp ở ngay ven kinh thành. Đó là làng gốm Bát Tràng, dệt lĩnh Trích Sài và Bái Ân, làm giấy ở Yên Thái, Hồ Khẩu và Nghĩa Đô... Sự gia tăng sản xuất dẫn đến sự gia tăng trao đổi hàng hóa, thể hiện trong việc mở rộng mạng lưới chợ - phố vùng đồng bằng sông Hồng. Thăng Long - Đông Kinh chính là một trung tâm hội tụ lớn. Các chợ - phố cấp huyện và cấp trấn như những dòng chảy đã đem theo một số lượng khổng lồ sản vật và hàng hóa đổ về kinh thành, để rồi tỏa thấm vào nhu cầu tiêu thụ của đông đảo quan liêu và binh dân cư trú tại đó, hoặc lan tràn đi các địa phương khác. Một thị trường thống nhất liên vùng đã dần dần hình thành, lấy Thăng Long làm trung tâm.

Một nguyên nhân chủ yếu khác dẫn đến sự hưng khởi của Thăng Long và làm cho đời sống đô thị của nó có phần trở nên khó kiểm soát, đó là về mặt dân số trong thế kỷ XV là những đợt di dân hàng loạt và cá thể từ các địa phương - chủ yếu là Tứ trấn xung quanh kinh đô (Bắc Ninh - Sơn Tây - Hải Dương - Sơn Nam) đổ về cư trú tại Thăng Long.

Chắc chắn là những cuộc di cư đã bắt đầu từ những thế kỷ trước. Tới cuối thế kỷ XV, số người ở các nơi khác tràn về Thăng Long đã quá đông, khiến cho quan Phủ doãn phủ Phụng Thiên đã phải ra lệnh xua đuổi dân trú ngụ về nguyên quán. Trong thực tế, cư dân Đông Kinh, số người nguyên quán có là bao, mà phần lớn là các nơi tụ tập lại. Hành động quá khích đó gây ra sự lo ngại, phản ứng của một số triều thần. Sử cũ cho biết: "Năm Hồng Đức thứ 11 (tức năm 1481), Phó đô ngự sử Quách Đình Bảo tâu về việc tự tiện đuổi dân trú ngụ như sau: Thần trộm nghĩ rằng Kinh sư là gốc của bốn phương, tiền của trao đổi mua bán tất phải cho lưu thông, đủ dùng không nên để thiếu thốn. Trước đây, dân cư phủ Phụng Thiên, trừ những người quê quán ở phủ đó, gián hoặc có người tuy không phải quê ở đó, nhưng có cửa hiệu, thuế ngạch và nộp thuế, chịu sai dịch

với bản phường. Nay quan phủ Phụng Thiên lại không hỏi xem dân tạp cư ở đó có cửa hiệu, thuế ngạch hay không, đuổi hết về nguyên quán, e rằng như thế thì kinh sư sẽ buồn bán thừa thớt, không còn sấm uất phồn thịnh nữa, không những người làm nghề buôn bán sẽ thất nghiệp nhiều, mà chợ búa e sẽ trống rỗng, ngạch thuế sẽ có thể thiếu hụt, có phần không tiện. Vì thế tâu xin: ngoài những kẻ vô loài tạp cư thì nên đuổi đi, còn những người nguyên có hàng chợ, cửa hiệu, trước đây đã biên vào thuế ngạch thì hãy cho được cư trú để buôn bán sinh nhai, cho vào bản phường nộp thuế lệ như cũ” (*Toàn thư*, tập II, Sdd, tr. 485).

Lời tâu xin trên của Quách Đình Bảo được nhà vua chấp thuận. Cuối cùng, nhà Lê chỉ đuổi những người tạp cư, không có nghề, còn những người đã có cửa hàng ở phố xá, hàng chợ và vào ngạch thuế, thì vẫn được tiếp tục như cũ.

Kinh tế hàng hóa thương nghiệp ở Thăng Long phát triển, lượng tiền bạc đưa vào lưu thông trao đổi ngày càng lớn, nên đã hình thành tại đô thị này một nghề mới, đúc bạc, đó là nghề đúc bạc nén và đổi bạc. Những người này phần lớn cư trú tại phố Hàng Bạc. Dân đúc và đổi bạc này dần dần chiếm đa số trong những người cư trú ở Hàng Bạc, vốn quê gốc tại Trâu Khê (thuộc huyện Bình Giang, trấn Hải Dương). Tương truyền rằng năm 1461, thời Lê Thánh Tông, có ông Lưu Xuân Tín, người làng Trâu Khê, đã được phép của nhà vua cho lập nên một tràng đúc bạc và tiền ở Thăng Long. Sinh thời, ông làm đến Thượng thư bộ Lại, và được tôn lên làm ông tổ nghề đúc tiền bạc. Sau đó, người làng quê ông ở Trâu Khê thuộc 5 giáp đã di cư ngày càng nhiều ra phố Hàng Bạc, làm nghề đúc bạc, lập nên các Tràng đúc bạc (nay dấu tích ở nhà số 58) để làm nơi sản xuất và hai ngôi đình là Trương Đình (ở nhà số 50) và Kim Ngân đình (ở nhà số 42) để làm nơi giao nộp thành phẩm cho Nhà nước, thêm vào đó là một ngôi đền thờ vọng “Trâu Khê vọng sở Nội miếu cổ từ” lập nên ở phố Hàng Giấy (Nguyễn Vinh Phúc: *Phố và đường Hà Nội*, H. 2004, tr. 164).

Nghề đúc bạc đĩnh và đổi bạc có quan hệ chặt chẽ đến các hoạt động kinh tế của Thăng Long - Đông Kinh. Những người thợ bạc Trâu Khê cư trú tại phố Hàng Bạc, nhận nguyên liệu của đại diện Nhà nước phong kiến, tức là cá Ty quan, mang bạc đúc thành từng đĩnh, hay nén 10 lạng, gọi là “chuyên bạc”, có in dấu thị thực vào đó, làm những đơn vị tiền tệ trong những công việc giao dịch lớn. Khi cần thiết, họ có thể đổi bạc đĩnh ra tiền đồng và ngược lại. Trong công việc giao dịch đổi chác đó, người thợ bạc đứng làm trung gian, được hưởng lãi.

Vào đầu thế kỷ XV, Thăng Long đã phát triển thành một đô thị với đời sống kinh tế thủ công chuyên nghiệp, thương nghiệp khá thịnh vượng. Chính vì thế, tầng lớp thị dân cũng phát triển và lối sống thị dân đã hoàn thành rõ nét. Bên cạnh lối sống lành mạnh, nhậy bén, năng động của những con người luôn luôn tiếp xúc với thị trường, thì Thăng Long - Đông Kinh cũng là nơi sản sinh ra một lối sống tiêu cực như rượu chè, cờ bạc và nạn hối lộ hoành hành.

Nhà nước Lê Sơ trên bước đường phát triển của nó đã có những biện pháp xử lý hết sức nghiêm khắc và mạnh bạo trước các tệ nạn nói trên. Sử cũ cho biết, năm 1449, Lê Nhân Lập là con của Thiếu úy Lê Lan, cùng với người trong kinh là bọn Nguyễn Thọ Vực họp nhau đánh bạc, trộm cướp; triều đình đã thẳng tay trừng trị, sai người đến tận nhà chúng dụ đến rồi giết cả. Biếm Thái úy Lê Lan 2 tư vì không biết dạy con. Nạn biếu xén và ăn hối lộ cũng bị triều đình nhà Lê trừng phạt rất nghiêm. Năm 1446, triều đình ra lệnh cấm các đại thần, các quan văn võ, các mệnh phụ, nữ quan, vợ cả vợ lẽ các sắc dịch cùng đàn bà con gái trong nội điện không được ra vào nhà quyền thế, biếu xén nhờ vả lẫn nhau. Những kẻ ăn hối lộ đều bị xử tử. Năm 1449, “Chuyển vận phó sứ huyện Văn Bàn là Lương Tông Ký ăn hối lộ, việc bị phát giác. Án xử xong sắp đem chém, thì Ký nhờ người xung quanh xin tha chết. Thái úy Lê Khả nói: “Phép nước không thể tha thứ”, lại nói: “Ăn trộm của một nhà còn không thể tha thứ, huống hồ Ký lại ăn trộm cả một huyện!”. Lại giao xuống cho xét, vẫn xử tội chết” (*Toàn thư*, tập II, Sdd, tr. 376, 377).

Nhưng một sai lầm của các vua triều Lê là để xây dựng một nền văn hóa chính thống dành riêng cho vua quan, họ đã có thái độ khinh thường văn hóa dân gian. Các vua Lê ra lệnh cấm trình diễn chèo hát, múa rối trong cung đình. Không những thế còn phân biệt đối xử với nghệ sĩ dân gian, coi là “xướng ca vô loài”; đàn ông con trai thì cấm đi thi, đàn bà con gái thì cấm lấy chồng nhà quyền quý.

V. NHỮNG GƯƠNG MẶT TIÊU BIỂU

LÊ THÁI TỐ (1385 - 1433)

Ông tên thật là Lê Lợi, sinh ngày mùng 6 tháng 8 năm Ất Sửu (10-9-1385) tại quê mẹ, làng Chử Sơn, huyện Lôi Dương, nay là Thọ Xuân, Thanh Hóa. Tổ 3 đời của Lê Lợi là Lê Hối vốn làm nghề dạy học. Lê Hối dời nhà đến Lam Sơn (nay thuộc xã Xuân Lan, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa) lập nghiệp. Lê Lợi thừa nghiệp của ông (Lê Đình) và cha (Lê Khoáng) trở thành một hào trưởng lớn vùng Lam Sơn. Lê Lợi vừa lớn lên đã chứng kiến sự xâm lược của đế chế Minh hùng mạnh và cuộc kháng chiến thất bại của nhà Hồ.

Trong những năm đầu thời thuộc Minh (1407 - 1427), Lê Lợi nung nấu một ý chí kiên trung, một hoài bão lớn diệt giặc cứu nước. Không những là người có ý chí, hoài bão lớn, Lê Lợi còn là người hiểu rõ thời thế và con người. Khi những cuộc khởi nghĩa do các tôn thất nhà Trần là Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng lãnh đạo nổ ra, Lê Lợi hiểu rõ đó là những ông vua yếu hèn lại say đắm tử sắc, biết chắc sẽ thất bại, nên đã ẩn náu chốn núi rừng, không tham gia. Tuy nhiên, hàng ngày Lê Lợi vẫn dụng tâm nghiên ngẫm thao lược, tìm mời những bậc mưu trí, chiêu tập dân chúng thành lập đội nghĩa binh chờ thời cơ khởi nghĩa. Lê Lợi từng nói với mọi người rằng: “Ta cất quân đánh giặc không phải là có lòng ham muốn phú quý, mà chính vì để ngàn năm về sau, người đời biết ta không chịu làm tôi tớ cho bọn giặc tàn ngược” (*Toàn thư*, Sđd, tập 2, tr. 240).

Quan nhà Minh nghe danh tiếng của Lê Lợi, dụ cho làm quan, ông không chịu khuất phục, kháng khái nói: “Bậc trượng phu sinh

ở đời phải cứu nạn lớn, lập công to, lưu lại tiếng thơm ngàn năm sau, sao lại chịu hèn nhát để cho người sai khiến?”.

Đầu năm Bính Thân (1416), Lê Lợi với 18 người cùng tâm huyết và chí hướng, trong đó có Nguyễn Trãi, tổ chức Hội thề ở Lũng Nhai, chuẩn bị về tổ chức và lực lượng cho cuộc khởi nghĩa Anh hùng hào kiệt từ bốn phương bí mật kéo về Lam Sơn tụ nghĩa.

Đầu năm Mậu Thân (1418), Lê Lợi giương cao cờ nghĩa, tự xưng Bình Định vương, phát động khởi nghĩa Lam Sơn. Dưới cờ giải phóng do ông lãnh đạo, có đông đủ mặt anh tài góp sức: Đinh Lễ, Đinh Liệt, Nguyễn Xí, Lê Lai, Bùi Quốc Hưng, Trịnh Khả, Lê Văn An, Lê Văn Linh, Trần Nguyên Hãn, Nguyễn Trãi...

Sau 10 năm chiến đấu gian khổ, anh dũng, Lê Lợi và bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã hoàn thành sự nghiệp vĩ đại là đánh đuổi hết quân Minh ra khỏi bờ cõi, khôi phục nền độc lập hoàn toàn cho đất nước.

Sau khi đuổi hết giặc Minh về nước, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế ngày 15 tháng 4 năm 1428, lấy niên hiệu là Thuận Thiên, đặt quốc hiệu là Đại Việt, đóng đô ở Đông Kinh, tức Thăng Long. Với tư cách là người đứng đầu vương triều của một quốc gia có chủ quyền độc lập, Lê Lợi đã có nhiều nỗ lực trong công việc xây dựng chính quyền trung ương tập trung, từ triều đình đến các địa phương. Trong khi xếp đặt hệ thống quan chức các cấp, ngay từ đầu Lê Lợi đã chú ý tiêu chuẩn chọn người là phải dùng người giỏi, tinh thông công việc được giao phó, có đức liêm khiết, ngay thẳng.

Đi đôi với công việc xây dựng, củng cố, phát triển đất nước, Lê Lợi đã tiến hành cuộc đấu tranh ngoại giao nhằm thiết lập quan hệ giữa Đại Việt và nhà Minh sau 20 năm bị cắt đứt vì chiến tranh (1406 - 1427). Việc đặt quan hệ giữa nhà Lê và nhà Minh đã được Lê Lợi cùng bộ tham mưu của ông chuẩn bị từ khi cuộc chiến tranh đang diễn ra quyết liệt mà phần thắng lợi đã nghiêng về phía những người khởi nghĩa Lam Sơn. Sau khi thắng lợi, lên làm vua, Lê Lợi

đẩy nhanh việc kiến lập quan hệ bang giao bình thường theo truyền thống ngoại giao với Trung Quốc, khiến triều đình nhà Minh buộc phải công nhận Lê Lợi về mặt pháp lý, ngoại giao và bình thường hóa quan hệ với vương triều Lê.

Lê Lợi qua đời ngày 5-10-1433, miếu hiệu là Thái Tổ.

NGUYỄN TRÃI (1380-1442)

Ông tên hiệu là Úc Trai, sinh năm 1380 tại Thăng Long trong tư dinh ông ngoại là Tư đồ Trần Nguyên Đán, một người thuộc tôn thất nhà Trần. Thân phụ Nguyễn Trãi là nhà thơ nổi tiếng Nguyễn Phi Khanh (tức Nguyễn Ứng Long) quê làng Ngọc Ổi, tức Nhị Khê, nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Tây.

Nguyễn Trãi đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) năm 1400 dưới triều nhà Hồ và được bổ chức Ngự sử đài chánh chương. Trong khi đó, Nguyễn Phi Khanh cũng đang giữ chức Hàn lâm viện Học sĩ kiêm Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Sau khi cuộc kháng chiến chống Minh của nhà Hồ thất bại, cha con Hồ Quý Ly cùng nhiều quan chức khác, trong đó có Nguyễn Phi Khanh, bị bắt đem sang an trí ở Trung Quốc.

Năm 1416, Nguyễn Trãi tham gia “Hội thề Lũng Nhai” do Lê Lợi tổ chức cùng 18 người để mở đầu cho sự nghiệp đánh đuổi quân Minh.

Năm 1418, Lê Lợi chính thức phát động cuộc khởi nghĩa, công khai vũ trang chống lại quân Minh xâm lược. Bình Định vương Lê Lợi đã phong cho Nguyễn Trãi chức Tuyên phụng đại phu Hàn lâm thừa chi và luôn luôn giữ ông ở bên mình bàn mưu tính kế đánh quân Minh.

Cuộc kháng chiến chống Minh (1418-1427) toàn thắng, là một bậc Khai quốc công thần và một lòng xây đắp vương triều Lê buổi ban đầu nên Nguyễn Trãi được ban quốc tính (họ vua - Lê Trãi) và được phong tước Quan phục hầu, giữ chức Nhập nội hành khiển kiêm Thượng thư bộ Lại, trông coi công việc Viện Cơ mật. Tuy chức

đanh thì to, song thực tế Nguyễn Trãi không có quyền hành gì mà thường xuyên bị Lê Thái Tổ nghi ngờ. Vì vậy, Nguyễn Trãi hay về Côn Sơn nghỉ ngơi, làm thơ ngâm vịnh để giải sầu. Khi Lê Thái Tông trị vì, Nguyễn Trãi lại được trọng dụng.

Ngày 27 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442), vua Lê Thái Tông đi tuần ở miền Đông, duyệt quân ở thành Chí Linh. Nguyễn Trãi đón vua ngự ở Côn Sơn, nơi Nguyễn Trãi thường về ở đó. Ngày mùng 4 tháng 8, vua từ Côn Sơn về đến Lệ Chi Viên, thuộc huyện Gia Bình, Bắc Ninh (nay là Gia Lương - Bắc Ninh) thì mất đột ngột. Lúc này vua mới 20 tuổi. Triều đình đã quy cho Nguyễn Thị Lộ - vợ Nguyễn Trãi - tội giết vua và Nguyễn Trãi là người chủ mưu. Ngày 16 tháng 8 năm Nhâm Tuất (1442), Nguyễn Trãi đã bị giết chết cùng với Nguyễn Thị Lộ và cả gia tộc (tru di tam tộc).

Mãi khi Lê Thánh Tông (1460-1497) lên ngôi, vị vua sáng mới rửa nỗi oan khuất cho ông, trả lại cho ông công lao và danh dự.

Nguyễn Trãi được tôn là “bậc thi bá” (Nguyễn Mộng Tuân): “Là người viết thư thảo hịch, tài giỏi hơn hết một thời, văn chương gắn với sự nghiệp kinh bang tế thế” (Lê Quý Đôn). Và Lê Thánh Tông đã đánh giá ông: “Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo” (Lòng Ức Trai sáng tựa sao Khuê).

Nguyễn Trãi là bậc anh hùng hiếm có trong lịch sử dân tộc ta. Không những thế ông còn là một nhà bác học, một nghệ sĩ lớn. Ở Nguyễn Trãi có sự hợp hài hòa giữa khí phách của người anh hùng dân tộc với tri thức uyên thâm của nhà bác học trên nhiều lĩnh vực và tâm hồn thơ mộng của một nghệ sĩ lớn.

Người Trung Hoa có thuyết: cứ 500 năm lại xuất hiện một “thánh nhân”, tức một nhà văn hóa vĩ đại bên trong một đại anh hùng. Nguyễn Trãi chính là tấm cỡ kiêu “thánh nhân” ấy, ông xuất hiện sau gần 500 năm tồn tại của nền quốc gia phong kiến độc lập, tự chủ (938-1380).

Sự nghiệp, tài năng và nhân cách lớn của bậc đại anh hùng Nguyễn Trãi đã được lịch sử ghi nhận bằng những dòng chữ vàng sáng chói. Trong lịch sử Việt Nam, từ Lê Thánh Tông (1460-1497) cho đến Lê Hiến Tông (1740-1786), Tự Đức (1848-1883); từ Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú cho đến Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp... không ai là không ca ngợi sự nghiệp anh hùng vĩ đại của Nguyễn Trãi.

Danh tiếng, nhân cách cao đẹp và sự nghiệp vô cùng to lớn của anh hùng Nguyễn Trãi còn vượt biên giới nước ta vang tới nhiều miền đất, nhiều quốc gia trên thế giới.

LÊ THÁNH TÔNG (1442-1497)

Ông húy là Tư Thành, còn có tên là Hạo, hiệu là Thiên Nam động chủ. Ông là con thứ tư của Lê Thái Tông và bà Ngô Thị Ngọc Dao - con gái Thái bảo Ngô Tử, một công thần khai quốc của nhà Lê. Lê Thánh Tông sinh ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất (25-8-1442), tại nhà ông ngoại ở phía tây nam Quốc Tử Giám, nay là khu đất chùa Huy Văn, Hà Nội.

Năm 1460, Lê Thánh Tông được lập lên ngôi vua, sau khi lực lượng chính thống trung thành với triều Lê do Cương Quốc công Nguyễn Xí cầm đầu phế truất Lê Nghi Dân. Lúc bấy giờ ông 18 tuổi.

Lê Thánh Tông trị vì đất nước 38 năm, hai lần đổi niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1469) và Hồng Đức (1470 - 1497). Nước Đại Việt dưới triều Lê Thánh Tông trở thành một quốc gia độc lập, thống nhất và cường thịnh ở vùng Đông Nam Á. Nhà nước phong kiến thời Lê Thánh Tông phát triển về mọi mặt, đạt tới đỉnh cao, để lại một dấu ấn đậm nét với những giá trị văn hóa lớn như: *Hồng Đức hình luật*, *Hồng Đức thiên hạ bản đồ*, *Thiên Nam dư hạ tập*, *Hồng Đức quốc âm thi tập*... Tất cả thành tựu đó đều gắn liền với tên tuổi Lê Thánh Tông, người được các sử gia đương thời khen là “có hùng

tài đại lược”. Nói tới Lê Thánh Tông, người ta cũng không quên một việc có ý nghĩa lịch sử: Năm 1464, ông ra lệnh rửa oan cho Nguyễn Trãi, cho sưu tầm thơ văn của Nguyễn Trãi bị thiêu hủy sau vụ án Lệ Chi Viên. Lê Thánh Tông đã tạc chân dung Nguyễn Trãi bằng câu thơ nổi tiếng *Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo*.

Trong thời gian làm vua, Lê Thánh Tông tỏ ra là nhà tổ chức vô cùng tài giỏi và có tinh thần cải cách khá táo bạo, cũng như có một ý chí tự cường dân tộc mạnh mẽ. Sau khi lên làm vua một năm, ông đã trách lỗi cựu thần Ngô Sĩ Liên: “Ta mới coi chính sự, sửa mới đức tính, người bảo nước ta là hàng phiên bang của Trung Quốc thời xưa, thế là người theo đường chết, mang lòng khinh vua” (*Toàn thư*, Sđd, tập 2, tr. 394).

Là một người yêu dân yêu nước thiết tha nên ý chí bảo vệ lãnh thổ giang san của Lê Thánh Tông cũng rất mãnh liệt. Ông đã nói: “Một thước núi, một tấc sông của ta, lẽ nào lại tự tiện vứt bỏ?... Nếu người nào dám đem một tấc đất của vua Thái Tổ để lại làm môi cho giặc, thì tội phải tru di” (*Toàn thư*, Sđd, tập 2, tr. 462).

Về cơ cấu tổ chức chính quyền, Lê Thánh Tông xóa bỏ việc chia đất nước thành 5 đạo thời Lê Thái Tổ, đổi thành 12 đạo, sau gọi là 12 thừa tuyên. Dưới thừa tuyên là phủ, huyện, châu, tổng, xã. Hệ thống quan lại từ trung ương xuống địa phương cũng thay đổi rất nhiều theo hướng canh tân nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước.

Nếu như về chính trị, quân sự, kinh tế, Lê Thánh Tông đã để lại một sự nghiệp rực rỡ thì về văn hóa, giáo dục, ông cũng xứng đáng được hậu thế tôn vinh là nhà văn hóa lớn của dân tộc. Lê Thánh Tông đã có công lao tạo lập cho thời đại một nền văn hóa với một diện mạo riêng, khẳng định một giai đoạn phát triển của lịch sử văn hóa dân tộc. Ở nước ta thời phong kiến, nền giáo dục, khoa cử chưa bao giờ thịnh đạt, cũng như vai trò của giới trí thức chưa bao giờ được đề cao như đời Lê Thánh Tông. Ngoài Hàn lâm viện, Quốc sử viện,

Nhà thái học - Quốc Tử Giám là những cơ quan văn hóa lớn của Nhà nước. Lê Thánh Tông còn cho xây kho Bí thư để chứa sách. Và đã sáng lập Hội Tao Đàn do ông làm Tao Đàn nguyên súy, vừa sáng tác thơ văn, vừa phê bình, nghiên cứu. Những trước tác của Hội Tao Đàn được chép trong bộ sách đồ sộ *Thiên Nam dư hạ tập*, và các cuốn *Quyển Uyển cưu ca*, *Minh lương cảm tú*, *Hồng Đức quốc âm thi tập*... *Thiên Nam dư hạ tập*, công trình mang dấu ấn vương triều này là một bộ "bách khoa thư" của thời đại Lê Thánh Tông; trong đó không chỉ ghi chép thơ văn mà còn ghi chép về lý luận, phê bình văn học, về lịch sử, kinh tế, quan chế, địa lý... Với tư cách là Tao Đàn nguyên súy, Lê Thánh Tông dẫn đầu phong trào sáng tác và trước thuật, để lại một khối lượng không nhỏ: *Thiên Nam dư hạ tập*, *Thập giới cô hồn quốc ngữ âm*, *Anh hoa hiếu trị*, *Châu cơ thắng cảnh*, *Chinh Tây kỷ hành*, *Văn minh cổ súy*, *Lam Sơn Lương thủy phú*...

Bao trùm lên tất cả, Lê Thánh Tông là người có tinh thần yêu nước và tinh thần dân tộc sâu sắc, có ý thức cao về sứ mạng của nhà vua đối với dân, với nước:

*Nhật nguyệt đôi vầng soi trước mặt
Cần khôn một gánh nặng trên vai.*

(Vịnh Lương Kiên sơn)

*Trống đời canh còn đọc sách
Chiêng xế bóng chưa thôi chầu.*

(Tự thuật)

Với tinh thần và ý thức đó, ông lo xây dựng một vương triều quân chủ tập quyền mạnh, quy củ trên nền tảng một đất nước thịnh đạt, dân được sống trong thanh bình và yên vui. Ước vọng và hoài bão của ông là:

Thiên Nam vạn cổ sơn hà tại

(Muốn thuở trời Nam, núi sông còn mãi)

(Thơ Ngự chế khắc ở núi Bài Thơ - Quảng Ninh)

VI. MỘT THẾ KỶ LÊ SƠ Ở THĂNG LONG

Thăng Long - Đông Kinh bước vào thời Lê sơ bằng một võ công oanh liệt: dưới sự lãnh đạo của người anh hùng dân tộc Lê Lợi, cùng cả nước đánh thắng bọn xâm lược nhà Minh tàn bạo. Những tên lính xâm lược nhà Minh cuối cùng cũng từ đây, Thăng Long - Đông Kinh, lẳng lặng cúp đuôi kéo về nước.

Mùa xuân năm Mậu Thân (1428) lịch sử ấy, khắp kinh thành Thăng Long - Đông Kinh vang dội bài cáo *Bình Ngô*. Những ngày Tết Nguyên đán năm Mậu Thân ấy chắc chắn Thăng Long thật vui, thật đẹp, thật tự hào. Trên các đường phố Thăng Long bấy giờ chắc tràn ngập niềm hân hoan.

Bước vào thời kỳ Lê sơ độc lập tự chủ, Thăng Long lại trở về vị trí trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của cả nước, Thăng Long dứt khỏi binh đao và vũng tay đi vào xây dựng. Nói như vị hoàng đế - thi sĩ Lê Thánh Tông sau này là:

Thiên Nam vạn cổ hà sơn tại

Chính thị tu văn yển vũ niên.

(Muôn thuở trời Nam núi sông còn mãi

Chính là lúc sửa sang việc văn, tạm ngừng việc võ).

Nhưng cả một thế kỷ Lê sơ, Thăng Long - Đông Kinh không phải lúc nào cũng thanh thản, mà cũng có những ngày dằn vặt, trần trụi, như ngày 16 tháng 8 năm Nhâm Tuất (1442). Nguyễn Trãi với toàn gia tộc bị chết oan khốc. Nhưng rồi Nguyễn Trãi cũng được minh oan. Vua Lê Thánh Tông đã trả lại danh dự, trả lại lễ phải cho người anh hùng Ức Trai.

Mọi nỗi buồn cũng người dân... Thăng Long lại trở lại vẻ tươi tắn trong những ngày Hội Tao Đàn được thành lập. 9 bài thơ trong *Quyển Uyển câu ca* của nhà thơ Tao Đàn nguyên súy vang lên và họa lại là 252 bài thơ của 28 ngôi sao trong Tao Đàn, những bài thơ

mượt mà, hào hùng, ca ngợi truyền thống vẻ vang cũng như thiên nhiên mỹ lệ của đất nước.

Nét tổng quát của một thế kỷ Thăng Long dưới thời Lê sơ là: Suốt bảy thập kỷ của thế kỷ XV, nhà Lê đã xây dựng được một cuộc sống mới tốt đẹp sau chiến tranh. Nhân dân Thăng Long góp công sức mình với nhân dân cả nước đưa triều Lê trở thành một vương triều thịnh trị, đưa quốc gia Đại Việt trở thành một quốc gia hùng mạnh. Nhưng cũng như quy luật chung của các triều đại trước, đến ba thập kỷ đầu của thế kỷ XVI, nhà Lê bắt đầu suy vi do hỗn loạn ở triều đình (sẽ nói ở chương sau).

Chương V

THĂNG LONG THỜI MẠC

I. CÁC SỰ KIỆN LỊCH SỬ CHÍNH

SỰ SUY YẾU CỦA TRIỀU LÊ

Bước sang thế kỷ XVI, nhà Lê bắt đầu suy yếu, đặc biệt dưới các triều vua Uy Mục (1505-1509) và Tương Dực (1510-1516), nhà nước trung ương sa sút nhanh chóng. Vua mất phẩm chất. Uy Mục “đêm nào cũng cùng cung phi vui đùa uống rượu quá độ, khi rượu say thì giết cung phi”. Hàng ngày y sai bọn thái giám đánh nhau để xem. Sự tàn bạo của y đã khiến một sứ thần nhà Minh gọi là “vua quý”, họ tự hỏi “không biết ý trời ra sao mà lại sinh ra tên vua quý này”. Cũng thời vua này, bọn quý tộc bên ngoài kết thành bè cánh lộng hành, giết hại nhiều công thần và tôn thất không cùng phe phái như Thượng thư Đàm Văn Lễ, Đô ngự sử Nguyễn Quang Bất... Năm 1509, những người trong hoàng tộc bị thất thế chạy vào Thanh Hóa tập hợp lực lượng kéo về Thăng Long giết Uy Mục và phe cánh, đưa Lê Oanh, một cháu khác của Lê Thánh Tông, lên ngôi vua tức là Tương Dực.

Tương Dực (1510-1516) tính tình cũng lại hung bạo, lại hoang dâm vô độ, tư thông cả với các cung nhân triều trước. Sứ thần nhà Minh nhận xét Tương Dực: “Nhà vua tính hiếu dâm như tướng lợn, loạn vong không còn lâu nữa”. Bấy giờ, nhiều năm mất mùa, nhân dân đang bị đói khổ, nhưng Tương Dực vẫn huy động nhân dân xây dựng nhiều cung điện, như Đại điện 100 gian, Cửu trùng đài cao

chốt vót bên bờ Tây... Việc xây dựng diễn ra trong nhiều năm, nhân dân khổ cực. Vua chỉ lo ăn chơi, mọi quyền hành rơi vào tay tướng Trịnh Duy Sản. Năm 1516, Duy Sản giết Tương Dực, lập Quang Trị mới 8 tuổi lên ngôi vua; chưa được 3 ngày lại phế Quang Trị, lập Lê Y (chắt của Thánh Tông) lên ngôi vua, tức Lê Chiêu Tông (1516-1522), có niên hiệu là Quang Thiệu. Chiêu Tông không sáng suốt, thiếu quyết đoán nên các đại thần như Nguyễn Hoàng Dụ, Trịnh Tuy, Trần Chân, Trịnh Duy Nhạc... tranh giành quyền lợi, đem quân đánh lẫn nhau, tấn công vào cả kinh thành nhiều lần. Chiêu Tông phải bỏ chạy ra ngoài.

Lợi dụng sự suy yếu, đổ nát của triều đình trung ương, bọn quan lại cường hào các địa phương ra sức bóc lột nhân dân. Do đó, đã dẫn đến các cuộc khởi nghĩa của nông dân ở một số nơi. Chỉ kể quanh Thăng Long, như ở Kinh Bắc có cuộc khởi nghĩa của Thân Duy Nhạc (1511); ở Sơn Tây, Hưng Hóa có cuộc nổi dậy của Trần Tuấn (1511) và của Phùng Chương (1516) v.v... Lớn nhất là cuộc khởi nghĩa của Trần Khảo (còn có tên là Cao) nổ ra năm 1516, ban đầu lấy căn cứ địa là vùng Đông Triều (Quảng Ninh) sau đánh lan ra Kinh Bắc, Hải Dương tiến sát đến bến Bồ Đề bên tả ngạn sông Hồng (nay là phường Bồ Đề, quận Long Biên) và cuối cùng chiếm được Thăng Long. Vua Chiêu Tông phải chạy vào Thanh Hóa. Trần Cảo lên ngôi vua đặt niên hiệu là Thiên Ứng. Nhưng ít lâu sau các đạo quân phủ Lê từ Thanh Hóa tiến ra, chiếm lại kinh thành và Trần Cảo phải chạy về núi Trâu (Quốc Dương, Bắc Ninh).

Nhưng vừa xong vụ Trần Cảo thì trong triều lại nổ ra cuộc chiến giữa các quyền thần.

Năm 1517, Trần Chân thuộc phái Trịnh Tuy đánh bại Nguyễn Hoàng Dụ và nắm giữ binh quyền. Năm 1518, Chiêu Tông giết Trần Chân. Phe phái của Chân nổi dậy đánh phá kinh thành. Năm 1520, Chiêu Tông phải cho người sang Hải Dương triệu Mạc Đăng Dung về giúp và trao mọi binh quyền cho ông ta. Sự kiện này dẫn đến việc nhà Mạc thay nhà Lê.

CUỘC ĐÀO CHÍNH CUNG ĐÌNH: NHÀ MẠC THAY NHÀ LÊ

Mạc Đăng Dung từng dự thi môn vật, trúng Đô lục sĩ, đời Uy Mục được sung vào Đô túc vệ, sau được thăng chức Đô chỉ huy sứ vệ Thiên Vũ. Năm Hồng Thuận thứ 3 (1511), đời Tương Dực, được phong tước Vũ Xuyên bá.

Năm 1516, Mạc Đăng Dung được cử giữ chức Trấn thủ Sơn Nam, gia phong Phó tướng Tả đô đốc. Năm 1518, ông được thăng tước Vũ Xuyên hầu, được cử ra Trấn thủ Hải Dương. Tại đây, ông thu thập hương binh, chỉnh đốn đội ngũ, quân số ngày thêm nhiều.

Năm 1520, Lê Chiêu Tông hy vọng dẹp bọn quyền thần đang nhiều loạn triều chính, đã cho vời Mạc Đăng Dung về triều, phong chức Tiết chế các doanh thủy lục quân 13 đạo. “Thế là tất cả binh mã tinh nhuệ trong thiên hạ, đều thuộc quyền Đăng Dung” (Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*).

Năm 1521, Mạc Đăng Dung tự phong lên tước Nhân Quốc công, vẫn giữ chức Tiết chế các doanh thủy lục quân 13 đạo.

Sau khi Mạc Đăng Dung một mình giữ binh quyền, từng dẹp được nhiều giặc lớn, uy quyền ngày càng thịnh, được lòng người trong nước, những người thân của ông đều giữ các chức quan trọng trong triều đình. Vì thế, Mạc Đăng Dung không cần giữ gìn, e dè gì nữa. Khi ông đi đường bộ thì dùng lợn phượng bông vàng, khi đi đường thủy thì dùng thuyền rồng dây lụa; tự do ra vào nơi cung cấm không hề sợ ai. Ông lại tự tiện giết những người tâm phúc của vua là bọn thị vệ Nguyễn Cấu, đô lục sĩ Minh Sơn bá Nguyễn Thọ.

Trước sự bức bách ấy, đêm 23 tháng 7 năm Quang Thuận thứ 7 (1522), vua Lê Chiêu Tông cùng với mấy người thân tín bỏ chạy khỏi kinh thành, tới Mông Sơn, huyện Minh Nghĩa, trấn Sơn Tây (sau là huyện Tùng Thiện, nay thuộc huyện Ba Vì, nay thuộc thành phố Hà Nội).

Ngày hôm sau, Mạc Đăng Dung mới biết, một mặt ông sai quân ngăn chặn các ngã đường quan trọng, rồi điểm binh đuổi bắt vua; mặt khác lập hoàng đệ Xuân - là em Chiêu Tông - lên làm vua.

Năm 1525, Mạc Đăng Dung bắt được vua Chiêu Tông ở động An Nhân, châu Lang Chánh (Thanh Hóa), đưa về kinh sư. Cuối năm 1526, Mạc Đăng Dung sai Phạm Kim Bảng bí mật giết vua Chiêu Tông tại phường Đông Hà, kinh thành Thăng Long.

Đầu năm 1527, Mạc Đăng Dung tự thăng lên tước Thái sư An Hưng vương. Vua Lê Cung Hoàng (hoàng đệ Xuân) thấy quyền thế của họ Mạc lớn quá, muốn lấy lòng Đăng Dung nên sai Tùy Dương hầu Vũ Hữu, Lan Xuyên bá Phan Đình Tá và Trung sứ Đỗ Hữu Đề cầm cờ tiết, đem kim sách, áo mũ thêu rồng đen, đai dát ngọc, kiệu tía, quạt vờ và lọng tía, đến Cổ Trai tuyên bố mệnh vua ban cho Đăng Dung.

Tháng 5, Mạc Đăng Dung từ Cổ Trai tới kinh bái yết vua Cung Hoàng, rồi từ cửa Đông Hoa ra cửa Đại Hưng trở về Cổ Trai.

Ngày 15 tháng 6 năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dung ép vua Lê Cung Hoàng nhường ngôi cho mình. Sĩ cũ chép cảnh lên ngôi của Mạc Đăng Dung tại kinh thành Thăng Long hôm ấy như sau: “Bấy giờ ban thứ trăm quan đã yên chỗ, nhưng chưa có tờ chiếu nhường ngôi. Đăng Dung hạ lệnh cho Lại bộ thượng thư Trương Phu Duyệt đứng tháo. Nhưng Phu Duyệt quắc mắt, mắng Đăng Dung: “Thế nghĩa là gì!”. Đăng Dung bèn sai Đông các đại học sĩ Nguyễn Văn Thái phải làm cho xong tờ chiếu. Đăng Dung bèn sai tuyên đọc lời chiếu rồi xưng hoàng đế, đổi năm này (Đinh Hợi - 1527) làm năm Minh Đức thứ 1” (*Cương mục*, tập II, Sđd, tr. 98).

Mạc Đăng Dung từ làng Cổ Trai vào đóng tại thành Thăng Long, đặt Hải Dương làm Dương Kinh. Từ tổ 7 đời là Mạc Đĩnh Chi đến cha là Mạc Hịch đều truy tôn làm đế và hậu. Lập con là Đăng Doanh làm Thái tử, phong em trai Mạc Quyết làm Tấn vương, em trai Mạc Đốc làm Tư vương, em gái là Mạc Thị Ngọc Huệ làm công chúa...

Năm 1528, Bích Khê hầu Lê Công Uyên mưu bàn với Nguyễn Ngã, Nguyễn Thọ Trường cùng dấy quân chống Mạc Đăng Dung. Họ tấn công vào cửa Chu Tước của thành Thăng Long nhưng không

được, phải chạy vào Thanh Hóa. Sau Lê Công Uyên bị Lê Thiệu, người cháu Thúy Đà (Thanh Hóa) giết chết, do đó nghĩa binh tan vỡ.

Bấy giờ kinh thành Thăng Long và ngoài các trấn, lòng dân đều hoang mang. Mạc Đăng Dung sợ lòng người tưởng nhớ nhà Lê cũ, sinh ra biến, nên bộ máy nhà nước đều noi theo chế độ triều Lê. Kinh thành Thăng Long dần dần yên ổn trở lại. Có điều là phạm vi cai trị của nhà Mạc ban đầu gồm toàn bộ lãnh thổ Đại Việt thời Lê sơ, nhưng từ năm 1546, khi chính quyền của nhà Lê trung hưng - sử gọi là Nam triều - được thành lập ở Thanh Hóa thì phạm vi cai trị của nhà Mạc bị thu hẹp từ vùng đất Ninh Bình trở ra Bắc.

KINH THÀNH THĂNG LONG NÁO LOẠN - THÁI TẾ LÊ BÁ LY BỎ MẠC THEO LÊ

Lê Bá Ly là một danh tướng của nhà Mạc, quê ở huyện Đông Sơn, trấn Thanh Hóa. Ông vốn xuất thân là Hiệu úy, dưới quyền chỉ huy của Mạc Đăng Dung.

Đến đời Mạc Phúc Nguyên (1547-1561) - là đời vua Mạc thứ tư - Lê Bá Ly được phong tước Phụng quốc công, có công giúp nhà Mạc Kính Điển dẹp yên cuộc khởi loạn của Mạc Chính Trung (con thứ của Mạc Đăng Dung) và Phạm Tử Nghi.

Năm 1548, Mạc Phúc Nguyên thăng Lê Bá Ly lên làm chức Thái tế.

Nguyên nhân để Thái tế Lê Bá Ly bỏ triều Mạc chạy vào Thanh Hóa đầu hàng nhà Lê, được Lê Quý Đôn chép rõ trong bộ *Đại Việt thông sử* như sau: “Bá Ly là một vị lão tướng trọng thân, chuyên giữ binh quyền, tham dự triều chính, ai cũng tôn phục. Sau khi đánh phá Phạm Tử Nghi, uy danh càng thêm lừng lẫy! Con trai là Phổ Quận công Lê Khắc Thận, lấy trưởng công chúa Cẩm Hương, lại giữ quyền Tiết chế lộ Sơn Nam thượng, được gia thêm chức Chương phủ sự; cháu ông là Vạn An hầu, lấy Hiến Nghi Thái trưởng công chúa, gia thăng Chương kim ngô vệ; con rể là Văn Phái hầu Nguyễn Quyện

giữ vệ Phù Nam, con nuôi là Tả Ngự hầu giữ vệ Cẩm y; con trai thứ là Thuần Lương hầu cũng quản đội cấm binh; thông gia là Thự Quận công Nguyễn Thiến, giữ chức Thượng thư bộ Lại, Đồng Giang hầu Bùi Trụ giữ chức Tán lý quân vụ. Thân đáng kết liên, khí thế rực rỡ, bao nhiêu hùng binh trọng trấn, đều nắm trong tay, bao nhiêu bầy tôi văn võ, đều ra từ cửa nhà Bá Ly. Phạm Quỳnh và Phạm Dao, nguyên trước xuất thân trong hàng đầy tớ nhà Bá Ly, bây giờ chúng được hiển đạt, lại đem lòng oán ghen, muốn tính sự hãm hại Bá Ly” (Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*. Nxb KHXH, H. 1978, tr. 289).

Phạm Quỳnh nguyên quán ở làng Đặng Xá, huyện Thanh Lâm, đến cư ngụ tại thôn Bùi Tây, xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, nhà nghèo làm nghề bán trà. Khi Mạc Kính Điển lên 2 tuổi, thường ốm đau quặt quẹo luôn, muốn tìm người vú nuôi. Lê Bá Ly bèn sai vợ Phạm Quỳnh vào cung, làm vú nuôi Kính Điển. Đến đây, Mạc Kính Điển giữ quyền bính, nghĩ tới tình nghĩa nuôi dưỡng của vợ Quỳnh, cho nên trọng dụng cả hai cha con Phạm Quỳnh. Mạc Kính Điển cho Phạm Quỳnh giữ quyền Tiết chế Đông đạo, cho Phạm Dao trấn thủ Sơn Nam, gia hàm Thái bảo. Năm 1548, Phạm Quỳnh được phong tước Vinh Quận công, Phạm Dao lúc đầu phong tước Phú Xuyên hầu, sau thăng lên Văn Quận công (Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*. Nxb KHXH. H. 1978, tr. 289).

Năm 1551, Phạm Quỳnh và Phạm Dao gièm với Mạc Kính Điển, báo Lê Khắc Thận (con trai Lê Bá Ly) có âm mưu phản nghịch. Mạc Kính Điển ngạc nhiên nói: “Quốc gia trông cậy vào Tướng phụ (tức Lê Bá Ly) như quả núi cao, các ông không nên nói những lời như vậy”. Biết không lay chuyển được Kính Điển, cha con Phạm Quỳnh lại đem ý trên gièm pha với Mạc Phúc Nguyên.

Ngày 12 tháng 2 năm Tân Hợi (1551), Phạm Quỳnh, Phạm Dao tự ý sai quân vây nhà Lê Bá Ly ở trại Hồng Mai (nay là phố Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng - Hà Nội) vào lúc nửa đêm. Chúng lại sai người vây nhà thông gia của ông là Đô Ngự sử Nguyễn Thiến.

Nhưng lúc ấy, Nguyễn Thiến đi dự họp chưa về, còn Lê Bá Ly thì ở trong trại quân, cho nên đều không bắt được. Đến gần sáng, người đây tớ nhà Bá Ly, tên là Đồi Mỗi ra ngoài, thấy có quân vây, vội trở vào báo. Bá Ly bèn thu thập người nhà và các quân sĩ, đóng cửa cố thủ, để chờ em đến cứu viện. Một lúc sau, Vạn An hầu, Văn Thái hầu và Tả Ngự hầu, mỗi người mang theo 2.000 cấm binh tới hộ vệ, giao chiến ác liệt với quân Quỳnh, Dao, Quỳnh, Dao thua chạy. Vạn An hầu bèn đem quân đón Bá Ly về đóng tại Thịnh Liệt, rồi Lê Khắc Thân cũng từ đồn Văn Sàng kéo về hội binh.

Lê Bá Ly cùng các tướng dưới trướng bèn dẫn quân chiếm giữ cửa Chu Tước, kinh thành cực kỳ náo loạn! Mạc Phúc Nguyên thấy thế bức bách, hoảng sợ, bỏ thành chạy qua sông, di cư đến Bồ Đề (nay là phường Bồ Đề, quận Long Biên - Hà Nội) rồi sai sứ thân dụ Bá Ly bãi binh. Lê Bá Ly không nghe, bảo phải bắt cha con Quỳnh, Dao, giải đến nộp cho ông, mới chịu bãi binh. Mạc Phúc Nguyên không nghe lời yêu cầu của Bá Ly, liền dẫn quân đi về phương Đông. Lê Bá Ly nổi giận, mắng nhiếc Phúc Nguyên, rồi trở về kinh thành.

Tháng 3 năm Tân Hợi (1551), Lê Bá Ly đem 1 vạn 4 nghìn quân các đạo tây nam, cùng với Nguyễn Thiến, Nguyễn Quyện và con trai là Lê Khắc Đôn, Lê Khắc Thận vào Thanh Hóa đầu hàng vua Lê và họ Trịnh.

Vua Lê Trung Tông rất mừng! Ủy lạo và nhận cho hàng, lại thăng Lê Bá Ly chức Thái tế, tước Phụng Quốc công. Lúc ấy Lê Bá Ly đã 77 tuổi. Triều đình nhà Lê thấy là một vị kỳ lão, có danh vọng, ai cũng tôn kính. Khi vào yết kiến Thái sư Trịnh Kiểm, Lê Bá Ly giữ hết lễ, rất cung kính. Thái sư Trịnh Kiểm tiếp đãi cũng rất kính cẩn tận lễ.

Sách *Đại Việt thông sử* chép: “Từ đấy, thanh thế quân nhà vua rất là lừng lẫy! Phúc Nguyên thấy vậy, lấy làm lo sợ, bao nhiêu binh quyền ủy cả cho Kính Điển, để tính kế bảo vệ trong kinh đô cho tới các xứ miền Đông” (Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, Sđd, tr. 293).

NHÀ MẠC ĐÁP THÊM THÀNH ĐẠI LA

Về cấu trúc thành lũy, thành Đông Kinh thời Lê sơ, hay Thăng Long thời Mạc vẫn dựa trên cơ sở thành Thăng Long - Đông Đô thời Lý - Trần.

Vòng thành ngoài cùng vẫn mang tên thành Đại La. Năm 1477, Lê Thánh Tông cho xây dựng lại vòng thành này trên cơ sở thành cũ.

Vòng thành thứ hai được chính thức gọi là Hoàng thành. Năm 1474 và 1500, nhà Lê cho sửa chữa và xây dựng lại tường thành phía tây và phía đông của Hoàng thành. Năm 1516, Hoàng thành được mở rộng thêm về phía đông “đắp thành to rộng mấy nghìn trượng”.

Vòng thành trong cùng gọi là Cung thành hay Phượng thành. Năm 1490, vòng thành này cũng được mở rộng.

Năm 1588, để đề phòng những cuộc tiến công của quân Lê - Trịnh, nhà Mạc lo tăng cường hệ thống thành lũy phòng vệ quanh thành Thăng Long. Nhà Mạc huy động dân bốn trấn vùng đồng bằng “đắp thêm ba lớp lũy ngoài thành Đại La ở Thăng Long, bắt đầu từ phường Nhật Chiêu (nay là phường Nhật Tân, quận Tây Hồ), vượt qua Hồ Tây, qua Cầu Dừa (nay là ô Chợ Dừa thuộc phường Thịnh Quang, quận Đống Đa) đến Cầu Dền (nay là ô Cầu Dền, phường Cầu Dền, quận Hai Bà Trưng), suốt đến Thanh Trì, giáp sông Nhị Hà, cao hơn thành Thăng Long đến vài trượng, rộng 25 trượng, đào 3 lớp hào, đều trồng tre, dài tới mười mấy dặm để bọc phía ngoài thành” (*Toàn thư*, tập III, Sđđ, tr. 164).

Trên bản đồ Hà Nội hiện nay, thành này bắt đầu từ Nhật Tân, chạy theo đường phía tây Hồ Tây, qua Bưởi, ô Cầu Giấy, theo đường Giảng Võ - La Thành, qua ô Chợ Dừa, Kim Liên, rồi theo đường Đại Cồ Việt, qua ô Cầu Dền, theo đường Trần Khát Chân, tới ô Đống Mác, ra tới chân đê sông Hồng. Thành này rộng hơn thành Đại La và đưa toàn bộ khu Hồ Tây vào trong phạm vi thành Thăng Long đời Mạc.

Năm 1592, sau khi đánh bại quân Mạc ở Thăng Long, Mạc Hậu Hợp phải chạy sang bên kia sông Nhị Hà, chiếm cứ một dải sông đê tự vệ, Trịnh Tùng toan dẫn quân qua sông tiến đánh. Nhưng bấy giờ Trịnh Tùng trúng kế hoãn binh của hàng tướng nhà Mạc là Nguyễn Quyện: “Lệnh cho các quân san phẳng lũy thành Đại La dài đến mấy nghìn trượng, phát hết bụi rậm gai góc, cày lấp hào rãnh, phá hết thành đất bằng, không mấy ngày là xong. Đây là mưu của Nguyễn Quyện để làm kế hoãn binh cho họ Mạc” (*Toàn thư*, tập III, Sđd, tr. 173)... Tuy nhiên, quân Trịnh trong thực tế cũng không san bằng hết được toàn bộ vòng thành Đại La, ngày nay còn thấy nhiều đoạn thành Đại La do nhà Mạc đắp khá rõ, đó là: đoạn đường đất cao chạy từ chợ Bưởi cho đến Cầu Giấy, hoặc đoạn đường chạy từ ô Chợ Dừa cho đến đầu khu tập thể Kim Liên (đầu phố Đào Duy Anh ngày nay), hoặc đoạn đường đê chạy từ ô Cầu Dền (Bạch Mai) đến ô Đống Mác vừa được san đi để làm đường Trần Khát Chân...

III. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Các bộ sử xưa thường coi nhà Mạc là “ngụy triều”, không công nhận chính thống, nhưng cũng không phủ nhận được, nên trong khi viết về nhà Lê, đã “phụ chép” về các vua nhà Mạc. Tuy nhiên, với tính khách quan của ngôi bút chép sử, các sử gia xưa đã dành nhiều dòng ca ngợi sự thịnh trị về nền nếp của triều đình Mạc, cũng như sự được lòng dân của nhà Mạc. Bên cạnh đó, các sử gia thời Lê - Trịnh cũng phải thừa nhận xã hội thời Mạc khá ổn định, thiên hạ yên bình, dân chúng an cư lạc nghiệp.

Xã hội dưới thời Mạc thực sự ổn định trong nhiều năm đầu. Phần lớn các vùng đất do nhà Mạc cai quản đều khá yên ổn cả về kinh tế và an ninh chính trị. Trong đó đặc biệt trù phú, hưng thịnh là vùng châu thổ sông Hồng mà trung tâm là kinh đô Thăng Long và vùng phụ cận.

Chỉ sau 5 năm cầm quyền, năm 1532, sử cũ cho biết nhà Mạc đã xây dựng được một xã hội thái bình thịnh trị: “Họ Mạc ra lệnh

cắm người các xứ trong, ngoài không được cầm giáo mác và dao nhọn, can qua, cùng những binh khí khác hoành hành trên đường đi. Ai vi phạm thì cho pháp ty bắt giữ. Từ đấy, người buôn bán và kẻ đi đường đều đi tay không, ban đêm không còn trộm cướp, trâu bò thả chân không phải đem về, chỉ cần mỗi tháng xem lại một lần, có khi sinh đẻ cũng không biết được là gia súc nhà mình. Trong khoảng vài năm, người đi đường không ngại của rơi, cổng ngoài không phải đóng, được mùa liên tiếp, trong cõi tạm yên” (*Toàn thư*, tập III, Sđd, tr. 115).

Về mặt hoạt động kinh tế, tại kinh đô Thăng Long, cũng giống như nhà Lê trước đây, nhà Mạc cũng có các giám, sở, cục và nha môn dành cho thợ thủ công như: Thượng bảo giám, Lục thanh giám, Khí giới doanh tạo sở, Bách đầu cục... Những người thợ ở đây lo các vật dụng sinh hoạt hàng ngày cho nhà vua và hoàng tộc, thậm chí có cơ quan chuyên về việc chế tác từ đá quý, ngọc được gọi là Ngọc thạch cục. Trần Kim Bảng, người thợ khắc bia chùa Cự Linh (Gia Lộc, Hải Dương) năm 1543, từng giữ chức Cục phó của Ngự dụng giám san thư cục; Vũ Đạo, giữ chức Cục phó cục san thư ở Thượng bảo giám, khắc bia chùa Tư Phúc (Thái Bình) năm 1545; Hoàng Văn Thúy, giữ chức Phó thường ban ở Lục thanh giám Bách đầu tác cục, khắc bia chùa Đông Ngộ (Hải Dương) năm 1536; Đỗ Văn Đình làm trong Ngọc thạch cục thuộc Khí giới doanh tạo sở... (Đình Khắc Thuân: *Văn bia thời Mạc*, Nxb KHXH, H. 1996, tr. 45, 50, 106, 345). Trong một số ty của các vệ cấm thành cũng có thợ chuyên nghiệp, như trường hợp Nguyễn Ích Diệu làm trong ty Hà Thanh đã san khắc 4 bia đá. Thực tế, các sở, cục chuyên nghề thủ công phục vụ trong hoàng cung đều do các giám quản lý.

Thợ chuyên nghiệp nhà nước cũng được phong chức tước như những quan chức khác. Đoàn Nhân Hạng được phong chức Cẩn sự tá lang, Tạ Văn Kế giữ chức Sở thừa, được huân phong là Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu... (Đình Khắc Thuân: *Lịch sử triều Mạc - Qua thư tịch và văn bia*, Nxb KHXH, H. 2001, tr. 203-204). Bên

cạnh đó, họ còn có chức danh mang tính chuyên biệt của ngành nghề. Chẳng hạn, người đứng đầu ở các sở gọi là Sở thừa, Tượng chánh, rồi Tượng phó, Cục phó, Tượng nhân... Rõ ràng là dưới thời Mạc, người thợ thực sự được coi trọng, hoàn toàn không phải là những “công tượng” bị o ép, coi rẻ như ở thời Lê Sơ.

Trong dân gian, ở kinh đô Thăng Long, thợ chuyên nghiệp vẫn được tổ chức lại theo phường thợ thủ công. Với chính sách kinh tế khá cởi mở và tình hình trị an tương đối tốt của triều Mạc, thợ thuyền được tự do đi lại và tự do hành nghề mà Thăng Long là nơi tụ họp nhân tài các phường thợ dân gian, khiến cho nơi đây dần dần hình thành thêm các phường, phố nghề mới, làm phong phú hơn nét đặc sắc của phường phố cổ truyền.

Một sản phẩm thủ công đặc sắc ở thời Mạc, đó là đồ gốm. Gốm sứ thời Mạc hiện thu thập được khá nhiều, bao gồm phần lớn là những chân đèn, lư hương, bình hoa lam và men lam mà trên đó hầu hết đều có minh văn với xuất xứ, niên đại cũng như chủ nhân mỗi sản phẩm đó. Cách kinh thành Thăng Long không xa có hai làng nghề làm gốm truyền thống nổi tiếng, đó là làng gốm Chu Đậu (huyện Nam Sách, Hải Dương) và làng gốm Bát Tràng (huyện Gia Lâm, Hà Nội). Sản phẩm của hai làng này, ngoài phần tiêu thụ tại địa phương và phục vụ xuất khẩu, thì phần lớn được chuyển về bán tại Thăng Long và các trấn lân cận.

Dưới triều Mạc, Thăng Long không chỉ phát triển thủ công nghiệp mà hoạt động thương nghiệp cũng được tự do hơn trước. Ngoài những chợ chính có từ các triều đại trước, triều Mạc còn cho phép những vùng phụ cận ven kinh đô được mở thêm những chợ mới, thí dụ như chợ Phù Ninh (Ninh Hiệp, Gia Lâm) cũng từng được mở rộng vào thời Mạc để chuyên buôn bán vải vóc và các vị thuốc Bắc (Đình Khắc Thuần: *Lịch sử triều Mạc...* Sđd, tr. 220).

Trong 5 đời vua nhà Mạc ở ngôi tại Thăng Long là Mạc Đăng Dung (1527-1529), Mạc Đăng Doanh (1530-1540), Mạc Phúc Hải (1541-1546), Mạc Phúc Nguyên (1547-1561) và Mạc Mậu Hợp

(1562-1592), chúng ta chỉ mới thấy 4 đời vua từ Mạc Đăng Dung đến Mạc Phúc Nguyên đúc tiền. Trong số 4 đời vua đó, trừ Mạc Đăng Dung đã đúc hai loại tiền “Minh Đức thông bảo” và “Minh Đức nguyên bảo”. Còn mỗi đời vua khác chỉ đúc một loại tiền “Đại Chính thông bảo” (Mạc Đăng Doanh); “Quang Hòa thông bảo” (Mạc Phúc Hải); “Vĩnh Định thông bảo” (Mạc Phúc Nguyên) (Đỗ Văn Ninh: *Tiền tệ thời Mạc*, trong sách *Vương triều Mạc*. Nxb KHXH, H. 1996, tr. 150-153).

Ở đây có một điều cần chú ý là trong 10 đời vua nhà Mạc [5 đời tại Thăng Long (1527-1592) và 5 đời tại Cao Bằng (1593-1677)], thì chỉ có 5 đời là có đúc tiền (4 đời vua kể trên cùng với Mạc Kính Cung (1593-1625)). Trong 5 đời vua có đúc tiền thì 4 đời là những đời vua đầu thời Mạc, khi đó thế lực còn mạnh, kinh đô còn đóng được tại Thăng Long. Đồng tiền thời Mạc có được đúc hay không, trước hết là chứng cứ cho tình hình có ổn định hay không của triều đại. Nhà Mạc có một ông vua đóng đô tại Thăng Long tới 30 năm (1562-1592) là Mạc Mậu Hợp. Thế nhưng không thấy sử cũ chép về việc Mạc Mậu Hợp đúc tiền. Có thể, Mạc Mậu Hợp không đúc tiền, bởi vì vào đời vua này, thế lực nhà Mạc đã rất suy yếu. Mạc Mậu Hợp tuy vẫn đóng đô tại Thăng Long, nhưng nhiều lần phải tạm bỏ kinh thành trước nguy cơ tấn công của quân Lê - Trịnh.

Từ khi phải rời bỏ Thăng Long (1593), chuyển lên sinh sống tại Cao Bằng, cho đến ngày kết thúc (1677), nhà Mạc chỉ đúc được một loại tiền “Càn Thống thông bảo”. Nhưng tiền Càn Thống số lượng đúc chẳng được là bao và tất nhiên là số lần đúc cũng vậy.

Về mặt văn hóa - giáo dục, tại kinh đô Thăng Long dưới thời Mạc cũng có những bước phát triển nhất định.

Một trong những công việc cần thiết để tạo ra đội ngũ quan liêu, làm cơ sở xã hội cho vương triều của mình là mở các khoa thi Tiến sĩ. Việc tổ chức thi cử này, không ngoài mục đích xây dựng một tầng lớp trí thức phong kiến trung thành với nhà Mạc, phò tá triều Mạc tồn tại và phát triển. Nhưng, ngoài ra, các ông vua nhà

Mạc còn nhằm một mục đích khác: tranh giành ảnh hưởng đối với các nho sĩ đang còn chần chừ do dự, chưa quyết định ra làm quan với nhà Mạc hay nhà Lê - Trịnh ở phía Nam. Hơn thế nữa, mục đích thi cử còn nhằm tranh thủ thu hút, lôi kéo những nho sĩ trong phạm vi ảnh hưởng của triều Lê - Trịnh.

Trong 65 năm tồn tại (1527-1592) với tư cách là một vương triều, đóng đô ở Thăng Long, nhà Mạc đã tổ chức được 22 kỳ thi Hội, lấy đỗ được 485 Tiến sĩ, trong đó có 13 Trạng nguyên và còn biết bao Hương cống, Sinh đồ, mà sử sách không ghi lại được danh tính. Trong lịch sử giáo dục khoa cử Việt Nam, sau thời thịnh đạt Lê Thánh Tông (1460-1497), thì chỉ có triều Mạc (1527-1592) mới liên tục thực hiện được quy chế tuần tự cứ 3 năm một lần mở khoa thi Hội. Số lượng khoa thi Hội, cũng như chất lượng Tiến sĩ dưới triều Mạc cũng có thể so sánh được với thời Lê Thánh Tông. Những vị Tiến sĩ, Trạng nguyên được nhà Mạc lựa chọn phần lớn đều là những người có thực tài và có những đóng góp đáng kể đối với lịch sử văn hóa dân tộc, trong đó tiêu biểu hơn cả là Nguyễn Thiến đỗ Trạng nguyên khoa Nhâm Thìn (1532), Nguyễn Bình Khiêm đỗ Trạng nguyên khoa Ất Mùi (1535) và Giáp Hải đỗ Trạng nguyên khoa Mậu Tuất (1538).

Điều đáng cho chúng ta chú ý là chỉ sau 2 năm thay thế triều Lê sơ, đóng đô ở Thăng Long, ông vua đầu triều Mạc (Bắc triều) là Mạc Đăng Dung đã có thể mở khoa thi Hội để tuyển chọn nhân tài, bổ sung cho bộ máy hành chính quốc gia. Ta thử so sánh: Ngay triều Lê - Trịnh (Nam triều) được coi thành lập vào năm 1545 ở Thanh Hóa, thì mãi đến 10 năm sau, năm 1554, mới bắt đầu mở Chế khoa. Và việc mở các khoa thi cũng không được đều đặn, thường xuyên như nhà Mạc. Còn khoa thi Hội thì mãi tới năm 1580, triều Lê - Trịnh mới tổ chức được⁽¹⁾.

(1) Triều Nguyễn sau này chính thức thành lập năm 1802, thì đến 1807, vua Gia Long mới chỉ tổ chức được thi Hương, mãi đến năm 1822, vua Minh Mệnh mới tổ chức thi Hội.

Mạc Đăng Dung cũng theo lệ ban hành năm Hồng Đức thứ 15 (1484) dưới triều Lê Thánh Tông, cho lập bia đá, nhằm tôn vinh những người trúng tuyển Tiến sĩ và để “khích lệ nhân tâm, huân đào sĩ khí, bồi đắp giáo hóa cho được lâu dài...” (*Văn bia Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu* (1529)). Nhưng có thể do chiến tranh liên miên, nên việc lập bia Tiến sĩ của triều Mạc không thực hiện được đều đặn, hoặc giả do sự tàn phá của binh lửa bao lần tràn vào Thăng Long, nên ngày nay trong 82 tấm bia Tiến sĩ còn lại trong Văn Miếu, chỉ có duy nhất tấm bia ghi chép về khoa thi Hội năm Kỷ Sửu (1529) dưới đời Mạc Đăng Dung. Tuy vậy, chỉ đọc đoạn đầu của bài văn bia khoa Kỷ Sửu này, chúng ta cũng thấy không khí náo nhiệt ở Thăng Long ngày đó, do hàng nghìn các sĩ tử từ khắp mọi miền đất nước đổ về dự thi. Bài văn bia ấy viết: “Hoàng thượng lên ngôi báu tới năm thứ 3, chính buổi trời bắt đầu văn minh đấy. Gặp năm thi Hội, sĩ chúng hát thơ *Lộc Minh* (một bài thơ ở *Kinh Thi*), tới kinh đô có trên 4.000 người để đua tài văn học ở trường thi. Quan trường lựa được 27 người xuất sắc” (Cao Tiên Trai: *Lê triều lịch khoa tiến sĩ để danh bi ký*. Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, S. 1969, Q.I, tr. 205).

Để cố kết nhân tâm và thu phục nhân tài, tăng cường sức mạnh cho triều đại của mình, ngay từ khi mới thay thế triều Lê, các ông vua đầu triều Mạc vẫn đề cao Nho giáo. Sứ cũ cho biết: “Mùa xuân năm Bính Thân (1536), Mạc Đăng Dung sai Đông quân Tả đô đốc Khiêm quận công Mạc Đình Khoa tu sửa lại trường Quốc Tử Giám (Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, Sđd, tr. 278). Vào tháng giêng năm sau, Đinh Dậu (1537): “Mạc Đăng Doanh đến trường Thái học làm lễ điện tế Tiên thánh (Chu Công), Tiên sư (Khổng Tử)” (Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, Sđd, tr. 278). Với những hành động có tính chất biểu trưng nói trên, nhà Mạc muốn khẳng định với nhân dân Thăng Long và nhân dân cả nước việc họ chính thức thừa nhận tư tưởng Nho giáo là tư tưởng chính thống của triều đại. Nho giáo vẫn là công cụ chính để nhà Mạc xây dựng chính quyền và củng cố trật tự xã hội.

Nhiều nhà nghiên cứu đều thừa nhận: so với triều Lê Sơ, đời sống văn hóa - tư tưởng dưới triều Mạc phong phú, đa diện hơn mà cởi mở hơn. Triều Mạc, mặc dù dựa vào Nho giáo để trị quốc nhưng vẫn cho phép các tín ngưỡng, tôn giáo khác phát triển, nhất là Phật giáo. Dưới thời Mạc, Phật giáo lại có điều kiện để hưng khởi. Nhiều chùa quán ở kinh đô Thăng Long được tu sửa, tôn tạo như chùa Thiên Niên ở làng Trích Sài ven hồ Tây, quán Đồng Thiên ở phường Kim Cổ (khu vực Hàng Bông, Tạm Thương), bên cạnh các chùa quán khác như Phật Tích, Bút Tháp thuộc Kinh Bắc: quán Linh Tiên ở làng Cao Xá, Hoài Đức (Hà Tây) cũng được trùng tu.

III. NHỮNG GƯƠNG MẶT TIÊU BIỂU

MẠC ĐĂNG DUNG (1488 - 1541)

Ông quê ở làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương (nay là xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng), là cháu 7 đời của Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi đời Trần. Mạc Đĩnh Chi vốn người làng Lũng Động. Đến đời cụ Mạc Đăng Dung là Mạc Bình di cư đến làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương. Cha Đăng Dung là Mạc Hịch lấy con gái Đặng Xuân người cùng làng, tên là Đặng Thị Hiếu, sinh ra Mạc Đăng Dung.

Mạc Đăng Dung sinh ngày 23 tháng 11 năm Quý Mão (1483). Thuở nhỏ, Mạc Đăng Dung là người có sức khỏe, nhà nghèo, làm nghề đánh cá,

Từ thời Lê Uy Mục (1505-1509), Mạc Đăng Dung từ người cầm đu theo xe vua, sau làm đến địa vị Thái sư, Nhân Quốc công, sau được phong An Hưng vương. Từ đây ông càng thao túng triều chính, dẫn đến việc lật đổ vua Lê, dựng nên vương triều Mạc vào năm 1527.

Mạc Đăng Dung chỉ ở ngôi vua 3 năm, truyền ngôi cho con lớn là Mạc Đăng Doanh mà làm Thái thượng hoàng, ra ở điện Tường Quang, sau về Cổ Trai để trấn giữ nơi trọng yếu.

Dưới thời trị vì của Mạc Đăng Dung, kinh tế nông nghiệp, thương nghiệp, thủ công nghiệp của nước ta có bước phát triển nhất định. Mạc Đăng Dung tỏ ra rất chú trọng đến việc phát triển văn hóa, giáo dục và đào tạo, tuyển lựa nhân tài. Năm 1540, Mạc Đăng Doanh mất, ông trở về Thăng Long lập cháu nội là Phúc Hải lên nối ngôi. Bấy giờ ông cũng đã yếu rồi.

Ngày 22 tháng 8 năm Tân Sửu (1541), Mạc Đăng Dung mất, thọ 58 tuổi. Mạc Phúc Hải truy tôn ông là Thái tổ nhà Mạc.

NGUYỄN BÌNH KHIÊM (1491-1585)

Nguyễn Bình Khiêm (còn có tên khác là Văn Đạt), tự là Hanh Phủ, hiệu là Bạch Vân cư sĩ, sinh năm 1491, quê ở làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, nay là huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Nguyễn Bình Khiêm là con vị cư sĩ Nguyễn Văn Định; mẹ ông là con gái quan Thượng thư Nhữ Văn Lan, cũng là người có học vấn. Thuở nhỏ, Nguyễn Bình Khiêm có tiếng là thông minh, sớm được mẹ đem thơ quốc âm ra dạy cho học. Lớn lên, Nguyễn Bình Khiêm theo học Bảng nhãn Lương Đắc Bằng. Tương truyền, Lương Đắc Bằng là một người giỏi Lý học, đã đem sách *Thái áit thần kinh* mà truyền cho học trò của mình.

Tuy học giỏi, nhưng mãi đến năm 45 tuổi, Nguyễn Bình Khiêm mới đi thi và đỗ Trạng nguyên khoa Ất Mùi (1535), đời Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan với nhà Mạc, tới chức Tả thị lang bộ Lại kiêm Đông các đại học sĩ, tước Trình Tuyền hầu, rồi Trình Quốc công, vì thế người đời còn gọi ông là “Trạng Trình”. Nguyễn Bình Khiêm làm quan 8 năm, rồi về ở ẩn và dạy học tại quê nhà. Ông qua đời năm 1585, thọ 95 tuổi. Trong thời gian ẩn cư, ông có dựng một am nhỏ và đặt tên là *Bạch Vân am*, ngoài ra ông còn dựng quán Trung Tân bên bến Tuyết Giang nên người đời thường tôn xưng ông là *Tuyết Giang phu tử*.

Nguyễn Bình Khiêm sống gần trọn thế kỷ XVI, một thế kỷ có những biến cố lớn: Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, lập nên triều Mạc (1527-1592), cuộc chiến tranh Lê - Mạc... Những biến cố này đã làm đảo lộn đời sống xã hội đương thời, nhất là đời sống tinh thần, tư tưởng. Nhưng chính cái xã hội đầy biến động và phân cực dữ dội ấy lại đẻ ra tư tưởng triết học Nguyễn Bình Khiêm, mà thơ ông đã góp phần đắc lực chuyển tải những tư tưởng triết học đó.

Phan Huy Chú đã viết về Nguyễn Bình Khiêm: “Ông học rộng các sách, hiểu sâu nghĩa lý *Kinh Dịch*...”, và dẫn lời viên sứ thần đầu đời Thanh là Chu Xán khen Nguyễn Bình Khiêm: “Người Lĩnh Nam biết Lý học chỉ có ông Trình Tuyền”.

Lý học là phép học đời Tống. Nghiên cứu di sản thơ văn Nguyễn Bình Khiêm, chúng ta thấy tư tưởng học thuật của ông chủ yếu là tư tưởng Lý học Tống Nho. Đặc điểm của Nho học đời Tống là nghiên cứu lý khí và tâm tính. Lý khí là vấn đề thực tại, bản thể. Tâm tính là vấn đề tâm lý và luân lý, đạo đức. Học thuyết lý khí của Tống Nho phần nhiều ảnh hưởng tư tưởng Lão Trang và *Kinh Dịch*. Lý luận về tâm tính thì bắt nguồn từ tư tưởng Thiền tông, đồng thời cũng khai thác tư tưởng của Mạnh Tử. Do đó, học thuyết Tống Nho có tính chất phức hợp.

Để chấn hưng đạo đức và cảnh tỉnh con người chớ đam mê vật dục, Trang Trình đưa ra khái niệm “Trung tâm”. Ông còn cho dựng quán Trung Tâm ở làng quê. Trong bài *Trung Tâm quán bi ký*, ông giải thích nghĩa của tên quán như sau: “*Trung* nghĩa là ở chính giữa, giữ trọn được tính thiện là trung, không giữ trọn được tính thiện là không phải là trung vậy, *tâm* có nghĩa là bến, biết chỗ đáng đậu là đúng bến, không biết chỗ đáng đậu là lầm bến vậy...”. Điều đó cho thấy, Nguyễn Bình Khiêm đã theo đuổi triết học xử thế trong *Kinh Dịch* là phải thời trung, hay “*Trung dung chi đạo*” của sách *Trung Dung*: ở đời cái gì quá cao hoặc quá thấp đều không hay. Chỉ ở mức

vừa phải mới tốt. Nguyễn Bình Khiêm suốt đời đã tu dưỡng theo nguyên tắc xử thế “thời trung” hay “Trung dung chí đạo” ấy mà vận dụng nó nhằm giải quyết các mâu thuẫn xã hội. Cho nên ông đã dạy báo chúa Mạc, dạy báo chúa Trịnh và cả chúa Nguyễn. Trong tư tưởng của Nguyễn Bình Khiêm, trung là cái chuẩn đích, cái tuyệt đối và ông đã tìm thấy nó ở chỗ chí thiện.

Cuối cùng cũng nên biết thêm một điều về Nguyễn Bình Khiêm. Ngoài 8 năm làm quan ở triều, tất ông phải ở Thăng Long, lại nhiều khi dù đã cáo quan, vua Mạc vẫn thường triệu ông về Thăng Long hỏi về đại sự quốc gia - chưa thể biết là có bao nhiêu bài thơ ông đã viết ở Thăng Long. Có một điều đáng lưu ý là chính Trịnh Tráng đã lập ra một làng mới ở ngoại vi kinh thành, ngày đó là đất Kinh Bắc, nay là đất của phường Thượng Thanh, quận Long Biên, nội thành Hà Nội. Đó là làng Thanh Am. Tục truyền là cụ Tráng thấy đất bãi sông Đuống chỗ này có thế đẹp, lại dễ làm ăn, gần đường thiên lý, nên cụ đã đưa bà con ở làng quê Trung Am, xứ Đông lên cư ngụ nơi đây, lập ra một làng mới, lấy tên là Hoa Am, lấy chữ Am để tưởng nhớ quê gốc. Dường như đến đầu đời Thiệu Trị (1841) do kiêng tên bà Thái hậu nên đổi thành Thanh Am. Dân ghi nhớ công ơn mở làng nên đã tôn thờ cụ Tráng là thành hoàng làng. Nay ở Thanh Am vẫn còn đình thờ cụ.

GIÁP HẢI (1516-1588)

Ông tên tự là Tiêm Phu, hiệu là Tuyết Trai, quê làng Dĩnh Kế (hoặc Sinh Kế), huyện Phượng Nhãn, Bắc Giang. Nguyên quê cha ông là làng Bát Trảng, huyện Gia Lâm, nay thuộc Hà Nội. Lúc bé mồ côi cha và nghèo, ở quê mẹ là làng Công Luận, huyện Tế Giang (sau là Văn Giang), một hôm chơi ở bến sông có người lái buôn quê làng Dĩnh Kế đưa xuống thuyền đem về nuôi làm con, đón thấy dạy cho học. Ông thông minh, nên học mau tiến tới.

Năm 1538, Giáp Hải đỗ Trạng nguyên khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính thứ 9 đời Mạc Đăng Doanh. Sau ông đổi tên là Giáp Trung.

Giáp Hải làm quan trải các chức Thượng thư bộ Hộ kiêm Đô ngự sử, Thượng thư bộ Lại, tước Luân Quận công, hàm Thiếu bảo (1578). Tháng 2 năm Quang Hưng thứ 5 (1582), Mạc Mậu Hợp thăng Giáp Hải lên tước Sách Quốc công nhưng ông từ chối không nhận. Trong lời sớ dâng lên Mạc Mậu Hợp, ông viết: “Hạ thân là một kẻ thư sinh, không phải là dòng dõi công thần, thế mà lạm dự tước Quận công, cũng đã là quá mức, trong lòng lúc nào cũng tự thấy làm bẽn lẽn, huống chi là tước Quốc công to lớn, hạ thân đâu có thể kham nổi” (*Đại Việt thông sử* - Sdd, H. 1978, tr. 340).

Tháng 5 năm ấy, nhà Minh đưa tờ công văn tới triều đình, nói về việc biên giới nước ta và Trung Quốc tại địa phận xứ Lạng Sơn. Mạc Mậu Hợp sai Đô ngự sử Đặng Vô Cảnh tới đó hội khám, định đoạt. Đồng thời Mạc Mậu Hợp sai sứ tới nhà Giáp Hải, triệu ông đi phúc định lại ranh giới, nhưng Giáp Hải cố từ không đi.

Tháng 8, Giáp Hải lại dâng sớ bày tỏ việc gia đình, xin vẫn giữ chức hàm như cũ, nhưng được ở nhà, khi nào có nghị luận về chính sự trọng đại, sẽ phụng chỉ dụ tới triều đình. Mạc Mậu Hợp không nghe, vời ông tới kinh đô Thăng Long, bắt làm việc tại dinh thự.

Bấy giờ, chính sự nhà Mạc đã suy, trong nước biến loạn nhiều. Giáp Hải nhiều lần xin về hưu, nhưng Mạc Mậu Hợp không chấp nhận. Trong một tờ sớ dâng vua Mạc, ông viết: “Cổ nhân lấy câu “Tri túc bất nhục” (Biết thế nào là “đủ” sẽ không nhục) làm răn; tiên hiền thường tự xử theo câu: “Niên chí tiên quy” (Đến tuổi già thì về hưu). Nay hạ thân đã 70 tuổi, đáng nên về hưu, một niềm mong muốn, không nói gì khác...”. Đến tháng 10 năm Bính Tuất (1586), Giáp Hải mới được cho về hưu. Về hưu được 2 năm thì ông mất, thọ 72 tuổi.

MỘT TIẾN SĨ ĐỜI MẠC DUY NHẤT ĐƯỢC THỜ Ở NỘI THÀNH⁽¹⁾

Đó là đền Thanh Cẩm ở số 10 phố Trung Yên. Tấm bia có niên đại Thành Thái thứ 10 tức 1898 nhưng là khắc lại bài ký viết năm Minh Mạng thứ 15 tức 1834. Tác giả là danh nho Phạm Quý Thích. Nội dung như sau:

“Đền Thanh Cẩm thuộc giáp Nỗ Hạ, phường Đông Thọ là rất cổ. Sự tích ngôi đền tuy không có trong sử nhưng được chép trong *Việt điện u linh*. Vị thần thờ tại đền là Mỗ công (không biết quý hiệu), đỗ Tiến sĩ đời Mạc. Thời Lê Trung hưng chúa Trịnh kéo quân tới. Nhà Mạc rút chạy lên mạn Bắc, bị Trịnh Vương truy bách. Mỗ công đã mặc áo gấm đeo đai vàng từ bờ hồ Thái Cực ra giữa đường chặn ngựa ngăn quân Trịnh, rồi tuẫn tiết. Sau quân Trịnh lại rút về Thanh Hóa, nhà Mạc trở lại Kinh đô cho xây đền thờ Mỗ công ngay chỗ đó. Thời Trịnh Nhân vương (Trịnh Cương) chúa ra lệnh phá hủy, nhưng thấy đền có huyết chôn một chiếc đầu, quân lính không thể kéo lên được vì thế đền mới còn. Trải qua binh hỏa thời Tây Sơn, đến nhà Nguyễn, triều đình đã mở rộng đường sá, tu bổ lại nhất loạt, vì thế ngôi đền cổ cũng được nhờ.

Nay dân trong giáp mua khoảnh đất bên phải đền để xây đền mới, phía trước mặt là di chỉ đền cũ, phía sau là hồ vuông, quy mô tráng lệ gấp nhiều so với trước. Những kẻ muốn khảo cứu việc cổ xưa há không đến đây chăng”.

Như vậy là Phạm Quý Thích đã hoàn toàn dựa vào *Việt điện u linh* để viết bài ký trên. Trong sách này quả có mục kể chuyện Linh thần miếu Thanh Cẩm: “*Miếu Thanh Cẩm ở phường Đông Các, huyện Thọ Xương, thờ một ông liệt sĩ đời Mạc không rõ tên họ, chỉ biết là đỗ Tiến sĩ đời Mạc, làm chức quan ở đài sảnh.*”

(1) Mục này do Nguyễn Vinh Phúc soạn.

Bấy giờ Triết vương Trịnh Tùng đem nghĩa binh từ Thanh Hóa đánh tới Thăng Long. Chúa Mạc bỏ thành chạy sang Bắc. Triết vương đuổi theo. Ông mặc áo gấm, đeo đai vàng, đi từ bên hồ Thái Cực ra trước phố Đông Các, đứng cản ngựa Triết vương. Vương sai tạm ngừng quân, họp các tướng lại bàn rồi đem ông ra chém. Rồi thúc quân tiến nhưng chúa Mạc đã kịp sang sông.

Sau Triết vương thu quân về Tây Đô. Chúa Mạc lại về Đông Kinh, lập đền thờ ông ở chỗ bị giết. Đền ở giữa phố Đông Các, hương lửa không dứt.

Đến đời Nhân vương (Trịnh Cưng) sai hủy đền, dưới đền thấy mộ, trước hết cho đào lên, thì thể vẫn còn nguyên, quân lính hết sức lấy lên mà không được. Vì vậy mộ được đắp lại và đền không bị hủy”.

Như thế, thời Phạm Quý Thích, phường Đông Các mà trung tâm là phố Hàng Bạc ngày nay đã đổi ra là phường Đông Thọ, và giáp Nỗ Hạ chính là thôn Trung Yên.

Miếu Thanh Cẩm, trước ở giữa phố Hàng Bạc, sau dời vào phố Trung Yên. Đó là nơi thờ một trung thần nhà Mạc, đã hy sinh thân mình để cứu chúa. Trước đây, sử gia phong kiến chê nhà Mạc là tiếm ngôi vua nhà Lê. Ngày nay, theo quan điểm lịch sử Mácxít, giới sử học đã đánh giá lại nhà Mạc. Thời đó, triều Lê Uy Mục, Tương Dực đã quá suy đồi. Phải thanh trừ hôn quân bạo chúa và bè lũ thì xã hội mới ổn định, dân mới có thể sống nổi. Mạc Đăng Dung đã làm được việc đó (như Trần Thủ Độ đã làm thời Lý Huệ Tông, Hồ Quý Ly đã làm thời Trần Thuận Tông). Những năm cầm quyền, nhà Mạc đã phát triển kinh tế, ổn định xã hội, phát triển văn hóa, đào tạo nhiều trí thức lớn như Nguyễn Bình Khiêm, Giáp Hải. Đóng góp của nhà Mạc cho dân tộc là không thể phủ nhận. Do vậy, có một ông Tiến sĩ dám hy sinh thân mình, cản bước tiến của Trịnh Tùng là dễ hiểu. Tuy nhiên trong giới sử học hiện nay vẫn có những ý kiến khác nhau khi đánh giá nhà Mạc, nhất là về lĩnh vực đối ngoại. Trong thực tế, Mạc Đăng Dung từng lên cửa Nam Quan tự

tró tay để nhận tội - dù là hình thức - với sứ thần nhà Minh và từng cất đất nộp cho nhà Minh - dù các khu đất này xưa thuộc nhà Minh.

IV. HƠN NỬA THẾ KỶ NHÀ MẠC Ở THĂNG LONG

Thăng Long nửa thời gian đầu sống trong sự kiểm soát của nhà Mạc là một đô thị đang trên đà phát triển kể cả về kinh tế, văn hóa. Với một chính sách khá cởi mở đối với thương nghiệp, nhà Mạc không “ức thương” như nhà Lê trước đó, nên đời sống Thăng Long có ổn định, người dân kinh thành sống dễ chịu hơn.

Thăng Long thời Mạc, về văn hóa - giáo dục cũng có bước phát triển đáng ghi nhận, so với thời cuối Lê sơ. Giống như thời Lê Thánh Tông, Thăng Long dưới thời Mạc vẫn là nơi hội tụ các sĩ tử của cả nước, cứ 3 năm một lần, tập hợp lại đây so tài cao thấp mong “vượt vũ môn” để giúp đời. Nhiều nhân tài xuất hiện: Nguyễn Bình Khiêm, Giáp Hải, Lê Bá Ly, Nguyễn Thiến, Nguyễn Quyện. Nhiều thợ thủ công có “thương hiệu” nổi danh.

Nhưng Thăng Long thời Mạc chỉ ổn định được trong khoảng chừng một phần hai thời gian tồn tại của vương triều. Từ những thập niên 70 của thế kỷ XVI trở đi, Thăng Long sống trong sự bất ổn: các cuộc thanh toán lẫn nhau của các thế lực quân sự, phe phái trong lòng triều Mạc, các cuộc tấn công dữ dội của quân đội Lê - Trịnh từ phía Nam.

Người dân Thăng Long còn phải chứng kiến những hành vi vô chính trị và thiếu đạo đức của ông vua cuối cùng nhà Mạc tại kinh đô: Mạc Mậu Hợp (1562-1592). Đó cũng là thêm một nguyên nhân góp phần làm nhanh chóng hơn sự thất bại của triều Mạc. Cuối cùng Mậu Hợp đã bị họ Trịnh bắt và chém tại Bồ Đề.

Năm 1592, nhà Mạc chấm dứt sự có mặt tại kinh đô Thăng Long.

Chương VI

THĂNG LONG THỜI LÊ TRUNG HÙNG

I. CÁC SỰ KIỆN LỊCH SỬ CHÍNH

CUỘC ĐÁNH CHIẾM THĂNG LONG CỦA TRỊNH TÙNG

Vào cuối đời Mạc Mậu Hợp, Trịnh Tùng sau một thời gian phòng ngự và củng cố lực lượng, lại bắt đầu mở cuộc tấn công ra Bắc, nhằm đánh chiếm Thăng Long, lật đổ vương triều Mạc. Từ năm 1583 về sau, hầu như năm nào Trịnh Tùng cũng tấn công ra Bắc rồi lại rút lui. Nhưng cuộc tiến quân quy mô hơn cả của quân đội Lê - Trịnh là vào cuối năm 1591.

Năm ấy, Trịnh Tùng điều động 6 vạn quân, chia làm 5 đạo theo đường phía tây, qua Thiên Quan tiến lên đến các huyện Yên Sơn, Thạch Thất, Phúc Lộc, Tân Phong (đều thuộc Sơn Tây). Mạc Mậu Hợp sai điều động tất cả quân mã trên 10 vạn người, tự thân chinh cùng với các tướng Mạc Ngọc Liễn, Nguyễn Quyện tiến lên Sơn Tây quyết chiến một trận sống còn. Trong trận chém giết tàn khốc này, quân Mạc bị chết tại trận trên 1 vạn người, số tàn quân bỏ chạy qua sông bị chết đuối trên một nửa. Mạc Mậu Hợp và Nguyễn Quyện chạy thoát về kinh. Thừa thắng, Trịnh Tùng tiến quân uy hiếp kinh thành, “đốt phá nhà cửa, khói lửa ngập trời”. Mạc Mậu Hợp trốn sang Bồ Đề. Nhân dân kinh thành “traí gái già trẻ tranh nhau xuống thuyền qua sông, chết đuối đến hơn 1.000 người” (Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, Sđd, tr. 353).

Mạc Mậu Hợp sai các tướng Mạc Ngọc Liên, Nguyễn Quyện, Bùi Văn Khuê chia quân bảo vệ kinh thành, tự mình chỉ huy thủy quân đóng ở sông Nhị Hà.

Đầu năm 1592, Trịnh Tùng đóng quân ở phía tây sông Ninh Giang ra lệnh nghiêm cấm quân sĩ 3 điều để chuẩn bị tấn công Thăng Long:

- 1- Không được tự ý vào nhà dân lấy thức ăn và củi đun.
- 2- Không được cướp bóc của cải, chặt cây cối.
- 3- Không được hãm hiếp đàn bà, con gái và lấy thù riêng để giết người.

Sau đó, Trịnh Tùng kéo quân qua sông Tô Lịch, đến Nhân Mục, chia các tướng tiến vào thành lũy xung quanh thành Thăng Long. Quân Mạc đại bại, các tướng Bùi Văn Khuê, Mạc Ngọc Liên phải bỏ lũy chạy trốn, Nguyễn Quyện bị bắt. Mạc Mậu Hợp thu tàn quân về, dựa vào dòng sông Hồng làm phòng tuyến cố thủ.

Cả kinh thành Thăng Long cố kính trong chốc lát đã thành bãi chiến trường trong cuộc hỗn chiến tàn khốc của hai tập đoàn phong kiến: nhà cửa bị đốt phá, “khói lửa ngập trời”, “thây chết nằm chồng chất lên nhau”.

Tuy chiến thắng liên tiếp, nhưng lực lượng quân Mạc ở đông bắc còn mạnh có thể dùng thủy binh chặn đường về hay tấn công vào Thanh Hóa. Vì vậy, sau khi chiếm được kinh thành, Trịnh Tùng sai quân san phẳng các thành lũy, thu lấy của cải rồi hạ lệnh rút quân. Tháng 4 năm ấy, Trịnh Tùng lại theo đường Thiên Quan rút về Thanh Hóa.

Sau lần thất bại trên, lực lượng Mạc hầu như kiệt quệ, không thể phục hồi lại được. Tháng 10 năm ấy, tướng Nam Đạo của nhà Mạc là Bùi Văn Khuê lại nổi binh chống lại Mạc Mậu Hợp, rồi cho người vào Thanh Hóa xin hàng nhà Lê. Nguyên nhân của sự việc này là do “Vợ viên trấn thủ Nam Đạo Sơn Quận công Bùi Văn Khuê là Nguyễn Thị Niên, tức con gái Nguyễn Quyện. Chị gái của Thị Niên là hoàng hậu của Mậu Hợp, vì thế Thị Niên thường được ra vào

trong cung. Mậu Hợp thấy Thị Niên, nảy lòng tà ngầm tính kế giết Văn Khuê, để cướp vợ y” (Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, Sdd, tr. 356). Từ đây, nhà Mạc mất hẳn một lực lượng thủy binh lợi hại phòng thủ vùng đông nam.

Tháng 11 năm ấy, Trịnh Tùng mở cuộc tấn công quyết định ra Bắc. Quân Mạc lui về đắp lũy chống giữ ở sông Thiên Phái (thuộc huyện Ý Yên, Nam Định), nhưng bị đại bại. Các tướng nhà Mạc như Trần Bích Niên trên 10 người đều xin hàng.

Quân của Trịnh Tùng theo sông Đáy, tiến lên cửa sông Hát. Tướng nhà Mạc là Mạc Ngọc Liễn bày thuyền, đắp lũy, cắm cọc chống cự lại nhưng bị thua, trốn chạy lên núi Tam Đảo. Quân thủy của Trịnh Tùng xuôi dòng sông Hồng cùng với quân bộ tiến thẳng tới thành Thăng Long. Mạc Mậu Hợp bỏ kinh thành chạy về Kim Thành (Hải Dương). Phần lớn các tướng tá, quan lại của nhà Mạc đều ra hàng.

Ngày 25 tháng 11 năm Nhâm Thìn (1592), Trịnh Tùng sai tướng đem quân thủy bộ tiến đánh Kim Thành, thu được vô số của cải, châu báu. Mạc Mậu Hợp bỏ trốn, rồi truyền ngôi cho con là Mạc Toàn, còn tự mình làm tướng cầm quân chống cự lại quân Trịnh.

Tháng 12, Trịnh Tùng lại sai tướng đem quân lên bình định vùng Kinh Bắc, bắt được Mạc Mậu Hợp trong một ngôi chùa ở Phượng Nhãn (thuộc Bắc Giang), đem về kinh giết chết. Mạc Toàn bỏ trốn rồi cũng bị bắt và chung số phận với cha.

Địa vị thống trị của nhà Mạc tại kinh đô Thăng Long đến đây là kết thúc.

NHỮNG CUỘC XUNG ĐỘT TRONG NỘI BỘ HỌ TRỊNH Ở THĂNG LONG

Thời Lê Trung hưng, hay còn gọi là thời kỳ vua Lê - chúa Trịnh, nhưng thực quyền luôn nằm trong tay chúa Trịnh. Họ Trịnh nắm quyền và ức chế vua Lê, nhưng ngay trong nội bộ họ Trịnh không

phải là êm ấm, mà luôn luôn có mâu thuẫn, xung đột “tiểu tường nãi họa” (tai họa xảy ra từ trong tường vách)⁽¹⁾, ngay tại Thăng Long.

Năm 1623, Trịnh Xuân, con thứ Trịnh Tùng nổi loạn, phóng lửa đốt kinh thành Thăng Long. Trịnh Tùng phải rời khỏi kinh thành, đến ở làng Hoàng Mai, rồi lửa bắt được Trịnh Xuân.

Năm 1644, Trịnh Lịch, con thứ Trịnh Tráng nổi loạn, bị Trịnh Tráng bắt và giết chết ở kinh thành Thăng Long.

Năm 1657, Trịnh Tạc giết em ruột là Trịnh Tuyên, vì sợ ảnh hưởng của Tuyên bất lợi cho thế lực của mình.

Năm 1704, cháu Trịnh Căn là Trịnh Luân, Trịnh Phát âm mưu chống Trịnh Căn, nhưng việc bại lộ, cả hai người đều bị Trịnh Căn bắt, giết ngay tại kinh thành.

Năm 1740, trong khi Trịnh Giang mang bệnh⁽²⁾, ẩn náu ở dưới Thượng Trì cung (ở làng Hoàng Mai nay thuộc phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai) thì em là Trịnh Doanh nổi lên đoạt quyền chức ngay tại phủ Chúa ở kinh thành Thăng Long. Bọn hoạn quan bảo vệ Trịnh Giang ở Thượng Trì cung đem quân về đánh phủ Chúa, nhưng bị quân của Trịnh Doanh đánh tan. Trịnh Giang đành giữ hư vị Thái thượng vương ở dưới Thượng Trì cung mà nhường quyền Chúa cho Trịnh Doanh.

(1) Theo *Trịnh vương phả ký*, thì trước khi họ Trịnh nắm quyền, có lời *Sấm ký* tiên đoán: “Phi vương phi bá; Quyền khuynh thiên hạ; Nhị bách dư niên; Tiểu tường nãi họa”. (Nghĩa là: Không phải vua, không phải bá; Quyền uy làm đảo lộn thiên hạ; Hơn hai trăm năm; Tai họa xảy ra từ trong tường vách).

(2) Theo Phạm Đình Hồ trong *Vũ trung tùy bút*: Một hôm, bất thành linh Giang bị sét đánh, gần chết, nhân đây mắc chứng bệnh kinh quý, hề nghe có tiếng sấm là sợ hãi mất cả hồn vía. Bọn hoạn quan nói dối rằng: Đây là vì dâm dục quá nên bị ác báo, bây giờ chỉ còn cách đào lỗ xuống đất làm nhà mà ở để tránh sấm sét, họa ra có thể thoát nạn. Giang bèn cho dựng cung Thượng Trì để ở, không dám ra ngoài nữa.

Năm 1780, Trịnh Khải là con lớn Trịnh Sâm, vì chậm không được lập làm thế tử để nối quyền Chúa sau này, nên âm mưu nổi loạn chống Trịnh Sâm. Trịnh Khải một mặt cùng với các gia thần chuẩn bị khí giới, dũng sĩ tại kinh thành, một mặt liên kết với hai viên quan trấn thủ Sơn Tây và Kinh Bắc để chờ ngày nổi loạn. Nhưng việc bại lộ, Trịnh Khải bị bắt giam, đồ đảng bị giết.

CÁC CUỘC CHÍNH BIẾN CỦA LÍNH TAM PHỦ Ở KINH THÀNH THĂNG LONG

Trong các phong trào chống đối giai cấp thống trị thời Lê - Trịnh, đặc biệt nhất là có 4 cuộc chính biến do quân lính ở kinh thành Thăng Long gây ra.

Trong thời Lê - Trịnh, quân lính đóng giữ kinh thành Thăng Long thường kén lính ở ba phủ thuộc Thanh Hóa để chuyên bảo vệ kinh thành. Loại lính này được ưu đãi hơn các lính nơi khác vì thế gọi là “ưu binh”. Ba phủ (Thiệu Thiên, Hà Trung, Tĩnh Gia) ở Thanh Hóa là nơi căn cứ địa vững chắc xưa kia của họ Trịnh, là nơi chủ yếu cung cấp quân túc vệ, nên quân túc vệ này còn có tên là lính “Tam phủ”.

Năm 1694, trong sự đối đầu với quân lính ở Thăng Long, Tham tụng Phạm Công Trứ và Bồi tụng Nguyễn Quốc Trinh⁽¹⁾ đã thi hành nhiều chính sách khắc khe, nên những người ở kinh thành đã nổi lên giết chết Nguyễn Quốc Trinh và phá nhà Phạm Công Trứ. Phạm Công Trứ phải bỏ trốn ra ngoài kinh thành.

Năm 1741, quân lính thành lại nổi lên phá nhà, tìm giết Tham tụng Nguyễn Quý Cảnh. Nguyễn Quý Cảnh phải chạy trốn. Cả hai cuộc chính biến này đều thiếu tổ chức, thiếu lãnh đạo, nên đã bị chính quyền Lê - Trịnh dập tắt ngay.

(1) Tham tụng và Bồi tụng là hai chức quan to nhất giúp việc cho chúa Trịnh, cũng như chức Tế tướng trong triều đình nhà vua.

Năm 1782, để phản đối việc lập Trịnh Cán còn nhỏ tuổi làm Chúa, quân lính kinh thành Thăng Long đã nổi lên làm một cuộc đảo chính. Quân lính đã giết Hoàng Đình Bảo, một đại thần nắm quyền ở phủ Chúa, và hạ bệ Trịnh Cán. Họ đón Trịnh Khải là con trưởng của Trịnh Sâm lập làm Chúa. Cuộc đảo chính thành công.

Năm 1784, quân lính ở kinh thành Thăng Long lại một lần nữa nổi lên để chống lại sự ức chế của bọn quan lại cầm đầu trong phủ Chúa là Nguyễn Lệ, Dương Khuông và một tướng cầm đầu quân hầu trong phủ Chúa là Nguyễn Triêm. Quân lính đã tới vây nhà Nguyễn Lệ và Dương Khuông. Nguyễn Lệ phải cải trang chạy trốn sang Sơn Tây. Dương Khuông và Nguyễn Triêm đều chạy trốn vào phủ Chúa Trịnh. Quân lính phá tan nhà của bọn Nguyễn Lệ, Dương Khuông, rồi mang khí giới đi thẳng vào phủ Chúa Trịnh lùng bắt bọn này. Chúa Trịnh Khải phải đem tiền bạc ra chuộc tính mạng cho Dương Khuông (vì là cậu ruột của Khải) và đành đưa Nguyễn Triêm ra cho quân lính đánh chết. Sau đó, Trịnh Khải phải theo ý quân lính cách chức bọn Nguyễn Lệ, Dương Khuông. Từ đây, quyền bính của triều đình và phủ Chúa là ở trong tay quân lính. Mọi việc thay đổi, cất đặt tướng tá đều phải làm theo ý muốn của quân lính.

II. PHỦ CHÚA - TRIỀU ĐÌNH

Thời kỳ Lê Trung hưng, còn được gọi là thời Lê - Trịnh. Trong suốt các triều đại phong kiến Việt Nam, đây là thời kỳ duy nhất vừa có vua lại vừa có chúa. Chúa Trịnh nắm thực quyền, vua Lê chỉ là bù nhìn. Khác hẳn với các triều đại trước, phủ Chúa là nơi giải quyết mọi việc lớn nhỏ trong nước, triều đình vua Lê chỉ có danh mà không có thực. Tại triều đình Thăng Long, các chúa Trịnh ngày càng lấn át, ức chế vua Lê.

Năm 1599, Trịnh Tùng tự lập làm Đô nguyên soái, Tổng quốc chính. Thương phụ, Bình An vương. Uy quyền ngày một cao. Vua Lê Thế Tông bất đắc dĩ sai Hoàng Đình Ái đem sách thư tiến phong Trịnh Tùng làm Bình An vương, ban thêm cho ngọc toàn, tiết mao

và hoàng việt⁽¹⁾ (ba thứ này đều tượng trưng đặc quyền của vua chúa thời phong kiến). Trịnh Tùng được mở phủ Chúa, đặt quan thuộc. Từ đây chính sự quyền bính đều do phủ Chúa tự quyết đoán, mọi việc từ của cải, thuế khóa, quân lính đến dân chúng đều hết thảy về phủ Chúa.

Cũng từ đây, triều đình vua Lê phải đặt dưới quyền điều khiển của họ Trịnh và phủ Chúa mới thực sự là trung tâm của bộ máy nhà nước phong kiến. Hệ thống tổ chức chính quyền lúc ban đầu đại khái vẫn dựa theo quan chế thời Hồng Đức, có thay đổi ít nhiều cho thích hợp với tình thế mới.

PHỦ CHÚA TRỊNH: Đứng đầu phủ Chúa cũng là đứng đầu chính quyền trung ương có chức Tham tụng và Bồi tụng, do Trịnh Tùng đặt ra từ năm 1600. Hai chức này tức là chức Tế tướng thời trước, nhưng khác trước ở chỗ chức Tham tụng và Bồi tụng không có một phẩm tước nhất định, mà do chúa Trịnh tự ý lựa chọn những người thân tín sung vào. Giữ chức Tham tụng, Bồi tụng có thể là những viên Thượng thư các bộ (Bộ trưởng), có thể là viên Thị lang (Thứ trưởng) hay Đô cấp sự trung (đứng đầu Đô sát viện). Nhiệm vụ của chức Tham tụng, Bồi tụng là trực tiếp giúp Chúa bàn định mọi việc quốc chính ở vương phủ.

Lúc đầu, phủ Chúa Trịnh ở về phía nam hồ Hoàn Kiếm. Về sau, được xây dựng tiếp thêm nhiều cung điện lớn, tới 52 tòa, phát triển dần sang phía đông và đông nam, cho tới tận sát bờ sông Hồng. Cùng với các cung điện là các hồ cảnh, nguyệt đài, thủy tạ, chuồng voi, chuồng ngựa, kỳ đài, bãi hội quân và duyệt quân (Diễn vũ trường). Các điện đường của nhà Quốc Tử Giám (1662) cũng được sửa sang lại và khánh thành Võ học sở ở gần sông Hồng (khoảng

(1) *Ngọc Toản*: Chén bằng ngọc để rót rượu khi tế lễ.

Tiết mao: Tên một thứ cờ, vua đi đâu, thì quan cầm cờ ấy đi trước.

Hoàng việt: Búa vàng, chỉ dùng khi vua thân hành đi đánh dẹp.

năm 1723) (Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Sđd, tr. 105). Chúa Trịnh còn sai trưng mua các loại gỗ quý trong nhân dân để dùng vào việc xây cất các doanh trại, cho xây dựng lầu Ngũ Long cao 300 thước (khoảng 120m?) ở ven hồ Hoàn Kiếm...

TRIỀU ĐÌNH VUA LÊ: Ngoài một ông vua Lê, phần nhiều được đặt lên ngai vàng khi còn rất nhỏ tuổi (Lê Thế Tông (1573-1600) lên ngôi lúc mới có 7 tuổi; Lê Kính Tông (1600-1619): 12 tuổi; Lê Thần Tông (1619-1643) và (1649-1662): 12 tuổi; Lê Chân Tông (1643-1649): 13 tuổi; Lê Huyền Tông (1663-1671): 9 tuổi; Lê Gia Tông (1672-1675): 11 tuổi. Đó là các ông vua Lê kế tiếp nhau ở ngôi liên tục từ năm 1573 đến năm 1675, hơn một thế kỷ!), triều đình vẫn có danh hiệu Lục bộ Thượng thư và Ngự sử đài, nhưng lúc ban đầu số Thượng thư chưa đầy đủ.

Năm 1664, Trịnh Tạc mới lập đủ Thượng thư 6 bộ: Lại - Hộ - Lễ - Binh - Hình - Công. Trong đó, Tham tụng Phạm Công Trứ kiêm Thượng thư bộ Lại, Bồi tụng Trần Đăng Tuyển kiêm Thượng thư bộ Hộ. Những viên Thượng thư sáu bộ này tuy chức vị thuộc triều đình nhưng đều là người của chúa Trịnh cử lên làm việc dưới quyền chỉ huy của phủ Chúa.

Năm 1675, Trịnh Tạc quy định rõ công việc và quyền hạn của sáu bộ, nhưng chỉ là hữu danh vô thực.

Trên Lục bộ vẫn còn có những chức Đại tư đồ, Đại tư mã, Đại tư không, Tam thái (Thái sư - Thái phó - Thái bảo), Tam thiếu (Thiếu sư - Thiếu phó - Thiếu bảo) là những chức danh dự, phong thêm cho quan văn võ có công lớn.

Như vậy, đúng về tổ chức bên ngoài mà xét thì chính quyền trung ương trong thời này có vẻ như có hai tổ chức là Triều đình và phủ Chúa. Nhưng thực chất hai tổ chức ấy đều thống nhất làm một, và tập trung quyền chỉ huy về phủ Chúa. Ngay từ năm 1599, Trịnh Tùng quy định một chế độ bổng lộc cho vua không lấy gì làm rộng rãi lắm: Hằng năm được thu thuế 1.000 xã gọi là lộc Thượng tiến

“quân lính túc trực và hộ vệ thì trong nội điện có 5.000 lính, 7 thớt voi và 20 chiếc thuyền rồng. Nhà vua chỉ chỉnh chệch mặc áo long bào, cầm hốt ngọc nhận lễ triều yết mà thôi” (*Cương mục*, tập II, Sđd, tr. 222). Và họ Trịnh đời đời tập phong tước vương là bắt đầu từ Tùng” (*Cương mục*, tập II, Sđd, tr. 222).

Từ năm 1718, Trịnh Cương lại đặt thêm Lục phiên (tương đương với Lục bộ) là: Lại - Hộ - Lễ - Binh - Hình - Công, bên phủ Chúa, để rút hết quyền hành của Lục bộ bên Triều đình.

Ngoài ra, ở Thăng Long lúc này còn thường xuyên có một đạo quân đồn trú gồm khoảng 5 vạn người, với một chuồng voi lớn chừng 150 đến 200 con, các kho chứa thuốc súng, vũ khí và các cỗ đại bác bên cạnh bãi duyệt quân.

Đối với vua Lê, chúa Trịnh tự ý phế lập nhằm đưa lên ngôi báu những ông vua trẻ con dễ bảo hay những ông vua nhu nhược cam tâm đóng vai trò bù nhìn. Nhiều vua Lê đã bị ám hại chỉ vì muốn làm vua thực sự, mưu chống lại sự chuyên quyền của họ Trịnh. Trong số 16 vua được lập lên trong thời Lê Trung hưng thì 3 vua đã bị giết hại vì tay họ Trịnh và 5 vua là những trẻ con chưa đến tuổi trưởng thành.

Vua Lê hoàn toàn là một cương vị hư danh, không có thực quyền. Ngay cả một số nghi thức triều yết tối thiểu có tính chất hình thức cũng dần dần bị chúa Trịnh hủy bỏ hay xâm phạm.

Từ Trịnh Tạc (1657-1682) trở đi, các chúa Trịnh vào triều yết không quỳ lạy, không xưng tên, và tự tiện ngồi ngay bên trái chỗ “ngự tọa”, ngang hàng với nhà vua. Trước kia hàng tháng vào ngày sóc (mùng 1), vọng (ngày rằm), chúa Trịnh và các quan lại trong triều phải đến chầu vua ở điện Vạn Thọ, nhưng dần dần về sau chúa Trịnh cũng bỏ nghi lễ ấy. Triều đình vua Lê ngày càng vắng vẻ và chỉ là chỗ an nghỉ hay đúng hơn là chỗ giam cầm nhà vua, không còn là cơ quan đầu não của bộ máy nhà nước phong kiến như trước kia nữa.

III. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Dưới thời Lê Trung hưng, các chúa Trịnh tiến hành những đợt xây cất, mở rộng kinh thành Thăng Long trong suốt thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII. Ngay trong khi tiến quân trở về kinh thành, Trịnh Tùng cho sửa hoàng thành, sai thợ làm cung điện, làm hành tại ở phía tây nam thành Thăng Long.

Cùng với những hệ quả của việc mở rộng đô thành, sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa của Đàng Ngoài về các mặt sản xuất, trao đổi và lưu thông, là một nhân tố quan trọng thúc đẩy sự hưng khởi của Thăng Long trong những thế kỷ XVII, XVIII.

Trước hết, sự phát triển kinh tế biểu hiện ra ở khâu sản xuất hàng hóa, với sự phồn thịnh của các làng thủ công chuyên nghiệp. Nhiều làng ở xung quanh kinh thành Thăng Long là những làng chuyên thủ công. Chúng ta có thể kể đến cụm các làng La Khê, La Cả, La Nội (Sơn Nam) dệt the lụa, Vạn Phúc (Sơn Nam) dệt gấm; Phùng Xá (Sơn Tây) dệt lụa; các làng Hương Canh, Thổ Hà, Phù Lãng (Kinh Bắc) và Đình Xá (Sơn Nam) làm đồ gốm; các làng Đại Bái, Đê Cầu, Đông Mai (Kinh Bắc) đúc và làm đồ đồng; Đào Xá (Hải Dương) làm quạt, thợ vàng bạc ở Đồng Sâm, Đình Công (Sơn Nam), thợ tiện ở Nhị Khê (Sơn Nam), thợ sơn ở Hà Vĩ, Bình Vọng (Sơn Nam); thợ da ở làng Trúc Lâm, Phong Lâm, Văn Lâm (Hải Dương); thợ thêu ở Quất Động (Sơn Nam)... (Nguyễn Thừa Hỷ: *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII - XIX*. Hội Sử học Việt Nam xb, H. 1993, tr. 11-12). Ở ngay ven kinh thành Thăng Long, các trung tâm thủ công nghiệp cũng tăng cường hoạt động, như các làng gốm Bát Tràng, dệt lĩnh ở Trích Sài và Bái Ân, làm giấy ở Yên Thái, Hồ Khẩu và Nghĩa Đô.

Sự gia tăng sản xuất dẫn đến sự gia tăng trao đổi hàng hóa, thể hiện trong việc mở rộng mạng lưới chợ - phố. Trong thời kỳ này, thương nghiệp là ngành kinh tế phát triển nhất ở Thăng Long. Nhờ có sông ngòi thuận tiện, việc liên hệ kinh tế giữa kinh thành Thăng

Long với các địa phương ngày càng chặt chẽ. Những thuyền buôn từ Thanh Hóa - Nghệ An và các trấn ở miền Nam ra kinh thành, cũng như các thuyền buôn từ mạn ngược về kinh thành, luôn luôn có hàng ngày. Việc buôn bán trên sông Hồng lúc ấy thật là nhộn nhịp. Giáo sĩ Marini đã ở kinh thành Thăng Long khoảng đầu thế kỷ XVII, có viết lại rằng: “Sông bọc lấy thành thị (Thăng Long), trong một khuỷu rộng, nên việc buôn bán được dễ dàng, thuyền bè luôn luôn đi lại trên sông. Sông còn chia ra nhiều ngành, nhiều sông đào, rất có ích cho việc chuyên chở các hàng hóa và làm cho việc buôn bán giữa các tỉnh ngoài với kinh thành được thuận tiện” (dẫn theo Trần Huy Liệu (Chủ biên): *Lịch sử thủ đô Hà Nội*, Nxb Sử học, H. 1960, tr. 72).

Nhà buôn Baron có cửa hiệu ở Thăng Long khoảng cuối thế kỷ XVII, cũng nói về sông Hồng ở Thăng Long như sau: “Đối với kinh thành, sông này cực kỳ thuận lợi: tất cả các thứ hàng hóa đều đem tới đây, đây là nơi thu tóm mọi hoạt động trong nước với một số lượng thuyền bè vô tận đi đi lại lại khắp nước để buôn bán” (*Lịch sử thủ đô Hà Nội*, Sdd, tr. 72).

Giáo sĩ Richard ở thế kỷ XVIII, cũng rất ca ngợi cảnh buôn bán sầm uất trên bến sông Hồng ở kinh thành Thăng Long: “Số lượng thuyền bè lớn lắm, đến nỗi rất khó mà lội được xuống bờ sông: những sông, những bến buôn bán sầm uất nhất của chúng ta (Ấu châu), ngay thành Vơnidơ (Venise) nữa với tất cả những thuyền lớn thuyền nhỏ của nó cũng không thể đem đến cho người ta được một ý niệm về sự hoạt động buôn bán về dân số trên sông Kê Chợ” (*Lịch sử thủ đô Hà Nội*, Sdd, tr. 72).

Sông Tô Lịch lúc ấy cũng là nơi thuyền bè buôn bán ra vào tấp nập. Phường Hà Khẩu (phố Hàng Buồm hiện nay) ở ngay trên ngã ba sông Tô, sông Hồng trở nên rất sầm uất, nhiều hiệu buôn của người ngoại quốc đều tập trung ở đây. Hồ Tây khi ấy còn ăn thông với sông Tô, nên những phường ở trên bờ hồ như phường Nhật Chiêu, phường Tây Hồ đều thuyền bè sầm uất.

Sự buôn bán ở Thăng Long càng thịnh vượng thì dân số càng tăng, phố phường đông đúc. Từ đầu thế kỷ XVII, ở kinh thành Thăng Long bắt đầu có người phương Tây tới buôn bán: đồng nhất là người Hà Lan, người Bồ Đào Nha, người Anh, rồi dần dần người Tây Ban Nha, người Pháp. Từ đầu thế kỷ XVII, những công ty thương mại của người Hà Lan và người Anh đã lập cửa hiệu ở Thăng Long, tại phía bờ sông Hồng (gần cầu Long Biên ngày nay). Các nhà buôn Trung Quốc, Nhật Bản cũng có nhiều cửa hàng lớn ở Thăng Long.

Trong thế kỷ XVII - XVIII, Thăng Long đã là đầu mối của ít nhất hai tuyến buôn bán đường dài: Thăng Long - thượng du và Thăng Long - Thanh Nghệ. Gạo, muối từ vùng biển qua Thăng Long, đã ngược lên mạn thượng du và từ đó lại xuôi về các đặc sản như kim loại (chủ yếu là đồng đỏ), trâu bò, lâm sản, gỗ và tre nứa. Từ Thanh Nghệ, các thuyền đĩnh lớn đi ven biển và ngược sông Hồng, sông Đáy đã đưa ra Thăng Long nhiều đặc sản, trong đó có muối, nước mắm, cá khô, quế, cau khô... để rồi lại tỏa đi các trấn vùng đồng bằng.

Đối với ngoại thương đường dài xuyên quốc gia, mặc dù có khá nhiều hạn chế do chính sách cấm đoán của nhà nước phong kiến và tính chất buôn bán một chiều bất bình đẳng (chỉ cung ứng nguyên liệu, gia công sản phẩm, chứ không trực tiếp xuất cảng hàng hóa chế phẩm) nhưng Thăng Long vào thế kỷ XVII - XVIII vẫn là đầu mối chính của các tuyến giao lưu: Thăng Long - Vân Nam (thuyền đi đến Mạn Hảo), trong việc buôn bán với miền Nam Trung Quốc; Thăng Long - Phố Hiến, từ đó các tàu thuyền ngoại quốc có thể nhỏ neo đi Quảng Châu, Nhật Bản, các nước Đông Nam Á và các nước phương Tây. Sự xuất hiện và tồn tại trong một thời gian dài vài chục năm các thương điểm của công ty Đông Ấn của Hà Lan (1645-1699) và của Anh (11683-1697) ở Thăng Long, như một đại lý thu mua

mua nguyên liệu và hàng hóa, đã đóng vai trò kích thích - nếu chưa phải là chủ yếu đối với nền ngoại thương vượt biển thì cũng đã có một tác dụng đáng kể - trong việc thúc đẩy các luồng hàng hóa từ các địa phương thuộc Tứ trấn (Kinh Bắc - Sơn Tây - Hải Dương - Sơn Nam) chuyển về kinh thành (Nguyễn Thừa Hỷ: *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVI - XVII - XVIII*. Sđd, tr. 14-15).

Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa Đàng Ngoài, mà chủ yếu là ở các trấn xung quanh Thăng Long, về các mặt sản xuất, trao đổi và lưu thông, đã là một sự hưởng ứng rất kịp thời đối với những nhu cầu mỗi ngày một tăng của Thăng Long, tạo nên nền móng cơ bản và tiền đề kinh tế để duy trì và thúc đẩy sự phồn vinh của Thăng Long tới một bước cao hơn.

Đời sống văn hóa - giáo dục của Thăng Long trong thời kỳ này phát triển hơn trước. Trường Quốc Tử Giám được xây dựng rộng lớn hơn và thường xuyên nhận vào lưu trú những học sinh đã thi Hương trúng tuyển bốn kỳ, gọi là Giám sinh.

Cũng có nhiều trường tư do các danh nho, danh sĩ đương thời lập nên. Một trường tư ở Thăng Long được sử sách nhắc đến nhiều là trường Hào Nam của danh sĩ Vũ Thạnh. Ông là người làng Đan Loan, huyện Đường An, trấn Hải Dương (nay thuộc Bình Giang, tỉnh Hải Dương). Nhà nghèo, ông bỏ quê ra Thăng Long ở chùa Báo Thiên, huyện Thọ Xương, theo học với Tiến sĩ Vũ Công Đạo. Vũ Thạnh thi Hương đỗ Giải nguyên, 22 tuổi đỗ Thám hoa khoa Ất Sửu (1685). Năm 1698, ông bị chúa Trịnh Căn khép vào tội nói xấu phủ Chúa, nên bị bãi chức. Về ngôi trường Hào Nam của ông, sử cũ chép: “Sau khi Vũ Thạnh đã về, dựng nhà ở phường Hào Nam dạy học, suy tìm nghĩa lý trong kinh sách, học trò có người ở xa hàng ngàn dặm cũng cấp trách sách đến học tập. Đứng trước nhà học liền ngay với hồ, mỗi khi đến ngày giảng tập, nhà học không đủ chỗ chứa hết, học trò thường xuyên mượn thuyền nan cập vào bên hồ

nghe lời giảng dạy. Vũ Thanh, tính tình khoan hòa, khéo dạy dỗ những người hậu tiến, văn chương phong nhã đầy đủ, làm khuôn thước một thời. Học trò của ông nhiều người đỗ cao, làm bấy tôi danh vọng...” (*Cương mục*, tập II, Sđd, tr. 383). Hoặ như ở cuối thế kỷ XVIII, có trường của bà Đoàn Lệnh Khương, cháu gọi Đoàn Thị Điểm bằng cô, mở tại phường Hà Khẩu (khu vực Hàng Buồm ngày nay) cũng rất nổi tiếng, mọi người gọi là bà *Nữ học sư*.

Việc thi cử vẫn được duy trì như các thời trước. Những kỳ thi cao cấp như thi Tiến sĩ, thi Minh kinh, thi Hoàn từ, thi Đông các, v.v. đều tổ chức tại kinh thành Thăng Long. Chế độ thi ở thời Lê Trung hưng, cũng như thời Lê sơ, rộng rãi hơn thời Lý - Trần: quân lính cũng được đọc sách, được học, được thi. Vào khoảng cuối thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII, con nhà hát xướng cũng được đi thi, được làm quan.

Trong suốt thời Lê sơ rồi Lê Trung hưng sau này, khoa thi mở nhiều, học trò thi đỗ được hậu đãi, quan lại tuyển dụng nhiều, nên người ta xô nhau đi thi, xô nhau tìm cách ra làm quan. Song từ khoảng nửa sau đời Lê Trung hưng (thế kỷ XVII - XVIII) tình trạng thi cử ngày càng đổi bại, nhất là từ thế kỷ XVII trở đi: học sinh đua nhau mang theo bài làm sẵn vào trường thi hoặ nhờ người khác làm hộ. Đa số thí sinh dùng tiền tài, dùng thần thế để được đỗ, do đấy khoa thi nào số người trúng tuyển không xứng đáng cũng tới quá nửa.”

Năm 1664, Trịnh Tạc bắt tất cả các thí sinh đã đỗ từ ba khoa trước [Đinh Dậu (1657), Canh Tý (1660), Quý Mão (1663)], phải thi lại tại bãi sông Hồng trước kinh thành “lúc ấy, những người bị đánh hỏng đến quá nửa”. Nhiều năm sau cũng mở những khoa thi lại như vậy.

Năm 1750, do chúa Trịnh phải “dùng quân đánh dẹp, chi phí mất nhiều, tài dụng trong nước không đủ. Năm nào gặp khoa thi

Hương thì hạ lệnh cho mỗi người nộp 3 quan tiền, sẽ miễn khảo hạch và đều cho đi thi, gọi là “tiền thông kinh”... Do đấy, người làm ruộng, người buôn bán, người đồ tể đều hơn hờ nộp quyển đi thi. Ngày vào trường thi, học trò giầy xéo lẫn lên nhau, đến nổi có người chết. Trong trường thi kẻ mang sách, kẻ mượn người làm gà, hành động thà cửa, quan trường cùng người gian trá như họp chợ. Phép thi như thế, thối nát quá chừng” (*Cương mục*, tập II, Sđd, tr. 605). Cũng từ khi có lệ nộp tiền “thông kinh”, tình trạng thi cử ngày càng nát thêm “học sinh đua nhau chạy chợ, quan trường coi thường kỷ luật, người thi đồ phân nhiều không phải thực học”, khiến cho “sinh đồ ba quan đầy cả thiên hạ”. Kỳ thi Cống sĩ năm 1751, dư luận rất xôn xao về tình trạng ấy, cho nên chúa Trịnh bắt các Cống sĩ mới đỗ phải thi lại ở lầu Ngũ Long (gần hồ Hoàn Kiếm). Hơn 200 Cống sĩ bị đánh hỏng trong kỳ thi lại này.

Sự thi cử như vậy thì sự học tất yếu cũng giảm sút. Người học thời kỳ này phần lớn lao vào lối học từ chương sáo ngữ, cố đem công dùi mài đèn sách, học tập những tiểu xảo, gọt giũa văn chương từng câu, từng chữ, chỉ còn biết đến hình thức văn chương, chứ không tìm hiểu sâu về tư tưởng. Thậm chí, về sau chỉ cần học mấy bộ *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Tinh lý toát yếu* do Bùi Huy Bích soạn lại gọi là sách *Quan Hành* (Bùi Huy Bích từng giữ chức Hành Tham tụng) cho dễ nhớ là đủ để thi rồi. Chính Lê Quý Đôn cũng nhận rằng: “... Các bậc tiền bối soạn sẵn từng bài, lời lẽ rần rỏi trang nhã, bọn hậu sinh cùng nhau rập theo bản cũ, quan trường chấm thi chỉ thái bỏ bài nào thối nát mà thôi” (Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Sđd, tr. 93).

Do rập theo khuôn sáo cũ như thế, nên sự học được truyền bá rộng rãi, số người biết chữ thông hiểu nghĩa sách theo kiểu tâm chương trích cú, học theo sách mẫu ngày một nhiều lên. Các khoa thi về sau này, số người đỗ Hương cống và Sinh đồ đông hơn, nhưng rất ít người uyên bác, còn số người đỗ cao ở các kỳ thi Đình tại kinh đô Thăng Long thì ngày càng ít đi. Dem so sánh số khoa thi đời Lê

là 26 khoa với số trúng tuyển Tiến sĩ là 989 người, trong đó có 18 Trạng nguyên, và đời Mạc có 22 khoa thi với số trúng tuyển Tiến sĩ 385 người trong đó có 13 Trạng nguyên, với đời Lê Trung hưng có 64 khoa chính, 717 Tiến sĩ, trong đó chỉ có 6 Trạng nguyên và một Bảng nhãn tam nguyên là Lê Quý Đôn, thì rõ ràng ngay cái chất tri thức cử nghiệp cũng sút kém rồi.

Do đó, chúng ta thấy phái nhà Nho từ Lê Trung hưng trở đi, nhất là ở thời Lê mạt, phần lớn không còn có được cốt cách thanh cao, hành vi nghĩa khí nữa.

Dưới thời Lê Trung hưng, Phật giáo lại được phục hưng ở kinh thành Thăng Long và ở cả Đàng Ngoài. Vào khoảng giữa thế kỷ XVII, một số khá đông các tăng từ Trung Hoa đã qua Đại Việt hành đạo. Đây là một nguyên nhân quan trọng khiến cho Phật giáo ở nước ta phục hưng. Hồi đó, Đại Việt đang ở vào tình trạng chiến tranh liên miên, Trịnh - Nguyễn đã bắt đầu đánh nhau ở Quảng Bình và Hà Tĩnh (1627-1672).

Sau gần một thế kỷ rưỡi loạn lạc, đây rầy bạo động, đức tin của các nhà chính trị đối với Tống Nho đã bị lung lay. Nhiều sĩ phu mặc dù theo đuổi cái học Tống Nho để tiến thân nhưng trong thâm tâm họ không thật sự tin tưởng vào những điển chế của đạo này. Trong nỗi đau khổ, trong sự giằng xé của nội tâm, người ta bắt đầu quay trở về với đạo Phật, một đạo đầy lòng từ bi, bác ái. Các chúa Trịnh không phải là những người học Phật uyên thâm và có ý chí tu học như các vua Trần, nhưng đã quy hướng về đạo Phật, lấy đó làm nơi nương tựa tinh thần.

Vào thời kỳ này, nhiều thiền sư nổi tiếng của Trung Quốc và Việt Nam đến trụ trì và hoằng pháp tại Thăng Long, và vì thế, nhiều ngôi chùa nổi tiếng được trùng tu hoặc dựng lên ở đây.

Thiền sư Chuyết Chuyết, người Trung Quốc đến kinh thành Thăng Long năm 1633. Thầy trò ông có mang theo một số kinh

điễn sang Việt Nam. Đến Thăng Long, ông và đệ tử ở lại chùa trên núi Khán Sơn và bắt đầu giảng dạy Phật pháp.

Thiền sư Như Trừng (1696-1733), tự Lâm Giác, hiệu Cứu Sinh thượng sĩ, vốn là một vị vương công họ Trịnh. Ông tên là Trịnh Thập (có sách chép là Hợp), sinh năm 1696, con của Tấn Quang vương. Lớn lên ông được vua Lê Hy Tông gả công chúa thứ tư cho. Ông có tư dinh tại phường Hồng Mai, huyện Thọ Xương (nay là phố Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng - Hà Nội). Sau tư dinh có một đồi đất cao. Vào năm 1732, một hôm ông bảo người nhà đào hồ trên ấy để thả cá vàng, người nhà đào được một cọng sen lớn đem vào trình. Ông cho đó là điềm xuất gia, liền đổi nhà làm chùa, đặt tên là chùa Liên Tông (đến đời Thiệu Trị - 1841-1848 - vì kỵ húy, đổi thành Liên Phái), bắt đầu ăn chay, học đạo, ngồi thiền. Sau đó, ông dâng sớ xin xuất gia. Như Trừng là đệ tử xuất sắc vào loại nhất của Thiền sư Chân Nguyên nổi tiếng. Chùa Liên Tông (Liên Phái - nay ở trong ngõ chùa Liên Phái phố Bạch Mai - Hà Nội) là trung tâm của hệ phái do Thiền sư Như Trừng thành lập.

Chúa Trịnh cũng cho tu tạo, sửa chữa nhiều ngôi chùa nổi tiếng khác ở Thăng Long như: Năm 1624, tu tạo thượng điện, tam bảo, tiền đường của chùa Khai Quốc. Năm 1628, lại trùng tu nâng cấp một lần nữa và đổi tên là chùa Trấn Quốc... Vào thời kỳ này, các chúa Trịnh, nhất là Trịnh Giang và Trịnh Sâm hầu như giữ độc quyền về chùa Trấn Quốc để chơi mát và thưởng sen... Năm 1687, sửa chữa lại chùa Hồng Phúc (tức chùa Hòe Nhại). Năm 1771, chúa Trịnh Sâm cho xây dựng lại ngôi chùa Đại Bi ở phường Nghi Tàm bên Hồ Tây và cho đổi tên là chùa Kim Liên...

Trong khoảng thế kỷ XVII - XVIII, Đạo giáo cũng được phát triển ở Thăng Long và được vua chúa tôn trọng. Năm 1680, Trịnh Tạc cho trùng tu quán Trấn Võ (vốn được xây năm 1102 đời Lý) và cuối năm 1681 cho đúc pho tượng thánh Trấn Võ bằng đồng. Nguyên lúc mới dựng đền, tượng Trấn Võ làm bằng gỗ, đến đây

mới đúc tượng đồng thay vào. Tượng bằng đồng đen, cao 3,72m, nặng 4 tấn, đường chu vi phần dưới tượng đo được 8m⁽¹⁾. Tượng Trấn Võ không đội mũ, để xõa tóc ra đằng sau, mặc áo đạo sĩ, chân đi đất, tay trái giơ lên bắt quyết trừ tà ma, tay phải chống kiếm xuống lưng một con rùa, trên lưỡi kiếm có con rắn leo xung quanh (rùa và rắn là biểu tượng cho thần trấn giữ phương Bắc).

Bên cạnh những tôn giáo có từ trước, tại kinh thành Thăng Long vào cuối thế kỷ XVI trở đi đã xuất hiện thêm một tôn giáo nữa: Kitô giáo, do các giáo sĩ phương Tây đưa lại. Năm 1627, giáo sĩ người Pháp Alexandre de Rhodes tới Thăng Long đã được hiệu buôn Mậu Tài cho mượn một ngôi nhà gạch để vừa ở, vừa tiếp khách, vừa làm nơi giảng đạo. Ông được yết kiến Trịnh Tráng và tặng cho chúa Trịnh một cái đồng hồ quả lắc có bánh xe, một hộp phấn thơm mực và một quyển sách toán pháp mạ vàng in gáy bằng chữ Nho. Trong 3 năm, ông cùng với cha Marquet, đã làm lễ rửa tội cho 6.700 người. Sau đó, chúa Trịnh cho phép các giáo sĩ phương Tây được xây dựng nhà ở và nhà thờ ngay tại kinh thành Thăng Long. Riêng trong thế kỷ XVII, tại Thăng Long đã có tới 3 nhà thờ đạo Kitô. Và từ đó trở đi, số giáo sĩ, số tín đồ Kitô đã càng ngày càng đông, ở kinh thành Thăng Long cũng như các lộ, các trấn.

Về lĩnh vực khoa học và văn học - nghệ thuật, các hoạt động sáng tác, ấn loát tại kinh thành Thăng Long vào các thế kỷ XVII - XVIII cũng diễn ra khá phong phú. Vào các năm 1665, 1676, 1775, những sử thần như Phạm Công Trứ, Hồ Sĩ Dương, Lê Hy, Nguyễn Quý Đức, Ngô Thì Sĩ, Phạm Nguyễn Du, Ninh Tồn, Nguyễn Hoàn, Vũ Miên, Lê Quý Đôn đều lần lượt được giao cho tiếp tục biên soạn quốc sử thời kỳ nhà Lê.

Những sách viết về y học trong thời kỳ này cũng có nhiều. Năm 1676, Đào Công Chánh, theo lệnh vua soạn sách *Báo sinh diên thọ*

(1) Các số đo ở đây là theo sách "*Lịch sử thủ đô Hà Nội*" của nhóm Trần Huy Liệu.

toản yếu. Khoảng đầu thế kỷ XVIII, Trần Hải Yến, người Thăng Long, biên soạn bộ *Y truyền chí yếu*. Cũng trong thế kỷ XVIII, chùa Hồng Phúc (chùa Hòe Nhại) ở Thăng Long đã in mấy bộ sách thuốc như *Nam dược thần hiệu*, *Hồng Nghĩa giác tư y thư* của Tuệ Tĩnh. Năm 1777, Nguyễn Thế Lịch dâng vua 2 bộ sách thuốc là *Tiểu nhi khoa* và *Thai tiên điều dưỡng phương pháp*. Cuối thế kỷ XVIII, có danh y Lê Hữu Trác biệt hiệu là Hải Thượng Lãn Ông được chúa Trịnh vời về Thăng Long chữa bệnh. Ông có soạn bộ sách thuốc nổi tiếng là *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*.

Trong thời kỳ này, đặc biệt là trong thế kỷ XVIII, những thơ văn (chữ Hán) ngâm vịnh về Thăng Long cũng như những sách vở ghi chép về Thăng Long có nhiều hơn các thời trước, như các tập thơ: *Thăng Long thập vịnh*, *Tây Hồ bát vịnh* (khuyết danh), *La Thành cổ tích vịnh* của Trần Bá Lãm... các sách *Thượng kinh ký sự* của Lê Hữu Trác, *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ, *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ - Nguyễn Án, v.v... Đa số giàu tính hiện thực, đã ghi lại rất cụ thể về người, cảnh, sự kiện của đất kinh đô.

Những nghệ thuật như ca, nhạc, vũ, tuồng, chèo rất phổ biến trong thời kỳ này và triều đình Lê - Trịnh ở Thăng Long cũng rất chú ý. Samuel Baron (một người Hà Lan lai Việt là nhà buôn từng ở Thăng Long thời gian cuối thế kỷ XVII) có ghi lại sự phát triển của những nghệ thuật ấy ở Thăng Long vào thế kỷ XVII trong cuốn *Description du Royaume du Tonquin* (Mô tả xứ Đông Kinh) của ông và ông có nhờ một người Việt Nam đương thời vẽ lại những cảnh nhảy múa của người Việt Nam bấy giờ vào trong sách. Theo Baron, thì những trò chơi giải trí như đánh cầu, chọi gà, bơi thuyền thi, v.v. cũng rất thịnh hành ở thế kỷ XVII (*Lịch sử thủ đô Hà Nội*, Sdd, tr. 78).

Cuối cùng nói vài nét về văn học chữ Nôm của thời Lê mạt tức thế kỷ XVIII. Đây là thời kỳ suy vi của chế độ phong kiến nhưng lại là thời kỳ phát triển mạnh mẽ của văn Nôm, nhất là truyện thơ,

một thời kỳ văn học mang đậm tính nhân văn. Đã nở rộ những tác phẩm lên tiếng bênh vực cho quyền sống, cho hạnh phúc lứa đôi, cho tài tình và tự do của con người. Thăng Long đã là nơi khởi phát thực sự của dòng văn học đó. Mở đầu là tác phẩm *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn, dẫn đến các bản dịch của Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Khản, Phan Huy Ích... Tiếp theo là *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều, *Sơ kính tân trang* của Phạm Thái và nhiều áng văn thơ khác, ví như thơ Hồ Xuân Hương. Nhà nghiên cứu văn học cổ cận Trần Thị Băng Thanh rất tinh tế khi viết những dòng sau: “Khác với thơ văn ngôn chí của các thế kỷ trước, nói những điều cao cả, những vấn đề xã hội lớn lao, ở đây hạnh phúc lứa đôi, gia đình, tình yêu trai gái, đời sống tình dục được thẳng thắn đặt ra. Các tác giả không coi đó là những điều riêng tư “đáng xấu hổ”, những ham muốn thấp kém đáng chê trách mà coi đó cũng là một lý đương nhiên:

*Có âm dương có vợ chồng,
Dẫu trong thiên địa cũng vòng phu thê*

(*Cung oán ngâm*)

Người phụ nữ được phép lên tiếng đòi hỏi hạnh phúc ái ân, đòi được sống cảnh vợ chồng sum họp trong yên bình “giữ gìn nhau vui thú thanh bình” (*Chinh phụ ngâm*). Ở những tác phẩm này hạnh phúc lứa đôi, tình yêu trai gái là vấn đề trung tâm, nó được phép xem trọng hơn mọi vấn đề khác. Trong *Chinh phụ ngâm* mặc dù có nhắc đến nghĩa vụ người hào kiệt, có mong ước công danh, song bao trùm toàn tác phẩm là nỗi mong nhớ chồng, sự khát khao sum họp cùng chồng của người vợ trẻ. Hạnh phúc lứa đôi đối với tuổi trẻ, với cuộc đời còn quan trọng hơn nhiều bổng lộc, danh vị:

*Lúc ngoảnh lại ngắm màu dương liễu
Thà khuyên chàng đừng chịu tước phong.*

Chàng Phạm Kim trong *Sơ kính tân trang* còn cực đoan hơn một bậc, khi tình yêu tan vỡ, người yêu chết oan khuất chàng đã từ bỏ

luôn cả con đường lý tưởng để tìm đến nương nhờ cửa Phật. Chàng Phạm Kim ngang dọc với chí làm trai thực sự đã “chết” cùng cuộc tình dang dở của chàng. Đó là điều đạo đức phong kiến không cho phép nhưng đó lại là sự thắng thế của quan điểm nhân văn đối với những trói buộc của Nho giáo khi nó đã đi vào thời kỳ suy thoái.

Tuy nhiên, tiếng nói đấu tranh dữ dội, quyết liệt nhất cho hạnh phúc ái ân, nhục cảm phải là tác phẩm *Cung oán ngâm khúc*. Ở đây người cung nữ đã đặt mỗi quan tâm duy nhất, sự khát khao duy nhất của mình vào hạnh phúc ái ân. Đối với nàng sơn hà xã tắc, cơ nghiệp quân vương chẳng có gì quan trọng, công danh, bổng lộc... đều chỉ là trò con trẻ, đều bấp bênh, chỉ đem lại cho người ta những nhọc nhằn, khổ đau:

*Gót danh lợi bùn pha sắc xám,
Mặt phong trần nắng r ám mùi dàu...*

Chỉ có hạnh phúc ái ân là hiện hữu, là có thật:

*Cái đêm hôm ấy đêm gì,
Bóng dương lồng bóng trà mi trập trùng
Liều thuốc được mơ màng thụy vũ
Đóa hải đường thức ngủ xuân tiêu.*

Hạnh phúc ấy cũng “thiên liêng”, ngoài tầm với của con người:

*Dầu mà ai có nghìn vàng,
Đó ai mua được một tràng mộng xuân⁽¹⁾.*

Đến Hồ Xuân Hương thì chỉ nói những bài thơ nôm đã truyền tụng bấy nay cũng đã thấy sự “nổi loạn” của bà. Chống nam quyền, chống thần quyền, coi thường tất cả vua quan quân tử, dám nói thẳng ra sự đòi hỏi quyền sống của người phụ nữ nhất là cuộc sống lứa đôi.

(1) Xem thêm bài viết của Băng Thanh trong *Văn hiến Thăng Long* - Nxb Trẻ, 2004, tr. 197.

Một điều đặc biệt nữa của văn học thế kỷ XVIII là đã đóng góp vào văn học nước nhà những thành tựu rất to lớn về nghệ thuật. Thể loại mới - viết bằng tiếng mẹ đẻ - là thể song thất lục bát ra đời và đạt đến đỉnh cao. Nó đánh dấu sự trưởng thành của ngôn ngữ tiếng Việt, của tư duy thơ và sự phát triển, đổi mới quan niệm thẩm mỹ.

IV. NHỮNG GUƠNG MẶT TIÊU BIỂU

TRINH TÙNG (1550-1623)

Trịnh Tùng là con thứ hai Trịnh Kiểm (?-1570) và bà Ngọc Bảo, sinh năm 1550, quê ở làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Năm 1567, Trịnh Tùng được phong tước Phúc Lương hầu. Ông là người chủ mưu diệt nhà Mạc cùng chúa Nguyễn.

Năm 1570, Trịnh Kiểm mất, trao quyền lại cho con trưởng là Trịnh Cối. Trịnh Cối không được quân tướng quy phục, Trịnh Tùng tranh quyền, giết Trịnh Cối rồi lên kế vị, trở thành vị chúa đầu tiên của họ Trịnh.

Trịnh Tùng là người có tài chính trị, giỏi việc binh, rất quyết đoán. Năm 1571, vua Lê Anh Tông gia phong cho Trịnh Tùng làm chức Thái úy, tước Trưởng Quốc công. Quan Thái phó là Lê CẬP ĐỆ sinh lòng ghen ghét, mưu với vua toan hại Trịnh Tùng. Trịnh Tùng giả làm như không biết gì, thường lấy vàng ngọc tặng Lê CẬP ĐỆ. Lê CẬP ĐỆ trúng kế, thân đến phủ Trịnh Tùng tạ ơn. Trịnh Tùng phục binh bắt Lê CẬP ĐỆ, giết ngay.

Đại thần Phan Đình Ngạn tâu với Lê Anh Tông phải đề phòng, khiến Anh Tông sợ, chạy vào Nghệ An. Tùng lập con thứ của Anh Tông là Duy Đàm lên ngôi (tức Thế Tông), rồi sai Tống Đức Vi chặn giết Lê Anh Tông ở Lôi Dương (Thanh Hóa).

Thời bấy giờ lực lượng nhà Mạc đang mạnh, Trịnh Tùng một mặt chia quân phòng giữ các nơi hiểm yếu, một mặt tiến đại binh

đánh nhau với quân Mạc ở thành Khoái Châu. Tướng nhà Mạc là Lê Thế Viêm, Mạc Kính Điển yếu thế phải cùng nhau rút quân về kinh thành Thăng Long.

Trong khoảng 10 năm từ 1573 đến 1583, Trịnh Tùng chủ trương giữ vững vùng đất căn bản Thanh Hóa - Nghệ An, khiến cho quân Mạc vào đánh phải hao binh tổn tướng. Tướng nhà Mạc là Mạc Kính Điển, Nguyễn Quyện và Mạc Ngọc Liễn khi thì vào đánh Thanh Hóa, khi thì đánh cả Thanh Hóa và Nghệ An, nhưng không bao giờ thành công, lại phải rút quân về.

Đến năm 1583, Trịnh Tùng xem thế đã mạnh, mới cử binh mã ra đánh Sơn Nam (Nam Định) lấy được rất nhiều lương thực. Về sau, hầu như năm nào cũng ra đánh khiến quân nhà Mạc sức mỗi ngày một suy. Nhà Mạc thấy thế Lê - Trịnh mỗi ngày một mạnh, bèn bắt quân dân đắp ba tường lũy, đào ba lần hào ở ngoài thành Đại La để phòng giữ.

Năm 1591, Trịnh Tùng đem 5 vạn quân chia ra làm 5 đạo tiến đánh nhà Mạc. Quân Mạc chống không nổi, thua chạy qua sông Nhị Hà, quân lính tranh nhau thuyền lăn xuống sông, chết quá nửa. Mạc Mậu Hợp bỏ chạy.

Bấy giờ Mạc Mậu Hợp tuy thua, nhưng cậy có sông lớn để thủ hiểm chống cự rất quyết liệt. Sang đầu năm 1592, Trịnh Tùng kéo quân qua cầu Nhân Mục, sang sông Tô Lịch, đóng ở Sạ Đồi để bày thế trận. Trịnh Tùng cũng lệnh cho các tướng sĩ phải chiếm bằng được thành Thăng Long và tướng nào vào được thành trước, sẽ được trọng thưởng. Tuy vậy, cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng ác liệt, mãi tới cuối năm 1592, Trịnh Tùng mới thu phục được thành Thăng Long và hầu hết vùng đất Bắc triều của nhà Mạc.

Năm 1594, Lê Thế Tông phong cho Trịnh Tùng tước Vương, phạm chính trị trong nước phải đưa Vương phủ (phủ chúa) sửa định rồi mới tâu lên thi hành.

Ngày 7 tháng 4 năm Kỷ Hợi (1599), Lê Thế Tông ban kim sách phong Trịnh Tùng làm Đô Nguyên suý, Tổng quốc chính, Thượng phụ Bình An vương. Phạm những việc đặt quan, thu thuế, bắt lính, trị dân, đều thuộc về quyền họ Trịnh cả. Chỉ khi nào thiết triều hay tiếp sứ thì vua làm chủ. Từ đó về sau, họ Trịnh cứ thế tập tước Vương, gọi là chúa Trịnh.

Trịnh Tùng mất ngày 20 tháng 8 năm Quý Hợi (1623), thọ 74 tuổi.

TRỊNH CĂN (1633-1709)

Trịnh Căn sinh năm 1633, con trưởng Trịnh Tạc. Năm 1656, lúc mới 23 tuổi, ông đã được cử làm Phó đô tướng chỉ huy địa bàn Nghệ An đánh nhau với quân của chúa Nguyễn do Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật chỉ huy.

Năm 1682, Trịnh Căn thay cha lên cầm quyền, sau hai năm mới nhận chiếu chính thức làm chúa. Ông mất năm 1709, hưởng thọ 77 tuổi, miếu hiệu là Chiêu tổ Khang vương.

Trịnh Căn là người có mưu lược, thực sự có tài cầm quân, lại có tiếng văn chương.

Từ năm 1656, được cử vào chỉ huy địa bàn Nghệ An, Trịnh Căn từng trải qua 7 năm giáp mặt đọ sức với các tướng giỏi Đàng Trong như Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tiến v.v. chứng tỏ rằng ông là người am hiểu binh pháp, khéo điều binh khiển tướng, có tài ba quân sự rõ rệt.

Trịnh Căn còn chú ý tới việc cải tiến chế độ thuyên chuyển, khảo quan, lễ lối làm việc. Năm 1663, Trịnh Căn định phép khảo xét thành tích các quan lại chia làm 4 hạng: Hạng thanh liêm chuyên cần, hạng bình thường, hạng lười biếng, hạng tham lam giáo quyệt để thăng giáng hoặc lưu, đuổi. Cứ 3 năm khảo xét một lần, đặt thành lệ vĩnh viễn. Trịnh Căn tiến hành khảo công thường xuyên, có nhiều đổi mới, công bằng, nghiêm túc, nên thời đó xuất

hiện những vị quan thanh liêm chính trực như Lê Đình Kiên, Trần Đăng Doanh, Ngô Hữu Dụng, Nguyễn Quán Nho... được nhân dân trong nước ca ngợi chính tích.

Trịnh Căn tỏ ra quan tâm đến đời sống dân chúng, giữ nghiêm phép nước để ổn định xã hội. Năm 1684, ông hạ lệnh cho Hiến ty ở các xứ hàng năm phải tuần sát trong bản hạt, thăm hỏi tình trạng đói khổ của dân, cuối năm phải trình bày đầy đủ cho trên biết.

Công lao của Trịnh Căn rõ rệt hơn cả là việc mở mang, giữ gìn biên cương lãnh thổ. Năm 1682, khi Hương Hải Thiên sư (còn gọi là Tổ Cầu) cùng 50 đồ đệ từ Đàng Trong, vượt bể ra Bắc, đã được Trịnh Căn tiếp đãi rất hậu. Trịnh Căn mời Hương Hải Thiên sư nghỉ ở công quán, thường hỏi về tình hình phòng vệ của chúa Nguyễn, về tình hình địa lý núi sông, biển đảo của Chiêm Thành, Chân Lạp... sư đều giải đáp tỉ mỉ. Trịnh Căn lại trao cho sư chức vụ sứ điệp rồi sai sư vẽ bản đồ về núi sông, đường sá của hai xứ Quảng Nam và Thuận Hóa dâng nộp. Trịnh Căn thưởng cho sư 20 quan tiền.

Tám bản đồ Hương Hải Thiên sư dâng lên, tuy đã đáp ứng một phần mong muốn của Trịnh Căn, nhưng vẫn chưa đầy đủ, vì bản đồ chỉ mới dừng lại ở hai xứ Thuận Hóa - Quảng Nam và cách vẽ cũng chỉ hoàn toàn bằng trí nhớ, chứ thiên sư chưa có sự chuẩn bị từ trước. Do vậy, Trịnh Căn muốn tìm chọn người nào có khả năng họa đồ tốt hơn, vẽ được đầy đủ hơn. Tình cờ có nho sinh Đỗ Công Luận, dòng họ Đỗ Bá, tự là Công Đạo quê ở xã Bách Triều, huyện Thanh Chương, Nghệ An đến phủ Chúa, tình nguyện xin làm việc ấy. Đỗ Bá Công Đạo vượt thuyền vào Nam vào khoảng sau năm 1683.

Nội dung các bản đồ do Đỗ Bá Công Đạo vẽ, dâng lên Trịnh Căn ban đầu, có thể là *Chinh Nam sách đồ*, vẽ từ khoảng Quảng Bình vào đất Chân Lạp, vì *Gia Phả họ Đỗ* và *Thanh Chương huyện chí* có ghi việc ông vào buôn bán qua Thuận Hóa, Quảng Nam vào đến đất Chiêm Thành, Chân Lạp, những đất về sau gọi là Gia Định. Điều này cũng được *Lời dẫn* trong sách *Thiên Nam tứ chí lộ đồ*

đóng góp vào sách *Hồng Đức bản đồ* cho biết tác giả là Thanh Giang (tên cũ của Thanh Chương) Bích triều nho sinh trúng thức Đỗ Bá thị, tự Công Đạo.

Trong 28 năm ở ngôi chúa, Trịnh Căn là người khéo dùng nhân tài, sửa sang việc chính trị, mở mang văn hóa. Trịnh Căn còn để lại một tập thơ *Nôm Ngự đề Thiên Hòa doanh bách vịnh*, gồm hàng trăm bài thơ đề vịnh đủ loại.

TRỊNH CƯƠNG (1686-1729)

Trịnh Cương sinh năm 1686, là con Tấn Quang vương Trịnh Bính, cháu Lương Mục vương Trịnh Vịnh, chắt Chiêu tổ Khang vương Trịnh Căn. Ông mất năm 1729, miếu hiệu Hy tổ Nhân vương.

Năm 1709, ông được nối ngôi chúa, được gia phong tước An Đô vương.

Năm 1720, Trịnh Cương được tôn làm Thượng phụ Thượng sư An vương, con là Trịnh Giang được dựng làm Thế tử. Trong số 11 chúa Trịnh (kể từ khi Trịnh Tùng xưng vương cho đến Trịnh Bồng) thống trị trong 187 năm, có sáu vị (Trịnh Tùng, Trịnh Tráng, Trịnh Tạc, Trịnh Căn, Trịnh Cương và Trịnh Doanh, trị vì trong 158 năm) đã tỏ ra là những người cầm quyền có năng lực và trách nhiệm thực sự.

Trong số sáu vị chúa kể trên, người được coi là có tâm huyết nhất với đất nước, đó là Hy tổ Nhân vương Trịnh Cương. Với 20 năm cầm quyền (1709-1729), Trịnh Cương đã làm được rất nhiều việc.

Về chính trị, Trịnh Cương chấn chỉnh lại kỷ cương trong bộ máy quan lại bằng việc ban bố sáu giáo điều, trong đó đáng chú ý là *Điều 1*: Cấm đại thần không được cậy quyền thế; *Điều 2*: Bầy tôi văn võ phải siêng năng thao luyện; các viên quan phủ huyện không được hà khắc, bạo ngược.

Năm 1719, Trịnh Cương cho định lại phép khảo công và năm 1722 vận động người trong họ giải tán binh quyền để tập trung

quyền lực vào Nhà nước Trung ương. Năm 1725, theo tâu bày của Tham tụng Nguyễn Công Hãng “cho phép dân sớ tại yết bảng ghi chép những lời ca tụng hay chê bai” các quan lại địa phương, nghĩa là cho phép nhân dân phê bình lãnh đạo địa phương, điều mà các chúa trước không dám hay chưa dám làm.

Năm 1723, Trịnh Cương quyết định xây dựng lại bản đồ đất nước (Đàng Ngoài) gồm 13 đạo, 55 phủ, 226 huyện, châu “mốc giới chỗ này chỗ khác định lại rõ ràng, giao cho thừa ty chia ra mà cai trị...” (*Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, tập 1, tr. 37). Biên giới Việt - Trung được xác định khá rõ ràng.

Trong quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, tin tưởng vào thực lực của mình, Trịnh Cương nhiều lần đòi nhà Thanh trả lại các đất Vị Xuyên, Bảo Lạc, Thủy Vĩ. Nguyên các đất này bị nhà Thanh chiếm vào năm 1688, nhà nước Lê - Trịnh nhiều lần đòi mà không được đành bỏ qua. Trước sự kiên quyết của ta lần này, năm 1726, nhà Thanh buộc phải trả lại 80 dặm đất vùng Thủy Vĩ, sau đó năm 1728, trả nốt 40 dặm còn lại, bao gồm cả mỏ đồng lớn Tụ Long.

Về kinh tế - tài chính, những chính sách của Trịnh Cương có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Sau nhiều năm phát triển một cách tự do, đặc biệt là từ khi thực hiện phép “bình lệ”, định mức thuế khóa để thu trong nhiều năm, tình hình ruộng đất và phân hóa giàu nghèo trong xã hội đã thay đổi rõ rệt. Dân chúng thiếu ruộng đất cấy cấy, nghèo đói phải bỏ nhà đi phiêu tán ngày một nhiều. Để giải quyết tình hình khó khăn đó, Trịnh Cương đã ban hành các chính sách quan trọng: Năm 1711, hạ lệnh cấm nhà quyền quý, thế gia, quan viên các nha môn và nhà hào phú không được khoanh đất lập trang trại. Cũng năm này, Trịnh Cương định lại phép chia ruộng công gồm 10 điều, theo đó những quan lại đã được cấp ruộng lộc hay có nhiều ruộng tư, những dân thường đã có ruộng tư đủ cấy rồi v.v. đều không được cấp ruộng khẩu phần. Thể lệ cấp ruộng theo đúng quy định của thời Hồng Đức (thế kỷ XV). Vào các năm 1722-1723,

Trịnh Cương ban hành cải tổ chính sách thuế: Ông bãi cách đánh thuế cũ theo phép “bình lệ”, thực hiện chính sách “Tô, Dung, Điền”. Bên cạnh các chính sách lớn nói trên, Trịnh Cương rất quan tâm đến việc khuyến nông, sửa đắp đê điều; miễn giảm tô thuế và chẩn cấp dân đói. Trong 20 năm trị vì, Trịnh Cương đã 7 lần lệnh cho quan lại địa phương lấy thóc kho chẩn cấp cho dân đói hoặc miễn giảm tô thuế.

Có thể nhận thấy rằng, với những chính sách và việc làm của mình, Trịnh Cương đã tỏ ra là một nhà cầm quyền tài năng, có ý thức chăm lo đến cuộc sống của nhân dân. Sử gia Phan Huy Chú đã nhận xét: Trịnh Cương là người “chăm chỉ lo toan trị nước, cùng với các tế tướng ngày đêm trừ tính, phàm việc binh dân, tiền của, thuế khóa đều đặt ra rõ ràng, đầy đủ...” (*Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, tập 1, tr. 177).

ĐOÀN THỊ ĐIỂM (1705-1748)⁽¹⁾

Đoàn Thị Điểm, hiệu là Hồng Hà nữ sĩ, sinh năm Ất Dậu (1705) quán tại làng Giai Phạm, nay thuộc huyện Yên Mỹ, Hưng Yên.

Nhà này trước vốn có họ Lê, tổ phụ là Lê Công Năm, làm quan võ. Con Công Năm là Công Vị, con Công Vị là Doãn Nhi. Doãn Nhi mồ côi cha từ nhỏ, được mẹ chăm lo cho học hành, thi đỗ Hương cống, nhưng sau thi Hội không đỗ bèn đi dạy học. Nhân trong một giấc mộng, thấy có “thần nhân” bảo đổi sang họ Đoàn, ông bèn làm theo. Doãn Nhi trước đã có vợ và sinh được một con là Doãn Sĩ (sau đỗ Hương cống, làm tri huyện). Trong thời kỳ còn trọ học ở Thăng Long, phải qua lại hàng ngày phường Hà Khẩu - nay là khu vực phố Hàng Buồm - ông thường gặp một người con gái họ Vũ, con một võ quan được phong tước Thái Lĩnh bá, lâu ngày

(1) Mục này do Nguyễn Vinh Phúc soạn.

thành quen, liền xin mẹ tới cầu hôn. Cặp vợ chồng này sau sinh được hai con, trai là Đoàn Doãn Luân, gái là Đoàn Thị Điểm.

Từ thuở nhỏ, Đoàn Thị Điểm đã nổi danh là người có “Dung nhan kiều lệ”. Về tính tình thì “cử chi đoan trang, sự làm lễ độ”. Tuy nhiên những người cầu hôn mà bà khước từ, trong số đó có không ít người tài danh như Nhữ Đình Toán, Nguyễn Công Thế, sau đều đỗ Tiến sĩ, làm đến Bồi tụng, Tham tụng.

Năm bà 16 tuổi, Thượng thư Lê Anh Tuấn - thầy học của cha bà - đã nhận làm con nuôi, có ý định đem tiến vào phủ chúa Trịnh. Nhưng bà cố ý từ chối theo cha tới nơi dạy học là làng Lạc Viên, nay thuộc thành phố Hải Phòng.

Năm 1729, cha mất, bà cùng anh sang ở làng Vô Ngại, cùng huyện.

Năm 1735, Đoàn Doãn Luân chết, để lại hai con nhỏ, trai là Doãn Ý, gái là Lệnh Khương. Sau khi đưa linh cữu anh về quê, Đoàn Thị Điểm trở lại làng Vô Ngại, làm nghề bốc thuốc, giúp chị dâu nuôi hai cháu. Có nhiều người tới cầu hôn, có kẻ đã tới tận nhà định “bắt cóc” bà mà vẫn không xong (đó là người cậu ruột của hai chúa Trịnh Giang và Trịnh Doanh).

Cũng trong khoảng thời gian này, vì muốn tránh những sự phiền phức về vấn đề cầu hôn, bà nhận lời một bà phi của chúa Trịnh, quê ở Mỹ Hào, vào cung dạy học. Đến khoảng cuối đời chúa Trịnh Giang (1738-1739) bà xin về, đưa gia đình đến xã Chương Dương, bên bờ sông Hồng (nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Tây), mở trường dạy học. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử giáo dục nước ta, một người đàn bà dám làm việc ấy. Trong số học trò của bà có Đào Duy Doãn sau đỗ Tiến sĩ khoa 1763.

Năm 1742 - lúc này Đoàn Thị Điểm đã ba mươi bảy tuổi - bà nhận lời lấy Nguyễn Kiều, Tiến sĩ, quê làng Phú Xá (nay thuộc phường Phú Thượng, quận Tây Hồ). Song thật không may mắn, mới cưới hơn 1 tháng, chồng phải đi sứ nhà Thanh, ba năm sau mới về được. Sống với nhau ba năm thì chồng bỏ vào làm quan ở Nghệ An.

Bà đi theo và qua đời ngay những ngày đầu đến ly sở, thọ 44 tuổi. Đúng là má đào phận mỏng.

Sinh thời, một người nổi tiếng hay chữ như Đoàn Thị Điểm chắc có sáng tác nhiều. Theo *Đoàn Thị thực lục*, lúc còn ở nhà, Đoàn Thị Điểm thường xướng họa với cha và anh “kể có hàng chục, hàng trăm bài”.

Sau khi về nhà chồng, Đoàn Thị Điểm lại thường cùng chồng ngâm vịnh, xếp đặt thi văn thành tập.

Nhưng tuyệt đại đa số thơ văn của bà có lẽ đều viết bằng Hán văn. Phan Huy Chú cho biết bà là tác giả *Tục truyện kỳ* còn gọi là *Truyện kỳ tân phá*, gồm một số câu chuyện thần kỳ như *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ trước đây.

Nhưng dù thế nào thì đây không phải là sự nghiệp văn chương chính của bà. Cái làm cho bà lưu danh thiên cổ là bản dịch *Chinh phụ ngâm* tuyệt diệu. Tất nhiên *Chinh phụ ngâm* có nhiều người dịch và từ lâu lắm vẫn coi bản hiện lưu hành là của bà Điểm. Gần đây có thuyết cho rằng bản dịch đó là của Phan Huy Ích. Thuyết này cũng đưa ra nhiều chứng lý song vẫn chưa nhận được sự quyết định tối hậu của công chúng. Rất nhiều người vẫn coi bản dịch hiện hành là của Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm.

Về nội dung tư tưởng của khúc ngâm thì khỏi phải bàn, ai cũng công nhận đó là tiếng nói lên án chiến tranh phi nghĩa và đòi quyền sống trong hòa bình, hạnh phúc, nhất là hạnh phúc lứa đôi; song giá trị đó là nguyên tác chữ Hán của Đặng Trần Côn cho nên dưới đây chỉ nói về giá trị nghệ thuật của bản dịch, mà cũng chỉ là nói vài ý tản mạn.

Nguyên tác của Đặng Trần Côn theo thể trường đoản cú, câu ngắn câu dài xen kẽ, tạo nên sự phong phú của tiết tấu. Về cấu tứ, Đặng đã chiết từ những bài thơ cổ của nhiều tác giả Trung Quốc chủ yếu là thơ Đường xoay quanh chủ đề chiến tranh, biệt ly, mong mỏi hạnh phúc, sắp xếp thành một kết cấu hoàn chỉnh, diễn tả

những trạng thái khác nhau của nỗi lòng người chinh phụ. Nguyên tác đó đã trở thành một sáng tạo văn học chữ Hán được nhiều thể hệ hâm mộ, truyền tụng.

Đoàn Thị Điểm đã chọn thể thơ song thất lục bát để dịch. Với bản dịch ấy bà là người đầu tiên quy phạm hóa thể thơ này, tạo ra những thể mạnh từ gieo vần, ngắt nhịp đến phối thanh, phối âm, mở đường cho sự ra đời những ngâm khúc cũng tuyệt tác sau đó như *Cung oán ngâm khúc*, *Ai tư văn*, *Tỳ bà hành*, *Tự tình khúc*... Mặt khác việc sử dụng từ ngữ tạo hình một cách thần diệu đã nâng cao hơn giá trị nội dung vốn đã có của tác phẩm.

Với *Chinh phụ ngâm*, Đoàn Thị Điểm đã đặt một mốc son trên dặm đường dài phát triển văn học cổ điển Việt Nam, mở đầu một giai đoạn cực thịnh của thơ ca chữ Nôm.

LÊ QUÝ ĐÔN (1726-1748)

Lê Quý Đôn thuở nhỏ là Lê Danh Phương, tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường, sinh ngày 2-8-1726, người làng Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam (nay là tỉnh Thái Bình), con Tiến sĩ Lê Phú Thứ. Nổi tiếng thông minh từ bé, có trí nhớ rất tốt. Người đương thời coi là “thần đồng”.

Năm Quý Hợi (1743), ông thi Hương đỗ Giải nguyên. Năm Nhâm Thìn (1752) thi Hội đỗ Hội nguyên, vào thi Đình đỗ Đệ nhất giáp, Đệ nhị danh, tức Bảng nhãn (kỳ thi này không lấy Trạng nguyên).

Sau khi thi đỗ, được bổ chức Thị thư ở Hàn lâm viện, rồi làm ở Ban Toàn tu Quốc sử, sau đó được cử đi điều tra trấn Sơn Nam, rồi biệt phái sang phủ Chúa.

Năm 1757, Lê Quý Đôn được thăng chức Thị giảng ở Hàn lâm viện.

Năm 1760, Lê Ý Tông mất, triều đình cử ông làm Phó sứ cùng Trần Huy Mật cầm đầu một phái đoàn sang Trung Quốc báo tang.

Tại Yên Kinh - kinh đô nhà Thanh. - Lê Quý Đôn gặp gỡ các sứ thần Triều Tiên, tiếp xúc với nhiều trí thức nổi tiếng của nhà Thanh, luận bàn với họ những vấn đề sử học, triết học... và học vấn sâu rộng của ông được các học giả Trung Quốc, Triều Tiên vô cùng khâm phục. Ở đây, Lê Quý Đôn có dịp đọc nhiều sách mới lạ, kể cả sách của người phương Tây nói về địa lý thế giới, về ngôn ngữ học, thủy văn học... Chính Lê Quý Đôn là người đầu tiên ở nước ta chấp nhận lý thuyết quả đất tròn, và có lẽ cũng là người đầu tiên biết đến bốn đại châu: Á, Âu, Phi, Mỹ trên thế giới.

Năm 1764, triều đình cử ông làm Đốc đồng xứ Kinh Bắc, năm sau làm Tham chính xứ Hải Dương. Lê Quý Đôn có vẻ không đồng ý, ông xin về hưu, đóng cửa viết sách.

Năm 1767, Trịnh Sâm lên cầm quyền, Lê Quý Đôn được triệu ra làm quan. Ông được khôi phục chức Thị thư, tham gia biên tập Quốc sử, kiêm Tư nghiệp Quốc Tử Giám.

Năm 1773, Lê Quý Đôn được bổ làm Bồi tụng (Phó tể tướng). Năm 1776, chúa Trịnh đặt ty Trấn phủ ở Thuận Hóa, ông được cử làm Hiệp trấn Tham tán quân cơ. Trong thời gian 6 tháng tại đây, Lê Quý Đôn đã kịp biên soạn xong công trình *Phủ biên tạp lục*. Nội dung ghi chép lại tất cả những điều mắt thấy tai nghe về tình hình xã hội Đàng Trong từ thế kỷ XVIII trở về trước. Đọc *Phủ biên tạp lục*, chúng ta gặp biết bao tài liệu nói về kinh tế, chính trị, nhân tài, thơ văn của Đàng Trong. Đây là những tài liệu mà những ai muốn nghiên cứu lịch sử xã hội Việt Nam ở Đàng Trong đều phải dựa vào.

Năm 1778, Lê Quý Đôn được bổ làm Hành Tham tụng (quyền Tể tướng), lúc mất (1784) được truy tặng Thượng thư bộ Công.

Lê Quý Đôn là một nhà bác học có kiến thức hết sức uyên bác và đa dạng. Có thể nói ông là người đã thu tóm được mọi mặt tri thức của thời đại lúc bấy giờ. Lê Quý Đôn hưởng thọ có 58 tuổi, lại giữ nhiều trọng trách của triều đình Lê - Trịnh, thế mà số tác phẩm của ông thống kê được có tới hơn 10 bộ, bao gồm hàng trăm quyển.

Cái đáng quý là công trình sáng tác hay biên soạn của Lê Quý Đôn đều rất công phu và rất có giá trị như: *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Kiến văn tiểu lục*, *Bắc sử thông lục*, *Thư kinh điển nghĩa*, *Dịch kinh phu thuyết*, *Xuân Thu lược luận*, *Quần thư khảo biện*, *Toàn Việt thi lục*, *Hoàng Việt văn hải*, *Quế Đường thi tập*, *Quế Đường văn tập*, *Ván dài loại ngữ*... Khối lượng trước tác của ông hết sức đồ sộ, ngày nay phần mất đi cũng nhiều mà phần còn lại cũng nhiều. Trí thông minh kỳ diệu và khả năng sáng tạo phi thường của Lê Quý Đôn đã được người đương thời hết lời ca tụng. Trần Danh Lâm (1705 - ?), bạn Lê Quý Đôn viết về ông như sau: “Lê Quế Đường, người huyện Duyên Hà, không sách gì không đọc, không vật gì không suy xét tới cùng, ngày thường nghĩ được điều gì đều viết ngay thành sách. Sách chất đầy bàn, đầy tủ kể ra khôn xiết...”. Bùi Huy Bích (1744-1802), học trò Lê Quý Đôn trong bài văn tế thầy học, viết: “Thông minh nhất đời, đọc rộng các sách, soạn ra văn chương đủ dạy đời và lưu truyền về sau; nước ta trong vài trăm năm nay mới có một người như thầy...”.

Vào đầu thế kỷ XIX, nhà bác học Phan Huy Chú cũng đánh giá rất cao Lê Quý Đôn: “Ông tư chất khác đời, thông minh hơn người... Bình sinh làm sách rất nhiều. Bàn về kinh sử thì sâu sắc, rộng rãi, mà nói về điển cố thì đầy đủ, rõ ràng. Cái sở trường của ông vượt hơn cả, nổi tiếng ở trên đời...”.

V. HAI THẾ KỶ LÊ - TRỊNH Ở THĂNG LONG

Y quan văn vật sinh trung thổ.

Lâu quán đình đài tiếp viễn thiên.

“Áo mũ đất sang, đầy đồ tía

Lâu đài trời ngất, nổi xinh tươi).

Đây là hai câu thơ tả cảnh Thăng Long trong bài *Thượng kinh tự hoài* (Nỗi lòng khi đến kinh đô) của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác. Thật vậy, Thăng Long dưới thời Lê - Trịnh, cũng như các đời trước vẫn là mảnh đất văn vật, mảnh đất tụ hội tinh hoa của cả nước.

Trong thời kỳ này, Thăng Long là trung tâm kinh tế của nước Việt Nam, quang cảnh buôn bán ở Thăng Long đã khá sầm uất thịnh vượng. Ở đây, tập trung những người thợ khéo tay nhất của xứ Đàng Ngoài. Những người thợ đồng Ngũ Xã Thăng Long đã tạo nên pho tượng đồng Trấn Vũ to nhất dưới thời phong kiến ở Việt Nam, vẫn còn lại đến ngày nay. Hiện nay đền Trấn Vũ đã trở thành một điểm tham quan hấp dẫn của thủ đô Hà Nội.

Vào thời Lê - Trịnh, Thăng Long còn là nơi tụ nhân, tụ tài của cả nước. Nhân tài khắp nơi đổ về Thăng Long du học, rèn luyện tài năng. Các nhà giáo Thăng Long như Phạm Quang Trạch, Vũ Thạnh, Nguyễn Trù, Nguyễn Đình Hoàn, Đoàn Lệnh Khương... là những bậc thầy vừa có kiến thức uyên thâm vừa có tâm hồn tinh tế. Thăng Long đã đào luyện, bồi dưỡng tạo ra các nhân tài, giúp họ thể hiện được tài năng. Những học giả như Lê Quý Đôn, hay đại danh y Lê Hữu Trác phải có thời gian ở kinh đô Thăng Long, hoặc phải có lần "thượng kinh" mới nổi tiếng được. Tài năng của họ được người Thăng Long thẩm định và thừa nhận...

Đặc biệt về văn học thì cả văn Hán lẫn văn Nôm đều phát triển mạnh, nhiều thành tựu, nhất là rất giàu tính nhân văn, còn nghệ thuật thì thật sự điêu luyện.

Nhưng trong khi tình hình kinh tế, nhất là việc buôn bán khá sầm uất, tình hình văn hóa khá phát triển thì tình hình chính trị lại dao động, nhất là sang thế kỷ XVIII thì rối ren, sự trị an ở Thăng Long lơ lửng, nên nạn trộm cắp lừa gạt đã có nhiều. Trong sách *Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ có thuật lại nhiều mảnh khóc trộm cắp, lừa gạt của lưu manh ở Thăng Long thời ấy.

Tình trạng trị an kém ở Thăng Long vào các thế kỷ XVII và XVIII đã phản ánh khả năng tổ chức chính trị nói chung là bất cập của chính quyền Lê - Trịnh, nhưng mặt khác cũng cho ta thấy một Thăng Long đang trên đà chuyển mình để phát triển. Hoạt động kinh tế thương nghiệp của Thăng Long tấp nập hơn, giao lưu hàng hóa, dịch vụ phát triển hơn.

Chương VII

BẮC THÀNH THỜI TÂY SƠN

I. CÁC SỰ KIỆN LỊCH SỬ CHÍNH

NGUYỄN HUỆ TIẾN RA THĂNG LONG DIỆT HỌ TRỊNH

Tháng 6 năm 1786, Nguyễn Huệ chỉ huy hạ thành Phú Xuân của triều đình Lê - Trịnh, liền phái quân chiếm các vùng phía Bắc cho tới tận sông Linh Giang (tức sông Gianh).

Tháng 7 năm ấy, Nguyễn Huệ quyết định tiến quân ra Bắc với danh nghĩa “Phù Lê diệt Trịnh” liền một mặt phi báo cho Nguyễn Nhạc (vua Thái Đức) biết, mặt khác chuẩn bị binh mã lên đường.

Quân Tây Sơn chia ra làm 2 đạo: Nguyễn Hữu Chỉnh mang tiền quân đi trước đến sông Vị Hoàng (vùng Nam Định) lấy lương thực, hẹn nhau đốt lửa làm hiệu; còn Nguyễn Huệ mang quân đi sau, để Nguyễn Lữ ở lại giữ thành Phú Xuân.

Ngày 11 tháng 7 năm 1786, quân Nguyễn Hữu Chỉnh đến Vị Hoàng, quân Trịnh chống không nổi bỏ chạy. Chỉnh thu toàn bộ lương thực được hơn 100 vạn斛 thóc, rồi đốt lửa báo tin cho Nguyễn Huệ biết. Sáu ngày sau, ngày 17 tháng 7, quân Nguyễn Huệ gặp gió nồm thổi mạnh cũng ồ ạt kéo ra hợp binh với Nguyễn Hữu Chỉnh.

Chiến thuyền quân Tây Sơn kéo thẳng ra Phố Hiến, rồi tiến về phía Thăng Long. Đi đến đâu quân Tây Sơn cũng phát hịch tố nghĩa

phù Lê diệt Trịnh và kêu gọi nhân dân ủng hộ. Tin thất bại liên tiếp báo về, Trịnh Khải phải gọi tướng Hoàng Phùng Cơ đang trấn thủ Sơn Tây về giữ Thăng Long. Quân Tây Sơn tập kích toán quân họ Hoàng đóng ở Thúy Ái (xã Lĩnh Nam, huyện Thanh Trì) khiến toán này tan rã, rồi tiến thẳng lên bến Tây Long (khu Bảo tàng Lịch sử ngày nay). Trịnh Khải phải đem binh ra trận. Nhưng quân Trịnh vốn suy yếu cực độ nên nhanh chóng thất bại. Trịnh Khải phải thay đổi y phục làm thường dân, chạy sang bên kia sông Hồng nhưng đến làng Hạ Lôi huyện Yên Lãng (tỉnh Vĩnh Phúc) thì bị tuần huyện là Nguyễn Trang bắt, nộp cho quân Tây Sơn. Giữa đường, Trịnh Khải tự sát.

Lực lượng nông dân do Tây Sơn lãnh đạo đã đập tan Nhà nước phong kiến họ Trịnh xây dựng trên hai thế kỷ.

Ngày 26 tháng 6 năm Bính Tý (1786), Nguyễn Huệ kéo quân vào Thăng Long. Trong chuyến đi ra Thăng Long lần này, Nguyễn Huệ đã được vua Lê Hiển Tông (1740-1786) gả con gái yêu của mình là công chúa Ngọc Hân. Nhưng sau đó vài ngày Hiển Tông qua đời. Theo đề xuất của Ngọc Hân, Nguyễn Huệ lập cháu nội Hiển Tông là Lê Duy Kỳ lên ngôi, tức vua Chiêu Thống. Sau đó ông rút về Nam.

VŨ VĂN NHẬM RA THĂNG LONG DIỆT NGUYỄN HỮU CHÍNH

Trước khi về Nam, Nguyễn Huệ cho Nguyễn Hữu Chính ở lại giữ đất Nghệ An. Nhưng lúc bấy giờ tình hình kinh thành Thăng Long không yên: Trịnh Bồng âm mưu tổ chức lại phủ liêu và đặt Lê Chiêu Thống vào địa vị bù nhìn như cũ. Lê Chiêu Thống phải viết thư cầu cứu Nguyễn Hữu Chính đem quân ra giúp sức.

Năm 1787, Nguyễn Hữu Chính kéo quân vào Thăng Long đuổi Trịnh Bồng và được Lê Chiêu Thống phong làm Bình chương quân

quốc trọng sự Đại tư đồ (Tể tướng), tước Bạng Trung công. Chính đem vây cánh chiếm giữ các chức vị quan trọng trong triều đình và ngoài các trấn. Chính tự lập trại quân doanh Võ thành, đóng ở phủ chúa Trịnh, tự tiện giải quyết mọi vấn đề chính trị. Địa vị của Lê Chiêu Thống lại trở thành hoàn toàn bù nhìn.

Những hành động của Nguyễn Hữu Chính ở Bắc Hà đều được Nguyễn Huệ theo dõi chặt chẽ. Cuối năm 1787, Nguyễn Huệ sai Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân đem quân ra Nghệ An, hợp binh với Vũ Văn Nhậm và sai Vũ Văn Nhậm làm Tiết chế quân thủy bộ, kéo ra Bắc diệt Nguyễn Hữu Chính.

Tháng 12 năm 1787, Vũ Văn Nhậm kéo quân ra Thanh Hóa. Trấn thủ Thanh Hóa là Lê Duật, bộ hạ của Chính bỏ chạy.

Được tin quân Tây Sơn kéo ra Thăng Long, Chính vội sai thuộc tướng là Nguyễn Như Thái làm Thống lĩnh, Ninh Tồn làm Tham tán, quân vụ đem 2 vạn quân vào Thanh Hóa chống cự. Nhưng Lê Duật và Nguyễn Như Thái đều bị quân Tây Sơn giết chết ở Đa Mai, gần dãy núi Tam Điệp. Chỉ còn một mình Ninh Tồn chạy thoát.

Nghe tin Lê Duật và Nguyễn Như Thái bị chết, Chính rất bối rối, Lê Chiêu Thống và triều thần cũng hoang mang cực điểm. Nguyễn Hữu Chính và con là Du phải tự mình mang đại đội binh thuyền ra chống Tây Sơn. Nhưng Chính và Du cũng bị Vũ Văn Nhậm đánh cho đại bại. Hai cha con vội vàng chạy về Thăng Long.

Lê Chiêu Thống cũng như Nguyễn Hữu Chính biết rằng không thể chống cự lại với đội quân Tây Sơn thiện chiến nên lại bỏ Thăng Long chạy lên Kinh Bắc. Đến Kinh Bắc thì quân lính trốn đi quá nửa. Chính vội vã đem số tàn quân này vượt qua sông Như Nguyệt (sông Cầu), đến núi Tam Tầng (Bắc Giang) thì gặp quân Tây Sơn do Nguyễn Văn Hòa chỉ huy chặn đánh. Quân Chính tan rã nhanh chóng, Du bị bắt và bị chặt đầu, còn Chính tể ngựa chạy trốn đến Mục Sơn (thuộc vùng Yên Thế - Bắc Giang) thì cũng bị bắt đem về Thăng Long. Vũ Văn Nhậm kể tội và sai xé xác Chính.

NGUYỄN HUỆ RA THĂNG LONG DIỆT VŨ VĂN NHẬM

Vũ Văn Nhậm trước là tướng của chúa Nguyễn. Tháng 6 năm 1786, bị Tây Sơn bắt được ở Gia Định. Nhậm xin hàng và được Nguyễn Nhạc mến tài gả con gái, phong chức tước cho. Vũ Văn Nhậm theo quân Tây Sơn lập được nhiều công lớn, nên khi chiếm được Thăng Long sinh ra kiêu ngạo. Nhậm tự ý lập Sùng Nhượng công Lê Duy Cận làm Giám quốc, thực tế là làm bù nhìn, tự mình định đoạt mọi việc ở Thăng Long.

Nguyễn Huệ vốn nghi ngờ Vũ Văn Nhậm từ trước, nên khi sai Nhậm làm Tiết chế quân thủy bộ ra Bắc diệt Chính, đã dụ Ngô Văn Sở rằng: “Nhậm là tướng tài, song ta vẫn không tin hẳn. Chuyến này ta cho hắn giữ ấn tiết chế, cầm trọng binh coi như tướng, gánh vác quân quốc trọng sự, chưa chắc đã không khởi sinh biến đâu. Ta chỉ lo hắn, chứ Bắc Hà có gì. Các người nên xem xét cẩn thận, hễ có điều gì phải lập tức mật báo cho ta biết”. Việc Nguyễn Huệ cho các tướng Phan Văn Lân, Ngô Văn Sở cùng đi cũng là để giám sát và chia bớt quyền hạn của Nhậm.

Lúc này, Vũ Văn Nhậm đã bộc lộ các hành vi chuyên quyền và tính kiêu ngạo. Ngô Văn Sở bèn gửi mật thư đem hết những hành vi ấy của Nhậm kể cho Nguyễn Huệ biết. Đã sẵn nghi ngờ, lại được thư của Sở nên Nguyễn Huệ đem binh mã lên đường ra Bắc. Trong mười ngày Nguyễn Huệ tới Thăng Long, vừa lúc canh tư vào thẳng tư dinh của Nhậm, sai vũ sĩ giết chết ngay tại chỗ.

II. QUANG TRUNG ĐẠI PHÁ QUÂN THANH GIẢI PHÓNG THĂNG LONG

Lê Chiêu Thống sau khi chạy khỏi Thăng Long bèn sai người sang Trung Quốc cầu xin quân Thanh sang cứu viện. Vua Càn Long vốn cố đã tâm thôn tính nước ta, nên nhân cơ hội này bèn cử ngay Tổng đốc Lương Quang Tôn Sĩ Nghị chỉ huy binh mã bốn tỉnh

Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu, tất cả 29 vạn quân tiến vào xâm chiếm nước ta.

Ngày 28 tháng 10 năm Mậu Thân (1788), quân Tôn Sĩ Nghị từ Quảng Châu xuất phát và 20 tháng 11 thì đến Thăng Long.

Cũng ngày hôm ấy quân Tây Sơn ở Bắc Hà, theo chủ trương của Ngô Thì Nhậm, đã tạm thời rút lui về Biện Sơn (Thanh Hóa) và Tam Điệp (Ninh Bình) để báo toàn lực lượng và cấp báo cho Nguyễn Huệ.

Quân Thanh kéo vào chiếm thành Thăng Long. Tôn Sĩ Nghị sai bắc cầu phao qua sông Nhị Hà ở Bồ Đề, rồi cho quân lính đóng đồn ở những bãi cát ven sông. Lê Chiêu Thống mời Nghị vào trong điện Kính Thiên, nhưng Nghị e ngại bị bao vây nên đóng bản doanh ở Tây Long cung. Vài ngày sau khi đến Thăng Long, Tôn Sĩ Nghị theo lệnh của Càn Long phong cho Lê Chiêu Thống làm An Nam quốc vương.

Ngày 24 tháng 11 năm Mậu Thân (tức 21-12-1788), tướng Nguyễn Văn Tuyết hòa tước về đến Phú Xuân cấp báo tình hình quân Thanh với Nguyễn Huệ. Ngay lập tức, Nguyễn Huệ theo lời khuyên của các tướng “định lập vị hiệu, ban lệnh ân xá buộc lấy nhân tâm rồi hãy kéo quân ra Bắc”, sai người đắp đàn trên núi Bàn (ở phía nam núi Ngự Bình) làm lễ tế cáo trời đất, rồi lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu Quang Trung.

Ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân, chỉ một ngày sau khi nhận được tin cáo cấp, quân ngũ Tây Sơn đã chỉnh tề lên đường.

Ngày 29 cùng tháng (tức 26-12-1788) đại quân Tây Sơn ra đến Nghệ An, đóng ở đây mười ngày để tuyển thêm lính. Vài ngày sau, số quân của Quang Trung đã có đến hơn 10 vạn người. Sau đó, thẳng tiến ra Thanh Hóa. Ngày 20 tháng 12 Mậu Thân (15-1-1789), đại quân đến chân đèo Tam Điệp.

Tại đây sau khi nghiên cứu rà soát lại tình hình, Quang Trung quyết định xong phương án tác chiến. Đại quân chia làm năm đạo tiến ra Bắc Hà.

Đạo chủ lực do đích thân nhà vua chỉ huy đánh thẳng vào hệ thống phòng ngự chủ yếu của giặc ở phía nam Thăng Long.

Đạo thứ hai do Đô đốc Bảo chỉ huy, đi theo đường Sơn Minh ra phục ở Đại Áng để phối hợp với đạo quân chủ lực.

Đạo thứ ba do Đô đốc Long chỉ huy đi theo đường Chương Đức, rẽ sang Nhân Mục để tiến công cánh quân Sầm Nghi Đống ở vùng Khương Thượng.

Còn hai đạo sau thì tiến theo đường biển. Đạo quân thứ tư do Đô đốc Tuyết chỉ huy có nhiệm vụ tiến vào Lục Đầu Giang tìm diệt đám quân của Lê Chiêu Thống hoạt động ở vùng Hải Dương, sau đó tiến thẳng về Thăng Long tiếp ứng cho đạo quân khác.

Đạo thứ năm do Đô đốc Lộc chỉ huy cũng vào Lục Đầu Giang nhưng triển khai lên vùng Phượng Nhỡn, Lạng Giang để chặn đường rút lui của quân Thanh. Năm đạo quân giống như một bàn tay xòe ra để tóm gọn hai mươi chín vạn quân Thanh.

Vua Quang Trung cho tướng sĩ ăn Tết trước vào sáng ngày 30 rồi nửa đêm hôm đó, đúng lúc giao thừa, cả năm đạo quân lên đường vào chiến dịch.

Đạo chủ lực ngay đêm giao thừa ấy đã hạ đồn Gián Khẩu ở ngã ba sông Đáy - sông Hoàng Long sau đó nhanh chóng tiến lên liên tiếp diệt các đồn khác, bắt gọn bọn thám báo. Đêm mùng 3 tết (28-1-1789) bí mật vây đồn Hạ Hồi (ở huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, cách Thăng Long trong 20km) bắt giặc phải đầu hàng, không tốn một mũi tên.

Mở sáng ngày mùng 4 tết, đại quân tiến đến Ngọc Hồi, nhưng Quang Trung chưa cho đánh. Ông ra lệnh cho các cơ đội một mặt phô trương thanh thế, uy hiếp tinh thần quân địch, một mặt phải

chuẩn bị thật tốt vũ khí quân dụng như cung tên, súng đạn, thang vượt thành, lá chắn v.v...

Sáng mùng 5 nhà vua mới phát lệnh công đồn.

Đồn Ngọc Hồi cách Thăng Long chừng 14km, nằm ở ngã tư nơi đường thiên lý cắt sông Tô Lịch. Quanh đồn có chiến lũy bảo vệ. Ngoài lũy có bãi chướng ngại dày đặc gồm chông sắt, địa lôi... Lực lượng địch ở đây có chừng 3 vạn tên. Trận đánh do đó khá ác liệt. Phải tới non trưa thì mới hạ được đồn này. Một bộ phận quân địch bị tiêu diệt ngay tại trận. Bọn sống sót tìm lối chạy về Thăng Long. Nhưng Quang Trung đã bố trí một lực lượng nghi binh ở bên đê Yên Duyên - Sở Thượng (nay là xã Yên Sở, huyện Thanh Trì) buộc chúng phải chạy tạt sang phía Đám Mực (làng Quỳnh Đồi, huyện Thanh Trì). Tại đây đạo quân của Đô đốc Bảo với trên một trăm voi chiến đã từ Đại Áng tiến sang tự lúc nào, đón đường đánh cho địch những đòn sấm sét mới. Có tới hàng vạn tên giặc bị vùi xác dưới đầm sâu, không ít đã bị đội tượng binh giẫm chết trong bùn lầy. Với trận Ngọc Hồi - Đám Mực, quân ta đã đập tan hệ thống phòng thủ của giặc và *đường lên Thăng Long coi như đã mở*.

Cũng vào mờ sáng ngày mùng 5 tết ấy, đạo quân của Đô đốc Long từ sau làng Kẻ Mọc - Nhân Mọc bất ngờ vây đánh đồn Khương Thượng. Trước sức tấn công dũng mãnh của nghĩa quân, Sâm Nghi Đống kinh hoàng, thất cổ tự tử. Đạo quân này tiến thẳng vào thành Thăng Long. Đường tiến quân nay là qua các phố Tây Sơn, Nam Đồng, ô Chợ Dừa.

Thời gian đó, Tôn Sĩ Nghị đang lo lắng về tin đồn Hạ Hồi bị hạ và đồn Ngọc Hồi đang trong nguy cơ bị tiêu diệt, thì tin đồn Khương Thượng tan rành đã khiến y sợ hãi đến tột đỉnh, đến nỗi giáp không mặc, ngựa không đóng yên, vội vàng vượt cầu phao tháo chạy, quên cả ấn tín và các thứ chiếu chỉ thủ bút của vua Thanh. Quân lính Thanh thì như rắn mất đầu tranh nhau tìm lối thoát thân. Sự bại trận này quá đông gây khó khăn cản trở cho con

đường rút chạy nên Tôn Sĩ Nghị nhân tâm ra lệnh chặt cầu phao. Thế là hàng vạn quân Thanh bị chủ tướng của chúng ném xuống lòng sâu sông Hồng.

Trưa ngày mùng 5 Tết Kỷ Dậu (30-1-1789) vua Quang Trung vào Thăng Long giữa sự đón chào hân hoan nồng nhiệt của đồng bào kinh đô.

Ngô Ngọc Du, một nhà thơ đương thời, chứng kiến cảnh đại quân Tây Sơn về kinh đô đã ghi lại bằng những dòng thơ thật sự đáng quý cả về văn học cũng như về mặt sử liệu trong bài *Long Thành quang phục kỷ thực* (ghi chép việc khôi phục Long Thành):

*Tam quân ngũ quán chinh đội tiến
Bách tính tước được giá đạo nghênh.
Vân vũ bạt khai kiến thiết nhật
Mãn thành lão thiếu câu hoan nhan
Ma kiên bả tỳ quần tương ngữ
Cố đô hoàn thị ngã hà san.*

Tạm dịch:

(Ba quân đội ngũ chinh tề tiến
Trăm họ chặt đường vui tiếp nghênh.
Mây quang mưa tạnh, mặt trời hiện.
Đây thành già trẻ mặt như hoa
Chen vai thích cánh cùng nhau nói:
Cố đô trở lại núi sông ta).

III. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Về mặt danh nghĩa, từ ngày 24 tháng 11 năm Mậu Thân (đầu năm 1789) sau khi lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu Quang Trung, triều đình Tây Sơn chính thức coi Phú Xuân (Huế) là kinh đô của đất nước.

Từ đây Thăng Long không giữ vai trò là kinh đô, nên “Tây Sơn gọi là Bắc Thành” (*Đại Nam nhất thống chí*, tập III, Nxb KHXH,

H. 1971, tr. 152). Theo lời đề nghị của Ngô Thì Nhậm, Quang Trung thực hiện chế độ phân phong cho các con trấn giữ những nơi trọng yếu. Quang Thùy được phong làm Khang công lĩnh chức Bắc Thành tiết chế thủy bộ chư quân. Bắc Thành bấy giờ gồm 7 nội trấn là Thanh Hóa ngoại (tức Ninh Bình sau này), Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Phụng Thiên và 6 ngoại trấn là Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Yên Quảng. Ly sở của Bắc Thành là Phụng Thiên tức kinh đô Thăng Long, do vậy Thăng Long từ đây có thêm tên gọi mới cũng là *Bắc Thành*. (Theo *Phương Đình địa dư*).

Cũng theo *Phương Đình địa dư* “lúc Tây Sơn chiếm cứ (Thăng Long - TG) đã theo nền thành cũ đắp từ cửa Đông Hoa đến cửa Đại Hưng vòng quanh làm thành”. (Quyển 2, tr. 23a). Như vậy là triều Tây Sơn có tu bổ thành Thăng Long.

Triều Tây Sơn còn chú ý phát triển công thương nghiệp. Thăng Long đổi làm Bắc Thành, tuy không còn là kinh đô của cả nước, nhưng vẫn là một trung tâm kinh tế rất phát đạt. Cảnh tượng phồn thịnh của Bắc Thành - Thăng Long đã được Nguyễn Huy Lượng ghi lại những nét điển hình trong bài *Tụng Tây Hồ phú* nổi tiếng của mình. Ở đây, cảnh hoang tàn của những năm cuối thời Lê Mạt “buổi ấy cũng góp phần tang hải, sáu thu trời bao xiết nổi hoang khô” đã đổi thay, để nhường chỗ cho những hoạt động công thương nghiệp nhộn nhịp. Thành Thăng Long xưa đã được sống lại với những hoạt động thủ công nghiệp như: “Lò Thạch Khối khói tuôn nghi ngút...”, “Thoi oanh nọ gheo hai phường dệt gấm... lúa dóm ghen năm xã gáy lò”, “Chày Yên Thái nện trong sương chênh choảng, lưới Nghi Tàm ngăn ngọn nước quanh co...”. Và những hoạt động thương nghiệp như: “Khách Ngô Sở chợ Tây ngời san sát...”, “Rập rênh cuối bãi Đuôi Nheo, thuyền thương khách hầy chen buồm bươm bướm...”.

Đã nói đến Nguyễn Huy Lượng thì nói luôn đến nền văn học đời Tây Sơn ở Thăng Long. Ngoài những tác giả quê gốc ở ngoại vi

Thăng Long như Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Huy Lượng còn nhiều tác giả khác tuy gốc quê các nơi nhưng đã có nhiều tác phẩm viết về đề tài Thăng Long thời đại này như Võ Huy Tấn, Đoàn Nguyễn Tuấn, Phan Huy Ích...

Trở lại vấn đề kinh tế, chính sách khuyến nông, phục hồi sản xuất nông nghiệp đương thời cũng nói lên sự quan tâm của Tây Sơn tới đời sống nông dân. Làng Vĩnh Ninh (nay thuộc xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì) vốn giữ được một đạo sắc đời Quang Trung (năm 1790) nội dung là miễn thuế và hoãn thuế cho làng Vĩnh Hưng Đặng và một đạo sắc đời Cảnh Thịnh (năm 1797) nội dung chỉ đạo việc sử dụng cống nước tưới ruộng của ba làng Vĩnh Hưng Đặng, Vĩnh Hưng Trung và Vĩnh Bảo.

Trong chính sách văn hóa, Quang Trung tỏ thái độ tôn trọng đối với các tín ngưỡng của nhân dân. Dân ở làng Văn Chương (khu vực quanh Văn Miếu, thuộc quận Đống Đa - Hà Nội) còn truyền rằng: Trong những biến loạn vào cuối thời Lê mạt, những tấm bia tiến sĩ tại Văn Miếu bị lật đổ lung tung. Nhân dân địa phương nhờ nhà nho hiệu là Tam Nông cư sĩ (tên thật là Hà Năng Ngôn) làm một tờ sớ xin vua Quang Trung cho dựng lại. Quang Trung đã sai các quan ở Bắc Thành phải bỏ tiền công ra tu bổ Văn Miếu và dựng lại các bia tiến sĩ.

Đối với Phật giáo ở Bắc Thành, Quang Trung không hạn chế nhưng đã chấn chỉnh. Nhà vua bắt tất cả bọn người còn đồ, lười biếng trốn tránh trong các chùa phải hoàn tục, trở về quê quán sản xuất. Những tăng nhân có đạo đức và thành tâm thờ Phật mới được phép ở lại trụ trì các chùa.

Đối với đạo Kitô, Quang Trung bãi bỏ chế độ cấm đạo của các triều vua trước và có thái độ rộng rãi đối với các giáo sĩ cũng như tín đồ ở Bắc Thành và trên cả nước.

Về việc bang giao với nhà Thanh, dưới thời Tây Sơn, Quang Trung lấy đất Bắc Thành - Thăng Long làm nơi tiếp kiến các viên

sứ thân Trung Quốc. Mùa thu năm 1789, nhà Thanh lại sai viên Hậu bổ ở Quảng Tây là Thành Lâm sang phong Quang Trung làm An Nam quốc vương. Lễ tuyên phong này được tổ chức long trọng tại Bắc Thành.

IV. NHỮNG GƯƠNG MẶT TIÊU BIỂU⁽¹⁾

NGÔ VĂN SỞ (? - 1795)

Ngô Văn Sở quê ở thôn Bình Thạnh, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, là con của ông Ngô Văn Diễn giữ chức Khinh xạ Vệ úy và bà Nguyễn Thị Mỹ. Ngay từ khi còn trẻ, Ngô Văn Sở là người giỏi võ nghệ và thông hiểu binh pháp. Ông kết nghĩa với Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân trước khi tham gia khởi nghĩa Tây Sơn. Sau đó cả ba người đều theo Tây Sơn và trở thành danh tướng của cuộc khởi nghĩa.

Từ ngày tham gia phong trào Tây Sơn, Ngô Văn Sở trở thành vị tướng tài ba và thân cận của Nguyễn Huệ. Năm 1773, ông tham gia đánh quân Nguyễn trong các trận ở Phú Yên, Diên Khánh, Bình Thuận. Năm 1783, ông theo Nguyễn Huệ đánh Nguyễn Ánh ở Gia Định và tham gia đánh quân Trịnh ở phía Bắc năm 1786.

Năm 1787, Ngô Văn Sở được cử làm Tham tán quân vụ, cùng Võ Văn Nhậm trấn thủ Thăng Long. Về sau, Võ Văn Nhậm có ý định làm phản nên bị loại trừ (5-1788). Ngô Văn Sở được cử thay Võ Văn Nhậm làm Đại tư mã, lãnh trấn thủ Thăng Long, trông coi 11 trấn Bắc Hà. Trong thời gian này, các quan chức và tướng lĩnh được giao cai quản Bắc Hà như: Nội hầu Phan Văn Lân, Chương phủ Nguyễn Văn Dụng, Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết, Hộ bộ Trần Thuận Ngôn, Học sĩ Ngô Thì Nhậm đều theo Ngô Văn Sở giữ Thăng Long. Bắc Bình vương Nguyễn Huệ từng tin tưởng giao phó

(1) Chỉ tuyển những nhân vật gắn với đất Thăng Long - Bắc Thành.

công việc Bắc Hà cho họ và căn dặn: “Sở và Lân là nanh vuốt của ta. Dụng và Ngôn là lòng dạ của ta. Nhậm là bễ tôi mới của ta. Nay ta lấy cái việc quán vụ và quốc chính của 11 trấn Bắc Hà ủy thác cho. Ta thuận cho theo tiện nghi mà làm việc, phải hội đồng thương nghị với nhau, chớ vì cũ mới mà xa cách nhau. Đó là điều mong mỏi của ta vậy...” (*Đại Nam liệt truyện*. Nxb Thuận Hóa - Huế, 1993, tập 2, tr. 513).

Cuối năm Mậu Thân (1788), vua Càn Long nhà Thanh cử 29 vạn quân do Tôn Sĩ Nghị chỉ huy kéo sang xâm lược nước ta. Trước binh lực hùng hậu của giặc Thanh, Ngô Văn Sở cho đánh cầm chân địch, rồi rút quân về giữ phòng tuyến Tam Điệp (Ninh Bình), cử Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết vào Phú Xuân cấp báo cho Nguyễn Huệ. Nguyễn Huệ đã đánh giá rất cao “nước cờ Tam Điệp” của Ngô Văn Sở và Ngô Thì Nhậm. Trong cuộc kháng chiến chống Thanh, Ngô Văn Sở được vua Quang Trung cử làm tướng tiên phong đã góp phần vào thắng lợi huy hoàng chống quân xâm lược, giải phóng Thăng Long vào mùa xuân Kỷ Dậu (1789).

Sau chiến thắng quân Thanh, Ngô Văn Sở cùng Phan Văn Lân, Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích được trao nhiệm vụ trấn giữ Bắc Hà.

Năm 1790, Ngô Văn Sở được Quang Trung giao cầm đầu sứ bộ gồm có Đặng Văn Chân, Phan Huy Ích, Võ Huy Tấn, Võ Danh Tiêu, Nguyễn Tiến Lộc, Đỗ Văn Công đưa Phạm Công Trĩ (người giả làm vua Quang Trung) sang Yên Kinh mừng thọ vua Càn Long nhân dịp 80 tuổi. Vua Thanh đón tiếp hết sức nồng hậu, cũng là một thành công về hoạt động ngoại giao của Ngô Văn Sở. Về nước, Ngô Văn Sở tiếp tục được giao nhiệm vụ trấn giữ 11 trấn Bắc Thành cho đến thời Cảnh Thịnh.

Năm 1795, vụ biến ở kinh đô Phú Xuân xảy ra, phe phái do Võ Văn Dũng cầm đầu buộc vua Cảnh Thịnh (tức Nguyễn Quang Toản) bắt nộp Thái sư Bùi Đắc Tuyên. Sau khi đìm chết Bùi Đắc Tuyên, Võ Văn Dũng làm giả chiếu lệnh của Tiết chế Nguyễn Quang Thùy

cho người bắt Ngô Văn Sở, cho là phe cánh của Bùi Đắc Tuyên, đóng gông giải về kinh, rồi trên đường đi cho chìm xuống sông.

Đó là cái chết thê thảm của Đại tư mã Ngô Văn Sở do phe cánh thanh trừ lẫn nhau dưới thời Cảnh Thịnh. Ngô Văn Sở trước sau vẫn là một tướng lĩnh tài ba phục vụ hết mình vì sự nghiệp Tây Sơn. Dù sao đối với Thăng Long thời cực kỳ loạn ly ấy, Ngô Văn Sở đã góp phần ổn định trật tự xã hội, yên lòng dân. Việc ông nghe lời Ngô Thì Nhậm rút quân về Tam Điệp cũng nói lên một tư cách trọng lẽ phải, không sĩ diện.

NGÔ THÌ NHẬM (1746-1803)

Ngô Thì Nhậm, tự là Hy Doãn, hiệu là Đạt Hiên, khi nghiên cứu Thiên học lại có đạo hiệu là Hải Lượng, sinh ngày 11 tháng 9 năm Bính Dần (25-10-1746). Ông người làng Tả Thanh Oai (tên Nôm là làng Tó), huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội.

Ngô Thì Nhậm là con trai cả của Ngô Thì Sĩ (1726-1780), một nhà sử học và là nhà thơ nổi tiếng lúc bấy giờ. Thuở nhỏ, Ngô Thì Nhậm được cụ nội (Ngô Trân) và ông nội (Ngô Thì Úc) dạy, sau học thân phụ.

Ông bước vào con đường trước thuật rất sớm. Năm 16 tuổi (1761), dưới sự hướng dẫn của cha, ông đã viết công trình sử học đầu tiên, cuốn *Nhị thập tứ sử toát yếu*.

Năm 20 tuổi (1766), ông soạn cuốn *Tứ gia thuyết phả* và trước đó, năm 1765, ông đỗ đầu thi Hương.

Năm 1769, Ngô Thì Nhậm đỗ khoa Sĩ vọng, được bổ chức Hiến sát phó sứ Hải Dương. Với chức quan hành chính thất phẩm này, Ngô Thì Nhậm chính thức bước vào cuộc đời hoạt động chính trị, mong muốn thực hiện hoài bão làm một hiền thần như Y Doãn!

Nhưng đến cuối năm 1771, Ngô Thì Sĩ mắc tai họa ở Nghệ An và bị cách chức, thì Ngô Thì Nhậm cũng lấy cớ đó mà cáo quan xin

về. Năm 1772, ông dự khảo thí ở Quốc Tử Giám, trúng ưu hạng, và cũng năm này hoàn thành tác phẩm *Hải Đông chí lược*, chép “khá rõ ràng đầy đủ” (lời Phan Huy Chú) về nhân vật, núi sông, số dân, thuế lệ của Hải Dương.

Khoa thi năm Ất Mùi (1775), Ngô Thì Nhậm đỗ thứ 5 hàng Tiến sĩ tam giáp. Cùng đỗ khoa này có em rể ông là Phan Huy Ích, và người cùng làng là Nguyễn Nha. Sau khi đỗ Tiến sĩ, ông được bổ chức Hộ khoa cấp sự trung ở bộ Hộ. Năm sau được thăng Giám sát Ngự sử đạo Sơn Nam, rồi lại thăng Đốc đồng trấn Kinh Bắc, kiêm Đốc đồng Thái Nguyên. Chức Đốc đồng một trấn ở dưới chức Trấn thủ một bậc, là một chức phó, có nhiệm vụ tra xét ngục tụng. Lúc này Ngô Thì Sĩ đang làm Đốc trấn Lạng Sơn, một trọng trấn biên giới, và như thế là “một nhà hai cha con thống lĩnh ba trấn và khống chế hai biên thù”⁽¹⁾. Cha Đình nguyên, con Tiến sĩ “cha con đồng triều, phụ tử thế khoa”, “nổi tiếng văn chương với thiên hạ, trung thành cố kết với chúa thượng”⁽²⁾, thời bấy giờ, đó là điều hiếm có; mà cha con Ngô Thì Nhậm cũng hết sức tự hào.

Từ sau khi Trịnh Sâm lập Trịnh Cán làm thế tử, mâu thuẫn giữa các phe phái trong phủ Chúa ngày càng nghiêm trọng. Trịnh Sâm mất (1782), kiêu binh nổi loạn đưa Trịnh Tông lên làm chúa, khủng bố phe xán đối lập. Ngô Thì Nhậm bị hiềm nghi có dính líu vào vụ án năm Canh Tý (1780) nên phải bỏ về vùng Thái Bình (Sơn Nam) ẩn dật. Thời gian này, Ngô Thì Nhậm làm sách *Xuân Thu quản kiến*.

Năm 1786, Tây Sơn ra Bắc dẹp tan họ Trịnh, lấy lại quyền bính cho vua Lê, Ngô Thì Nhậm được triều đình mời về phong chức Đô cấp sự trung bộ Hộ, thăng Hiệu thư kiêm Toàn tu Quốc sử. Năm

(1) Theo bài thơ *Hạ tôn thiếu phó hùng trấn* (Mừng cha đi trấn thủ Lạng Sơn) của Ngô Thì Nhậm.

(2) Theo bài *Xuân tế thập lệ từ* (Lời đề mười lệ tế xuân) của Ngô Thì Nhậm trong *Kim Mã hành dư*.

1788, Tây Sơn lại ra Bắc, Lê Chiêu Thống bỏ chạy, Ngô Thì Nhậm được Trần Văn Kỳ tiến cử với Quang Trung. được Quang Trung yêu mến, trọng dụng, phong chức Công bộ Thị lang, tước Tỉnh Phái hầu.

Cuối năm 1788, khi 29 vạn quân Thanh sang xâm chiếm nước ta, Ngô Thì Nhậm là người có công lao lớn đóng góp vào sự nghiệp đại phá quân Thanh. Sau chiến thắng oanh liệt năm 1789, Ngô Thì Nhậm được Quang Trung giao cho giữ vai trò chủ yếu trong công tác ngoại giao với nhà Thanh.

Năm 1790, Ngô Thì Nhậm được thăng Binh bộ Thượng thư.

Ngày 29 tháng 7 (nhuận) năm Nhâm Tý (1792), Quang Trung mất sau một cơn bệnh đột ngột. Ngô Thì Nhậm được triều đình cử làm Chánh sứ đi sang Yên Kinh báo tang và cầu phong cho vua mới (1793).

Quang Trung mất, Quang Toản lên nối ngôi lúc mới 15 tuổi. Cái chết đột ngột của Quang Trung làm cho nội bộ Tây Sơn lâm vào một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng. Trong tình hình chính trị rối ren của những năm cuối triều đại Tây Sơn, Ngô Thì Nhậm đã không phát huy được tài năng và tâm huyết của mình như trước. Mặt khác, người hiểu ông, tin cậy trọng dụng ông là Nguyễn Huệ - đã mất. Từ nay, ông cũng như người bạn đồng thời là em rể là Phan Huy Ích cảm thấy mình “như bóng nhận cô đơn”. Ông tìm lối thoát trong triết học. Ông lập Thiền viện Trúc Lâm ở phường Bích Câu và nghiên cứu Thiền học. Năm 1796, Ngô Thì Nhậm hoàn thành tác phẩm lớn cuối cùng của mình: *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*.

Năm 1802, Nguyễn Ánh, sau khi đánh lấy Phú Xuân đã chiếm được Thăng Long. Triều đại Tây Sơn sụp đổ. Gia Long lên ngôi và tiến hành một cuộc khủng bố, trả thù dã man dòng họ Tây Sơn cùng các quan lại của Tây Sơn. Ngô Thì Nhậm, một nhân vật trọng yếu của Tây Sơn bị nhà Nguyễn căm ghét, bắt giam. Ít lâu sau, Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích bị đem ra kể tội và đánh đòn “thị nhục” tại Văn Miếu Thăng Long. Ngô Thì Nhậm “bị đánh chết”, theo chính sử (*Đại Nam thực lục*) của triều Nguyễn. Hôm đó là ngày 16 tháng

2 năm Quý Hợi (9-3-1803), ngày kết thúc bi thảm cuộc đời 57 năm của một con người mà tên tuổi gắn bó với một giai đoạn lịch sử oanh liệt của dân tộc.

Ngô Thì Nhậm là một tài năng lớn trên nhiều lĩnh vực: chính trị, ngoại giao, văn học, sử học, triết học, quân sự... mà lĩnh vực nào cũng có những cống hiến xuất sắc, in đậm dấu ấn của một nhân cách hơn người.

NGUYỄN HUY LƯỢNG (1750 - ?)⁽¹⁾

Giả sử như không có một chút tài liệu gì về tình hình kinh tế Thăng Long thời Tây Sơn thì *Tụng Tây Hồ phú* của Nguyễn Huy Lượng cũng có thể bù được phần nào chỗ khiếm khuyết đó.

Nguyễn Huy Lượng quê làng Phú Thị, nay thuộc huyện Gia Lâm, có thời gian gia đình chuyển cư vào sống ở làng Lương Xá, huyện Chương Mỹ (Hà Tây). Đời Lê mạt, ông đỗ Hương cống, ra làm một chức quan nhỏ ở bộ Lễ. Chỉ từ sau khi Quang Trung đại phá quân Thanh, Nguyễn Huy Lượng nhận ra được con đường đúng đắn mà mình phải theo: dứt khoát đi cùng Tây Sơn. Ông được triều Tây Sơn giao cho chức Hữu thị lang bộ Hộ, phong tước là Chương Lĩnh hộ, do đó người đời còn gọi ông là Hữu Hộ Lượng. Lúc Nguyễn Huy Lượng viết bài phú cũng là lúc nhà Tây Sơn đã suy vi, Quang Toản đã phải bỏ kinh đô Phú Xuân dời ra đóng đô ở Thăng Long. Vậy mà khi sáng tác, ngòi bút Nguyễn Huy Lượng còn say sưa, bay bổng, tung hoành với chế độ Tây Sơn, rất giàu lòng tin yêu đối với chế độ ấy.

Bài phú *Tụng Tây Hồ* là một kiệt tác của Nguyễn Huy Lượng nói riêng và của văn học cổ điển Việt Nam nói chung. Có người đã đánh giá như sau: “Yêu cầu của thể loại phú nói chung là phải trang trọng, réo rắt, diễm lệ. Nguyễn Huy Lượng đạt được cả ba”.

(1) Mục này do Nguyễn Vinh Phúc soạn.

Bài phú này có nội dung chủ yếu là ca ngợi cảnh trí Hồ Tây nói riêng, Thăng Long nói chung và qua đó ca ngợi sự nghiệp hiển hách vẻ vang của triều Tây Sơn. Hồ Tây với tư cách là một phần của kinh đô Thăng Long đã hiện ra thật mỹ lệ:

*Sắc rờn rợn nhuộm thức lam xanh, ngõ động bích nổi lên
dòng leo lẻo
Hình lượn lượn uốn vòng cầu bạc, tường vắng trắng rơi
xuống mảnh nhỏ.*

Hồ Tây đã ấp ủ bao truyền thuyết thơ mộng và kỳ vĩ, bao dấu vết lịch sử đẹp đẽ và hào hùng: Đền Mục Lang, quán Trấn Vũ, quán Thiên Niên, ghềnh Vạn Bảo, chùa Trấn Quốc... Nhưng quan trọng hơn là tác giả đã cho thấy sức sống của Hồ Tây, của Thăng Long. Đó là cuộc sống lao động cần cù của những người dân ven hồ, cuộc sống đang độ phát triển và chính do những chính sách cởi mở khuyến khích của Tây Sơn mà có. Đó còn là sự phồn thịnh trở lại của các nghề cổ truyền như dệt gấm,繻 tơ, đúc đồng, seo giấy... là những sinh hoạt kinh tế nhộn nhịp, thuyền buôn tấp nập, chài lưới rộn ràng:

*Rập rình cuối bãi Đuôi Nheo, thuyền thương khách hầy
chen bướm bướm bướm...
Chày Yên Thái nện trong sương chênh choảng:
Lưới Nghi Tàm ngăn ngọn nước quanh co.
Liễu bờ kia bay tơ biếc phát phơ, thoi oanh gheo hai phùng
dệt gấm.
Sen vũng nọ nảy tiền xanh lác đác, lửa đóm ghen năm xã gáy lò.*

Và dù là viết về Hồ Tây thì cũng là viết về thành Thăng Long đang “hồi sinh” cùng với thắng lợi của nghĩa quân nông dân.

*Tựa bóng hoa dật quán Quan Ngự, kìa đời Gia Khánh
Đè mặt sóng đem đường Dụ Tượng, nọ thuở Càn Phù⁽¹⁾.*

(1) Gia Khánh, Càn Phù là hai niên hiệu các vua đời Lý.

Thăng Long cũng có những lúc “nổi bụi tiêu tường”, “gió phàn tang hải”. Nhưng từ khi có triều Quang Trung, Thăng Long cũng như cá nước ta như được “sống lại”, kẻ thù bị đánh tan, nhân dân được yên ổn làm ăn, núi sông như rửa sạch tụi hờn, cỏ cây cũng được khoe hương khoe sắc, hy vọng.

Trước sau Nguyễn Huy Lượng vẫn tán dương sự nghiệp của Tây Sơn, vẫn bày tỏ lòng trung thành đối với chế độ này vì chế độ này chính nghĩa.

Cho nên với bài *Tụng Tây Hồ phú* ta có thể nói rằng Nguyễn Huy Lượng là người đã vận dụng thể phú để sáng tạo nên một công trình cao hơn rất nhiều tầm cỡ một bài phú cổ điển thông thường. Hai nhà nghiên cứu Nguyễn Đông Chi và Phương Tri đã có lý khi nhận định rằng bài phú này đã là “một bức bích họa về Hồ Tây từ trước chưa từng có, đồng thời cũng là một thiên sử ca tương đối quy mô về Thăng Long, mà cái ý nghĩa quý giá nhất, là nó đã được trực tiếp xây dựng nên dưới ánh sáng của phong trào nông dân khởi nghĩa, tiếp thu được đến chừng mực nào đó cái âm hưởng lạc quan đầy phấn khởi do một phong trào nông dân lớn nhất trong lịch sử mang lại. Với ý nghĩa là một áng sử ca, nó là những lời ca ngợi chân thành chiến công cứu nước của Nguyễn Huệ, chiến công có ý nghĩa đổi đời cho Thăng Long, và rộng ra là cả xã hội Việt Nam. Với ý nghĩa là một bức họa, phần nào đã ghi lại những khung cảnh sinh hoạt tươi đậm của Thăng Long dưới triều Tây Sơn⁽¹⁾. *Minh đô sử* cũng có ghi lại một chi tiết lý thú góp phần nói lên giá trị của bài phú này: “Nguyễn Huy Lượng hiến Tây Hồ tụng, Nhân tranh truyền tả, đô hạ vị chi chi quý”. Nghĩa là: “Nguyễn Huy Lượng dâng phú *Tụng Tây Hồ*. Người ta tranh nhau truyền chép, ở kinh đô giấy quý hẳn lên”.

*Tới Mậu Thân từ rõ về tường vắn, sông núi khắp nhớ công dấng địch
Qua Canh Tuất lại tươi cơn thời vũ, cỏ cây đều gọi đức triệm nhu.*

(1) Xem bài Nguyễn Huy Lượng và phú *Tụng Tây Hồ* - Tạp chí Văn học, số 4-1973.

Mậu Thân là năm 1788, năm Nguyễn Huệ lên ngôi vua. Canh Tuất là năm quân đội Tây Sơn tiêu diệt hết bọn làm loạn trong nước và bọn khiêu khích ở biên thùy.

Rõ ràng Tây Sơn đã làm cho đất nước “rỡ về tường vôi”, “tươi cơn thời vũ”, tức rục rỡ mây lành, thấm đượm mưa nhuần. Dưới triều đại này, khắp nơi vui vầy, thanh bình:

*Bãi cỏ non trâu thả, ngửa buồm, nội chu đã lăm người ca ngợi
Làn nước phẳng kinh chìm, ngọc lặn, ao Hán nào máy tré reo hò.*

Thật là một niềm hồ hởi, lạc quan. Cho tới cuối bài phú, vẫn mãi một niềm vui say không giảm, vẫn hy vọng, dù tiếng súng của Nguyễn Ánh đã vang dội ra Bắc Hà.

Chỉ với bài phú này, Nguyễn Huy Lượng cũng xứng đáng là một nhà văn tiêu biểu của nền quốc văn tiến bộ thời Tây Sơn, xứng đáng có một vị trí trong nền văn học cổ điển Việt Nam nửa sau thế kỷ XVIII.

V. 12 NĂM TÂY SƠN Ở THĂNG LONG

Thăng Long bước vào thời Tây Sơn bằng một trận “Rồng lửa” thiêu cháy bè lũ xâm lược Mãn Thanh. Người dân Thăng Long - Bắc Thành hân hoan chào đón vị anh hùng “áo vải cờ đào” vào giải phóng, không chỉ thoát khỏi những ngày đen tối của bọn thống trị phương Bắc, mà giúp họ kết thúc thời kỳ Lê nhạt, thời mà “mũ giày áo lộn”, xã hội hỗn loạn vào bậc nhất trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc.

Dưới triều Quang Trung, người dân Thăng Long sửa sang, khôi phục lại Văn Miếu - ngôi đền văn hóa thiêng liêng của mảnh đất rồng thiêng vừa mới bị tàn phá nặng nề qua bao nhiêu cuộc binh lửa vào cuối đời Lê - Trịnh. Văn Miếu được khôi phục, văn hóa Thăng Long cũng phục hưng. Người dân Thăng Long lại truyền tay bài thơ *Long Thành quang phục kỷ thực* của Ngô Ngọc Du, ngâm đọc phú *Tụng Tây Hồ* của Nguyễn Huy Lượng...

Danh sĩ Ngô Thì Nhậm gia công kỹ hơn bản thảo bộ *Đại Việt sử ký tiền biên* của cha mình (Ngô Thì Sĩ) và cho xuất bản... Đây là một trong vài bộ thông sử của dân tộc còn lại trọn vẹn cho đến tận hôm nay.

Nông nghiệp và công thương nghiệp đất Thăng Long được phục hồi và phát triển do những chính sách khuyến khích kinh tế của Quang Trung ban hành.

Nhưng Thăng Long cũng phải chứng kiến cảnh ăn chơi phung phí và thóa mãn của đám quan lại Tây Sơn dưới thời Cảnh Thịnh (1793-1802). Thi hào Nguyễn Du đã ghi lại trong bài thơ *Long Thành cảm giả ca*, cảnh ăn chơi thưở ấy:

*Tây Sơn chừ thán mãn tọa tận khuynh đảo
Triệt hạ truy hoan, bất tri bão.
Tả phao, hữu trịch tranh triển đầu
Nê thổ kim tiền thù thảo thảo.*

(Tây Sơn quan khách đầy tòa
Say mê, nghiêng ngã, la đà thâu đêm...
Quanh tiệc rượu, kẻ khen, người thưởng.
Tiền bạc quăng, coi tưởng như bùn...).

Khi những kẻ làm quan chỉ biết hưởng thụ và coi đồng tiền của dân như bùn đất như vậy thì có thể đoán biết kết cục cái triều đại tạo ra chúng sẽ đi tới đâu... Những chiến binh áo vải năm nào, nay thoái hóa biến chất trở thành những ông quan lớn lặn ngụp trong hưởng thụ.

Và lẽ tất nhiên, Thăng Long của Cảnh Thịnh không thể đứng vững được trước trận gió mạnh thổi từ phương Nam: Gia Long chiếm được Thăng Long một cách khá dễ dàng. Triều Tây Sơn cũng thực sự kết thúc tại mảnh đất này.

Chương VIII

THĂNG LONG - HÀ NỘI THỜI NGUYỄN

I. CÁC SỰ KIỆN LỊCH SỬ CHÍNH

CUỘC ĐÁNH CHIẾM BẮC THÀNH CỦA GIA LONG

Cuối tháng 6 năm Tân Dậu (1801), Nguyễn Quang Toàn phải bỏ kinh đô Phú Xuân, chạy ra đến Bắc Thành, đổi lại niên hiệu là Bảo Hưng và ra sức chuẩn bị lực lượng để phản công quân Nguyễn. Đến tháng 12, Quang Toàn đem 3 vạn quân vượt sông Gianh tiến đánh quân Nguyễn, nhưng bị thất bại. Nguyễn Quang Toàn đem tàn quân chạy thoát ra Bắc.

Nguyễn Ánh thắng trận, đem quân trở về Phú Xuân. Trước khi tiến quân ra Bắc Hà, ngày mùng 2 tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Ánh lập đàn Nam Giao làm lễ tế cáo trời đất, lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu Gia Long.

Ngày 21 tháng 5 năm ấy, đại quân của Gia Long bắt đầu ra đi từ Phú Xuân. Ngày 28, quân Nguyễn đánh lấy Hà Trung. Ngày 1 tháng 6, thủy quân Nguyễn đánh vào cửa Hội, tiến lên chiếm Vĩnh Dinh, bắt được con Nguyễn Nhạc là Nguyễn Lân. Sau đấy, Gia Long chiếm Nghệ An. Ngày mùng 5, tiến quân đến Thanh Hóa, chiếm Dương Xá (trấn lý Thanh Hóa, bắt được Quang Bàn (em Quang Toàn)). Ngày mùng 7, Phó đô thống chế Vũ Văn Doãn bắt được Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân và một số tướng lĩnh ở Thanh

Chương (Nghệ An); Vũ Văn Dũng cũng bị bắt ở huyện Nông Cống (Thanh Hóa). Ngày mùng 9, bộ binh Nguyễn đánh lấy Tam Điệp, rồi tiến ra Ninh Bình và lấy Châu Cầu (Phủ Lý). Thủy quân Nguyễn vào sông Hồng, ngược lên Vị Hoàng (Nam Định). Ngày 17, quân Nguyễn tiến vào Bắc Thành, bắt được hơn 100 con voi.

Ngày 21 tháng 6 năm Nhâm Tuất (1802), Gia Long vào Bắc Thành - Thăng Long. Cuộc hành quân của quân Nguyễn từ Phú Xuân (Huế) ra đến Thăng Long (Bắc Thành) vừa đúng một tháng tròn.

Vua Tây Sơn Nguyễn Quang Toán biết thế không thể chống giữ được, liền cùng với các em là Quang Thùy, Quang Thiệu, Quang Dung và các bầy tôi là Tư mã Nguyễn Văn Dụng, Nguyễn Văn Tứ, Đô đốc Tú sang sông Hồng, chạy lên Xương Giang (Bắc Giang), nhưng thế cùng lực kiệt, người thì tự tử, kẻ thì bị bắt. Triều đại Tây Sơn đến đây là chấm dứt.

VIỆC SẮP ĐẶT CƠ QUAN HÀNH CHÍNH TẠI THĂNG LONG

Sau khi chiếm được Bắc Thành từ tay triều Tây Sơn, Gia Long không định đô ở đây mà chọn Phú Xuân (Huế) làm kinh đô của cả nước. Từ đấy, kinh thành Thăng Long phải chịu một sự chuyển đổi lớn: từ kinh thành trong hơn 800 năm trước trở thành trấn thành rồi dần dần trở thành tỉnh thành. Sự chuyển đổi ấy có nhiều lý do: một là các chúa Nguyễn đã từng ở Phú Xuân (Huế) trong mấy trăm năm (từ 1687), ảnh hưởng của nhà Nguyễn tại miền này có nhiều mà nền nếp tổ chức đã có sẵn, cho nên vua Gia Long nhà Nguyễn lúc này không muốn dời đi nơi khác; hai là nhân dân ngoài Bắc khi ấy không tin nhiệm nhà Nguyễn và nhất là tầng lớp sĩ phu Bắc Hà vẫn tưởng nhớ nhà Lê, cho nên việc đóng đô ở Thăng Long là không có lợi cho nhà Nguyễn. Do đấy, Gia Long đã quyết định đóng đô ở lại

nơi cũ là Phú Xuân, không ra Thăng Long và cử Nguyễn Văn Thành làm Tổng trấn Bắc Thành.

Lên ngôi năm 1802, Gia Long vẫn giữ tổ chức Bắc Thành nhưng rút lại còn có 5 nội trấn là Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ, Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương và 6 ngoại trấn là: Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Cao Bằng, An Quảng, Hưng Hóa.

Như vậy là Gia Long giải tán Thanh Hóa ngoại trấn (cho lệ vào Sơn Nam hạ) và phủ Phụng Thiên (đến năm 1805 sẽ gọi là phủ Hoài Đức), vì là lý sở của Bắc Thành nên lệ vào trấn Bắc Thành.

Tại Bắc Thành cũng vào năm 1802, ngoài việc đặt chức Tổng trấn, Gia Long cho thiết lập bốn tào: Hộ, Binh, Hình và Công chuyên phụ trách các mặt kinh tế, quân sự và pháp luật. Triều đình lấy chức Tham tri phụ trách các Tào của Bắc Thành. Những viên quan đứng đầu các Tào nói trên đều là quan lại cao cấp ở các bộ tương đương được biệt phái đến. Thí dụ như viên quan Hữu tham tri bộ Hộ tại kinh đô Huế, được cử ra phụ trách Hộ Tào; viên quan Hữu tham tri bộ Binh thì phụ trách Binh Tào v.v...

Tháng 8 năm Nhâm Tuất (1802), tại phủ Phụng Thiên, nơi đóng lý sở của Bắc Thành (Thăng Long), Gia Long cho đặt “một An phủ sứ và một Tuyên phủ sứ thống trị hai huyện” Vĩnh Xương và Quảng Đức (*Đại Nam thực lục* (gọi tắt là *Thực lục*). Nxb Giáo dục, H. 2002, tập I, tr. 518). Trong đó An phủ sứ là võ quan, phẩm trật vào hàng Tông tứ phẩm, Tuyên phủ sứ là văn quan cũng có hàm Tông tứ phẩm. Như vậy, mặc dù Gia Long đã bỏ chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên thời Lê trước đây, nhưng vẫn đặt viên quan đứng đầu phủ này ở quan hàm gần ngang với viên quan đứng đầu các trấn. Dưới thời Gia Long, chức Trấn thủ đứng đầu các trấn là võ quan có hàm Chánh tam phẩm, và dưới văn quan là chức Tham hiệp hàm Chánh tứ phẩm. Các viên tri phủ đứng đầu các phủ trong các trấn chỉ có hàm Chánh lục phẩm. (*Thực lục*, Sđd, tập I, tr. 596-597).

Năm 1805, Gia Long đổi gọi phủ Phụng Thiên thành phủ Hoài Đức, và huyện Quảng Đức thành Vĩnh Thuận. Huyện Thọ Xương có 8 tổng, 194 phường, thôn, trại, còn huyện Vĩnh Thuận có 5 tổng, 56 phường, thôn, trại⁽¹⁾.

Tháng 8 năm Ất Sửu (1805), lấy cơ chữ Long (Rồng) là tượng trưng cho vua, chỉ có thể dùng cho kinh sư mà thôi, Gia Long đã đổi chữ Long (trong tên Thăng Long) là Rồng thành chữ Long là Thịnh. Cũng với tinh thần đó, chữ Hoàng Thành từ nay không được dùng nữa.

SỨ THANH TỀ BỐ SÂM SANG PHONG VƯƠNG CHO GIA LONG TẠI THĂNG LONG

Tháng 8 năm Nhâm Tuất (1802), Gia Long sai Lê Quang Định làm Chánh sứ, Lê Chính Lộ và Nguyễn Gia Cát sung Giáp át phó sứ sang nước Thanh cầu phong và xin đổi quốc hiệu là Nam Việt. Để chuẩn bị cho công việc bang giao quan trọng này, Gia Long, trước đó đã có triệu Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Gia Phan, Phan Huy Ích đến Thăng Long vì “bọn Nhậm vốn là bầy tôi cũ của triều Lê, đã quen công việc. Huy Ích lại từng làm sứ thần của giặc (tức Tây Sơn - TG) đi sang nước Thanh, bèn hạ lệnh cho ở ngoài để phòng hoi đến”. (*Thực lục*, Sđd, tập I, tr. 505). Ngoài ra, Gia Long còn lệnh cho quan phụ trách Bắc Thành noi theo thể thức thụ phong dưới triều Lê, xây thêm điện vũ. Đặt điện Cần Chánh ở bên trong 5 cửa trước điện Kính Thiên, ngoài cửa điện Cần Chánh dựng một cái rạp dài, đằng trước đặt cửa Chu Tước và dựng nhà tiếp sứ Thanh ở bên sông Hồng.

(1) Số liệu dẫn theo *Các trấn tổng xã danh bị lâm* (A.570). Đến giữa đời Minh Mạng - khoảng sau năm 1831 và trước năm 1837 - có sự sáp nhập các phường thôn trại, huyện Thọ Xương chỉ còn 116 phường thôn trại và Vĩnh Thuận chỉ còn 41 phường thôn trại.

Khoảng tháng 8 năm Quý Hợi (1803), nhà Thanh đưa thư nói sứ Thần Việt Nam là Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức đã đến Yên Kinh. Vua Thanh sẽ sai Án sát sứ Quảng Tây là Tề Bố Sâm sang tuyên phong. Nhận được tin đó, Gia Long ngay lập tức khởi hành xa giá đi Bắc tuần. Tháng 10 năm ấy, Gia Long đến hành cung Thăng Long.

Tháng giêng năm Giáp Tý (1804), sứ Thanh là Án sát Quảng Tây Tề Bố Sâm sang đến Thăng Long.

Trước đó, Gia Long sai Lê Quang Định sang xin phong và xin đổi quốc hiệu, trong thư đại lược nói: “Các đời trước mở mang cõi viêm bang, mỗi ngày một rộng, bao gồm cả nước Việt Thường, Chân Lạp, dựng quốc hiệu là Nam Việt, truyền nối 200 năm. Nay đã quét sạch miền Nam, vô yên được toàn cõi Việt, nên khôi phục hiệu cũ để chính danh tốt”. Vua Thanh cho rằng chữ Nam Việt giống như Đông Tây Việt, gợi nhớ cái thời phương Nam lớn mạnh của Triệu Đà, nên không muốn cho. Gia Long hai ba lần phục thư để biện giải, lại nói nếu vua Thanh không cho thì không chịu phong. “Vua Thanh sợ mất lòng nước ta, mới dùng chữ Việt Nam để đặt tên nước...”. (Thực lục, Sđd, tập I, tr. 580).

Lễ tuyên phong được tổ chức long trọng tại thành Thăng Long. Vào sáng sớm, Gia Long sai đặt cỗ đại giá ở sân điện Kính Thiên đến cửa Chu Tước, ngoài cửa đến bên sông Hồng thì bày nghi vệ binh tượng. Lại sai Tôn Thất Chương cùng mấy viên quan nữa đến công quán Gia Quất ở bên sông để nghênh tiếp Tề Bố Sâm.

Gia Long đứng chực sẵn ở cửa Chu Tước, có hoàng thân và bá quan theo hầu. Sứ Thanh Tề Bố Sâm đến, vào điện Kính Thiên làm lễ tuyên phong. Nguyễn Văn Thành sung việc thụ sắc, Phạm Văn Nhân sung việc thụ ấn. Lễ xong, Gia Long mời Tề Bố Sâm đến điện Càn Chánh, thông thả mời trà rồi lui.

Sau đó, Gia Long đặt yến ở công quán Gia Quất, tặng biếu phẩm vật. Tề Bố Sâm nhận lấy the, lụa, vải, sừng tê, kỳ nam, còn

thừa đều trả lại. Sau đó Bố Sâm tặng biểu phẩm vật, Gia Long sai thu nhận một vài thứ để lấy lòng sứ Thanh. Tề Bố Sâm lên đường về nước. Gia Long sai Tôn Thất Chương đưa đi một trạm, còn các quan hậu mệnh có trách nhiệm hộ tống Sâm ra tới tận cửa ải Mục Nam Quan (Lạng Sơn).

II. XÂY THÀNH THĂNG LONG MỚI

Theo *Phương Đình địa dư* (Quyển 5, tr. 2a): Năm Gia Long thứ 4 (1805) phá thành cũ (do nhà Lê xây đắp - TG) và xây lại một tòa thành mới. Thành mới này hình gần vuông, chu vi 1.295 trượng (khoảng 5km?). Tường thành cao 1 trượng 3 thước 2 tấc (khoảng trên 4m?), dày 4 trượng (khoảng 16m?).

Như vậy tòa thành này tồn tại đến năm 1895 thì bị thực dân Pháp phá hủy mà di tích còn lại nay là Cửa Chính Bắc Môn trên phố Phan Đình Phùng và nền Hành Cung (tức vị trí điện Kính Thiên đời Lê) với thêm đá có 9 bậc và 4 con rồng làm tay vịn.

Thành này phía dưới xây bằng đá xanh, phía trên bằng gạch hộp. Thành mở 5 cửa: Bắc, Đông, Tây, Đông Nam và Tây Nam. Bên ngoài mỗi cửa thành có Dương Mã thành là một loại công sự bảo vệ gồm hai bức thành vuông góc nhô ra phía ngoài. Mỗi Dương Mã thành có một cửa bên rộng 1 trượng (khoảng 4m), gọi là Nhân Môn. Từ ngoài vào, phải qua cửa Nhân Môn rồi mới đến cửa chính. Chung quanh thành có hào nước rộng chừng 4 trượng (16m).

Bên trong thành, chính giữa có điện Kính Thiên vẫn ở vị trí cũ, trên núi Nùng, chỉ mở cửa khi vua ngự giá Bắc tuần, hoặc tiếp sứ thần phương Bắc. Phía trước điện Kính Thiên có cửa Đoan Môn cũng là một di tích của Hoàng thành đời Lê. Hai bên đông và tây là công đường, dinh thự, kho tàng và doanh trại quân lính. Trước mặt Đoan Môn, xây Kỳ Đài tức *Cột Cờ*. (Đây là một công trình may mà còn sót lại sau khi thực dân Pháp phá thành năm 1894-1896. Nay còn lừng lững đấy mà một số sách báo vẫn thường cung cấp những

thông tin thiếu chính xác. Cột Cờ chính ra hình *tám cạnh* - chứ không phải *sáu cạnh* và từ mặt đất lên đến đỉnh cao 33,4m - chứ không phải 60m).

Cột Cờ được xây dựng 1805 (hoặc 1812) gồm ba tầng đế và một thân cột. Các tầng đế hình chóp vuông cụt, nhỏ dần, chồng lên nhau, xung quanh xây ốp gạch. Tầng một mỗi chiều 42,5m, cao 3,1m, có hai thang gạch dẫn lên. Tầng hai mỗi chiều 27m, cao 3,7m có bốn cửa. Tầng ba mỗi chiều 12,8m, cao 5,1m, cũng có bốn cửa. Tầng ba mỗi chiều 12,8m, cao 5,1m, cũng có bốn cửa: hướng đông trên có đắp hai chữ “Nghênh húc” (đón ánh nắng ban mai), cửa tây với “Hồi quang” (trả lại ánh sáng), cửa nam với “Hương minh” (hướng về ánh sáng), cửa bắc không có chữ đề song có cầu thang dẫn lên đỉnh. Trên tầng này là thân cột cờ, hình trụ tám cạnh, thon dần lên trên, cao 18,2m, mỗi cạnh đáy chừng 2m. Trong thân này có cầu thang 54 bậc xây xoáy tròn ốc lên tới đỉnh.

Đỉnh cột cờ được cấu tạo thành một lầu hình bát giác, cao 3,3m, có tám cửa sổ tương ứng tám cạnh. Giữa lầu là một trụ tròn, đường kính từ 0,4m, cao đến đỉnh lầu, là chỗ để cắm cán cờ (cán cờ cao 8m, mới làm thời Pháp). Như vậy toàn bộ cột cờ có chiều cao 33,4m. Nếu kể cả trụ treo cờ thì trên 41m.

Năm 1831, Minh Mạng cải tổ lại bộ máy hành chính, bỏ các trấn, chia cả nước làm 29 tỉnh và 1 phủ Thừa Thiên (tương đương với cấp tỉnh), trong đó có tỉnh Hà Nội. Tỉnh Hà Nội bao gồm 4 phủ là Hoài Đức (gồm cả kinh thành Thăng Long), Ứng Hòa, Lý Nhân và Thường Tín, lấy khu vực kinh thành Thăng Long cũ làm tỉnh lỵ. Năm Minh Mạng 16 (1836), vua này cho hạ thấp tường thành đi 1 thước 8 tấc (theo *Phương Đình địa dư*, Quyển 5, tờ 2a).

Năm 1848, Tự Đức cho dỡ hầu hết những cung điện ở trong thành Hà Nội, những đồ chạm trổ mỹ thuật bằng gỗ, bằng đá đều đưa vào Huế. Từ đây trở đi tỉnh Hà Nội không có gì thay đổi nữa, cho đến năm sau thì bị thực dân Pháp phá bỏ.

III. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Thăng Long - Hà Nội thời Nguyễn với hai huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận, gần tương đương với nội thành Hà Nội ngày nay; Thọ Xương tương đương với quận Hoàn Kiếm và quận Hai Bà Trưng, Vĩnh Thuận tương đương với quận Ba Đình và quận Đống Đa. Đời Gia Long, Thọ Xương có 194 phường, thôn thuộc 8 tổng; Vĩnh Thuận có 56 phường, thôn, trại, thuộc 5 tổng. Cuối đời Minh Mạng, do sự thay đổi về hành chính, một số thôn nhỏ được sáp nhập lại và tổng số phường, thôn có giảm bớt. Thọ Xương còn 116 phường, thôn; Vĩnh Thuận có 27 phường, thôn. Số dân Hà Nội vào giữa thế kỷ XIX, theo ước đoán của một số tác giả nước ngoài, khoảng từ 100.000 đến 150.000 người.

So với những thế kỷ trước, sự phát triển kinh tế của Thăng Long - Hà Nội nửa đầu thế kỷ XIX không được đồng đều. Các phường, thôn, trại, tập trung chủ yếu ở phía tây và phía nam chuyên về nông nghiệp kết hợp một số nghề thủ công cổ truyền. Bộ mặt thành thị của Thăng Long - Hà Nội dần về phía đông và mở rộng thêm về phía đông nam. Đó là khu vực gần tương đương với quận Hoàn Kiếm ngày nay. Sách *Đại Nam nhất thống chí* đời Nguyễn ghi nhận: “Ở quanh phía đông - nam tỉnh thành gồm 21 phố, nhà ngói như bát úp tụ họp các mặt hàng, nhân vật cũng phần thịnh”. Khu vực này, phố phường dọc ngang như bàn cờ, nhà cửa san sát, cư dân đông đúc. Các đường phố phần nhiều lát gạch ở lòng đường, rộng chừng 1m; nhưng cũng có phố, như phố Hàng Ngang, “lát bằng những phiến đá cẩm thạch lớn” (A.Bourrin - *Le vieux Tonkin*, H. 1941, tr. 36). Cụm kiến trúc phủ Chúa đã bị phá hủy và vùng xung quanh hồ Hoàn Kiếm cũng nhanh chóng trở thành khu dân cư đông vui với phố Hàng Thêu (Hàng Trống) do người vùng Quát Động, Hương Dương (Thường Tín, Hà Tây) lập ra, phố Hàng Tiện do người Nhị Khê (cũng thuộc Thường Tín) đến hành nghề, ngõ Hàng Hàn có dân nghề da Tam Lâm (Gia Lộc, Hải Dương) cư trú, phố Hàng Sũ là các lò làm đồ mộc của dân Liễu Viên (cũng thuộc Thường Tín)...

Khu trung tâm buôn bán và làm nghề thủ công của Hà Nội thế kỷ XIX là khu nằm ở giữa thành tính và bờ sông Hồng. Khu này nằm trên mảnh đất mà bây giờ ta quen gọi là “Khu phố cổ”. Các phố phường chợ búa tập trung chủ yếu ở khu vực này.

Một khu vực khác chuyển thành khu dân cư là khu đất chung quanh hồ Hoàn Kiếm. Khu vực này nếu như trong các thế kỷ XVII - XVIII đã từng là một nơi nguy nga tráng lệ với các cung điện, dinh thự của vua Lê, chúa Trịnh, thì bây giờ đã thay đổi diện mạo. Các công trình kiến trúc xưa kia đều trở nên hoang phế sau những cơn binh lửa. Một vài công trình mới mang tính chất tôn giáo và văn hóa được dựng lên.

Quần thể kiến trúc Ngọc Sơn bắt đầu được xây dựng vào các năm 1841, 1842 dưới thời Thiệu Trị (1841-1847). Đền này vốn thờ Quan Đế được xây dựng trên một gò đảo vốn tên là Núi Ngọc. Trên bờ hồ phía đông chúa Trịnh Doanh cho đắp núi Độc Tôn, bờ phía tây đắp núi Ngọc Bội để kỷ niệm chiến công đánh tan cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Danh Phương ở vùng có hai ngọn núi Độc Tôn, Ngọc Bội thuộc khu vực Tam Đảo tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay. Năm 1843, đền được giao cho một hội thiện quản lý và thờ thêm Văn Xương đế quân [Sau này lại thờ thêm đức thánh Trần (Trần Quốc Tuấn)]. Vào hai năm 1864-1865, danh sĩ Bắc Hà Nguyễn Văn Siêu đứng ra sửa lại đền và tạo dựng thêm một số công trình văn hóa cho quần thể di tích này. Nguyễn Văn Siêu cho bắc một chiếc cầu bằng gỗ nối liền bờ và đền. Cầu làm theo kiểu bán nguyệt. Lúc bấy giờ, từ đền Ngọc Sơn ra đến bờ sông chưa có nhà cửa mà chỉ có một bãi dầu rộng mênh mông, do đó ánh nắng ban sớm chiếu xiên từ ngoài sông vào mặt hồ và vào cầu. Vì thế mà Nguyễn Văn Siêu đặt tên cầu là “Thê Húc”, ngụ ý là: “Ánh mặt trời ban mai đậu vào cầu”.

Trên núi Độc Tôn, ông cho xây một ngọn tháp bằng đá xanh, hình cái bút lông, gọi là Tháp Bút, thân tháp viết 3 chữ lớn: “Tả thanh thiên” (Viết lên trời xanh), ngụ ý văn chương cần viết những

gì cao đẹp, khí phách. Trên cổng phía trong, đặt một cái nghiên mực bằng đá, gọi là Đài Nghiên⁽¹⁾.

Năm 1842, trên nền cũ của lầu Ngũ Long, Tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội - Ninh Bình) Nguyễn Đăng Giai cho xây dựng ngôi chùa Báo Ân. Chùa xây dựng với quy mô lớn, trên một khoảng đất rộng gần 100 mẫu. Chùa trông ra hồ Hoàn Kiếm, mặt sau chùa dựa vào đê. Chùa làm hơn 4 năm mới xong, rộng 180 gian và có 36 nóc. Chùa còn có nhiều gác chuông, tháp trong đó có tháp Hòa Phong (đón Gió Lành) ở phía trước cổng, ngay bên bờ hồ Hoàn Kiếm, hiện nay vẫn còn. Bốn mặt chùa có một hào nước uốn quanh, bao bọc lấy chùa. Trong hào có trồng sen, nên người đương thời gọi là chùa Liên Trì, và cũng có người gọi là chùa Quan Thượng, vì do một viên Tổng đốc (hàm Thượng thư) dựng lên.

Văn Miếu đã có ở Thăng Long - Hà Nội, từ thế kỷ XI (1070), được các đời sau tiếp tục tu bổ, tân trang. Các vua nhà Nguyễn đôi khi cũng tu bổ thêm. Năm 1802, Gia Long cho xây Khuê Văn Các và bỏ nhà Thái học (phía sau Văn Miếu) chuyển làm điện Khải Thánh để thờ cha mẹ Khổng Tử. Năm 1809, lấy cố Văn Miếu ở các thành phủ lấy Văn Miếu kinh sư làm chuẩn, Gia Long đưa Chu Văn An ra ngoài, không để thờ tại Văn Miếu Thăng Long nữa.

Trường thi Hương, từ thế kỷ XVIII trở về trước, đặt ở Quảng Bá, gần Hồ Tây, đến đầu thời Nguyễn được đưa về khu vực phố Trường Thi (địa điểm Thư viện Quốc gia ngày nay) đặt ở gần hồ Hoàn Kiếm. Đến năm Thiệu Trị thứ 5 (1845), triều đình cho xây gạch xung quanh, chu vi 182 trượng 1 thước (728m), bên trong gồm 21 tòa, đường, viện.

Năm 1813, Gia Long cho dựng Cục Bảo tuyền ở cửa Tây Long ngoài thành (ở khoảng đầu phố Tràng Tiền ngày nay). Lấy Cai cơ

(1) Xem thêm sách *Hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn* của Nguyễn Vinh Phúc - Nxb Trẻ, 2003.

Trương Văn Minh làm Bảo Tuyền cục đại sứ, Hiệp tổng trấn Bắc Thành Lê Chất kiêm lãnh Giám đốc. Năm Thiệu Trị thứ 1 (1841), Cục Bảo tuyền đổi tên thành Cục Thông bảo.

Mặc dù không còn giữ vị trí là kinh đô của cả nước, nhưng đời sống văn hóa của Thăng Long - Hà Nội ở thế kỷ XIX cũng không có gì giảm sút so với các thế kỷ trước. Không khí học học tập ở Hà Nội vẫn sôi nổi như xưa, mặc dù có thiếu đi những kỳ thi Hội trước kia, cứ ba năm một lần tại triều đình. Văn Miếu Hà Nội vẫn là nơi mỗi tháng đòi lần các danh nho, danh sĩ tới bình văn giảng sách như ở thời Lê - Trịnh. Khoảng giữa thế kỷ XIX, ở Hà Nội có nhiều trường tư, nhiều quán trọ được mở ra, đón học trò và kẻ sĩ khắp nơi về trọ học và đi thi.

Một trong những ngôi trường nổi tiếng ở Hà Nội ngày ấy là trường Tự Tháp của ông Nghè Vũ Tông Phan (1804-1862). Khi đó trường học là một ngôi nhà năm gian dựng ngay bên mép hồ Hoàn Kiếm, có thể tương ứng với các số nhà 14 và 16 phố Lê Thái Tổ (mặt sau là báo *Nhân Dân*).

Một trường khá nổi tiếng nữa là trường Phương Đình của danh sĩ Nguyễn Văn Siêu (1799-1872), dấu tích còn lại ở nhà số 12 - 14 phố mang tên ông, đó là đất giáp Giang Nguyên, thôn Cổ Lương, tổng Hậu Túc, huyện Thọ Xương cũ. Đây là khu nhà cũ của Thần Siêu, nơi đó ông đã mở trường dạy học. Hiện nay, số nhà 20 phố Nguyễn Văn Siêu chính là đình cũ của giáp Giang Nguyên, vẫn có kê bàn thờ ông. Và đình của thôn Cổ Lương thì ở trong ngõ số nhà 28, từng là nơi mà học trò tứ trấn thường xin ở đậu, ngủ nhờ trong thời gian về Hà Nội, nghe thầy Phương Đình giảng bài. Hoặc số nhà 7 phố Tràng Thi là đất trường Vũ Thạch cũ, tức là trường của ông Cử nhân làng Vũ Thạch, huyện Thọ Xương; Nguyễn Huy Đức (1824-1898), một nhà nho yêu nước. Ngoài ra, còn có các trường đáng kể nữa như trường của các ông Phạm Hội ở thôn Tự Tháp (Hàng Trống); ông Đốc Mộc Lê Đình Diên ở ở Nghĩa Dũng (Hàng

Đậu); ông cử Kim Cổ Ngô Văn Dụng ở phố Hàng Hải (đầu phố Hàng Bông). Lớp nho sinh Hà Nội của các trường nói trên, sau này đã có rất nhiều người đỗ đạt, làm nên các bậc đại thần, nhưng phần lớn vẫn tỏ lòng kính trọng và biết ơn của mình đối với người thầy cũ, như trường hợp của các Hình bộ Thượng thư Nguyễn Trọng Hợp. Lại bộ Thượng thư Nguyễn Tư Giản, Khâm sai Vũ Duy Ninh đối với người thầy đáng kính: ông Nghè Tự Tháp Vũ Tông Phan.

Một di tích văn hóa nữa, hiện còn lại ở Hà Nội là Văn Chi của huyện Thọ Xương cũ ở số nhà 222 phố Bạch Mai rẽ vào. Văn Chi có nghĩa là “nền văn”. Ngày trước ở các làng xã nước ta, thường đắp một nền cao, xây ban thờ bằng gạch, làm chỗ tế lễ các ông thánh, ông hiền của đạo Nho. Như vậy, Văn Chi là cái nền lộ thiên và kiến trúc rất sơ sài. Nhưng Văn Chi huyện Thọ Xương còn lại đến ngày nay được xây dựng khá quy mô, chẳng khác nào một tòa đền miếu. Do đó, có tài liệu gọi đây và Văn Từ (Đền Văn). Song cái tên Văn Chi đã quá quen thuộc với người dân Hà Nội rồi. Văn Chi này xây vào năm 1838 và đã trải qua nhiều lần sửa chữa. Hiện vẫn còn bảng Tiên hiền, ghi tên họ những nhà nho đạo cao đức trọng là người huyện Thọ Xương hoặc di cư tới như: Vũ Thạnh, Phạm Đình Hồ, Phạm Quý Thích...

Nói về đời sống đô thị Thăng Long - Hà Nội, chúng ta không thể không nhắc đến một yếu tố ngoại lai, một thành phần cư dân ngoại tộc, tuy về số lượng không nhiều, nhưng lại giữ một vai trò kinh tế rất quan trọng, đó là tầng lớp thương nhân Hoa kiều.

Do nhiều nguyên nhân khác nhau, Hoa kiều đã có mặt và sinh sống ở Thăng Long từ khá sớm, chậm nhất là vào thời Lê sơ. Vào đầu thế kỷ XV, trong *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi đã có nói đến một phường “Đường nhân”, tức là những Hoa kiều sinh sống và buôn bán ở Thăng Long (nay là phố Hàng Ngang). Sự có mặt của Hoa kiều làm ăn buôn bán bên cạnh những người Việt Nam không những là một nét đặc trưng của Thăng Long - Hà Nội, mà còn là

hiện tượng phổ biến trong các thành thị Việt Nam thời trung đại. Đợt di cư hàng loạt của Hoa kiều vào Thăng Long có lẽ được thực hiện vào cuối thế kỷ XVII. Từ đó đến suốt cả thế kỷ XVIII, một mặt, các Hoa kiều di cư vào Việt Nam đã cố gắng len lỏi để cư trú và làm ăn buôn bán tại kinh thành Thăng Long, nhưng mặt khác họ cũng bị Nhà nước phong kiến nhiều lần hạn chế, cấm đoán, ngăn chặn.

Bước sang thế kỷ XIX, tình hình đã đổi khác. Nhà Nguyễn, đặc biệt là Gia Long, đã có một chính sách nhượng bộ đối với nhà Thanh, ưu đãi Hoa kiều. Mặt khác kinh đô giờ đây đã chuyển về Huế, nhà Nguyễn không cần đề phòng cản mặt đối với Thăng Long - Hà Nội nữa. Được dịp, các Hoa kiều đã ồ ạt di cư sang Việt Nam và tràn vào Thăng Long - Hà Nội trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX (Nguyễn Thừa Hỷ: *Thăng Long - Hà Nội...* Sđd, tr. 159). Những người ở lại sinh sống, học tiếng Việt Nam, lấy vợ Việt Nam, trở thành người Minh Hương, một loại người Việt gốc Hoa.

Ở hội quán Việt Đông phố Hàng Buồm có một tấm bia khắc năm 1801, có ghi: “Từ khi nhà vua mở nước cho người ngoại quốc, hàng loạt Hoa kiều đã muốn được đức Hoàng đế gia ân, đường sá và chợ quán đầy ắp khách thương... Thành Thăng Long là nơi đầu tiên của An Nam, từ lâu đã buôn bán nhiều đồ vật quý của Quảng Đông, tàu thuyền đem đến đây tất cả mọi thứ hàng hóa” (Nguyễn Thừa Hỷ: *Thăng Long - Hà Nội...* Sđd, tr. 159).

Ở Hà Nội, Hoa kiều lập ra 4 bang tương ứng với 3 tỉnh và 1 khu vực là quê hương gốc của họ: Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam và Triều Châu. Trong đó 2 bang Quảng Đông và Phúc Kiến bao gồm phần lớn các khách thương giàu có. Bang Phúc Kiến đến định cư vào năm 1817 lập hội quán ở phố Phúc Kiến (nay là nhà số 40 phố Lãn Ông), cách ăn ở giữ nhiều lễ thói cũ của địa phương. Bang Quảng Đông, người đông hơn, quá nửa ở phố Việt Đông hay Quảng Đông (nay là phố Hàng Ngang), một phần lớn ở phố Hàng Buồm, lan sang các ngõ xung quanh như ngõ Sầm Công, Ngõ Gạch. Hội

quán của họ được xây từ năm Canh Thân (1800) ở phố Hàng Buồm, ngoài mặt có hàng chữ “Việt Đông hội quán” (số 22 phố Hàng Buồm, có nhiều cơ quan phụ thuộc, trường học. Họ phần lớn là những phú thương, ở các đường phố rộng lát đá, xây nhiều cổng phố chắc chắn, nhiều nhà lợp ngói, to cao.

Năm 1832, Tổng đốc - Hà - Ninh Nguyễn Văn Hiếu tâu lên vua Minh Mệnh rằng: Hai phố Hàng Buồm và Quảng Đông ở huyện Thọ Xương tỉnh Hà Nội, phần nhiều là người Thanh, hiện đã gây thành cơ sở.

Cùng năm 1832, triều đình sai Hà Nội chọn đặt chức Hàng trưởng ở hai phố Quảng Đông và Phúc Kiến, để nếu như Nhà nước có mua sản vật ở hai tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến, thì cứ liên hệ với hai viên Hàng trưởng ấy. Không biết được chính xác số lượng Hoa kiều ở Hà Nội vào thế kỷ XIX, nhưng chắc chắn là đông đúc, đây là thành phố nhiều Hoa kiều nhất ở Bắc Kỳ thời bấy giờ. *Đại Nam nhất thống chí* nhận xét: Thành thị [Hà Nội] là nơi tụ họp công thương, có lẫn cả người nước Thanh tập tục thích xa hoa...” (*Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, tập III, tr. 165).

Các Hoa kiều nhập cư vào Thăng Long - Hà Nội thường là hoạt động buôn bán hàng tạp hóa (nhập từ Quảng Châu sang) như: gấm vóc, thuốc Bắc, hoặc mở tiệm “cao lâu”... Một số phú thương Hoa kiều lại tập trung vào mấy ngành buôn bán xuất nhập khẩu chính: gạo, thuốc phiện, muối, thiếc và một số các mặt hàng khác như: tơ lụa, giấy. Tại Thăng Long - Hà Nội, đã xuất hiện quy mô của một nền buôn bán lớn với các tuyến giao lưu đường dài, hàng bán buôn và hình thức bao mua sản phẩm đối với các nông dân và tiểu chủ.

Nhưng trong việc buôn bán, thương nhân Hoa kiều cũng có nhiều mảnh lối, thủ đoạn. Lợi dụng tính chuộng ngoại của thị dân Hà Nội, các Hoa thương Hà Nội đã mua tơ lụa của chính người Việt ở Hà Nội, cải biến chút ít rồi lại bán giả làm hàng Trung Quốc cho người Việt.

Năm 1827, chính vua Minh Mệnh có nhận xét: Các tấm hàng gọi là sa, vãn, tơ xét kỹ ra là hàng của nước nhà. Rõ ràng là người Thanh ở Hà Nội hay các tỉnh mua về đem nhuộm lại rồi in dấu khác vào, giả làm hàng của nước Thanh. Vì vậy, nhà vua đã ra lệnh cho từ nay về sau, phạm dân gian dệt được các thứ hàng tơ như lĩnh, lụa sa, trừu và tơ cân, khôn cứ tơ sống hay tơ chín, đều không được bán cho người nhà Thanh để xuất khẩu.

Như vậy, dựa vào số vốn lớn và những thủ đoạn buôn bán khôn khéo, lợi dụng chính sách ưu đãi Hoa kiều và chính sách bế quan tỏa cảng của nhà Nguyễn, các Hoa thương ở Hà Nội đã tìm mọi cách nắm độc quyền trong ngành xuất nhập khẩu. Mặt khác, họ cũng tìm cách lũng đoạn các ngành công thương nghiệp trong nước, khống chế các nông dân và thợ thủ công bằng hình thức cho vay vốn và bao mua sản phẩm. Trong kết cấu kinh tế - xã hội của Thăng Long - Hà Nội, họ chính là tầng lớp đại phú thương.

IV. NHỮNG GƯƠNG MẶT TIÊU BIỂU

NGUYỄN VĂN LÝ (1795-1868)⁽¹⁾

Nguyễn Văn Lý, tự là Tuấn Phủ, hiệu Chí Đình, biệt hiệu Đông Khê, sinh năm 1795, quê phường Đông Tác, huyện Thọ Xương, nay là phường Phương Liên, quận Đống Đa. Thừa hưởng truyền thống của dòng họ, ông đã vượt lên hoàn cảnh gia đình khó khăn để học tập. Năm 1825, ông đỗ Cử nhân, năm 1832 đỗ Tiến sĩ. Từ đấy bắt đầu cuộc đời làm quan khá lận đận của ông nhưng lại có nhiều hoạt động văn hóa xã hội đáng trân trọng.

Lúc này, nhà Nguyễn đã xây dựng được bộ máy trung ương tập quyền mạnh và tiến hành cải cách hành chính trên cả nước thống nhất. Nhưng chế độ cai trị quá khắc nghiệt, nên dân khổ cực. Triều

(1) Mục này do Nguyễn Vinh Phúc soạn.

đình coi trọng việc giáo dục, khuyến khích trước tác văn hóa nhưng lại sùng bái rập khuôn nhà Thanh (Trung Quốc).

Hần những người có lương tri, nhất là những sĩ phu vốn hiểu rõ và tự hào về lịch sử dân tộc và cố đô Thăng Long không thể không suy nghĩ.

Nguyễn Văn Lý đã cùng Vũ Tông Phan, Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, Phạm Sĩ Ái... gặp nhau trong những suy nghĩ về thời cuộc, về lẽ hành tàng⁽¹⁾ và thành những bạn cùng chí hướng là làm sao cho ích nước lợi dân, gìn giữ truyền thống văn hóa dân tộc và vai trò trung tâm văn hóa của Thăng Long. Vì vậy, chỉ sau mấy tháng vinh quy mà ông đã góp phần chính trang việc thành lập Văn hội Thọ Xương, mục đích là tập hợp đông đảo trí thức của một huyện nằm trên gần hết hội thành để thực hiện ý nguyện trên.

Sau thời gian tập sự ở Huế, mùa xuân năm 1833, Nguyễn Văn Lý được bổ Tri huyện Thuận An (nay là vùng Gia Lâm - Thuận Thành). Nơi đây khá gần Thăng Long nên sự liên hệ giữa ông và các bạn tâm giao thật khăng khít, thơ văn còn lại của các ông đã cho thấy rõ. Trên thực tế, Văn hội Thọ Xương đã có một số hoạt động. Vũ Tông Phan đang là Đốc học Bắc Ninh cáo bệnh về rồi mở trường Hồ Đình ven Hồ Gươm. Nguyễn Văn Siêu mở trường Phương Đình. Cao Bá Quát, Lê Duy Trung, Trần Văn Vi... cũng dạy học. Phải chăng vì các ông cho rằng việc đó sẽ tác động sâu rộng tới sĩ tử và nhân dân để thực hiện chí hướng trên.

Triều đình Huế vẫn lo sĩ phu Bắc Hà ở gần nhau dễ sinh chuyện nên thường cho họ các chức vụ không trọng yếu và luôn hạ xuống nhắc lên để họ khó mưu tính việc bất lợi cho triều đình. Nguyễn Văn Lý cũng không thoát khỏi vòng đó. Tám tháng sau, ông được triệu về kinh (Huế), làm Viên ngoại lang rồi Lang trung bộ Lại.

Hè năm 1838, nhân bị ốm, ông xin nghỉ về quê và ngay tháng 5, ông đã dự lễ khánh thành Văn chỉ Thọ Xương. Ông chính là tác giả

(1) *Hành*, ra làm việc. *Tàng*: ở ẩn.

bài ký ghi trên bia đền thờ các tiên hiền huyện Thọ Xương. Xin trích đoạn nói về mục đích xây dựng Văn Chi: *“Trên thì noi theo phong độ và ý chí của tiên hiền, dưới thì khuyến khích thế hệ mai sau trau dồi tiến tới. Trong phạm vi hẹp thì trở thành các vị quản tử trong làng, các vị thầy trong xã. Mở rộng ra sẽ là tôn chúa giúp dân”*.

Thật là gọn mà nêu rõ mục đích của các ông là sao cho ngày càng có nhiều trường học tốt, nhiều bậc quân tử. Văn hội dưới sự lãnh đạo của nhóm các ông và cả sau khi các ông qua đời, đã gắng sức thực hiện đúng mục đích đó. Một biểu hiện đáng nêu là năm 1873, khi Đốc học Hà Nội Lê Đình Diên bị bọn tay chân Pháp hành hung, Văn hội đã lập ngay nghĩa đoàn 300 người đi đánh trả.

Đầu năm 1841, Nguyễn Văn Lý làm Án sát tỉnh Phú Yên và đã làm được khá nhiều việc lợi dân. Nhân dân tặng quà, ông đều không nhận, nói là để lưu đức trạch cho con cháu. Có lẽ do quá tự tin ở cái tâm của mình nên có lúc bị hại. Tháng 5 năm Giáp Thìn 1844, có kẻ dựng chuyện, vu cho ông nhận hối lộ. Vụ việc được nhào nặn thành án. Dù không có tang vật, ông vẫn bị cách lưu, vào làm ở Viện Hàn lâm.

Tháng 6 năm Bính Ngọ 1846, ông được khôi phục, làm Hành tẩu ở Nội các. Điều đáng nói là trong mấy năm đó, ông đã hoàn tất việc hiệu đính, bổ sung và năm 1835 viết lời *Tựa* cho bộ sách *Bắc Thành địa dư chí lục* do Lê Chất khởi xướng. Trong tựa còn có câu: *“Ông Lê Chất chỉ là tướng võ mà chí nghiệp rộng xa như thế đấy”*. Nếu ta biết rằng Lê Chất từng làm Tổng trấn Bắc Thành sau khi chết khá lâu vẫn bị Minh Mạng kết tội mưu phản, mộ bị san phẳng và năm 1836 này chưa được xóa tội (chỉ được đại xá trong dịp Thiệu Trị đăng quang năm 1841) thì có thể đánh giá lòng quả cảm và trung thực của ông.

Cuối năm 1848, ở tuổi 53, ông lại cáo bệnh xin nghỉ. Trở lại Thăng Long sau nhiều năm xa cách, ông rất vui vì được gần nhà, gần các bạn tâm giao và được mở trường dạy học như ông hằng mong ước.

Nhưng năm 1856, triều đình lại cử ông làm Giáo thụ phủ Thường Tín rồi làm Đốc học tỉnh Hưng Yên. Sĩ tử nghe danh kéo đến học rất đông, thi đỗ nhiều. Đáng chú ý nữa là khi sắp bước vào tuổi “cổ lai hy” (1854), ông còn hăng hái nghiên cứu cả kinh tế và quốc phòng. Sách *Đại Nam thực lục* chép việc ông xin đặt viên Điền sứ để khai khẩn 3 vạn mẫu đất mới bồi ở tỉnh Nam Định và đặt 3 đồn binh để ngăn giặc từ biển vào tỉnh Hải Dương. Vua Tự Đức chấp thuận.

Ta càng thấy con mắt tinh đời của Cao Bá Quát từ ba chục năm trước khi ca ngợi chí khí của Nguyễn Văn Lý, ví ông như chim hồng hộc chim học, vượt hẳn lên thói tục của lũ chim sẻ tầm thường:

*Quân bất kiến? Hồng hộc cao phi thanh vân thượng
Huyền hạc độc túc thanh sơn bạng
Hoàng điều hoàng điều quy thực trường.*

Dịch:

Chẳng thấy ru? Hồng hộc bay cao tít tận mây xanh
Hạc đen ngủ một mình trên núi
Lũ hoàng điều kiếm ăn sớm tối.

(*Bài Đông Tác tuần phủ tịch thượng ẩm*,
trong tập Thơ chữ Hán Cao Bá Quát,
Nxb. Văn học, 1976, tr. 147)

Hoàn cảnh xã hội đương thời không cho phép ông và nhiều người cùng chí hướng làm được nhiều hơn nữa. Nhưng toàn bộ cuộc đời ông dù gặp nhiều trắc trở (ở trên mới nêu một ít) vẫn sáng lên hình ảnh đẹp đẽ của một nhân cách và sự nghiệp đáng trân trọng. Việc tên tuổi của ông được ghi trong bộ sách *Đại Nam liệt truyện chính biên* (nhị tập, tập 4, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 144) do Quốc sử quán triều Nguyễn soạn, cùng câu viết: “Văn Lý việc học rất ngay thẳng, đốc đạo lại trung thực” là sự thừa nhận công lao và cuộc đời trong sáng của ông.

Nhưng sự ngưỡng mộ của người đời với ông còn nhiều hơn. Bài thơ Vũ Tông Phan tiễn ông từ phủ Thuận An vào kinh có thể nói lên điều đó:

*Năm ngoái chia tay bên sông Thiên Đức
Ai ngờ đêm nay lại tiễn biệt tại ngôi lầu bên sông Nhị...
... Chiu sao nổi cảnh tiễn bạn khi xuân tàn.
Đành là nhớ bạn hẹn gặp lại trong giấc mơ...*

Còn Cao Bá Quát khi ở Thăng Long, nhớ Nguyễn Văn Lý ở Huế tới mức bộc lộ trong thơ nỗi lòng mình với bạn thắm thiết đến chết không phai:

*"Nằm ở góc thành cổ, bỗng mơ thấy vào tận trời Nam,
Các bạn cũ lúc này có lẽ cũng lên dài cao nhìn về Bắc
Đã lấy mắt xanh đối đãi nhau thì lòng son này đến chết
cũng không phai..."*

(Trích bài thơ "Ngẫu nhiên nằm mơ đến thăm Tuấn phủ...")

Về sự nghiệp của ông trên mặt giáo dục, *Đại Nam liệt truyện* đã khẳng định: "Ông trước sau làm việc giảng học 20 năm có lẽ, người tới học thành tự cũng nhiều". Thật vậy, trong nhiều người thành đạt có Tiến sĩ Nguyễn Trọng Hợp (1834-1902) người Kim Lũ, một đại thần tài giỏi, một danh nhân văn hóa và Cử nhân Nguyễn Huy Đức (1824-1898) người phường Vũ Thạch, Hà Nội, nổi tiếng về tài năng sự phạm và về tiết tháo, có hàng ngàn sĩ tử theo học.

Ông viết nhiều thơ văn. Nhiều danh sĩ đương thời đã ca ngợi thơ văn ông. Tùng Thiện vương Miên Thẩm nói những lời thật sâu sắc: "Đãi cát mới thấy vàng, dẽo đá mới được ngọc. Đây là người đã suy xét đến cùng cực nên thơ văn mới hay đẹp như thế". Đó là: *Chí Am Đông Khê thi tập*, *Chí Hiền thi thảo*, *Đông Khê thi tập*, *Đông Khê văn tập*, các bài *Tựa* cho sách *Bắc Thành địa dư chí lược*, *Phượng Sơn từ chí lược*... Nguyễn Văn Lý đúng là một danh sĩ Bắc Hà có chí khí, có tâm huyết, có tài năng nhưng do hoàn cảnh đương thời chỉ có thể đóng góp về giáo dục và văn hóa. Nhưng như thế cũng là góp phần vào việc xây dựng văn hóa kinh kỳ.

NGUYỄN VĂN SIÊU (1799-1872)

Nguyễn Văn Siêu, sinh năm 1799, ban đầu tên là Định, sau đổi là Siêu, tự Tồn Ban, hiệu Phương Đình, quê làng Kim Lũ (tên Nôm là làng Lú), huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Đại Kim, quận Hoàng Mai - Hà Nội, sau dời về làng Cổ Lương, huyện Thọ Xương, nay là phố Nguyễn Văn Siêu, quận Hoàn Kiếm.

Nguyễn Văn Siêu nổi tiếng thông minh từ thuở nhỏ. Năm 12 tuổi, cậu học trò nhỏ này đã làm một bức hoành phi và một đôi câu đối dán ở buồng học. Bức hoành gồm 2 chữ “Lạc thiên”, có nghĩa là: *Yên vui với đạo trời*. Câu đối như sau:

*Đạo tự cổ kim vô khúc kính
Thiên đa bồng tất sản cao nhân.*

Tạm dịch:

Xưa nay, đạo học không có đường tắt, lối rẽ
Nơi nhà tranh vẫn hay sinh ra người tài.

Năm 10 tuổi (1819), Nguyễn Văn Siêu đến tập văn tại trường cụ Phạm Quý Thích và nổi tiếng hay chữ. Nhưng vì quan niệm là “đạo vô khúc kính”, nên ông không đi thi. Mãi đến năm 26 tuổi mới đi thi Hương khoa Ất Dậu (1825) và đỗ Á nguyên (Cử nhân thứ hai) trường Thăng Long. Cùng đỗ khoa này với ông còn có các danh sĩ đất Thọ Xương, Hà Nội là Nguyễn Văn Lý và Vũ Tông Phan.

Năm 39 tuổi, Nguyễn Văn Siêu đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất (1838). Khoa thi Hội này, Cao Bá Quát cũng dự thi nhưng không đỗ. Nhờ có khoa thi này, Nguyễn Văn Siêu thêm được hai người bạn mới: Đinh Nhật Thận và Nguyễn Hàm Ninh. Ít lâu sau, họ sẽ nổi danh là bốn nhà văn kiệt kiệt của đất kinh đô Huế: “*Tràng An tứ kiệt*” (Cao Bá Quát - Nguyễn Văn Siêu - Nguyễn Hàm Ninh - Đinh Nhật Thận). Đinh Nhật Thận ít tuổi nhất, khi đó 24 tuổi, người huyện Thanh Chương, Nghệ An, vừa đỗ Cử nhân năm trước (1837)

và nay lại đỗ Tiến sĩ. Nguyễn Hàm Ninh, người huyện Quảng Trạch, Quảng Bình, hơn Cao Bá Quát một tuổi, nghĩa là khi đó vừa chẵn ba chục, đỗ Cử nhân cùng khoa với Cao (1831), có điều là khác trường, một người trường Hà Nội, một người trường Thừa Thiên.

Sau khi đỗ, Nguyễn Văn Siêu được bổ vào làm Kiểm thảo Hàn lâm viện, rồi trải qua các chức vụ Chủ sự bộ Lễ, Thị giảng Học sĩ phụ trách việc giảng sách cho các hoàng tử Hồng Bảo, Hồng Nhậm (tức là vua Tự Đức sau này)...

Năm 1849, Nguyễn Văn Siêu được cử làm Phó sứ sang cống nhà Thanh. Trước khi lên đường, Tự Đức có dặn riêng: “Khanh học vấn uyên bác, chuyến này sang sứ, xem xét non sông, phong tục, nên ghi chép kỹ, khi về tiến lãm”. Khi về (1850), ông dâng lên quyển *Vạn lý tập dịch trình tấu thảo*, được thăng Học sĩ Tập Hiền viện. Năm sau lại thăng Án sát Hà Tĩnh, rồi Án sát Hưng Yên kiêm quản chức Tuần phủ.

Thuở đó, Hưng Yên hay bị vỡ đê, Nguyễn Văn Siêu có gửi về kinh một số điều trần, song không hợp ý vua. Tiếp đấy, ông bị giáng trật. Năm sau (1854), Nguyễn Văn Siêu đệ sớ xin từ chức, bấy giờ ông 55 tuổi. Từ đó cho đến khi qua đời (1872), non hai chục năm trời, ông ở nhà vui với việc dạy học và soạn sách.

Con đường làm quan của ông không phải là bế tắc, thế mà sao ông lại vội khước từ bổng lộc vinh hoa, rút lui về ẩn? Lời đáp không cần phải tìm ở đâu khác, vì chính Nguyễn đã trả lời ta. Dòng họ Nguyễn ở Kim Lũ còn giữ được một bức chân dung của Thân Siêu, do một họa sĩ Trung Quốc vẽ trên lụa vào năm 1868, năm ông ăn mừng thượng thọ bảy mươi. Chính ông đã đề vào bức chân dung này một bài *tán*:

*Hòa quang đồng trần
Phi tâm chi khoái
Hi cố bạt tục
Tắc lực bất dài*

*Mục kiến nhĩ văn
Vô hồ bất tại.
Thứ cơ tồn tồn
Dĩ tiến ngô thoái.*

Nguyễn Vinh Phúc dịch:

Hòa sáng với bụi đời
Thì lòng ta chẳng thích.
Noi xưa, vượt thói thường
Thì sức ta không kịp.
Điều mắt thấy tai nghe
Chẳng có gì không thật.
Tiến bước trong cảnh lui
Giữ sinh tồn muôn vật.

Tám câu, ba mươi hai chữ, mà là cả một bầu tâm sự, một cách nhìn nhận cuộc đời, một cách sống.

Nguyễn Văn Siêu trước thuật nhiều, trên vạn trang sách, bao gồm nhiều thể loại: nghiên cứu văn học, sử học, địa lý, triết học và sáng tác. Sau khi ông mất, các học trò mới đem toàn bộ tác phẩm của thầy ra khắc in: *Địa dư chí, Chư sử khảo thích, Chư kinh khảo ước, Tứ thư bị giảng, Tùy bút lục, Vạn lý tập, Phương Đình thi tập, Phương Đình văn tập* v.v.

Về nghiên cứu, Nguyễn Văn Siêu là một học giả nghiêm túc, thận trọng, có phương pháp khoa học, có nhiều phát hiện quý. Văn chương thì hào mại, cứng cáp mà tươi, sắc mà tinh tế, nghiêm mà có tình.

Với đất Thăng Long, Nguyễn Văn Siêu viết nhiều về Hồ Gươm: *Chơi Hồ Gươm, Lên lầu chuông đền Ngọc, Trên núi Ngọc trông xuống...* Ông tả cảnh Hồ Gươm, từ lầu chuông của đền Ngọc trông xuống, thật độc đáo:

*Nhất trản trung phù địa
Trường lưu đảo tái thiên.
Ngư châu xuân tống khách
Hối trạo úc hoa biên.*

Dịch:

Một chén trong lòng đất nổi
Nước dài chờ lật trời qua.
Thuyền cá ngày xuân đưa khách
Quay chèo về ngủ bên hoa.

(Nguyễn Vinh Phúc dịch)

Đề tài Hồ Gươm quá là quen thuộc trong thơ ông. Vì chính ông là người đứng lên trùng tu lại thắng cảnh này, sửa sang ngôi đền Ngọc, đem lại cho Hồ Gươm cái diện mạo như ngày nay ta thấy: Tháp Bút, Đài Nghiên, cầu Thê Húc, đình Trấn Ba...

CAO BÁ QUÁT (1809-1854)

Cao Bá Quát, tự Chu Thân, hiệu Mẫn Hiên, quê làng Phú Thị, huyện Gia Lâm (nay là xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội). Nhưng từ thuở bé, Cao Bá Quát đã là người của đất Thăng Long rồi. Từ lâu cha mẹ ông đã làm nhà ở khu Đình Ngang phía nam kinh thành, nay là phố Đình Ngang (đi từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Cửa Nam). Đến năm 1832, bấy giờ ông đã đậu Cử nhân, dời sang một ngôi nhà ngoài Cửa Bắc, gần hồ Trúc Bạch.

Cao Bá Quát là anh em sinh đôi với Cao Bá Đạt, cùng nổi tiếng văn chương đương thời. Tổ xa đời của ông là Cao Dương Trạc, tức Bái Hiên (sau đổi tên là Cao Huy Trạc) đỗ Tiến sĩ khoa Ất Mùi (1715) đời Lê Dụ Tông, làm quan đến chức Bồi tụng, Thượng thư bộ Hộ. Cao Dương Trạc cũng là văn thân được Trịnh Giang tin dùng, từng vâng mệnh biên tập sáng tác thơ chữ Hán, chữ Nôm của

Trịnh Cương thành bộ *Ngự chế thi tập*, có bài khái đăng sách này được tuyển in trong *Hoàng Việt văn tuyển* (Q.6) của Bùi Huy Bích.

Cao Bá Quát đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1831), bẩy giờ 22 tuổi. Sách *Quốc triều hương khoa lục* ghi thêm: “Nguyên đậu thứ hai (Á nguyên), bộ duyệt lại truất xuống (cuối bảng)” (*Quốc triều hương khoa lục*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 170). Trường Thăng Long năm ấy lấy đỗ 20 Cử nhân, tên ông xếp cuối cùng. Không thấy giải thích vì sao lại bị truất xuống cuối bảng. Cao Bá Quát có vào kinh thi Hội nhiều lần, nhưng không đỗ. Chắc là văn ông không theo được khuôn phép của trường ốc. Có người nói: Trong quyển thi, ông viết đủ cả bốn thể chữ: Chân, Thảo, Triện, Lệ, nên bị đánh hỏng. Ông buồn không thi cử nữa, ngao du sơn thủy. Mất mười năm như thế.

Đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841), quan đầu tỉnh Bắc Ninh đề cử ông với triều đình, Cao Bá Quát được triệu vào kinh sung chức Hành tẩu bộ Lễ. Chức thì nhỏ, nhưng ông lấy văn chương giao du với những tay cự phách thời bấy giờ, hoặc là hoàng thân, quốc thích như Tùng Thiện vương (Miên Thẩm), Tuy Lý vương (Miên Trinh), hoặc là các triều quan hay chữ như Hà Tông Quyền, Trương Đăng Quế... Ông có chân trong Thi xã Mạc Vân, họp ở phủ riêng của Miên Thẩm và thường đến đây xướng họa. Miên Thẩm rất mến ông, xem ông như bạn thân.

Tháng 8 năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), Cao Bá Quát được cử làm Sơ khảo trường thi Thừa Thiên, thấy một số bài thi hay mà phạm húy, ông cùng Phan Nhạ lấy sơn hòa muối đèn chữa lại cho họ. Theo *Đại Nam liệt truyện*, hai ông sửa cho 24 quyển thi, 5 quyển được lấy đỗ. Việc bị bại lộ, hai ông bị hạ ngục, kết tội xử chém, sau được xét lại, chỉ bị giam. Bấy giờ có sư bộ đi Qua Oa (Indonesia), Cao Bá Quát được “đặc ân” đi theo phục dịch để lấy công chuộc tội. Lúc trở về, được giữ chức cũ một thời gian, rồi bị thải về.

Sau bốn năm bị thái hồi, năm 1847, ông lại nhận chiếu chỉ vào kinh, sung vào Hàn lâm viện, làm công việc sưu tầm và sắp xếp các văn thơ cho vua dùng. Cao Bá Quát thấy nhiều cái xấu của đám vua quan ở triều đình và không tiếc lời châm biếm, đả kích. Tự Đức và triều đình nhà Nguyễn căm ghét ông. Năm 1852, Cao Bá Quát buộc phải rời kinh đô đi nhậm chức Giáo thụ phủ Quốc Oai, Sơn Tây. Những năm này, vùng Sơn Tây hạn nặng, đời sống nhân dân hết sức khó khăn, nên nổi lên chống lại triều đình. Năm 1854, Cao Bá Quát xin thôi dạy học, lấy cớ về nuôi mẹ già. Ông liên lạc với những người cầm đầu khởi nghĩa, mượn tiếng phù Lê, tôn Lê Duy Cự làm Minh chủ, còn ông tự xưng Quốc sư, kêu gọi nhân dân tham gia khởi nghĩa. Trên lá cờ của nghĩa quân có ghi hai dòng chữ lớn:

*Bình Dương, Bò Bản vô Nghiêu Thuấn
Mục Dã, Minh Điều hữu Võ, Thang.*

(Ở Bình Dương và Bò Bản không có những ông vua tốt như Nghiêu, Thuấn. Thì ở Mục Dã, Minh Điều phải có những người chống lại như Võ, Thang).

Cuộc khởi nghĩa chuẩn bị chưa chu đáo thì kế hoạch bị lộ, phải bùng nổ sớm và chỉ kéo dài được mấy tháng rồi bị dập tắt. Cao Bá Quát bị Định Thế Quang bắn chết tại trận. Sau đó, triều đình Tự Đức ra lệnh tru di ba họ của ông. Sách vở nhà họ Cao ít người dám tàng trữ, nên thất lạc không ít. Tuy vậy, cho đến nay, sáng tác của Cao Bá Quát góp nhặt lại cũng còn đến 1.353 bài thơ và 21 bài văn xuôi. Cao Bá Quát sáng tác cả chữ Hán lẫn chữ Nôm. Về chữ Nôm, ông còn để lại một số bài ca trù, thơ đường luật, và bài *Tài tử da còng phú* nổi tiếng. Về chữ Hán, khối lượng sáng tác của Cao Bá Quát nhiều hơn, tập hợp trong các tập như: *Cao Bá Quát thi tập*, *Cao Chu Thần di cao*, *Cao Chu Thần thi tập*, *Mẫn Hiên thi tập*... Qua các tập thơ này, ta thấy Chu Thần lo cho nước cho dân, lên án bất công trong xã hội và nhất là có một nhãn quan chính trị sáng suốt hơn rất nhiều nho sĩ đương thời.

ĐẶNG HUY TRÚ (1825-1874)

Người làng Thanh Lương nay thuộc xã Hương Xuân, huyện Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên. Ông tự là Hoàng Trung, hiệu là Tĩnh Trai. Năm 18 tuổi đỗ Cử nhân. Năm 22 tuổi thi Hội đáng lẽ đỗ Tiến sĩ, nhưng có 1 chữ phạm húy nên bị đánh hỏng và tước luôn cả học vị Cử nhân. Cuối năm ấy ông lại đi thi Hương và đỗ Giải nguyên (1847). Sau đó ông được bổ làm quan, ban đầu là Tri huyện rồi lần lượt đến chức Bố chính (quan đầu tỉnh ở vị trí thứ hai sau chức Tổng đốc). Năm 1866, ông được chuyển ra làm Bình chuẩn sứ tác phụ trách thương nghiệp ở Hà Nội. Ông từng nhiều lần sang Quảng Châu, Hương Cảng để giao dịch ngoại thương.

Là nhà nho sống vào thời kỳ phong kiến suy vi, nhưng khác nhiều nho sĩ đương thời câu an bảo thủ, ông luôn tìm kiếm kiến thức mới để mở đường đi vào thực tiễn, định ra những biện pháp hữu hiệu nhất để cứu dân, cứu nước. Ông coi trọng việc quân sự, ông từng nói: “Bốn phương giặc giã đó là cái nhục của khanh đại phu. Muốn rửa nhục này, không thể không đọc binh thư”. Năm 1869, khi sang làm Thương biện quân vụ ở Sơn Hưng Tuyên (tức 3 tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang), ông đã vận dụng kiến thức quân sự của mình để giúp Hoàng Kế Viêm trong việc thành lập các đội quân mới và xây dựng thiết chế về kỷ luật trong quân đội.

Cùng với việc xây dựng quân đội, ông coi vấn đề *kinh tế và khoa học kỹ thuật* có ý nghĩa quyết định đối với sự nghiệp chống ngoại xâm và xây dựng đất nước.

Tình hình kinh tế tài chính của nước ta thời đó đang trong trạng thái nguy ngập. Tự Đức chỉ biết tăng thuế, bán chức tước, cho bọn tội phạm được nộp tiền chuộc tội... và khai thác nguồn hàng nông thổ sản và thủ công nghiệp để xuất khẩu.

Trước tình hình ấy, Đặng Huy Trứ thấy nhu cầu cấp thiết của đất nước là *phải phát triển thương mại và nông nghiệp, đẩy mạnh việc khai mở, cải tiến hệ thống giao thông.*

Đánh giá cao vai trò của thương nghiệp, ông tình nguyện nhận lấy “nghề mạt” là đi buôn để làm giàu cho đất nước. Trong tờ sớ tâu lên vua, ông viết: *“Gia đình tôi là gia đình nhà nho đã bốn năm đời, nghề buôn bán dầu là nghề mạt, nhưng chịu ơn nước và tự xét mình, xin dưng sớ khuyến mả ra báo đáp, đảm nhận việc tài chính quốc gia, sớm tối lo toan, chạy khắp đông tây, dầu thịt nát xương tan không từ nan”.*

Năm 1866, ông được phép thành lập một cơ quan kinh tế thương mại lấy tên là “Bình chuẩn sứ”. Ông đã cho mở nhiều hiệu buôn ở Hà Nội như: Lạc Sinh điểm, Lạc Thanh điểm, Lạc Đức điểm... ở dọc phố Thanh Hà, Hàng Nâu (nay là Trần Nhật Duật). Ông tổ chức việc lưu thông hàng hóa giữa các miền trong nước. Cơ quan chỉ đạo đặt ở Hà Nội, nhưng hoạt động của nó mở rộng đến các tỉnh: Quảng Nam, Vĩnh Long, Gia Định.

Ông tổ chức việc khai mỏ, xuất cảnh thiếc, tơ lụa, đường, dầu thảo mộc, quế... sang Hồng Kông.

Để phát triển thủ công nghiệp, ông tổ chức các hộ sản xuất riêng lẻ theo ngành nghề và cho các hộ này vay vốn trước để mua nguyên liệu rồi bán hàng cho nhà nước.

Ông coi việc làm giàu là một đạo lớn không thể xem khinh (Sinh tài đại đạo sự phi kinh). Bỏ vốn ra cùng nhà nước kinh doanh thì cũng được chia lợi. Ngay từ thời đó, ông đã nhìn ra vai trò của tư nhân cùng với nhà nước theo phương châm “công tư lưỡng lợi” do ông đề ra. Ông nhắc nhở mọi người: Làm giàu nhưng chớ tham mà xâm phạm của công, mới là chính đáng.

Tư-tướng kinh tế của ông quả thật đã đi trước thời đại và giữ nguyên giá trị đến ngày nay.

Riêng về văn hóa, ông là người đầu tiên du nhập nghề nhiếp ảnh vào Hà Nội. Năm 1867 nhân chuyến sang Hương Cảng ông đã mua dụng cụ nhiếp ảnh và đem thợ người Hoa về Hà Nội mở một hiệu chụp ảnh ở cửa ô Quan Chưởng tên là Cẩm Hiếu đường. Ông còn mở nhà khắc ván in, in sách và bán sách ở phố Hàng Gai, tên là Trí Trung đường. Chính hiệu sách này đã in các cuốn binh thư (giáo khoa về quân sự) như: *Kỷ sự tân biên*, *Kim thang tá chức*, và bộ sử ca *Đại Nam quốc sử diễn ca*.

Thời gian ở Hà Nội, Đặng Huy Trứ đã cống hiến không nhỏ cho văn hiến Thăng Long và được các danh sĩ như Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Văn Lý... quý trọng.

Lo toan nhiều việc thực nghiệp nhưng khối lượng sáng tác thơ văn của ông khá đồ sộ. Về đạo lý có *Tứ thư yếu quy*, bàn về tham nhũng, phân biệt thế nào là của hồi lộ và quà biếu chân thành; có *Tứ giới thi* răn dạy tránh xa 4 thứ hại: rượu, gái, cờ bạc, trộm cắp.

Về sử địa có *Nhị Hoàng di ái lục* kể về sự đóng góp của Tổng đốc Hà Nội Đặng Văn Hòa cho các tỉnh, đặc biệt là Hà Nội.

Về thơ văn có *Đặng Hoàng Trung thi sao* gồm 1.252 bài thơ và *Đặng Hoàng Trung văn sao* gồm 266 bài văn.

Tóm lại, ông là nhà văn hóa chú trọng xây dựng nhân cách con người; nhà kinh tế không chỉ quan tâm tới nông nghiệp mà cả công thương; là nhà quân sự đã biên soạn binh thư; là nhà văn nhà thơ sáng tác từ 15 tuổi đến khi qua đời và là một nhà yêu nước chân chính.

Năm 1873, khi Garnier đánh Hà Nội, ông đang lâm bệnh trong lúc lo liệu việc chuẩn bị kháng chiến ở Đồn Vàng (Hà Tây) và vài tháng sau ông qua đời.

BÀ HUYỆN THANH QUAN (? - ?)

Nhiều người cho rằng bà tên thật là Nguyễn Thị Hinh, thường gọi theo chức vụ của chồng là Bà Huyện Thanh Quan, không rõ năm sinh, năm mất. Bà quê ở phường Nghi Tâm, huyện Vĩnh Thuận (nay thuộc phường Nghi Tâm, quận Tây Hồ, Hà Nội). Bà sống vào khoảng từ đời Minh Mạng đến đời Tự Đức.

Bà lấy chồng về làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì. Theo gia phả họ Lưu ở làng này thì có một người tên là Lưu Nguyên Ôn, sinh năm 1804, đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1828), làm Tri huyện huyện Thanh Quan (sau này là huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình), rồi can án bị giáng làm Bát phẩm thư lại bộ Hình, sau làm đến Viên ngoại lang, mất năm 1847. Và từ căn cứ đó mà cho rằng Bà Huyện Thanh Quan chính là vợ ông Lưu Nguyên Ôn.

Tục truyền bà là người có tài học nên Minh Mạng vời vào kinh làm Cung trung giáo tập dạy các cung phi. Hồi này chồng bà làm việc ở Huế và bản thân bà cũng đã ngoài 30 tuổi. Ngày nay, một số cố lão tại cố đô Huế còn truyền tụng các câu chuyện về bà: Có lần, bà giảng *Kinh Thi* cho các cung phi bị vua Minh Mạng quở trách. Giai thoại về việc bà đề hai câu thơ vào cái chén vẽ sơn thủy Việt Nam ký kiêu của Trung Quốc mới đưa sang:

*Nhut in thảo mộc trời Nam lại
Đem cả sơn hà đất Bắc sang.*

Người ta còn kể lại có lần Minh Mạng viết hai chữ “Phúc - Thọ” rất lớn, hỏi bà chữ viết thế nào? Bà khen “Phúc tối hậu, Thọ tối trường” (Phúc rất dày, thọ rất dài) để ngụ ý chê vua chữ xấu (viết một chữ Phúc béo phịch phịch và một chữ Thọ dài lê đêu). Tương truyền trong vụ dân làng Nghi Tâm đấu tranh chống lệ tiến chim sâm cầm vào năm 1870 dưới triều Tự Đức, bà có giúp đỡ một phần.

Bà Huyện Thanh Quan trước hết là nhà thơ của Hà Nội và viết về Hà Nội. Thơ văn của bà đã mất mát nhiều. Hồi bà ở trong cung, Tự Đức có ra một số bài thơ chữ Hán và thơ Nôm bảo bà họa lại. Thơ họa ấy “vua quý trọng lắm”, nhưng hiện nay chẳng ai còn nhớ. Về thơ chữ Hán, trong sách *Thi phú đối liên cổ kim tạp lục* còn ghi lại một bài của bà xướng họa với vợ một ông tú tài trong huyện. Tứ thơ không có gì lạ, nhưng giọng thơ trang nhã, phảng phất chút tự hào về giới mình và một nỗi cô đơn thường thấy trong thơ bà:

*Văn tề⁽¹⁾ nhất hạ bách hoa khai
Thiên cổ phong lưu thuộc nữ tài.
Tối thị Dương xuân cao cổ điệu
Khả kham Bạch tuyết trừ thanh hoài.
Noãn yên già hộ nhán đề liễu
Tế vũ lâm hiên khách vịnh mai.
Cửu dục cao sơn lưu thủy hội
Dư hương hậu vị tiếp trang đài.*

Tạm dịch:

Sừng tê giác có văn một lần ban xuống, trăm hoa đều nở.
Chuyện phong lưu ngàn xưa đều thuộc nữ lưu.
Thật đúng khúc Dương xuân treo cao điệu cũ
Đúng với điệu Bạch tuyết bao hàm nỗi lòng sáng trong.
Khói ấm áp che cửa sổ, người đề thơ cảnh liễu
Mưa nhỏ lâm thâm tới hiên nhà, khách vịnh hoa mai.
Đã lâu hằng mong người biết thưởng thức khúc cao sơn lưu thủy
Tôi tiếc rằng chưa được tiếp cái hương thừa của chốn trang đài⁽²⁾.

(1) *Văn tề*: Vật quý tượng trưng cho tài năng lớn.

(2) Bài thơ này do Tảo Trang Vũ Tuấn Sán phát hiện và dịch.

Nhưng nổi tiếng nhất và được thuộc rộng rãi là 6 bài thơ Nôm: *Chiều hôm nhớ nhà*, *Qua Đèo Ngang*, *Thăng Long hoài cổ*, *Chùa Trấn Bắc*, *Chơi dài Khán Xuân*, *Tức cảnh chiều thu*. Có lẽ tất cả đều được sáng tác vào hồi chồng bà còn làm Tri huyện Thanh Quan. Vì không phải ngẫu nhiên mà người ta không dùng đến những chức vị khác của Lưu Nguyễn Ôn khi nói đến tác giả những bài này.

Thơ bà thường viết về thiên nhiên, phần lớn là thiên nhiên vào lúc trời chiều, bóng xế, gợi lên cái cảm giác vắng lặng và buồn bã. Cảnh bà miêu tả trong những bài thơ giống như những bức tranh thủy mặc, chấm phá. Bà không tả cận kề, chi tiết, mà thường rút ra trong cái cảnh ấy những nét đặc trưng nhất, tiêu biểu nhất và diễn tả nó bằng một nghệ thuật ước lệ. Hơn nữa, nói cho đúng thì cảnh trong thơ bà thực tế cũng không phải là cảnh, mà là tình. Tả cảnh để gửi gắm tình cảm. Mà tình cảm của bà thường lại là sự nhớ thương da diết đối với quá khứ vàng son đã một đi không trở lại...

Thơ Bà Huyện Thanh Quan được chú ý còn vì một lẽ nữa là nghệ thuật hết sức điêu luyện. Ở tất cả những bài thơ viết bằng luật Đường (thất ngôn bát cú) của bà, niêm luật đều chặt chẽ mà không có cảm giác gò bó, xếp đặt; câu thơ trang nhã, từ ngữ chải chuốt và chọn lọc công phu. Bà là một trong vài nhà thơ nữ nổi tiếng của nước ta dưới thời phong kiến.

LÊ ĐÌNH DIÊN (1819-1878)⁽¹⁾

Bộ quốc sử của triều Nguyễn là bộ *Đại Nam thực lục*, quyển thứ XXXII, ghi những sự việc diễn ra trong năm 1873, trong đó có đoạn: “Quan viện Cơ mật tâu với vua (Tự Đức): Đoàn thuyền của

(1) Mục này do Nguyễn Vinh Phúc soạn.

Đồ Phổ Nghĩa từ mùa đông năm ngoái đột nhập tỉnh Hà Nội, mượn cơ vận tải súng đạn sang Vân Nam, ngang ngược làm càn, đánh nguyên Đốc học Lê Đình Diên bị thương, bắn chết lý trưởng xã Kim Liên, ngấm chớ muối gạo cho bọn phi Hoàng Sùng Anh”.

Là quốc sử tức chi ghi những sự kiện quan trọng, chủ yếu vậy mà việc nguyên Đốc học Lê Đình Diên bị bọn Đồ Phổ Nghĩa (Jean Dupuis) hành hung cũng được ghi chứng tỏ sự kiện này rất đáng chú ý. Vậy Lê Đình Diên là người thế nào mà sử triều đình quan tâm và nguyên nhân dẫn đến việc này là gì?

Nguyên là từ 1862, thực dân Pháp đã đánh Nam Kỳ và hai năm sau chúng chiếm trọn vẹn dải đất miền Nam. Chúng mưu toan đánh Bắc Kỳ song sợ tinh thần của nhân dân miền Bắc, cho dù triều đình Huế thì lại nhượng bộ, cầu hòa. Phải đến năm 1872 sau khi đã củng cố thuộc địa Nam Kỳ thành một cứ điểm vững chắc, chúng mới tính chuyện đưa chiến tranh xâm lược ra Bắc Kỳ.

Để có cơ đưa quân ra, chúng dùng con bài Jean Dupuis, một tên lái súng phiêu lưu đang ước muốn độc chiếm sông Hồng để đưa hàng hóa lên Vân Nam (Trung Quốc) kiếm lời. Ngày 22-12-1872 Dupuis đến Hà Nội với một lực lượng quân sự gồm 2 chiến thuyền, hơn 100 lính đánh thuê trang bị súng đạn đầy đủ. Dù triều đình Huế không cho phép, y vẫn ngang nhiên cho thuyền chở hàng lên biên giới, vừa bán súng cho bọn quân phiệt tỉnh Vân Nam, vừa bán muối gạo cho bọn phi cờ trắng Hoàng Sùng Anh, lại mộ thêm một số thổ phi rồi trở về Hà Nội. Trước những hành động ngang ngược đó, người Hà Nội đã cảnh giác, bất hợp tác với chúng. Không ai chỉ đường, tiếp tế, bán hàng cho chúng.

Song từ chuyến buôn đầu trót lọt và lời lãi lớn, lại có lực lượng vũ trang mạnh, Dupuis hung hăng đòi các quan tỉnh Hà Nội phải cho y đóng quân trên bờ sông Hồng. Thậm chí y còn cho lính tràn

vào các phố xá, khiêu khích bắt một số người xuống tàu làm con tin. Đáng lẽ các quan tỉnh Hà Nội phải có thái độ cứng rắn thì ngược lại họ khoanh tay ngồi chờ lệnh của triều đình Huế. Chỉ có dân là phản nộ, tự tổ chức chống lại bọn kẻ cướp Dupuis này... Và ngày 20-6-1873 đã xảy ra vụ việc kể trên. Ngày đó vào buổi sáng, nguyên Đốc học Hà Nội là Lê Đình Diên, nhà ở cửa 6 Nghĩa Lập (nay là phố Hàng Đậu, số nhà 39) có việc đi lên Thụy Khuê. Ngồi trên võng, khi qua cửa Chính Bắc Môn (nay là Cửa Bắc ở trên đường Phan Đình Phùng) thấy có 2 tên Pháp người của Dupuis và 1 tay sai người Việt đang đi lại xem xét cửa thành. Chúng còn rút dây ra đo đạc. Lê Đình Diên thấy hành động phi pháp (vì người thường không được đo đạc thành trì) của 3 tên đó, liền cho dừng võng, đi tới chỗ bọn kia, nói với tên người Việt về hành động phi pháp của chúng. Tên này thông ngôn lại cho hai tên Pháp nghe và thế là cả bọn xông vào hành hung ông. Mấy người khiêng võng vừa gõ cho chủ, vừa kêu cứu. Dân đổ xô tới. Ba tên giặc bỏ chạy. Lê Đình Diên được võng về nhà, thuốc thang chạy chữa. Ngay sau đó, các trai trẻ Hà Nội được ông cử Ngô Văn Dạng tập hợp thành một đội nghĩa sĩ trên 300 người kéo ra bờ sông chặn đánh bọn Dupuis. Khí thế của đội nghĩa sĩ ngút trời khiến lũ giặc phải co cụm dưới thuyền. Chỉ hai tháng sau, khi Pháp cử Garnier ra Bắc tiếp tay thì chúng mới dám ho he khiêu khích trở lại.

Đương thời Lê Đình Diên là bậc thầy đạo cao đức trọng của Bắc Hà và đằng sau ông là lực lượng các nho sĩ yêu nước cùng đông đảo các môn sinh. Việc ông bị hành hung không chỉ là sự xúc phạm đến nhân cách cao cả của riêng ông mà còn là xúc phạm đến cả giới nho sĩ Bắc Hà.

Lê Đình Diên hiệu là Cúc Hiên, là người làng Hạ Đình thuộc xã Nhân Mục Cựu tức làng Mọc nay thuộc quận Hoàng Mai. Ông đỗ Cử nhân năm Mậu Thân (1848), năm sau đỗ Nhị giáp Tiến sĩ tức

Hoàng giáp, sau đấy ông được bổ vào ngạch học quan, làm Giáo thụ ở các phủ rồi Đốc học ở các tỉnh. Năm 1860, ông là Đốc học tỉnh Nghệ An. Năm 1865 đổi ra làm Đốc học Hà Nội, có nhiều học trò thành danh như Tiến sĩ Nguyễn Thượng Phiên, Tiến sĩ Vũ Nhựt... Năm 1870, ông có chỉ dụ triệu vào Huế làm Tư nghiệp trường Quốc Tử Giám nhưng ông cáo bệnh không đi và xin nghỉ hưu. Sau đó ông thiết trường dạy học tại ngôi nhà 39 Hàng Đậu (cho tới những năm 1980, ngôi nhà học đó vẫn giữ nguyên được cấu trúc cổ, chỉ từ khi đi vào kinh tế thị trường mới bị cải tạo, tân thời hóa!).

Trường của ông là một trường đại tập, dạy những học sinh đi thi Hương, tức học sinh đã lớn, đã qua 9, 10 năm đèn sách.

Học sinh Hà Nội và lân cận theo khá đông. Tại Thư viện Viện Hán Nôm còn giữ được những bộ vụng tập gồm những bài làm thuộc các thể loại của nhiều thế hệ học sinh trường Cúc Hiên.

Khi còn thi chữ Hán, các sách này là những mẫu mực quý giá đối với các chàng nho sĩ sắp sửa lều chõng vào trường thi. Đó là các tập: *Cúc Hiên biểu tuyển* (gồm những bài *biểu* của các học sinh, có lời bình điểm của thầy), *Cúc Hiên chiếu tuyển* (gồm những bài *chiếu*), *Cúc Hiên luận tuyển* (gồm 35 bài *luận*), *Các Hiên tứ lục* (gồm 81 bài *chiếu biểu, văn sách* làm theo thể tứ lục - từng vế 3 chữ, 6 chữ đối nhau)...

Ngoài ra, Lê Đình Diên còn sáng tác nhiều thơ văn. Viện Hán Nôm còn lưu giữ được bộ *Cúc Hiên thi tập* và *Cúc Hiên văn tập*.

Thơ văn ông thể hiện tấm lòng trọng lễ nghĩa và yêu mến đất nước quê hương.

Tóm lại, Lê Đình Diên là một nhà sư phạm mẫu mực của Hà Nội thời gian nửa cuối thế kỷ XIX. Không chỉ là một thầy giáo giỏi mà ông còn là một nhà yêu nước đáng trân trọng.

V. 70 NĂM THĂNG LONG THỜI NGUYỄN

*Thiên niên cự thất thành quan đạo
Nhất phiến tán thành một cố cung.*

(Nhà lớn từ hàng nghìn xưa, nay thành đường cái quan
Một tòa thành mới làm lấp mất cung điện cũ).

Đấy là hai câu thơ trong bài *Thăng Long* của thi hào Nguyễn Du viết vào khoảng đầu thế kỷ XIX, khi Thăng Long mất đi vị trí là kinh đô của cả nước. Nỗi niềm hoài niệm, nuối tiếc ấy đâu chỉ của riêng tác giả *Truyện Kiều* khi đến với Thăng Long, mà của chung mọi người, kể cả một thi sĩ đất Thăng Long: Bà Huyện Thanh Quan.

*Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.*

Phải đặt mình vào là một người dân đất Thăng Long - hoặc người dân của Bắc Hà thuở bấy giờ mới thấu hiểu nỗi lòng của những con người từng yêu quý và tự hào về chốn kinh kỳ nghìn năm văn vật này, khi Thăng Long không còn là Thượng Kinh nữa.

Suốt cả thế kỷ XIX, Thăng Long không còn được giữ vai trò “chủ nhà” của các kỳ thi đại khoa như suốt 700 năm trước. Thăng Long mất đi những ngày hội tung bừng được ngắm nhìn các vị tân khoa Tiến sĩ “cưỡi ngựa xem hoa” dọc các con đường lớn của kinh kỳ. Cửa Đông Hoa thôi không treo bằng vàng ghi tên các vị đỗ Tiến sĩ nữa. Văn Miếu kinh đô Thăng Long xưa bị hạ cấp thành Văn Miếu của tỉnh Hà Nội, ở đó không còn là nơi triều đình long trọng dựng các tấm bia đá ghi tên Tiến sĩ như thuở nào...

Tuy nhiên, mảnh đất Thăng Long vẫn là nơi hội tụ khí thiêng sông núi, nơi sản sinh và cư trú của nhiều danh nho, danh sĩ lừng danh: Phạm Quý Thích, Vũ Tông Phan, Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát... Chính Nguyễn Văn

Siêu đã bằng tài trí và tâm hồn nghệ sĩ của mình tạo nên những công trình kiến trúc đẹp đẽ, góp phần làm cho phong thái của Thăng Long - Hà Nội được giữ gìn và phát triển...

Dù cho không còn là kinh đô, nhưng Thăng Long ở thế kỷ XIX vẫn giữ được vị trí là một trung tâm kinh tế công thương nghiệp lớn của cả nước. Nhiều thương gia Hoa kiều và các nước phương Tây khi đến Việt Nam buôn bán hoặc lập nghiệp, thì cái đô thị gây cho họ sự chú ý đầu tiên là Thăng Long - Hà Nội, chứ không phải các đô thị khác...

Cho nên, dù cho đã trở thành tỉnh thành của tỉnh Hà Nội, nhưng nói như Nguyễn Du, mảnh đất thiêng liêng này vào thế kỷ XIX “Vẫn còn là Thăng Long chốn Đố kinh xưa”. (Do thị Thăng Long cự đế kinh).

Và có thể nói rằng đối với người Hà Nội thời bấy giờ, Hà Nội vẫn là “Kinh đô trong tâm tưởng” của họ: “Chẳng thơm cũng thể hoa nhài. Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An”.

PHẦN BA

HÀ NỘI
CẬN ĐẠI VÀ HIỆN ĐẠI

Chương I

HÀ NỘI CHỐNG ÁCH ĐÔ HỘ CỦA THỰC DÂN PHÁP

I. CÁC SỰ KIỆN LỊCH SỬ CHÍNH

1. THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC

PHÁP ĐÁNH CHIẾM HÀ NỘI LẦN THỨ NHẤT

Sau khi đã chiếm sáu tỉnh Nam Kỳ (6-1867) thực dân Pháp tính đến chuyện đánh ra Bắc, chiếm Hà Nội.

Tuy nhiên, không phải đến khi quân Pháp đặt chân tới Hà Nội thì người Hà Nội mới đứng lên. Ngay trong khoa thi Hương năm Giáp Tý (1864), khi nghe tin triều đình Huế chịu khuất phục ký hiệp ước 5-5-1862 dâng ba tỉnh Đông Nam Kỳ cho Pháp, phần lớn các thí sinh trường Hà Nội đã phản đối. Hàng ngàn người đã không chịu vào trường thi mà tiến về Văn Miếu làm lễ, vừa đi vừa hô lớn xin được vào Nam giết giặc. Đoàn “biểu tình” được nhân dân phường phố hưởng ứng. Vậy mà quan lại đã thẳng tay đàn áp! Sáng hôm sau, tuy khoa thi lại tiến hành nhưng chỉ còn khoảng một phần ba số người trong danh sách dự thi.

Qua sự việc đó, thực dân Pháp càng thấy rõ xu hướng cầu hòa của vua quan triều Nguyễn. Song chúng chưa hành động ngay. Phải tới cuối năm 1872, sau khi đã củng cố thuộc địa Nam Kỳ vững vàng chúng mới quyết định đánh ra Bắc.

Để khởi động cuộc chiến, chúng dùng Jean Dupuis, một lái súng đang mong độc chiếm dòng sông Hồng để ngược lên vùng

Vân Nam (Trung Quốc) bán hàng. Dupuis tới Hà Nội ngày 22-12-1872 với một lực lượng quân sự đáng kể.

Mặc dù không được triều đình Huế cho phép, Dupuis vẫn ngang nhiên cho thuyền chở hàng ngược sông Hồng lên vùng biên giới (3-1873). Lúc trở về, hãn mộ thêm được một số lính Trung Quốc. Trước những hành động ngang ngược đó, nhân dân Hà Nội thực hiện lệnh của các quan đứng đầu tỉnh. Không ai chỉ đường, bán hàng tiếp tế cho Pháp. Đồng thời, nhiều nơi còn đóng cọc trên sông để ngăn chặn tàu thuyền địch qua lại.

Với lực lượng quân sự vừa mới được tăng cường, Dupuis hung hăng đòi hỏi nhiều điều quá đáng. Hãn đòi chính quyền Hà Nội cho được đóng quân trên bờ sông Hồng, có nhượng địa và phải thả những người hợp tác với hãn bị bắt giam. Rồi hãn còn bắt xuống tàu một số quan quân ta và cướp thuyền gạo của triều đình ở bờ sông.

Trước tình hình đó, các quan lại có trách nhiệm ở Hà Nội đứng đầu là Nguyễn Tri Phương muốn có một thái độ cương quyết bảo vệ chủ quyền của mình. Song họ lại phải khoanh tay vì chưa có lệnh của triều đình (!) Nhưng, nhân dân Hà Nội, sục sôi yêu nước, căm thù, đã có hành động tự phát và quyết liệt, buộc Dupuis phải chùn tay. Như khi chúng xúc phạm tới một nhà nho có danh vọng của Hà Nội là Đốc học Lê Đình Diên (còn đọc là Duyên) có trường mở ở phố Hàng Đậu thì một đội nghĩa sĩ 300 người, phần lớn là học trò, kéo ra phục kích trên bờ sông Hồng chặn đánh khi chúng vừa đổ bộ lên định xông vào cướp phá các làng mạc.

Gacnier đánh thành Hà Nội

Giữa lúc quan hệ hai bên đang như vậy thì thực dân ở Sài Gòn phái Francis Garnier đưa quân ra Bắc, bề ngoài với danh nghĩa là theo yêu cầu của triều đình Huế để giải quyết vụ Dupuis, nhưng bên trong là để kiếm cơ can thiệp sâu vào vấn đề Bắc Kỳ. Cho nên, tới Hà Nội ngày 15-11-1873, hãn đã đưa ra nhiều yêu sách ngang ngược: đòi đóng quân trong thành, đòi mở sông Hồng cho tàu

thuyền Pháp, đòi được quyền thu thuế. Hắn còn cho quân tiến vào các khu vực đông dân cư để cướp bóc.

Trước tình hình đó, quan lại tại Hà Nội chỉ biết ngồi chờ lệnh trên. Mà triều đình Huế thì khi nghe tin, cũng chỉ biết cử phái viên ra Bắc điều đình (!) trên thế yếu, xin Garnier đuổi Dupuis đi và sau đó là rút về Sài Gòn. Nhân dân Hà Nội thì không chịu ngồi yên. Việc bất hợp tác với địch đã được thi hành. Garnier lâm vào tình thế ngày thêm nguy khốn, các giếng nước uống trong vùng thường bị bỏ thuốc độc, ban đêm kho tàng của chúng trên bờ bị đốt, nguy cơ bị quân dân ta tấn công tiêu diệt là rõ.

May cho Garnier là có viện binh từ Sài Gòn tới. Với lực lượng được tăng cường, ngày 15-11-1873 hắn đơn phương tuyên bố tự do mở đường sông Hồng, thiết lập chế độ thuế mới. Bốn ngày sau, hắn gửi tối hậu thư buộc tổng đốc Hà Nội phải giải giáp quân đội, rút hết súng đại bác bố trí trên mặt thành. Và không đợi trả lời, sáng sớm ngày 20-11, hắn ra lệnh nổ súng đánh thành Hà Nội.

Xét về tương quan lực lượng, quân triều đình đông hơn nhiều so với quân viễn chinh Pháp, nhưng ít được luyện tập, trang bị kém, súng đạn thiếu thốn. Đã thế, việc chuẩn bị đối phó với một cuộc tấn công của địch không được chú ý đúng mức. Mặc dù vậy, khi tiếng súng đã nổ thì quân dân Hà Nội chiến đấu rất anh dũng. Nguyễn Tri Phương lên cửa thành trực tiếp chỉ huy quân sĩ. Khi quân Pháp từ phía bờ sông tiến vào phố, có sự yểm hộ của đại bác từ tàu chiến đậu ngoài sông, thì tương truyền chúng đã bị đội quân do một Chương cơ (hoặc Chương vệ) chỉ huy đánh chặn quyết liệt ở Ô Đông Hà^(*), dù đã phải hy sinh đến người cuối cùng. Tú tài Phạm Lý thì tổ chức nhân dân trong huyện Thọ Xương tìm cách chặn bước tiến của giặc. Tuy nhiên, dựa vào uy thế của hòa lực, địch đã vượt qua nhiều trở ngại để tiếp cận chân thành. Cuộc chiến ác liệt đã diễn ra ngay trên mặt thành. Thế quân ta núng dãn sau khi chủ tướng

(*) Chi tiết này chỉ có trong *Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội* của Doãn Kế Thiện.

Nguyễn Tri Phương bị thương nặng. (Sau đó giặc Pháp cố tình cứu chữa ông để tìm cách mua chuộc về sau, nhưng ông đã xé bỏ băng buộc thuốc, rồi nhịn ăn mà chết). Con trai ông là Nguyễn Lâm cũng hy sinh tại trận. Giặc thừa thắng tràn vào thành. Nhưng nhân dân Hà Nội, dưới sự chỉ huy của các sĩ phu yêu nước, vẫn duy trì cuộc chiến đấu trong lòng Hà Nội.

Chiếm được thành Hà Nội, Garnier không dám cho quân đóng phân tán, sợ bị tiêu diệt mà đóng ngay trong thành, bịt kín các cửa thành, chỉ dành riêng cửa Đông để liên lạc với bên ngoài. Mặt khác, hắn gấp rút tuyển mộ lính ngụy và ra sức đánh thuế nặng để vơ vét tiền bạc.

Thực dân Pháp ở Sài Gòn rất mừng khi được tin Garnier chiếm Hà Nội, tuy cũng ngại triều đình Huế phản ứng. Song nhà Nguyễn nhu nhược không muốn kháng chiến chống Pháp. Lúc này chỉ muốn điều đình, thương thuyết, đúng ra là năn nỉ giặc Pháp, hết viết thư hoặc phái người vào Sài Gòn yêu cầu Pháp gọi Garnier về, lại cho người ra Hà Nội điều đình xin trả lại thành trì và kho tàng!

Garnier đến tội ở Cầu Giấy

Lợi dụng tình hình đó, Garnier tung quân đánh chiếm rộng ra vùng đồng bằng. Ở các nơi chúng tới, nhân dân địa phương đều sôi nổi tự động vũ trang chặn đánh quyết liệt. Nhưng do thế giặc áp đảo, chỉ trong vòng không đầy một tháng (từ 23-11 đến 12-12) các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định đều lọt vào tay chúng. Mãi tới lúc này quân của triều đình đóng ở Bắc Kỳ dưới quyền chỉ huy của Hoàng Tá Viêm và Tôn Thất Thuyết mới dám quyết tâm đối phó.

Lưu Vĩnh Phúc, tướng chỉ huy của quân Cờ đen - vốn từ Trung Quốc sang hàng nhà Nguyễn - được lệnh kéo quân về Hà Nội đóng ở làng Cót (nay thuộc phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy).

Ngày 21-12-1873, Lưu Vĩnh Phúc kéo quân vào sát thành Hà Nội khiêu chiến. Lúc ấy 10 giờ sáng, Garnier đang hội đàm với sứ

giả của triều đình Huế là Trần Đình Túc (mới ra hôm trước) liền kéo quân ra nghênh chiến. Quân Cờ đen rút lui theo kế hoạch đã định trước. Garnier đuổi theo tới gần Cầu Giấy thì bị sa vào lưới mai phục. Hân và Banny, tên sĩ quan thân cận, cùng đa số quân Pháp bị tiêu diệt. Số sống sót chạy về Đồn Thủy.

Sau trận này, bọn thực dân Pháp đóng tại Hà Nội rất sợ hãi. Tình trạng suy sụp tinh thần của chúng do chính Dupuis ghi lại:

“Sự khủng khiếp lớn lại tràn lan trong thành, nhất là trong đám người Pháp. Chỉ còn lại 40 người khỏe mạnh, mà ngay trong số này, nhiều người đã mệt mỏi vì mấy ngày trước đã hành quân nhiều” [Les événements du Tonkin - J.Dupuis].

Trong tình thế đó quân dân ta đã lợi dụng triệt để thời cơ để xiết chặt vòng vây chung quanh các cứ điểm cố giặc Pháp chiếm đóng như Nam Định, Ninh Bình, Hải Dương. Trương Quang Đản chỉ huy ở Bắc Ninh đã tự động cho quân lính thừa lúc đêm tối lợi qua sông Đuống tấn công giặc đóng ở phủ Thuận Thành, diệt một số lính Pháp, bắt nhiều ngựa quân, giải phóng được phủ. Một đơn vị quân đội Pháp đóng ở phủ Hoài Đức cũng bị quét sạch. Tất cả lực lượng chúng đã tung ra đóng thành các căn cứ ngoại vi xung quanh Hà Nội đều bị dồn trở lại thành phố. Lưu Vĩnh Phúc đã chuẩn bị hàng trăm thang dài để vượt thành vào tiêu diệt bọn xâm lược tại hang ổ của chúng.

Vấn đề tiêu diệt thực dân Pháp là hiện thực. Vậy mà, triều đình Huế đã ký “hòa ước”!

Theo hòa ước ngày 15-3-1874 và thương ước tháng 8-1874, thực dân Pháp phải trả lại Hà Nội. Nhưng triều đình Huế phải dành cho chúng một khu vực “nhượng địa” mà chúng có quyền đặt lãnh sự với 100 quân thường trực. (Tức nay là khu từ Viện Bảo tàng Lịch sử chạy dài tới Bệnh viện Hữu nghị). Hòa ước 1874 thực chất chỉ là một sự đầu hàng tạo điều kiện cho thực dân Pháp xâm lược toàn thể lãnh thổ Việt Nam ngót một chục năm sau.

PHÁP ĐÁNH CHIẾM HÀ NỘI LẦN THỨ HAI

Sau 1874, trong khi ở Hà Nội, thực dân Pháp vi phạm hiệp định 1874, tăng cường lực lượng quân sự từ 100 lên đến 500 quân cùng với một số chiến hạm hoạt động dưới sông cũng như một số chiến hạm khác chực sẵn ở ngoài vịnh Bắc Bộ, thì triều đình Huế không những không củng cố và tăng cường lực lượng quân sự để đối phó lại mà chỉ chăm chăm dựa vào lực lượng quân đội thực dân để đàn áp các phong trào nông dân khởi nghĩa.

Lực lượng quân sự mà bọn thực dân Pháp ở Sài Gòn chuẩn bị để đánh Hà Nội lần này giao cho Henri Rivière. Y bắt đầu chuẩn bị từ 1881 đến tháng 3-1882 thì lên đường ra Bắc.

Chúng đổ bộ lên Hà Nội ngày 3-4-1882.

Hoàng Diệu, Tổng đốc Hà Nội, chưa có lệnh của triều đình Huế không dám đánh ngay. Ông gấp rút xây dựng và củng cố lực lượng trong thành. Tường thành vốn thấp, đã được nâng cao thêm. Đại bác cũng được tăng cường.

Rivière đánh thành Hà Nội

Sáng ngày 25-4-1882, Rivière gửi tới hậu thư cho Hoàng Diệu đề ra những điều kiện hỗn xược như bắt các quan tỉnh phải nộp mình ngay 8 giờ sáng hôm sau. Hoàng Diệu cử Án sát Tôn Thất Bá ra gặp Rivière để nghị hoãn trả lời lại một hôm để có thì giờ chuẩn bị thêm. Nhưng Tôn Thất Bá vốn đã tư thông với Pháp, bỏ chạy trú ẩn ở làng Mọc. Quân Pháp bắt đầu nổ súng.

Từ 8 giờ đến 10 giờ, ba tàu chiến Pháp ở dưới sông thả đạn vào thành, đồng thời bộ binh của chúng kéo vào đánh thành.

Trên đường tiến quân, quân đội Pháp vấp ngay sự kháng cự của nhân dân Hà Nội. Để cản trở bước chân giặc, nhân dân tự tay châm lửa đốt nhà mình và từng dãy phố của mình thành một bức tường lửa

khiến cho chúng phải lúng túng, tìm đường tiến quân qua các chiến hào đầy nước và bùn.

Đến 10 giờ quân Pháp bắt đầu tấn công.

Ngay khi chúng bắt đầu nổ súng, Hoàng Diệu mặc dù đang ốm vẫn dẫn đầu tượng sĩ lên mặt thành chỉ huy chiến đấu. Khi quân Pháp xông tới đánh thành, một trận giáp chiến ác liệt nổ ra.

Cuộc chiến tiếp diễn đến 11 giờ trưa thì một sự việc bất ngờ xảy ra là kho thuốc súng trong thành bỗng nhiên bốc cháy, khiến tinh thần quân sĩ bắt đầu hoang mang. Thừa lúc đó, quân Pháp dồn lực lượng vào đánh phá cửa Tây và cửa Bắc. Quân ta bắt đầu tan rã. Cũng phải nhắc tới sự kiện là, trong khi quân trong thành còn đang chiến đấu, nhân dân Hà Nội sau khi đốt từng dãy phố để làm chậm bước tiến quân của chúng, đã kéo đến cửa Tây chống trả giặc. Ngoài ra, có cả hàng ngàn dân vũ trang bằng giáo mác, gậy gộc kéo nhau đến tập hợp trước đình Quảng Văn (nay là ngã năm Cửa Nam) theo Nguyễn Đồng⁽¹⁾ - người Bích Cầu, đỗ Cử nhân võ, toan tiến tới thành để diệt giặc, nhưng chưa vào đến nơi thì súng đã nổ, giặc đã làm chủ tòa thành.

Khi thấy các cửa thành đã bị phá và quân sĩ đã rối loạn không thể chiến đấu được nữa, Hoàng Diệu quay vào hành cung bái vọng, thảo một tờ biểu để lại cho Tự Đức trong đó có đoạn:

“Làm sao tin được lòng giặc nên thần lo sửa soạn để phòng. Việc chưa xong thì quân Pháp kéo đến. Thần trộm nghĩ: Hà Nội là cái cuống họng của Bắc Kỳ nên thần thường tâu về triều đình xin thêm binh. Nhưng bệ hạ lại quở trách”.

Sau đó ông đến Võ Miếu tự tử. Quân tướng ta thấy không còn điều kiện chiến đấu được nữa nên đều bỏ chạy.

(1) Chi tiết này chỉ thấy trong *Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội* của Doãn Kế Thiện. Nxb Văn hóa, H., 1959.

Sau khi chiếm xong thành Hà Nội, cướp đoạt tiền bạc, Rivière cho gọi Tôn Thất Bá về giao cho coi một phần thành, còn hắn vẫn chiếm đóng hành cung.

Chủ trương của thực dân lúc này là trong 3 ngày, cấp tốc buộc Tự Đức phải ký hòa ước mới, nhận cho chúng quyền đóng 600 quân ở Hà Nội, cho tàu chiến của chúng tự do đi lại khắp nơi và cho chúng giữ độc quyền thương chính. Như thế, theo chúng là “đủ để đặt sự bảo hộ của Pháp hoàn toàn trên đất Việt Nam, ít nhất là trên Bắc Kỳ” (Correspondance politique du commandant Rivière au Tonkin - A.Masson, tr. 84). Để lừa triều đình Huế, Rivière cho tàu chiến vào cửa Thuận An, báo cho Tự Đức biết là y sẽ trả lại Hà Nội.

Phản ứng của quân dân Hà Nội

Được tin thực dân Pháp đánh chiếm Hà Nội, triều đình Huế không biết hành động ra sao. Nhưng khi thực dân Pháp đưa tin sẽ trả lại, Tự Đức tin ngay và cử Trần Đình Túc, Nguyễn Hữu Độ theo tàu chiến của chúng ra Hà Nội hội thương và nhận thành.

Hai người này ra tới Hà Nội một mặt trong khi tiếp xúc với giặc đã nhìn rõ tham vọng xâm lược của chúng, mặt khác cũng nhận ra tinh thần kháng chiến mãnh liệt của quân dân Bắc Kỳ, nên trở về tâu với Tự Đức hoặc phải dốc lực lượng toàn quốc ra đuổi giặc, hoặc phái người đi Paris, đi Sài Gòn mà trách hỏi (?). Tự Đức vẫn cương quyết không cho đánh, chỉ cho thương thuyết với phái viên Pháp ở Hà Nội, ngay cả với điều kiện thỏa mãn yêu cầu của thực dân: Tự Đức không những đã lệnh cho Hoàng Tá Viêm phải đuổi ngay quân của Lưu Vĩnh Phúc đi theo yêu cầu của Pháp, lại còn sai Nguyễn Hữu Độ thân tới gặp Viêm bắt phải tuân lệnh và bắt các tỉnh phải giải tán ngay binh丁 “không được trừ trừ nước đôi rồi đến hồng việc”.

Nhưng Hoàng Tá Viêm không tuân dụ, ông không những đã không đuổi đoàn quân của Lưu Vĩnh Phúc mà còn chuẩn bị sẵn sàng binh lực chiến đấu.

Nhân dân xung quanh Hà Nội cương quyết không bán lương thực cho địch. Các đội dân dũng nổi lên ở các tỉnh quanh Hà Nội vẫn sẵn sàng chiến đấu, bất chấp lệnh chỉ của triều đình.

Đầu tháng năm, quân ta xiết chặt vòng vây quanh Hà Nội. Rivière bị ép giữa hai gọng kìm lớn của hai đạo quân Sơn Tây và Bắc Ninh.

Đêm mùng 8, đại bác của quân ta đặt ở bên kia sông Hồng bắt đầu nhả đạn vào Hà Nội. Đêm 15-5 quân ta đột kích căn cứ nhà thờ Hàm Long của địch. Trước tình hình bị uy hiếp, Rivière hoảng hốt xin viện binh của Hải Phòng và của Sài Gòn. Đêm đêm, đại bác của quân ta bèn phía Gia Lâm lại bắn sang.

Từ phía Sơn Tây, Lưu Vĩnh Phúc cho quân đột nhập vào giữa thành phố Hà Nội, dần yết thị thách Rivière ra giao chiến trên cánh đồng phủ Hoài Đức (ngày nay là khu vực các làng Dịch Vọng Trung, Dịch Vọng Tiền ven đường 32).

Rivière đến tột ở Cầu Giấy

Ngày 18-5 quân đội Pháp ở Hà Nội chuẩn bị lực lượng để ngày hôm sau đánh ra Cầu Giấy. Tổng số quân Pháp có 750 tên. Chúng để lại 200 tên giữ nhượng địa Đồn Thủy, còn 550 tên xuất trận với 3 đại bác dã chiến. Chúng chuẩn bị hết sức bí mật. Đến tận 6 giờ chiều bọn chỉ huy mới phát rượu mạnh và thịt cho lính và mới 3 giờ sáng chúng đã trở dậy ăn uống rồi xuất quân.

Nhưng quân ta vẫn bám sát địch nên đã rõ công việc chuẩn bị cũng như hướng xuất quân của chúng và kịp thời bố trí đón đánh ở Cầu Giấy. Tổng số quân Việt Nam và quân Cờ đen dự trận không quá 1.000. Đại quân đóng ở Hoài Đức dưới quyền chỉ huy của Hoàng Tá Viêm. Tin tức quân địch thường xuyên đưa ra Hoài Đức do một người thông ngôn cho Pháp là Nguyễn Văn Lộc bí mật cung cấp.

Mới 4 giờ sáng, thủy quân Pháp lên đường. Chỉ huy trận đánh là De Villers, Rivière ngồi xe ngựa đi theo sau. Đây là chuyến xuất quân lớn nhất của quân Pháp ở Bắc Kỳ từ trước đến giờ.

Chúng vừa sang khỏi cầu thì quân ta mai phục gần đó bắt đầu nổ súng. Nhiều tên địch chết ngay từ phút đầu. Đã chót qua cầu, chúng đành liều chết xông lên chiếm lĩnh trận địa ở hai bên đường cái.

Đội thủy quân lục chiến xông vào làng Cót. Pháo binh của chúng chuyển qua cầu nhưng không dám tập trung binh lực ở địa điểm này. mà phân ra hai toán nhỏ, một toán xông vào Dịch Vọng Tiên và một toán xông vào Dịch Vọng Trung. Đại bộ phận vẫn ở Cót. Quân ta nấp sau lũy tre dày ở Dịch Vọng Trung bắn ra rất rát, địch không thể vào gần được.

Phía Pháp, De Villers bị tử thương. Giữa lúc ấy Lưu Vĩnh Phúc xuất hiện chỉ huy quân đánh tạt vào sườn phải địch. Quân Pháp xông lên bị chặn đứng ngay lại, thương vong nhiều. Chúng tập trung liền thành bắn để bảo vệ sườn này. Nhưng Lưu Vĩnh Phúc vẫn dẫn đầu quân sĩ tiến đánh. Địch núng thế bắt đầu rút lui. Cánh trái của chúng đang đánh Dịch Vọng Trung được gọi về. Một toán địch liều chết rút trước qua cầu núp sau bờ đê bắn yểm hộ cho cuộc rút lui. Trong lúc quân địch đang hoảng hốt, quân ta hò vang, uy hiếp tinh thần địch và tập trung hỏa lực bắn tiêu diệt. Lính Pháp bỏ cả đại bác chạy tháo thân. Bọn sĩ quan phải xúm lại kéo. Tất cả quan lẫn lính nhón nhác hồn độn rút chạy qua cầu, bỏ lại trên cầu cả xác chết lẫn người bị thương. Trong số những tên nằm chết ở trên cầu có tên tổng chỉ huy Rivière!

Trận Cầu Giấy mở đầu 5 giờ sáng và kết thúc 7 giờ sáng bằng sự tan rã rút chạy của quân xâm lược.

HÀ NỘI TRỞ THÀNH THUỘC ĐỊA PHÁP

Hai trăm tên giặc sống sót, trốn trong Đồn Thủy. Chúng hoàn toàn bị cô lập, không liên lạc được với Hải Phòng và Sài Gòn. Chúng run sợ chờ đợi quân Việt Nam tấn công. Một tên trong bọn đã ghi lại tình trạng suy sụp tinh thần của chúng như sau:

“... Thực là một cuộc sống kinh khủng đối với một dóm người từng đêm chờ đợi kết liễu cuộc đời” [Trích trong bài “La mort du commandant của L.Yann - L’avenir du Tonkin, số 29-9-1888].

Trong tình hình quân địch như vậy, chỉ cần một cuộc đột kích của quân ta cũng có thể tiêu diệt chúng, giải phóng Hà Nội. Nhưng triều đình Huế không cho tấn công Hà Nội mà chỉ hy vọng lấy lại Hà Nội bằng con đường “hòa hảo” như 10 năm trước.

Triều đình Huế đã làm mất thời cơ có một không hai để giải phóng Hà Nội.

Ngày 15-6, tướng Bouet mới được thăng chức Tổng tư lệnh viễn chinh Pháp, tới Hà Nội. Trong khi chờ đợi viện binh ở Pháp sang, Bouet ra sức biến Hà Nội thành một căn cứ quân sự vững chắc.

Hà Nội thời gian ấy chỉ còn là một thành phố không người. Chính Bouet đã tả quang cảnh Hà Nội khi y mới đặt chân đến: “Đến Hà Nội chiều ngày 15-6-1882 tôi đã thấy thành phố đó trong một trạng thái ngao ngán. Trừ một phần của khu Hoa kiều, tất cả đã cháy trụi, dân cư đã bỏ lại hết mà đi...” [Hà Nội pendant la période héroïque - Masson].

Nhưng thái độ lẩn tránh của triều đình Huế khiến cho thực dân Pháp có thời cơ bổ sung lực lượng. Viện quân của chúng từ Pháp và ở Nam Kỳ tới vào cuối tháng 7, do đó binh lực của chúng đã phát triển tới con số 2.000 lính Pháp, 300 khố đỏ và 900 quân Cờ vàng (thổ phỉ Trung Hoa).

Mặc dầu không được lệnh của triều đình Huế, quân đội Việt Nam vẫn bố trí thành một phòng tuyến kiên cố ép chặt lấy Hà Nội.

Những đơn tiền tiêu của quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân đội Lưu Vĩnh Phúc đóng thành một tuyến chạy dài suốt từ Cầu Giấy tới sông Hồng, lên tới tận Chèm.

Những làng và đình chùa trong phạm vi 3km quanh đó đều được thiết lập thành một khu trận địa phòng ngự. Những cỗ pháo đặt bèn

cạnh đên Chèm ngăn cản những hoạt động của pháo thuyền Pháp về phía Bắc.

Từ sau trận Cầu Giấy hai bên chưa có trận chiến nào. Quân đội Việt Nam còn phải chờ quyết định của triều đình Huế. Quân đội Pháp chưa chuẩn bị xong.

Cho tới ngày 15-8, quân đội Pháp chuyển sang tấn công. Dưới sự chỉ huy trực tiếp của Bouet, với một lực lượng gồm 1.500 tên, chúng bắt đầu một cuộc phản công quy mô ra nhiều điểm khác nhau.

Trận tấn công lớn này của quân đội Pháp bắt đầu từ 5 giờ sáng tới 7 giờ tối thì kết thúc bằng một thất bại thảm hại đối với chúng.

Một cánh quân do quan năm Bichot chỉ huy tiến ra chiếm đóng đên Chèm một cách dễ dàng bởi vì quân ta đã rút bỏ. Nhưng chiều ngày 16, nước lũ bất thần dâng lên, may là pháo thuyền của chúng kịp thời tới cứu và đưa về Hà Nội nếu không sẽ bị nước cuốn đi hết. Còn quân do quan tư Coronat chỉ huy cũng suýt bị trận nước lụt ấy chìm chết nếu không may mắn đóng ở một gò đất cao tại làng Noi (Cổ Nhuế).

Nhưng, cũng do trận nước lụt ấy, quân ta phải bỏ phòng tuyến bao vây Hà Nội. Đây là một điều kiện giúp cho thực dân Pháp có thêm thời giờ củng cố lực lượng của chúng.

Ngày 31-8, Bouet quyết định mở cuộc phản công thứ hai để đẩy lùi quân đội Việt Nam đã thiết lập sau trận lụt ngày 16.

Chúng lấy Bá Giang (thuộc Đan Phượng - Hà Tây) làm mục tiêu tiến đánh. Quân Pháp bị thương vong nặng. Kết quả là quân ta vẫn đóng ở Phùng, bên bờ sông Đáy.

Trong khi vẫn đang ở cái thế giằng co như vậy, thì triều đình Huế lại làm một việc đáng tiếc nữa là ký với thực dân Pháp hiệp ước Harmand ngày 25-8-1883. Với hiệp ước này, triều đình Huế công nhận cho thực dân Pháp đặt một công sứ ở Hà Nội, giao phó cho thực dân Pháp quyền đuiot đoàn quân của Lưu Vĩnh Phúc ra khỏi Bắc Kỳ... Nhưng trong thực tế hiệp ước Harmand không được thực

hiện. Quân đội Việt Nam trong tình hình đó vẫn bất chấp thái độ của triều đình và vẫn tiếp tục bao vây Hà Nội.

Ngày 2-9-1883, cao ủy Pháp Harmand ra Hà Nội thấy tình hình hiệp ước không thể thực hiện được liền chủ trương mở một cuộc tấn công lớn ra Bắc Ninh. Ở mặt này y cho là đỡ nguy hiểm hơn Sơn Tây, do lực lượng quân đội Việt Nam ít hơn. Mục đích của y là gây thanh thế cho quân đội Pháp. Nhưng chủ trương của Harmand không được Bouet tán thành vì tên này muốn chờ viện quân từ Pháp sang mới chuyển từ phòng ngự sang tấn công. Việc này gây mâu thuẫn sâu sắc giữa Harmand và Bouet, do đó ngày 18-10, Bouet phải về Pháp, để quyền chỉ huy lại cho Bichot.

Cũng do việc này, phái quân sự và phái chính trị trong nội bộ thực dân lục đục với nhau. Chính phủ Pháp phải phái hải quân đô đốc Courbet sang làm Tổng chỉ huy các lực lượng quân đội Pháp ở Bắc Kỳ. Courbet đến Hà Nội ngày 25-10-1883.

Tháng 12-1883, trong khi triều đình Huế ra sức triệt hồi các lực lượng quân đội Việt Nam ở Bắc Kỳ về Huế và ngăn cản nhân dân không được đánh giặc, thì quân đội Pháp được tăng viện thêm 5 tiểu đoàn nữa.

Ngày 18-12, chúng hạ thành Sơn Tây.

Đầu tháng 3-1884, chúng mở cuộc tấn công lên Bắc Ninh và đánh chiếm thành ngày 12-3-1884. Thế là gọng kìm cuối cùng của quân đội Việt Nam còn đe dọa quân đội thực dân ở Hà Nội bị bẻ gãy nốt.

Ngày 6-6-1884, triều đình Huế ký hòa ước Patenôtre là văn kiện chính thức đặt nền thống trị của thực dân Pháp trên toàn thể lãnh thổ Việt Nam.

Năm 1888, vua Đồng Khánh lại hạ dụ dâng hẳn thành phố Hà Nội cho thực dân.

Bắt đầu từ mùng 3 tháng 10 năm 1888, Hà Nội chính thức trở thành một thành phố thuộc địa của đế quốc Pháp.

2. NHÂN DÂN ĐẤU TRANH

HÀ NỘI NHỮNG NGÀY ĐẤU ĐẤU TRANH CHỐNG ÁCH CAI TRI CỦA PHÁP

Thi hành các điều khoản của hiệp ước 1884, Pháp đuổi các quan quân nhà Nguyễn ra ngoài thành và đưa đại quân của chúng vào. Số quân còn lại chia nhau đóng ở các đường phố chính. Công sứ Pháp ở Hà Nội đặt trụ sở ở ngôi nhà nay là 80 phố Hàng Gai. Đội quân thông tin đóng tại đền Ngọc Sơn, đội quân tình báo đóng tại chùa Quan Thượng bên bờ hồ Gươm (khu nhà bưu điện hiện nay). Trong khi đó, Tổng đốc Hà Nội phải về đóng trụ sở tại làng Tiên Thị (phố Lý Quốc Sư ngày nay). Nha kinh lược, với viên Kinh lược sứ, đại diện tối cao cho triều đình Huế cũng phải đến đóng trụ sở ở phố Hàng Gai đối diện tòa Công sứ.

Đến ngày 1-10-1888 triều đình Huế dâng Hà Nội cho Pháp. Hà Nội chính thức trở thành một thành phố theo chế độ nhượng địa. Từ đây các cơ quan triều đình đóng tại Hà Nội không còn quyền hành đối với Hà Nội mà chỉ là đóng nhờ trên đất của Pháp để tiếp tục quản lý những ruộng đất còn lại theo quy chế bảo hộ. Nhưng trong lòng Hà Nội vẫn âm ỉ một phong trào chống Pháp. Hội Tín Nghĩa tập hợp gần 5.000 người yêu nước trong Hà Nội và các vùng ngoại vi do Dương Hữu Quang cầm đầu tiến hành thường xuyên các vụ bắt bớ hào phú tay sai giặc, buộc chúng nộp tiền của để nuôi quân, sắm vũ khí. Dương Hữu Quang quê huyện Thanh Oai (Hà Nội), đã từng giữ chức Tri huyện Thọ Xương. Đến năm 1883, khi Hà Nội và Sơn Tây nối nhau thất thủ, ông đứng ra tập hợp những người nghĩa khí mưu việc chống giặc.

Quân Tín Nghĩa đã đột nhập Hà Nội bắt mụ đầm Beire là gián điệp Pháp, bố trí đón đường cướp con voi Tuần phủ Ninh Bình gửi về biểu Công sứ Pháp ở Hà Nội; đánh bọn lính Pháp trong cuộc đua thuyền trên hồ Hoàn Kiếm do Pháp và tay sai tổ chức ăn mừng một năm ký kết hiệp ước 1884; giết chết tên Đề đốc tay sai khi hắn dẫn giặc Pháp về càn quét các làng vùng Từ Liêm.

Nghĩa quân Bãi Sậy của Nguyễn Thiện Thuật từ mạn Hưng Yên đã triển khai hoạt động về phía Hà Nội. Đêm 12 rạng ngày 26-6-1886, một đồn binh Pháp gần cầu Đuống, cách Hà Nội 6km bị tấn công. Đêm 16-7-1888, nghĩa quân nã súng vào pháo đài Pháp trên tả ngạn sông Hồng.

Thực dân Pháp tìm cách đối phó. Chúng huy động lực lượng quân sự lớn vào việc càn quét các vùng quanh Hà Nội và hễ bắt được các chỉ huy nghĩa quân là đưa về xử tử tại Hà Nội để khủng bố tinh thần nhân dân. Ngày 15-4-1891, xử tử Đốc Cập ở vườn hoa Paul Bert (nay là vườn hoa Lý Thái Tổ); ngày 5-10-1893, xử tử một người Pháp là Henri de Clausade đã chạy sang hàng ngũ nghĩa quân Đốc Tít ở Hải Dương dưới chân Cột Cờ, và chỉ một tháng sau ngày 7-11 lại chặt đầu Đội Văn ở vườn hoa Paul Bert .

Bước vào những năm cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp càng ráo riết thu tóm mọi quyền hành vào tay. Ngày 26-7-1897, chúng bắt vua Thành Thái ký dụ bãi bỏ Nha kinh lược Bắc Kỳ để chuyển quyền sang Thống sứ Pháp ở Bắc Kỳ. Cùng với việc cướp đất của dân, chúng mở thêm nhiều phố xá, xây dựng doanh trại. Một số cơ sở chế biến, cửa hiệu dịch vụ của người Pháp đã ra đời, như nhà máy rượu bia Hommel, hiệu thuốc tây Blanc... Chúng cho phá thành Hà Nội, từ năm 1896 đến năm 1897 mới xong. Hà Nội dần dần mang bộ mặt mới.

Thực dân Pháp và tay sai cho rằng đã qua thời đánh dẹp. Ngày 4-12-1898, hội chợ Hà Nội lần thứ hai khai mạc trên khu đất hai làng An Tập và Liên Trì (khu vực Cung Văn hóa Hữu Nghị ngày nay), để quảng cáo cho xứ Bắc Kỳ và Đông Dương (Hội chợ lần thứ nhất mở năm 1887 tại Trường Thi).

Bọn chúng không hề biết rằng Hà Nội lúc này đã là mục tiêu tấn công của nghĩa quân hai tỉnh Hà Đông và Sơn Tây dưới sự chỉ huy của Vương Quốc Chính. Ông quê làng Cổ Am (Vĩnh Bảo, Hải Dương) từ năm 1895 đã về tu ở chùa Ngọc Long Động (nay ở xã Phụng Châu, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Nội). Tại đây ông tập hợp

những người yêu nước chống Pháp, trong số tướng lĩnh có nhiều người ở Hà Nội như Nguyễn Hanh, Hoa Văn Trứ ở Cổ Nhuế, Đỗ Đắc Kiên ở làng Đăm. Đình Công Bạch ở Thọ Xương. Đúng vào đêm 5-12-1898, nghĩa quân đã ếm sát bên ngoài, chỉ chờ đèn điện trong phố tắt là tấn công ngay vào. Cùng lúc, các tầng lớp nhân dân trong thành phố, từ các nhà nho đến các thợ thuyền, bồi bếp làm công cho bọn Pháp, kể cả một số lính nguy được vận động từ trước, sẵn sàng nổi dậy phối hợp. Nhưng do kế hoạch bị lộ, giặc Pháp đã thiết quân luật và tăng cường phòng bị nên tới giờ quy định mà đèn điện trong thành phố vẫn không tắt, nghĩa quân bố trí bên ngoài đành phải rút. Tuy nhiên ở một số nơi như Sơn Tây, Hà Đông, nghĩa quân đã rào làng, đào hào, đắp lũy, tiến hành trừ gian. Đặc biệt đội nghĩa quân 300 người do ông Tuấn Vọng chỉ huy, ngay trong đêm đó đã nổ súng tấn công đồn Ngọc Hà (quận Ba Đình). Sự kiện này đã có ảnh hưởng lớn. Giặc Pháp điên cuồng đối phó bằng cách chém giết và đày ra Côn Đảo hàng trăm người. Nhưng người Hà Nội vẫn bền gan chiến đấu.

Để khép lại mục này, có lẽ cũng còn phải kể tới dòng văn học ca ngợi cuộc kháng chiến chống Pháp thuở ban đầu đó. Tiêu biểu là chùm tác phẩm liên quan đến việc “thất thủ Hà thành” gồm *Di biểu* của Hoàng Diệu, *Chính khí ca*, *Hà Thành thất thủ ca* (khuyết danh) và nhiều thơ điệu, câu đối phúng, thơ đề vịnh... Những áng văn thơ này đề tài cũng khá tập trung. Nếu trong triều đình đã chia ra hai phái chủ hòa và chủ chiến thì trong dân chúng cũng nổi lên một làn sóng không tuân mệnh vua, tự ý tổ chức chống ngoại xâm. Nhân dịp này họ công khai tỏ rõ ý chí của mình. Đối với họ, bảo vệ thành Hà Nội, bảo vệ Tổ quốc là chính nghĩa, Hoàng Diệu và các chiến sĩ bỏ mình vì bảo vệ thành mặc dù chống mệnh vua nhưng vẫn là trung nghĩa, phải đạo.

Những người “tận trung” ấy mang trong mình chính khí của trời đất, quyết đem cái chết để tỏ rõ một thái độ, để rửa nhục cho đất nước. Hoàng Diệu với trách nhiệm một vị tướng bảo vệ thành đã không thể đang tâm “bỏ thành chạy trốn”, “mở cổng thành cho

chúng tự do ra vào” hoặc “rút hết quân đi cho chúng khỏi ngờ (!)” mà ông nghĩ: “*Nơi trung thổ trở nên đất địch, sống thẹn cùng nhân sĩ Bắc Hà; lòng cô trung thể với thành Long, chết mong theo Nguyễn Tri Phương dưới đất*” (Di biểu). Ý chí của Hoàng Diệu đã khích lệ quân sĩ và họ cũng đã chiến đấu hết mình khiến quân Pháp phải hoảng sợ.

Cho dầu rằng Hà thành thất thủ, tướng quân Hoàng Diệu tuân tiết, nhiều nghĩa sĩ bỏ mình, nhưng họ và ông đã trở nên bất tử:

*Sử sách ngàn năm còn truyền tiết liệt
Người cô thân lấy cái chết để tỏ gan trung nghĩa...
Nghìn năm núi Nùng còn nêu chính khí,
Khách anh hùng tới đó dòng lệ ngổn ngang*

(Sĩ tử Hà thành viếng Hoàng Diệu)

Chùm tác phẩm văn học yêu nước cuối thế kỷ XIX đã góp thêm một tiếng nói mới cho dòng văn học yêu nước của Thăng Long ngàn năm, đó là giọng điệu bi tráng và cảm khái. Những tác phẩm này góp phần đặt một cái mốc, cái đà để văn thơ yêu nước, cổ động, văn thơ chính trị nở rộ vào đầu thế kỷ XX.

PHONG TRÀO ĐÔNG DU

Rút kinh nghiệm thất bại của thế hệ cha anh cuối thế kỷ XIX, thế hệ cách mạng mới của Việt Nam nhận thức được rằng muốn đánh bại kẻ thù, khôi phục độc lập dân tộc, giờ đây không thể chỉ dùng phương pháp hoạt động cũ, mà phải có một cuộc nổi dậy của đông đảo nhân dân cả nước với những hình thức hoạt động mới. Mục tiêu tấn công phải là các trung tâm chính trị, kinh tế yết hầu của chủ nghĩa đế quốc Pháp, trong số đó Hà Nội phải là vị trí hàng đầu. Cho nên Phan Bội Châu, người tiêu biểu nhất cho xu hướng bạo động bấy giờ, đã chú ý đến vị trí của Hà Nội từ rất sớm.

Ngay từ cuối năm 1902, nhân dịp lễ khánh thành cầu Doumer, (tức cầu Long Biên), Phan Bội Châu đã tìm đường lên yết kiến thủ

lĩnh khởi nghĩa nông dân Hoàng Hoa Thám trên núi rừng Yên Thế (Bắc Giang). Lúc này vì Đê Thám ốm nặng nên chuyến đi của Phan Bội Châu không đạt kết quả. Trong dịp này, Phan Bội Châu dừng lại ở Hà Nội, liên lạc với các sĩ phu yêu nước tập trung khá đông tại đây để bàn kế hoạch phối hợp hành động. Sau đó ông cùng một số người cùng chí hướng thành lập Hội Duy Tân tại Quảng Nam (5-1904) với mục đích đánh đuổi Pháp. Rồi Phan Bội Châu sang Nhật Bản vào cuối tháng 2-1905. Trên đất Nhật, ông viết và xuất bản các tài liệu tuyên truyền cách mạng, vận động đồng bào đoàn kết yêu nước, cổ động thanh niên xuất dương du học. Thông qua nhiều con đường bí mật, cuốn *Việt Nam vong quốc sử* và các bài *Đề tỉnh quốc dân ca*, *Hải ngoại huyết thư* của Phan Bội Châu đã lọt qua vòng kiểm soát dày đặc của quân thù để về với người Hà Nội.

Đầu tháng 7-1905, Phan Bội Châu về nước bố trí đưa thanh niên sang Nhật. Trong chuyến về nước lần này, Phan Bội Châu đã có những cuộc tiếp xúc với nhóm sĩ phu thuộc xu hướng cải cách của Hà Nội, và đã nhiệt liệt tán đồng chủ trương lập các hội công nông thương do họ đề ra. Phan Bội Châu nhận thấy nếu làm tốt các việc đó sẽ rất có lợi cho việc vận động thanh niên xuất dương: các hội công nông thương vừa là nơi tập hợp đoàn kết nhân dân, vừa là cơ quan bí mật đưa đón du học sinh và giúp đỡ tài chính. Cửa hàng Đồng Lợi Tế ở phố Mã Mây, hiệu thuốc bắc Tụy Phương gần ga Hàng Cỏ do Đỗ Cơ Quang đứng đầu ra đời vào chính lúc này. Các công ty cổ phần Quảng Hưng Long, Quảng Hợp Ích đều do các sĩ phu thuộc xu hướng cải cách phụ trách, cũng có quan hệ mật thiết với Phan Bội Châu.

Cuối tháng 7-1905, phong trào Đông Du khởi đầu bằng việc một số thanh niên đầu tiên được đưa sang Nhật. Phong trào này đã được sự hưởng ứng nhiệt liệt của nhân dân Hà Nội về cả hai mặt: ủng hộ tài chính và đóng góp người. Từ đất Nhật, các bài *Khuyến quốc dân tư trợ du học văn*, *Kính cáo toàn quốc phụ lão văn* của Phan Bội Châu gửi về nước thống thiết kêu gọi ủng hộ phong trào

du học đã được đồng bào Hà Nội tán thưởng nhiệt thành. Đáng chú ý là có nhiều người thuộc xu hướng cải cách, nhưng vẫn đưa con cái vào phong trào Đông Du như Lương Văn Can đã cho hai con là Lương Ngọc Quyến và Lương Nghị Khanh sang Nhật.

ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC

Song song với phong trào Đông Du do Phan Bội Châu khởi xướng có xu hướng chuẩn bị bạo động, khôi phục độc lập cho đất nước thì từ những năm đầu thế kỷ XX, ở Hà Nội còn sôi nổi phong trào Đông Kinh nghĩa thực (và các chi nhánh).

Trường Đông Kinh nghĩa thực do một số sĩ phu tiến bộ như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền đứng ra xin nhà cầm quyền Pháp cho thành lập và hoạt động từ tháng 3-1907 tại số 10 phố Hàng Đào. Mục đích của nhà trường là tuyên truyền cải cách văn hóa xã hội, giáo dục tinh thần yêu nước. Cho nên những bài địa lý, lịch sử, khoa học thường thức dạy trong trường tuy phải theo chương trình của thực dân, nhưng được soạn với mục đích tuyên truyền đổi mới. Ngoài nội khóa, còn có những buổi diễn thuyết bình văn, giảng báo giới thiệu công khai thơ văn của các thầy Đông Kinh nghĩa thực soạn và của Phan Bội Châu từ nước ngoài gửi về, kêu gọi đoàn kết yêu nước, mở mang thực nghiệp, thực hiện duy tân (đổi mới) cũng như kịch liệt phê phán bọn quan lại xấu, chống lối học vụ thi cử, bài trừ hủ tục... Nhà trường còn biên soạn các sách giáo khoa cho học sinh dùng và lưu hành rộng rãi bên ngoài (*Quốc dân độc bản, Việt Nam vong quốc sử, Nam quốc địa dư, Văn minh tân học sách...*). Học sinh không phải trả học phí, còn được học bổng nhờ sự đóng góp tự nguyện của nhân dân.

Ảnh hưởng của trường Đông Kinh nhanh chóng mở rộng, vào lúc thịnh đạt nhất, số học sinh lên tới một ngàn. Một số vùng ngoại thành thuộc các huyện Từ Liêm, Thanh Trì... cũng mở lớp, diễn thuyết bình thơ. Mai Lâm nghĩa thực ở Hoàng Mai (quận Hai Bà

Trung), Ngọc Xuyên nghĩa thực ở Tứ Tổng nay là Tứ Liên (quận Tây Hồ) là hai trường nổi tiếng.

Mới đầu bọn thống trị Pháp tưởng công việc của Đông Kinh nghĩa thực có tính chất cải lương nên không ra mặt ngăn cấm mà tỏ thái độ phỉnh phờ, chỉ tìm cách kiềm chế và cho tay sai chui vào theo dõi. Nhưng phong trào bản chất là cách mạng nên ảnh hưởng ngày càng lớn và nhanh chóng biến thành một cuộc vận động học tập, cải cách bao hàm nội dung đoàn kết yêu nước. Thấy cần dập tắt phong trào, tháng 11-1907, Pháp đóng cửa trường, bắt các giáo viên, cấm các cuộc diễn thuyết, bình văn, tịch thu các sách báo và sau đó kiểm soát bắt giam, tù đầy các nhà sáng lập trường này.

HỘI NGHĨA HUNG VÀ VỤ HÀ THÀNH ĐẦU ĐỘC

Bằng nhiều hoạt động phong phú, các sĩ phu yêu nước thuộc xu hướng cải cách của Hà Nội hồi đầu thế kỷ XX đã góp phần thức tỉnh lòng ái quốc trong nhân dân, bước đầu tấn công vào hệ tư tưởng phong kiến đang được thực dân ra sức lợi dụng. Và như vậy là đã mở đường cho tư tưởng mới tràn vào, tạo điều kiện tinh thần cho các phong trào đấu tranh rộng lớn sau đó. Lúc ấy làn sóng đấu tranh quyết liệt của nông dân miền Trung chống sưu cao, thuế nặng và phu phen tạp dịch cũng có tiếng vang ra Hà Nội. Cho nên chỉ ít lâu sau thì Hà Nội đã lại sôi động với vụ đầu độc binh lính Pháp. Hội này không phải chỉ các phong trào Đông Du, Đông Kinh nghĩa thực mới lấy Hà Nội làm trung tâm hoạt động, mà cả phong trào nông dân Yên Thế (Bắc Giang) cũng tìm cách vượt đồi núi trung du về đây gây cơ sở. Các phái viên của Đê Thám như Chánh Tỉnh, Đội Hồ, Lý Nho đã thành lập tại Hà Nội một tổ chức yêu nước bí mật lấy tên là hội Nghĩa Hưng. Đối tượng tuyên truyền là binh lính người Việt trong quân đội Pháp. Tại cửa hàng cơm và nhà trọ của vợ chồng ông Nguyễn Tỉnh (tức Nhiều Sáu) phố Cửa Nam và nhà thầy bói Nguyễn

Văn Phúc (còn có tên là Lang Sọ) phố Hàng Buồm đã có nhiều cuộc tiếp xúc giữa phái viên của Đề Thám với một số binh lính khổ đò như Nguyễn Chí Bình, Đặng Đình Nhân (Đội Nhân), Dương Bê (Đội Cốc)...

Một kế hoạch đánh chiếm Hà Nội đã được vạch ra. Giờ hành động được ấn định vào tối 27-6-1908 và sẽ bắt đầu bằng một vụ đầu độc lính Pháp trong các doanh trại. Theo tiếng súng hiệu, nghĩa quân bố trí bên ngoài từ trước sẽ tiến vào đánh chiếm các công sở. Nhưng do công việc tiến hành không được cẩn mật nên bọn Pháp đã đánh hơi được và bố trí canh phòng. Sau đó, việc đầu độc lính Pháp trong trại vẫn thực hiện được trót lọt, gần 250 tên vừa sĩ quan và binh lính bị trúng độc sau bữa ăn tối nhưng bọn chúng chỉ bị say và được cứu chữa kịp thời vì chất cà độc được không đủ mạnh. Lập tức bọn Pháp ra lệnh báo động, tước ngay khí giới và giữ binh lính người Việt lại trong trại để tra xét. Đồng thời chúng ra lệnh giới nghiêm, khóa kín các cửa ô, vây ráp các khu phố. Kết quả là súng hiệu trong thành không phát, nghĩa quân ở bên ngoài biết việc đã bại lộ nên phải rút lui. Vụ đánh úp Hà Nội không thành, nhưng việc đầu độc lính Pháp đã làm sôi nổi dư luận một thời, nhất là làm cho các giới thực dân ở Đông Dương rất hoang mang. Để trấn an bè lũ và uy hiếp nhân dân ta, chúng đã xử chém Đội Bình, Đội Cốc và Đội Nhân, bêu đầu ở các cửa ô. Sau đó, chúng còn xử chém, kết án tử hình vắng mặt, khổ sai chung thân và giam giữ một số đồng người khác nữa. Với nhiều phụ nữ như bà Nhiều Sáu, chúng cũng không từ cực hình, bỏ bà vào chiếc thùng gỗ đóng đinh nhọn bên trong rồi lăn mạnh trên nền đất (có tư liệu nói bà là người làng Tương Mai và tên chính là Nguyễn Thị Ba).

Trong quá trình điều tra, chúng đã tìm được nhiều chứng cứ khẳng định Đề Thám có vai trò trong kế hoạch đánh Hà Nội và vụ đầu độc. Đó là một trong những nguyên nhân khiến chúng quyết định lại mở cuộc tấn công lớn vào căn cứ Yên Thế tháng 1-1909.

VỤ NÉM TẠC ĐẠN KHÁCH SẠN “HÀ NỘI”

Dù gặp nhiều thất bại, các nhà yêu nước Việt Nam vẫn kiên trì tìm cách chống Pháp. Trong số đó nổi lên Nguyễn Khắc Cần (1873-1913), quê ở thôn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Ông vốn tham dự phong trào Đông Du, gia nhập Việt Nam quang phục hội, từng sang Trung Quốc cùng Phan Bội Châu. Năm 1912 ông cùng Phạm Văn Tráng nhận nhiệm vụ đem tạc đạn về nước để trừng trị mấy tên Việt gian và thực dân. Ông Tráng đã dùng một phần trong số các tạc đạn đó để diệt tên Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn ở Thái Bình ngày 12-4-1913. Sau đó vào tối thứ bảy 26-4-1913 tạc đạn lại được ném vào “Hanoi Hotel” (Khách sạn Hà Nội ở 29 phố Tràng Tiền) giết chết hai sĩ quan Pháp.

Nguyễn Khắc Cần không phải là người trực tiếp làm việc ấy (người làm việc ấy là ông Hán Minh Nguyễn Văn Túy) nhưng sau đó ít lâu, khi bị bắt trong lúc vượt biên giới Lạng Sơn, Nguyễn Khắc Cần đã nhận mình là người gây ra vụ đó để Hán Minh thoát nạn. Tại phiên tòa ngày 5-8-1913 Nguyễn Khắc Cần (cùng 6 người khác) bị kết án tử hình. Ngày 24-9-1913 thi hành án. Rất tiếc sau đó ít lâu Nguyễn Văn Túy cũng bị địch bắt và xử tử.

PHONG TRÀO ĐÒI THA PHAN BỘI CHÂU ĐỂ TANG PHAN CHU TRINH VÀ ĐƯA ĐÁM TANG LƯƠNG VĂN CÁN

Bước vào những năm đầu của thập kỷ 20 của thế kỷ trước, phong trào đấu tranh chính trị ở Hà Nội đã nổ ra với tính chất một cao trào yêu nước dân chủ công khai rộng rãi, bao gồm mọi tầng lớp nhân dân thành phố, trong đó các thanh niên trí thức tiểu tư sản và tư sản lớp dưới đóng vai trò “ngòi nổ”. Mở đầu là cuộc đấu tranh đòi thực dân Pháp thả Phan Bội Châu (11-1925). Sau khi bố trí bắt cóc Phan Bội Châu trên đất Trung Quốc, thực dân Pháp đưa cụ về giam trong Hỏa

Lò Hà Nội để rồi bí mật sát hại. Nhưng âm mưu đen tối của chúng làm sao qua được con mắt cảnh giác của người dân Hà Nội vốn giàu truyền thống yêu nước. Lúc đó hội Phục Việt mới ra đời trong cao trào yêu nước công khai của những năm 1925 - 1928 đã rải truyền đơn ở Hà Nội (và ở một số thành phố lớn trong nước) kêu gọi nhân dân đấu tranh. Cả một làn sóng yêu nước chống thực dân cuộn cuộn dâng cao ở Hà Nội và trong cả nước. Điện văn kháng nghị trong Nam ngoài Bắc tới tấp gửi tới nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương và bên Pháp cũng như cho các tổ chức quốc tế. Nhiều cuộc biểu tình, bãi công, bãi khóa bùng nổ ngay trên các đường phố Hà Nội.

Thực dân Pháp tìm cách phá hoại phong trào. Nhưng dưới áp lực của quần chúng đấu tranh, chúng buộc phải đưa vụ án ra xét xử công khai, lúc đầu kết án khổ sai chung thân, sau lại phải nhượng bộ tha bổng cụ Phan, nhưng quy định chỗ ở của cụ tại Huế để tiện theo dõi và kiểm soát (cụ bị giam lỏng ở Huế cho đến ngày 29-10-1940 thì qua đời).

Cụ Phan bị bắt về nước kéo theo phong trào đấu tranh rầm rộ để bảo vệ không cho kẻ thù sát hại nhà yêu nước. Sách báo đầy mạnh tuyên truyền tinh thần dân tộc. Tất cả những sự kiện đó đã làm cho thế hệ thanh niên đang băn khoăn tìm đường cứu nước háng hái lao mình vào cuộc đấu tranh.

Phong trào cách mạng trong thế đang lên lại có dịp dâng cao với đám tang nhà yêu nước Phan Chu Trinh (3-1926).

Phan Chu Trinh từ Pháp về nước năm 1926. Lúc này tư tưởng chính trị cải lương chủ nghĩa của cụ đã bị phong trào cách mạng trong nước vượt qua. Nhưng quá khứ tù đầy, cũng như những bài diễn thuyết đả phá chế độ quân chủ và đề cao dân quyền của cụ vẫn được nhân dân cả nước trân trọng và trước sau vẫn xem cụ là một chí sĩ yêu nước. Cho nên khi cụ bị bệnh mất (24-3-1926), đám tang cụ được tổ chức rất lớn tại Sài Gòn, hàng vạn người đi đưa bất chấp sự theo dõi, đe dọa đàn áp của kẻ thù. Sau đó, ở khắp các tỉnh đều

tổ chức truy điệu trọng thể, lời cuốn đong đảo người tham gia. Tại Hà Nội, các tầng lớp nhân dân cử hành lễ truy điệu tại đền Đồng Nhân thờ Hai Bà Trưng (4-4-1926), ngay dưới trời mưa to. Nhiều sinh viên, học sinh, công chức, công nhân đã đeo băng tang. Việc để tang Phan Chu Trinh đã trở thành phong trào, nhất là trong các trường học. Thực dân Pháp và tay sai lo sợ tìm cách ngăn cấm thì nhiều cuộc bãi công, bãi khóa, bãi thị nổ ra. Đám tang và lễ truy điệu Phan Chu Trinh đã trở thành những cuộc biểu dương lòng yêu nước của toàn dân, trong đó nhân dân Hà Nội đã đóng góp phần đáng kể.

Ngày 12-6-1927, nhà chí sĩ Lương Văn Can, nguyên là người sáng lập và hiệu trưởng trường Đông Kinh nghĩa thực (1907) từ trần ở nhà riêng số 4 phố Hàng Đào. Các tầng lớp nhân dân Hà Nội đã làm lễ tưởng niệm cụ tại nghĩa trang Hợp Thiện. Trong buổi lễ, đã có xung đột giữa những người tham gia với cảnh sát Pháp, nhiều người bị thương, bị bắt và kết án tù.

VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG

Sự trưởng thành về kinh tế cũng như về ý thức giai cấp của tư sản Việt Nam sau đại chiến 1914 - 1918 đã dẫn đến sự thành lập một đảng chính trị của nó là Việt Nam Quốc dân đảng ở thủ đô Hà Nội.

Nam Đồng thư xã ở số 6 đường 96 nay là số 129 phố Trúc Bạch của nhà giáo Phạm Tuấn Tài - một nhà sáng lập của Việt Nam Quốc dân đảng sau này - là cơ sở đầu tiên của Việt Nam Quốc dân đảng ở thủ đô Hà Nội. Buổi đầu Nam Đồng thư xã chỉ hoạt động về văn hóa, xuất bản những sách nêu gương các nhà cách mạng nước ngoài và những tác phẩm cổ động cho cách mạng như *Con thuyền khứ quốc*, *Gương thành bại*, *Dân tộc chủ nghĩa*, *Trung vương*, *Một bầu trời tâm sự...* Từ một nhà xuất bản, Nam Đồng thư xã dần dà trở

thành một câu lạc bộ, những ngày thứ năm và chủ nhật, thanh niên, học sinh lui tới đông đảo.

Tối 24-12-1927, hội nghị thành lập Việt Nam Quốc dân đảng tiến hành thoát tiên ở nhà Lê Thanh Vy làng Thế Giao (nay là khu vực phố Thế Giao) sau có động nên chuyển lên Nam Đồng thư xã. Với sự có mặt một số trí thức trẻ yêu nước trong đó có Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, Hoàng Văn Tùng, Hồ Văn Mịch... hội nghị kết thúc vào 5 giờ sáng với quyết định thành lập “Việt Nam Quốc dân đảng”, mọi người có mặt tuyên thệ gia nhập đảng, thông qua điều lệ đảng và bầu đảng trưởng là Nguyễn Thái Học.

Việt Nam Quốc dân đảng nhằm phát triển đảng chủ yếu trong các tầng lớp trí thức: tư sản, địa chủ, phú nông, hạ sĩ quan; lập khách sạn Việt Nam ở phố Hàng Bông vừa làm trụ sở hội họp, vừa làm cơ quan sinh lợi cho đảng. Ngoài ra, còn xuất bản báo *Hồn cách mạng* làm cơ quan tuyên truyền.

Ngày 1-1-1929, Việt Nam Quốc dân đảng mở hội nghị ở phố Chợ Đuôi, nay là Tuệ Tĩnh, do Nguyễn Thái Học chủ tọa, tổ chức lại tổng bộ và quyết định thành lập hai viện: viện lập pháp (do Nguyễn Khắc Nhu làm chủ tịch) và viện hành chính (do Nguyễn Thế Nghiệp làm chủ tịch) bộc lộ xu hướng muốn tiến tới tổ chức đảng một cách quy mô.

Nhưng những hoạt động của đảng này không được tổ chức chu đáo và mang nhiều tính chất mạo hiểm cho nên ngay từ năm 1928 nó đã bị nội phản và bị bọn mật thám Pháp theo dõi, bám sát. Sau vụ ám sát Bazin, một tên chủ mộ phu người Pháp khét tiếng tán ác đêm mồng 9-2-1929, tức 30 Tết âm lịch, trước ngôi nhà 108 phố Huế, nhiều cán bộ chủ chốt của Việt Nam Quốc dân đảng cũng bị sa lưới mật thám cùng với một số đồng đảng viên.

Từ đây những hoạt động của Việt Nam Quốc dân đảng ở Hà Nội phần nhiều có tính chất manh động. Tháng 9-1929 Đoàn Trần

Nghiệp tức Ký Con ám sát Nguyễn Văn Kính, một tên phản đảng tại vườn Bách Thảo. Ngày 22-1-1930 ở ngõ Hồng Phúc, Nguyễn Văn Nho bắn chết Phạm Huy Du là bố của đội Dương, một tên mật thám lọt vào hàng ngũ Việt Nam Quốc dân đảng và đã bố trí cho mật thám Pháp bắt Nguyễn Thái Học trong hội nghị Võng La (nhưng Nguyễn Thái học kịp trốn thoát). Ngày 30-5-1930 đến lượt chính đội Dương lại bị bắn nhưng y đã được thực dân Pháp chạy chữa và sau cho làm thanh tra mật thám.

Năm 1930, để phối hợp với cuộc khởi nghĩa Yên Bái, ở Hà Nội, trong những ngày 9 và 10 tháng 2 - Việt Nam Quốc dân đảng cử 6 đảng viên trẻ tuổi nguyên học sinh trường Kỹ nghệ thực hành ném bom vào nhà viên chánh mật thám, nhà pha Hỏa Lò, Sở hiến binh, Sở cảnh sát. Nhưng vì vỏ bom làm bằng xi măng không được tốt nên không gây thiệt hại gì đáng kể.

Sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại, hầu hết các đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng ở Hà Nội và các địa phương bị mật thám Pháp bắt.

Từ ngày mồng 5 đến ngày mồng 9 tháng 8-1930 thực dân Pháp lập Hội đồng đề hình ở Hà Nội để xử án vụ Việt Nam Quốc dân đảng. Trước tòa án, nhiều chiến sĩ đã tỏ rõ thái độ rất dũng cảm. Họ ngang nhiên nhận những hành động chống Pháp của họ và đả kích chế độ thực dân. Thực dân tuyên án 12 người tử hình, 11 người khổ sai chung thân, 114 người bị đày chung thân và nhiều người khác bị tù từ 5 năm trở lên.

Sau trận càn quét lớn này của thực dân Pháp, Việt Nam Quốc dân đảng mất gần hết lực lượng, tới năm 1932 thì hoàn toàn tan rã.

(Tới 1945 một số kẻ đầu cơ chính trị lợi dụng danh nghĩa đảng này lập ra một đảng trùng tên, chống đối chính phủ ta. Bọn chúng đã bị nhân dân lên án và chính quyền trừng trị).

VIỆT NAM THANH NIÊN CÁCH MẠNG ĐỒNG CHÍ HỘI(*)

Đầu năm 1925 ở Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc đã tập hợp được những thanh niên Việt Nam yêu nước thuộc tổ chức Tâm Tâm xã để huấn luyện, đào tạo cấp tốc, sau đó đưa họ vào hội Thanh niên cách mạng (6-1925) rồi phái về nước tuyên truyền vận động cách mạng.

Hà Nội, nơi đầu mối giao thông quan trọng, sớm đón nhận các sách báo, tài liệu cách mạng từ Pháp sang, từ Trung Quốc về theo con đường bí mật. Đặc biệt các tác phẩm của Nguyễn Ái Quốc như các báo *Người cùng khổ*, *Thanh niên*, các cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Đường Cách mệnh...* đã được người Hà Nội tìm đọc, bắt chấp sự theo dõi, khủng bố của thực dân Pháp.

Cuối năm 1926, nhiều học sinh từ lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc mở tại Quảng Châu được phái về nước. Hà Nội từ đó trở thành nơi đưa đón thanh niên từ trong nước sang Quảng Châu dự lớp huấn luyện và từ Quảng Châu về nước hoạt động. Các địa điểm bí mật hồi đó như: nhà số 8 Ô Chợ Dừa, số 37 ngõ Tân Hưng (Tức Mặc), số 47 phố Công sứ Miribel (nay là phố Trần Nhân Tông), Khách sạn Nam Lai ở số 95 Hàng Lọng (nay là số 107 đường Lê Duẩn).

Cuối năm 1926, Nguyễn Công Thu được Nguyễn Ái Quốc cử về nước tổ chức cơ sở ở Hà Nội. Và thế là chi bộ Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội được thành lập tại một địa điểm ở làng Dịch Vọng (Từ Liêm) gồm 11 người: Nguyễn Công Thu, Vi Nam Sơn, Nguyễn Danh Thọ, Nguyễn Danh Đới, Nguyễn Phong Sắc, Mai Lập Đôn, Đỗ Mạnh Hoàn, Tạ Đình Tấn, Tạ Đình Tân, Vương

(*) Gần đây được biết là theo Biên bản một cuộc họp của tổ chức này hồi tháng 7-1927 thì tên ban đầu là Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Song cụm từ "Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội" đã quen với bạn đọc, được dùng nhiều trong văn bản, sách báo, do vậy ở đây chúng tôi xin được vẫn dùng cụm từ quen thuộc bấy lâu nay (TG).

Văn Mùi, Mai Ngọc Thiệu mở đầu phong trào cách mạng Hà Nội theo hướng mới.

Tháng 3-1927, kỳ bộ Bắc Kỳ của Thanh niên cách mạng đồng chí hội được thành lập gồm 5 người: Nguyễn Danh Đới, Mai Lập Đôn, Nguyễn Công Thu, Dương Hạc Đính, Mai Ngọc Thiệu⁽¹⁾ và đặt cơ quan chỉ đạo ngay tại Hà Nội để từ đó đẩy mạnh việc tuyên truyền phát triển tổ chức ở các địa phương, đặc biệt là xây dựng tỉnh bộ Hà Nội và lãnh đạo phong trào cách mạng Hà Nội. Sau đó, tổ chức Thanh niên ở Hà Nội ngày càng mở rộng. Số đông hội viên là học sinh, viên chức, thợ thủ công... Các hội quân chúng dần dần hình thành. Tình hình đó đòi hỏi Hà Nội phải sớm có một bộ máy lãnh đạo.

Tháng 6-1927, Tỉnh bộ đầu tiên Thanh niên cách mạng đồng chí hội của Hà Nội được thành lập gồm 3 người: Nguyễn Danh Đới, Mai Lập Đôn, Nguyễn Phong Sắc. Theo chủ trương bấy giờ, phạm vi hoạt động của Tỉnh bộ Hà Nội bao gồm các tỉnh Hà Đông, Sơn Tây, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Phúc Thọ, Hưng Yên.

Trong bối cảnh đó, phong trào công nhân Hà Nội ngày càng lên cao. Ngày 24-7-1926, ngay trước khi chi bộ Thanh niên Hà Nội ra đời đã bùng nổ cuộc bãi công của công nhân khách sạn Thuộc địa (ở ngã ba phố Hàng Trống và phố Nhà Thờ). Tiếp sau đó là nhiều cuộc biểu tình, đặc biệt vào ngày 9-5-1927, hơn 15.000 nhân dân lao động, học sinh, người buôn bán nhỏ, trẻ bán báo ở Hà Nội đã kịch liệt (tẩy chay) tờ báo *Dân*, tay sai của thực dân Pháp, đã đăng bài thóa mạ các nhà yêu nước, khiến báo phải đình bản. Bước sang năm 1928, lại có các cuộc bãi công của công nhân các lò bánh mì (20-5), của toàn thể cu-li xe kéo thành phố (22-10). Thực hiện chủ trương của Đại hội kỳ bộ Thanh niên Bắc Kỳ (28-9-1928), tỉnh bộ Hà Nội tích cực đưa các hội viên đi “vô sản hóa”, vào các nhà máy cùng ăn, cùng ở với công nhân để tự rèn luyện qua đó giác ngộ công

(1) Đính và Thiệu sau quay ra phản bội.

nhân về chủ nghĩa Mác - Lênin. Nhờ đó, từ cuối năm 1928 trở đi, các tổ chức công hội, nông hội, các chi bộ thanh niên nhanh chóng phát triển. Các cơ sở ở ga Hàng Cỏ, ở các nhà máy xe lửa Gia Lâm, sửa chữa ô tô A-vi-a, điện Bờ Hồ và các làng ven nội Ngọc Hà, Trung Kính, Yên Lãng, Thịnh Hào... được xây dựng dẫn tới việc thành lập Chi bộ cộng sản đầu tiên ở nội thành.

SỰ RA ĐỜI CỦA CHI BỘ CỘNG SẢN ĐẦU TIÊN VÀ THÀNH LẬP ĐÔNG DƯƠNG CỘNG SẢN ĐẢNG

Thực tiễn phát triển mạnh mẽ của phong trào công nhân lúc này cho thấy Thanh niên cách mạng đồng chí hội không còn đủ khả năng lãnh đạo, mà phải gấp rút thành lập chính đảng của giai cấp vô sản. Cuối tháng 3-1929, những phần tử tiên tiến trong kỳ bộ Bắc Kỳ và tỉnh bộ Hà Nội là các ông Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh, Trần Văn Cung, Trịnh Đình Cửu, Đỗ Ngọc Du, Nguyễn Tuân (không phải nhà văn Nguyễn Tuân sau này), Dương Hạc Đỉnh, đã họp tại số nhà 5D phố Hàm Long để thành lập chi bộ cộng sản (về sau Nguyễn Tuân, Dương Hạc Đỉnh phân bội).

Chi bộ cộng sản đầu tiên của Việt Nam được thành lập ở Hà Nội là một thắng lợi quan trọng của tư tưởng vô sản đấu tranh với tư tưởng phi vô sản và các xu hướng quốc gia khác. Tới đại hội kỳ bộ thanh niên lần thứ hai (29-3-1929) chủ trương thành lập đảng Cộng sản được nhiệt liệt tán thành. Nhưng đến đại hội thanh niên toàn quốc họp ở Hương Cảng (Trung Quốc) từ ngày 1-5-1929, đề nghị thành lập đảng Cộng sản của đoàn Bắc Kỳ do Ngô Gia Tự cầm đầu đã bị bác. Ngay sau đó, đoàn Bắc Kỳ bỏ đại hội ra về rồi triệu tập cuộc họp tại chùa Hương Tuyết (Bạch Mai) để bàn việc xúc tiến thành lập đảng. Và ngày 17-6-1929, tại số nhà 312 phố Khâm Thiên, Đông Dương Cộng sản đảng chính thức thành lập. Chính cương và tuyên ngôn của đảng được công bố. Tờ báo *Búa liềm*, cơ quan trung ương của đảng, các tổ chức quần chúng của đảng cũng lần lượt ra đời tại Hà Nội. Tỉnh bộ Thanh niên cách mạng đồng chí

hội chuyển thành Thanh ủy lâm thời của Đông Dương Cộng sản đảng.

Ngay sau khi ra đời (3-1929), Chi bộ cộng sản đầu tiên chủ trương đẩy mạnh phong trào đấu tranh cách mạng, nhất là trong các xí nghiệp, để rèn luyện và phát triển đảng viên, tiến lên lãnh đạo cách mạng ở Hà Nội. Ngày 4-5-1929, chi bộ lãnh đạo giới buôn bán nhỏ ở chợ Đồng Xuân đấu tranh. Đến ngày 28 tháng đó, dưới sự lãnh đạo của Đông Dương cộng sản đảng, trực tiếp là đồng chí Ngô Gia Tự, cuộc bãi công của công nhân hãng sửa chữa ô-tô A-vi-a bùng nổ và kéo dài gần nửa tháng, buộc chủ Pháp phải nhượng bộ. Sau đó là cuộc bãi công ở Sở ươm cây thành phố, ngày 13-6.

Ngày 28-7-1929, Đại hội đại biểu công nhân Bắc Kỳ lần thứ nhất ở số nhà 15 (nay là số 5) phố Hàng Nón dưới sự chủ trì của Nguyễn Đức Cảnh đã quyết định thành lập Tổng công hội Bắc Kỳ. Một đại biểu của Hà Nội được tham gia ban chấp hành lâm thời. Đại hội còn quyết định ra báo *Lao động*, cơ quan tuyên truyền vận động công nhân và tạp chí *Công hội đỏ*, cơ quan lý luận của Tổng công hội Bắc Kỳ. Cơ quan ấn loát đặt ở nhiều nơi trong thành phố (phố Hàng Bông, ngõ Thanh Giám...), ban biên tập tờ báo có các ông Nguyễn Đức Cảnh, Đặng Xuân Khu (Trường Chinh)... Hầu hết các nhà máy ở Hà Nội sau đó đều có tổ chức Công hội đỏ và dẫn đầu các tổ chức đấu tranh. Công tác vận động nông dân được đẩy mạnh. Nhiều làng xã: Ngọc Hà, Bưởi, Mọc, Khương Thượng, Trung Kính, Thịnh Liệt có Nông hội đỏ. Hội học sinh có cơ sở ở các trường Sư phạm, Bách nghệ, Sinh Từ, Yên Thành, Đỗ Hữu Vị, trường Ke (nay là Trần Nhật Duật), trường Yên Phụ (nay là Mạc Đĩnh Chi). Đến tháng 9-1929 thì Tổng hội sinh viên ra đời, với tờ báo *Người sinh viên* do Đặng Xuân Khu phụ trách. Ngoài ra còn có các tổ viên chức nhà ga Hàng Cỏ, phủ Toàn quyền, nha Tổng giám đốc tài chính Đông Dương. Dưới sự lãnh đạo của Đông Dương cộng sản đảng, các tổ chức quần chúng đã tích cực đấu tranh chống bọn thống trị và chủ tư bản. Vào những ngày kỷ niệm quốc tế (ngày 18-3 Công xã Paris, ngày 1-5 Quốc tế lao động, ngày 1-8 Chống chiến tranh đế quốc,

ngày 7-11 Cách mạng tháng Mười Nga... đều có những hoạt động treo cờ, rải truyền đơn làm cho kẻ thù hốt hoảng lo sợ và bị động đối phó.

Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào công nhân Hà Nội trong hai năm 1928 - 1929 cho thấy phong trào công nhân đã mang tính độc lập và ý thức giai cấp công nhân đã biểu lộ khá cao. Cùng lúc đó thì phong trào yêu nước của nhân dân Hà Nội - cũng bước vào thời kỳ phát triển sôi nổi và ngày càng dâng cao.

THÀNH LẬP ĐẢNG BỘ ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI VÀ PHONG TRÀO NHÂN DÂN ĐẤU TRANH TRONG NHỮNG NĂM 1930 - 1935

Ngày 3-2-1930 Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (đến tháng 10 đổi là Đảng Cộng sản Đông Dương). Ngày 17-3-1930 tại số nhà 42 phố Hàng Thiếc, ban chấp hành Thành ủy lâm thời Hà Nội được thành lập gồm 3 người: Đỗ Ngọc Du (Bí thư), Nguyễn Ngọc Vũ, Liễu Thọ Nam (Đến cuối tháng 4-1930, Đỗ Ngọc Du đi công tác nước ngoài. Tháng 6-1930, Trần Văn Lan, ủy viên Trung ương Đảng triệu tập cuộc họp tại 177 Hàng Bông thành lập Thành ủy Hà Nội chính thức do Nguyễn Ngọc Vũ làm bí thư và hai ủy viên là Lê Đình Tuyển và Đỗ Danh Vụ).

Để thực hiện nghị quyết của Trung ương và Xứ ủy về việc đẩy mạnh đấu tranh, phát triển tổ chức, chống khủng bố của quân thù và hưởng ứng phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, Thành ủy Hà Nội triển khai các đội công tác vận động công nhân và các giới khác trong thành phố. Từ đó các tổ chức đảng, tổ chức quần chúng ngày càng phát triển.

Vùng ngoại thành thì một số cơ sở của tổ chức Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội tới lúc này đã trở thành tổ chức cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Như ở xã Đông Phù (khi đó thuộc huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông) vào

khoảng tháng 5-1930 vào khoảng tháng 5-1930 đã có chi bộ đảng và đặt quan hệ trực tiếp với Thành ủy Hà Nội.

Dưới sự lãnh đạo của các tổ chức đảng và các tổ chức công hội đỏ, công nhân và nhân dân lao động Hà Nội đã dũng cảm đấu tranh. Nếu tính từ khi Thành ủy đầu tiên thành lập, có thể nêu những sự kiện sau:

- Ngày 24-4-1930, nhóm công tác phụ vận đã vận động người buôn bán nhỏ ở chợ Đồng Xuân đấu tranh với chủ thầu chợ đòi giảm thuế, chống đôn chỗ ngồi, chống đánh đập. Trước sức mạnh đoàn kết của chị em, chủ chợ đã phải giải quyết.

- Cũng trong tháng 4, công nhân bán vé xe điện bãi công đòi chủ không được đánh đập, không được cúp phạt, không được tăng tiền ký quỹ...

- Tới ngày Quốc tế lao động 1-5-1930, hàng ngàn truyền đơn được rải trên đường phố với những khẩu hiệu: Tăng tiền lương; Bỏ đánh đập, bớt giờ làm; Thi hành luật lao động cho công nhân; Giảm sưu, hoãn thuế cho nông dân; Hưởng ứng phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh...

- Tháng 10-1930, chấp hành chỉ thị của Trung ương "chia lửa với Nghệ Tĩnh", Thành ủy Hà Nội tổ chức đợt tuyên truyền vào ngày 11-10-1930. Trưa hôm đó, vào lúc tan tầm, đội tuyên truyền xung phong trưng biểu ngữ, treo cờ đỏ búa liềm ở giữa phố Sinh Từ (phố Nguyễn Khuyến ngày nay) rồi kêu gọi đồng bào đang đi lại trên đường phố tham gia buổi mít tinh. Một nữ đảng viên lên hô hào đồng bào hãy ủng hộ Xô-viết Nghệ Tĩnh bằng những cuộc bãi công, bãi chợ, đòi tăng lương, giảm giờ làm, giảm thuế... Cuộc mít tinh có khoảng một trăm người dự đã nhanh chóng biến thành biểu tình sôi động của quần chúng.

Đầu tháng 11-1930, Toàn quyền Hà Lan ở Nam Dương (Indonesia) đến Hà Nội để bàn với Toàn quyền Pháp ở Đông Dương là Pasquier lập một liên minh chống phong trào giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa ở Đông Nam Á. Bọn cai trị ở Hà Nội cho dựng cổng chào ở ga Hàng Cỏ và ngã tư Tràng Thi - Bà Triệu.

Chấp hành chỉ thị của Trung ương về việc phá cuộc đón tiếp này, Thành ủy Hà Nội bố trí hai nhóm xung kích đốt hai cổng chào. Đến 8 giờ tối ngày 3-11-1930, hai cổng chào bốc cháy. Sự kiện trên không chỉ làm thực dân ở Đông Dương đau điếng mà còn có tiếng vọng sang tận Pháp.

Bốn ngày sau, chào mừng kỷ niệm Cách mạng tháng Mười Nga (7-11-1930), cờ đỏ lại được treo ở kết nước vườn hoa Hàng Đậu và truyền đơn hoan nghênh Cách mạng Nga được rải khắp trong thành phố.

Những sự kiện trên đã nói lên rằng, ngay từ năm đầu thành lập Đảng, công nhân và nhân dân lao động Hà Nội đã hướng về Đảng. Thực tế này khác nào lời báo tử cho chế độ thực dân, nên bè lũ thực dân điên cuồng khủng bố các cơ sở Đảng. Nhiều đảng viên và quần chúng trung kiên bị chúng bắt, trong đó có ông Trường Chinh khi ấy phụ trách thanh niên, sinh viên và binh vận.

Ngày 6-2-1930, mật thám Pháp ập tới số nhà 12 Cột Đồng Hồ (nay là đầu phố Nguyễn Hữu Huân) là trụ sở bí mật của Thành ủy, bắt một số cán bộ. Nhưng phong trào không tắt. Ngày 21-1-1931, nhân kỷ niệm ba lãnh tụ: Lênin, Líp-nêch, Luých-xâm-bua, truyền đơn vẫn xuất hiện trong thành phố. Ngày 2-2-1931, kỷ niệm một năm thành lập Đảng, cờ đỏ bay trên đầu cầu Long Biên. Ngày 18-3-1931, kỷ niệm Công xã Paris cờ đỏ lại tung bay ở nhà máy điện Yên Phụ.

Sang tháng 4-1931, do Nghiêm Thượng Biền phản bội, mật thám phá vỡ hầu hết các cơ quan Trung ương, Xứ ủy Bắc Kỳ và Thành ủy Hà Nội. Rất nhiều quần chúng cảm tình của Đảng cũng bị mật thám giam giữ.

Phải tới tháng 9-1931, ông Trần Quang Tạng mới lập lại được ban Thành ủy lâm thời. Nhưng bốn tháng sau, đầu năm 1932, ban này lại bị sa vào lưới địch. Cơ sở Hà Nội lại một phen tan vỡ. Phong trào tạm lắng xuống, phải đợi đến cuối năm mới có sức bật mới.

Khoảng giữa năm 1932, có ba người bị bắt trong những năm 1930 - 1931 được trả tự do: Hoàng Đình Đình, Đỗ Danh Vưu và

Nguyễn Thị Nhâm. Họ gặp thêm Nguyễn Trần Đỗ, nhân viên sở hỏa xa Vân Nam, do hoạt động cách mạng trong phong trào công nhân ở Côn Minh nên bị mật thám Pháp trục xuất về bản quán là làng Mộc Chính Kinh.

Bốn người này bàn cách gây dựng lại phong trào. Tới tháng 7-1932, tại một cuộc họp, các ông đã tự thành lập một chi bộ đảng. Vì chưa liên lạc được với các cấp lãnh đạo, họ tự coi là “*chi bộ dự bị*” và cử ông Dinh làm bí thư. Chi bộ đề ra nhiệm vụ: Liên lạc với các đảng viên được tha mà mật thám ít chú ý rồi xác minh, lựa chọn những người tốt để bàn bạc công tác. Tìm hiểu số đông quần chúng có cảm tình với cách mạng để gây cơ sở mới.

Sau một thời gian hoạt động, chi bộ thành lập được một tổ phần để và một số cơ sở trong giới phụ nữ buôn bán nhỏ ở Hàng Bọt, Khâm Thiên, Ô Chợ Dừa...

Tối đầu năm 1933, chi bộ này liên lạc được với hai trong số bảy người vượt ngục đêm Noel (1932) là Nguyễn Tạo và Lê Đình Tuyển. Chi bộ lại có thêm kinh nghiệm hoạt động, biên soạn và ấn loát được một số tài liệu huấn luyện. Sau đó, đường dây liên lạc và cơ sở cách mạng dần được khôi phục, xây dựng rộng thêm từ Hà Nội sang Phúc Yên, Vĩnh Yên, Bắc Ninh, Hưng Yên, lên Sơn Tây, Tuyên Quang, vào tận Thanh Hóa. Các cuộc đấu tranh đòi giảm sưu thuế đã nổ ra ở các địa phương trên cùng với truyền đơn phản đối đàn áp, bóc lột.

Trước sự phát triển đó, “*chi bộ dự bị*” cần thấy phải thành lập cơ quan lãnh đạo các cấp xứ, tỉnh và thành. Do đó, một cuộc họp gồm đại biểu các địa phương được triệu tập vào tối chủ nhật cuối tháng 3-1934 tại nhà ông Dinh ở Thái Hà áp. Nhưng do thiếu cảnh giác nên hầu hết các đại biểu đã bị sa lưới mật thám.

Cơ sở Hà Nội lại một lần nữa bị địch phá.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của cao trào 1930 - 1931, lại được sự vận động của “*chi bộ dự bị*” trong hai năm qua, các cuộc đấu tranh của quần chúng vẫn tiếp diễn. Thợ thổi thủy tinh ở các hãng Vĩnh Lợi (phố Hàng Bò) đã bãi công vào tháng 2-1935. Giáo viên và học sinh trường tư thục Hồng Bàng (phố Hàng Trống) bãi khóa vào

tháng 5-1935. Cũng trong những năm 1934 - 1935, giới buôn bán nhỏ ở chợ Đồng Xuân vẫn tổ chức bãi thị.

Những sự việc trên nói lên rằng nhân dân Hà Nội vẫn vững bước đấu tranh, ngay cả lúc thoái trào, và tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.

PHONG TRÀO NHÂN DÂN ĐẤU TRANH TRONG NHỮNG NĂM 1936 - 1939

Nạn khủng hoảng kinh tế chấm dứt vào năm 1934, nhưng hậu quả của nó còn kéo dài. Thợ thuyền mặc dù đã có việc làm nhiều hơn nhưng số lượng công nhân có việc làm vẫn chưa bằng trước khi khủng hoảng. Không kể số công nhân còn thất nghiệp sinh sống vô cùng chật vật, ngay cả số công nhân có việc trong những năm 1936 - 1938 vẫn phải lĩnh số lương thấp hơn nhiều so với trước. Trong khi đó thì giá sinh hoạt ngày càng lên cao.

Đời sống nông dân cũng không kém khốn cùng. Ngoài thuế thân đã rất nặng, thuế ruộng đất cũng gia tăng. Rồi bao nhiêu thứ "hà thu, lạm bổ" của bọn hương lý, cường hào. Mỗi thê su phải nộp thêm cho chúng 2 hoặc 3 hào làm tiền giấy mực (!). Có nơi bọn hương lý lại bắt nông dân đóng thuế cả những ruộng công mà hoa lợi thì làng thu. Tiểu thương thì nguy ngập vì thuế môn bài.

Ngoài ra, người dân thành phố lại còn chịu thêm một loại thuế kỳ cục: thuế cư trú, mỗi người hai đồng rưỡi tiền Đông Dương khi đó (2\$50)⁽¹⁾.

Những thủ đoạn bóc lột cực kỳ thậm tệ và chính sách thuế khóa nặng nề trên đã giúp thực dân nhanh chóng biến cùng hóa nhân dân Hà Nội. Theo sau thực tế này là những hiện tượng xã hội bi thảm: thất nghiệp, ăn xin, cờ bạc, nghiện hút, mại dâm, trộm cướp...

(1) \$ là ký hiệu đồng tiền Đông Dương thời đó.

Vào những năm 1932 - 1933, chủ nghĩa phát xít đang trở thành một nguy cơ đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế. Trước tình thế đó, Đại hội quốc tế cộng sản lần thứ VII (7-1935) đề ra chủ trương thành lập Mặt trận nhân dân ở các nước nhằm tập hợp rộng rãi các lực lượng dân chủ đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh do chúng gây ra.

Năm 1936, Mặt trận nhân dân Pháp do Đảng Cộng sản Pháp làm nòng cốt, thắng phiếu trong cuộc tổng tuyển cử vào nghị viện, lên cầm quyền. Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp ban bố những chính sách tự do dân chủ áp dụng cho cả các thuộc địa.

Bọn cầm quyền Pháp ở Đông Dương bị bắt buộc phải sửa đổi phần nào chính sách cai trị. Một số tù chính trị lần lượt được trả tự do. Một số biện pháp chính trị được nới lỏng; có thể tự do hội họp với số người hạn chế, có thể lập nghiệp đoàn nhưng phải xin phép, thể lệ xin phép xuất bản sách báo được dễ dàng hơn trước và nếu xuất bản sách báo bằng chữ Pháp thì không phải phép tắc.

Những thay đổi ít ỏi này cũng đã tạo điều kiện cho phong trào cách mạng ở Hà Nội có bước phát triển mới. Được bổ sung nhiều cán bộ, Đảng Cộng sản Đông Dương có thể để một bộ phận hoạt động công khai. Quần chúng có nhiều cơ hội để hội họp, bàn bạc, đấu tranh một cách hợp pháp.

Báo "Tin tức"

Cuối năm 1936, một số lớn tù chính trị được trả tự do. Các đảng viên cộng sản lần lượt trở về Hà Nội. Một nhóm tiếp tục hoạt động bí mật gồm Lương Khánh Thiện, Nguyễn Văn Phúc... Một nhóm hoạt động công khai gồm các ông Đặng Xuân Khu, Hạ Bá Cang (tức Hoàng Quốc Việt). Đặng Xuân Khu vừa là Xứ ủy viên, vừa phụ trách bí thư chi bộ báo chí. Có sự lãnh đạo của chi bộ này, tờ báo đầu tiên bằng chữ Pháp của nhóm cộng sản ở Hà Nội là tờ *Le Travail* (Lao động) thu hút mạnh mẽ cả trí thức lẫn người lao động. Do chỗ quần chúng tín nhiệm báo của Đảng, chi bộ báo chí quyết định xuất bản tờ *Hà thành thời báo*, tờ báo tiếng Việt công khai đầu

tiên của Đảng. Số đầu tiên ra ngày 6-4-1937. Nội tiếp *Hà thành thời* báo là các tờ *Thời thế*, *Bạn dân*, *Thế giới*...

Sang năm 1938, Xứ ủy và Thành ủy quyết định ra tờ *Tin tức* làm cơ quan tuyên truyền vận động thành lập Mặt trận dân chủ Đông Dương ở Hà Nội.

Báo *Tin tức* có nhiều thông tin viên, trong đó phần lớn là công nhân, thanh niên, học sinh, nông dân ở Hà Nội và các tỉnh lân cận. Tòa soạn báo *Tin tức* (105 Phùng Hưng) còn là nơi tập trung một phần công tác tổ chức của đảng, chính ở nơi đây đã có những cuộc gặp gỡ với đại biểu các chi bộ địa phương. Công nhân, nông dân ở nhiều nơi thường tìm đến báo để xin hướng dẫn hoặc nhờ giải đáp thắc mắc.

Bộ phận hoạt động công khai của Đảng cùng với tờ báo *Tin tức* đã có ảnh hưởng lớn trong quần chúng nhân dân Hà Nội trong thời kỳ này, đã góp phần chủ yếu trong việc đẩy mạnh và gìn giữ phong trào, tiến tới thành lập Mặt trận dân chủ Đông Dương ở Hà Nội.

Tháng 10-1938, *Tin tức* bị đóng cửa. Không thể thiếu tiếng nói của mình trong báo giới, Xứ ủy mua lại báo *Đời nay* của tư nhân để tiếp tục đấu tranh, chỉ đạo phong trào. Số *Đời nay* đầu tiên ra ngày 1-12-1938. Tới ngày 19-4-1938 thêm báo *Ngày mới* ra đời, cũng là một cơ quan ngôn luận do Xứ ủy Bắc Kỳ chỉ đạo. Trên các báo chí tiếng Việt này, ta gặp những cây bút nghị luận vừa đanh thép, vừa giàu hình tượng nghệ thuật nên có sức thuyết phục cao đó là Đặng Xuân Khu, Trần Huy Liệu, Trần Đình Long...

Ngoài báo chí, còn phải nói thêm về sách do các cơ quan của Đảng xuất bản ở Hà Nội trong thời kỳ này. Trước hết, phải kể tới "Tập sách dân chúng" đã in những tác phẩm lý luận, khảo cứu theo quan điểm Mác - Lênin như: *Vấn đề dân cày* của Qua Ninh và Văn Đình, *Chế độ chính trị các nước* của Cựu Kim Sơn... Ngoài ra, do phần nào có tự do ngôn luận, nhiều sáng tác văn học cách mạng được phổ biến công khai: *Ngục Kontum* của Lê Văn Hiến,

Vượt ngục của Cựu Kim Sơn, Không tên không tuổi của Phong Ba, Ba năm ở Nga Xô-viết của Trần Đình Long... Những tác phẩm này đã gián tiếp mở hướng đi cho các nhà văn hiện thực phê phán đương thời.

PHONG TRÀO ĐÔNG DƯƠNG ĐẠI HỘI

Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp dự định cử một phái đoàn nghị sĩ sang Đông Dương để điều tra tình hình và thu thập nguyện vọng dân chúng vào khoảng cuối năm 1936. Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương nhân dịp này phát động phong trào quần chúng tỏ bày nguyện vọng của mình và tố cáo những tệ hại của bọn thống trị. Phong trào đấu tranh đó gọi là Đông Dương đại hội (tức là nói tắt Đại hội đại biểu nhân dân Đông Dương). Đảng Cộng sản chủ trương triệu tập Đại hội này để thảo ra một bản “dân quyền” gửi phái đoàn điều tra mà chính phủ Pháp sắp phái sang đây. Ngày 13-8-1936 ở Sài Gòn đã thành lập Ủy ban trụ bị Đông Dương đại hội, phong trào khá rầm rộ. Nhưng ở Hà Nội thì có khó khăn. Cơ sở quần chúng còn quá yếu. Tuy nhiên, nhóm cộng sản công khai một mặt cử người vào liên lạc với tổ chức Đông Dương đại hội ở trong Nam, mặt khác vẫn lập “Chi nhánh Đông Dương đại hội ở Bắc Kỳ” trụ sở ở 32 Hàng Da và phái người đi các tỉnh cổ động.

Bọn thực dân ra sức phá hoại phong trào Đông Dương đại hội. Trong khi ở Nam Kỳ, chúng gây chia rẽ trong hàng ngũ Đông Dương đại hội, ở Hà Nội chúng cho bọn dân biểu bù nhìn đứng ra triệu tập một số thân hào, trí thức tự thảo ra “bản dân nguyện”, nhằm mục đích đánh tráo tiếng nói đích thực của quần chúng.

Trước tình hình hoạt động ráo riết của bọn tay sai thực dân ấy, nhóm cộng sản công khai có những biện pháp đối phó. Trong các cuộc họp của bọn chúng và các báo tay sai của chính quyền thực dân, những người cộng sản đều cử đại biểu tới “đấu lý”.

Trong thời gian này, báo *Le Travail* đăng nhiều bài cổ động cho Đông Dương đại hội, đòi lập các ủy ban hành động ở từng nhà máy, xóm làng, đường phố.

Cuối cùng phái đoàn điều tra của chính phủ Pháp không sang Đông Dương. Đông Dương đại hội không thành, nhưng cũng đã có tác dụng nâng cao giác ngộ chính trị cho quần chúng, giúp Đảng tập hợp được quần chúng và đưa quần chúng tiếp cận với những tổ chức cách mạng.

PHONG TRÀO MẶT TRẬN DÂN CHỦ ĐÔNG DƯƠNG

Phong trào Đông Dương đại hội không thành nhưng đông đảo quần chúng đã được giác ngộ, khí thế đấu tranh lên cao nên Đảng Cộng sản Đông Dương có chủ trương thành lập Mặt trận để thống nhất lực lượng duy trì cuộc chiến đấu. Thế là tới tháng 4-1938, Mặt trận dân chủ Đông Dương ở Hà Nội được thành lập, gồm nhóm cộng sản công khai, đại biểu các hội ái hữu, các giới nhân dân, các tổ chức chính trị... Mặt trận dân chủ được quần chúng nhiệt liệt ủng hộ và làm được một số việc: tổ chức cuộc mít tinh kỷ niệm ngày 1-5-1938, giành thắng lợi trong cuộc bầu cử Viện dân biểu Bắc Kỳ (7-1938) và Hội đồng thành phố Hà Nội (12-1938)...

Tới năm 1939, do chiến tranh thế giới, thực dân khủng bố trắng, Mặt trận dân chủ bị đàn áp, tan rã. Nhưng Mặt trận đã để lại những âm hưởng hào hùng trong tâm hồn người Hà Nội và trở thành tên gọi tiêu biểu cho cả thời kỳ 1936 - 1939.

Cuộc mít tinh ngày 1-5-1938

Tới đầu tháng 5 diễn ra một cuộc sinh hoạt chính trị rất vang dội, có một không hai trong lịch sử phong trào đấu tranh cách mạng suốt thời kỳ 1936 - 1939. Đó là cuộc mít tinh lớn chào mừng ngày Quốc tế lao động 1-5-1938.

Thực tế ở nước ta từ khi có chính đảng của giai cấp vô sản, hàng năm tới ngày 1-5 ở các địa phương đều có những hình thức kỷ niệm ngày hội của người lao động. Nhưng phạm vi chỉ ở một vùng, một hạt... Chỉ có ngày 1-5-1938 lễ kỷ niệm mới lần đầu được tổ chức công khai tại Hà Nội, thủ phủ của cả Đông Dương.

Gần ngày Quốc tế lao động, nhóm *Tin tức* phối hợp với chi nhánh đảng Xã hội Pháp đứng ra tổ chức mít tinh tại nhà Đấu Xảo (cũng gọi là khu hội chợ). Ngày 1-5, 16 giờ mít tinh mới bắt đầu, nhưng từ trưa, trên nhiều ngã phố, những dòng người cuộn cuộn tham gia mít tinh đã rầm rập lên đường, chẳng khác nào một cuộc diễu hành! Có tới 25 đoàn, đoàn nào cũng có biểu ngữ ghi rõ ngành, giới mình: thợ xe hòa, thợ in, thợ dệt, thợ may, nông dân, phụ nữ, thanh niên, nhà văn, nhà báo... Mỗi đoàn có trưởng đoàn đeo băng màu lam. Mỗi ngành, mỗi giới lại có huy hiệu riêng, như huy hiệu bánh xe, búa liềm, kéo, bút viết... Đoàn ít nhất cũng có tới hàng trăm, nhiều đoàn đông trên 1.000 người, đông nhất là đoàn thất nghiệp trên 2.000 người.

Đúng 16 giờ, các đoàn đã tề tựu ở khu Đấu Xảo, cả thảy 25 đoàn trên 25.000 người. Tất cả theo sự chỉ dẫn của ban trật tự, đứng vào vị trí đã định. Trước cửa chính có một băng trắng dán hai dòng chữ đỏ (chữ Việt và chữ Pháp): “Cơm áo - Hòa bình - Tự do”. Trước lễ đài có nhiều khẩu hiệu lớn cũng ghi bằng chữ Việt và chữ Pháp: “Đi tới Mặt trận bình dân Đông Dương”; “Tự do nghiệp đoàn”; “Chống nạn thất nghiệp”; “Đi tới phổ thông đầu phiếu”; “Chống phát xít và chống chiến tranh”...

Bắt đầu buổi lễ, mọi người cùng hát bài *Quốc tế ca*. Sau đó, các đại biểu đoàn thể công nhân, nông dân, phụ nữ, trí thức và nhất là có đại diện nhóm *Tin tức* lần lượt phát biểu. Trước khi bế mạc, toàn thể cuộc mít tinh đồng thanh tuyên thệ: “Chúng tôi, lao động Pháp - Nam thể đoàn kết trong việc làm và trong nền tự do. Chúng tôi xin thể trung thành với Mặt trận bình dân để bênh vực lý tưởng dân chủ và để củng cố nền hòa bình của nhân dân”.

Đây là cuộc mít tinh lớn nhất trong thời kỳ vận động dân chủ, một cuộc biểu dương sức mạnh của nhân dân lao động do Đảng lãnh đạo. Nó đánh dấu một bước trưởng thành rất quan trọng về nghệ thuật tổ chức và lãnh đạo của Đảng.

HỘI TRUYỀN BÁ QUỐC NGỮ

Trong tháng 5-1938, cũng còn một sự kiện khá quan trọng là việc thành lập Hội Truyền bá quốc ngữ.

Theo đề nghị của ông Trường Chinh, Xứ ủy Bắc Kỳ quyết định vận động thành lập một tổ chức công khai chống nạn mù chữ. Tháng 5-1938, Đảng tập hợp một số nhân sĩ đứng ra lập Hội Truyền bá quốc ngữ và cử ông Nguyễn Văn Tố làm Hội trưởng. Trụ sở Hội đặt tại số nhà 44 phố Nguyễn Trãi (nay là phố Nguyễn Văn Tố).

Nhờ có chủ trương đúng đắn đó, cộng với tinh thần tận tụy của các giáo viên (toàn là nghiệp dư) và tinh thần hiếu học của nhân dân, phong trào truyền bá quốc ngữ mau chóng trở thành phong trào quần chúng rộng rãi. Riêng ở Hà Nội trong hai năm (1938 - 1939) đã mở được 4 khóa thanh toán nạn mù chữ cho trên 4.000 người, đại đa số là nhân dân lao động.

Công cuộc truyền bá chữ quốc ngữ đã từ một số ít người đứng ra gánh vác dần dần trở thành một phong trào rộng rãi ở khắp nước, được rất nhiều trí thức và thanh niên tham gia. Kết quả là tới cuối năm 1944 số học viên thoát nạn mù chữ ở Hà Nội và ngoại thành được tới gần 3 vạn người.

HÀ NỘI TRONG CHIẾN TRANH THẾ GIỚI 1939 - 1945

Tình hình xã hội

Ngày 1-9-1939, phát xít Đức tấn công Ba Lan, mở đầu cuộc chiến tranh thế giới thứ hai. Ngày 29-9-1939, chính phủ Daladier ra

sắc luật cấm Đảng Cộng sản Đông Dương. Nhưng chẳng phải đợi đến sắc luật này, khi chiến tranh mới nổ ra, bọn cầm quyền Pháp ở Hà Nội đã khủng bố phong trào cách mạng.

Ngày 3-9, các báo ở Hà Nội đều đăng tin mật thám vây ráp trong thành phố, bắt đi 100 người. Ngày 9-9, chúng bắt 139 người. Đêm 17-9, bắt 100 người. Đêm 19-9 bắt 221 người. Trụ sở các hội ái hữu, các hiệu sách và các cơ quan báo chí công khai của Đảng đều bị khám xét. Các báo *Đời nay*, *Ngày mới*, *Notre Voix...* bị cấm xuất bản. Một số cán bộ hoạt động công khai chưa kịp rút vào bí mật đã bị bắt.

Sau đó, chính quyền Pháp ra lệnh giải tán các tổ chức nghiệp đoàn, ái hữu, hủy bỏ các quyền tự do dân chủ mà nhân dân ta đã giành được trong thời kỳ Mặt trận dân chủ. Những năm tháng tiếp theo, thực dân tiếp tục khủng bố, bắt bớ, giam cầm các cán bộ cách mạng và nhiều quần chúng cách mạng khác. Đẩy mạnh khủng bố, chúng hy vọng dập tắt phong trào cách mạng của Hà Nội.

Đi đôi với việc đàn áp, thực dân Pháp còn có những chính sách nhằm mua chuộc, lừa phỉnh trí thức và các tầng lớp trên. Chúng tăng thêm một số hội viên người Việt là bác sĩ, luật sư, quan lại, nhà buôn lớn vào Hội đồng thành phố Hà Nội. Một số công chức người Việt được bổ nhiệm vào các chức vụ trước đây chỉ dành riêng cho người Pháp. Một số tư sản mại bản và địa chủ được phép mua cổ phần trong các công ty thương mại và kỹ nghệ của Pháp.

Song song với việc phát xít hóa trở lại chế độ cai trị, thực dân Pháp thực hiện chính sách kinh tế chỉ huy mà thực chất là tăng cường độc quyền kinh tế. Chúng ban hành một loạt sắc lệnh trưng tập công nhân, trưng thu, sung công nhà cửa và các phương tiện vận tải. Chúng kiểm soát các hàng nguyên liệu chiến lược.

Phát xít Nhật đến Hà Nội

Năm 1940, với hiệp ước ký ngày 22-9, toàn quyền J.Decoux chính thức dâng Đông Dương cho Nhật. Cuối tháng 10, những toán lính

Nhật đầu tiên đến Hà Nội, cùng với các cơ quan chính trị và mật vụ. Phát xít Nhật một mặt vẫn lợi dụng triệt để bộ máy chính quyền thực dân Pháp làm tay sai cho chúng, một mặt khác vẫn hoạt động ngấm ngấm để đối phó với thực dân Pháp. Chúng tập hợp một số trí thức, phần nào bất mãn với Pháp hoặc những kẻ từng làm tay sai cho Pháp nay bị bỏ rơi, lập những đảng chống Pháp. Nhiều đảng phái thân Nhật kiểu này xuất hiện ở thủ đô Hà Nội là: đảng Đại Việt dân chính của Nguyễn Tường Tam, đảng Đại Việt quốc xã của Trương Đình Tri, đảng Việt Nam ái quốc của Nguyễn Xuân Chử và Vũ Đình Dy, Đảng Phục quốc của Trần Văn An, Việt Nam quốc dân đảng (giả mạo) của Nguyễn Thế Nghiệp và Nguyễn Ngọc Sơn, Thanh niên ái quốc đoàn của Võ Văn Cẩm.

Đi đôi với việc thành lập những đảng phái đó để gây cơ sở chính trị ở thủ đô Hà Nội, chúng còn có những thủ đoạn lừa bịp, mua chuộc nhân dân bằng những hoạt động văn hóa, y tế... Chúng mở phòng triển lãm, chiếu phim và xuất bản những sách báo nêu lên những thắng lợi của quân đội Nhật ở Trung Quốc, Singapore... hòng làm cho mọi người lầm tin ở sức mạnh vô địch của chúng. Chúng mở nhiều lớp dạy tiếng Nhật, in nhiều sách dạy tiếng Nhật tuyên bố là để truyền bá văn hóa Nhật nhưng thực sự là để đào tạo những người giúp việc. Chúng lại tuyên truyền rộng rãi cho thuyết “Đại Đông Á” để che lấp mục đích xâm lược và lôi cuốn nhân dân bằng những thủ đoạn như cho học sinh, sinh viên Hà Nội sang Nhật du học và ngược lại cho giáo sư và học sinh Nhật tới Hà Nội. Về nghệ thuật, chúng cho những họa sĩ Nhật trưng bày những tác phẩm ở Hà Nội và cho một số họa sĩ Hà Nội sang du học và trưng bày những tác phẩm ở Nhật. Chúng mở Viện Văn hóa Nhật ở Hà Nội và tổ chức những phòng triển lãm trưng bày các hàng Nhật để tuyên truyền cho nền công nghiệp của chúng.

Trước những hoạt động gây cơ sở và ảnh hưởng chính trị của Nhật, thực dân Pháp cũng tìm cách đối phó. Nhân lúc Nhật chưa có đầy đủ điều kiện để củng cố quyền lực, Pháp khủng bố, bắt bớ một số trí thức thân Nhật, làm cho một số khác phải chạy ẩn trong Sở

hiến binh Nhật, hoặc được bọn này đưa sang Singapore tạm lánh. Số còn lại phải rút vào hoạt động bí mật chờ thời cơ Nhật lật đổ Pháp.

Nhân dân dưới hai tròng Pháp - Nhật

Với tính chất một thành phố chủ yếu là tiêu thụ (có một phần nhỏ sản xuất) và hoàn toàn dựa vào nguồn hàng hóa và nguyên liệu của nước Pháp, từ khi có chiến tranh, Hà Nội lâm vào tình trạng khủng hoảng thiếu. Đó là cơ hội cho các công ty tư bản Pháp và các hãng buôn Nhật hoạt động tích trữ đầu cơ, lũng đoạn giá cả vô hạn độ.

Thực dân đã ra sức vơ vét thóc gạo nhằm vừa để tích lũy, vừa để cung ứng cho yêu cầu ngày một lớn của quân đội Nhật. Vùng nông thôn đã thiếu lương thực, lại thêm nổi ở các huyện ngoại thành Nhật bắt dân phải nhổ lúa ngô để trồng đay, trồng thầu dầu (nguyên liệu phục vụ chiến tranh), nạn thiếu ăn thường xuyên đã dẫn đến kết quả tất yếu là nạn đói thảm đầu năm 1945, khiến ở Bắc Bộ 2 triệu người chết đói.

Công nhân bị sa thải nhiều. Những người còn có việc làm thì thời gian làm việc hàng ngày bị kéo dài tới 10-12 giờ. Vật giá leo thang nên đồng lương thực tế bị giảm sút. Đã thế, giấy bạc Đông Dương lại bị lạm phát nên mất giá ghê gớm, giá các loại hàng cao vọt lên, nhất là giá gạo.

Thêm vào đó, nhân dân thành phố còn phải đóng thuế cao và nặng hơn trước. Vô vàn thứ thuế: thuế tiêu thụ, thuế vận chuyển hàng hóa, thuế trước bạ, thuế chợ và sát sinh, thuế đồ xe ô tô, thuế mảnh mảnh và mái hiên... thứ mới đặt, thứ mới tăng gia ngạch, chồng chất khó khăn lên đầu dân chúng.

Vật giá leo thang như vậy mặc nhiên làm giàu cho một số tư sản Pháp, Nhật và mại bản, đại địa chủ Việt Nam. Còn nhân dân lao động ở nội ngoại thành nói chung, mức sống sa sút thảm hại, làng nào cũng có người rơi vào thảm họa chết đói đầu năm 1945.

Trên lĩnh vực văn hóa xã hội, thực dân Pháp thi hành nhiều thủ đoạn lừa bịp, nhiều chiêu bài gian dối. Chúng khuyến khích các

hoạt động thể thao với những khẩu hiệu lấp lửng “Khỏe để phụng sự” để đánh lạc hướng thanh niên. Trong khi cấm lưu hành, tàng trữ trên toàn cõi Đông Dương các sách báo theo quan điểm Mác-xít xuất bản trong thời kỳ Mặt trận dân chủ, thậm chí cấm cả các tiểu thuyết hiện thực phê phán, chúng lại tạo điều kiện cho các sách báo lạc hậu, phản động, đồi trụy được phát hành rộng rãi để đầu độc tuổi trẻ.

Mặt khác để mị dân, chúng mở thêm một số trường cao đẳng (khoa học, công chính...), xây Đông Dương học xá để làm nơi ăn ở cho sinh viên, tăng thêm lượng sinh viên tuyển hàng năm...

Cuộc đảo chính 9-3-1945

Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp. Quân đội phát xít bắt đầu tấn công vào doanh trại quân đội thực dân từ 8 giờ tối. Mặc dầu đã có chuẩn bị từ trước, quân đội Pháp chỉ kháng cự được đến chiều ngày hôm sau thì đầu hàng.

Nhật nắm quyền chính, tập hợp tất cả các đảng phái thân Nhật ở Hà Nội thành một tổ chức chính trị thống nhất lấy tên là “Đại Việt quốc gia liên minh”, cho một số cầm đầu của tổ chức này hết lập “Ủy ban hành chính” đến “Ủy ban chính trị” để làm những công việc giữ trật tự và cứu tế cho thành phố Hà Nội. Nhưng chỉ ít ngày các Ủy ban này phải giải tán vì vừa không đủ uy tín cần thiết cho phát xít Nhật lừa bịp nhân dân, vừa vì nội bộ của các đảng phái này có mâu thuẫn kèn cựa.

Tổng tư lệnh quân đội Nhật tuyên bố tự đảm nhận lấy chức Toàn quyền Đông Dương (16-3-1945), giữ chế độ hiện hành và bổ người Nhật giữ các chức Thống sứ Bắc Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ, Thống đốc Nam Kỳ, cũng như các chức giám đốc nhà Ngân hàng Đông Dương và giám đốc các công sở lớn. Hà Nội hoàn toàn trở thành một thành phố thuộc địa của Nhật.

Tối ngày 17-4, chính phủ Trần Trọng Kim thành lập ở Huế. Khâm sai của chính phủ này tới Hà Nội vào tháng 5. Các công chức

người Pháp bị loại khỏi các công sở vào tháng 6. Hà Nội được phục hồi vào “Đế quốc Việt Nam” (danh từ mà chính phủ Trần Trọng Kim dùng lúc đó) vào tháng 7. Tòa Đốc lý đổi thành Thị chính với một thị trưởng người Việt đứng đầu, những biểu tượng thực dân bị phá bỏ. Các tên phố được thay đổi... Nhưng tất cả những cái đó chỉ có tính chất hình thức, chính quyền ở Hà Nội cũng như ở toàn quốc vẫn nằm trong tay Nhật.

Bắt đầu từ tháng 5, Nhật ra sức khủng bố đàn áp phong trào cách mạng đang sôi sục trong lòng Hà Nội. Hàng ngàn thanh niên, học sinh và sinh viên cùng với nhiều người ở các tầng lớp khác bị chúng tình nghi là tham gia cách mạng và bị chúng bắt giam với một chế độ nhà tù khắc nghiệt cực độ khiến cho nhiều người đã chết trong khi bị giam cầm, chưa kể tới những người mà đêm đêm bị chúng đưa đi thủ tiêu một cách bí mật.

II. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. KINH TẾ - CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI - VĂN HÓA

THỰC DÂN PHÁP KHAI THÁC HÀ NỘI SỰ PHÂN HÓA GIAI CẤP

Sau khi phong trào đấu tranh vũ trang yêu nước của cả nước nói chung và riêng của nhân dân Hà Nội nối tiếp nhau tan rã dưới sự đàn áp, khủng bố đẫm máu, thực dân Pháp đã có điều kiện thuận lợi để bắt tay vào khai thác bóc lột Việt Nam có hệ thống trên quy mô lớn, với tốc độ nhanh.

Song song với việc gấp rút hoàn chỉnh và củng cố bộ máy cai trị từ trung ương xuống địa phương trong đợt khai thác Việt Nam lần thứ nhất, thực dân Pháp chủ trương đánh thuế rất nặng để dùng ngay mồ hôi nước mắt của nhân dân ta mà tiến hành khai thác thuộc địa.

Do tác động của phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa dưới hình thái thực dân đã được du nhập vào Việt Nam, đồng thời phương thức bóc lột tô tức cũ vẫn được duy trì ở nông thôn, nhưng bị phương

thức mới bao trùm và chi phối chặt chẽ, cơ cấu xã hội từ đầu thế kỷ XX bắt đầu thay đổi. Ngoài hai giai cấp cũ - nông dân và địa chủ - có những lực lượng mới bắt đầu hình thành và phát triển, như giai cấp công nhân và các tầng lớp tư sản, tiểu tư sản thành thị. Các thành thị trước kia chủ yếu là trung tâm hành chính, nay đã nhanh chóng đổi khác, đảm nhận cả nhiệm vụ trung tâm kinh tế với dấu ấn của phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa. Ý thức hệ xã hội, cũng như nếp sống phải thay đổi để thích ứng.

Hà Nội những năm đầu thế kỷ XX trở thành trung tâm chính trị, quân sự, văn hóa và kinh tế của nền đô hộ thực dân; là thủ phủ của Liên bang Đông Dương gồm ba nước Việt Nam - Cao Miên - Lào. Các công sở Liên bang đều đóng tại đây, như phủ Toàn quyền và các nha chuyên môn. Các công sở của Bắc Kỳ cũng đóng tại Hà Nội như phủ Thống sứ và các sở chuyên môn. Các lực lượng quân sự quan trọng cũng đều tập trung ở đây như Tổng chỉ huy quân đội Đông Dương, Bộ chỉ huy các binh chủng và từ đây chúng chỉ huy mọi hoạt động của đạo quân chiếm đóng trên toàn Liên bang. Hà Nội còn có trường đại học (1908) chung cho Đông Dương và một số trường Pháp - Việt và chuyên nghiệp để đào tạo những người giúp việc cho Pháp.

Vị trí thuận lợi của Hà Nội giữa đồng bằng sông Hồng và ở đầu mối các đường giao thông thủy bộ, đã được thực dân Pháp khai thác triệt để. Ngay từ rất sớm, chúng đã ráo riết mở từ Hà Nội những con đường bộ lên các miền trung du và thượng du Bắc Kỳ, phục vụ cho các cuộc hành quân đàn áp trong những năm cuối thế kỷ XIX cũng như một mạng lưới đường bộ nối liền với các đô thị khác của xứ Bắc Kỳ, nối liền các khu vực khai thác trực tiếp phục vụ việc chuyên chở hàng hóa, nguyên liệu. Đáng chú ý là, trong kế hoạch phát triển đường sắt của thực dân Pháp ở Đông Dương, Hà Nội có một vị trí đặc biệt quan trọng. Năm 1890, thực dân làm đường sắt Bắc Giang - Lạng Sơn, đến năm 1894 hoàn thành. Năm 1896 làm đoạn Gia Lâm - Bắc Giang. Năm 1900 khai thác đường Gia Lâm - Đồng Đăng. Năm 1902 làm xong cầu Gia Lâm, nối

đường sắt từ Gia Lâm đến ga Hàng Cỏ. Ngày 8-7-1902 khánh thành đường Hà Nội - Đông Đăng. Đoạn Hà Nội - Vinh thông xe năm 1905, được kéo dài thêm trong các năm sau để tới 1936 hoàn thành với chiều dài 1.730km.

Về giao thông đường thủy, có tàu chạy đi các tỉnh thuộc đồng bằng miền Bắc trên các hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.

Bộ mặt kinh tế của Hà Nội cũng biến đổi nhanh chóng. Hầu hết các xí nghiệp và công ty lớn của tư bản Pháp đều đặt trụ sở chính ngay tại Hà Nội, như các công ty luyện kim và mỏ Đông Dương (1899), bông vải sợi Bắc Kỳ (1900), điện nước Đông Dương (1900), rượu Đông Dương (1901)... Các hiệu buôn lớn của tư bản Pháp cũng đua nhau mọc lên tại Hà Nội, chia nhau nắm giữ độc quyền thương mại. Có thể kể tới hãng buôn Poincard Veyret, Denis Frères, Descours Cabaud, Liên hiệp thương mại Đông Dương (L.U.C.I)... Ngân hàng Đông Dương, một chi nhánh của ngân hàng Pháp cũng đóng trụ sở chính tại Hà Nội và chi phối mọi hoạt động của các công ty, hãng buôn của tư bản Pháp trên thị trường Đông Dương.

Bên cạnh các công ty mại bản Pháp, tại Hà Nội, tư sản mại bản Hoa kiều cũng giữ một vai trò khá quan trọng trong việc xuất nhập hàng hóa vào thị trường Đông Dương, nhưng chịu sự quản lý chặt chẽ của chính quyền Pháp cũng như sự cạnh tranh chèn ép của tư bản Pháp.

Một nét mới là trong thời kỳ này tầng lớp tư sản người Việt cũng dần dần được hình thành ở Hà Nội. Họ lúc đầu là những thầu khoán cung cấp nguyên liệu hay những đại lý chuyên việc tiêu thụ hàng hóa cho tư bản Pháp, nhưng sau một thời gian làm ăn, có vốn tương đối thì tách ra kinh doanh riêng. Nhưng đáng chú ý hơn là trong hoàn cảnh mới, một số sĩ phu tiến bộ của Hà Nội chịu ảnh hưởng trào lưu tư tưởng tư sản từ ngoài dội vào, kết hợp với những đòi hỏi của công thương nghiệp dân tộc - khách quan được tác động bởi chính sách kinh tế của thực dân Pháp - đã đứng ra hoạt

động công thương, hồ hào mở cửa hiệu buôn bán hay mở xưởng sản xuất các mặt hàng nội hóa, như các cửa hàng Đồng Lợi Tế, Quảng Hưng Long...

Các tầng lớp tiểu tư sản ở Hà Nội cũng ngày một thêm đông. Họ là những tiểu chủ, tiểu thương, công chức các công sở công và tư, những người làm nghề tự do, giáo viên và học sinh các trường...

Quan trọng hơn cả là sự hình thành và phát triển đội ngũ công nhân mới của Hà Nội. Ngay từ những năm đầu, tư bản Pháp đẩy mạnh khai thác bóc lột Việt Nam, những nông dân và thợ thủ công bị bán cùng hóa - vì ruộng đất bị đế quốc phong kiến hòa nhau cướp đoạt và hàng hóa của tư bản Pháp thâm nhập - đã phải rời bỏ làng quê đi tìm công ăn việc làm tại các thành phố, vùng mỏ, đồn điền. Nhưng tư bản Pháp chủ trương chỉ mở nhỏ giọt một số cơ sở chế biến cần thiết cho nhu cầu của đời sống và công việc khai thác của chúng, đồng thời chỉ sản xuất các mặt hàng bán ngay ở Việt Nam mà không cạnh tranh với ngành công nghiệp của nước Pháp; quá trình tập trung và phát triển công nhân vì vậy diễn ra chậm.

Mặc dù thế, bước vào những năm đầu thế kỷ XX, Hà Nội đã thu nhận một số nông dân và thợ thủ công bị phá sản vào làm việc trong các công xưởng, xí nghiệp, hiệu buôn, chủ yếu của chủ tư bản Pháp. Trong bộ phận công nhân đầu tiên này, đã có một số công nhân chuyên nghiệp, tuy số lượng còn ít nhưng đã đạt tới một trình độ kỹ thuật và ý thức giác ngộ nhất định. Đó là cái nhân đầu tiên nhưng vững chắc, đặt cơ sở lâu dài cho sự hình thành và phát triển công nhân Hà Nội trong giai đoạn sau.

HÀ NỘI TRỞ THÀNH MỘT THÀNH PHỐ THUỘC ĐỊA

Theo chỉ dụ của triều đình Huế ngày 6 tháng 8 năm Đồng Khánh thứ 3 (1-10-1888) áp dụng từ ngày 3-10-1888, Hà Nội trở thành một nhượng địa của thực dân Pháp. Từ ngày đó những người

Việt Nam sinh ở Hà Nội đều là người của Pháp (sujet Francais) mặc dầu không phải là công dân Pháp, phải tuân theo pháp luật của Pháp và bị xét xử ở tòa án Pháp. (Còn Bắc Kỳ là đất “bảo hộ” những người sinh đẻ ở Bắc Kỳ (trừ Hải Phòng cũng là nhượng địa của thực dân Pháp) đều tuân theo pháp luật của Việt Nam và do tòa án Việt Nam xét xử).

Bộ máy hành chính

Thực dân Pháp không chờ đến khi triều đình Huế “nhượng” hẳn Hà Nội mới tổ chức bộ máy cai trị trên thành phố này, mà đã tổ chức nó ngay khi chưa có sự công nhận của triều đình Huế.

Sau khi Rivière chết ở Cầu Giấy (19-5-1883) được một tháng, Bonnatl đã được thực dân Pháp chỉ định giữ chức công sứ đầu tiên của Hà Nội, mặc dầu tới hiệp ước Harmand (15-8-1883), triều đình Huế mới công nhận Pháp có quyền đặt công sứ ở thành phố này.

Bonnat tới Hà Nội vào quãng tháng 6-1883 và đặt cơ quan “Pháp quốc trú sứ” của y tại phố Hàng Gai. Theo Bonnat thì một thời gian y không có việc gì làm cả bởi vì dân chúng đã tản cư đi hết, và cái chết luôn đe dọa bọn thực dân.

Tới giữa tháng 9, Nguyễn Hữu Độ (tổng đốc Hà Nội) và Hoàng Cao Khải (tri huyện Thọ Xương) về đầu hàng Pháp và trở thành tay sai đắc lực của công sứ Bonnat trong việc dụ nhân dân và tổ chức bộ máy cai trị của thực dân ở Hà Nội.

Sau khi thực dân Pháp đã hạ thành Sơn Tây và Bắc Ninh, bộ máy cai trị Hà Nội của chúng mới có điều kiện hoạt động.

Tới 1885, thực dân Pháp thành lập ở Hà Nội Hội đồng tư vấn làm thời mặc dầu không có hiệp ước nào cho phép điều đó. Qua năm 1886, chúng trắng trợn tự động lập Hội đồng tư vấn thành phố Hà Nội và Hải Phòng do viên Đốc lý chủ trì.

Hội đồng tư vấn Hà Nội này gồm cả người Pháp lẫn người Việt. Thành phần những hội viên người Pháp toàn là những thầu khoán, nhà buôn v.v. Hội viên người Việt gồm những nhà buôn lớn.

Hình thức Hội đồng tư vấn này được duy trì tới 19-7-1888 - trước khi Hà Nội biến thành nhượng địa - thì đổi hẳn thành Hội đồng thành phố và tồn tại cho đến trước Cách mạng tháng Tám 1945.

Như vậy trên danh nghĩa thì bộ máy cai trị thành phố Hà Nội gồm Hội đồng thành phố, một Đốc lý và hai Phó đốc lý, nhưng trong thực tế thì thực quyền do tên Đốc lý nắm cả. Đốc lý do Toàn quyền chỉ định.

Hội đồng thành phố gồm 12 đại biểu Pháp và 4 đại biểu Việt. Năm 1930, thời kỳ có nhiều biến động, thực dân Pháp rút số đại biểu người Việt xuống chỉ còn 2 người.

Năm 1937, thời kỳ Mặt trận bình dân, trong phiên họp ngày 23-11 của Hội đồng thành phố, do bất đồng ý kiến giữa đại biểu người Việt và đại biểu người Pháp về vấn đề tăng thuế quá đáng, các đại biểu người Việt bỏ hội nghị ra về. Hơn 200 người dự thỉnh và đại biểu các báo cũng bỏ về theo.

Năm 1938, do cao trào Mặt trận dân chủ ở Hà Nội, Phan Thanh là một trí thức yêu nước trúng cử vào Hội đồng thành phố do đó nhân dân Hà Nội đã có tiếng nói của đại biểu chân chính của mình trong Hội đồng. Ngày 20-1-1939, ông từ chức vì các đại biểu người Pháp không chịu theo đề nghị của ông là mở rộng quyền bầu cử và đưa số đại biểu người Việt lên ngang với số đại biểu người Pháp. Nhưng ngày 16-4 cùng năm, nhân dân Hà Nội lại bầu ông vào Hội đồng.

Về hành chính cấp cơ sở thì cho tới đầu những năm 20, thành phố Hà Nội gồm 8 hộ (quartier). Đứng đầu mỗi hộ là một hộ phó (chef de quartier). Các hộ phó do Đốc lý bổ nhiệm từ hàng ngũ các thân hào ở trong hộ. Mỗi hộ chia ra một số cụm dân cư gồm một số đường phố, đứng đầu cụm là một trưởng phố (chef de rue). Ban đầu các hộ phó, trưởng phố làm các việc đăng ký sinh, tử, giá thú, thu các loại thuế... nhưng tới cuối thập kỷ 20 thì các công việc trên do các phòng chức năng của tòa Đốc lý đảm nhiệm. Hộ phó, trưởng phố chỉ còn là những người đại diện cho tính chất tư vấn, tình trạng này kéo dài tới tận 1945.

Lại cũng phải nêu một hình thái hành chính đặc biệt của Hà Nội thời đó là Đại lý Hoàn Long và huyện cùng tên.

Nguyên là từ 1888, cái “thành phố Hà Nội” mà Đông Khánh “nhường” cho Pháp là một khu vực gồm hầu hết huyện Thọ Xương và quá một nửa huyện Vĩnh Thuận. Đến năm 1899, Pháp lấy phần đất còn lại của hai huyện trên và một số xã thuộc hai huyện Từ Liêm và Thanh Trì lập ra “Khu ngoại thành Hà Nội” (Zone suburbaine autour de la ville de Hanoi) do Đốc lý Hà Nội kiêm quản. Đến 1915, chúng đổi gọi khu này là huyện Hoàn Long cho thuộc về tỉnh Hà Đông, đứng đầu là một viên tri huyện. Đến 1942, lại đem huyện đó trả về thành phố Hà Nội gọi tên là “Đại lý đặc biệt Hà Nội” (Délégation spéciale de Hanoi) gồm 8 tổng, 60 xã, do một viên Đại lý (délégué) hàm công sứ người Pháp đứng đầu trụ sở đặt tại Thái Hà áp.

QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA TRONG THỜI PHÁP THUỘC

Công việc xây dựng đầu tiên của Pháp ở Hà Nội (1875 - 1888)

Hiệp ước ký ngày 15-3-1874 giữa triều đình nhà Nguyễn và thực dân Pháp đã cho phép người Pháp được quyền cư trú và đặt lãnh sự ở ba nơi là Hà Nội, Hải Phòng và Quy Nhơn. Mỗi lãnh sự được đem theo một đội quân 100 người. Ở Hà Nội, triều đình phải cắt cho Pháp một khu đất gọi là “nhượng địa” (concession) ở phía đông nam thành phố vốn là đồn thủy quân bên bờ sông Hồng, diện tích khu đất nhượng cho Pháp lúc đầu là 2,5 héc-ta. Sau do sự bất lực của nhà Nguyễn, diện tích nhượng địa lên tới 18,5 héc-ta. Tháng 10-1874 thực dân Pháp khởi công xây dựng các công trình kiên cố tại đó gồm: tòa lãnh sự, nhà ở các sĩ quan, trại lính... Các công trình cao hai tầng, xây dựng kiên cố và có kiến trúc đơn giản, mặt bằng hình chữ nhật, xung quanh có hành lang rộng. Đây là loại kiến trúc thực dân ở thời kỳ đầu.

Tháng 6-1883, con đường đầu tiên được mở để nối khu nhượng địa với Trường Thi và Hoàng thành cũ - nơi đặt trụ sở của bộ máy chỉ huy quân sự. Đó cũng là trục chính để mở rộng các hoạt động xây dựng trong nhiều năm tiếp theo. Các phố Tràng Tiền, Hàng Khay nằm trên trục đường ấy đã được chính quyền thực dân chú trọng đầu tư ngay từ những năm 1884 - 1886 và đã trở thành trục trung tâm thương nghiệp và dịch vụ, mở đầu thời kỳ xây dựng khu phố Pháp ở Hà Nội.

Toàn bộ nhà cũ đã bị phá bỏ vào năm 1886. Phố được mở rộng, mặt đường rải nhựa và hai bên mặt phố xây dựng các cửa hiệu buôn bán và dịch vụ. Các phố vuông góc về hai phía với phố Hàng Khay - Tràng Tiền được mở ngay sau đó là phố Hàng Trống (rue des Brodeurs hay Jules Ferry) nối với phố Bà Triệu (rue Gia Long), phố Hàng Bài (rue des Cartes hay Boulevard Đồng Khánh)... Đây là hệ thống đường phố đầu tiên ở Hà Nội được trang bị kỹ thuật hạ tầng, làm cơ sở cho sự phát triển khu trung tâm hành chính Hà Nội thời thực dân ở phía đông hồ Hoàn Kiếm, tức là ở phía bắc của trục đường Hàng Khay - Tràng Tiền. Sau đó là phát triển tiếp về phía nam để hoàn thiện khu phố Pháp theo dạng ô bàn cờ gồm các phố: Hai Bà Trưng (Rollandes), Lý Thường Kiệt (Carreau), Trần Hưng Đạo (Gambetta)...

Ở phần đất phía tây hồ Hoàn Kiếm, Giáo hội đã chiếm toàn bộ đất thôn Báo Thiên, năm 1883 phá chùa Báo Thiên lấy đất xây dựng nhà thờ lớn trong 2 năm 1884 - 1886.

Trong Hoàng thành, các dinh thự cũ bị triệt phá để lấy chỗ xây dựng trại lính cùng các công trình quân sự khác. Năm 1886, điện Kính Thiên bị phá dỡ, chỉ còn sót lại thêm rồng đá. Như vậy trừ Cột Cờ được giữ lại để phục vụ cho mục đích liên lạc quân sự, các kiến trúc khác đã bị phá hủy, biến thành khu vực quân sự của chính quyền thực dân.

Đô thị Hà Nội thời kỳ 1888 - 1918

Từ năm 1888 đến năm 1918 là thời kỳ tiến hành chương trình khai thác thuộc địa. Thực dân tập trung xây dựng, mở rộng để biến Hà Nội không chỉ là thủ phủ hành chính, chính trị của xứ Bắc Kỳ mà còn là thủ đô của Liên bang Đông Dương. Trong những năm 1894 đến 1897 đã phá hủy nốt những bức tường thành cổ chi để lại cổng Chính Bắc với vết đạn công thành.

Ở khu vực hồ Hoàn Kiếm, thực dân Pháp cũng đã phá hủy gần như toàn bộ hệ thống các di tích văn hóa, kiến trúc truyền thống nằm rải rác xung quanh hồ để lấy chỗ xây dựng khu phố Tây. Sự phá hủy thô bạo các kiến trúc truyền thống của Hà Nội thực sự là việc làm phản văn hóa đã khiến Paul Doumer toàn quyền Đông Dương lúc đó phải hối tiếc: “Tôi đã đến quá chậm để có thể cứu lấy những phần đặc sắc, cụ thể là các cổng thành. Những di tích ấy đáng lẽ phải được bảo tồn”.

Cùng thời gian, người Pháp tập trung hoàn thiện xây dựng khu trung tâm hành chính, chính trị của thành phố Hà Nội ở phần đất phía đông hồ Hoàn Kiếm. Ý đồ này bắt đầu thực hiện vào những năm 1886-1893. Khu trung tâm hành chính thành phố Hà Nội nằm ở vị trí tiếp cận phía nam với khu phố cổ Hà Nội được giới hạn bởi các phố Đinh Tiên Hoàng (Francis Garnier), Tràng Tiền (Paul Bert) và Ngô Quyền (Henri Rivière). Đây là khu vực xây dựng tập trung bao gồm các cơ quan hành chính, chính trị đầu não của bộ máy chính quyền thực dân ở Hà Nội. Đó là tòa Đốc lý, tòa Thống sứ, kho bạc, bưu điện, ngân hàng Đông Dương, sở công chính, khách sạn Métropole... và vườn hoa Paul Bert (nay là vườn hoa Lý Thái Tổ).

Song song với việc hoàn thiện khu vực trung tâm hồ Hoàn Kiếm, người Pháp đã tiến hành chỉnh trang khu vực “36 phố phường” của Hà Nội. Bắt đầu từ việc lấp đoạn sông Tô Lịch từ phố chợ Gạo, nơi sông Hồng tiếp nước cho sông Tô, đi vào trong khu phố cổ; tiếp đến phá bỏ các cổng ngăn giữa các phường trong phố,

mở rộng, nắn thẳng và trải đá mặt đường đồng thời tạo vỉa hè lát gạch cùng hệ thống cống rãnh thoát nước; cuối cùng là xây dựng một số chợ có mái, cùng một số ít các dinh thự nhỏ.

Phố cổ là một không gian thống nhất với nhà cửa hai bên một là mặt đường bằng đất có dải lát gạch ở giữa, có cống ngăn cách ranh giới của mỗi phường trên suốt chiều ngang của phố. Cửa mở thông ban ngày và đóng kín ban đêm. Những can thiệp về chỉnh trang giao thông của người Pháp đã làm thay đổi bộ mặt không gian đường phố của Hà Nội xưa. Phố rộng liên hoàn tạo thành một mạng lưới liên tục thuận tiện cho các hoạt động giao thông. Phường thủ công - buôn bán xưa mất đi tính khép kín vốn có của nó trong cấu trúc không gian xã hội - kinh tế, bắt đầu hòa nhập vào cấu trúc chung của khu phố và tiếp nhận những ảnh hưởng từ bên ngoài về không gian kiến trúc và kinh tế xã hội.

Trong giai đoạn này, mặc dù đã có một số can thiệp về xây dựng của người Pháp song ảnh hưởng của phương thức xây dựng mới vẫn ở mức độ hạn chế. Người Hà Nội vẫn tiếp tục phương thức truyền thống trong sửa chữa và xây dựng mới những ngôi nhà của mình. Đó là những ngôi nhà một tầng, kết cấu gỗ, mái lợp ngói ta, mặt nhà hẹp và phát triển sâu vào phía trong bằng những lớp nhà kế tiếp. Hà Nội “36 phố phường” nhìn toàn cảnh vẫn mang nét truyền thống quen thuộc với những lớp mái nhỏ nhấp nhô, nối nhau một cách tự nhiên, khác hẳn với “khu phố Tây” đang hình thành với những đường nét quy hoạch và kiến trúc châu Âu. Khu vực “36 phố phường” vẫn là một khu tập trung dân cư đông đúc nhất, tập trung các hoạt động sản xuất thủ công và hoạt động thương nghiệp mạnh nhất ở Hà Nội.

Cũng trong giai đoạn này (1888 - 1918) đã thực hiện việc mở rộng xây dựng ở phía tây Hà Nội từ vị trí thành cổ, từng bước hoàn thiện để trở thành trung tâm hành chính - chính trị đầu não của Pháp ở Đông Dương. Mặt khác cũng mở rộng xây dựng ở khu vực phía nam hồ Hoàn Kiếm, làm cho khu vực này trở thành một khu phố Pháp thực sự với đầy đủ chức năng kiểu đô thị châu Âu. Khởi

đầu là tập trung xây dựng các công trình công cộng, có quy mô lớn, rải rác ở những vị trí quan trọng. Đó là: phủ Toàn quyền (nay là phủ Chủ tịch), Tòa án, nhà ga Hàng Cỏ (nay là nhà ga Hà Nội), trụ sở Công ty xe lửa Đông Dương và Vân Nam (nay là trụ sở Tổng công đoàn), cầu Doumer (cầu Long Biên) được hoàn thành vào năm 1902.

Tháng 12-1898, bắt đầu xây dựng trường Viễn Đông của Pháp (École Française d'Extrême - Orient) trên phố Lý Thường Kiệt (nay là Thư viện Khoa học xã hội) nghiên cứu các vấn đề khảo cổ, ngôn ngữ và dân tộc học. Năm 1900 giám mục Puginier đã lấy gạch phá thành Hà Nội để xây dựng nhà Dòng đào tạo giáo sĩ (nay là trường phổ thông Việt Đức). Năm 1901 khởi công xây dựng công trình Nhà hát lớn, hoàn thành sau 10 năm. Trong những năm đầu của thế kỷ XX, còn xây dựng một số công trình quan trọng khác như: cầu lạc bộ Cựu chiến binh, (sau năm 1957 gọi là Cầu lạc bộ Đoàn Kết và nay là cao ốc), nhà thương Bảo hộ (1904, nay là bệnh viện Việt Đức) v.v.

Cùng với việc xây dựng một số cơ sở kinh doanh như khách sạn Métropole khánh thành năm 1901, nhà hàng L.U.C.I (sau đổi là L.U.C.I.A) cùng nhiều cửa hàng buôn bán và dịch vụ khác, tư bản Pháp còn xây dựng một số nhà máy như: nhà máy rượu (1898), nhà máy điện Bờ Hồ (1899-1902), nhà máy nước Yên Phụ (1904-1906), nhà máy xe điện Hà Nội (1900), nhà máy thuộc da Thụy Khuê (1912).

Song song với việc xây dựng các công trình giao thông, công trình công cộng và công trình sản xuất nêu trên thì việc xây dựng nhà ở cũng đã được người Pháp quan tâm. Từ đầu thế kỷ XX, một số khu ở của người Pháp đã được hình thành ở khu vực phía nam hồ Hoàn Kiếm, được xây dựng và quy hoạch theo các nguyên tắc quy hoạch phương Tây.

Cũng theo nguyên tắc quy hoạch đó, một khu nhà ở thứ hai của người Pháp được hình thành trên khu vực thành Hà Nội cũ gần khu

vực phủ Toàn quyền, có mức độ hoàn thiện cao hơn với tiện nghi đầy đủ hơn.

Vào năm 1904, theo báo cáo của Đốc lý Hà Nội Doumerque thì tổng diện tích thành phố là 950 héc-ta, khu quân sự 76 héc-ta, khu hành chính gần 37 héc-ta, đường phố 114 héc-ta.

Như vậy trong ba chục năm (1888 đến 1918), thực dân Pháp đã có một số điều kiện thuận lợi để tiến hành xây dựng và mở rộng việc xây dựng khu vực dành riêng cho người Pháp và theo kiểu Pháp. Kết quả là “khu phố Tây” đã được hình thành với đầy đủ diện mạo của khu phố theo quy hoạch và kiến trúc Pháp, khác biệt với hình thái đô thị truyền thống của “36 phố phường” Hà Nội. Kể từ đây, trong cấu trúc hình thái đô thị Hà Nội song song tồn tại hai cấu trúc khác biệt nhau nhưng có ảnh hưởng lẫn nhau.

Đô thị Hà Nội thời kỳ 1918 - 1945

Nước Pháp ra khỏi chiến tranh thế giới lần thứ nhất (cuối năm 1918) với tư cách là một nước thắng trận, nhưng hậu quả chiến tranh thật nghiêm trọng. Để khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục nền kinh tế và củng cố địa vị của mình trên thế giới, thực dân Pháp chủ trương đẩy mạnh đầu tư và khai thác thuộc địa. Từ năm 1920, Pháp bắt đầu chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Đông Dương với tốc độ và quy mô gấp nhiều lần so với thời kỳ trước.

Sự gia tăng nhanh chóng các hoạt động kinh tế tập trung ở Hà Nội đòi hỏi nguồn nhân lực tương ứng, làm xuất hiện các dòng nhập cư từ bên ngoài vào và làm cho dân số đô thị tăng lên nhanh chóng, từ 7 vạn dân vào năm 1918 tăng lên tới 13 vạn vào năm 1928 và 30 vạn vào năm 1942. Trong bối cảnh ấy việc xây dựng và mở rộng đô thị Hà Nội đặt ra những nhu cầu mới trong quy hoạch và quản lý.

Quy hoạch và kiến trúc thực dân thời kỳ này đã có những đặc điểm tiến bộ hơn so với thời kỳ trước. Về quy hoạch, đô thị được quan niệm rộng hơn, tổng hợp hơn cả về không gian lẫn chức năng. Vì thế việc triển khai xây dựng Hà Nội không dừng lại ở các điểm

công trình phân tán như giai đoạn trước mà tập trung hoàn chỉnh các khu vực trung tâm dành riêng cho người Pháp. Khu phố Pháp trên vị trí Hoàng thành, xung quanh phủ Toàn quyền đã được thiết kế chi tiết với hệ thống đường phố kẻ ô cùng những trục bố cục chính chạy theo đường vát chéo cắt ngang hệ thống đường phố kẻ ô bình thường. Các trục chính giao nhau tạo nên một hệ thống các quảng trường lớn được bố cục dưới các dạng hình học khác nhau có trục đối xứng.

Từ năm 1930, thực dân tiến hành quy hoạch mở rộng thành phố về phía nam ở khu vực nhà máy rượu và hồ Bảy Mẫu trên cơ sở nối tiếp các đường phố đi từ khu phố Pháp xuống phía nam đã tạo thành hệ thống đường phố theo dạng ô cờ không đồng đều với các ô phố có quy mô nhỏ. Đây là khu vực được quy hoạch và xây dựng chủ yếu cho người Việt Nam. Họ thuộc tầng lớp tư sản mới trỗi dậy nhờ các hoạt động kinh doanh buôn bán và tầng lớp tiểu tư sản trung lưu do Pháp đào tạo để làm việc cho bộ máy hành chính của Pháp. Lùi ra xa vùng ngoại ô Hà Nội, sự khác biệt trong tổ chức không gian quy hoạch, sự phân biệt đối xử, sự khinh miệt của thực dân bộc lộ rõ ràng và cụ thể hơn trong các khu ở nghèo nàn của tầng lớp lao động làm thuê người Việt. Đa số có nguồn gốc nông thôn, họ từ các làng quê nghèo khổ vì bị bóc lột thậm tệ di cư về Hà Nội, nơi tập trung các hoạt động kinh tế đa dạng, hy vọng tìm việc làm để kiếm sống. Những người lao động cùng gia đình họ đang sống tập trung tại các khu ngoại ô, trong các ngôi nhà tạm do chính họ dựng lên bằng đủ loại vật liệu kiếm được. Đây là những khu nhà thuộc loại “ổ chuội” không được đầu tư, thiếu tiện nghi tối thiểu và hoàn toàn không được chính quyền thực dân quan tâm. Các khu ở ngoại ô đã tạo nên một cảnh quan đô thị nghèo nàn, tương phản hoàn toàn với khu phố trung tâm giàu có và đầy đủ tiện nghi của người Pháp. Sự tương phản ấy thể hiện hình ảnh trọn vẹn của đô thị Hà Nội trong suốt thời kỳ thực dân và rõ ràng là vấn đề nhà ở đô thị mang tính xã hội chưa bao giờ được chính quyền thực dân quan tâm giải quyết.

Còn khu 36 phố phường, thời kỳ này do đã ổn định về hệ thống đường phố ở các giai đoạn trước nên về cơ bản hệ thống đường phố

vẫn giữ nguyên. Sự biến đổi chủ yếu tập trung ở hình thái kiến trúc từng ngôi nhà và bộ mặt đường phố. Từ những năm 1920, ở nhiều phố thuộc khu vực “36 phố phường” Hà Nội, người ta bắt đầu tiến hành cải tạo hoặc xây dựng mới trên nền nhà cũ. Ngôi nhà mới, cao hai ba tầng, mang phong cách kiến trúc ít nhiều chịu ảnh hưởng của Pháp. Bộ mặt kiến trúc xưa vốn thuần nhất, nay đã bắt đầu có những thay đổi tuy còn hạn chế và chưa mất đi dáng vẻ cũ.

Tóm lại, thành phố Hà Nội trong giai đoạn 1920 - 1945 đã có những bước phát triển về quy mô dân số và đất đai (năm 1942 diện tích cả nội ngoại thành Hà Nội là 130km² với số dân là 30 vạn người) nhưng cơ cấu chức năng không cân đối, tổ chức không gian thể hiện sự phân biệt, bất bình đẳng đã nói lên đầy đủ bản chất của chính sách thực dân tại thuộc địa này. Đó là một chính sách bóc lột tính hợp hồi, bảo thủ và vụ lợi của chủ nghĩa tư bản thực dân ở Việt Nam.

Những yếu tố đô thị mới

Vào những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa do người Pháp đưa vào áp dụng ở Việt Nam đã tạo nên những yếu tố đô thị mới làm thay đổi đáng kể cấu trúc của Thăng Long - Hà Nội truyền thống.

• Công thương nghiệp

Sản xuất công nghiệp và hoạt động thương nghiệp là những yếu tố mới, là mặt đối lập, bổ sung cho nhau của một quá trình phát triển thống nhất làm nên yếu tố tạo thị - yếu tố căn bản thúc đẩy sự phát triển của đô thị.

Nhưng ở Đông Dương thực dân Pháp thực hiện chính sách độc quyền kinh doanh thương mại và hạn chế phát triển công nghiệp. Bằng cách ấy, công nghiệp và thương mại Pháp mới có điều kiện phát triển và thu lợi nhuận cao nhất. Chúng khai thác nguyên, nhiên liệu từ Việt Nam cung cấp cho công nghiệp chính quốc và bán hàng

hóa sang Việt Nam dù những hàng hóa đó có thể sản xuất tại Việt Nam. Vì thế về sản xuất công nghiệp, thực dân Pháp chỉ tập trung vào các ngành khai thác than, quặng cùng một số ngành công nghiệp cần thiết có quy mô nhỏ và không cạnh tranh với công nghiệp Pháp. Ví dụ: sản xuất rượu, thuốc lá, diêm, giấy, vải, sợi, xi măng, ngói, điện...

Chính vì vậy, ở Hà Nội trong suốt thời kỳ chiếm đóng, thực dân Pháp cũng chỉ đầu tư xây dựng một số nhà máy cần thiết để kinh doanh như nhà máy điện, nhà máy nước, nhà máy diêm, nhà máy dệt, nhà máy rượu, nhà máy thuốc lá, nhà máy sửa chữa xe lửa Gia Lâm...

Về thương nghiệp, với chính sách độc quyền mậu dịch, bảo hộ hàng hóa Pháp bằng hàng rào thuế quan ngặt nghèo để buộc chặt Việt Nam vào thị trường của Pháp, bên cạnh sức sản xuất của các ngành công nghiệp tại chỗ yếu kém, hoạt động thương nghiệp không thể phát triển bình thường với tư cách là một ngành kinh tế thúc đẩy sản xuất phát triển. Hà Nội chỉ là một thị trường tiêu thụ sản phẩm nhập khẩu và cung cấp dịch vụ chủ yếu phục vụ cho người Pháp cư trú ở Hà Nội.

Tóm lại, với bản chất hẹp hòi và bảo thủ, thực dân Pháp không chủ trương phát triển công nghiệp ở Việt Nam, do đó Hà Nội thời thực dân không thể trở thành một thành phố công nghiệp phát triển mà chỉ là một trung tâm hành chính, chính trị, dịch vụ phục vụ cho chính quyền thực dân và tư bản Pháp.

• *Giao thông vận tải và vận chuyển đô thị*

Sau khi chiếm được Hà Nội, thực dân Pháp ra sức mở mang các đường giao thông vận tải nối liền Hà Nội với các địa phương nhằm tạo điều kiện cho những hoạt động quân sự, chính trị cũng như những khai thác kinh tế ở thuộc địa. Trong những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, khi nền kinh tế Việt Nam còn ở mức độ phát triển thấp, việc xuất hiện những con đường và những phương tiện giao

thông cơ giới hiện đại là một yếu tố mới, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho sự năng động xã hội và giao lưu kinh tế giữa các vùng.

Cùng với việc khai thác đường thủy trên sông Hồng, người Pháp bắt đầu kiến thiết đường xe lửa và mở mang những đường bộ chính. Nghị định ngày 25-12-1898, cho phép toàn quyền Đông Dương mở công trái 200 triệu phờ-răng làm đường sắt và đã hoàn thành đoạn đường Hà Nội - Lạng Sơn năm 1902. Đến năm 1908 hoàn thành quãng đường sắt Lạng Sơn - Mục Nam Quan nối liền Hà Nội với biên giới Trung Quốc, năm 1905 hoàn thành đường sắt Hà Nội - Vinh và từ năm 1912 bắt đầu mở những quốc lộ nối liền với các tỉnh. Tới 1919 hoàn thành những tuyến Hà Nội - Hà Giang (khoảng 300km), Hà Nội - Cao Bằng qua Thái Nguyên, Bắc Cạn (khoảng 200km), Hà Nội - Hải Phòng (khoảng 100km).

Trong thành phố, hệ thống giao thông đối nội bao gồm đường bộ và đường xe điện được thiết kế, quy hoạch và xây dựng theo phương pháp mới, đã định hướng phát triển mở rộng của Hà Nội theo từng giai đoạn và đã tạo nên một dạng kiến trúc đô thị mới. Đó là hệ thống đường phố được quy hoạch theo dạng ô cờ, mặt đường rộng trải nhựa, hai bên là hè rộng có trồng cây bóng mát dành cho người đi bộ. Các hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị như cấp thoát nước, điện, thông tin... cũng được thiết kế và xây dựng.

Vào đầu năm 1897, Hà Nội có khoảng 46km đường, năm 1901 tăng lên 68km và tới năm 1905, đã có 81km, trong đó 57km đã rải đá. Cùng với việc mở rộng đường phố, hệ thống cống ngầm cũng được xây dựng. Năm 1898, Hà Nội có 3,6km cống ngầm, năm 1901 mở thêm 12km đường cống ngầm mới. Năm 1911, toàn bộ hệ thống cống ngầm của Hà Nội là 26km nhưng chủ yếu ở khu phố người Pháp.

Tới năm 1933, hầu hết các đường phố Hà Nội đã được rải đá, rải nhựa có hè lát và có cống rãnh. Trước chiến tranh thế giới lần thứ hai, tổng số chiều dài của đường Hà Nội là 144km với 66km cống ngầm.

Về phương tiện giao thông, năm 1885, quân đội Pháp đóng một chiếc xe tải kiểu xe điện do 3 ngựa kéo để vận chuyển người Pháp từ khu vực nhượng địa vào thành Hà Nội qua các phố Tràng Tiền, Hàng Khay, Nhà Chung. Năm 1886, ở Hà Nội xuất hiện phương tiện giao thông bằng ô-tô nhưng bấy giờ chỉ mới có 2 chiếc (của giáo hội và của một nhà thầu). Năm 1899, Công ty thổ địa Đông Dương (Société Foncière de l' Indochine) thấy kinh doanh về giao thông vận tải có lợi liền ký hợp đồng với nhà cầm quyền để đặt đường xe điện ở Hà Nội. Lúc đầu gồm 3 đường, từ ga xe điện Bờ Hồ tới Bạch Mai dài 3,5km; tới Bưởi dài 5,5km và tới Thái Hà áp dài 5,2km. Năm 1904, mở thêm đường xe điện Hà Nội - Hà Đông dài 10km, năm 1929 mở tuyến Kim Liên - Yên Phụ.

Ngoài xe điện ra thì phương tiện vận chuyển phổ biến nhất là xe tay, mỗi năm một tăng và hình thức cũng dần biến đổi.

• *Cấp điện và cấp nước*

Năm 1902, xây dựng nhà máy điện ở bờ hồ Hoàn Kiếm với công suất 500kw chỉ thấp được 523 ngọn đèn điện cho khu phố của người Pháp và phục vụ nhu cầu sử dụng năng lượng điện khác trong gia đình của họ. Còn ở khu phố người Việt Nam thì phải thấp 584 ngọn đèn dầu hỏa cho các đường phố. Năm 1913, tư bản Pháp mua thêm máy phát điện mới và nâng công suất nhà máy điện lên 800kw. Các đường phố đều đã thay đèn dầu bằng đèn điện, nhưng trong nhà người Việt Nam vẫn phải thấp đèn dầu.

Sau đại chiến thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918) do tình hình kinh tế ở Hà Nội phát triển mạnh mẽ, nhu cầu sử dụng điện của cả người Pháp lẫn người Việt tăng lên nhiều nên tư bản Pháp phải đặt mua thêm máy điện công suất 1.000kw.

Năm 1930 - 1931, bên cạnh Nhà máy điện Bờ Hồ có thêm Nhà máy điện Yên Phụ.

Về cung cấp nước, Pháp xây dựng nhà máy nước Yên Phụ trong những năm 1904 - 1906. Những năm đầu nhà máy chỉ có 6 giếng nước với những máy bơm lên bể nước của thành phố. Mãi đến năm

1909, Pháp mới xây hệ thống lọc nước. Thời gian đầu cả thành phố Hà Nội chỉ có 437 đường ống dẫn nước vào các nhà riêng, hầu hết là nhà của người Pháp và 95 vòi nước công cộng cho tất cả các khu vực trong thành phố. Năm 1911, cả thành phố chỉ được cung cấp hàng ngày trung bình 4.000 mét khối nước máy, chủ yếu là người Pháp tiêu thụ.

Năm 1927, trước tình hình dân số trong thành phố phát triển nhanh chóng, thực dân Pháp mới đào thêm giếng thứ 7 và thứ 8.

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BỐC LỘT CỦA THỰC DÂN

Những năm đầu thế kỷ XX đến hết chiến tranh 1914 - 1918

Như đã nêu ở trên, trong những năm 90 của thế kỷ XIX, tư bản Pháp đã mở ở Hà Nội một số nhà máy như nhà máy diêm, nhà máy dệt, nhà máy điện, nhà máy nước và nước đá, nhà máy rượu và nhà máy bia. Năm 1891, đã thấy có mặt 64 hãng buôn người Âu ở Hà Nội.

Bước sang thế kỷ XX, tình hình chính trị đã ổn định, chính quyền thực dân ra sức tuyên truyền cho thuộc địa Đông Dương của chúng với thế giới.

Cuộc đấu xảo (tức triển lãm) lần thứ nhất của thực dân Pháp mở ở Hà Nội từ 15-11-1902 đến 30-06-1903 tốn cho quỹ Đông Dương 2.433.556\$ để trưng bày hàng hóa của Đông Dương cùng hầu hết các nước Viễn Đông và các nước thuộc địa khác của Pháp, nhằm mục đích giới thiệu xứ thuộc địa giàu có này.

Cũng từ thời gian này thực dân chú ý mở mang những điều kiện giao thông vận tải như đường sắt, đường ô tô, đường thủy nối liền Hà Nội với các tỉnh khác của Đông Dương, biến Hà Nội thành một trung tâm thương mại quan trọng phân phối hàng hóa đi toàn quốc.

Những công ty tư bản độc quyền Pháp cũng ra sức mở mang kinh doanh, như nhà máy diêm sản xuất hàng năm từ 40 đến 43

triệu bao, nhà máy rượu, nhà máy bia, nhà máy dệt, nhà máy da, nhà máy cửa gỗ, nhà máy thuốc lá, xưởng làm và cho thuê xe kéo... Những hoạt động kinh tế chủ yếu của tư bản Pháp ở Hà Nội vẫn là thương mại. Cũng thời kỳ này ở Hà Nội đã xuất hiện những công ty tư bản tài chính Pháp như Ngân hàng Đông Dương, Công ty thổ địa Đông Dương...

Năm 1914, đại chiến thế giới bùng nổ.

Với chiến tranh, tình hình kinh tế của thủ đô Hà Nội cũng chuyển sang một giai đoạn mới.

Tư bản công nghiệp Pháp lợi dụng sự khan hiếm hàng hóa mà kiếm được những món lãi khổng lồ. Nhà máy rượu không những tiếp tục sản xuất độc quyền về rượu mà còn sản xuất thêm cồn cho nhu cầu chiến tranh với số lượng rất lớn. Nhà máy thuốc lá mở năm 1917 đã tuyển ngay 500 công nhân. Nói chung thì trong chiến tranh, tư bản thương nghiệp Pháp ở Hà Nội doanh thu sa sút hơn trước vì thiếu hàng hóa, nhưng tư bản công nghiệp lại nhân dịp đó kiếm ăn được nhiều hơn.

Những năm sau chiến tranh

Đến khi chiến tranh chấm dứt, tư bản Pháp giàu lên trong chiến tranh có thêm nhiều vốn để mở mang kinh doanh. Chỉ riêng nhà máy rượu trong việc sản xuất cồn cho nhu cầu chiến tranh cũng đã thu được một số lãi đủ cho công ty này tới năm 1921 xây dựng được một nhà máy xay bột ở Hà Nội và xây thêm ba nhà máy nữa ở Nam Định, Hải Dương và Sài Gòn. Chỉ trong mấy năm sau chiến tranh, các công ty tư bản tài chính Pháp như Ngân hàng Đông Dương, Công ty tài chính Pháp và thuộc địa có chi nhánh ở Hà Nội đều kiếm được những món lãi gấp 10 lần vốn. Cũng sau chiến tranh, tư bản Pháp chính quốc đua nhau sang Đông Dương kiếm ăn cho nên ở Hà Nội cũng xuất hiện nhiều cơ sở công thương nghiệp mới như nhà máy dệt Téchxo, hãng xe đạp Bécxê, ngân hàng Pháp Hoa, cửa hàng bách hóa Chaffanjon...

Tư bản Pháp không từ một thủ đoạn nào để kiếm lãi, kể cả việc buôn bán nhà cửa. Năm 1922, nhân tình trạng khan hiếm nhà ở, một tờ báo của Pháp đã vạch ra việc tư bản Pháp buôn bán nhà cửa để đầu cơ đồng phơ-răng chính là một trong những nguyên nhân của sự khan hiếm đó (Eveil économique - Số 24-4-1922).

Ngoài ra, tư bản Pháp còn nâng cao giá hàng lên để kiếm được nhiều lãi hơn. Nhà máy bia Hommel trong chiến tranh bán 17\$ đồng Đông Dương một trăm lít đã kiếm được rất nhiều lãi, vậy mà sau chiến tranh lại bán vọt lên tới 32\$ đồng Đông Dương một trăm lít.

Đến năm 1929, kinh tế thế giới bước vào khủng hoảng. Để cứu nguy cho chính quốc và tư bản Pháp, chính quyền thực dân đã áp dụng nhiều thủ đoạn bóc lột như dùng hàng rào thuế quan để giữ độc quyền thị trường Đông Dương cho hàng hóa ứ đọng bên nước chúng; giảm bớt số công nhân viên chức, giảm lương viên chức Việt Nam; thu về đồng bạc 27gr và thay bằng đồng bạc 20gr (năm 1932), tung ra tiền chính Bảo Đại ở Bắc Kỳ; tăng các thứ thuế như thuế rượu, thuế xe kéo, thuế trước bạ, thuế xem chiếu bóng, xem hát...

Trong chiến tranh 1939 - 1945

Tới năm 1939, chiến tranh thế giới bùng nổ. Nhật nhảy vào Đông Dương. Hàng hóa khan hiếm đi. Đó lại là cơ hội lớn cho các công ty tư bản độc quyền Pháp và các hãng buôn Nhật như Mitsubishi, Dainan Coshi, Mitsui ra sức đầu cơ tích trữ hàng hóa và nâng giá chợ đen vô hạn độ. Mặc dầu trước tình hình khan hiếm hàng hóa, chính quyền thực dân đã phải thi hành chính sách hóa giá, nhưng trong thực tế nhân dân Hà Nội không mấy người mua được hàng hóa theo giá quy định.

Có thể căn cứ vào giá gạo chính thức và chợ đen từ 1940 đến 1945 để thấy được những món lãi khổng lồ của các công ty tư bản độc quyền thóc gạo đã kiếm được trong mấy năm

Giá gạo chính thức và chợ đen ở Hà Nội từ 1940-1945:

1940	1943		1944		1945	
Thị trường	Giá chính thức	Giá chợ đen	Giá chính thức	Giá chợ đen	Giá chính thức	Giá chợ đen
10\$10/ta	31\$	57\$	40\$	350\$	53\$	700-800\$

Ghi chú: Dẫn theo sách Lịch sử thủ đô Hà Nội - Nxb Sử học - H. 1960.

Những thứ hàng cần thiết khác giá cũng vọt lên một cách ghê gớm. Năm 1940, vải ngoại giá chính thức 0\$70 một mét thì năm 1943 giá chính thức lên 2\$ trong khi giá chợ đen lên tới 10\$. Thịt bò năm 1940 giá chính thức là 0\$65 một kg, năm 1943 lên tới 2\$80 một kg. Xà phòng năm 1940 giá chính thức là 0\$32 một kg, năm 1943 lên tới 1\$05 một kg.

Tiêu biểu cho những tổ chức đầu cơ tích trữ gạo ở thủ đô Hà Nội thời kỳ này là các công ty Denis Frères của tư bản Pháp và Mitsui, Mitsubishi của tư bản Nhật. Các công ty này đã tích trữ hàng triệu tấn gạo mua với giá rẻ mạt và bán với giá cắt cổ. Thực tế này đã góp phần dẫn tới nạn chết đói năm 1945 của hai triệu người Việt Nam ở đồng bằng Bắc Bộ.

HOẠT ĐỘNG CÔNG THƯƠNG NGHIỆP CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

Những năm đầu thế kỷ XX đến hết chiến tranh 1914 - 1918

Hà Nội nguyên là một thành phố buôn bán sầm uất và nghề thủ công rất phát triển. Tuy nhiên, những hàng công nghệ cần thiết đều phải mua của nước ngoài và lại qua tay các nhà buôn ngoại quốc. Tình trạng đó đã được người đương thời vạch rõ:

“Biết bao nhiêu là đèn, là dầu, là vải, là vóc, là ó, nào giày, nào bít tất, là đồ văn minh các nước vẫn chở vào nước mình; thế mà nước mình không có một cái gì để đổi lại. Mà lại để cho những hiệu khách buôn đi bán lại, để thâu cho hết tiền bạc của ta, mang từng xe từng hòm đi... nước ta được bao nhiêu của, giọt máu, mồ hôi, mà để đựng vào cái chén bốn mặt thắm hết đi, thì được bao lâu mà cạn hết?”

Chết nỗi! Cả nước không có một cửa hàng nào lớn, xưởng thợ nào đông, người trong nước thì không có nghề nghiệp gì mà trông cậy được” (Nghiêm Xuân Quảng - Đăng Cổ tùng báo - Số 1-8-1907).

Nhận xét trên chứng tỏ những người Việt Nam thức thời, yêu nước hiểu rằng muốn cho đất nước mau chóng thoát khỏi ách thống trị của tư bản ngoại xâm thì chỉ có một con đường duy nhất trong hoàn cảnh lúc đó là phát triển kinh tế, làm cho nước giàu dân mạnh. Trên cơ sở ý thức như vậy, những năm đầu thế kỷ XX ở Hà Nội đã xuất hiện một số cửa hàng lớn như Đồng Lợi Tế, Hồng Tân Hưng và những công ty cổ phần như Quảng Hưng Long, Đông Thành Hưng, Quảng Hợp Ích. Phần lớn những cửa hàng và công ty ấy đều do các sĩ phu chủ trương. Một số nhà công thương gia Việt Nam cũng đã nghiên cứu sản xuất được những hàng nội hóa để thay thế cho hàng ngoại quốc như loại vải may âu phục, dầu để pha sơn, nhựa gắn, sơn véc ni... Trước kia, công thương nghiệp bị coi rẻ, và con đường tiến thân duy nhất là con đường ra làm quan; nhưng đến thời kỳ này đã có một chuyển hướng lớn về mặt tư tưởng: ở Hà Nội đã có một phong trào mở mang công thương nghiệp. Đến khi nổ ra chiến tranh, công thương nghiệp của người Việt Nam ở Hà Nội có những bước phát triển khá đặc thù. Hà Nội vốn có một truyền thống thủ công nghiệp khéo tay hay nghề nên khi có chiến tranh, các nghề thủ công đó có dịp phát triển mạnh mẽ hơn trước nhiều. Những hãng buôn của người Việt Nam đã có từ trước gặp dịp chiến tranh cũng buôn bán theo lối đầu cơ và kiếm được nhiều lãi. Do đó một số cơ sở của tư sản ở Hà Nội đã bắt đầu xuất hiện ngay trong chiến tranh

như xưởng dệt Lưu Khánh Vân ở Ngọc Hà dệt cả vải chúc bầu, khăn mặt; nhà in Ngô Tử Hạ...

Với đại chiến thế giới lần thứ nhất, những hoạt động công nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp ở thủ đô Hà Nội đã tiến một bước quan trọng làm cơ sở cho sự phát triển mạnh sau đó.

Những năm sau chiến tranh

Sau chiến tranh, tư sản Việt Nam ở Hà Nội phát triển với một tốc độ nhanh chóng. Chính một tờ báo của tư sản Pháp năm 1921 cũng đã tỏ thái độ kinh ngạc trước sự phát triển đó.

“... Những người Pháp xa Bắc Kỳ sáu, bảy năm nay quay trở lại sẽ thấy một sự thay đổi lớn. Họ đã có những cửa hàng lộng lẫy ở những phố sang trọng. Một trong những nhà in khá nhất ở Hà Nội là của một người Việt Nam” (L' évei économique - Số 2-1-1921).

Sau chiến tranh, nhiều công thương gia hàng hóa đã tích lũy được vốn và trở thành những chủ xí nghiệp hoặc hãng buôn. Hãng tàu thủy Bạch Thái Bưởi có hàng chục con tàu chạy sông và chạy biển. Công ty Quảng Hưng Long ngoài buôn bán đến năm 1920 đã mở thêm xí nghiệp sản xuất xà phòng, làm đồ sắt, dệt chiếu, làm đèn sử dụng hàng trăm công nhân. Vũ Văn An đã mở được một xí nghiệp nhuộm tẩy hấp len dạ và một cửa hàng tơ lụa vào loại lớn, đến cuối năm 1929 lại mở thêm nhà máy bia. Đào Thao Còn, chủ công ty buôn “Hưng nghiệp hội xã” mở thêm xí nghiệp dệt thảm cói có đến trên một trăm công nhân. Xưởng dệt Lưu Khánh Vân có 26 máy dệt sa và vải màu với 32 công nhân. Xưởng thêu của Trương Đình Long thuê hơn 300 công nhân. Ngoài ra còn rất nhiều xí nghiệp hoặc nhà buôn xuất hiện thời kỳ này như xưởng dệt chiếu và thảm của công ty Nam Trinh; hãng nước mắm Vạn Vân; nhà máy ép dầu của công ty Đình Xuân Mai; nhà máy làm vỏ hộp của Ích Phong ở Thụy Khuê năm 1924 cũng có cả một lò nấu gang và sản xuất các dụng cụ bằng sắt, gang; xưởng cơ khí Yên Mỹ của Nguyễn Đình Phẩm; các hãng xe cao su lớn của Hưng Ký, Nguyễn Thị Hảo, Vũ Văn Giang.

Nguyễn Huy Hợi; xưởng sơn của công ty Hiệp Ích chế đủ mọi thứ sơn màu để sơn ô tô, xe tay, xe ngựa và các đồ gỗ; hãng chè Tiên Long; nhà máy gạch Hưng Ký; các nhà in Lê Văn Tân, Tân Dân, Thụy Ký, Kim Đức Giang, Mạc Đình Tư, Nghiêm Hàm...

Lại do bị sự chèn ép cạnh tranh của tư bản ngoại quốc, ý thức tư sản dân tộc nảy nở trong giới tư sản Việt Nam. Họ kêu gọi nhau phát triển các nhà máy xưởng thợ để sản xuất các hàng nội hóa thay thế cho hàng ngoại hóa. Do đấy, một số hội và công ty Việt Nam đã được thành lập ở Hà Nội như: Hội Công thương đồng nghiệp với mục đích thắt chặt mối quan hệ nghề nghiệp giữa các công thương gia Việt Nam cả về vật chất lẫn tinh thần, có chi hội ở nhiều tỉnh trong Nam ngoài Bắc; Công ty trách nhiệm tập cổ Hiệp Ích sản xuất những hàng tráng gương, đồ sơn ta và có bán ra các nước ngoài; còn có cả công ty tập cổ Ích Hữu thư xã kinh doanh xuất bản để duy trì tạp chí *Hữu Thanh* là cơ quan ngôn luận của giới tư sản thương nghiệp (*Tập cổ* tức như nay gọi là cổ phần).

Trong chiến tranh 1939 - 1945

Khi chiến thế giới nổ ra, các nhà tư sản công nghiệp gặp khó khăn về nguyên liệu nhập ngoại. Một số chuyển sang sử dụng nguyên liệu trong nước nên sản phẩm có kém về chất lượng do đó tiêu thụ chậm. Sản xuất bị trì trệ. Chỉ tầng lớp tư sản mại bản là kiếm chác lớn. Họ dựa vào thực dân, phát xít làm đại lý độc quyền nhập và xuất những mặt hàng nhu yếu phẩm phục vụ chiến tranh, thu những món lời kéch xù. Một số khác chủ yếu kiếm lời bằng đầu cơ tích trữ, bán hàng theo giá chợ đen.

Tóm lại, trong chiến tranh một số lớn tư sản ở Hà Nội cũng có cơ hội làm giàu tuy so với tư sản ngoại quốc thì không sánh được. Song họ vẫn chịu sự bóc lột về thuế khóa nặng nề của chính quyền thực dân và sự chèn ép của tư bản Pháp, Nhật nên một số bị phá sản (chủ yếu là về các ngành công nghiệp), một số giàu tinh thần dân tộc thì dễ dàng ngã theo phong trào nhân dân chống Pháp, Nhật như các nhà tư sản Đỗ Đình Thiện, Trịnh Văn Bô...

NHỮNG THAY ĐỔI VỀ GIÁO DỤC Ở HÀ NỘI

Trước khi Pháp xâm lược, ở toàn cõi Bắc Kỳ có hai trường thi Hương, một ở Hà Nội (cho thí sinh các tỉnh Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa...), một ở Nam Định (cho thí sinh các tỉnh Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương...). Từ năm 1879, trường thi Hà Nội (nay là khu vực Thư viện Quốc gia) bị quân đội Pháp chiếm đóng. Thế là sau đấy tất cả Bắc Kỳ đều thi ở Nam Định. Việc thi hương tại đó còn kéo dài tới năm 1915 thì bãi bỏ. Hết các ông cử ông tú Hán học.

Tuy nhiên, để phục vụ cho bộ máy cai trị, thực dân ngay những ngày đầu chiếm đóng đã mở những cơ sở giáo dục để đào tạo thông ngôn phiên dịch rồi các trường tiểu học để tạo nguồn nhân lực mới.

Sau khi chiếm Hà Nội, thực dân bắt tay ngay vào tổ chức việc giáo dục. Đầu năm 1885, tướng Briere de l'Isles quyết định lập một trường tiểu học Pháp - Việt đầu tiên của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ, đặt tại Hà Nội. Trường này dạy cả chữ Hán, chữ Quốc ngữ lẫn chữ Pháp. Giáo viên gồm một giáo viên người Pháp và một giáo viên người Việt.

Năm 1886, với toàn quyền Paul Bert, thực dân chủ trương có một kế hoạch giáo dục quy mô hơn. Một trường thông ngôn ra đời ngày 27-1-1886. Lúc đầu trường đặt ở phố Hàng Chiếu, sau chuyển lên đình An Thọ vốn xưa thuộc phường Yên Phụ nên gọi là trường Yên Phụ (nay là trường cấp 2 Mạc Đĩnh Chi).

Cũng trong năm 1886, Pôn Be lập "Hàn lâm viện Bắc Kỳ" (Viện này do Paul Bert làm chủ tịch, một số quan lại và một số người có bằng tú tài trở lên làm hội viên. Cũng như trường hoàng gia mà thực dân Pháp lập ra ở Huế trong năm ấy cho con cái hoàng thân và các quan, mục đích của viện này là truyền bá tiếng Pháp trong tầng lớp đó.

Năm 1887, thực dân Pháp mở trường tiểu học nữ sinh ở Hà Nội. Đến năm 1898, cả Hà Nội có 3 trường tiểu học nam, 1 trường

tiểu học nữ. Cũng năm này, thực dân mở ở Hà Nội một trường kỹ nghệ công nghiệp gọi là trường Bách nghệ để đào tạo những thợ rèn, thợ mộc, thợ điện mà chúng cần đến trong công cuộc khai thác thuộc địa.

Qua đầu thế kỷ XX, năm 1902 thực dân Pháp cần có những người phụ tá cho công tác y tế của chúng ở Đông Dương nên quyết định mở trường Y - Dược ở Hà Nội. Giám đốc của trường là bác sĩ Yersin.

Năm 1903, mở trường Hậu bổ đào tạo quan lại. (Năm 1912 đổi là trường Sĩ hoạn và tới 1917 đổi là trường Pháp chính).

Ngày 14-11-1905, thực dân Pháp lập Nha học chính Đông Dương và ngày 9-5-1906 lập Hội đồng cải tổ giáo dục bản xứ. Thời gian này thực dân Pháp phải chú trọng đến cải tổ công tác giáo dục là để lừa bịp, ngăn cản phong trào Đông Du. Đến năm 1907, để đối phó với sự ra đời của Đông Kinh nghĩa thực, mặc dù cố gắng thực dân cũng chỉ mở tại Hà Nội có 8 trường tiểu học Pháp - Việt gồm 1.800 học sinh, số trường đó vẫn không đáp ứng yêu cầu học tập của nhân dân Hà Nội. Cho tới tận khi chế độ thực dân cáo chung (1945) Hà Nội cũng chỉ có thêm vài trường tiểu học công lập, tất cả gồm 10 trường nam và 2 trường nữ. Do vậy có nhiều trường tiểu học tư thục đã được mở nhưng bị thực dân o ép nên không phát triển. Về cấp trung học, ngoài trường Sarraut dành cho học sinh Pháp và con em người Việt giới thượng lưu, có mỗi một trường trung học Bảo hộ (trường Bưởi, nay là Chu Văn An) dành cho học sinh Việt Nam mở năm 1908. Ngoài ra có trường Cao đẳng tiểu học EPSI (nay là Phan Đình Phùng) chỉ dạy đến hết đệ tứ niên để thi cao đẳng tiểu học. Nếu muốn thi tú tài thì phải học trường Bưởi. Có một trường Cao đẳng tiểu học dành cho nữ sinh Việt Nam là trường Đồng Khánh (nay là Trưng Vương)... Có thể kể thêm trường Félix Faure dành cho nữ sinh người Pháp. Đây là tất cả các trường trung học công lập ở Hà Nội. Do vậy, một số trường trung học tư thục đã được mở. Nổi tiếng một thời là Hồng Bàng, Gia Long, Văn Lang, Hoài Đức (dành

cho nữ sinh) và đặc biệt có trường Thăng Long (ở phố Ngõ Trạm) nơi có nhiều thầy giáo và học sinh hoạt động cách mạng.

Về giáo dục cao đẳng - đại học thì ngay trong khi Đông Kinh nghĩa thực đang hoạt động, nhìn thấy yêu cầu về học vấn của nhân dân Hà Nội (và cả nước) cũng là ảnh hưởng của phong trào Duy Tân của Nhật kích thích tinh thần cầu học là bất lợi cho chúng nên ngày 1-11-1907, toàn quyền Đông Dương đã ký lệnh mở “Đông Dương cao học cục” tức một loạt trường đại học. Trường này chia làm ba ngành: văn chương, luật và khoa học. Tiêu chuẩn của những người vào học là đã tốt nghiệp ở trường Chasseloup Laubat ở Sài Gòn hoặc các cử nhân tú tài cũ đã biết tiếng Pháp. Mục tiêu cụ thể của trường này là đào tạo những nhân viên có trình độ văn hóa giúp cho chúng trong công việc củng cố chính quyền thực dân cũng như để giúp cho chúng đẩy mạnh công cuộc khai thác Đông Dương như chúng đã thú nhận: “Trường đại học Đông Dương không nhằm mục đích nào khác là đào tạo những cán bộ có khả năng và học thức để trở thành những người giúp việc cần thiết cho bộ máy hành chính và cho những người thực dân trong những yêu cầu lớn lao về tổ chức và phát triển của Đông Dương”.

Danh từ đại học mà thực dân Pháp đặt ra chỉ để mua chuộc, lừa bịp, chứ trong thực tế nội dung của nó không phải là đại học.

Cho nên, sau khi vấp phải ý thức dân tộc mạnh mẽ chống đối với ách thống trị của chúng trong lĩnh vực giáo dục mà nhà trường Đông Kinh nghĩa thực là tiêu biểu, thực dân Pháp hoảng sợ vội vã đóng cửa trường học này vào quãng đầu năm 1908. Từ đó tới tận năm 1917, chúng không dám bàn tới việc mở trường đại học nữa. Và ở quãng thời gian tương đối lâu dài này cũng là thời gian chúng mò mẫm, rút kinh nghiệm để tổ chức một nền giáo dục ở thuộc địa thích hợp với quyền lợi thống trị của chúng.

Năm 1917, trong đại chiến thế giới lần thứ nhất, một mặt để lừa bịp và dụ dỗ nhân dân Đông Dương góp thêm người và của cho chúng đánh quân Đức, một mặt khác do nhu cầu để chuẩn bị cho

cuộc khai thác Đông Dương lần thứ hai, thực dân Pháp mở lại đại học ở Hà Nội.

Nhưng phải tới năm 1918, với thông tư ngày 20-3-1918 của toàn quyền A.Sarraut, thực dân Pháp mới có một chính sách giáo dục rõ ràng ở Đông Dương, đặt những nguyên tắc cơ bản cho đường lối giáo dục của chúng ở một xứ thuộc địa dưới hai chế độ giáo dục: giáo dục Pháp và giáo dục Pháp - Việt. Chế độ giáo dục Pháp rập theo khuôn mẫu các trường bên Pháp, chủ yếu dành cho học sinh Pháp. Chế độ giáo dục Pháp - Việt trong thực tế chỉ là sự áp dụng chế độ giáo dục Pháp trong điều kiện và hoàn cảnh của một xứ thuộc địa, dành riêng cho học sinh người Việt. Cả hai chế độ giáo dục đó đều phải giảng dạy bằng tiếng Pháp và gặp nhau ở chương trình đại học chung. Năm 1924, toàn quyền Merlin chủ trương giáo dục theo bình diện. Với chủ trương đó, số học sinh tiểu học bị đánh rớt một nửa để hạn chế số học sinh trung học.

Với Sarraut và Merlin, chính sách giáo dục của thực dân Pháp cho Hà Nội và chung cho toàn Đông Dương đã rõ ràng. Nó kìm hãm đa số nhân dân trong vòng thất học và chỉ nhằm đào tạo một số người cần thiết giúp việc cho chúng.

Tổ chức đại học ở Hà Nội

Năm 1917, tổ chức đại học ở Hà Nội có những trường: Y - Dược, Thú y, Luật và Hành chính, Sư phạm, Nông lâm, Công chính, Thương mại. Năm 1922, chúng lập thêm hai trường: trường Khoa học thực hành và trường Thương mại thực hành. Trường Khoa học thực hành gồm 5 ban (công chính, hóa, kỹ nghệ, điện mỏ, địa chính) nhằm đào tạo nhân viên chuyên môn cho công cuộc khai thác Đông Dương lần thứ hai của thực dân Pháp. Trường Thương mại thực hành, thời gian học 2 năm, nhằm bổ túc cho sinh viên trường Thương mại. Năm 1924, thực dân Pháp bỏ trường đại học Luật và Hành chính mà thay thế bằng trường Cao đẳng Đông Dương (École des Hautes études Indochinoise) chương trình gồm có: luật và hành chính, kinh tế xã hội, ngôn ngữ.

Cho tới 1925, tổng số sinh viên tốt nghiệp các trường đại học ở Hà Nội rất là ít ỏi:

Y dược	231
Thú y	83
Luật	163
Sư phạm	70
Canh nông	49
Công chính	308
Khoa học thực hành	12
Thương mại thực hành	28

Tới tận niên khóa 1938 - 1939 trở về sau, một mặt do nhu cầu những viên chức giúp việc cho chúng trong tình hình mới của cuộc đại chiến thế giới thứ hai kết hợp với ý định của thực dân không muốn cho học sinh Việt Nam sang Pháp, một mặt khác để gây ảnh hưởng chính trị cho chúng chống lại ảnh hưởng của phát xít Nhật, số lượng sinh viên dần dần có tăng hơn trước nhưng cũng không là bao.

Năm	Số sinh viên các trường đại học ở Hà Nội
1938 - 1939	457
1939 - 1940	573
1940 - 1941	602
1941 - 1942	834
1942 - 1943	1.050
1943 - 1944	1.575

(Dẫn theo *Lịch sử thủ đô Hà Nội* - Nxb Sử học - H., 1960)

Một điểm cần chú ý là sau khi phát xít Nhật vào Đông Dương, thực dân Pháp có tò vò về quan tâm đến việc cải cách chương trình đại học hơn. Năm 1941, chúng mở trường Cao đẳng khoa học ở Hà Nội. Nhưng thực chất của sự cải cách nói trên, theo bức điện tín của

Toàn quyền Decoux gửi cho Bộ trưởng Bộ thuộc địa Pháp ngày 12-8-1941 thì chỉ là “sự thay đổi danh từ chứ không cải cách gì về tổ chức” nhằm mục đích “gây ảnh hưởng và uy tín của ngành đại học đối với nhân dân Đông Dương và các cường quốc”. Cũng trong thời kỳ này, thực dân Pháp có mở rộng phạm vi giảng dạy của một số trường cao đẳng như trường Mỹ thuật, trường Luật... nhưng cũng chỉ là nhằm đáp ứng nhu cầu của chúng hoặc gây ảnh hưởng cho chúng mà thôi.

BÁO CHÍ HÀ NỘI ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN 1945

Trước 1930

Hà Nội không phải là nơi ra đời tờ báo đầu tiên của nước ta. Tờ *Gia Định báo*, bằng chữ quốc ngữ, ra mắt ngày 14-5-1865 tại Sài Gòn được coi là tờ mở đầu của báo chí Việt Nam.

Tuy ra đời muộn hơn báo chí Sài Gòn, nhưng với vị trí trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của cả nước, Hà Nội đã trở thành một trung tâm báo chí có vai trò quan trọng.

Cũng như Sài Gòn, những tờ báo đầu tiên xuất bản ở Hà Nội là báo tiếng Pháp. Đối tượng chỉ là thực dân: *Le colon, Indépendance tonkinoise, Hanoi journal, Avenir du Tonkin...*

Tờ báo bằng chữ Hán đầu tiên là *Đại Nam đông văn nhật báo* ra mắt năm 1893 do Schneider làm chủ nhiệm, thực chất là một thứ công báo. Đến năm 1907 báo này đình bản và được thay thế bằng tờ *Đảng cổ tùng báo* một nửa chữ Hán một nửa chữ quốc ngữ, số đầu ra ngày 8-2-1907. Báo này với sự tham gia của Nguyễn Văn Vĩnh, Đào Nguyên Phổ, đã bỏ tính cách quan báo tự đổi làm báo chí nghị luận, có các tin tức, chuyên luận, phóng sự, tiểu phẩm và thơ ca bằng chữ quốc ngữ. Mặc dầu vẫn là thực dân Pháp chủ trương, nhưng do ảnh hưởng của một số cây bút là nhà nho tiến bộ, tờ báo đã kêu gọi mọi người yêu nước, đoàn kết, bỏ lối học khoa cử và lễ

tục phong kiến, theo đòi học mới và mở mang công thương. Cũng vì vậy mà 9 tháng sau, thực dân đã đóng cửa tờ báo này.

Trước đó, năm 1905, có tờ *Đại Việt quan báo*, cơ quan phát ngôn chính thức của Nhà nước bảo hộ Bắc Kỳ do Babut làm chủ nhiệm, Đào Nguyên Phổ làm chủ bút. Sau đổi tên là *Đại Việt tân báo*, rồi *Đại Việt công báo* cũng một nửa chữ Hán, một nửa chữ quốc ngữ.

Mãi đến năm 1913, mới có tuần báo, hoàn toàn bằng quốc ngữ - tờ *Đông Dương tạp chí* Scheneider làm chủ nhiệm, Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ bút với sự tham gia của nhiều cây bút Tây học và Hán học như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Phạm Duy Tốn, Phan Kế Bính... Là công cụ tuyên truyền cho sự "hợp tác" Pháp - Việt nhưng thể tài và nội dung của tờ báo này phong phú hơn hẳn các tờ báo trước đó. (Đến năm 1917, *Đông Dương tạp chí* giải thể đổi tên là *Học báo* chuyên về sư phạm). Năm 1915, tờ *Trung Bắc tân văn* xuất bản ở Hà Nội cũng do Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ bút.

Ngày 13-7-1917, chánh mật thám Đông Dương Louis Marty đứng tên sáng lập và xuất bản số đầu *Nam Phong tạp chí* do Phạm Quỳnh làm chủ bút (đến năm 1934, thì đình bản). Báo in bằng hai ngữ Việt và Hán có phụ trương chữ Pháp. Phần chữ Hán do Nguyễn Bá Trác phụ trách.

Nam Phong tự nhận là một tờ báo chính trị - xã hội và văn học - khoa học. Tờ báo này có một số cây bút viết văn quốc ngữ có tiếng ở xứ Bắc như Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học, Nguyễn Hữu Tiển, Nguyễn Trọng Thuật... tư tưởng chủ đạo của *Nam Phong* là đề cao chủ nghĩa "Pháp - Việt đề huề", phục vụ cho quan điểm văn hóa nô dịch của thực dân Pháp. Tuy vậy trên báo này cũng vẫn có những bài nghiên cứu có giá trị, có tinh thần dân tộc, đến nay vẫn dùng được.

Bắt đầu từ năm 1920, Hà Nội mới thực sự có những tờ báo quốc ngữ do người Việt chủ trương. Sau đại chiến thứ nhất, cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai diễn ra ồ ạt, tốc độ đô thị hóa tăng nhanh,

tư sản và tiểu tư sản Hà Nội phát triển mạnh, và nhiều người trong giới này đã tham gia vào các hoạt động xã hội. Họ cần thiết phải có tiếng nói để bảo vệ quyền lợi. Chính quyền Pháp cũng thấy không thể độc quyền báo chí được nữa, đành phải cho người Việt ra báo, nhưng với thể lệ quản lý chặt chẽ.

Ngày 12-7-1920 *Thực nghiệp dân báo*, tờ báo đại diện cho giai cấp tư sản dân tộc trẻ tuổi của Bắc Kỳ ra số 1. Báo do Nguyễn Hữu Thu sáng lập cùng với nhóm công thương gia Bùi Huy Tín, Trần Văn Quang... Đây là tờ nhật báo chuyên về kinh tế, với ý thức dân tộc, cũng có lúc báo đề cập đến chính trị như đòi thả Phan Bội Châu, truy điệu Phan Chu Trinh... Báo ra đến năm 1933 thì ngừng.

Cùng loại báo kinh tế ra đời thời gian này còn có các tờ: *Công thương tân báo*, *Vệ nông báo*, *Thương báo*, *Kinh tế tạp chí*... mỗi tờ chỉ tồn tại vài tháng; sống lâu hơn có *Hữu Thanh tạp chí* (1923-1925) của Việt Nam công thương hiệp hội, *Khai hóa nhật báo* (1921-1927) của nhà tư sản Bạch Thái Bưởi, *Nông công thương báo* (1923-1933)...

Một số báo chuyên ngành khác cũng xuất hiện. Về khoa học kỹ thuật có: *Khoa học tạp chí* của nhà nông học Nguyễn Công Tiểu. Một nhóm nhà giáo lập ra tờ *Ami de la Jeunesse Studieuse* (bạn của thanh niên chuyên cần). Về văn hóa có *An Nam tạp chí* (1926) của Tản Đà, *Đông Thanh tạp chí* của Lê Dư (1933). Có cả báo của những người Công giáo như *Thánh giáo tuần san* (1921-1923), *Trung hòa nhật báo* (1923-1945).

Tờ nhật báo tồn tại vào loại lâu nhất trong thời Pháp thuộc ở Hà Nội là *Đông Pháp* ra đời năm 1925 do Ngô Văn Phú làm chủ nhiệm, đến khi Nhật đảo chính Pháp (3-1945) đổi tên là *Đông Phát*, sau cách mạng tháng 8-1945 lại đổi là *Dân Thanh*.

Vào thời kỳ này còn tờ *Hà thành ngọ báo* ra buổi trưa hàng ngày (khác với các báo ra buổi sáng), số đầu ra mắt ngày 1-6-1927 do Bùi Xuân Học làm chủ nhiệm với sự cộng tác của Hoàng Tích Chu và Đỗ Văn. Cuối năm 1929, báo này đóng cửa. Hoàng Tích

Chu ra tờ *Đông Tây tuần báo* do chính ông làm chủ nhiệm (số 1 ngày 15-11-1929) tiếp tục duy trì hình thức trình bày văn phong báo chí hiện đại. Nhưng đến giữa năm 1936, sau khi người sáng lập qua đời, báo cũng ngừng.

Một sự kiện mới nữa là từ năm 1925, với sự thành lập của Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, ở Hà Nội đã xuất hiện những tờ báo viết tay in bằng thạch, lưu hành bí mật. Đặc biệt Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu, Trung Quốc đã xuất bản một tờ báo để vận động cách mạng: ngày 21-6-1925, báo *Thanh niên* ra số đầu, 4 trang trên giấy khổ nhỏ 13x19cm, mỗi số in thạch chỉ khoảng 100 bản được phát về Việt Nam, chủ yếu là Hà Nội. Tờ báo đã có ảnh hưởng khá rộng, đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác vào Việt Nam, đồng thời mở ra trang đầu của lịch sử báo chí cách mạng Việt Nam.

Tháng 7-1929, Tổng công hội Bắc Kỳ được thành lập tại Hà Nội đã cho xuất bản báo *Lao động* và tạp chí *Công hội đỏ* do Nguyễn Đức Cảnh chủ trương. Tháng 9 cùng năm, có thêm báo *Người sinh viên* do Đặng Xuân Khu chủ trương.

Cùng với các báo công khai, những tờ báo cách mạng bí mật đã góp phần làm sôi động vũ đài báo chí và có thể coi đó là một trong những giai đoạn nở rộ của báo chí Hà Nội.

Từ 1930-1945

Sau khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời (1930), ở Hà Nội xuất hiện nhiều tờ báo của Đảng lưu hành bí mật. Sau tờ *Cờ đỏ*, *Búa liềm* đã có, là các tờ *Tiến lên*, *Vô sản*, *Tạp chí Bôn-sê-vich*... đưa Hà Nội trở thành nơi xuất bản tập trung báo chí cách mạng. Các báo này phần lớn viết tay, in thạch hoặc in đá. Cũng phải kể tới một dạng báo khá đặc biệt: báo trong tù. Trong Hỏa Lò Hà Nội đã xuất hiện các tờ báo của những người bị giam giữ như *Người tù*, *Lao tù tin tức*, *Tạp chí lao tù*... Riêng những người cộng sản có *Đường Cách mạng*, *Đuốc đưa đường*, *Con đường chính*, *Tạp chí Cộng sản*, *Tạp chí Tiêu*

sâu của nhóm từ Việt Nam quốc dân đảng... Tất cả đều là viết tay in thạch.

Làng báo công khai của Hà Nội có thêm nhiều tờ mới: *Bạn dân* (1930), *Phụ nữ thời đàm* (1931), *Bắc Kỳ thời báo* (1932), *Tiểu thuyết thứ bảy* (1935), *Đuốc tuệ* (1935), *Bắc Hà* (1935), *Tiểu thuyết thứ năm* (1935), *Tiểu thuyết thứ hai* (1935), *Tứ dân văn uyển* (1935 - 1943), *Tương lai* (1936). Có được nhiều độc giả là báo *Phong hóa* của nhóm Tự lực văn đoàn do một số trí thức tân học như: Nhất Linh, Khái Hưng, Tú Mỡ... lập ra...

Phong hóa số 1 (tập mới) từ lúc chuyển sang nhóm Tự lực văn đoàn, ra ngày 22-9-1932 từ nội dung đến hình thức đều mang tư tưởng và lối sống tư sản phương Tây. Báo ca ngợi, cổ vũ tự do cá nhân, lên án những hủ tục của chế độ đại gia đình phong kiến đã lỗi thời. Nhận định về nội dung tư tưởng của *Phong hóa* có thể còn có ý kiến khác nhau, nhưng có điều gần như nhất trí là bằng văn phong của báo chí nói riêng và ngôn ngữ văn học nói chung cũng như hình thức trình bày trang nhã, *Phong hóa* đã thổi một luồng gió mới vào không khí báo chí Hà Nội, góp phần đáng kể vào sự phát triển báo chí tiếng Việt. Nó cũng là cái nôi của phong trào thơ mới và cách tân trong văn chương Việt Nam. *Phong hóa* còn là một trong những tờ báo có nhiều tiến bộ - kỹ thuật ấn loát đem lại bộ mặt mới về phương diện hình thức cho báo chí Hà Nội. Khoảng 1936, *Phong hóa* giải thể, nhóm Nhất Linh - Khái Hưng có tiếp tờ *Ngày nay* vẫn một phong cách cũ, có cải tiến, nâng cao nên vẫn giữ được nhiều bạn đọc.

Tờ báo thứ hai có nhiều độc giả là *Tiểu thuyết thứ bảy* do Vũ Đình Long chủ trương, với sự cộng tác của Nguyễn Công Hoan, Lê Văn Trương, Thanh Châu...

Tháng 5-1936, Mặt trận nhân dân Pháp do Đảng cộng sản liên minh với Đảng xã hội đã giành thắng lợi lớn trong bầu cử quốc hội, mở ra một sự chuyển biến tích cực trong đời sống chính trị - xã hội ở Pháp và ở các thuộc địa của Pháp. Xứ ủy và Thành ủy Hà Nội phục

hồi các hoạt động. Trên mặt trận báo chí, những người Cộng sản cùng một số trí thức tiến bộ lần lượt cho ra mắt bạn đọc *Hồn trẻ* (tập mới), *Le travail* (Lao động), *Rassemblement* (Tập hợp), *Hà thành thời báo*, *Bạn dân*, *Thời thế*, *En avant* (Tiến lên), *Notre voix* (Tiếng nói của chúng ta), *Tin tức*, *Đời nay*, *Ngày mới*... (thời gian 1936 - 1939 xuất bản báo tiếng Pháp không phải xin phép). Trong số này, báo *Tin tức* giữ vai trò quan trọng, nhất là trong thời kỳ vận động thành lập Mặt trận dân chủ nhân dân Đông Dương (1938-1939). Cũng trong thời gian này, Hà Nội còn có những tờ báo mang xu hướng chính trị khác như *Dân báo* của nhóm Việt Nam quốc dân đảng, *Tương lai có tư tưởng tiến bộ*, *L'effort* (Nỗ lực) chủ trương tự trị, *Patrie Annamite* (Tổ quốc An Nam) và *Việt cường* có xu hướng bảo hoàng, còn *Hà Nội báo* (1936-1937), *Nước Nam* (1938), *Bắc Kỳ dân báo* (1938 - 1939) không có chính kiến rõ ràng, và hai tờ báo trào phúng là *Vịt đục* và *Con ong* (1937).

Ngày 1-9-1939, chiến tranh thế giới bùng nổ. Bọn cầm quyền Pháp ở Hà Nội lập tức khủng bố phong trào cách mạng, các báo của Đảng và có khuynh hướng tiến bộ đều bị cấm. Tồn tại lác đác vài tạp chí nghiên cứu, học thuật như *Khoa học*, *Thanh Nghị*, *Tri Tân*... Báo hàng ngày ngoài những tờ *Đông Pháp*, *Trung Bắc tân văn* có từ thập kỷ 20, nay thêm tờ *Thông tin* do Nhật đỡ đầu. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1939), tờ *Đông Pháp* trở thành *Đông Phát*, tờ *Bình minh* và tạp chí *Tân Á* ra đời với sự trợ giúp của cơ quan thông tin Nhật.

Trong khi đó, thông qua báo chí bí mật, tiếng nói của Đảng cộng sản Đông Dương vẫn đến với nhân dân Hà Nội. Các tờ báo in ngay tại Hà Nội hoặc tại các an toàn khu chung quanh ngoại vi thành phố, cũng có tờ từ chiến khu Việt Bắc gửi về như *Giải phóng* (sau là *Cờ giải phóng*) của cơ quan Trung ương Đảng, *Cứu quốc* của Mặt trận Việt Minh, *Lao động*, *Tiến phong*, *Kèn gọi lính*... là báo của các hội cứu quốc. Thành bộ Việt Minh Hà Nội có tờ *Khởi nghĩa* (1944), Đoàn thanh niên cứu quốc thành Hoàng Diệu có tờ *Hồn nước* (1945). Tất cả các báo cách mạng đều kêu gọi nhân dân đánh

đuổi Pháp - Nhật, tham gia và ủng hộ Việt Minh, gia nhập các đội du kích, tự vệ, thanh niên xung phong... chuẩn bị khởi nghĩa giành lại độc lập cho đất nước.

VĂN HỌC HÀ NỘI ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN 1945

Trước 1930

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới hoặc chi phối cục diện văn học Hà Nội:

- Phong trào đấu tranh chống Pháp vẫn tiếp tục phát triển và văn học vẫn là một vũ khí được sử dụng có hiệu quả.

- Do quá trình đô thị hóa, có nhiều tầng lớp xã hội mới: tư sản, tiểu tư sản (viên chức, học sinh, dân nghèo thành thị...), công nhân... Những tầng lớp này có nhu cầu văn hóa, thẩm mỹ mới. Họ tạo thành một công chúng văn học ngày càng đông đảo và đòi hỏi thứ văn chương mới.

- Dân dân, cùng với thời gian, nhân vật trung tâm trong đời sống văn hóa là tầng lớp trí thức tây học. Chủ yếu thông qua tầng lớp này, ảnh hưởng của các trào lưu tư tưởng, văn hóa, văn học của thế giới hiện đại ngày càng thấm sâu vào ý thức người làm văn, đọc sách.

- Trong xã hội có những hoạt động kinh doanh văn hóa. Nghề in, nghề xuất bản, nghề làm báo theo kỹ thuật hiện đại phát triển mạnh. Viết văn cũng trở thành một nghề kiếm sống tuy chật vật. Phê bình văn học ra đời và phát triển trên báo chí.

Những yếu tố trên giải thích lý do nền văn học Việt Nam mà nơi biểu hiện tập trung là ở Hà Nội đã nhanh chóng hiện đại hóa, hiểu theo nghĩa: văn học thời kỳ này thoát ra khỏi hệ thống thi pháp của văn học thời phong kiến trung đại. Dưới đây là vài nét tình hình cụ thể:

Ở chục năm đầu của thế kỷ trước, văn học Hà Nội gắn với tên tuổi của những cây bút trong phong trào Đông Kinh nghĩa thực, tiêu biểu là Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Lê Đại, Nguyễn Phan Lãng... Đây là lớp trí thức có tư tưởng canh tân, nóng lòng muốn đưa dân tộc tiến lên cho kịp với thời buổi “mưa Âu gió Mỹ”. Họ kêu gọi “khai dân trí”, “hung dân khí” hô hào thực nghiệp, bỏ hư văn, học khoa học, phổ biến chữ quốc ngữ, mở báo chí, phát triển công thương nghiệp. Họ đã tạo ra cả một phong trào sáng tác thơ văn tuyên truyền cổ động cách mạng có nội dung chính trị mới mẻ, mang hơi thở và khí phách của thời đại.

Những bộ phận văn chương yêu nước này chỉ mới rõ rệt về tư tưởng chính trị, xã hội và phần nào học thuật chứ chưa có sự đổi mới về nghệ thuật. Vốn xuất thân Hán học, được đào luyện và nuôi dưỡng bằng văn chương cổ, các nhà chí sĩ chưa dễ gì thoát khỏi quan niệm mỹ học phong kiến. Vì thế, khi sáng tác nghệ thuật, tác phẩm của họ không khác gì lắm (xét về mặt thi pháp) với văn thơ của những thế kỷ đã qua... Phải đến cuối những năm 20, quá trình hiện đại hóa nền văn học mới đạt được nhiều thành tựu. Chẳng những đã ra đời nhiều tác phẩm có giá trị mà còn xuất hiện một số tác giả khẳng định được chắc chắn tài năng và sức sáng tạo dồi dào của mình.

Trong văn xuôi, ở Hà Nội phải kể đến Hoàng Ngọc Phách với tiểu thuyết *Tổ Tâm*, Nguyễn Trọng Thuật viết tiểu thuyết *Quả dưa đỏ*, Trọng Khiêm với tiểu thuyết *Kim Anh lệ sử*. Về truyện ngắn thì trội hơn cả là tác phẩm của Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học.

Những cây bút trên phần lớn thuộc về lớp trí thức Tây học đầu tiên ở nước ta. Tác phẩm của họ thường chịu ảnh hưởng tiểu thuyết, truyện ngắn của Pháp.

Thơ thì có Tản Đà, Trần Tuấn Khải, Tương Phố... Quá trình hiện đại hóa thơ ca thực chất là sự giải phóng cái tôi cá nhân cá thể ra khỏi hệ thống ước lệ khắt khe của thơ ca thời phong kiến.

Cũng ở giai đoạn này, về nghiên cứu, phê bình, sưu tầm văn học đã có những tác giả Hà Nội, tiêu biểu: Phan Kế Bính, Nguyễn Văn Ngọc, Trần Lê Nhân...

Lại còn thấy xuất hiện một loại hình văn học du nhập từ phương Tây hoàn toàn mới đối với nước ta: *kịch nói*. Những tác phẩm đương thời được chú ý là *Chén thuốc độc*, *Tòa án lương tâm* của Vũ Đình Long, *Bạn và vợ* của Nguyễn Hữu Kim. *Ông Tây An Nam* của Nam Xương. Tất nhiên phẩm chất nghệ thuật còn hạn chế.

ở chặng đường này, đặc biệt là trong thập kỷ 20, những sáng tác có xu hướng hiện đại hóa tạo thành mạch chính của nền văn học (tuy nhiên nhiều yếu tố của văn học cổ vẫn tiếp tục tồn tại trên mọi thể loại.): thơ luật Đường, đề tài thơ, hình ảnh thơ, tiểu thuyết chương hồi, lối văn biền ngẫu nhịp nhàng, văn xuôi thường pha lẫn văn vần, dùng nhiều chữ Hán...

Từ 1930 đến 1945

Ở giai đoạn này, quá trình hiện đại hóa nền văn học được đẩy lên một bước mới với nhiều cuộc cách tân văn học sâu sắc trên các thể loại. Điều đáng chú ý là toàn bộ quá trình đó diễn ra chủ yếu ở Hà Nội. Các nhà văn dù quê ở đâu, cũng phải về Hà Nội in sách. Đại bộ phận các tác phẩm văn học thời này xuất bản ở Hà Nội và nơi tiêu thụ chính cũng là Hà Nội. Về tiểu thuyết, trước hết phải kể đến những đóng góp của nhóm nhà văn Tự lực văn đoàn với những tiểu thuyết thật sự hiện đại (so với tiểu thuyết Nguyễn Trọng Thuật, Hoàng Ngọc Phách...): *Hồn bướm mơ tiên*, *Nửa chừng xuân*, *Đoạn tuyệt*... tiếp đó là những thành công của Vũ Trọng Phụng (*Giông tố*, *Số đỏ*), Ngô Tất Tố (*Tắt đèn*), Nguyễn Hồng (*Bỉ vỏ*)... Thành tựu về truyện ngắn từ khoảng 1930 đến 1945 càng phong phú với những đóng góp của Nguyễn Công Hoan, Thạch Lam, Nguyễn Tuân, Thanh Tịnh, Tô Hoài, Vũ Trọng Phụng... Bút ký, tùy bút thì có Nguyễn Tuân, Xuân Diệu...

Về thơ thì phong trào thơ mới khởi lên từ 1932 cũng ở Hà Nội, đã đóng vai trò quyết định trong công cuộc hiện đại hóa thơ ca ở Việt Nam. Hàng loạt tiếng thơ trẻ trung và tài năng ra đời với màu

sắc, giọng điệu khác nhau: Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Huy Cận, Nguyễn Bính, Vũ Hoàng Chương... Nhà thơ cách mạng Tố Hữu cũng có nhiều sáng tác in trên các báo chí tiến bộ ở Hà Nội thời Mặt trận Dân chủ (1938 - 1939).

Kịch nói từ những năm 1930 trở đi cũng đổi mới mạnh mẽ với sáng tác của Vi Huyền Đắc, Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Huy Tưởng...

Đóng góp cho công cuộc cách tân ở chặng đường cuối cùng này là một thế hệ trí thức xuất thân từ nhà trường Pháp - Việt, học sinh ra hoặc trưởng thành ở Hà Nội, họ một mặt không còn vướng vấn gì với những quy phạm, những công thức văn chương của văn chương cổ nữa, mặt khác lại kế thừa được những kinh nghiệm cách tân của các thế hệ đi trước.

Đi vào nội dung, về đại thể, văn học Việt Nam kết tụ ở Hà Nội từ đầu thế kỷ XX, đặc biệt từ 1930 đến 1945, ngoài bộ phận văn học nô dịch của bọn tay sai thực dân, đã hình thành hai bộ phận khác nhau:

A. Bộ phận phát triển công khai, hợp pháp: Tuy có tính dân tộc và chứa đựng những yếu tố tư tưởng lành mạnh, tiến bộ nhưng không có được ý thức cách mạng và tinh thần chống đối trực tiếp chế độ thực dân. Bộ phận này có điều kiện đầu tư công sức vào nghệ thuật. Nó có những đóng góp mang ý nghĩa quyết định đối với quá trình hiện đại hóa nền văn học trong thời kỳ này.

Do sự khác biệt về khuynh hướng nghệ thuật, bộ phận này tự bản thân nó cũng có sự phân hóa, trong đó nổi lên hai xu hướng chính - xu hướng lãng mạn chủ nghĩa và xu hướng hiện thực chủ nghĩa.

Xu hướng lãng mạn chủ nghĩa thể hiện trực tiếp và sâu sắc cái tôi trữ tình tràn đầy cảm xúc, đồng thời phát huy cao độ trí tưởng tượng để diễn tả những khát vọng, ước mơ. Nhìn chung các tác giả đề cập đến những quan hệ riêng tư, đến các số phận cá nhân với thái độ bất hòa và bất lực trước môi trường xã hội tầm thường, giả dối, tù túng (về thơ có Tản Đà, Trần Tuấn Khải cùng nhiều nhà thơ mới;

văn có Hoàng Ngọc Phách, Khái Hưng, Nhất Linh, Thạch Lam, Nguyễn Tuân...)

Xu hướng hiện thực chủ nghĩa chú trọng diễn tả và lý giải một cách chân thực, chính xác quá trình khách quan của hiện thực xã hội thông qua những hình tượng điển hình. Xu hướng này cũng có thể hiện ở loại thơ trào phúng (*Giòng nước ngược* của Tú Mỡ, *Thơ ngang* của Đỗ Phồn...) nhưng chủ yếu phát triển ở các thể văn xuôi: tiểu thuyết, truyện ngắn, phóng sự.

Các nhà văn hiện thực thường đi vào những chủ đề thế sự với thái độ phê phán xã hội trên tinh thần dân chủ và nhân đạo (truyện ngắn Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học; kịch của Vũ Đình Long, Vi Huyền Đắc, tiểu thuyết của Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Hồng, Nam Cao, Tô Hoài...).

Đáng chú ý là các xu hướng ấy luôn luôn ở trong quá trình diễn biến, đổi thay. Chúng không cố định và không hề biệt lập với nhau mà thường tác động qua lại, có khi chuyển hóa lẫn nhau.

Nhiều truyện ngắn, tiểu thuyết của Nhất Linh, Khái Hưng, Thạch Lam, Thanh Tịnh, Lan Khai thuộc xu hướng hiện thực chủ nghĩa chứ không phải lãng mạn chủ nghĩa. Ngược lại, một vài tiểu thuyết của Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan lại thuộc xu hướng lãng mạn chứ không phải là hiện thực.

B. Bộ phận phát triển bí mật và bán công khai: Thơ văn cách mạng, đặc biệt mảng thơ ca trong tù hoặc văn thơ cách mạng thời Mặt trận dân chủ Đông Dương 1936 - 1939... là sản phẩm của những nhà văn - chiến sĩ. Những người cầm bút này coi thơ văn trước hết là vũ khí chiến đấu, là phương tiện tuyên truyền vận động cách mạng. Đó là thơ trong tù của các nhà cách mạng bị giam cầm và tới thời kỳ Mặt trận dân chủ thì bên cạnh việc in sách chính trị, những chiến sĩ cộng sản cũng chú ý tới sáng tác văn học. Nhưng in thành sách và ký sự *Vượt ngục* thì ít vì thiếu thời gian cũng như điều kiện vật chất mà chủ yếu là đăng trên các báo do Đảng chủ trương

hoặc chịu ảnh hưởng của Đảng như các ký sự của Trần Đình Long, Trần Huy Liệu, thơ Tố Hữu, Trần Mai Ninh...

Những sáng tác thuộc bộ phận văn học này đã thể hiện một hình tượng nghệ thuật cao đẹp: Người chiến sĩ, con người tiên tiến của thời đại ở mũi nhọn nóng bỏng của cuộc đấu tranh yêu nước và cách mạng. Có thể nêu những nét chính của hình tượng trung tâm này: căm thù sôi sục bọn cướp nước và bán nước, yêu thương vô hạn Tổ quốc và nhân dân, ngay cả khi bị tù đầy vẫn hiên ngang bất khuất, do có lý tưởng mới của thời đại: lý tưởng cộng sản, nên nắm được quy luật tiến hóa lịch sử và đấu tranh với tinh thần lạc quan chiến thắng.

Có sự kiện rất đáng chú ý là các cuộc bút chiến về những vấn đề ý thức và quan điểm văn học. Bắt đầu là cuộc tranh luận về duy tâm và duy vật giữa hai ông Phan Khôi và Hải Triều trên báo *Phụ nữ thời đàm* và *Đông Dương* là những tờ báo xuất bản ở Hà Nội trong năm 1933. Tiếp đó là các cuộc tranh luận về Nho giáo, về “Thơ mới”... Đến cuối thời kỳ này, vào năm 1935, công chúng Hà Nội lại chứng kiến cuộc tranh luận giữa hai phái “nghệ thuật vị nghệ thuật” và “nghệ thuật vị nhân sinh”.

Mở đầu cuộc tranh luận là bài viết của Hải Triều đăng trên *Tiểu thuyết thứ bảy* (8-1935) khen tập truyện ngắn *Kép Tư Bền* của Nguyễn Công Hoan là nêu được những người nghèo khổ và những cảnh bất công trong xã hội. Thiệu Sơn rồi Hoài Thanh phản bác lại. Cuộc tranh luận thu hút nhiều nhà văn, nhà phê bình tham gia. Bên phía “vị nhân sinh” có các tác giả Hải Triều, Hải Khách (Trần Huy Liệu), Hồ Xanh, Hải Âu, Lâm Mộng Quang... Bên phía “vị nghệ thuật” có Hoài Thanh, Thiệu Sơn, Lê Tràng Kiều... Cuộc tranh luận này kéo dài tới tận năm 1938, chưa đi tới một kết luận thắng lợi về phía nào, nhưng thực tế chân lý đã thuộc về phía “vị nhân sinh”.

Phái “nghệ thuật vị nhân sinh” trong khi phê phán lý luận của phái “nghệ thuật vị nghệ thuật”, đã khẳng định nhiệm vụ của văn nghệ sĩ là “đánh thức quần chúng và kích thích đấu tranh”, nghệ

thuật phải có khuynh hướng chính trị, tư tưởng, gắn liền với cuộc đấu tranh giai cấp v.v.

Trong các cuộc tranh luận trên, hai quan điểm về nghệ thuật hoàn toàn đối lập nhau: một bên là quan điểm nghệ thuật tư sản, một bên là quan điểm nghệ thuật vô sản. Đây là lần đầu trên diễn đàn văn học nước ta có một cuộc tranh luận giữa hai quan điểm nghệ thuật đối lập. Quan điểm nghệ thuật vô sản đã đẩy lùi những quan điểm nghệ thuật tư sản, có tác dụng tích cực đưa văn nghệ sĩ và người đọc ra khỏi tư tưởng tư sản bi quan, dao động, thoát ly cuộc sống và hướng họ vào con đường đấu tranh cách mạng. Cuộc tranh luận cũng đã đạt được mục đích tuyên truyền cho quan điểm văn học, nghệ thuật của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đó là một luồng gió lành mạnh, đem lại sinh khí mới cho nền văn học nghệ thuật Việt Nam.

NGHỆ THUẬT HÀ NỘI TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN 1945

Ở Hà Nội ngay từ những ngày đầu thuộc Pháp, các bộ môn nghệ thuật quần chúng cũng hướng vào sự nghiệp cứu nước. Các bài hát xẩm “Tiễn chân anh khóa” phổ biến ở phố phường, bến tàu, bến xe như giục giã người ta lên đường cứu nước. Những tranh dân gian vẽ về các anh hùng dân tộc Hai Bà Trưng đánh Tô Định, Trần Hưng Đạo đánh Thoát Hoan, Đinh Bộ Lĩnh cờ lau tập trận vừa nhắc nhở lại lịch sử đấu tranh, vừa kích thích tinh thần dân tộc.

Mặt khác do có giao lưu văn hóa nên nền văn hóa nghệ thuật phương Tây cũng có mặt tại đất ngàn năm văn vật. Cuộc sống đô thị ồ ạt và sự xuất hiện nhiều tầng lớp dân cư mới với những nhu cầu của họ về kinh tế - văn hóa - xã hội... cũng được phản ánh khá phong phú trong các hoạt động nghệ thuật. Về sân khấu, ở Hà Nội có những gánh hát chèo, hát tuồng đi diễn lưu động ở các phường phố, làng xóm, ở các sân đình, các bến sông, chứ không có rạp riêng. Từ đầu thế kỷ XX, Hà Nội đô thị hóa theo phong cách mới. Bộ mặt phố

xá thay đổi. Dân số tăng nhanh kéo dài theo sự gia tăng nhu cầu thường thức nghệ thuật, một số rạp hát được xây trong các phố.

Rạp dành cho chèo là Sân Nhiên Đài ở giữa phố Đào Duy Từ. Dành cho tuồng có rạp Năm Chăn (nay là trụ sở Đoàn Ca múa Hà Nội, phố Lương Văn Can) và rạp Thông Sáng ở xế cửa rạp Năm Chăn (nay không còn) chuyên diễn tuồng cổ.

Khoảng 1910, có thêm rạp Quảng Lạc (nay là trụ sở Đoàn kịch nói, phố Tạ Hiện) diễn tuồng cổ. Hai chục năm sau, rạp này chuyển sang diễn cải lương. Tới 1940 thành nơi diễn chính của Nhật Tân Ban.

Khoảng 1920, có thêm rạp Thăng Long (ở giữa phố Hàng Bạc) là nơi diễn tuồng và chèo. Khoảng 1925 chuyển sang diễn cải lương và đổi tên là Cải lương hý viện (nay là rạp Chuông Vàng).

Từ những năm 1935 trở đi, công chúng thành phố không hâm mộ chèo tuồng nữa. Các đoàn phải về diễn ở nông thôn. Các rạp dần chuyển thành nơi diễn cải lương.

Cải lương: Là môn nghệ thuật sân khấu ra đời ở Nam Bộ vào đầu thế kỷ XX, vậy mà một khi ra Hà Nội liền được hâm mộ. Khoảng 1920, gánh hát “Cải lương Nam Kỳ” đầu tiên ra Hà Nội diễn ở rạp Quảng Lạc là Phước Hội Ban. Cho tới 1945 rất nhiều đoàn trong Nam ra Hà Nội diễn với những đào kép tài danh. Hà Nội cũng có những gánh cải lương Bắc như Hiệp Thành, Nhật Tân Ban, Tố Như, Quốc Hoa, Huỳnh Lan Anh. Rạp Cải lương hý viện đến 1941 đổi là rạp Tố Như. Rạp Sân Nhiên Đài cũng nhường chỗ cho cải lương đổi tên là Hiệp Thành.

Kịch nói: Đây là một ngành sân khấu hoàn toàn mới. Trước năm 1920 chưa có. Ngày 25-4-1920 một nhóm trí thức trẻ đưa lên sân khấu Nhà Hát lớn vở diễn “*Người bệnh tưởng*” dịch kịch *Le malade imaginaire* của Molière. Họ đâu có ngờ chính sự kiện này đã mở hướng cho ngành kịch nói. Được kích thích bằng vở hài kịch đó, nhà giáo Vũ Đình Long soạn vở kịch “*Chén thuốc độc*” và công diễn

ngày 20-10-1921 cũng tại Nhà hát lớn. Buổi diễn được hoan nghênh. Đó là vở kịch nói đầu tiên của sân khấu Hà Nội.

Tuy vậy, cho tới 1945, ở Hà Nội không có rạp dành cho ngành này và cũng không có các đoàn chuyên nghiệp. Hoạt động kịch nói thời ấy là nghiệp dư và tùy hứng. Mãi tới 1943 mới có một đoàn chuyên nghiệp là đoàn Anh Vũ biểu diễn tổng hợp ca - vũ - nhạc - kịch.

Âm nhạc: Âm nhạc Tây phương du nhập vào Hà Nội với nhạc cụ mới và âm điệu mới. Năm 1927 một tổ chức dạy nhạc được thành lập gọi là Conservatoire de Hanoi, dạy nhạc lý và cách sử dụng hai cây đàn violon và piano (trường này chỉ tồn tại có 4 năm). Trong khi đó có một số thầy đàn mở những lớp dạy tư. Một đội ngũ nhạc sĩ mới ra đời, sáng tác và biểu diễn, tác phẩm thuộc nhiều dòng: trữ tình, lãng mạn, hùng ca, khai thác nhạc cổ. Việc biểu diễn tiến hành ở các phòng trà, các buổi hòa nhạc hoặc xen vào giữa các đêm diễn kịch nói, cải lương...

Mỹ thuật: Hà Nội còn giữ được nhiều tác phẩm bằng chứng của một bản lĩnh nghệ thuật tạo hình tài hoa của người xưa. Trong hội họa, lò tranh cổ truyền Hàng Trống với những gam màu phong phú vẫn phát triển. Trong điêu khắc vẫn tiếp tục những phù điêu, tượng người và tượng các linh vật, linh thú, những mảng chạm khắc trên các đồ thờ tự... tại nhiều chùa đền.

Năm 1925, người Pháp lập trường Cao đẳng mỹ thuật Đông Dương. Từ đấy đến năm 1945, trường đã mở được 13 khóa, đào tạo gần 200 nghệ sĩ thuộc các ngành hội họa, điêu khắc, gốm... Trong số này, có những người trở thành nghệ sĩ nổi tiếng mà tác phẩm của họ được nhiều lần trưng bày ở Hà Nội và nhiều nơi trên thế giới như Nam Sơn (là giáo sư giảng về đồ họa), Tô Ngọc Vân, Nguyễn Gia Trí, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Đỗ Cung, Nguyễn Phan Chánh... Cũng các nghệ sĩ này đã sáng tạo hai loại hình mới: tranh sơn mài và tranh lụa, rất được hoan nghênh.

Nhiếp ảnh: Năm 1869 tại phố Thanh Hà đã khai trương hiệu Cảm Hiếu Đường do cụ Đặng Huy Trứ lập ra, nhưng không rõ hiệu

này hoạt động ra sao và chấm dứt vào lúc nào. Chỉ biết là vào đầu thế kỷ XX ở Hà Nội người Hoa hoạt động song song với người Việt trong lĩnh vực nhiếp ảnh. Các hiệu ảnh người Hoa rải rác trong các phố Hàng Bồ, Hàng Bông, Hàng Quạt, Hàng Điều. Hiệu ảnh người Việt tại Hà Nội đa phần là của dân làng Lai Xá (huyện Hoài Đức, Hà Nội). Hiệu Khánh Ký ở phố Tràng Thi cùng hiệu Hương Ký ở Hàng Trống là những hiệu ảnh lớn. Khoảng 1940 có Photo Atelier ở mạn Cửa Nam khá nổi tiếng về ảnh chân dung.

Điện ảnh: Bộ phim đầu tiên sản xuất ở Hà Nội là *Kim Vân Kiều* vào năm 1921 do các diễn viên tuồng Quảng Lạc đóng, quay ngoại cảnh ở vùng Bưởi, phim dài 1.500m, do hãng IFEC sản xuất (Indochine Film et Cinémas). Nhưng năm 1925 mới là một năm có ý nghĩa, ít ra với điện ảnh Hà Nội. Ông Nguyễn Lan Hương tức ông chủ hiệu ảnh Hương Ký thuê một người Pháp dạy nghề làm phim rồi mua thiết bị và máy quay, tự làm lấy phim. Ông dựng phim *Một đồng kềm tậu được ngựa*, cốt truyện dựa theo ngụ ngôn Perrette et le pot của La Fontaine, dài 200m. Phim thứ hai do ông quay tại Huế, có tên *Ninh lăng*, dài 2.000m, ghi lại đám ma vua Khải Định. Phim thứ ba là *Tấn tôn đức Bảo Đại*, cũng quay tại Huế, 800m. Các phim do ông Hương Ký sản xuất được chiếu ở rạp Cinéma Tonkinois. Năm 1927 làm phim *Bà Đé* 1.000m. Tác giả là người Pháp: Paul Munier, đạo diễn cũng vậy: Goerges Spacht, vai chính là Nguyễn Hữu Kim và cô Léonor Gilles.

Nhưng nói chung phim chiếu thời đó là phim của Pháp và số rạp không nhiều: cho tới năm 1945, ở Hà Nội lần lượt có những rạp chiếu bóng Palace (nay là rạp Công Nhân), Pathé (nay không còn, vốn bên đền Bà Kiệu), Cinéma Tonkinois (rạp Năm Chăn cũ nay là trụ sở Đoàn ca múa Thăng Long), Family (nay không còn, vốn ở phố Hàng Buồm), Majestic (nay là rạp Tháng 8), Olympia (nay là rạp Hồng Hà).

Tóm lại, từ khi Pháp chiếm đóng cho tới năm 1945. Hà Nội không là kinh đô nhưng lại là thủ phủ của cả xứ Đông Pháp. Người

Hà Nội cũng như nhân dân Việt Nam nói chung phải đấu tranh giành độc lập cho dân tộc, đồng thời lại dung nạp một quá trình tiếp biến văn hóa đa dạng và phức tạp trước đây chưa từng thấy. Quá trình này đã khiến cho nghệ thuật đổi mới nhanh chóng và ngày càng mang màu sắc thị dân rõ rệt.

III. NHỮNG GƯƠNG MẶT TIÊU BIỂU

NGUYỄN TRI PHƯƠNG (1800 - 1873)

Ông quê làng Đường Long (Chi Long), huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Xuất thân nhà nghèo nhưng cố gắng học hành, đọc nhiều, tinh thông kinh điển, binh thư, dù không đỗ đạt gì. Chỉ bắt đầu sự nghiệp bằng chân thư lại ở một huyện thế mà sau trở thành một vị đại thần, trụ cột của triều đình Huế.

Ông từng là Tuần phủ, đứng đầu tỉnh Quảng Nam rồi Tổng đốc tỉnh An Hà (An Giang - Hà Tiên), từng làm Thượng thư các bộ Hộ, bộ Hình, và làm Kinh lược sứ Nam Kỳ.

Năm 1857, ông chỉ huy trận đánh cản giặc Pháp ở Đà Nẵng. Năm 1860 ông vào Gia Định chống Pháp gây chiến. Năm 1863 lại ra Hải Dương và Yên Quảng dẹp bọn thổ phỉ Cờ vàng. Đến năm 1872, dù đã 72 tuổi, lại lĩnh ấn Kinh lược sứ Bắc Kỳ, ra Hà Nội lo việc đương đầu với giặc Pháp. Lúc này ở Hà Nội, tên lái buôn Dupuis đưa tàu chiến và lính tráng ra khiêu khích. Nguyên theo hiệp ước 1862 ký giữa Pháp và triều đình Huế thì Pháp chỉ được đến buôn bán ở mấy cửa biển Bắc Kỳ chứ không được đi sâu vào nội địa. Nhưng Dupuis đã liên hệ với bọn tướng lĩnh nhà Mãn Thanh ở Vân Nam cứ cho thuyền ngược sông Hồng, chở súng đạn và muối lên bán ở đó. Trở về Hà Nội hần tự ý đem quân lên bờ đóng trại. Láo xược, hần còn bắt viên quan phòng thành xuống tàu làm con tin để buộc ta phải thả những người cộng tác cho hần. Trong hoàn cảnh đó, các quan ta rất khó xử. Họ đành phải báo về Huế và thế là Nguyễn Tri Phương được phái ra Hà Nội.

Nguyễn Tri Phương đến Hà Nội ngày 27-5-1873. Việc đầu tiên ông làm là cho người đi gặp Dupuis ở nhà hội quán Quảng Đông khiến trách hấn làm trái lệnh của các nhà đương cục văn hoá và yêu cầu hấn phải khai số người và vật dụng đem theo để tiện việc khám xét. Hấn không chịu, với lý do là làm theo yêu cầu của nhà Thanh mà các quan ta cũng có nhiệm vụ phải tuân theo. Cuộc thương lượng không có kết quả. Nguyễn Tri Phương đành phải dùng biện pháp cứng rắn. Ông cho dán bố cáo cấm không cho thuyền muối của Dupuis đi Vân Nam và yêu cầu hấn phải lập tức rời khỏi Hà Nội. Những cố lực lượng quân sự trong tay, hấn không những không rời Hà Nội mà còn cho người đi bóc các tờ bố cáo. Mặt khác, hấn cứ cho đoàn thuyền hàng của hấn đi Vân Nam. Nguyễn Tri Phương không chịu để hấn hoành hành, một mặt ông ra lệnh cho các đồn dọc sông bản vào đoàn thuyền khiến chúng phải quay về Hà Nội; mặt khác, ông cho thi hành nhiều biện pháp mạnh như: lập thêm đồn binh dọc sông Hồng, cho người phục bắt quân lính của Dupuis cũng như những người Việt Nam và Hoa kiều có liên lạc với hấn... Để đối phó lại, Dupuis lập tức cho người đi yêu cầu Tổng đốc Lương Quảng và Suý phủ Sài Gòn can thiệp. Tại Hà Nội, hấn ngang nhiên cho quân có vũ trang đi tuần các khu phố để bảo vệ cho người của hấn khỏi bị bắt, cho đi bắt các nhà chức trách Việt Nam tỏ ý chống cự, thậm chí còn cho quân bắn chết một người lý tưởng và bắn nhau với quân ta ở bờ sông... Dupuis còn cho mộ thêm quân Cờ vàng và thổ phỉ đưa quân số lên tới 500 tên.

Lúc này Hà Nội rất căng thẳng. Mặc dù bọn Dupuis luôn lấn tới nhưng Nguyễn Tri Phương vẫn không dám công khai đánh chúng vì sợ trái lệnh của triều đình!

Về phần triều đình Huế sau khi nhận được thư của Tổng đốc Lương Quảng vốn đã tư thông với Pháp, đành phải ra lệnh cho Nguyễn Tri Phương để Dupuis được tự do đem đoàn thuyền muối của hấn đi Vân Nam. Tháng thế, tên này trong khi đi Vân Nam đã ngang nhiên đe dọa các đồn binh ta ở ven sông, bắn giết một số dân phu đang xây đắp đồn lũy...

Triều đình Huế yêu cầu Sứ phủ Sài Gòn cho người ra bắt Dupuis phải đi khỏi Hà Nội. Chỉ chờ có thế, Sứ phủ Sài Gòn nhanh chóng cho đại úy thủy quân Garnier đem 180 quân ra Bắc Kỳ. Tối Hà Nội ngày 5-11-1873, sau khi cho quân đến đóng ở Tràng Thi, Garnier tới gặp Nguyễn Tri Phương chỉ yêu cầu ông phải mở cửa sông Hồng cho Pháp thông thương mà tuyệt nhiên không nói gì tới việc trục xuất Dupuis. Hắn còn nói rằng việc thông thương là công việc sẽ giải quyết giữa triều đình Việt Nam và chính phủ Pháp!

Thế rồi ngày 19-11-1873, Garnier gửi tới hậu thư cho Nguyễn Tri Phương yêu cầu ông phải giải giáp. Hắn đặt hạn cuối cùng phải trả lời là 6 giờ chiều ngày hôm ấy (19-11).

Nguyễn Tri Phương không trả lời, Garnier lệnh cho quân của Dupuis đánh vào cửa Đông và cửa Bắc, còn quân của hắn thì đánh vào cửa Đông Nam, Tây Nam và Tây. Hiệu lệnh tấn công cho các cánh quân là tiếng pháo của hai pháo hạm đậu trên sông Hồng bắn vào thành Hà Nội lúc 6 giờ sáng ngày 20-11-1873.

Nguyễn Tri Phương ra lệnh cho quân sĩ chiến đấu. Bản thân ông trực tiếp chỉ huy ở cửa Đông Nam. Cuộc chiến đấu diễn ra hoàn toàn theo hướng bất lợi cho ta vì ai ngờ Pháp trở mặt quá nhanh. Đại bác của quân Pháp đã kéo đến sát cổng thành nên phát huy được hiệu quả. Vì thế, chỉ sau một hồi pháo kích, cửa Đông Nam và Tây Nam đã bị vỡ, quân Pháp tràn vào. Còn cửa Đông, sau khi pháo hạm ngừng bắn vào hồi 6 giờ 30 phút, thì một đội quân địch đã bắc thang trèo được vào thành, mở cửa cho đồng bọn ùa vào.

Địch tấn công dữ dội. Lúc đầu quân ta hăng hái chiến đấu, nhưng khi các cửa thành đã bị phá, các quan có trách nhiệm giữ thành đều bỏ chạy. Quân sĩ hoang mang tan rã. Nguyễn Tri Phương bị một mảnh đại bác xuyên vào bụng, bị thương nặng. Thành Hà Nội đã rơi vào tay thực dân và ông rơi vào tay quân Pháp. Bọn này định chạy chữa, ông từ chối. Địch đổ thuốc cho ông, nhưng ông đều phun ra. Đến phút cuối cùng, ông đã nhờ người tắm rửa sạch sẽ, mặc

quần áo chỉnh tề và ung dung nói: “Nghĩa làm bề tôi phải chết”, rồi ra đi một cách bình thản.

Một vị tướng quê ở Thừa Thiên - Huế đã chiến đấu để bảo vệ Hà Nội cho đến giây phút cuối cùng của cuộc đời trong lúc triều đình thì hèn nhát. Thật đáng khâm phục.

HOÀNG DIỆU (1829 - 1882)

Là người con đất Quảng nhưng đã sống và chết cho Hà Nội. Hoàng Diệu tự là Quang Viễn, quê xã Xuân Đài, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. 21 tuổi đỗ Cử nhân, 26 tuổi (1853) đỗ Phó bảng, bắt đầu làm Tri phủ Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Chìm nổi trong biển hoạn, lúc Án sát Nam Định, lúc Tham tri bộ Hình, bộ Lại, lúc giảng làm Tri huyện Hương Trà, đến cuối năm 1878, sau 25 năm, Hoàng Diệu làm Tổng đốc An Tĩnh (Nghệ An - Hà Tĩnh), rồi năm 1880 thăng Tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội - Ninh Bình). Lúc này Hà Nội đang nóng bỏng. Dù sau khi Garnier đến tội ở Cầu Giấy nhưng Pháp vẫn còn giữ một khu vực ở Đồn Thủy để làm lãnh sự quán và được quyền thu thuế thương chính. Và dù rút khỏi Bắc Kỳ nhưng Pháp vẫn coi là tạm thời và sắp đặt kế hoạch đánh chiếm lại. Trong khi đó triều đình Huế bạc nhược chỉ lo “điều đình” để yên ổn. Nhưng Hoàng Diệu nhận rõ âm mưu của thực dân nên chuẩn bị cho Hà Nội chiến đấu. Không nhận được tiếp viện của triều đình, ông đành cho xây cao thành, lấp đặt nhiều đại bác, mộ thêm quân và hô hào nhân dân không hợp tác với Pháp.

Thế rồi ngày 3 tháng 4 năm 1882, Rivière đến Hà Nội. Đêm 24-4 hấn gửi tối hậu thư đòi Hoàng Diệu nộp thành. Tất nhiên sự việc đó không thể xảy ra nên 8h15 ngày 25-4, hấn đánh thành. Hoàng Diệu thân dẫn tướng sĩ lên mặt thành chiến đấu. Một hiệp quân bắn chết 1 sĩ quan Pháp, ông liền thưởng tại trận 30 lạng bạc để cổ vũ tinh thần quyết chiến trong quan quân. Cuộc chiến đấu đang ngang sức thì kho thuốc súng trong thành bỗng dưng nổ vang.

Thế là quan quân hoảng loạn - các tướng lĩnh Lãn binh, Đề đốc cùng bỏ chạy. Trong khi đó tinh thần yêu nước chống giặc xâm lược của nhân dân Hà Nội lại có dịp bùng lên. Ngay từ giờ phút đầu của cuộc chiến đấu, đông đảo nhân dân đã nô nức từng đoàn mang theo khí giới đến cửa thành xung phong giết giặc. Các nhà dân và đình chùa đều đánh trống, gõ mõ, khua chiêng vang dội để khoa trương thanh thế áp đảo địch và hỗ trợ cho tinh thần quyết chiến của quan quân trong thành. Cùng lúc đó có hàng nghìn quân dân vũ trang giáo mác, gậy gộc do võ cử nhân Nguyễn Đông, người làng Bích Cầu (nay thuộc quận Đống Đa) đốc xuất kéo nhau đến tập hợp trước đình Quảng Văn (vườn hoa Cửa Nam bây giờ) rồi tiến vào thành để tham gia chiến đấu. Tiếc rằng chưa vào được tới nơi thì kho thuốc súng trong thành đã bốc cháy.

Quân địch vượt được hào, dùng thang tre vào thành. Ở góc Tây Bắc, một viên quân đội Hùng Nhụ bị đạn chết. Chỉ còn thủy sự Lãn binh Nguyễn Đình Đường chống cự đến phút cuối cùng ở cửa Nam.

Tổng đốc Hoàng Diệu khi thấy quân giặc tràn vào, biết không thể cứu vãn, ông quay về dinh thảo một tờ biểu dâng lên Tự Đức, trong đó nêu rõ ý chí kiên trung của mình, đồng thời vạch rõ trách nhiệm của triều đình trong việc để mất thành. Sau đó ông vào Võ Miếu thắp cổ tự vãn, nêu tám gương sáng ngời về tinh thần tận tụy báo quốc, để lại nỗi tiếc thương vô hạn trong lòng nhân dân.

Ba quan lớn tỉnh thì Tuần phủ Hoàng Hữu Xứng trốn trong hành cung, Bố chính Phan Văn Tuyển thì bỏ chạy từ lâu, Án sát Tôn Thất Bá thì ra hàng Pháp ngay từ trước khi nổ ra chiến sự.

Nhân dân Hà Nội phải đứng lên lo việc an táng Hoàng Diệu ở trong khuôn viên dinh Đốc học (Sau con cháu họ Hoàng đã ra đưa hài cốt Hoàng Diệu về an táng ở quê nhà).

Hoàng Diệu qua đời, nhưng trong lòng nhân dân Hà Nội, cũng như trong sự nghiệp giữ nước ông đã trở thành bất tử.

LUƠNG VĂN CAN (1845 - 1927)

Người làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, nay thuộc Hà Nội; ngụ tại phố Hàng Đào, Hà Nội. Ông tự là Nôn Như, năm 22 tuổi đỗ cử nhân (khoa Giáp Tuất). Khi đó ông đã ra ở tại số 4 phố Hàng Đào. Thấy việc nước ngày càng rối ren, ông không xin đi làm quan mà ở nhà dạy học.

Năm 1907, cùng một số bạn đồng chí hướng như Nguyễn Quyền, Lê Đại, Hoàng Tăng Bí... ông đứng ra xin phép thực dân Pháp mở trường Đông Kinh nghĩa thực, một trường tư dạy chữ Hán, chữ Pháp, chữ Quốc ngữ theo phương pháp mới. Trường này hô hào đồng bào hướng vào thực nghiệp bỏ lối hư văn để mà cứu nước cứu nhà. Hoạt động chưa đầy một năm, thanh thế trường phát triển rộng ra nhiều tỉnh giáp Hà Nội. Thực dân e ngại nên ra lệnh đóng cửa trường. Năm 1913, nhân cơ vụ các nghĩa sĩ ném bom ở khách sạn Hà Nội (phố Tràng Tiền), Pháp bắt Lương Văn Can, ghép tội âm mưu bạo động, xử án biệt xứ 10 năm, đưa an trí ở Phnôm Pênh. Năm 1921, chịu án được gán 9 năm, do phong trào quần chúng đấu tranh, thực dân phải tha ông. Về Hà Nội ông soạn sách để dạy bảo lớp trẻ. Tác phẩm: *Quốc sự phạm lịch sử, Hán tự tiếp kinh, Gia huấn, Hạnh đàn loại ngữ, Châu thư loại ngữ, Ấu học từng đàm...*

Các con ông nhiều người cũng hoạt động chống Pháp như Lương Trúc Đàm, tham gia Đông Kinh nghĩa thực cùng cha; Lương Ngọc Quyền từng trốn qua Trung Quốc và Nhật theo học quân sự rồi về nước không may bị bắt giam ở Thái Nguyên. Ông đã vận động các hạ sĩ quan và binh lính khởi nghĩa; Lương Ngọc Nhiễm cũng từng sang Trung Quốc. Nhật, khi về nước, tới Phnôm Pênh thì bị bệnh ho lao và qua đời tại đó. Thật là một gia đình toàn tâm cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Lương Văn Can - Đông Kinh nghĩa thực là niềm tự hào của Việt Nam và trước hết là của Hà Nội, mảnh đất góp phần hình thành nhân cách cao cả của người sáng lập ra ngôi trường giáo dục lòng yêu nước cho nhân dân ta.

PHAN KẾ BÌNH (1875 - 1921)

Sinh tại làng Thụy Khuê, nay là phố Thụy Khuê, thuộc quận Tây Hồ, Hà Nội.

Năm 1906, ông đi thi Hương đỗ Cử nhân, nhưng không ra làm quan, hưởng ứng phong trào Duy Tân, Đông Kinh nghĩa thực, rồi làm báo. Năm 1907, phụ trách phần chữ Hán trong *Đăng cổ tùng báo*, sau đó vào Sài Gòn làm biên tập báo *Lục tỉnh tân văn*. năm 1913 trở lại Hà Nội, phụ trách mục khảo cứu văn học và lịch sử Việt Nam trên báo *Đông Dương tạp chí*. Năm 1915 báo *Trung Bắc tân văn* ra đời, ông phụ trách phần xã luận. Từ năm 1919 *Đông Dương tạp chí* đổi thành *Học báo*, ông vẫn là biên tập chính.

Những sáng tác chính của ông gồm có: *Nam hải dị nhân* (1909), *Hung Đạo đại vương* (1905 - 1915), *Việt Nam phong tục* (1915), *Việt Hán văn khảo* (1918). Ngoài ra, có các sách dịch: *Tam Quốc điển nghĩa* (1907), *Đại Nam điển lệ toát yếu* (1915 - 1916)...

Phan Kế Bình là một trong những nhà nho đầu tiên có công dùng chữ quốc ngữ để nghiên cứu, dịch thuật, giới thiệu nền văn hóa, văn học cổ cận đại Việt Nam và Trung Quốc.

Các công trình nghiên cứu, biên khảo và dịch thuật của Phan Kế Bình đều có giá trị về nghệ thuật văn chương.

Cuốn *Hán Việt văn khảo* dành 5 tiết để nghiên cứu nguồn gốc nguyên lý văn chương, các thể loại văn học và phương thức sáng tác. Tác dụng nghệ thuật văn chương quan hệ mật thiết với xã hội. Đó là những trang viết có giá trị mở đầu của bộ môn nghiên cứu lý luận văn học theo hướng hiện đại. Văn học bước đầu được coi như một đối tượng khoa học.

Phan Kế Bình còn nổi tiếng với cuốn *Việt Nam phong tục* là một công trình công phu nghiên cứu những phong tục tập quán của dân tộc ta, mà lại là công trình đầu tiên. Ông đề cao những phong tục tốt đẹp, những tập quán hữu ích và phê phán nghiêm khắc những hủ

tục đã tìm hãm xã hội phát triển. Sách ra đời cách nay 90 năm mà vẫn được các nhà nghiên cứu sao chép, trích dẫn.

Phan Kế Bính đã có những đóng góp đặc biệt cho sự phát triển ngôn ngữ tiếng Việt. Ngay từ đầu thế kỷ, văn phong của ông đã trong sáng, giản dị, thanh thoát. Chính ông là một trong những người đầu tiên chứng tỏ sức biểu hiện sinh động của chữ quốc ngữ trong các lĩnh vực khoa học, báo chí, nghệ thuật. Ông đã góp phần quan trọng trong sự phát triển của nền khoa học và văn học quốc ngữ trong buổi giao thời đầu thế kỷ.

Ông mất khi mới 46 tuổi.

BẠCH THÁI BUỞI (1874 - 1932)

Sinh ra trong một gia đình nông dân ở làng Yên Phú, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ông có chí, học quốc ngữ, học chữ Pháp rồi lên Hà Nội làm thư ký cho các hãng buôn và cuối cùng làm cho một hãng thầu công chính. Ông được tiếp xúc với cách tổ chức và quản lý sản xuất mới, học được không ít kinh nghiệm ở tư bản Pháp. Năm 1900, ông làm đại lý cung cấp gỗ cho Sở Hỏa xa. Sau 3 năm, có vốn liếng, ông chuyển sang một ngành kinh doanh mới: vận tải đường sông. Lúc đó, ở nước ta với tư tưởng của phong trào Duy Tân, đã loại bỏ thói quen khinh rẻ nghề buôn và tiến vào con đường thực nghiệp. Bạch Thái Bưởi ban đầu thuê 3 chiếc tàu của một hãng Pháp rồi đương đầu với các chủ tàu người Pháp và người Hoa để rồi tiến tới có trong tay một đội tàu trên chục chiếc chạy trên các sông ở miền Bắc và vươn tới Hồng Kông, Sài Gòn... Thời đó sông Hồng còn chảy sát chân đê tức các phố Trần Nhật Duật, Trần Quang Khải chứ chưa dời ra xa như ngày nay, nên từ chỗ nay là trước cửa trường cấp II Trần Nhật Duật là bến Tàu Hiệu tức nơi đậu các tàu của cửa hiệu người Hoa kiều. Lùi xuống một đoạn là bến Tàu Xóva tức là nơi đậu các tàu của hãng Sauvage của tư bản Pháp. Cuối cùng là bến ông Ký Bưởi tức khu vực đậu tàu của Bạch Thái Bưởi, nay chính là chỗ chân cầu Chương Dương. Ngoài ra, ngôi nhà ở ngay ngã ba Trần

Nhật Duật - Hàng Muối, quay ra cả hai phố - nên vừa là số nhà 1 và 3 Hàng Muối vừa là 130 Trần Nhật Duật - tầng hầm xây toàn đá xanh, đó là trụ sở của hãng tàu thủy Bạch Thái Bưởi. Ông còn xây dựng một xưởng đóng tàu ở cửa Cấm Hải Phòng, vừa sửa chữa, vừa đóng mới. Năm 1919, ông cho hạ thủy tàu *Bình Chuẩn* chạy đường Hải Phòng - Sài Gòn.

Bên cạnh việc kinh doanh hàng hải, ông còn đầu tư vào ngành khai mỏ - lúc đó là độc quyền của tư bản Pháp - ở Quảng Yên và Uông Bí. Ông còn kinh doanh bất động sản ở Đồ Sơn, Hải Phòng, Thanh Hóa.

Về văn hóa, ông đã xây dựng nhà in *Đông Kinh ấn quán* và xuất bản tờ nhật báo *Khai hóa* với mục đích góp phần vào việc khai dân trí, cổ động cho phong trào đi vào thực nghiệp và bảo vệ quyền lợi của giới công thương Việt Nam.

Ông mất năm 1932, khi mới 58 tuổi, giữa lúc đang huy động trí tuệ và tài năng để chống lại sự cạnh tranh của tư bản Pháp và Hoa kiều. Bạch Thái Bưởi là nhà tư sản Việt Nam, ngoài khát vọng làm giàu, còn có khát vọng chấn hưng nền kinh tế dân tộc, muốn sánh vai cùng thế giới, đối đầu với những kẻ thống trị trên lĩnh vực kinh doanh. Ông thực là một nhà tư sản dân tộc đầy nghị lực.

NGUYỄN VĂN VĨNH (1882 - 1936)

Vốn quê làng Phượng Vũ, nay là Phượng Dực, huyện Phú Xuyên, nay thuộc Hà Nội, nhưng từ đời ông thân sinh đã ra sinh sống ở Hà Nội, ngụ tại 46 phố Hàng Giấy.

Sau khi học trường Thông ngôn và tốt nghiệp năm 1896, ông làm thư ký tòa sứ ở các tỉnh Lào Cai, Hải Phòng, Bắc Giang, rồi về làm ở tòa Đốc lý Hà Nội. Năm 1906, ông được cử đi Pháp dự đấu xảo ở Marseille. Lúc trở về ông xin thôi việc để kinh doanh mở nhà in, làm báo. Ông là người đã lập ra ở Hà Nội những tờ báo đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ và cả chữ Pháp: *Đăng cổ tùng báo*, *Đông Dương*

tạp chí, Học báo, Trung Bắc tân văn, Notre journal, Notre revue, Annam nouveau...

Thành tựu lớn nhất của ông là qua báo chí cổ xúy cho chữ Quốc ngữ và dịch giới thiệu nhiều tác phẩm văn học Pháp ra tiếng Việt như kịch của Molière, tiểu thuyết của Victor Hugo, của A. Dumas, của H. Balzac... Ông còn dịch thơ ngụ ngôn của La Fontaine, truyện cho trẻ em của Perrault.

Nguyễn Văn Vĩnh là người đầu tiên dịch *Truyện Kiều* ra tiếng Pháp ở đầu thế kỷ XX tại miền Bắc.

Có thể ban đầu viết báo, ngoài việc khẳng định vai trò quan trọng của chữ Quốc ngữ, ông còn bày tỏ lòng tin vào những hứa hẹn của người Pháp và có lúc xúc phạm đến các chí sĩ yêu nước đương thời. Nhưng sau thấy rõ dã tâm của thực dân Pháp thực sự muốn thôn tính vĩnh viễn Việt Nam nên ông lại dùng báo chí để nói lên việc không đồng tình với các đường lối của thực dân, đôi lúc còn công kích thực dân. Và trong thực tế cuộc đời, ông đã chối bỏ việc thực dân dụ dỗ cho làm Thượng thư ở triều đình Huế và khước từ, không chỉ một lần, nhận huân chương cao quý nhất của Chính phủ Pháp là Bắc Đẩu bội tinh. Cho nên, cuối đời ông bị chính quyền Pháp ép đến mức bị tịch thu gia sản, phải sang Lào tìm cách sống và đã chết ở bên đó.

Nhà nghiên cứu văn học Vũ Ngọc Phan từng nhận xét: “Kể về sách dịch thì Nguyễn Văn Vĩnh là một nhà văn đã dịch gần đủ các loại sách: Thơ, kịch, tiểu thuyết, mà trong loại tiểu thuyết ông khéo chọn những tiểu thuyết có tiếng nhất...”

Nguyễn Văn Vĩnh là một người rất có công với quốc văn, nhưng không phải chỉ nhờ ở những sách dịch nói trên... Ông có công lớn với quốc văn là vì ông đứng chủ trương một cơ quan văn học vào buổi mà đối với văn chương mọi người đều bỡ ngỡ, ông lại hội hợp được những cây bút có tiếng, gây nên phong trào yêu mến quốc văn trong đám thanh niên trí thức đương thời...” (*Nhà văn hiện đại*, tập 1, tr. 55-56, Nxb Vĩnh Thịnh, H. 1951).

TẢN ĐÀ (1889 - 1939)

Tản Đà tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu, sinh ngày 25-5-1889 tại làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, Sơn Tây (nay thuộc huyện Ba Vì, Hà Nội).

Ông là con một ông Án sát, nhưng sớm mồ côi, được người anh cả dạy dỗ theo đường cử nghiệp, 14 tuổi đã thạo các lối từ chương thi phú. Năm 1907, ông theo anh ra Hà Nội học. Năm 1909, ông đi thi Hương tại trường Nam Định, bị hỏng. Năm 1912, đi thi tiếp lại hỏng. Về Hà Nội, ông chứng kiến cảnh người yêu đi lấy chồng. Chán nản vì thi không đỗ, lại thất tình, ông ngán đường công danh, chuyển sang làm thơ, viết báo, soạn tuồng, dịch thơ Đường...

Ông từng làm chủ bút nhiều báo và tạp chí: *Hữu Thanh*, *An Nam tạp chí*, *Đông Pháp thời báo*...

Các tác phẩm chính: *Khối tình con I, II*, *Giấc mộng con I, II*, *Giấc mộng lớn*, *Thế non nước* - *Đài gương kim* - *Đài gương truyện*, *Thần tiên* - *Trần ai tri kỷ* - *Tản Đà xuân sắc* - *Tản Đà tùng văn* - *Quốc sử huân môn* - *Lên sáu*, *Lên tám*... Ngoài ra ông còn dịch các tác phẩm của Trung Quốc như *Liêu trai chí dị*, *thơ Đường*, *Kinh Thi*... Ông còn chú giải *Truyện Kiều*, lời chú thích và bình luận khá đặc sắc.

Trên văn đàn của văn học Việt Nam đầu thế kỷ XX, Tản Đà nổi lên như một hiện tượng đột xuất, đầy sáng tạo. Là một cây bút phóng khoáng, xông xáo, tài năng và tài hoa. Ông để lại một khối lượng tác phẩm văn học khá lớn, nhưng thành công nhất là lĩnh vực thơ ca. Hoài Thanh từng tôn vinh ông là người tiêu biểu nối hai thế hệ nhà thơ cũ và mới. Nhiều nhà thơ mới như Xuân Diệu, Huy Cận, cả Tú Mỡ nữa đều thừa nhận là đã chịu ảnh hưởng sâu đậm của Tản Đà.

Tản Đà là vinh quang của Hà Tây cũ và cũng là của Hà Nội, nơi phát hiện, nuôi dưỡng và biểu dương thiên tài thi ca này.

TRƯỜNG CHINH (1907 - 1988)

Tên thật là Đặng Xuân Khu quê làng Hành Thiện, huyện Xuân Trường, Nam Định. Là nhà cách mạng Việt Nam đồng thời là nhà văn và nhà thơ. Từng hai lần làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Ủy Ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ngay từ những năm 1936 - 1937 vừa ở nhà tù thực dân được trả tự do, ông đã về Hà Nội hoạt động công khai, tổ chức ra những tờ báo là tiếng nói của Đảng để hướng dẫn quần chúng đấu tranh. Cũng từ đó, người Hà Nội nhận thức rằng Trường Chinh là đại biểu của Đảng Cộng sản Đông Dương và nhân dân lao động cũng như trí thức tiến bộ ở Hà Nội đặt niềm tin vào ông, xem ông là người của mình. Năm 1939 khi thực dân trở mặt đàn áp thì ông rút vào bí mật và vẫn không rời địa bàn Hà Nội. An toàn khu của Xứ ủy Bắc Kỳ và của Trung ương Đảng vẫn là ở hai bên bờ sông Hồng (các huyện Yên Lãng, Đông Anh bên tả ngạn và Từ Liêm bên hữu ngạn) sát ngay Hà Nội - khi đó là đầu não của chế độ thực dân - để chỉ đạo phong trào cách mạng. Sau Cách mạng tháng Tám, ông xuất hiện công khai trước quần chúng với tư cách nhà lãnh đạo cấp cao của Đảng.

Là một trong những nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, ông đã có nhiều cống hiến to lớn về phương diện lý luận cách mạng, tư tưởng chính trị. Ông là tác giả nhiều tác phẩm và văn kiện nổi tiếng: *Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của ta*, *Cách mạng tháng Tám*, *Kháng chiến nhất định thắng lợi*, *Bàn về Cách mạng Việt Nam*, *Đề cương văn hóa Việt Nam*, *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam...* Riêng trong lĩnh vực văn hóa thì bản *Đề cương văn hóa Việt Nam* là một cương lĩnh đúng đắn cho đến ngày nay vẫn còn giữ nguyên giá trị chỉ đạo cho văn hóa dân tộc phát triển.

Ngoài ra, phải kể tới một phần công lao to lớn của ông là đã quyết tâm đưa Đảng và đất nước đi lên con đường đổi mới. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (tháng 12-1986) với cương vị Tổng Bí thư ông đã trình bày bản Báo cáo chính trị của Ban

Chấp hành Trung ương khóa V, tổng kết sâu sắc quá trình xây dựng CNXH từ sau ngày thống nhất đất nước và đề ra đường lối đổi mới toàn diện. Nhờ đường lối đó mà đất nước ngày một phát triển, tiến đến phồn vinh như hiện nay.

Trường Chinh còn là một nhà thơ đặc sắc. Khi làm thơ ông lấy bút danh là Sóng Hồng. Tập *Thơ Sóng Hồng* hai tập, tập I gồm những bài in rải rác từ 1927 - 1973, tập II (tái bản và bổ sung những bài từ 1974 - 1981) gồm thơ trữ tình ngẫu hứng, tự sự. Thơ ông là cảm hứng của một nhà chính trị có trách nhiệm lớn với dân tộc, với lý tưởng, với sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

NGUYỄN MẠNH TƯỜNG (1909 - 1997)

Chính quán: Làng Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Sinh quán: Hà Nội (phố Hàng Đào), học tiểu học và trung học cơ sở ở Trường Albert Sarraut, đỗ Tú tài triết học năm 16 tuổi (1926). Sang Pháp du học năm 1927. Tới năm 1929 đỗ Cử nhân văn chương. Năm sau (1930) đỗ Cử nhân luật. Đầu năm 1932 bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ luật khoa. Luận án chính nhan đề “Cá nhân trong xã hội Việt Nam thời cổ”. Luận án phụ là “Tổng luận về luật đời Lê”. Cuối năm 1932, bảo vệ tiếp luận án Tiến sĩ văn khoa với luận án “Khảo về giá trị kịch tính trong các tác phẩm sân khấu của Alfred de Musset. Luận án phụ là “Việt Nam trong các tác phẩm văn học của Jules Boissière”. Nghiên cứu sinh lúc đó mới 23 tuổi, lại đỗ “Luông khoa tiến sĩ”! Báo chí Pháp rất ca ngợi vì ngay đến người Pháp từ khi có học vị này cũng chưa có ai mới 23 tuổi mà đỗ Tiến sĩ văn khoa và cho tới tận bây giờ (2009) cũng vậy. Sau “vinh quang” đó ông về nước, nhưng trước thời cuộc lúc đó, ông không nhận một chức vụ nào của chính quyền thuộc địa, lại quay sang châu Âu, nghiên cứu về văn học và luật học ở các nước Tây Ban Nha, Ý, Hy Lạp, Thổ, Anh, Đức, Áo, Hung. Năm 1938 ông về nước nhận dạy ở Trường Bưởi và Trường đại học Luật. Thật là một điển hình học tập siêu việt.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông tham gia các hoạt động văn hóa. Tháng 4-1946 ông được cử vào phái đoàn chính phủ Việt Nam do ông Võ Nguyên Giáp làm trưởng đoàn dự Hội nghị trù bị Đà Lạt, mục đích là chuẩn bị cho cuộc đàm phán chính thức sẽ họp ở Pháp.

Sau ngày Toàn quốc kháng chiến, ông về Liên khu III và IV, được Chính phủ cử làm luật sư tại các tòa án quân sự, tòa án đại hình và sung vào ban Giám đốc trường Dự bị đại học.

Từ năm 1955 về Hà Nội, ông dạy ở các trường đại học Văn khoa, Sư phạm, Tổng hợp, rồi về Viện Khoa học giáo dục làm chuyên viên nghiên cứu văn học nước ngoài. Ông qua đời ngày 13-3-1997. Khi đó Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Đỗ Mười đã ghi vào sổ tang: “Vô cùng thương tiếc Giáo sư - Luật sư Nguyễn Mạnh Tường, một trí thức yêu nước đã có nhiều cống hiến cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc và góp phần xây dựng nền giáo dục Việt Nam”.

TÔ NGỌC VÂN (1908 - 1954)

Họa sĩ Tô Ngọc Vân sinh ngày 15-12-1908 tại làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, Hưng Yên. Ông tốt nghiệp trường Cao đẳng Mỹ thuật khóa II (năm 1931). Ông cộng tác với các báo: *Phong hóa*, *Ngày nay*, *Thanh Nghị*...

Ông từng dạy học ở trung học Phnôm Pênh (1935 - 1939) rồi về trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1939 - 1945).

Ngày 17-6-1954, ông hy sinh ở vùng gần sát chiến trường Điện Biên Phủ. Ông được giới họa sĩ đánh giá là người có công đầu trong việc sử dụng chất liệu sơn dầu ở Việt Nam. Tranh của Tô Ngọc Vân từng được triển lãm ở Sài Gòn (1930), sau này tại triển lãm ở Ba Lan, Liên Xô, Hungari, Rumani...

Những tác phẩm tiêu biểu của ông:

- Trước Cách mạng tháng Tám 1945: *Thiếu nữ bên hoa sen* (1944), *Thiếu nữ bên hoa huệ* (1943), *Hai thiếu nữ và em bé* (1944), *Thiếu phụ ngồi bên tranh tam da* (1942), *Buổi trưa* (1936), *Bên hoa* (1942), *Thuyền sông Hương* (1935) đều là tranh sơn dầu.

- Trong kháng chiến chống Pháp: *Hồ Chủ tịch làm việc tại Bắc Bộ phủ* (1946 - sơn dầu), *Nghỉ đêm bên đường* (1948 - sơn mài), *Cỏ trâu quả thực* (1954 - ký họa màu nước), *Hai chiến sĩ* (1949 - màu nước)...

Nhập vào cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc, Tô Ngọc Vân đã từ quan điểm nghệ thuật thuần túy chuyển sang quan điểm nghệ thuật phục vụ kháng chiến. Những bức tranh trong kháng chiến chống Pháp của ông thể hiện điều đó. Lòng yêu nước của ông là tấm gương một nghệ sĩ - chiến sĩ chân chính. Càng ngày thời gian càng khẳng định giá trị của những tác phẩm của ông.

Ông đã ngã xuống ở chiến trường khi tài năng đang đầy hứa hẹn và để lại cho đời một khối lượng tác phẩm đồ sộ gồm trên 150 tranh và ký họa, nhiều bức được lưu giữ ở Bảo tàng Mỹ thuật. Tên tuổi của Tô Ngọc Vân là niềm tự hào cho nền mỹ thuật Việt Nam.

VŨ TRỌNG PHỤNG (1912 - 1939)

Quê làng Hào, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, nhưng Vũ Trọng Phụng sinh ra và đi học ở Hà Nội. Xuất thân từ gia đình lao động nghèo, cha mất khi Vũ Trọng Phụng mới 7 tháng. Mẹ làm nghề khâu vá thuê để nuôi con ăn học. Sau khi đỗ bằng tiểu học lúc 16 tuổi, Vũ Trọng Phụng phải thôi học để đi kiếm sống. Ông làm thư ký đánh máy cho hãng buôn Godart rồi nhà in Viễn Đông. Được hai năm thì bị mất việc. Từ đó ông chuyển hẳn sang làm báo, viết văn để kiếm sống. Do nghèo khổ, lao碌, ông mất vì bệnh phổi năm 27 tuổi tại Ngã Tư Sở, ngoại ô Hà Nội.

Ông bước vào nghề văn rất sớm, năm 1930 đã có truyện đăng trên các báo: *Ngọ báo*, *Nhật Tân*, *Công dân*, *Hà Nội báo*, *Tương lai*, *Tiểu thuyết thứ ba*, *Hải Phòng tuần báo*, *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Tao Đàn*...

- Tác phẩm xuất bản đầu tiên: Kịch “*Không một tiếng vang*” (1931), phóng sự “*Cơm bảy người*” (1933) điều tra về bọn cờ bạc bịp, phóng sự “*Kỹ nghệ lấy Tây*” (1934) viết về bọn gái điếm lấy Tây.

- Trong hai năm 1935 - 1936 Vũ Trọng Phụng sáng tác rất khỏe. ông cho in liên tiếp một loạt truyện dài và phóng sự. Các tiểu thuyết: *Giông tố* (1936), *Số đỏ* (1936), *Vỡ đê* (1936), *Làm đi* (1936). Các phóng sự: *Dân biểu và dân biểu* (1935), *Lục xì* (1935), *Cơm thầy cơm cô* (1936).

Có ba tác phẩm nổi lên, giàu giá trị phản ánh hiện thực, đề cập đến nhiều vấn đề thời sự chính trị của xã hội thời bấy giờ là *Giông tố*, *Số đỏ*, *Vỡ đê*.

- Những sáng tác cuối cùng của ông thời kỳ 1937 - 1939: Truyện dài “*Trúng số độc đắc*” (1937; phóng sự “*Một chuyện ăn tết*” (1938); truyện ngắn “*Cái ghen đàn ông*” (1938); “*Một đồng bạc*” (1939)...

Vũ Trọng Phụng là cây bút tiểu thuyết và phóng sự hiện thực vào bậc nhất của văn xuôi Việt Nam thế kỷ XX. Ông đã tố cáo sắc sảo xã hội đô thị thời thuộc Pháp với việc tạo nên những điển hình rất nổi tiếng: Nghị Hách, Xuân tóc đỏ, bà Phó Đoan... Tác phẩm *Số đỏ* của ông đã được nhiều nước dịch trong đó có nước Mỹ.

Thiên tài của Vũ Trọng Phụng là bẩm sinh song cũng có phần đóng góp của cuộc sống đô thị Hà Nội. Cái thành phố “bát nháo” thời đó đã cung cấp cho ông những điển hình để đưa vào các tác phẩm tuyệt diệu của mình.

Chương II

HÀ NỘI KỶ NGUYÊN ĐỘC LẬP

I. CÁC SỰ KIỆN LỊCH SỬ CHÍNH

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Ngày 15-8-1945 vua Nhật chính thức tuyên bố đầu hàng Đồng minh. Lúc này, Hội nghị toàn quốc của Đảng và Quốc dân đại hội tại Tân Trào đã có chủ trương, nhưng chưa truyền đạt về kịp. Thời cơ đang đến, không thể ngồi đợi. Cũng ngày 15 ấy, Xứ ủy Bắc Kỳ họp, quyết định ra lệnh xúc tiến khởi nghĩa giành chính quyền ở các tỉnh do Xứ ủy phụ trách và Hội nghị cán bộ quân sự được Thành ủy Hà Nội triệu tập tại chùa Hà (Dịch Vọng, quận Cầu Giấy) với nội dung chính là bàn công tác quân sự chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền.

Ngày 16-8, Thành ủy triệu tập Hội nghị cán bộ mở rộng ở xóm Duệ Tú (làng Dịch Vọng Trung) để thông báo quân lệnh số 1 của Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc (vừa nhận được) và thành lập Ủy ban quân sự cách mạng Hà Nội (hai ngày sau sẽ là Ủy ban khởi nghĩa). Ủy ban này ngay tối hôm sau đã họp các cán bộ chủ chốt toàn thành tại nhà bà Hai Nhã (làng Dịch Vọng Tiền) để quyết định ngày giờ và kế hoạch khởi nghĩa.

Ngày 17-8, báo chí đăng tin Nhật đầu hàng vô điều kiện. Vậy mà cũng ngày đó, cái gọi là Hội đồng tư vấn Bắc Kỳ thuộc chính quyền bù nhìn vẫn họp ở trụ sở Khai Trí tiến đức (nay là số nhà 16 phố Lê Thái Tổ) để bàn cách phá cuộc khởi nghĩa của Việt Minh (!).

Chiều 17-8 Tổng hội viên chức (thuộc chính quyền bù nhìn) tổ chức một cuộc mít tinh ở quảng trường Nhà hát lớn. Chính quyền bù nhìn cho nhiều lính bảo an, cảnh sát đến giữ trật tự. Thực hiện quyết định của Ủy khởi nghĩa, các tổ chức cứu quốc ở nội ngoại thành huy động quần chúng đến dự để phá cuộc mít tinh của Tổng hội. Các đội viên tự vệ chiến đấu, tuyên truyền xung phong được bố trí phân tán trong quần chúng. Khi cuộc mít tinh vừa bắt đầu, các đội viên tự vệ chiến đấu chiếm lấy diễn đàn, hạ cờ “quê ly” của ngụy quyền, một lá cờ đỏ sao vàng lớn được buông từ gác nhà hát xuống. Các đội viên tuyên truyền xung phong (trong đó có hai nữ là bà Từ Như Trang và bà Diệu Hồng) thay nhau lên diễn đàn, báo tin Nhật đã đầu hàng và kêu gọi nhân dân ủng hộ Việt Minh khởi nghĩa. Quần chúng dự mít tinh nhiệt liệt hưởng ứng. Tiếng hô “Ủng hộ Việt Minh”, “Đả đảo bù nhìn”, “Việt Nam độc lập” vang dậy. Lính bảo an và cảnh sát ngơ ngác, đứng im tại chỗ.

Với các đội viên tự vệ dẫn đầu, quần chúng tự động xếp thành hàng ngũ biểu tình tuần hành. Đoàn người vừa đi vừa hô khẩu hiệu ủng hộ Việt Minh và hát những bài ca cách mạng. Đoàn biểu tình rầm rộ qua phố Tràng Tiền, vòng theo Bờ Hồ, qua các phố Hàng Đào, Hàng Ngang, chợ Đông Xuân, Cửa Bắc, điếu qua trước Phủ Toàn Quyền, nơi Bộ tư lệnh quân Nhật đóng, quay về Cửa Nam, qua Hàng Bông, Hàng Gai, tới Bờ Hồ mới giải tán. Đoàn tuần hành lôi cuốn nhiều người hai bên hè phố và cả lính bảo an tham gia, lên tới hàng vạn người với khí thế mạnh mẽ chưa từng thấy.

Cả Hà Nội bừng bừng khí thế. Binh lính Nhật ở yên trong doanh trại, không dám can thiệp. Khâm sai Bắc Bộ (của chính phủ Trần Trọng Kim) bỏ chức, về quê.

Tin về cuộc biểu tình lớn ở Hà Nội đã lan nhanh đến nhiều địa phương góp phần thúc đẩy công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa và khởi nghĩa ở các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

Tổng khởi nghĩa 19-8-1945

Từ sáng sớm ngày 19-8-1945, cả Hà Nội đã đổ rục rờ cách mạng. Theo kế hoạch của Ủy ban khởi nghĩa, hàng vạn nông dân ngoài thành và các huyện lân cận mang theo băng, cờ, khẩu hiệu và các loại vũ khí thô sơ tiến vào nội thành. Dân phường phố cùng các đoàn nông dân, công nhân như dòng thác kéo về quảng trường Nhà hát lớn dự cuộc mít tinh do Mặt trận Việt Minh thành phố tổ chức.

Cuộc mít tinh, với sự tham gia của gần 20 vạn người, bắt đầu từ lúc 11 giờ. Sau loạt súng chào cờ, đại biểu Ủy ban khởi nghĩa đọc lời hiệu triệu của Việt Minh, nói rõ chính sách và thái độ của Việt Minh đối với quân Nhật bại trận, đối với âm mưu của đế quốc Pháp và hô hào quần chúng vùng lên khởi nghĩa, lập Chính phủ Cộng hòa dân chủ Việt Nam, giành độc lập, tự do và hạnh phúc cho dân tộc.

Sau đó cuộc mít tinh chuyển thành biểu tình vũ trang. Quần chúng cách mạng, có các đơn vị tự vệ chiến đấu đi đầu, chia thành hai đoàn lớn đi chiếm các vị trí trọng yếu trong thành phố theo kế hoạch của Ủy ban khởi nghĩa.

Một đoàn đi chiếm phủ Khâm sai, tòa Thị chính, Kho bạc, sở Bưu điện, sở Cảnh sát Hàng Trống. Lính bảo an canh gác phủ Khâm sai không dám chống cự, đã hạ vũ khí. Cán bộ chỉ huy đã dùng điện thoại ở phủ gọi tới các tỉnh trưởng, thị trưởng Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Ninh, Hà Nam. Nam Định báo cho họ biết ở Hà Nội Việt Minh đã khởi nghĩa giành chính quyền, ra lệnh họ mau chóng trao chính quyền cho Việt Minh.

Một đoàn đi chiếm trại bảo an binh. Viên chỉ huy ở đây phải đầu hàng. Nhưng bọn Nhật đem xe tăng, binh lính đến bao vây trại. Lập tức, cán bộ chỉ huy tổ chức các đội tự vệ sẵn sàng chiến đấu, huy động thêm quần chúng đến bao vây lại quân Nhật; đồng thời thuyết phục quân Nhật không được cản trở cuộc khởi nghĩa của nhân dân nếu muốn yên ổn chờ ngày về nước. Trước khí thế của quần chúng khởi nghĩa và hàng nghìn đội viên tự vệ có vũ trang, đến 17 giờ, binh lính Nhật đã rút đi. Ở các địa điểm khác trong thành phố, quân

Nhật cũng không có hành động nào cản trở dòng thác cách mạng đang dâng cao.

Đến tối 19-8, quân chúng cách mạng đã hoàn toàn chiếm được các cơ quan trọng yếu của chính quyền bù nhìn. Việt Minh đã hoàn toàn làm chủ thành phố. Cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội - trung tâm chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa của cả nước - với lực lượng chính trị là chính, đã hoàn toàn thắng lợi.

Ngày 20-8, đông đảo quân chúng tập hợp trước Bắc Bộ phủ (tức Phủ khâm sai) để chào mừng Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời (UBNDCLM) Bắc Bộ và Hà Nội ra mắt nhân dân.

Chính quyền mới đã công bố một số chủ trương trước mắt để ổn định sản xuất và sinh hoạt trong thành phố, củng cố thành quả cách mạng, hộ đê phòng lụt, cung cấp gạo cho nhân dân, đảm bảo trật tự trị an...

Ở nội thành, hầu hết các nhà máy đã tổ chức Ủy ban công nhân cách mạng để điều hành sản xuất. Tại các công sở, khu phố có tổ Ban đại diện Việt Minh. Hội viên Công nhân cứu quốc và Thanh niên cứu quốc tạm thời quản lý các nhà máy, xí nghiệp; trật tự được bảo đảm; sản xuất, giao thông, vận tải, buôn bán không bị ngừng trệ; điện nước đáp ứng được yêu cầu của nhân dân...

Ở ngoại thành, Ủy ban nhân dân cách mạng thôn, xã được thành lập, bảo đảm các yêu cầu sản xuất và sinh hoạt; các tổ chức tự vệ canh gác, bảo vệ xóm làng được mở rộng.

Ngày 24-8, nhân dân Hà Nội vinh dự đón Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nơi đầu tiên được đón Người là Phú Gia, ngoại thành Hà Nội. Sau đó, ngày 25-8, Người được đón vào ở nhà số 48 phố Hàng Ngang. Tại đây Người đã chủ tọa phiên họp đầu tiên của Thường vụ Trung ương Đảng tại Hà Nội, quyết định những chủ trương về đối nội, đối ngoại trong tình hình mới, về mở rộng thành phần Chính phủ lâm thời đã được thành lập ở Đại hội quốc dân Tân Trào, về tổ chức một cuộc mít tinh lớn ở Hà Nội để Chính phủ lâm thời ra mắt

nhân dân, chính thức tuyên bố quyền độc lập và thiết lập chính thể dân chủ cộng hòa.

Ngày 27-8, tại Bắc Bộ phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh gập gỡ các vị Bộ trưởng trong Chính phủ lâm thời. Ngày 28-8, danh sách Chính phủ lâm thời được công bố trên báo chí xuất bản ở Hà Nội.

Tuyên ngôn độc lập

Từ sáng sớm ngày 2-9-1945, cả Hà Nội đã tung bừng, cờ đỏ sao vàng rợp trời, đèn và hoa rực rỡ. Những biểu ngữ lớn ghi bằng chữ Việt, Pháp, Hoa, Nga, Anh chung khắp các đường phố: “Nước Việt Nam của người Việt Nam!”, “Độc lập hay là chết!”, “Ủng hộ Chính phủ lâm thời!”, “Ủng hộ Chủ tịch Hồ Chí Minh!”...

12 giờ, trên những con đường dẫn tới vườn hoa Ba Đình cuộn cuộn những dòng người... Có đến hơn 50 vạn người tham dự, đó là những người dân Hà Nội và đại diện các tỉnh lân cận.

14 giờ, các thành viên Chính phủ lâm thời do Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu, bước lên lễ đài. Người thay mặt Chính phủ đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*, tuyên bố với nhân dân cả nước và nhân dân thế giới sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, khẳng định quyền độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam.

Sau đó, Chính phủ lâm thời tuyên thệ trung thành với Tổ quốc và nhân dân. Tiếp đó ông Võ Nguyên Giáp báo cáo về tình hình trong nước và chính sách của Chính phủ; ông Trần Huy Liệu báo cáo về hoạt động của đoàn đại biểu Chính phủ vào Huế nhận sự thoái vị của vua Bảo Đại; ông Nguyễn Lương Bằng kêu gọi toàn dân đoàn kết, ủng hộ Chính phủ.

15 giờ 30, nhân dân tuyên thệ: “Kiên quyết ủng hộ Chính phủ lâm thời, ủng hộ Chủ tịch Hồ Chí Minh; kiên quyết cùng Chính phủ giữ vững quyền độc lập hoàn toàn, chống mọi âm mưu xâm lược; nếu Pháp đến xâm lược lần nữa thì không đi lính cho Pháp, không bán lương thực cho Pháp, không đưa đường cho Pháp...”. Đó là lời

thê của nhân dân Hà Nội, cũng là lời thê của nhân dân cả nước đang hướng về cách mạng.

Cuộc mít tinh kết thúc. Tiếp đó là cuộc diễu hành của quần chúng qua các phố.

Ngày 2-9-1945, một ngày có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong đời sống chính trị, tinh thần dân tộc. Và từ đó Hà Nội trở thành Thủ đô của nước Việt Nam mới.

XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN MỚI (1945 - 1946)

Bối cảnh xã hội

Vừa mới ra đời, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã bị chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động liên kết với nhau, chống phá quyết liệt.

Mười ngày sau khởi nghĩa tháng Tám, 20 vạn quaan Tưởng Giới Thạch đã ồ ạt kéo vào Hà Nội và các tỉnh phía Bắc vĩ tuyến 16 với danh nghĩa tước khí giới quân Nhật. Chúng kéo theo bọn Việt gian lưu vong tập hợp trong hai tổ chức Việt Nam quốc dân đảng và Việt Nam cách mạng đồng minh hội.

Ý đồ của chúng là đánh đổ chính quyền nhân dân, lập chính quyền phản động làm tay sai cho chúng.

Ở miền Nam, quân đội Anh cũng lấy danh nghĩa tước khí giới Nhật, tiếp tay cho quân Pháp vào gây chiến ở Sài Gòn, ngày 23-9-1945, mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam. Bọn phản động ở miền Nam ngóc đầu dậy làm tay sai cho Pháp.

Trong khi đó, ta tiếp thu một nền kinh tế kiệt quệ. Nạn đói đầu năm 1945 vừa chấm dứt, nạn đói mới lại đe dọa. Nạn lụt lớn trong tháng 8 làm cho 9 tỉnh Bắc Bộ bị vỡ đê. Hàng hóa khan hiếm. Kho bạc trống rỗng. Ngân hàng Đông Dương còn gây thêm rối loạn về tiền

tệ. Quân Tưởng vào miền Bắc còn tung tiền “quan kim”, “quốc tệ” mất giá lũng đoạn nền tài chính. Trên 90% dân ta không biết chữ...

Trước tình hình đó, đảng Cộng sản Đông Dương và người sáng lập là Bác Hồ đã tài tình đưa cách mạng từng bước đi lên, đối phó thành công với thiên tai và cả thù trong giặc ngoài.

Mục đích của việc giành chính quyền cách mạng là đem lại hạnh phúc cho nhân dân. Do đó, theo đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong phiên họp đầu tiên, ngày 3-9-1945, Chính phủ đã quyết định phát động ngay một chiến dịch tăng gia sản xuất để chống đói: bãi bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lý; thực hiện tự do tín ngưỡng và đoàn kết lương giáo; phát động phong trào chống nạn mù chữ.

Để khắc phục khó khăn trước mắt về tài chính, Chính phủ động viên nhân dân xây dựng “Quỹ độc lập”, hưởng ứng “Tuần lễ vàng” và đến tháng 1-1946, phát hành tiền Việt Nam, xây dựng nền tiền tệ độc lập.

Về ổn định chính trị, sáu ngày sau khi nước Việt Nam mới tuyên bố thành lập, ngày 8-9-1945, Chính phủ công bố lệnh tổ chức Tổng tuyển cử bầu quốc hội trong cả nước để lập ra Chính phủ chính thức, chế định Hiến pháp.

Ngày 6-1-1946, lần đầu tiên trong lịch sử nước ta, tất cả mọi công dân đến tuổi bầu cử, không phân biệt nam nữ, giàu nghèo, tín ngưỡng đều đi bỏ phiếu để tự mình lựa chọn những đại biểu ưu tú vào cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước.

Ngày 2-3-1946, Quốc hội khóa I họp kỳ đầu tiên tại Hà Nội đã trao quyền cho Chủ tịch Hồ Chí Minh thành lập Chính phủ chính thức. Tháng 11-1946, Quốc hội họp lần thứ hai nhất trí thông qua Hiến pháp của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, xác nhận quyền làm chủ nhà nước và các quyền tự do, dân chủ của nhân dân. Tiếp đó, ở các địa phương, nhân dân đã bầu Hội đồng nhân dân các cấp để lập ra Ủy ban hành chính. Chính quyền cách mạng do nhân dân bầu ra trở thành công cụ sắc bén trong việc động viên và tổ chức lực

lượng của toàn dân nhằm bảo vệ và phát huy thành quả cách mạng. Đây là một thắng lợi chính trị hết sức to lớn, làm cho uy tín của nước Việt Nam mới được nâng cao trước toàn dân và trên trường quốc tế.

Tổ chức chính quyền cách mạng

Ngay sau khi khởi nghĩa thắng lợi, hệ thống chính quyền ở Hà Nội đã được thiết lập, nhanh chóng đưa mọi mặt hoạt động của thành phố trở lại bình thường. Ở cấp thành phố là Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời (UBNDCLMTH) Hà Nội; ở nhà máy, xí nghiệp là Ủy ban công nhân cách mạng; ở các công sở, khu phố là Ban đại diện Việt Minh; ở ngoại thành là UBNDCLMTH ngoại thành và UBNDCLMTH các làng, xã.

Đến cuối tháng 8-1945, thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng và Chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, UBNDCLMTH được đổi thành Ủy ban nhân dân (UBND) và mời thêm một số nhân sĩ, trí thức, tư sản có tinh thần yêu nước tham gia, làm cho chính quyền cách mạng thực sự mang tính nhân dân rộng rãi. Ngày 30-8-1945, UBND thành phố Hà Nội chính thức ra mắt. Bác sĩ Trần Duy Hưng được cử làm Chủ tịch. Tháng 10-1945, UBND ở 47 khu phố nội thành và các làng xã ngoại thành được thành lập. Ủy ban công nhân cách mạng trong các nhà máy đổi thành Ủy ban công nhân, sau lại đổi là Ủy ban xí nghiệp, tạm thời làm nhiệm vụ quản lý sản xuất. Chính quyền cách mạng bổ nhiệm giám đốc các công sở và một số nhà máy. Theo nguyện vọng của nhân dân, chính quyền đã xóa bỏ và sửa đổi một số thuế, tạm thời định ra những thể lệ bảo đảm tự do báo chí, tự do hội họp; quy định thanh toán nạn mù chữ, bỏ học phí, lệ phí các cấp; quy định chế độ lao động của công nhân và quan hệ chủ - thợ; kêu gọi điền chủ giảm tô cho nông dân...

Hệ thống công an nhân dân sớm hình thành, lấy đội danh dự trừ gian làm nòng cốt, có bổ sung thêm những phần tử trung kiên trong thành niên và tự vệ. Một số đơn vị bộ đội chủ lực đầu tiên của Hà Nội

đã được xây dựng từ những đội Thanh niên xung phong Hoàng Diệu, những đội Tự vệ cứu quốc, sau hợp nhất với Giải phóng quân ở chiến khu về, thuộc Bộ Tổng chỉ huy. Thành ủy tổ chức và trực tiếp chỉ đạo đội Tự vệ chiến đấu Hoàng Diệu, một loại hình bộ đội địa phương. Thực hiện chủ trương vũ trang toàn dân, lực lượng Tự vệ thành cũng được tổ chức.

Để tăng cường chỗ dựa cho chính quyền cách mạng, đã phát triển các tổ chức cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh. Các Đại hội Thanh niên, Công nhân, Phụ nữ cứu quốc Hoàng Diệu (27-8-1945, 26-10-1945, 2-11-1945) đã củng cố thêm một bước các tổ chức quần chúng trung kiên. Ngoài các tổ chức cứu quốc đã được thành lập trong Cách mạng tháng Tám, tổ chức Công thương cứu quốc, Liên đoàn Công giáo cứu quốc, Hội Phật giáo cứu quốc... lúc này tiếp tục ra đời, mở rộng thêm mặt trận đoàn kết toàn dân.

Trong một thời gian ngắn, hệ thống chính trị cách mạng trong thành phố bao gồm Chính quyền, Mặt trận, các tổ chức quần chúng, trong đó Đảng bộ là hạt nhân lãnh đạo, đã hình thành và dần dần được củng cố vững chắc, là một công cụ sắc bén để bảo vệ thành quả cách mạng.

Tuần lễ vàng và Quỹ độc lập

Một trong những khó khăn lớn của chính quyền cách mạng là nền tài chính kiệt quệ - kho bạc trống rỗng, thuế chưa thu được. Ngân hàng Đông Dương còn nằm trong tay tư bản Pháp; quân Tương tung tiền *quan kim*, *quốc tệ* ra thị trường làm rối loạn nền tài chính nước ta.

Để đảm bảo nhu cầu chi tiêu của chính quyền và khắc phục khó khăn trước mắt về tài chính, ngày 4-9-1945, Chính phủ ra sắc lệnh xây dựng *Quỹ độc lập* và tổ chức Tuần lễ vàng trong cả nước từ ngày 17 đến 24-9-1945, nhằm động viên mọi người dân yêu nước, tha thiết với nền độc lập của dân tộc, tự nguyện đóng góp cho Tổ quốc. Trong thư gửi đồng bào toàn quốc nhân dịp Tuần lễ vàng, Chủ tịch

Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Muốn củng cố nền tự do, độc lập ấy, chúng ta cần sức hy sinh phấn đấu của đồng bào toàn quốc; nhưng chúng ta cũng cần sức quyên giúp của nhân dân, nhất là những nhà giàu có”.

Hưởng ứng sắc lệnh của Chính phủ và lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ở Hà Nội đã diễn ra phong trào tự nguyện đóng góp tiền của, vàng, bạc... rất sôi nổi, từ những người lao động nghèo khổ đến những tư sản, điền chủ giàu có. Tuần lễ vàng khai mạc tại Hà Nội ngày 16-9-1945. Đến ngày bế mạc, nhân dân Thủ đô đã góp 2.201 lạng vàng, 920 tạ thóc, nhiều tiền bạc, hiện vật khác, tổng cộng giá trị trên 7 triệu đồng Đông Dương lúc bấy giờ.

Số tiền ủng hộ của nhân dân Hà Nội - cùng với số tiền của nhân dân cả nước - đã giúp Chính phủ khắc phục những khó khăn về tài chính trước mắt, mua sắm thêm vũ khí để xây dựng nền quốc phòng.

Tổng tuyển cử 6-1-1946

Để phát huy quyền làm chủ thực sự của nhân dân và đặt cơ sở pháp lý cho Nhà nước dân chủ nhân dân, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương tổ chức tổng tuyển cử trong cả nước để bầu Quốc hội và thành lập Chính phủ chính thức.

Sau một thời gian khẩn trương chuẩn bị, làm thất bại các hành động phá hoại của bọn đế quốc, phản động, ngày 6-1-1946, cả nước ta từ miền Bắc đến miền Nam, từ thành thị đến nông thôn, từ miền xuôi đến miền ngược, các tầng lớp nhân dân từ 18 tuổi trở lên đã nô nức đi bầu cử. Tỷ lệ cử tri đi bỏ phiếu là 89%, nhiều nơi đạt 100%. Những đại biểu do Mặt trận Việt Minh giới thiệu được sự tín nhiệm tuyệt đối của nhân dân, cả nước đã bầu ra 333 đại biểu vào Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Ở Hà Nội, cuộc tổng tuyển cử đã thành công rực rỡ. Hưởng ứng lời kêu gọi: “Tất cả cử tri hãy đến thùng phiếu”, công dân Thủ đô đã biến ngày bầu cử thành ngày biểu dương lực lượng đoàn kết toàn dân, biểu dương ý chí làm chủ vận mệnh của dân tộc. Số phiếu bầu tập trung cho danh sách ứng cử viên của Mặt trận Việt Minh. Ra

ứng cử ở Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trúng số phiếu cao nhất, 98,4%. Hà Nội có 6 đại biểu: Hồ Chí Minh, Hoàng Văn Đức, Vũ Đình Hòe, Trần Duy Hưng, Nguyễn Văn Luyện và Nguyễn Thị Thục Viên.

Tổng tuyển cử thắng lợi là một đòn đánh mạnh vào âm mưu lật đổ, xâm lược của đế quốc và tay sai. Nó góp phần nâng cao uy tín của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trên trường quốc tế; là dịp giáo dục nhân dân lòng yêu nước, ý thức làm chủ và nghĩa vụ công dân; là cuộc động viên chính trị rộng lớn và sâu sắc nhằm biểu dương sức mạnh và ý chí sắt đá của khối đoàn kết toàn dân. Nó tạo cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh chính trị, quân sự, ngoại giao với kẻ thù và tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân tiến bộ trên thế giới đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta.

Đổi mới về văn hóa

Cách mạng tháng 8-1945, cũng đã mở ra trang sử mới cho văn nghệ. Ngay sau khi cách mạng thành công, ở Hà Nội, hội Văn hóa cứu quốc ra công khai, trở thành nòng cốt của phong trào văn nghệ mới. Tạp chí *Tiên phong* của Hội gồm những cây bút quen thuộc: Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Hồng, Tô Hoài, Trần Huyền Trân v.v.

Tác phẩm của họ tập trung vào hai đề tài chính: Ca ngợi cách mạng đã giải phóng cho dân tộc, cho nghệ thuật và tố cáo tội ác của thực dân phong kiến (mà trước cách mạng không thể in ra được). Các ngành nghệ thuật khác như âm nhạc, hội họa, sân khấu cũng chung một khuynh hướng đó. Văn Cao, Đỗ Nhuận viết nhạc hùng ca đấu tranh, Nguyễn Huy Tưởng làm kịch về khởi nghĩa Bắc Sơn, các họa sĩ tên tuổi sáng tác theo yêu cầu của cách mạng: kẻ khẩu hiệu, làm áp phích, vẽ về đề tài đấu tranh cách mạng...

Cho nên, hơn một năm sau, khi kháng chiến bùng nổ đại bộ phận văn nghệ sĩ đều đi theo kháng chiến.

Có thể nói từ tháng 8-1945 đến tháng 12-1946, văn nghệ sĩ Hà Nội thực sự đổi đời; một đời sống văn nghệ lành mạnh đầy hào khí bắt đầu hình thành với khẩu hiệu dân tộc - khoa học - đại chúng.

Đấu tranh chống quân Tưởng và các đảng phái phản động

Theo hiệp ước Postdam ký kết giữa 4 nước thắng trận (Liên Xô, Mỹ, Anh, Trung Quốc), quân Tưởng Giới Thạch vào miền Bắc nước ta để tước vũ khí quân Nhật. Nhưng đưa 20 vạn quân vào nước ta, quân Tưởng không phải chỉ thực hiện nhiệm vụ đó mà còn âm mưu lật đổ chính quyền nhân dân, giúp bọn phản động Việt quốc, Việt cách lập chính quyền làm tay sai cho chúng.

Để tránh phải chiến đấu với nhiều kẻ thù trong cùng một lúc, Đảng chủ trương tạm thời hòa hoãn có nguyên tắc với quân Tưởng để tập trung lực lượng chống Pháp ở Nam Bộ. Nhân nhượng một số quyền lợi kinh tế, chính trị, nhưng kiên quyết giữ vững độc lập, giữ vững chủ quyền cách mạng; tránh va chạm về quân sự nhưng dùng lực lượng chính trị của quần chúng để buộc quân Tưởng phải tôn trọng chủ quyền của ta.

Thực hiện sách lược đó, một mặt bộ đội rút ra ngoài thành, một bộ phận tự vệ chiến đấu, công an, trinh sát đi vào hoạt động bí mật, hỗ trợ quần chúng đấu tranh, mặt khác hàng chục vạn quần chúng xuống đường tham gia những cuộc mít tinh, biểu tình nhân một dịp nào đó để biểu dương lực lượng toàn dân đoàn kết, quyết tâm bảo vệ độc lập dân tộc, quyết tâm ủng hộ và bảo vệ Chính phủ do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu. Như cuộc mít tinh của 30 vạn người hoan nghênh phái bộ Đồng minh ngày 26-8-1945; cuộc biểu tình khổng lồ kéo dài 5 giờ phản đối phái bộ Anh chiếm Ủy ban nhân dân Nam Bộ (còn gọi là Nam Bộ phủ) khi Lư Hán, tư lệnh quân đội Tưởng đến Hà Nội ngày 14-9-1945...

Với sách lược đó, ta đã hạn chế tới mức tối đa sự phá phách của quân Tưởng và tay sai. Khi quân Tưởng rút về nước thì bọn tay sai cũng tan rã và bị trừng trị thích đáng.

Ký kết hiệp định sơ bộ 6-3-1946

Sau khi chính quyền Tưởng Giới Thạch và thực dân Pháp ký Hiệp ước Hoa - Pháp, để tránh tình thế bất lợi và có thêm thời gian chuẩn bị lực lượng đối phó với âm mưu của Pháp, Hội nghị BCH TƯ Đảng họp ngày 5-3-1946, đã nhất trí tán thành chủ trương *hòa để tiến*, tạm thời hòa hoãn với thực dân Pháp.

Thực hiện chủ trương đó, chiều ngày 6-3-1946, tại nhà số 36 phố Lý Thái Tổ (Hà Nội) thay mặt Chính phủ ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với đại diện Chính phủ Pháp là Sainteny bản Hiệp định sơ bộ. Đại diện các phái đoàn Anh, Mỹ, Tưởng cũng có mặt trong buổi ký kết.

Hiệp định sơ bộ quy định Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là một nước tự do, có chính phủ, có nghị viện, có quân đội, có tài chính riêng, ở trong khối Liên hiệp Pháp; Chính phủ Pháp cam đoan thừa nhận những quyết định của một cuộc trưng cầu ý dân về vấn đề thống nhất ba miền; Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thỏa thuận cho 15.000 quân Pháp vào miền Bắc Việt Nam thay thế quân đội Tưởng và trong 5 năm (mỗi năm 1/5) toàn bộ quân Pháp phải rút hết khỏi Việt Nam; hai bên đình chỉ ngay xung đột để đàm phán chính thức và quân đội hai bên ở nguyên vị trí đóng quân.

Đây là hiệp định quốc tế đầu tiên mà chính quyền cách mạng ký với nước ngoài. Ta đã buộc Chính phủ Pháp thừa nhận Việt Nam là một nước tự do, không còn là thuộc địa của Pháp, đồng thời đuổi nhanh quân Tưởng ra khỏi nước ta và quét sạch bọn phản động tay sai của chúng. Ta giành được thêm thời gian khôi phục và phát triển cơ sở cách mạng trong các vùng bị địch chiếm ở miền Nam, xây dựng và phát triển lực lượng chính trị, vũ trang ở miền Bắc, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài.

Ngày 7-3-1946, trong cuộc mít tinh của hàng chục vạn đồng bào Hà Nội tại quảng trường Nhà hát lớn, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã

phân tích rõ những lợi ích của việc ký kết Hiệp định sơ bộ và nhắc nhở đồng bào bình tĩnh, đoàn kết, tôn trọng kỷ luật, đề cao cảnh giác và sẵn sàng chiến đấu.

Đồng bào Thủ đô và đồng bào cả nước đã tuyệt đối tin tưởng chủ trương của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ. Trong hoàn cảnh lúc ấy, điều đó có ý nghĩa cực kỳ quan trọng.

KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

(1947 - 1954)

Hà Nội 60 ngày khói lửa

Tuy nhiên, Chính phủ Pháp vẫn có dã tâm đô hộ Việt Nam. Biết rõ âm mưu đó, Đảng và Chính phủ ta đã có những chủ trương và biện pháp chuẩn bị kháng chiến. Hà Nội được giao nhiệm vụ là khi chiến tranh bùng nổ phải nhanh chóng giành thế chủ động, chiến đấu giam chân địch một thời gian để hậu phương hoàn thành công việc chuẩn bị và tổ chức kháng chiến. Phương châm là tiêu diệt, tiêu hao sinh lực địch, đồng thời giữ gìn và phát triển lực lượng để kháng chiến lâu dài. Kế hoạch của ta là xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân; chủ động ngay từ đầu tiến công làm rối loạn thế trận của địch; sau đó một bộ phận lực lượng trụ lại thành một khu cố thủ ở giữa thành phố, kìm chân địch ở bên trong; còn đại bộ phận lực lượng dẫn ra chốt ở các cửa ô, tạo thế bao vây nhiều tầng, nhiều lớp đánh địch ở bên ngoài. Hai bộ phận ấy dựa vào nhau mà chiến đấu, làm cho địch trong ngoài đều bị đánh không thể tập trung lực lượng mau chóng đánh rộng ra. Nội thành được chia làm ba Liên khu, Liên khu I là nơi quân ta chốt lại giữa thành phố, còn Liên khu II và III cùng 5 khu ngoại thành là nơi quân ta xây dựng vành đai bao vây địch.

Phía Pháp, bọn thực dân phản động xúc tiến phá hoại Hiệp định sơ bộ và cả Tam ước mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với Chính phủ Pháp ngày 14-9-1946 tại Paris. Chúng đẩy mạnh những hoạt động quân sự lấn chiếm để đi đến thôn tính toàn bộ Việt Nam.

Ngày 20-11-1946, chúng đánh chiếm thành phố Hải Phòng và thị xã Bắc Ninh, đồng thời cho hàng nghìn quân đổ bộ lên Đà Nẵng.

Ở Hà Nội, chúng tăng quân trái phép lên tới 6.500 tên được trang bị vũ khí đầy đủ, hiện đại, đóng ở 45 cứ điểm then chốt trong thành phố. Hàng nghìn Pháp kiều cũng được trang bị vũ khí, tổ chức thành những ổ tác chiến nằm ở những đường phố quan trọng. Ngày 11-12-1946, chúng đốt Nhà thông tin Bờ Hồ. Ngày 10-12, chúng đặt mìn phá công sự tự vệ ở nhiều nơi. Ngày 16-12, chúng xả súng vào công an ta đang làm nhiệm vụ giữ trật tự. Ngày 17-12, chúng tiến công tự vệ, tàn sát nhân dân ở phố Yên Ninh. Ngày 18-12, chúng đưa tối hậu thư đòi tước vũ khí tự vệ, chiếm Sở công an Hà Nội, nắm quyền kiểm soát thành phố. Chúng khước từ đề nghị thương lượng do ta đưa ra. Chúng công khai đòi tước bỏ chủ quyền của ta, bắt ta phải đầu hàng, quyết cướp nước ta một lần nữa. Chúng đã xóa bỏ hoàn toàn mọi hiệp định. Khả năng hòa bình không còn nữa.

Để bảo vệ Tổ quốc, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Hà Nội cùng với nhân dân cả nước đứng dậy kháng chiến chống thực dân Pháp.

20 giờ 00 ngày 19-12-1946, quân dân Hà Nội nổ súng, mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược. (Lúc này chính phủ ta đã chuyển ra ngoài thành phố để lên Việt Bắc. Nhân dân Hà Nội thì đại bộ phận đã tản cư ra các tỉnh chưa có chiến sự).

Tất cả các vị trí của địch ở thành phố đều bị tiến công, nhiều ổ tác chiến của chúng đã bị tiêu diệt, như ở Nhà máy đèn Bờ Hồ, Nhà máy điện, Nhà máy nước Yên Phụ, rạp chiếu bóng Majestic... Địch bị giáng một đòn bất ngờ, thế trận bị đảo lộn, phải lúng túng đối phó khắp nơi. Sau đó, địch phản kích lại, đánh chiếm những đầu mối giao thông đồng thời tiến đánh các trụ sở cơ quan quan trọng của ta: Bắc Bộ phủ, Sở Bưu điện, Ủy ban hành chính Hà Nội, Bộ quốc phòng. Ở đâu quân Pháp cũng vấp phải sức chiến đấu dai dẳng,

quyết liệt của quân dân ta và bị tổn thất nặng nề. Ý đồ công cuồng của Pháp định làm chủ thành phố trong 24 giờ đã hoàn toàn thất bại.

Từ ngày 21-12, quân dân Liên khu I trụ lại thành một chốt thép giữa lòng địch, thu hút giữ chân chúng. Trong khi đó, các lực lượng của ta ở Liên khu II dựa vào ngoại thành, tạo ra một vành đai vây hãm địch, phối hợp tác chiến với Liên khu I, trong và ngoài cùng đánh. Địch bị kẹt ở giữa, lúng túng đối phó. Ta có điều kiện kéo dài thời gian, giam chân và tiêu hao địch.

Sau khi kế hoạch “chiến tranh chớp nhoáng” thất bại, Pháp phải tập trung quân địch hùng tiêu diệt lực lượng ta ở nội thành, sau đó mới đánh ra ngoại thành. Chúng mở liên tiếp các cuộc tiến công vào Hàng Da, chợ Hôm, Lò Lợn, Hàng Bông, Đại Cồ Việt, Ô Cầu Dền, phía Nam khu Đông Kinh nghĩa thực... vào cuối tháng 12; đồng thời cố đánh đường số 5 để viện binh từ Hải Phòng lên.

Quân dân ta đã phát huy nhiều sáng kiến đánh địch, với mọi thứ vũ khí có trong tay, bám địch mà đánh với tinh thần “Sống chết với Thủ đô”. Tính đến 29-12-1946, ở Hà Nội đã diễn ra 47 trận đánh ác liệt ở các khu phố nội thành.

Không tiêu diệt được lực lượng của ta ở nội thành, Pháp cho quân tập trung đánh ngoại thành để cô lập lực lượng trong nội thành. Từ 30-12 đến 6-1-1947 địch mở liên tiếp 6 đợt tiến công đánh chiếm vành đai các cửa ô từ Lò Lợn đến Ô Cầu Dền, ngã tư Kim Liên, Kim Mã, Ngọc Hà, Thụy Khuê, Yên Phụ. Ta đã chặn đánh quyết liệt, giành đi giặt lại từng tấc đất vành đai, đồng thời đánh mạnh ở Liên khu I.

Trong khói lửa chiến tranh, lực lượng của ta được rèn luyện và trưởng thành. Ngày 6-1-1947, Trung đoàn Liên khu I - Trung đoàn Thủ đô được thành lập. Tiếp đó, Trung đoàn 48 (tháng 7-1947 được Quốc hội đặt tên là Trung đoàn Thăng Long) cũng được thành lập ở Liên khu II, III. Ngày 13-1-1947, Đội quyết tử của Trung đoàn Thủ đô làm lễ tuyên thệ trước khi bước vào cuộc chiến đấu mới.

Từ ngày 15-1, sau khi có viện binh từ Hải Phòng, địch tiếp tục mở những cuộc tiến công mới trên đường vòng cung Vĩnh Tuy, Ngã tư Trung Hiền, Ngã Tư Vọng, Bạch Mai, Ngã Tư Sở, Ô Cầu Giấy... Đến 25-1, chúng kiểm soát được vòng cung bao quanh thành phố. Quân ta lui ra ngoại thành sau khi gây cho địch nhiều tổn thất. Từ ngày 6-2, giặc Pháp mở đợt tổng công kích vào Liên khu I. Quân ta chiến đấu ngoan cường, liên tục bẻ gãy nhiều đợt tấn công của địch vào Nhà Xô-va, Trường Ke; giành giật với địch từng căn nhà, từng góc phố. Đêm 17-2-1947, sau khi hoàn thành việc giam chân địch, chiến sĩ Liên khu I đã rút ra ngoài an toàn.

Sau 60 ngày chiến đấu ngoan cường (từ 19-12-1946 đến 17-2-1947), quân và dân Hà Nội đã tiêu diệt hơn 2.000 tên địch, phá hủy hàng chục xe cơ giới, bảo toàn được lực lượng để kháng chiến lâu dài. Quân dân Hà Nội đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được Trung ương giao phó.

Phong trào đấu tranh trong Hà Nội bị tạm chiếm

Sau khi Trung đoàn Thủ đô rút ra ngoài, Hà Nội tạm thời bị Pháp chiếm đóng. Chúng một mặt tổ chức bộ máy cai trị, mặt khác bổ sung quân số, đóng ở nhiều vị trí, càn quét nong ra ngoại thành.

Trong tình hình đó, Đảng bộ Hà Nội đã gây dựng và phát triển cơ sở Đảng, cơ sở quần chúng, tổ chức lực lượng chính trị và vũ trang, phát động chiến tranh du kích, phá tề trừ gian, phá kế hoạch lập phòng tuyến của địch. Nhiều trận đánh của du kích gây tiếng vang như ở Xuân La, Cổ Nhuế, Nam Dư... Từ giữa năm 1949, Đảng bộ Hà Nội đẩy mạnh xây dựng lực lượng, biến Hà Nội hậu phương của địch thành một chiến trường. Cán bộ quân sự và công an được đưa nhiều vào thành phố. Đầu năm 1950, ta đã phát động một chiến dịch xây dựng lực lượng vũ trang nội thành. Phối hợp với chiến trường chính, đêm 18-1-1950, một đơn vị bộ đội tiến công sân bay Bạch Mai, phá 25 máy bay, đốt 60 vạn lít xăng, diệt một số sĩ quan, binh lính địch.

Sau thất bại nặng nề ở biên giới phía Bắc, thu đông năm 1950, Pháp thực hiện kế hoạch Đơtatxinhi (De Tassigny), tập trung lực lượng phòng ngự đồng bằng Bắc Bộ, trong đó Hà Nội là cái chốt quan trọng nhất. Vì vậy địch tăng cường phòng thủ Hà Nội. Trên địa bàn nội ngoại thành ken dày thêm đồn bốt. Đồng thời địch quyết phá hết các cơ sở kháng chiến trong thành phố, bình định ngoại thành cùng cố, và mở rộng nguy quyền, nguy quân.

Về phía ta, do Hà Nội nằm sâu trong vùng địch kiểm soát, Đảng bộ đã chuyển hướng hoạt động, kết hợp đấu tranh chính trị, kinh tế với đấu tranh vũ trang; kết hợp hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp với hoạt động bí mật. Nhờ đó, mặc dù tập trung lực lượng mạnh, dùng nhiều thủ đoạn tàn bạo, địch vẫn không phá được phong trào kháng chiến ở Hà Nội. Nhiều hoạt động quần sự đã phối hợp chặt chẽ với quân đội ta ở Điện Biên Phủ và cổ vũ mạnh mẽ nhân dân Thủ đô đẩy mạnh kháng chiến. Đến mừng 3 rạng sáng ngày 4-3-1954, một đơn vị vũ trang của ta tập kích sân bay *Gia Lâm*, phá hủy 18 máy bay vận tải và kho xăng, gây nhiều khó khăn cho địch trong việc tiếp tế cho Điện Biên Phủ.

Về phong trào quần chúng, bất chấp mọi hành động đàn áp, mua chuộc, lôi kéo, nhân dân Hà Nội vẫn hướng về kháng chiến đấu tranh với địch theo điều kiện và khả năng của mình (có sự lãnh đạo của Đảng bộ thành phố).

Sau khi học sinh Trần Văn Ôn ở Sài Gòn bị địch giết hại, ngày 9-1-1950, học sinh, sinh viên Hà Nội lập tức bãi khóa, để tang bày tỏ tình đoàn kết đấu tranh với học sinh sinh viên Sài Gòn - Chợ Lớn. Cuộc đấu tranh của học sinh được đông đảo các tầng lớp nhân dân ủng hộ, làm chần động dư luận.

Từ tháng 4-1950, ở Hà Nội liên tiếp nổ ra những cuộc đấu tranh của học sinh, chống văn hóa nô dịch; của tiểu thương chợ Đồng Xuân đòi bỏ thuế thương vụ, giảm thuế chỗ ngồi; của công nhân giao thông đòi tăng lương, chống dân thợ...

Trong năm 1952, phong trào đấu tranh giành quyền lợi hàng ngày phát triển. Quân chúng đấu tranh chống thuế; chống bắt thanh niên đi lính; đòi tăng lương, không làm thêm giờ, không được phạt vạ vô cớ; không đi phu đắp đường, xây bốt; không vào bảo an, hương đồng...

Tháng 1-1953, nhân dân đấu tranh chống cuộc bầu cử “Hội đồng thành phố” bù nhìn và “Hội đồng hương chính” ở các xã; đại bộ phận cử tri không đi bỏ phiếu. Tháng 5-1953, quân chúng đến các trại lính ở Ngọc Hà, Lò Đúc, Sinh Từ... đòi chồng con, anh em và tuyên truyền thanh niên bị bắt lính bỏ về nhà. Cùng với cuộc đấu tranh của công nhân đòi tăng lương, cuộc đấu tranh của tiểu thương các chợ đòi giảm thuế kéo dài từ tháng 5 đến tháng 8 năm 1953. Nổi bật trong thời gian này là phong trào chống bắt lính. Thanh niên học sinh chống chủ trương quân sự hóa trong học đường; học sinh các trường Minh Tân, Tây Sơn, Khai Thành, Chu Văn An, các trường đại học Văn khoa, Sư phạm bãi khóa chống học quân sự.

Phong trào đấu tranh chống văn hóa nô dịch cũng có những chuyển biến mới. Ngày 23-2-1954, trong “Hội nghị giáo dục toàn quốc” của bù nhìn, họp ở Hà Nội, đại biểu của giáo viên và học sinh yêu cầu dùng tiếng Việt ở bậc đại học, chống học nhồi sọ... Ngày 10-3, nhân dịp kỷ niệm Hai Bà Trưng, phụ nữ tổ chức nói chuyện ở Nhà hát lớn, công khai lấy kiến nghị chống truy lạc hóa thanh niên.

Thực hiện chủ trương của Thành ủy, hưởng ứng bản kiến nghị đòi lập lại hòa bình của trí thức Sài Gòn, ngày 12-4-1954, một số trí thức tiêu biểu ở Hà Nội đã ký bản kiến nghị các bên tham chiến thương lượng chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình. Cuộc vận động ký kiến nghị hòa bình cũng được phát động trong các tầng lớp nhân dân và phát triển nhanh chóng. Đến tháng 6-1954, cuộc vận động đã thu hút được hàng vạn chữ ký.

Phong trào đấu tranh của nhân dân Hà Nội, đấu tranh kinh tế, văn hóa kết hợp với đấu tranh chính trị và những hoạt động quán sự đã tiến công quân thù ở ngay sào huyệt của chúng và giành được thắng lợi to lớn.

GIẢI PHÓNG THỦ ĐÔ (10-10-1954)

Hiệp định Genève - Pháp rút quân khỏi Hà Nội

Tháng 1-1954, Hội nghị Genève được triệu tập. Ngày 20-4-1954, hội nghị bắt đầu bàn về vấn đề Đông Dương.

Ngày 4-5, đoàn Đại biểu Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa do ông Phạm Văn Đồng làm trưởng đoàn, đã đến Genève để tham dự hội nghị. Ngày 7-5, quân dân ta làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ vang dội.

Trong phiên họp ngày 10-5, trưởng đoàn ta đã tuyên bố lập trường về việc lập lại hòa bình ở Việt Nam và Đông Dương trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn của mỗi nước Đông Dương.

Sau nhiều ngày kiên trì thương lượng và đấu tranh gay go, vượt qua âm mưu phá hoại Hội nghị Genève của đế quốc Mỹ và bọn hiếu chiến Pháp nhằm kéo dài và mở rộng chiến tranh xâm lược, Hiệp định Genève đã được ký kết vào ngày 20-7-1954.

Theo quy định của Hiệp định Genève và thỏa thuận ở Hội nghị quân sự Trung Giã giữa đoàn đại biểu Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam và đoàn đại biểu Bộ Tổng chỉ huy Quân đội Pháp ở Đông Dương, Hà Nội còn nằm trong vùng tập kết của quân đội Pháp 80 ngày. Trong những ngày còn chiếm đóng Hà Nội, Pháp đã phá hoại thành phố về mọi mặt trước khi chuyển sang cho ta, định biến Hà Nội thành một thành phố trống rỗng, hỗn loạn, hồng làm giảm uy tín của Chính phủ kháng chiến ở trong nước và trên quốc tế.

Pháp còn cố gắng vực bộ máy nguy quyền thành phố làm công cụ thực hiện âm mưu phá hoại - di chuyển tài sản, máy móc ở các công sở, xí nghiệp và cưỡng ép nhân dân di cư vào Nam. Chiều 27-7-1954, chúng lập "Ủy ban di cư"; ngày 2-8, Ngô Đình Diệm ra Hà Nội thúc đẩy bọn tay sai thực hiện kế hoạch tội ác. Mỹ đã cấp cho Pháp nhiều phương tiện cần thiết để vận chuyển những người di cư, chuyển hồ sơ, tài liệu, máy móc, nguyên liệu ở các công sở, xí nghiệp, kho tàng xuống Hải Phòng vào Nam Bộ, Pháp đã huy động hàng nghìn nhân viên nguy quyền để làm công việc này.

Ngày 10-9-1954, chúng nổ mìn phá hoại chùa Một Cột, một công trình văn hóa lâu đời ở Thủ đô...

Trước khi rút khỏi Hà Nội, thực dân Pháp tiếp tục gây ra những tội ác đối với nhân dân ta.

Những ngày tiếp quản Thủ đô

Thực hiện hiệp định chuyển giao Hà Nội đã ký kết giữa ta và Pháp, ngày 2, 3, 4-10-1954, Đội Hành chính có 422 cán bộ, nhân viên đã vào thành phố cùng phía Pháp tiến hành kiểm kê từng cơ quan, công sở, công trình công cộng... để chuẩn bị bàn giao.

Ngày 5-10. Đội Trật tự gồm 158 công an có vũ trang vào Hà Nội, chuẩn bị nhận bàn giao các đồn cảnh sát, các cơ quan công an của Pháp và ngục quyền.

Mặc dù phía Pháp dầy dụa, không làm đúng thủ tục hoặc tự tiện tẩu tán tài sản, nhưng được sự giúp đỡ của nhiều công chức, đến ngày 7-10, Đội Hành chính và Trật tự của ta đã hoàn thành công tác kiểm kê, chuẩn bị xong biên bản bàn giao.

8 giờ sáng ngày 6-10, địch rút khỏi quận lý Văn Điển. Đội Công tác ngoại thành của ta tiến vào tiếp quản. Đây là là quận lý đầu tiên ở ngoại thành được giải phóng.

Ngày 7-10, những đơn vị chủ lực của ta có nhiệm vụ giải phóng Thủ đô, tiếp tục tiến về Hà Nội từ nhiều đường.

Ngày 8-10, các đội Hành chính, Trật tự đã hoàn thành việc ký kết các văn bản bàn giao các cơ quan, công sở, công trình công cộng với phía Pháp. Ban Tiếp thu quân sự cùng một đơn vị cảnh vệ gồm 214 chiến sĩ vào thành phố, nhanh chóng xuống các khu vực, chuẩn bị bàn giao các cơ quan, vị trí quân sự và bố trí gác chung với quân Pháp ở những nơi cần thiết đã được quy định. 16 giờ ngày 8-10, một số đơn vị bộ đội đã tiến sát vành đai đê La Thành, từ Nhật Tân, Cầu Giấy, Ngã Tư Sở, Bạch Mai đến Vĩnh Tuy. Cùng ngày, địch rút khỏi Yên Viên.

Sáng ngày 9-10, các đội công tác ngoại thành phối hợp với bộ đội tiến vào tiếp quản 4 quận: Quảng Bá, Cầu Giấy, Ngã Tư Sở, Quỳnh Lôi. Đến buổi trưa, ta tiếp quản Đại lý Hoàn Long. Nhân dân ngoại thành nô nức đón mừng chính quyền cách mạng và bộ đội về giải phóng.

Cũng sáng ngày 9-10, một số đơn vị bộ đội từ đường đê La Thành chia làm 2 mũi tiến vào tiếp quản các khu vực quân sự Quận Ngựa, ga Hàng Cỏ, sân bay Bạch Mai, khu Đồn Thủy, thành Hà Nội.

Đúng 16 giờ ngày 9-10-1954, những tên lính Pháp cuối cùng rút qua cầu Long Biên sang phía Gia Lâm. Bộ đội ta hoàn toàn kiểm soát thành phố. Đêm ấy Hà Nội rực rỡ ánh điện trong đêm hòa bình đầu tiên sạch bóng quân thù.

Sáng ngày 10-10-1954, Ủy ban Quân chính thành phố và Đại đoàn 308 từ các cửa ô mở cuộc hành quân lịch sử vào Hà Nội. Trung đoàn Thủ đô, từng lập chiến công oanh liệt và ra đời ở Liên khu I, vinh dự giương cao lá cờ “Quyết chiến quyết thắng” dẫn đầu đoàn quân chiến thắng trở về giải phóng Thủ đô trong tiếng nhạc hùng tráng, giữa rừng hoa, rừng cờ và tình cảm thấm thiết của 20 vạn nhân dân Hà Nội đổ xuống đường đón mừng Ủy ban quân chính và bộ đội.

15 giờ ngày 10-10, hàng vạn nhân dân Thủ đô phấn khởi dự lễ chào cờ chiến thắng, với sự hiện diện của Chủ tịch Ủy ban quân chính thành phố là Thiếu tướng Vương Thừa Vũ và Phó chủ tịch là bác sĩ Trần Duy Hưng, cùng các đơn vị quân đội nhân dân tham gia tiếp quản thành phố. Cờ đỏ sao vàng lại tung bay trên đỉnh cột cờ cổ kính. Thủ đô lại trở về với Tổ quốc độc lập, tự do, kết thúc một chặng đường lịch sử đầy hy sinh, gian khổ nhưng rất oanh liệt vẻ vang của nhân dân Hà Nội và nhân dân cả nước. Nhân dân cả nước hân hoan, vui mừng cùng nhân dân Hà Nội.

Lịch sử sang một trang mới.

II. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN NGÀY TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN (8-1945 → 12-1946)

Bước vào đời sống chính trị hoàn toàn mới, Hà Nội có bờ ngõ nhưng do có niềm tin tuyệt đối ở Đảng, ở lãnh tụ nên sớm ổn định được xã hội.

Cuối tháng 8-1945, các cấp ủy ban nhân dân ở nội thành và ngoại thành đã được lập xong. Công tác trấn áp phản cách mạng được tiến hành một cách kiên quyết và thận trọng đem lại niềm tin cho mọi công dân. Ở các cơ quan hành chính, các nhà máy xí nghiệp, đại bộ phận công chức, nhân viên kỹ thuật và công nhân vẫn đi làm đều đặn. Phố phường vẫn buôn bán bình thường. Sinh hoạt vẫn giữ mức ổn định. Nạn đói cơ tích trữ bị nghiêm trị. Song một số thuế phi lý lại được xóa bỏ. Nhân dân lao động được hưởng những quyền lợi mới do các quy định của Chính phủ về chế độ lao động của công nhân, về quan hệ giữa chủ và thợ; những quy định về giảm tô 25%, hoãn nợ, xóa nợ cho nông dân ngoại thành. Đồng thời, Ủy ban nhân dân thành phố cũng thực hiện một số cải cách dân chủ khác, tiến hành một loạt biện pháp nhằm xóa bỏ các tệ nạn xã hội như trộm cắp, cờ bạc, gái điếm, thuốc phiện... Những việc này đã đem lại quyền lợi thiết thực cho quần chúng.

Có thể do quần chúng đã được giác ngộ cách mạng nên khi Chính phủ hô hào nhân dân đóng góp vàng bạc, tiền của, gạo thóc cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước thì quần chúng nhiệt liệt ủng hộ và tham gia. Do vậy Tuần lễ vàng, Quỹ độc lập, Đảm phụ quốc phòng... đã thu được những kết quả tốt đẹp. Riêng trong Tuần lễ vàng các nhà tư sản Đỗ Đình Thiện, Trịnh Văn Bô, Lợi Quyền... mỗi vị đã hiến Nhà nước hàng trăm lạng vàng.

Nhân dân Hà Nội lúc này đúng là triệu người như một cho nên thành phố đã dễ dàng huy động hàng chục vạn quần chúng tham gia cuộc mít tinh - với ý nghĩa biểu dương lực lượng trong cuộc đón tiếp

phái bộ Đồng minh ngày 26-8-1945 cũng như trong việc phản đối phái bộ Anh chiếm trái phép trụ sở Ủy ban nhân dân Nam Bộ ở Sài Gòn (lúc đó gọi là Nam Bộ phủ) ngày 14-9-1945. Cho nên vừa đến Hà Nội, bè lũ đại diện Mỹ - Tưởng đã tận mắt thấy lực lượng hùng hậu của nhân dân Hà Nội, tiêu biểu cho cả nước Việt Nam, đoàn kết triệu người như một, quyết tâm bảo vệ tự do, độc lập. Đồng thời chúng cũng thấy được uy tín của Chủ tịch Hồ Chí Minh và chính quyền cách mạng trong nhân dân. Chính vì vậy, chúng bắt buộc phải tuyên bố ủng hộ nền độc lập của Việt Nam và buộc phải giao thiệp với Chính phủ ta do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, Hà Nội tiến hành ba cuộc vận động lớn: diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm. Nhân dân Thủ đô đã hăng hái thi đua tham gia các cuộc vận động trên.

Ai cũng rõ, sau ngày Tổng khởi nghĩa, ở Bắc Bộ cũng như ở Hà Nội, tình hình kinh tế thật là kiệt quệ. Công thương đình đốn. Nông nghiệp sút hẳn, diện tích ruộng lúa bị thu hẹp vì số ruộng trồng đay cho Nhật lên tới hàng vạn mẫu. Thu hoạch vụ mùa năm 1945 sụt 1/2 so với các năm trước. Gạo ở trong Nam bị ngẽn không đưa ra được. Số lượng lương thực thiếu thốn như vậy nhưng miền Bắc nước ta còn phải cung cấp gạo cho khoảng 20 vạn quân đội Tưởng Giới Thạch. Nạn đói vẫn còn là một đe dọa nghiêm trọng cho miền Bắc.

Tình hình đã khó khăn lại càng thêm khó khăn vì quân đội Tưởng Giới Thạch và thực dân Pháp ra sức phá hoại nền kinh tế của chúng ta. Giấy bạc “quan kim” và “quốc tệ” mà lính Tưởng mang vào đã tung ra lũng đoạn thị trường Hà Nội. Với giá trao đổi một đồng quan kim ăn một đồng rưỡi tiền Việt Nam (Lúc đó còn là tiền do Ngân hàng Đông Dương phát hành), quân đội Tưởng vơ vét hầu hết các hàng hóa ở Hà Nội từ thuốc phiện, vàng, đồng hồ, vải, thậm chí đến cả cái kim sợi chỉ! Giữa lúc lương thực đang thiếu thốn ở miền Bắc, một số tư sản mại bản Hoa kiều dựa vào thế lực quân Tưởng vơ vét gạo ngô ngay ở Hà Nội, mang xuống Hải Phòng đem về bán ở Trung Quốc. Bọn Việt quốc, Việt cách chiếm đóng mấy thị

trấn Vĩnh Yên, Việt Trì, Yên Bái chặn các luồng hàng từ Việt Bắc trở về Hà Nội. Tháng 11-1945, nhà Đông Dương ngân hàng tuyên bố không công nhận giấy 500 đồng “Rồng vàng”. Chiều 26-11-1945, nhân dân Hà Nội biểu tình trước cửa nhà băng Đông Dương. Thực dân Pháp ngoan cố xả hàng tràn súng xuống quần chúng đang biểu tình. Nhân dân Hà Nội tổ chức “bất hợp tác toàn diện” với Pháp trong 5 ngày. Rút cục chúng phải nhượng bộ: hàng tháng nhận đổi 7 triệu tiền giấy 500 đồng “Rồng vàng” cho người Việt Nam. Trong những khó khăn về kinh tế đó, một khó khăn nổi bật nhất lúc bấy giờ của miền Bắc cũng như của Hà Nội là vấn đề thiếu lương thực. Ngay sau ngày độc lập, Hồ Chủ tịch đã kêu gọi “sẻ cơm nhường áo”. Ngày 11-10-1945, Hồ Chủ tịch tặng bát gạo đầu tiên của Người đã nhận ăn một bữa để dành ra.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, khắp các khu phố thành lập các ban cứu tế để thu số gạo nhận ăn của đồng bào. Các đoàn quân tiểu trừ giặc đói đi khắp các phố, các xóm làng ngoại thành mang gạo đến cho các gia đình thiếu ăn. Khắp nội ngoại thành, chỗ nào có đất là trồng lúa, khoai, rau...

Kết quả công việc “chống đói, cứu dân” ở Hà Nội là từ sau những ngày tổng khởi nghĩa, ở Thủ đô không còn cảnh người chết đói. Số người ăn xin sụt hẳn xuống. Trong cuộc đấu tranh để chiến thắng nạn đói, nhân dân Hà Nội đã góp công sức của mình với nỗ lực cao nhất.

Phong trào diệt dốt cũng sôi nổi. Chưa bao giờ Hà Nội ngàn năm văn vật lại xuất hiện quang cảnh khắp phố phường, làng xã, trẻ già trai gái đều được đi học như vậy. Lớp trưa, lớp tối... loa mời, trống giục.

Số là ngày 8-9-1945, Chính phủ ra Sắc lệnh quyết định việc học chữ quốc ngữ từ nay bắt buộc và không mất tiền cho tất cả mọi người. Hà Nội mở đầu và trở thành đầu tàu cho phong trào thanh toán nạn mù chữ trên toàn quốc. Sinh viên, học sinh, viên chức, các nhà giáo hăng hái xung phong vào công cuộc bình dân học vụ. Ở

ngoại thành, trong các thôn xóm ở các xóm lao động, ở ngay trong nhà máy, ở các khu phố, hàng nghìn lớp bình dân học vụ mở ra. Riêng ở Hà Nội, in ra tới 1 triệu rưỡi sách học chữ quốc ngữ để cung cấp cho toàn quốc. Kết quả là đến cuối tháng 8-1946, Hà Nội đã giữ được lời hứa với Hồ Chủ tịch là trong một năm thanh toán xong nạn mù chữ ở Thủ đô.

Cùng với việc chống đói và xóa nạn mù chữ, để giữ cho tình hình Hà Nội được tương đối ổn định, cần phải đảm bảo cho những ngành công nghiệp tiêu dùng cơ bản như điện, nước chạy đều.

Sau những ngày Cách mạng tháng Tám, ở hai nhà máy điện và nước, phần lớn các máy móc đã xộc xệch vì phải chạy trong mấy năm chiến tranh không được thay đổi sửa chữa. Công nhân Hà Nội đã ra sức sửa chữa máy móc, thay thế những bộ phận hư hỏng và kết quả là vẫn cung cấp đủ điện nước cho thành phố.

Về mặt chống giặc ngoại xâm thì ngay sáng 23-9-1945 được tin giặc Pháp gây hấn ở Nam Bộ, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phát động ngay một phong trào ủng hộ đồng bào Nam Bộ. Đáp lời kêu gọi của chính quyền cách mạng, hàng ngàn thanh niên Thủ đô đã xung phong tòng quân lên đường Nam tiến.

Ngày 17-10, Hà Nội tổ chức Tuần lễ văn hóa ủng hộ đồng bào Nam Bộ. Chỉ trong ba ngày từ 17 tới 20-10-1945, phụ nữ Hà Nội đã quyên tặng đồng bào miền Nam 6.842 mét vải, 149 kilôgam len, 1.211 quần áo, 34.252 đồng... (*Cứu quốc* số 15-2-1946).

Từ ngày 7-10-1946, tướng Hà Ứng Khâm, tổng tham mưu trưởng quân Tưởng đến Hà Nội. Chúng ra lệnh cho bọn phản cách mạng Việt quốc, Việt cách, núp dưới chiêu bài “Quốc gia dân tộc” tìm mọi cách chống phá cách mạng, đòi cải tổ chính phủ lâm thời. Đảng bộ và chính quyền Hà Nội đã khôn khéo kiên quyết trấn áp những hoạt động phá hoại của bọn này, giữ vững trật tự trị an, nhân dân yên ổn. Thời gian đó để tránh va chạm với lính Tưởng, bộ đội chủ lực ta tạm thời rút ra ngoại thành. Lực lượng tự vệ chiến đấu cùng công an thì bí mật hòa vào nhân dân các khu phố, bảo vệ và

làm nòng cốt trong cuộc đấu tranh chống tổng tiền, bắt cóc, ám sát của bọn phản cách mạng, như chúng đã từng ám sát hụt các ông Trần Duy Hưng, Bồ Xuân Luật và đã sát hại ông Trần Đình Long... Nhưng rồi một số tên phản cách mạng nguy hiểm đã bị trừng trị. Có lúc bọn Việt quốc, Việt cách hung hăng liều lĩnh tổ chức những đám biểu tình chống lại chế độ ta, có cả lính Tưởng đi kèm. Lập tức, nhân dân Thủ đô đã kịp thời tổ chức những cuộc “phản biểu tình” đập tan những đám đông phản cách mạng ấy ngay trên đường phố Hà Nội và nhanh chóng chuyển thành những cuộc biểu tình rầm rộ ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh.

Sáng ngày 5-11-1945, ngày “Kháng chiến Nam Bộ” được tổ chức tại Nhà hát thành phố. Trước đông đảo đồng bào Thủ đô, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi: “Gần tháng rưỡi nay, thực dân Pháp hoành hành trong Nam Bộ. Đồng bào Nam Bộ đang hy sinh tranh đấu một cách vô cùng oanh liệt... Vậy toàn quốc đồng bào ta, Nam Bộ ra sức kháng chiến, Trung Bộ và Bắc Bộ ra sức giúp đỡ đồng bào Nam Bộ để đề phòng”. Đầu tháng 12-1945, Hà Nội thành lập Phòng Nam Bộ, nhằm đẩy mạnh phong trào ủng hộ Nam Bộ. Khắp các xí nghiệp, đường phố, làng xóm, trong tất cả các tầng lớp nhân dân đã dấy lên một phong trào ủng hộ miền Nam ruột thịt. Công nhân sản xuất và vận chuyển vũ khí, thanh niên Nam tiến, phụ nữ quyên góp quần trang, quần nhu.

Cũng như đồng bào cả nước, nhân dân Hà Nội vừa đấu tranh chống các loại giặc xâm lược, vừa xúc tiến công tác Tổng tuyển cử để thành lập Chính phủ trung ương chính thức.

Về đời sống văn hóa, chỉ trong một năm, Hà Nội cũng có những đổi thay lớn. Thực ra từ năm 1943, Hà Nội đã là nơi đầu tiên được phổ biến *Đề cương văn hóa* của Đảng. Sau Cách mạng tháng Tám, nhiều nhà hoạt động văn hóa, văn nghệ lại tập trung ở Thủ đô góp phần xây dựng chế độ mới. Về sáng tác, hầu hết văn nghệ sĩ ở Hà Nội đã hướng các công trình của mình vào việc phục vụ những công tác chính trị khẩn cấp trước mắt, như Xuân Diệu đề cao quốc kỳ, quốc hội trong các tập thơ *Ngọn quốc kỳ*, *Hội nghị non sông*,

Nguyễn Huy Tường đưa sự việc cách mạng, con người cách mạng lên sân khấu trong vở kịch *Bắc Sơn*, Tổ Hữu trên tạp chí *Tiên phong* rồi tập *Thơ Tổ Hữu* ca ngợi lãnh tụ Hồ Chí Minh, ca ngợi Hà Nội được giải phóng.

Các danh họa Tô Ngọc Vân, Trần Văn Cẩn, Lương Xuân Nhị... đều vẽ áp phích ngợi ca cách mạng, ký họa về cuộc sống mới mà cách mạng mang lại cho nhân dân Hà Nội...

Một điểm đáng chú ý là sự phát triển chưa từng thấy về báo chí. Chỉ một thời gian ngắn số báo xuất bản ở Thủ đô từ hơn 10 tờ tăng lên tới 100 tờ. Báo *Cờ giải phóng* rồi sau đó báo *Sự thật*, cơ quan trung ương của Đảng và báo *Cứu quốc*, cơ quan của Tổng bộ Việt Minh đã giành được tín nhiệm rất lớn trong quần chúng. Tạp chí *Tiên phong* cơ quan của Hội văn hóa cứu quốc thu hút nhiều nhà văn có tên tuổi.

Tết âm lịch Bính Tuất, tại chùa Láng, huyện Từ Liêm (nay thuộc quận Đống Đa) đồng bào ngoại thành Hà Nội đã tổ chức “phiên chợ 10 ngày” để ủng hộ Nam Bộ kháng chiến. Ngày 5-2-1946, Bác Hồ đã đến thăm chợ và nói chuyện với nhân dân Thủ đô về ý nghĩa của “Ngày Nam Bộ kháng chiến”, Người hoan nghênh nhân dân Hà Nội đã tích cực hưởng ứng lời kêu gọi của Chính phủ, tham gia ủng hộ phong trào Nam Bộ kháng chiến. Người cũng kêu gọi nhân dân đoàn kết, ra sức thực hiện khẩu hiệu “Tắc đất tắc vàng”, đẩy mạnh tăng gia sản xuất để chống đói, phòng đói và tiếp tế cho bộ đội.

*

* *

Nhưng bè lũ đế quốc không để yên cho Việt Nam. Tưởng Giới Thạch được Pháp dành cho một số quyền lợi đã rút lính khỏi miền Bắc để cho quân Pháp thay thế. Pháp chỉ đợi thời cơ này để gây chiến hòng chiếm lại nước ta. Từ cuối tháng 3-1946, một khi đặt chân tới Hà Nội, chúng liên tục quấy phá để rồi đến giữa tháng 12-1946, chúng ngang ngược đòi tước vũ khí lực lượng Tự vệ thành. Thế là

tối ngày 19-12-1946, chiến sự đã bùng nổ, mở đầu cuộc Toàn quốc kháng chiến kéo dài tới tận tháng 7 năm 1954. Trong thời gian này, nhân dân Hà Nội sục sôi ý chí chống Pháp, thực hiện khẩu hiệu “Mỗi nhà là một pháo đài, mỗi phố là một chiến tuyến”. Công nhân, thanh niên, học sinh... trở thành tự vệ chiến đấu. Phụ nữ làm cứu thương, tiếp tế, thiếu niên làm liên lạc. Không chỉ nhân dân lao động mà cả trí thức, viên chức, công thương gia cũng tham gia chiến đấu. Trong nhân dân, ban đầu người già và trẻ em tản cư về các tỉnh lân cận, sau đó là cả thành phố đi tản cư, chỉ còn các lực lượng bộ đội, tự vệ và những người có nhiệm vụ phục vụ chiến đấu ở lại. Tất cả các nhà được đục tường thông từ nhà này sang nhà khác và trở cửa ở tường rào để có thể thông suốt từ đầu đến cuối phố, điều này giúp các lực lượng chiến đấu có thể kín đáo di chuyển dễ dàng. Nhân dân Hà Nội đã phát huy nhiều sáng kiến diệt giặc. Những chiến lũy, ụ chiến đấu, vật chướng ngại giăng đầy bom mìn, cạm bẫy, nối liền phố này sang phố khác. Nồi, xoong, chậu, vại úp nghi binh trên đường. Ở ngoại thành, nhất là các xã sát các cửa ô, bà con làm “vườn không nhà trống” để phòng giặc đánh rộng ra. Các đường giao thông từ Hà Nội đi các nơi bị ta triệt phá.

HÀ NỘI THỜI TẠM CHIẾM (1947 - 1954)

Hà Nội chỉ lọt vào tay địch sau đêm 14-2-1947, thời điểm lực lượng chiến đấu cuối cùng ở Liên khu I - là Trung đoàn Thủ đô - được lệnh rút ra ngoài.

Sau khi kiểm soát được thành phố chúng gom dân, gồm những người mắc kẹt ở các khu phố và dân ven thành, dọn dẹp hậu quả của chiến sự, lập ra bộ máy nguy quyền. Tháng 3-1948, chúng chỉ định được một thị trưởng bù nhìn để tổ chức lại cuộc sống đô thành.

Số dân ở vùng có chiến sự ác liệt và số dân tản cư ra vùng tự do gặp những khó khăn vì sinh nhai phải dồn về thành phố. Bà con vùng ngoại thành cũng trở về làng quê để sản xuất làm ăn. Những

hoạt động kinh tế và văn hóa hồi sinh. Hàng ngoại nhập vào nhiều. Vài nhà máy phục vụ nhu cầu sinh hoạt và cần thiết cho chiến tranh hoạt động trở lại.

Trường học mở cửa. Báo chí xuất hiện. Dân số nội thành cuối năm 1948 là 15 vạn, đến năm 1951 là 30 vạn. Chủ yếu là những người buôn bán, trí thức và dân lao động. Trừ một số mại bản và tay sai địch còn đại bộ phận nhân dân tuy sống trong lòng địch nhưng vẫn hướng về kháng chiến. Thực dân thì vừa giở các mảnh lối xảo quyệt để giành quần chúng và dụ dỗ thanh niên vào lính nguy, vừa ra sức trấn áp các cuộc đấu tranh của nhân dân.

Nhưng do Đảng bộ vận động quần chúng có hiệu quả, các cơ sở cách mạng trong nhân dân nội và ngoại thành ngày một phát triển. Ở nội thành những công nhân đường sắt, nhà máy xe lửa, cảng Phà Đen đã tổ chức việc nắm tin tức của địch và đưa đón cán bộ ra vào thành phố. Giới tiểu thương ở các chợ, nhất là chợ Đồng Xuân đứng lên chống thuế, học sinh các trường trung học tổ chức rải truyền đơn vạch tội thực dân, thông tin liên lạc và lợi dụng những cơ hội hợp pháp tập hợp lực lượng đấu tranh chống các chính sách phản động, tàn bạo.

Tháng 7-1952, công nhân nhà máy đèn Bờ Hồ đã đấu tranh đòi Pháp phải ấn định lương tối thiểu và bán gạo rẻ. Tháng 12-1952, giặc dùng trường Sinh Từ (nay là trường cấp 2 Lý Thường Kiệt) làm trại tập trung các thanh niên bị chúng bắt đi lính. Gần 400 người trong trại đã tuyệt thực phản đối chính sách bắt ép đi lính, phối hợp với nhân dân cản xe chở lính ra mặt trận, kết quả, mấy chục người trốn thoát.

Ở ngoại thành, nhiều nơi phong trào lên dần. Nhân dân xã Nam Hồng, huyện Đông Anh đã đào mấy trăm hầm bí mật, mấy nghìn hố tác chiến cá nhân và hàng chục kilômét hầm hào chiến đấu và hầm hào giao thông. Một số xã sát nội thành như Hoàng Liệt (Thanh Trì), Đông Ngạc (Từ Liêm) cũng tìm mọi cách giữ thanh niên không cho làm lính hương đồng, bảo an; không nộp thuế, không đắp đường, xây bốt...

Tới đầu năm 1954, phong trào quần chúng càng phát triển, đặc biệt từ tháng 3-1954 để phối hợp với chiến dịch Điện Biên Phủ, Đảng bộ thành phố có những chủ trương đẩy mạnh phong trào đấu tranh trên nhiều mặt để làm nội tình quân địch bị rối loạn. Chẳng hạn, việc đột kích sân bay Gia Lâm (4-3-1954); việc quần dân Gia Lâm trên quốc lộ 5 lật nhào một đoàn tàu chở vũ khí và lương thực mà địch sẽ chuyển lên chiến trường Điện Biên (4-4-1954). Hoặc cuối tháng 4-1954, công nhân trong kho quân nhu của địch đốt phá nhiều dù và quân trang quân dụng.

Đảng bộ thành phố còn lãnh đạo cán bộ dân vận nội thành vận động trí thức Hà Nội hưởng ứng bản kiến nghị đòi lập lại hòa bình của trí thức Sài Gòn bằng cách cũng có kiến nghị tương tự. Và thế là trong tháng 4/1954 một số trí thức có tên tuổi ở Hà Nội đã soạn và ký bản kiến nghị gửi quân đội Pháp và ngụy quyền đòi phải chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình. Bản kiến nghị đã được chuyển sang Pháp, được các báo chí ở Paris đăng toàn văn.

Cuộc vận động kiến nghị hòa bình cũng được phát động trong các tầng lớp nhân dân và phát triển nhanh chóng. Đến tháng 6-1954, cuộc vận động đã thu hút được hàng vạn chữ ký. Ngoài công nhân, nhân dân lao động, thanh niên, học sinh, sinh viên, trí thức cả ngụy binh, cảnh binh, công chức cũng tham gia ký.

Đầu tháng 5-1954, cán bộ dân vận nội thành cùng một số người làm văn nghệ mua giấy phép có sẵn ra tờ *Dân ý* với tôn chỉ “Phục vụ văn hóa lành mạnh, chống văn hóa dâm ô trụy lạc” nhưng thực chất là để đưa các tin tổng hợp về Hội nghị Genève.

Phong trào đấu tranh của nhân dân Hà Nội, đấu tranh kinh tế, văn hóa kết hợp với đấu tranh chính trị và những hoạt động quân sự đã tiến công quân thù ở ngay sào huyệt của chúng và giành được thắng lợi to lớn.

*

* *

Về văn hóa văn nghệ công khai, nét chủ đạo là thực dân và tay sai có ý thức sử dụng để phục vụ chiến tranh xâm lược của chúng.

Nói đến báo chí thì bên cạnh các báo phản động do Pháp trực tiếp mở như *L'Entente*, *Thời sự*, *Ngày mới*, *Vì dân* cũng có những báo chống kháng chiến do tư nhân Việt Nam mở (có nhận ít nhiều tiền của Pháp) như *Giang sơn*, *Liên hiệp*... Ngoài ra có những tờ báo đứng giữa như *Tiểu thuyết thứ bảy* của nhà Tân Dân, *Phổ thông* của Hội ái hữu cựu sinh viên trường Luật...

Theo danh mục báo chí lưu giữ ở Thư viện Quốc gia thì trong 8 năm này, Hà Nội có tới 67 tờ báo tiếng Việt, trong đó rất nhiều tờ chỉ ra 1 số. Đã có lúc thành phố có tới 12 báo hàng ngày và 8 báo tuần. Có nhiều độc giả, số lượng in lớn hơn cả và sống lâu nhất là tờ *Tia sáng*, do Hiền Nhân - một người có tình cảm với kháng chiến - làm thư ký biên tập, nên nhiều văn nghệ sĩ và cả cán bộ dân vận địch hậu đã lợi dụng diễn đàn này để cập đến những vấn đề dân sinh, đấu tranh chống thuế, chống đàn áp, bắt lính... nêu tinh thần dân tộc, yêu nước, căm ghét bọn cướp nước và bán nước. *Tia sáng* đình bản giữa tháng 9-1954, Hiền Nhân được mời ra vùng tự do bàn việc giữ lấy cơ sở của báo để đúng ngày giải phóng Thủ đô ra số đầu tờ *Thời mới*.

Về sáng tác văn học, các nhà văn lớp tiền chiến đa số bằng tác phẩm phản ánh những nghịch cảnh xã hội phù hoa giả tạo, cổ vũ lòng yêu nước, phê phán lối sống vong bản như Mộng Sơn, Hoàng Công Khanh...

Trong lớp nhà văn mới cũng xuất hiện những kẻ phản động nhưng không nhiều: Trúc Sĩ có *Kẽm trồng*, Triều Đầu có báo *Thế kỷ* và cho in 2 cuốn *Trên vĩa hè Hà Nội* và *Tranh tối tranh sáng*. Mặc Thu với *Bão biển*... Còn đa số họ vẫn viết theo thi pháp tiền chiến na ná *Tự lực văn đoàn*, *Phổ thông bán nguyệt san* mà nổi nhất là Nguyễn Minh Lang.

Về âm nhạc, nhạc tiền chiến thịnh hành: nhạc Văn Cao, Đặng Thế Phong, Lưu Bách Thụ, Hoàng Giác... Có thêm Ngọc Bích, Đoàn Chuẩn... vẫn theo khuynh hướng trên.

Sân khấu những năm này bế tắc. Các gánh cải lương Kim Chung, Kim Phụng ngoài những vở có từ trước, nay thêm những vở “tuồng Tây”, cốt truyện dựa theo các kịch Tây như *Lời xích* (Le Cid), *Lô miêu - Duy liệt* (Roméo Juliette) phục trang theo kiểu La Mã.

Kịch nói, kịch thơ không có đoàn chuyên nghiệp, thường do một nhóm đứng ra làm như Đoàn Phú Tứ, Phan Tội, Ngọc Đĩnh...

Các rạp chiếu bóng chủ yếu là phim Pháp, đến 1951 thì phim Mỹ tràn vào.

Lần đầu Hà Nội làm phim, trong hai năm 1953 - 1954 ba bộ phim đã ra đời: *Kiếp hoa* của công ty Kim Chung, *Bến cũ* của hãng An Pha, *Nghệ thuật và hạnh phúc* của hãng Việt phim. Báo chí và dư luận đã phê bình sự chấp nhận vá vúi, vẽ lại cảnh “tài hoa sơn trẻ” lỗi thời của những bộ phim này.

Hội họa cũng ở tình trạng tương tự, quần quanh với những cô gái đẹp thành thị, cảnh nông thôn thanh bình chẳng ăn nhập gì với không gian, thời gian đương đại.

Để chú động trong cuộc đấu tranh văn hóa tư tưởng, mặc cho địch khám xét hết sức ngặt, cán bộ ta vẫn tìm cách chuyển những tác phẩm viết về kháng chiến và các sách báo ở ngoài vùng tự do vào. Mặt khác, gặp khi có điều kiện, học sinh, sinh viên Hà Nội thường tổ chức các buổi liên hoan trong các dịp kỷ niệm anh hùng dân tộc như Hai Bà Trưng, Quang Trung... hoặc tổ chức những buổi biểu diễn văn nghệ nhân dịp lễ, tết. Có lần khi tết tới, ở các trường Chu Văn An và Trưng Vương, mở màn buổi liên hoan văn nghệ đầu năm, nhiều nữ sinh mặc áo dài đỏ, ngực cài hoa vàng (tượng trưng cho cờ đỏ sao vàng) và hát bài *Trường ca sông Lô*. Quần chúng đông đảo đã hoan nghênh và cổ vũ nhiệt liệt.

Công tác báo chí bí mật được Đảng bộ Hà Nội chú ý từ đầu cuộc kháng chiến. Sau này, trong vòng tạm bị địch kiểm soát, Hà Nội vẫn có những báo chí kháng chiến xuất hiện bí mật. Báo *Thủ đò* (tiền thân của báo *Hà Nội mới* ngày nay), cơ quan tuyên truyền của Ủy ban kháng chiến khu XI (tức Hà Nội) được xuất bản ngay từ ngày

22 tháng 12 năm 1946. Từ 1949, Đảng bộ Hà Nội có tờ nội san *Tiên phong*. Mặt trận Việt Minh có tờ *Cứu quốc thủ đô*, Ban chỉ huy mặt trận Hà Nội có tờ *Quân thủ đô*, Công an có tờ *Công an hồ Gươm*...

Các báo *Cứu quốc*, *Thủ đô* và từ 1951 cả báo *Nhân dân* được đưa vào, tuy không nhiều, vẫn được chuyển tay nhau từ cơ sở này sang cơ sở khác, có khi phải cắt ra từng bài để chuyển cho dễ.

Tóm lại đời sống văn hóa Hà Nội thời tạm chiếm có dòng đục và dòng trong. Dòng đục là phục vụ âm mưu nô dịch hóa và đẩy mạnh chiến tranh của địch. Dòng trong là hoạt động của những người có lương tri, tuy sống trong vùng địch nhưng vẫn hướng về kháng chiến và đặc biệt là sự tồn tại của văn hóa văn nghệ cách mạng, dưới nhiều hình thức đã thức tỉnh mọi người, làm chỗ dựa tinh thần và cổ vũ mọi người đứng lên đấu tranh đánh đuổi thực dân.

III. NHỮNG GƯƠNG MẶT TIÊU BIỂU

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

(1890 - 1969)

Là người thầy vĩ đại của cách mạng Việt Nam, lãnh tụ kính mến của giai cấp công nhân và toàn thể dân tộc Việt Nam, nhà hoạt động lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế; người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam và nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (tức nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày nay); nhà báo, nhà văn, nhà thơ lớn, có vị trí đặc biệt quan trọng trong lịch sử Việt Nam.

Hồ Chí Minh sinh ngày 19-5-1890, tại làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Tên thật là Nguyễn Tất Thành, còn có những tên khác là Nguyễn Ái Quốc, X.Y.Z., Trần Lực... Người có mặt ở Hà Nội từ năm 1945 và ở đây cho tới khi qua đời, trừ 9 năm kháng chiến Người cùng Trung ương và Chính phủ lên Việt Bắc.

Hồ Chí Minh được nhân dân Việt Nam gọi là Bác Hồ, bởi Người là lãnh tụ kính mến của toàn dân tộc. Người đã được tổ chức UNESCO của Liên hiệp quốc tặng danh hiệu *Danh nhân văn hóa thế giới*.

Nhà thơ Tố Hữu có bốn câu thơ nói lên được tầm vóc vĩ đại của Người và tình cảm kính mến của toàn dân đối với lãnh tụ của mình:

*Bác ngồi đó lớn mênh mông
Trời xanh, biển rộng, ruộng đồng, nước non
Bác Hồ cha của chúng ta
Hồn của muôn hồn.*

Công lao của Người với dân tộc và đất nước Việt Nam, những đóng góp của Người trong công cuộc giành lại độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc thật vô cùng to lớn.

Rời đất nước năm 1911, "*Người đi hỏi khắp bóng cờ châu Mỹ, châu Phi/Những đất tự do, những trời nô lệ/Những con đường cách mạng đang tìm đi*" (thơ Chế Lan Viên) và cuối cùng Người đã đến được với Mác - Lênin. Vận dụng học thuyết này trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, Người đã tìm ra con đường đi đặc thù cho cách mạng văn hóa, đã lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam, đã đào tạo những lớp học trò sau này cũng trở thành những nhà lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta để rồi đưa cuộc cách mạng đến thắng lợi hoàn toàn như ngày nay, dù phải trải qua bao gian khổ hy sinh, mất mát.

Người còn là nhà tư tưởng lớn, đã có nhiều tác phẩm làm phong phú thêm cho kho tàng học thuyết Mác - Lênin, và cũng từ đó hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh hiện vẫn đang soi đường chỉ lối cho cách mạng Việt Nam đi lên phía trước.

Người lại còn là một nhà văn hóa lớn và một nhà thơ lớn của đất nước. Chỉ riêng bản *Tuyên ngôn độc lập* của Người cũng đủ là một áng "Thiên cổ hùng văn" của Việt Nam, có thể xếp ngang hàng với *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi.

Những năm hoạt động ở Pháp, Người đã viết nhiều sách báo lên án chế độ thuộc địa, nổi tiếng nhất là "*Bản án chế độ thực dân Pháp*" và sáng tác những truyện ngắn với những chủ đề chính trị rất có tiếng vang. Những sáng tác ấy sau này được dịch in thành tập *Truyện và Ký*.

Xét về lộ trình văn học, thì đây là những tác phẩm mở đầu cho văn học cách mạng vô sản, mặc dù nó được viết bằng tiếng Pháp do hoàn cảnh đặc biệt của nó.

Chủ tịch Hồ Chí Minh còn là một nhà thơ lớn. Tác phẩm *Ngục Trung nhật ký (Nhật ký trong tù)* của Người đã là một sự kiện văn học lớn gây được tiếng vang ra thế giới. Nhiều nước đã dịch tập thơ này của Người.

Ngục trung nhật ký được Chủ tịch Hồ Chí Minh viết trong khi bị Quốc dân đảng Trung Quốc giam ở các nhà tù thuộc tỉnh Quảng Tây. Đây là tâm tư của một nhà cách mạng vĩ đại, trong những phút gian nan nhất vẫn nêu cao phẩm chất, lòng thương yêu nhân dân, tin tưởng ở ngày mai chiến thắng.

Những năm kháng chiến chống Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn tiếp tục làm thơ. Ngoài những bài thơ có giá trị nghệ thuật cao, hàng năm, cứ tết đến Người lại làm thơ tặng đồng bào, đồng chí nhằm động viên cả nước dồn sức cho cuộc kháng chiến, cho cách mạng.

Ngoài ra, những bài Người viết trên báo chí hoặc nói cùng các tầng lớp nhân dân cũng đã trở thành những kim chỉ nam cho đường lối cách mạng nói chung và văn nghệ nói riêng ở từng thời kỳ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh mất ngày 2-9-1969 nhưng Người mãi mãi là người Công Dân Số Một của thủ đô Hà Nội và sống mãi trong sự nghiệp cách mạng của toàn dân Việt Nam.

PHẠM VĂN ĐỒNG

(1906 - 2000)

Là nhà cách mạng, nhà lãnh đạo chính trị, nhà lý luận văn hóa văn nghệ Việt Nam. Ông quê ở xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Tham gia cách mạng từ 1925 trong tổ chức Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội và học ban Tú tài bán xứ ở

Trường Bưởi (Hà Nội). Năm 1929 được cử vào Kỳ bộ Nam Kỳ, rồi Tổng bộ. Cũng năm này ông bị Pháp bắt, kết án tù 20 năm, đày ra Côn Đảo.

Năm 1936, ra tù, hoạt động ở Hà Nội. Năm 1940, cùng Võ Nguyên Giáp bí mật sang Vân Nam (Trung Quốc) gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Ít lâu sau ông được giao trách nhiệm xây dựng căn cứ địa cách mạng ở biên giới Việt - Trung. Năm 1945, tại Đại hội quốc dân ở Tân Trào, ông được bầu vào Ủy ban Dân tộc giải phóng. Cách mạng tháng Tám (1945) thành công, được cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Tài chính. Năm 1946, được cử làm Trưởng phái đoàn của Quốc hội đi thăm nước Pháp rồi lại được cử làm Trưởng phái đoàn Chính phủ Việt Nam đi dự hội nghị Fontainebleau. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, được cử làm Đặc phái viên của Trung ương Đảng và Chính phủ tại Nam Trung Bộ.

Năm 1954, là Trưởng đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam đi dự hội nghị Genève. Từ tháng 9-1954 đến 1982 là Thủ tướng Chính phủ rồi từ 1982 đến 1987 là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Trong các Đại hội Đảng lần thứ III (1960), thứ IV (1976), thứ V (1982) ông liên tục được bầu làm Ủy viên Trung ương và được cử vào Bộ Chính trị.

Gắn bó với Hà Nội từ những ngày học ở Trường Bưởi rồi tiếp đó trong hơn 50 năm ở Thủ đô, với tư cách là một trong những người lãnh đạo Đảng và Nhà nước, cùng với các nhà lãnh đạo khác, ông đã góp phần đưa cách mạng Việt Nam từng bước tiến tới thắng lợi.

Ông cũng là tác giả nhiều tập sách đầy sáng tạo viết về Chủ tịch Hồ Chí Minh, về các nhà văn hóa Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu... Riêng tác phẩm *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ* là một tập lý luận đề ra những phương hướng lớn cho trí thức, văn nghệ sĩ, nâng cao thêm lý tưởng cách mạng, tâm nhìn, tâm nghĩ, có tiếng vang sâu rộng, là một biểu hiện sinh động của đường lối văn học nghệ thuật của Đảng Cộng sản Việt Nam.

VÕ NGUYỄN GIÁP

Ông sinh năm 1911 tại làng An Xá, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Ra đời trong một gia đình nhà nho, thông minh và hiếu học, ngay từ nhỏ ông đã phải lao động để kiếm sống và để học tập. Tốt nghiệp trường Quốc học Huế, ông ra học tiếp ở Hà Nội, từng có bằng Cử nhân Luật vào loại ưu (1937). Về hoạt động cách mạng, năm 1925, ông tham gia Tân Việt cách mạng đảng. Năm 1929, ông cùng một số đồng chí cải tổ tổ chức này thành Đông Dương Cộng sản liên đoàn. Năm 1930, ông bị thực dân bắt giam. Sau khi được trả tự do, ông hoạt động ở Hà Nội trên mặt trận văn hóa, viết bài cho những tờ báo tiếng Pháp công khai của Đảng thời kỳ Mặt trận Bình dân 1936 - 1939: *Tin tức, Nhân dân, Tiếng nói của chúng ta, Lao động...* Khi còn dạy sử ở trường tư thục Thăng Long (Hà Nội) ông đã gọi trong tâm hồn học sinh lòng yêu nước, căm thù, rất được học sinh ngưỡng mộ.

Năm 1940, cùng Phạm Văn Đồng, ông bí mật sang Vân Nam (Trung Quốc) gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Năm 1941, ông được phân công về Cao Bằng cùng một số đồng chí xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng. Năm 1944, ông được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trao nhiệm vụ thành lập đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân. Tháng 8-1945, ông tham gia Ủy ban Dân tộc giải phóng, rồi làm bộ trưởng Bộ Nội vụ trong Chính phủ lâm thời. Khi kháng chiến bùng nổ ông chỉ đạo quân dân Hà Nội giữ vững trận địa để các nơi khác có thêm thời gian chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài.

Ngày 20-1-1948. Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh phong ông là Đại tướng đầu tiên của quân đội ta. Ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tổng tư lệnh, Bí thư Quân ủy Trung ương trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ (1947 - 1975).

Về Đảng, ông liên tục được bầu làm Ủy viên Trung ương khóa II (1951) đến khóa VI (1986) và làm Ủy viên Bộ Chính trị từ khóa II đến khóa IV. Một thời gian dài ông còn giữ chức Phó Thủ tướng Chính phủ.

Ông là người đã tổ chức ra quân đội nhân dân Việt Nam, chỉ đạo tác chiến chiến lược và chiến dịch một cách thiên tài. Sau những chiến thắng Biên Giới, Hoà Bình, Hà Nam Ninh... đến chiến thắng Điện Biên Phủ (1954), ông đã cùng quân dân ta kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh do thực dân Pháp gây ra từ tháng Chạp năm 1946.

Chiến thắng Điện Biên Phủ đã giải phóng Hà Nội trong hòa bình và làm lung lay chế độ thuộc địa Pháp ở các châu lục khác. Trong chống Mỹ cứu nước, cùng nhiều danh tướng khác trên cả hai miền Bắc - Nam, ông đã góp phần đưa cuộc kháng chiến từng bước đánh thắng giặc Mỹ và cuối cùng quét sạch chúng, đem lại độc lập và thống nhất đất nước.

Ký giả Piter MacDonald (người Anh) đã viết về ông như sau: “Với 30 năm làm Tổng Tư lệnh và gần 50 năm tham gia chính sự ở cấp cao nhất, ông đã tỏ ra là người có phẩm chất phi thường trong mọi lĩnh vực của chiến tranh; khó có vị tướng soái nào có thể sánh với ông trong việc kết hợp giữa chiến tranh du kích và chiến tranh chính quy ở trình độ cao. Sự kết hợp đó xưa nay chưa từng có”.

Võ Nguyên Giáp còn là tác giả nhiều sách lý luận về quân sự và những thiên hồi ký về những ngày trứng nước của cách mạng, về cuộc kháng chiến chống Pháp và cuộc kháng chiến chống Mỹ, được nhiều người đọc trong và ngoài nước hâm mộ.

TÔN THẤT TÙNG

(1912 - 1982)

Quê ở Huế, năm 19 tuổi ông ra học Trường Bưởi rồi trường Đại học Y khoa. Năm 1939, bản Luận án tốt nghiệp bác sĩ của ông nhan đề *Cách phân chia các mạch máu trong gan* đã được một trường đại học lớn ở Paris tặng Huy chương Bạc.

Sau Cách mạng tháng 8-1945, được Chính phủ ta cử làm giám đốc Bệnh viện Phủ Doãn. Chín năm kháng chiến, cùng Giáo sư Hồ Đắc Di, ông góp phần xây dựng trường Đại học Y cứu chữa thương

binh. Sau tiếp quản Thủ đô (1954) ông xin thôi giữ chức Thứ trưởng Bộ Y tế được giao từ năm 1947 để tập trung đi vào chuyên môn và xây dựng Bệnh viện Phủ Doãn nay là Bệnh viện Việt - Đức. Năm 1958, ông tiến hành thành công ca mổ tim đầu tiên ở Việt Nam. Năm 1961, ông cắt thùy gan phải của một bệnh nhân ung thư xơ phát chi trong có 6 phút. Năm 1977, Viện Hàn lâm phẫu thuật Paris tặng Huy chương phẫu thuật quốc tế mang tên Lannelongne là huy chương đặt ra từ năm 1911 và 5 năm một lần tặng cho nhà phẫu thuật xuất sắc nhất thế giới trong thời gian đó. Tôn Thất Tùng là người thứ 12 được huy chương này.

Phương pháp phẫu thuật gan Tôn Thất Tùng được giới thiệu trong *Bách khoa toàn thư về Nội thương - Phẫu thuật* của Pháp. Ông còn có những khám phá mới về sỏi đường mật và phù tụy ở hoàn cảnh Việt Nam... Ông đã cứu sống rất nhiều người bị bệnh trọng. Đám tang ông, người đi tiễn dài hàng cây số.

Tôn Thất Tùng còn để lại hồi ký *Đường vào khoa học của tôi* có tính cách tổng kết quá trình nghiên cứu khoa học của bản thân. Từ Hà Nội, ông trở thành nhà phẫu thuật thiên tài của Việt Nam thế kỷ XX.

LÊ GIA ĐÌNH

(1920 - 1946)

Đây là người Quyết tử quân số 1 của Liên khu I, đã chiến đấu và hy sinh ngay khi nổ ra cuộc Toàn quốc kháng chiến (đêm 19 sáng 20-12-1946). Ngày 15-9-1999, quận Hoàn Kiếm đã làm lễ đón nhận danh hiệu đơn vị anh hùng trong đó có lễ truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang cho ông Đình sau 53 năm ông hy sinh.

Lê Gia Đình sinh năm 1920, tại thị xã Hưng Yên nhưng nguyên quán là Gia Lộc, Hải Dương. Đến ông Đình là đời thứ tư đã di cư xuống Hưng Yên, mở cửa hàng giày dép da. Ông Đình gia nhập phong trào Việt Minh từ năm 1944, tham gia cướp chính quyền ở thị xã Hưng Yên, sau vào bộ đội. Năm 1946 được điều về Hà Nội, làm

chính trị viên đại đội bảo vệ Bắc Bộ phủ, nơi làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh (nay là nhà khách Chính phủ số 12 Ngô Quyền). Và tại đây, ngay đêm mở đầu cuộc Toàn quốc kháng chiến 19-12-1946, chiến sự đã diễn ra rất ác liệt. Tuy Hồ Chủ tịch đã ra ngoài thành phố nhưng Bắc Bộ phủ vẫn là biểu tượng thiêng liêng về vị cha già dân tộc nên các chiến sĩ Vệ quốc đoàn tại đây hạ quyết tâm giữ đến cùng. Ngay đêm 19-12-1946, địch đã tấn công dữ dội nhưng vấp phải sức kháng cự quyết liệt của đại đội bảo vệ nên chúng đành phải tập trung quân ở Tòa thị chính (nay là trụ sở UBND Thành phố) chờ quân tiếp viện và chờ trời sáng để tiếp tục tấn công.

8 giờ sáng ngày 20-12, địch lại nã trọng pháo, súng cối vào Bắc Bộ phủ, yểm hộ cho một cánh quân từ vườn hoa Chí Linh đánh tạt sang. Xe tăng địch lồng lên, nhằm vào các cửa sổ, góc tường, ụ đất bắn phá hòng uy hiếp tinh thần các chiến sĩ ta. Các anh không bắn trả lại. Chúng tưởng quân ta đã bị tê liệt. Nhưng khi giặc vừa tới tầm thì một loạt lựu đạn từ các góc tường, cửa sổ cùng hàng loạt bom xăng, chai cháy ném ra kết hợp với súng trường, tiểu liên bắn xả vào bộ binh địch. Bọn sống sót xô đẩy nhau rút chạy. Cuộc chiến đấu kéo dài đến trưa, phía ta đạn dược gần hết, lựu đạn, bom ba càng cũng không còn nữa. Chỉ còn một quả bom phá để ở đại sảnh. Các chiến sĩ đề nghị chiến đấu đến người cuối cùng. Nhưng Lê Gia Định lệnh cho tất cả các chiến sĩ còn lại đều thương binh theo giao thông hào rút về nhà Bưu điện. Các chiến sĩ nói: “Sống cùng sống, chết cùng chết, cho chúng tôi ở lại chiến đấu với anh”. Lê Gia Định giải thích: “Kháng chiến còn lâu dài, chiến đấu như vậy là các đồng chí đã làm tròn nhiệm vụ. Bây giờ phải rút để bảo toàn lực lượng, nhiệm vụ các đồng chí còn nặng nề. Hãy xứng đáng là những người chiến sĩ bảo vệ dinh Hồ Chủ tịch”. Các chiến sĩ đành nghẹn ngào chào vĩnh biệt người chỉ huy.

Giặc Pháp thấy quân ta bắn trả lẻ tẻ nên dùng xe tăng húc đổ hàng rào sắt để bộ binh ồ ạt xông vào. Chúng vừa kéo lên tới đại sảnh. Bỗng một tiếng nổ vang trời. Đó hẳn là tiếng nổ của quả bom

mà Lê Gia Định đã cho nó để quyết tử với giặc. Nhiều lính địch đã tan xác. Lê Gia Định cũng không còn nữa. Ông là người “Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh” số 1 của Liên khu I, Hà Nội (Lâu nay vẫn lầm gọi ông là Lê Gia Định. Kỳ thực Định là em của ông Định, trước khi nghỉ hưu là Phó Trưởng ty thể thao tỉnh Hưng Yên, hiện vẫn sống ở khu Khương Thượng).

VĂN CAO
(1923 - 1995)

Văn Cao họ Nguyễn, nguyên quán làng An Lễ, xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định. Từ nhỏ sống với gia đình ở Hải Phòng. Học xong trung học năm 1940 vào Sài Gòn kiếm sống. Sau trở về Bắc, tham gia Việt Minh. Từng làm công tác trừ gian rồi làm báo bí mật. Cách mạng tháng 8-1945 thành công, ông tham gia các công tác văn hóa văn nghệ cho tới khi qua đời.

Ông là một nhạc sĩ lỗi lạc. Nhạc trữ tình lãng mạn cũng tuyệt vời mà nhạc tráng ca cũng đạt đỉnh cao của âm nhạc Việt Nam thế kỷ XX.

Về nhạc trữ tình lãng mạn, các ca khúc *Buồn tàn thu* (1941), *Cung đàn xưa*, *Thu cô liêu* (1942), *Suối mơ* (1943), nhất là *Thiên Thai* và *Trương Chi* (1944) được thanh niên học sinh đương thời (và cho tới tận bây giờ) ngưỡng mộ.

Về tráng ca, những bài *Chiều trên sông Bạch Đằng* (1942), *Gò Đống Đa* (1943), *Thăng Long hành khúc* (1943), *Tiến quân ca*, *Chiến sĩ Việt Nam* (1944) cũng trở thành tâm ca của nhiều tầng lớp thanh niên học sinh đương thời.

Tại kỳ họp Quốc hội khóa I của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1946) bản *Tiến quân ca* được công nhận là quốc ca. Sau đó một loạt tráng ca khác ra đời: *Hải quân Việt Nam*, *Không quân Việt Nam*, *Công nhân Việt Nam*, *Bắc Sơn*, *Trường ca sông Lô*, *Ngày mùa*, *Tiến về Thủ đô*, đều được phổ biến rất rộng rãi.

Văn Cao còn là nhà thơ đặc sắc. Ông làm thơ từ 1941 được tập hợp trong hai tập *Lá* (1988) và *Tuyển tập thơ Văn Cao* (1993). Đó là dòng thơ ấn tượng đã đem lại cho thơ hiện đại một cách biểu đạt mới.

Văn Cao còn là họa sĩ, từng có tranh bày triển lãm từ năm 1943. Nhưng tranh bố cục không nhiều mà nhiều bạn đọc khâm phục tài hội họa của ông qua các tranh minh họa cho sách báo và trình bày bìa sách.

NGUYỄN ĐÌNH THI
(1924 - 2003)

Nguyễn Đình Thi quê huyện Phú Xuyên, nay thuộc Hà Nội, sinh ở Luang Prabang (Lào) và học trung học ở Hải Phòng rồi đại học Luật ở Hà Nội. Ông tham gia Việt Minh và Hội Văn hóa cứu quốc, từng bị Pháp bắt giam tại Hà Nội năm 1942, tại Nam Định năm 1944.

Năm 1945, ông ở trong đoàn đại biểu Văn hóa cứu quốc đi dự Quốc dân Đại hội tại Tân Trào và được cử vào Ủy ban Giải phóng dân tộc Việt Nam. Sau Cách mạng tháng Tám ông được cử làm Tổng thư ký Hội Văn hóa cứu quốc, được bầu vào Quốc hội khóa I (và một số khóa sau). Trong kháng chiến chống Pháp ông phụ trách Hội văn nghệ Việt Nam. Năm 1952 ông gia nhập quân đội, thuộc Trung đoàn Thủ đô (Đại đoàn 308) tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ.

Là Tổng thư ký Hội nhà văn Việt Nam từ 1958 cho đến 1990. Năm 1995, ông làm Chủ tịch Ủy ban toàn quốc liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam, cho tới ngày qua đời.

Nguyễn Đình Thi là một tài năng đa dạng: là nhạc sĩ, nhà lý luận văn học, nhà thơ, nhà biên kịch, và chủ yếu là một nhà văn.

Về âm nhạc, ông là tác giả một số bài hát đã trở thành tâm ca trong lòng mỗi người dân Hà Nội, cũng như trong cả nước, như bài *Diệt phát xít*, sáng tác trước Cách mạng tháng Tám. Bài trường ca *Người Hà Nội* sáng tác khi bước vào cuộc Toàn quốc kháng chiến

chống thực dân Pháp. Về kịch ông viết: *Con nai đen, Hoa và Ngăn, Giấc mơ, Rừng trúc, Nguyễn Trãi ở Đông Quan...*

Nhưng chủ yếu Nguyễn Đình Thi sáng tác thơ, tiểu thuyết và viết lý luận phê bình văn học.

- Về nghiên cứu lý luận: Trước Cách mạng tháng Tám ông có soạn một số sách triết học: *Triết học Kant, Triết học Nít sơ, Siêu hình học...* và viết một số bài báo gây ảnh hưởng tốt trong giới trí thức học sinh như: *Sức sống của dân Việt Nam trong ca dao cổ tích, Xây dựng con người*. Lúc bắt đầu cuộc kháng chiến chống Pháp ông viết một số bài cổ vũ giới văn nghệ sĩ nhiệt tình đi theo cách mạng như bài *Nhận đường, Thực tại với văn nghệ*.

Sau hòa bình lập lại ông viết những tập tiểu luận phê bình: *Mấy vấn đề văn học* (1956), *Công việc của người viết tiểu thuyết* (1964).

- Về thơ: Nguyễn Đình Thi sáng tác nhiều, chủ yếu tập hợp vào ba tập thơ: *Người chiến sĩ* (1958), *Bài thơ Hắc Hải* (1958); *Giòng sông xanh* (1974).

Thơ của ông là tình cảm trân trọng đối với đất nước quê hương, là niềm xúc động sâu sắc đối với các chiến sĩ hy sinh thầm lặng. Ông cũng dành một vị trí xứng đáng cho thơ tình, với tình cảm trong sáng có lúc cô đơn, nhưng giàu chất lý tưởng. Thơ Nguyễn Đình Thi là những hình ảnh liên kết bằng cảm giác chiếm lĩnh người đọc bằng nhịp điệu chứ không phải vần.

- Về văn xuôi: Đây là lĩnh vực Nguyễn Đình Thi thành công hơn cả. *Xung kích*, tiểu thuyết đầu tay, được giải thưởng văn nghệ 1952-1953; *Bên bờ sông Lô* (1957) tập truyện ngắn; *Vào lửa* (1966) truyện dài; *Mặt trận trên cao* (1967) truyện dài. Cả hai tập này viết về cuộc chiến đấu chống Mỹ.

Nguyễn Đình Thi dành nhiều công sức và tâm huyết vào tác phẩm *Vỡ bờ* (Tập I, 1962, tập II, 1970). Đây là bộ tiểu thuyết viết về một giai đoạn lịch sử sôi động tiền khởi nghĩa 1939-1945 ở các đô thị Hải Phòng, Hà Nội và các vùng quê lân cận.

Nguyễn Đình Thi hoạt động văn nghệ suốt hơn nửa thế kỷ ở Hà Nội và đã có những đóng góp lớn cho nền văn nghệ nước nhà. Ông đã được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học - nghệ thuật năm 1996.

BÙI XUÂN PHÁI

(1920-1988)

Sinh năm 1920, quê làng Kim Hoàng, nay thuộc huyện Hoài Đức, Hà Nội, xuất thân trong một gia đình tiểu tư sản trung lưu cư trú nhiều đời ở Hà Nội. Chính vì vậy mà ông đã thuộc lòng từng con đường, ngõ gác của 36 phố phường Hà Nội.

Ông là sinh viên khóa cuối cùng (khóa 15) của trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1941-1946) học cùng Nguyễn Tư Nghiêm, Huỳnh Văn Gấm, Tạ Thúc Bình... Từng là giảng viên trường Cao đẳng Mỹ thuật Việt Nam (1956-1957). Từ 1960 chuyên minh họa cho báo Văn nghệ, tạp chí Sân khấu và một số báo khác. Ông nổi về sơn dầu, những bức được hâm mộ là: *Hà Nội kháng chiến* (1966), *Vợ chồng chèo* (1967), *Hóa trang sân khấu chèo* (1968), *Phố cổ Hà Nội* (1972), *Xe bò trong phố cổ* (1972), *Phố vắng* (1981)...

Ông bắt đầu vẽ phố và tham dự triển lãm ở Tokyo (Nhật Bản) khi còn là học sinh trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương. Sau này nổi tiếng với tên gọi “Phố - Phái, Phái - Phố”.

Ông mất ngày 24-6-1988 tại Hà Nội.

Năm 1996, Bùi Xuân Phái được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật. Hội đồng giải thưởng này đã nhận xét:

Trong hơn 40 năm làm nghệ thuật, họa sĩ Bùi Xuân Phái đã gắn bó với Thủ đô, những phố cổ Hà Nội với tình cảm thiết tha sâu đậm, ông yêu nghệ thuật truyền thống sân khấu chèo và đã có những tác phẩm đẹp về sân khấu chèo.

Những tranh của ông sáng tác về phố cổ Hà Nội là những tác phẩm mang đậm nét Hà Nội cổ xưa, có giá trị nghệ thuật cao, có nhiều sáng tạo mới và có phong cách độc đáo của tác phẩm. Cho đến nay, công chúng yêu tranh nói đến phố cổ được gọi là phố Phái, xứng đáng với tài năng và lao động nghệ thuật của họa sĩ.

Ông vẽ nhiều thể loại, nhiều chân dung, phong cảnh, sinh hoạt khác nhau. Và đề tài của ông thường là phố cổ, đề tài này ông theo đuổi trên 50 năm. Cho đến khi mất ông vẫn tiếp tục vẽ về nơi ông đã sinh ra với nhiều kỷ niệm vui buồn gắn bó.

Các bức họa về phố phường Hà Nội của ông không đơn điệu, mà đa dạng về hình sắc, thay đổi, khác lạ theo thời gian và tâm tình người sáng tác. Ông muốn mỗi bức tranh phố của ông không phải là tài liệu ghi chép, nghiên cứu, phong tục, kiến trúc mà phải giống như bài thơ đầy cảm xúc, tâm trạng.

Bùi Xuân Phái, người con của Hà Nội, là một họa sĩ được công chúng Hà Nội thấy đều ngưỡng mộ.

Chương III

HÀ NỘI XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

I. KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ (1955-1965)

KHÔI PHỤC KINH TẾ (1955-1957)

Hà Nội được giải phóng. Thành phố đứng trước nhiều khó khăn. Về kinh tế, Hà Nội khi đó là một thành phố tiêu thụ, thương nghiệp là hoạt động kinh tế chính. Vào đầu năm 1955, chỉ có 18 xí nghiệp (9 cũ và 9 chuyển từ vùng tự do về). Các cơ sở này sớm ổn định và đi vào sản xuất. Năm 1957, sản lượng điện tăng 32% so với năm 1955. Xí nghiệp Nước lắp đặt thêm 28km đường ống dẫn nước. Một số nhà máy được xây dựng: Gỗ dán Cầu Đuống, Diêm Thống Nhất, Cao su, Xà phòng... đặc biệt là nhà máy Cơ khí Hà Nội, con đầu lòng của nền công nghiệp hiện đại. Đến năm 1957, tổng số xí nghiệp quốc doanh là 45 cơ sở với trên 9.000 công nhân. Các cơ sở thủ công và công nghiệp tư doanh được Nhà nước khuyến khích cho vay vốn, bán cho nguyên liệu, máy móc, mua hàng... Năm 1957, có 13.516 hộ sản xuất thủ công với 42.000 người và 957 cơ sở sản xuất công nghiệp tư doanh với trên 8.000 công nhân. Cũng trong thời gian này, một số hợp tác xã thủ công nghiệp đã hình thành...

Về thương nghiệp, từ 1955 thương nghiệp tư nhân được tổ chức lại, như thành lập các đại lý kinh tiêu hoặc vận động tiểu thương chuyển sang sản xuất. Thương nghiệp quốc doanh từng bước chiếm lĩnh thị trường. Từ 3 công ty (Bách hóa, Lương thực, Lâm thổ sản) đến năm 1957 đã có 10 công ty với 55 cửa hàng. Từ năm 1956, nhiều hợp tác xã mua bán ở ngoại thành được thành lập.

Về *nông nghiệp*: Ngoại thành tiến hành cải cách ruộng đất nhanh gọn, đến đầu năm 1956 hoàn thành. Ba vạn mẫu ruộng được chia cho nông dân. Diện tích cấy trồng, năng suất và sản lượng ngày một tăng. So với năm 1954, diện tích trồng lúa tăng 126%, rau xanh 298%... Sản lượng lúa năm 1955 đạt 14.314 tấn, năm 1956 là 24.000 tấn, năm 1957 do hạn hán kéo dài nên sản lượng giảm còn 11.713 tấn.

Cùng với việc khôi phục sản xuất, nông dân ngoại thành bước đầu được tổ chức vào con đường làm ăn tập thể dưới hình thức đổi công.

Văn hóa, giáo dục, y tế: Sau ngày giải phóng, Hà Nội chỉ có 4 trường trung học, 96 trường tiểu học. Giáo dục đại học chỉ có trường Văn khoa và trường Y dược. Gần 90% dân số Thủ đô mù chữ. Trước tình hình đó, thành phố chủ trương phục hồi nhanh chóng hoạt động của các trường học. Cuối năm 1955, trường cấp I, cấp II được thành lập ở những khu đông dân lao động. Tháng 3-1955, trường phổ thông cấp III được thành lập. Năm học 1956 - 1957, các trường phổ thông được xây dựng thành hệ thống trường 10 năm. Các trường mẫu giáo và vỡ lòng cũng sớm được tổ chức. Năm học 1956 - 1957, có 33 lớp mẫu giáo và 371 lớp vỡ lòng. Các lớp học bổ túc văn hóa, bình dân học vụ cũng được tổ chức ở các công sở, xí nghiệp, nhà máy, khu lao động. Hệ thống các trường đại học và trung học chuyên nghiệp được xây dựng. Nhiều trường mới: đại học Tổng hợp, đại học Sư phạm, đại học Bách khoa...

Về công tác y tế, từ một số bệnh viện, phòng khám ít ỏi sau ngày tiếp quản và những cơ sở y tế chuyển về từ vùng kháng chiến, ngành y tế đã tích cực hoạt động phục vụ nhu cầu phòng bệnh và chữa bệnh cho nhân dân. Năm 1957 chính quyền nhân dân xây dựng một bệnh viện thành phố - Bệnh viện Bích Cầu - 40 giường. Tại các khu phố, nhà máy, xí nghiệp có trạm xá, phòng khám. Từ cuối năm 1956, mạng lưới y tế cũng được xây dựng ở các xã ngoại thành.

Đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân từng bước được nâng cao. Các rạp chiếu bóng, rạp hát, được nâng cấp, phục vụ người dân lao động. Thủ đô cũng nhiều lần được đón tiếp và thưởng thức tài

năng nghệ thuật của các đoàn ca múa các nước bạn sang thăm và biểu diễn tại Việt Nam.

Xây dựng chính quyền: Từ cuối năm 1955, tổ chức chính quyền cơ sở được xây dựng theo phân cấp hành chính. Hà Nội được chia làm 9 quận, 4 quận nội thành là các quận 1, 2, 3, 4 và 5 quận ngoại thành là các quận 6, 7, 8, 9. Mỗi quận có một ban cán sự Đảng và một Ủy ban hành chính. Ngày 24-11-1957, các cử tri Hà Nội tung bùng tham gia bầu cử Hội đồng nhân dân thành phố. Hội đồng nhân dân thành phố đã bầu ra Ủy ban hành chính gồm 11 vị do bác sĩ Trần Duy Hưng làm Chủ tịch. Đây là cuộc bầu cử đầu tiên ở Hà Nội sau tổng tuyển cử bầu Quốc hội ngày 6-1-1946,

Trên lĩnh vực tư tưởng, đông đảo thanh niên, trí thức, công nhân và nhân dân lao động đã kiên quyết đấu tranh chống những biểu hiện sai trái của một số văn nghệ sĩ, trí thức xa rời cuộc sống, giảm sút lòng tin vào chế độ mới, thể hiện trên các báo *Nhân văn*, *Giai phẩm*⁽¹⁾.

CẢI TẠO VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

(1958 - 1960)

• *Về công nghiệp:* Nhiều xí nghiệp, nhà máy được đổi mới trang thiết bị. Nhiều cơ sở mới được xây dựng: Dệt kim Đông Xuân, khu công nghiệp Thượng Đình... Hầu hết các xí nghiệp đều hoàn thành thắng lợi các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất. Năm 1959, giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh tăng 49% so với năm 1958.

Trong những năm này, công nghiệp tư bản tư doanh đã phát triển. Năm 1958, Hà Nội có 499 hộ tư sản công nghiệp với hơn 5.000 công nhân, chủ yếu ở các ngành sản xuất hàng tiêu dùng. Việc cải tạo công nghiệp tư sản tư doanh được tiến hành trong các năm 1958 - 1960. Trong các xí nghiệp công tư hợp doanh, tư liệu

(1) Xem thêm *Lịch sử Đảng bộ thành phố Hà Nội (1930-2000)*, tr. 333 - Nxb Hà Nội - 2004.

sản xuất và tài sản được xã hội hóa nhưng người sở hữu cũ vẫn được hưởng lợi tức cổ phần. Các nhà tư sản và gia đình được giải quyết việc làm hợp lý.

Các xí nghiệp công tư hợp doanh sau khi được sắp xếp lại đã góp phần đẩy mạnh sự tăng trưởng công nghiệp Thủ đô. Tổng giá trị sản lượng năm 1959 tăng 24,6% so với năm 1958.

Sang năm 1960, tiếp tục cải tiến quản lý xí nghiệp, đẩy mạnh phong trào thi đua nâng cao năng suất, hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch. Nhà máy diêm Thống Nhất hoàn thành kế hoạch 3 năm (1958-1960) trước thời hạn 6 tháng đạt danh hiệu đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua ngành công nghiệp Hà Nội.

- *Về nông nghiệp:* Sau cải cách ruộng đất, nông dân ngoại thành được hướng dẫn từng bước đi vào con đường làm ăn tập thể. Từ phong trào tổ đổi công tiến lên hợp tác xã nông nghiệp. Tháng 6-1958 HTX Đại Từ (Thanh Trì) ra đời. Đây là HTX nông nghiệp đầu tiên của Hà Nội. Đến năm 1960 đã có 279 HTX nông nghiệp với 19.251 hộ nông dân, đạt tỷ lệ 89% lao động và 82% diện tích cấy trồng trong đó có 33 hợp tác xã bậc cao.

- *Về thương nghiệp:* Tư bản tư doanh có mặt tích cực góp phần phục vụ cho sản xuất và đời sống nhân dân nhưng cũng có mặt tiêu cực như đầu cơ, tích trữ, dìm giá, nâng giá.

Đầu năm 1959, thí điểm đưa 6 hộ vào công tư hợp doanh. Đến cuối năm 1960, công việc cải tạo hoàn thành, gồm 412 hộ. Các nhà tư sản và gia đình được sắp xếp công việc trong hệ thống công tư hợp doanh đó.

Công việc hợp tác hóa thủ công nghiệp và tiểu thương cũng được tiến hành. Năm 1958, Ban vận động hợp tác hóa thủ công nghiệp ra đời. Năm 1960, phần lớn ngành thủ công nghiệp đã tham gia các hình thức làm ăn tập thể, chiếm 95% số người lao động, trong đó có 900 hợp tác xã.

Đối với các tiểu thương, đến cuối năm 1958, Hà Nội đã có 815 tổ hợp tác với 8.511 hộ. Đến năm 1960, thành phố mở 5 đợt vận

động hợp tác hóa tiểu thương, 95% số người được đưa vào con đường tập thể.

Thương nghiệp quốc doanh ngày càng giữ vai trò làm chủ thị trường. Từ năm 1959, thương nghiệp quốc doanh đã mở rộng kinh doanh những mặt hàng trọng yếu như tư liệu sản xuất nông nghiệp, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải thô sơ.

• *Về văn hóa - xã hội:* Cũng trong thời kỳ này Hà Nội đã không ngừng xây dựng, mở rộng thành phố cùng với các công trình công nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải, văn hóa, giáo dục, y tế... Thành phố chú trọng các công trình phúc lợi tập thể phục vụ đời sống nhân dân lao động. Đã xây dựng thêm 5 vạn mét vuông nhà ở, sửa chữa nhà ở tại nhiều xóm lao động, mở rộng và nâng cấp đường giao thông, tự sửa đê, kè, cống, rãnh. Nhiều công trình lớn được xây dựng như công viên Thống Nhất, khu nhà ở Kim Liên...

Đời sống văn hóa của nhân dân được nâng cao. Các văn nghệ sĩ được học tập đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, hằng hái đi đến các công trường, nhà máy, hợp tác xã để thâm nhập thực tế và phản ánh trong sáng tác những biến đổi của quần chúng lao động, góp phần giáo dục tư tưởng, tình cảm, nếp sống mới. Nhiều rạp chiếu bóng, rạp hát, sân vận động, hiệu sách, thư viện được sửa chữa, nâng cấp và xây dựng. Ngày 6-9-1958, đài phát thanh Mễ Trì do Liên Xô giúp đỡ xây dựng đã khánh thành và đi vào hoạt động.

Công tác giáo dục phát triển về bề rộng và đi dần vào chiều sâu. Ngày 8-10-1959, thủ đô Hà Nội đã được Ban thường trực Quốc hội tặng cờ "Xóa nạn mù chữ thành công". Trên cơ sở thanh toán nạn mù chữ, thành phố chủ trương đẩy mạnh phong trào bỏ túc văn hóa và xây dựng hệ thống nhà trường xã hội chủ nghĩa gồm các trường phổ thông, đại học và trung học chuyên nghiệp.

Mạng lưới y tế được xây dựng rộng khắp các khu phố và vùng nông thôn ngoại thành. Nhân dân hưởng ứng phong trào vệ sinh phòng bệnh. Về cơ sở điều trị, thủ đô Hà Nội có 3 bệnh viện với 585 giường; 30 phòng khám bệnh phát thuốc; 7 phòng chuyên khoa trị

lao, chữa mắt, da liễu, răng, chiếu X quang, xét nghiệm và hàng trăm nhà hộ sinh, trạm y tế, hợp tác xã trồng răng, nhà thuốc Đông y.

Công tác thể dục thể thao được chú trọng. Phong trào rèn luyện thân thể để phục vụ sản xuất và chiến đấu phát triển sâu rộng khắp các đường phố, công trường, nhà máy và vùng nông thôn ngoại thành.

• *Xây dựng chính quyền*: Hệ thống chính quyền và các đoàn thể quần chúng được củng cố thêm một bước. Tháng 9-1958 thành phố tổ chức bầu cử hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính cấp cơ sở. Ở nội thành, đơn vị hành chính thu gọn từ 33 khu phố năm 1958, còn 8 khu phố năm 1959. Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp phát huy tác dụng tích cực trong công tác quản lý thành phố, từng bước thực hiện chức năng của nhà nước pháp quyền, chính quyền của dân, do dân và vì dân.

KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT (1961-1965)

Năm 1961, dù việc cung cấp vật tư nguyên liệu thiếu, không kịp thời, giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh vẫn tăng: công nghiệp trung ương tăng 42% và công nghiệp địa phương tăng 17% so với năm 1960. Trước tình hình xuất hiện những hiện tượng lòng leo trong quản lý, vi phạm kỷ luật lao động, tham ô lãng phí trong các xí nghiệp, Nhà nước chủ trương phát động cuộc vận động cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, chống tham ô lãng phí. Năm 1962, sản xuất công nghiệp thành phố tiếp tục phát triển, giá trị tổng sản lượng tăng 32% so với năm 1961. Sản phẩm phong phú về chủng loại: máy công cụ cắt gọt chính xác, máy chuyên dùng, máy cho nông - công nghiệp, giao thông vận tải, hàng tiêu dùng... Một số xí nghiệp mới được xây dựng trên địa bàn thành phố: Thiết bị lạnh Hà Nội, Bóng đèn phích nước Rạng Đông, Phân lân Văn Điển, Dệt 8-3, Điện cơ Thống Nhất, Đại tu ô tô Cục Chính, Cơ khí Mai Động...

- *Về thủ công nghiệp*: Các hợp tác xã được củng cố, mở rộng quy mô. Năm 1961, sáp nhập các tổ sản xuất thành 161 hợp tác xã, trong đó có 96 hợp tác xã bậc cao. Năm 1962 có thêm 199 hợp tác xã bậc cao, có tác dụng đẩy mạnh sản xuất.

- *Về nông nghiệp*: Từ năm 1961, ngoại thành mở rộng lần thứ nhất, gồm 4 huyện với diện tích canh tác 36 nghìn ha, bao gồm 101 hợp tác xã nông nghiệp. Thành phố coi trọng công tác thủy lợi. Năm 1962, hoàn thành cống qua đê Cống Thôn, dẫn nước tưới cho trên 1 vạn ha lúa màu huyện Gia Lâm. Năm 1963, hoàn thành công trình thủy nông Ấp Bắc - Nam Hồng đủ tưới cho hàng vạn ha lúa màu huyện Đông Anh. Các đội thủy lợi được lập ở hầu hết các xã. Điện được đưa về ngoại thành phục vụ bơm nước chống hạn. Năm 1963, thành phố tiến hành cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã nông nghiệp. Nội dung chủ yếu là giúp các hợp tác xã nông nghiệp xác định phương hướng sản xuất, lập kế hoạch, cải tiến quản lý lao động, thực hiện định mức lao động, quản lý tài chính...

- *Về thương nghiệp*: Thành phố phát triển thương nghiệp xã hội chủ nghĩa. Mậu dịch quốc doanh nắm nguồn hàng, tăng cường quản lý thị trường.

Năm 1962, ra đời Công ty Kinh doanh hàng xuất khẩu thu gom các mặt hàng tạp phẩm, thủ công mỹ nghệ, thực phẩm chế biến... Cuối năm 1965, thương nghiệp quốc doanh đã chiếm lĩnh 85% mức lưu chuyển bán lẻ hàng hóa. Mạng lưới phân phối của thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán được mở rộng. Nói chung, hoạt động thương nghiệp Hà Nội thời kỳ 1961-1965 đã tích cực góp phần xây dựng mối quan hệ chặt chẽ giữa các vùng dân cư, các khu vực kinh tế, tăng cường quan hệ thành thị - nông thôn.

- *Văn hóa xã hội*: Thành phố chủ trương đẩy mạnh phong trào văn hóa quần chúng, lấy phong trào văn hóa quần chúng để đưa văn hóa đến quần chúng, vận động quần chúng tham gia sáng tác văn hóa, nghệ thuật. Hoạt động văn nghệ được coi là cốt lõi của phong trào văn hóa quần chúng. Toàn thành phố đã thành lập nhiều tổ, đội

ca múa nhạc, kịch nói, chèo, cải lương như các đội kịch nói của Thành đoàn thanh niên, Liên hiệp công đoàn, sở Công an, đội cải lương của Liên hiệp xã Thủ công của khu Hai Bà Trưng, đội chèo Hồng Hà của khu Hoàn Kiếm... Ở ngoại thành cũng xuất hiện nhiều xã có phong trào văn hóa vững mạnh như các xã Giang Biên, Phù Đổng, Xuân Đình, Thanh Liệt... Thành phố mở cuộc vận động xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa mới với nội dung là xây dựng gia đình 5 tốt được nhân dân Hà Nội hưởng ứng.

- *Ngành giáo dục*: Được phát triển toàn diện bao gồm bố túc văn hóa, giáo dục phổ thông, mẫu giáo và các trường chuyên nghiệp, dạy nghề.

Phong trào bố túc văn hóa đã phát triển sâu rộng trên khắp các vùng nội, ngoại thành, trong các nhà máy, xí nghiệp, công nông trường, doanh trại quân đội... Ngành mẫu giáo, vỡ lòng đã phát triển rộng khắp, đại bộ phận các cháu ở độ tuổi mẫu giáo, vỡ lòng đều được tới lớp học. Về giáo dục phổ thông, tiếp tục thực hiện phổ cập cấp I, thỏa mãn yêu cầu học tập ở lớp đầu cấp II, mở thêm các lớp cấp III. Cùng với giáo dục phổ thông, thành phố quan tâm đến việc xây dựng, phát triển loại hình trường sở trung cấp chuyên nghiệp thuộc các ngành nghề công nghiệp, nông nghiệp, y tế, văn hóa, thương nghiệp... nhằm đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý cơ sở cho những nhu cầu phát triển sản xuất của các địa phương.

- *Vệ y tế*: Thành phố đẩy mạnh phong trào vệ sinh phòng bệnh, phòng dịch, bảo vệ sức khỏe nhân dân, phát triển hình thức chữa bệnh ngoại trú, phối hợp Đông y và Tây y, vận động phong trào đào giếng nước ăn ở nông thôn, xóa bỏ thói quen bón phân tươi, chống bệnh đau mắt hột, bệnh giun sán. Nhân dân ở nhiều nơi đã làm hố xí hợp vệ sinh, đào giếng, xây bể ủ phân, giữ gìn hố xí sạch trở thành ý thức của nhân dân. Toàn thành phố đã phát động phong trào diệt ruồi, phong trào phòng dịch, diệt dịch. Ngoài bệnh viện Bích Câu có từ 1957, tới 1963 y tế Hà Nội lập thêm 7 bệnh viện: Đông y.

B, C, Gia Lâm, Hoàn Kiếm, Đông Anh, và Tai mũi họng cùng 8 bệnh xá ở các huyện.

• *Xây dựng chính quyền*: Ngày 31-5-1961, Hội đồng Chính phủ quyết định tổ chức hành chính của Hà Nội gồm bốn khu phố nội thành là Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà Trưng và bốn huyện ngoại thành là Thanh Trì, Từ Liêm, Đông Anh, Gia Lâm.

Bộ máy chính quyền gồm có Hội đồng nhân dân, Ủy ban hành chính, Tòa án, Viện Kiểm sát và một số cơ quan chuyên môn. Những biểu hiện vi phạm quyền tự do dân chủ của nhân dân được khắc phục. Trên cơ sở quan hệ sản xuất mới được củng cố, ý thức làm chủ của nhân dân được nâng cao, quyền khiếu tố của công dân được tôn trọng.

Cùng với mở rộng dân chủ, chính quyền đã phát huy chức năng chuyên chính đối với các thế lực chống lại nhân dân, bọn gián điệp tay sai đế quốc, những kẻ phá hoại công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Một sự kiện chính trị - lịch sử quan trọng: trước tình hình Mỹ chuyển từ chiến tranh đặc biệt sang chiến tranh cục bộ, leo thang đánh phá miền Bắc bằng không quân, ngày 27-3-1964 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã triệu tập Hội nghị chính trị đặc biệt. Đây là bước chuẩn bị về tư tưởng cho nhân dân ta bước vào cuộc chiến đấu mới đầy hy sinh song tất thắng.

Tới ngày 5-8-1964, máy bay Mỹ ồ ạt ném bom bắn phá Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình. Quân dân thủ đô Hà Nội cũng hăng hái quyết tâm sẵn sàng bước vào cuộc chiến đấu mới. Ngày 9-8-1964, Thành đoàn Hà Nội phát động phong trào *Ba sẵn sàng* trong thanh niên. Phong trào nhanh chóng lan rộng ra toàn miền Bắc. Hưởng ứng chủ trương của Trung ương Hội phụ nữ Việt Nam, phụ nữ Hà Nội cũng hăng hái thi đua trong phong trào *Ba đảm đang*. Được sự quan tâm và chỉ đạo của Đảng và Chính phủ, công việc chuẩn bị tinh thần và lực lượng để đánh thắng chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đã được nhân dân thủ đô Hà Nội thực hiện triệt để.

II. CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC (1965-1975)

HÀ NỘI SẴN SÀNG CHIẾN ĐẤU

Ngày 29-6-1966, máy bay Mỹ bắt đầu đánh phá thủ đô Hà Nội. Ngày 17-7-1966, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước: “Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm, hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ! Không có gì quý hơn độc lập tự do. Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn”. Hưởng ứng lời kêu gọi vang dậy non sông của Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân dân Hà Nội tích cực chuẩn bị lực lượng sẵn sàng chiến đấu. Các trận địa phòng không chủ động quyết đánh thắng kẻ thù ngay từ những trận đầu. Lực lượng dân quân tự vệ phát triển. Lực lượng phòng không quốc gia được xây dựng vững vàng. Hà Nội được coi là mục tiêu số một phải bảo vệ của miền Bắc. Ngày 19-5-1961, sư đoàn 361, sư đoàn phòng không bảo vệ Hà Nội được thành lập... Trận địa phòng không bảo vệ Hà Nội được triển khai với một lưới lửa dày đặc từ tầng cao tới tầng thấp. Cùng với cả nước, nhân dân Thủ đô quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược. Đây là một cuộc chiến đấu đầy khó khăn, ác liệt và có thể lâu dài.

Sơ tán

Năm 1965, Hà Nội có 1.061.433 người, riêng ở nội thành có 565.732 người. Mật độ dân cư: 1987 người/km². Hơn 30 vạn người sẽ phải sơ tán khỏi thành phố, trong đó có 23 vạn trẻ em, hơn 3 vạn người già, hơn 4 vạn học sinh các trường đại học và chuyên nghiệp, hơn 2 vạn người buôn bán. Khi đế quốc Mỹ chính thức tiến hành chiến tranh phá hoại ở miền Bắc tháng 2-1965, thành phố đã lập ra Ban sơ tán để trực tiếp đôn đốc sơ tán người già, trẻ em, học sinh và một số cơ quan, trường học, cơ sở sản xuất ra khỏi nội thành. Các ngành thương nghiệp, giao thông vận tải, văn hóa giáo dục... đều tập

trung ưu tiên cho công tác sơ tán. Các cơ quan chỉ để lại những bộ phận cần thiết cho sản xuất và chiến đấu, những bộ phận khác phải chuyển khỏi thành phố về nông thôn. Nhiều nhà máy, xí nghiệp của Hà Nội và trung ương phải phân tán hoặc chuyển hẳn cơ sở sản xuất về nông thôn. Nhận rõ tầm quan trọng của công tác sơ tán, cán bộ, công nhân và nhân dân Hà Nội đã triệt để chấp hành chủ trương của thành phố.

Đánh thắng chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mỹ

Trước mưu đánh phá miền Bắc, Mỹ thực hiện kế hoạch leo thang từng bước, vừa đánh vừa thăm dò, kết hợp với thương lượng. Hà Nội là nấc thang cao nhất của Mỹ để thực hiện mục tiêu chiến tranh phá hoại. Sau gần 2 năm đánh phá miền Bắc, ngày 29-6-1966 Mỹ trực tiếp đánh Hà Nội. Ban đầu là mục tiêu xăng dầu, cầu đường, nhà máy rồi các khu công nghiệp và cuối cùng là nội thành. Nhiều thương vong mất mát, nhiều đổ nát tan hoang. Nhưng người Hà Nội vâng lời Bác vẫn kiên cường, hạ nhiều máy bay địch. Ngày 19-11-1967 bắn rơi chiếc máy bay thứ 200. Ngày 1-11-1968 Johnson buộc phải tuyên bố chấm dứt ném bom miền Bắc.

Tang lễ Chủ tịch Hồ Chí Minh

Từ đầu năm 1969, sức khỏe Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày một giảm sút. Những ngày cuối tháng 8-1969, bệnh tình của Người trở nên trầm trọng. Mặc dù được tập thể các thầy thuốc, Đảng, Chính phủ hết sức chăm lo, cứu chữa, nhưng vì tuổi cao, bệnh nặng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từ trần hồi 9 giờ 47 phút, ngày 2-9-1969. Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã quyết định toàn Đảng, toàn quân, toàn dân Việt Nam để tang Chủ tịch Hồ Chí Minh trong 7 ngày, kể từ ngày 4 đến ngày 10-9-1969; tổ chức lễ tang với nghi thức trọng thể nhất nước ta.

Tại hội trường Ba Đình, sáng ngày 6-9-1969, các đoàn đại biểu của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc, Quân đội nhân dân và Đoàn đại biểu của nhân dân miền Nam đến đặt vòng hoa, mở đầu lễ viếng trước linh cữu của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Từ đây cho tới ngày 10-9-1969, 20 vạn đồng bào thay mặt nhân dân Thủ đô và các tỉnh đã đến viếng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Hơn 40 đoàn đại biểu nước ngoài, thay mặt Trung ương các Đảng Cộng sản và công nhân, thay mặt chính phủ các nước, đã đến Hà Nội dự lễ tang và viếng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hơn 22.000 bức điện và thư từ 120 nước trên thế giới, bao gồm điện và thư của các vị nguyên thủ quốc gia, của các đảng cộng sản và công nhân, các đoàn thể quần chúng và các tổ chức dân chủ quốc tế, các nhân sĩ tiến bộ, đã gửi đến Hà Nội chia buồn với chúng ta. Các nước đánh giá rất cao vai trò và công lao của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới.

Sáng ngày 9-9-1969, tại quảng trường Ba Đình, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và Mặt trận Tổ quốc đã tổ chức lễ truy điệu Chủ tịch Hồ Chí Minh với nghi lễ trọng thể nhất của nước ta. Hơn 10 vạn cán bộ, bộ đội, nhân dân, thiếu nhi và hơn 30 đoàn đại biểu quốc tế đã có mặt tại buổi lễ. Hàng triệu nhân dân Thủ đô và đồng bào cả nước, qua đài Tiếng nói Việt Nam, đã theo dõi buổi lễ truy điệu Chủ tịch Hồ Chí Minh với lòng thành kính nhớ ơn vô hạn.

Bí thư thứ nhất Lê Duẩn xúc động đọc Điều văn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Điều văn đã nêu lên công lao vô cùng to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với dân tộc ta.

Qua tang lễ, nhân dân đã bày tỏ lòng biết ơn và kính yêu vô hạn của mình đối với lãnh tụ, cũng như sự đoàn kết xung quanh Đảng, đồng thời biến đau thương thành sức mạnh, mọi người càng thêm quyết tâm mài sắc ý chí đánh thắng giặc Mỹ.

Đánh thắng chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ

Năm 1972, miền Nam thắng Mỹ giòn giã. Địch điên cuồng đánh trở lại miền Bắc hòng phá hậu phương lớn của miền Nam. Ngày 16-4-1972 chúng lại ném bom Hà Nội và lại thất bại nặng nề. Ngày 7-7-1972 Hà Nội bắn rơi chiếc máy bay thứ 300. Nhiều giặc lái bị bắt sống. Ngày 14-12-1972, Nixon gửi tối hậu thư cho Chính phủ ta đòi nối lại Hội nghị Paris trong vòng 72 giờ và hạn sau 3 ngày sẽ đánh vào Hà Nội.

Hà Nội - Điện Biên Phủ trên không

Nixon dự định cuộc tập kích vào Hà Nội chỉ kéo dài từ 3 đến 4 ngày và sẽ kết thúc trước lễ Noel năm 1972 nhưng thực tế đã phải kéo dài tới 12 ngày đêm. Hơn 200 máy bay chiến lược B52 và hàng ngàn máy bay chiến đấu tối tân được huy động vào cuộc đánh phá. 13 giờ ngày 18-12, các máy bay Mỹ xuất phát và cuộc tập kích chiến lược bắt đầu. Từ 19 giờ 45 đêm 18-12 đến 4 giờ 35 phút sáng 19-12, máy bay B52 đã rải 60 đợt bom vào khu vực ga Yên Viên, Đông Anh và nhiều xã xung quanh, kho xăng Đức Giang, Nhà máy xe lửa Gia Lâm, đài phát sóng Mỹ Trì... Hơn 200 điểm bị đánh phá. Chúng toan đánh đòn phủ đầu hòng khiến quân dân ta tê liệt ý chí chiến đấu, dập tắt Tiếng nói Việt Nam. Chúng không ngờ quân dân Hà Nội đã giáng trả quyết liệt. Ngay trận đầu đã diệt 3 máy bay Mỹ, trong đó có một pháo đài bay B52. Suốt ngày 19-12, địch liên tục đánh phá nhiều khu dân cư. Ta huy động cao độ sơ tán nhân dân. Đến đêm 21-12, đã căn bản hoàn thành sơ tán gần 650.000 người khỏi thành phố. Đêm 20-12, địch lại huy động máy bay B52 phối hợp các loại máy bay khác đánh vào Hà Nội. Chúng đánh phá khu lao động An Dương, giết hại và làm bị thương hơn 400 người. Quân dân ta tiêu diệt 5 máy bay B52, trong đó có 3 chiếc rơi tại chỗ. Ngày 21-12, địch tiếp tục đánh phá rất nhiều nơi, trong đó có Bệnh viện Bạch Mai. Đêm 21-12, trước những thất bại nặng nề, địch buộc phải giảm bớt cường độ đánh phá Hà Nội. Thêm 3 máy bay B52 bị tiêu

diệt. Trong những ngày 22, 23, 24-12, địch huy động nhiều máy bay B52 đánh rộng ra vòng ngoài như các tỉnh Bắc Thái (Bắc Giang - Thái Nguyên), Vĩnh Phú (Vĩnh Phúc - Phú Thọ)... Đêm 22-12, tự vệ các nhà máy Gỗ, Nhà máy cơ khí Mai Động, Lương Yên đã hợp đồng chiến đấu tiêu diệt 1 máy bay F111. Trước thất bại nặng nề, Nixon buộc phải giảm cường độ và tạm dừng chiến dịch đánh phá trong dịp lễ Noel để chuẩn bị cho âm mưu mới. Quân dân ta cũng tranh thủ thời gian củng cố lực lượng, rút kinh nghiệm, chuẩn bị cho cuộc chiến đấu tiếp theo. Ngày 26-12, địch mở đầu đợt đánh phá Hà Nội lần thứ hai với mức độ cực kỳ ác liệt. Lực lượng chúng sử dụng xấp xỉ đêm 18-12 nhưng với quy mô lớn hơn và thủ đoạn đánh phá nham hiểm hơn. Chúng hủy diệt phố Khâm Thiêm làm gần 300 người bị chết và hơn 200 người bị thương. Chỉ trong 1 giờ, quân dân ta tiêu diệt 5 máy bay B52, trong đó 4 chiếc rơi tại chỗ. Đêm 27-12 lại thêm 5 máy bay B52 bị tiêu diệt, trong đó có chiếc rơi tại chỗ. Ngày 28-12, địch đánh nhiều khu vực ở phía nam thành phố và trong hai đêm 28, 29-12, chúng chuyển hướng đánh ra các tỉnh Bắc Thái, Vĩnh Phú, Lạng Sơn... và chỉ để một lực lượng nhỏ đánh vào Hà Nội. Tội ác của giặc tiếp tục bị trừng trị. Ngày 30-12, tổng thống Mỹ Nixon buộc phải chấm dứt cuộc tập kích, thừa nhận thất bại nhục nhã. Trong 12 ngày đêm máy bay Mỹ đã ném xuống Hà Nội gần 4 vạn quả bom bằng 4 vạn tấn thuốc nổ, tàn phá nửa triệu mét vuông nhà cửa, phá hủy nhiều công trình kinh tế, văn hóa, giết hại và làm bị thương gần 3.000 người. Nhưng chúng đã bị trừng trị đích đáng: 30 máy bay Mỹ trong đó có 23 pháo đài bay B52, 2 cánh cụp xòe F111 bị tiêu diệt, nhiều giặc lái bị bắt sống. Ngày 23-12-1972, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã tuyên dương quân và dân Hà Nội. Cả nước hướng về trái tim của Tổ quốc. Cả năm châu hướng về Việt Nam chia sẻ nỗi lo âu và niềm vui chiến thắng. Hà Nội trở thành biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng Việt Nam, cho lương tâm và phẩm giá con người.

CHI VIỆN CHO CHIẾN TRƯỜNG MIỀN NAM

Từ khi chiến tranh lan rộng ra cả nước, hưởng ứng lời kêu gọi thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, hàng vạn thanh niên thành phố đã lên đường nhập ngũ. Năm 1965, 150.000 thanh niên thủ đô Hà Nội gia nhập quân đội, bằng số quân tuyển trong 5 năm 1959-1964. Năm 1968, số thanh niên nhập ngũ bằng cả hai năm trước đó cộng lại. Ngoài ra còn hàng vạn thanh niên xung phong phục vụ tại các vùng tuyến lửa. Thủ đô Hà Nội cũng cung cấp cho quân đội hàng vạn công nhân kỹ thuật. Thanh niên Hà Nội nhập ngũ có trình độ văn hóa cao, là nguồn quan trọng để đào tạo sĩ quan chỉ huy và xây dựng các binh chủng kỹ thuật. Những đơn vị Hà Nội được điều vào chiến đấu ở chiến trường miền Nam đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Nhiều cán bộ, chiến sĩ đã được phong tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang. Năm 1973, thành phố đạt 101,4% kế hoạch tuyển quân. Hàng vạn thanh niên, học sinh, sinh viên Thủ đô lên đường nhập ngũ. Chỉ trong 10 năm trực tiếp chiến đấu, Hà Nội đã tiến hành 29 đợt tuyển quân, động viên 8,9 vạn thanh niên, quân dự bị cho quân đội. Hàng nghìn đảng viên, hàng vạn đoàn viên, sinh viên hăng hái ra chiến trường đánh giặc, 44 gia đình có từ 6 đến 7 con đi bộ đội, 212 gia đình có 5 con đi bộ đội, 724 gia đình có 4 con đi bộ đội, 19.603 gia đình có từ 2 đến 3 con đi bộ đội.

Là một trung tâm công nghiệp lớn, các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố đã sản xuất các thiết bị, phụ tùng phục vụ giao thông vận tải, quân trang, quân dụng, thuốc men, chế biến thực phẩm... phục vụ chiến trường. Ngay sau khi đập tan cuộc tập kích chiến lược của không quân Mỹ, vừa khẩn trương khôi phục kinh tế và ổn định đời sống, Hà Nội đã tăng cường sự chi viện cho miền Nam. Đầu năm 1973, Thủ đô đã cử ba công ty vận tải hàng hóa chi viện cho chiến trường Quảng Trị. Hàng trăm cán bộ ngành giao thông vận tải chi viện tăng cường cho các chiến trường.

Hà Nội đã giành cho sự nghiệp chống Mỹ cứu nước những đóng góp to lớn và cố gắng cao nhất của mình. Hầu hết các ngành kinh tế, văn hóa Thủ đô đã tích cực tham gia phục vụ chiến trường miền Nam.

GIỮ VỮNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA

Trong nhiệm vụ đầy mạnh cuộc chiến tranh yêu nước, đánh bại quân xâm lược, miền Bắc là hậu phương lớn, luôn luôn củng cố và phát triển về mọi mặt để đủ sức chi viện đầy đủ nhất cho miền Nam.

Tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội là cách tốt nhất để tăng cường lực lượng miền Bắc.

Ngay từ năm 1965, trong khi tăng cường xây dựng lực lượng chuẩn bị đối phó với chiến tranh phá hoại của địch, Hà Nội đã tích cực thực hiện chuyển hướng kinh tế, đẩy mạnh sản xuất đi đôi với bảo vệ sản xuất.

Từ khi bắt đầu có chiến tranh phá hoại, nhiều xí nghiệp đã thực hiện sơ tán, phân tán, nhanh chóng chuyển hướng tổ chức (như điện Yên Phụ, xe lửa Gia Lâm, biến thể Đông Anh, ô tô Hòa Bình...) vừa bảo vệ tốt lực lượng công nhân vừa mau chóng khôi phục sản xuất. Một số xí nghiệp san sẻ thiết bị, công nhân, giúp các tỉnh xây dựng những xí nghiệp mới.

Mặc dầu đang chiến tranh, công nghiệp địa phương của thành phố vẫn phát triển, 28 xí nghiệp mới được xây dựng, hàng loạt xí nghiệp khác được cải tạo và mở rộng.

Các ngành công nghiệp giao thông, chế biến thực phẩm vươn lên đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của thành phố trong thời chiến.

Công nghiệp vận tải từ chỗ chỉ có một cơ sở sửa chữa, nay hình thành một hệ thống công nghiệp có khả năng sản xuất được nhiều loại phương tiện, phụ tùng, thiết bị, làm ra được nhiều mặt hàng mới từ trước đến nay chưa làm được như canô 90 - 150 mã lực, sà lan 100 tấn, xe ca, rơ moóc...

Các biện pháp kỹ thuật trong nông nghiệp được áp dụng rộng rãi, cơ sở vật chất - kỹ thuật trong nông nghiệp tăng hơn trước. Đê điều được củng cố vững chắc. Mạng lưới điện đã phục vụ cho 70 xã.

Trải qua thời gian dài phấn đấu, ngoại thành đã dần dần hình thành vùng sản xuất rau và chăn nuôi, tỷ trọng sản xuất thực phẩm được nâng lên so với trước.

Trong những năm 1969-1971, Hà Nội có 2 năm khôi phục và xây dựng trong điều kiện địch tạm ngừng bắn phá. Nhiệm vụ đó đã được thực hiện trong những hoàn cảnh khó khăn. Cuộc chiến đã làm đảo lộn nhiều mặt của thành phố, gây nhiều thiệt hại và để lại những hậu quả nặng nề. Công cuộc khôi phục đang tiến hành thì Mỹ lại mở chiến tranh phá hoại. Nhưng chúng đã thất bại.

Trong chiến tranh, y tế phát triển, thêm nhiều bệnh viện bệnh xá. Các trường sơ tán gian khổ song chất lượng dạy và học vẫn giữ vững. Các văn nghệ sĩ đi thực tế đến từng trận địa, chiến hào, từng nhà máy, trường học, đã có những sáng tác phục vụ kịp thời cuộc chiến đấu.

Ngày 30-4-1975, chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng, miền Nam được giải phóng, đất nước bao nhiêu năm bị chia cắt, nay giang sơn trở về một mối. Từ bao lâu rồi, Hà Nội mới lại có những ngày vui như vậy. Mừng ngày hội lớn của dân tộc, mỗi người Hà Nội càng ra sức phấn đấu lao động và sáng tạo xứng với lịch sử vừa mới sang trang.

VĂN HỌC HÀ NỘI 1954-1975

Thời kỳ 1954-1975, Hà Nội đã trở thành trung tâm văn nghệ lớn. Đã hình thành một lớp văn nghệ sĩ mới và họ cùng các nhà văn nghệ lớp trước, sáng tác về hai đề tài chính: xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất đất nước. Hà Nội có mặt trong thơ văn của các nhà văn nghệ nổi tiếng trước cách mạng như Tố Hữu, Xuân Diệu, Huy Cận, Nguyễn Đình Thi, Tô Hoài, Nguyễn Tuân...; những

người xuất hiện trong kháng chiến như Quang Dũng, Trần Lê Văn, Vũ Cao, Lê Đạt, Hà Minh Tuấn, Hồ Phương, Yên Thao... và cả những người mới ra mắt bạn đọc lúc đó: Ngô Quân Miện, Lữ Giang... Nhiều tác phẩm tốt song tính giáo điều đã hạn chế phần nào sự sáng tác.

Đến những năm 1965 - 1975, là thời kỳ văn nghệ chống Mỹ cứu nước, thời kỳ kết hợp trữ tình và anh hùng ca. Đề tài tập trung trong xây dựng và chiến đấu, do đó đề tài đời thường bị gác bỏ. Lại một lớp văn nghệ sĩ trẻ ra đời với những tác phẩm giá trị. Tuy nhiên tính phiến diện, một chiều, lập trường cứng nhắc cũng có ảnh hưởng đến thành tựu. Có thể nêu các nhà thơ viết về Hà Nội và nổi tiếng trong thời kỳ này: Bằng Việt, Xuân Quỳnh, Nguyễn Mỹ, Vũ Quần Phương... Về văn, có Ma Văn Kháng, Đỗ Chu, Vũ Bao...

Một sự kiện đáng lưu ý là ở Hà Nội từ năm 1966 đã thành lập Hội Văn nghệ với các phân hội Văn, Mỹ thuật, Sân khấu... Hội đã thu hút được đông đảo những người sáng tác và nghiên cứu văn học nghệ thuật của thành phố. Hội đã tạo điều kiện cho hội viên hoạt động bằng cách tổ chức các trại sáng tác, các đợt đi tham quan thực tế, hội thảo nghiệp vụ và hàng năm có những giải thưởng cho các tác phẩm tốt. Hội có cơ quan ngôn luận là tuần báo *Người Hà Nội*.

III. TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI

HÀ NỘI THẬP KỶ ĐẦU CỦA THỜI KỲ THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1975 - 1986)

Năm 1975, cắm một cột mốc trọng đại trên tiến trình lịch sử Việt Nam nói chung và thủ đô Hà Nội nói riêng.

Cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội khóa VI (25-4-1976) đã hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước. Hà Nội được chọn làm Thủ đô của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Tháng 12 năm 1978, ngoại thành được mở rộng bao gồm nhiều huyện của Vĩnh Phú và Hà Sơn Bình cũ: Mê Linh, Sóc Sơn, Ba Vì,

Phúc Thọ, Thạch Thất, Đan Phượng, Hoài Đức, thị xã Sơn Tây (nhưng tới năm 1991 đã hoàn trả lại cho hai tỉnh đó, chỉ giữ lại huyện Sóc Sơn). Có thể qua vài số liệu, thấy được sự phát triển (hơi chậm) của Hà Nội trong khoảng 1975 - 1985:

Giá trị tổng sản lượng công nghiệp (triệu đồng): Năm 1980 = 7.006; Năm 1985 = 11.423.

Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp (triệu đồng): Năm 1980 = 1.991; Năm 1985 = 3.197.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (triệu đồng): Năm 1980 = 1.147; Năm 1985 = 2.660.

Riêng về kinh tế, các ngành cũng đã có bước phát triển.

Hầu hết các xí nghiệp trung ương và địa phương bị dịch phá đã được xây dựng lại. Nhiều xí nghiệp được xây dựng mới và mở rộng. Đội ngũ lao động công nghiệp tăng lên cả về số lượng lẫn chất lượng. Năng lực sản xuất của công nhân trong các xí nghiệp trung ương, cơ sở vật chất kỹ thuật của địa phương được tăng cường.

Việc sản xuất những mặt hàng thiết yếu được đẩy mạnh như hàng dệt, quần áo máy sẵn, phụ tùng xe đạp, quạt điện, giày vải... cùng với một số mặt hàng mới như vải dệt bằng sợi tổng hợp, máy khâu, đồng hồ để bàn, men bánh mì, màn tuyn. Sản xuất hàng tiêu dùng phát triển.

Ngành cơ khí phát triển theo hướng vừa thỏa mãn các yêu cầu về các loại công cụ thường như cày, bừa, cuốc, xẻng, vừa coi trọng sản xuất cơ khí nhỏ cho các hợp tác xã nông nghiệp như máy xát gạo, tuốt lúa, bơm nước... Hà Nội đã sản xuất được một số máy công cụ, máy chuyên dùng, phương tiện vận tải phục vụ các ngành chuyên tải của thành phố như xe ca. Một số máy được sản xuất, có tác dụng nâng cao năng suất lao động như máy đập đập 100 tấn, 160 tấn...

Tiểu thủ công nghiệp khắc phục khó khăn về nguyên liệu, thu hút thêm nhiều lao động. Năm 1976, giá trị tổng sản lượng đã tăng tới 35%.

Nông nghiệp ngoại thành được phát triển theo hướng chính là sản xuất thực phẩm, đã bảo đảm được phần lớn nhu cầu rau, đảm bảo được 40% nhu cầu trứng, 30% thịt theo tiêu chuẩn cung cấp cho nhân dân thành phố. Giá trị tổng sản lượng năm 1976 đạt 108 triệu đồng, tăng 24% so với năm 1973. Năng suất lúa liên tục đạt 5 tấn/ha. Sản lượng lương thực đạt 114.900 tấn, tăng 15% so với năm 1973, cơ sở vật chất kỹ thuật trong nông nghiệp được tăng cường, các huyện đều có trạm máy kéo, máy bơm nước, hầu hết các hợp tác xã có điện và cơ khí nhỏ.

Thương nghiệp đã cố gắng tổ chức năm nguồn hàng, đẩy mạnh gia công sản xuất, thu mua trao đổi, phục vụ tích cực cho đời sống, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ sản xuất, thu mua hàng nông sản thực phẩm tăng 32%, thu mua hàng công nghệ phẩm tăng 26,7% so với năm 1973...

Trong việc thực hiện phân công theo lao động mới, Hà Nội đưa 2.500 lao động thuộc hơn 300 hộ đi xây dựng cơ sở sản xuất mới ở Lâm Đồng trên vùng đất rộng hơn 5 vạn héc-ta, với hơn 30.000m² nhà ở và một số cơ sở vật chất. Diện tích khai hoang được là 550 héc-ta. Tách một bộ phận nhân lực đi xây dựng kinh tế ở Lâm Đồng (và các vùng khác) là một trong những chiến lược rất quan trọng song song với việc xây dựng Thủ đô và trở thành ý thức công dân của người Hà Nội.

Năm 1977, vượt lên trên những khó khăn, các ngành kinh tế đều đạt những kết quả khả quan.

Trong hai năm, công nghiệp địa phương đã sản xuất được một số mặt hàng mới: nước quả giải khát, nước chấm từ bột mì, các loại sơn bóng, phụ tùng đồng hồ và đồng hồ báo thức, các loại áo len xuất khẩu, một số mặt hàng thủ tinh cao cấp, máy ép đập trực 100 tấn và 160 tấn...

Khắc phục thiên tai, đặc biệt là những trận bão lụt liên tiếp xảy ra trong năm 1978, bốn huyện ngoại thành vẫn giữ vững được năng

suất lúa 5,4 tấn/ha... Năm 1979, năng suất lúa của ngoại thành mở rộng đạt 5,6 tấn/ha, sản lượng lương thực tăng 31% so với năm 1978.

Vùng rau chuyên canh và một số vùng cây công nghiệp được hình thành. Ngành chăn nuôi tăng thêm số đầu lợn. Năm 1979, tổng số đàn lợn trên hai tháng tuổi của thành phố là 39 vạn con.

Riêng vùng kinh tế mới Lâm Đồng, trong các năm 1977 - 1984, Hà Nội đã đưa 11.917 lao động, 19.696 nhân khẩu vào canh tác 3.500 héc-ta.

Năm 1979, nảy sinh những khó khăn mới về chính trị, quốc phòng cho nên tới những năm đầu của thập kỷ 80 yêu cầu đặt ra cho thủ đô Hà Nội về sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp là bảo đảm cung cấp năng lượng, bảo đảm nhu cầu của quốc phòng theo khả năng và nhiệm vụ được phân công, đồng thời từng bước xây dựng công nghiệp Thủ đô theo quy hoạch. Trước những khó khăn về vật tư, nguyên liệu, Hà Nội vẫn sản xuất được những mặt hàng thiết yếu, nhất là những mặt hàng dùng nguyên liệu trong nước, phát triển những mặt hàng mới.

Về nông nghiệp, nhiệm vụ chính của Hà Nội trong thời gian 1979 - 1984 là xây dựng nhanh vành đai thực phẩm của thành phố để đảm bảo toàn bộ nhu cầu về rau và một phần quan trọng nhu cầu về thịt, cá, trứng cho thành phố. Quy hoạch lại vùng trọng điểm lúa, đẩy cao năng suất bình quân và sản lượng lúa hàng năm lên.

Các công trình thủy lợi mở rộng và hoàn thiện tăng thêm diện tích tưới, tiêu. Năm 1980, giải quyết nước tưới cho 4.500 héc-ta ở các vùng công trình (1.950 héc-ta ở các vùng rau của các huyện Thanh Trì, Gia Lâm, Từ Liêm, giải quyết tiêu úng cho 3.900 héc-ta của các huyện Thạch Thất, Sóc Sơn, Ba Vì...).

Các công tác như bảo đảm lao động, bảo đảm đời sống công dân cũng có những bước tiến mới. Hà Nội có một cách đi đúng. Đó là tận dụng lực lượng lao động trẻ, khỏe của thành phố đi các vùng kinh tế mới hoặc đi các vùng công nghiệp trọng điểm của đất nước (như vùng than Quảng Ninh).

Năm 1982, thành phố đã xây dựng mới, sửa chữa và mở rộng 95 xí nghiệp trung ương và địa phương. Một số công trình giao thông vận tải được hoàn thành và đưa vào sử dụng: cầu Đuống, cảng Phà Đen, sân bay Nội Bài, cầu Thăng Long, tuyến đường Hà Nội - Hà Đông... Về sản xuất nông nghiệp, sản lượng lương thực năm 1982 đạt 36,8 vạn tấn là mức cao nhất kể từ năm 1975. Năm 1983, đưa năng suất bình quân hai vụ lên 5,8 tấn/ha với sản lượng quy thóc là 40 - 42 vạn tấn. Năm 1982, sản lượng đậu tương, lạc, cây thuốc đều tăng. Bên cạnh vùng thâm canh rau, vùng ngô cao sản ngoại thành bước đầu được xây dựng và chiếm vị trí quan trọng trong sản xuất lương thực và thực phẩm.

Tuy nhiên, những khuyết điểm trong việc duy trì mô hình kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp quá lâu cộng với hậu quả do hai cuộc chiến tranh biên giới khiến trong cả nước khó khăn trở nên gay gắt. Lưu thông phân phối trở nên rối ren, cán cân thương mại chệnh lệch, giá cả tăng vọt, ảnh hưởng tiêu cực tới đời sống nhân dân.

Tháng 6 năm 1985, Trung ương họp bàn về *giá - lương - tiền*, đề ra chủ trương dứt khoát xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp. Tháng 9-1985 tiến hành cuộc tổng điều chỉnh giá - lương - tiền.

Ngày 14-9-1985, bắt đầu cuộc đổi tiền. Thành phố đã thu đổi trên 4,5 tỷ đồng (theo tỷ giá 10 đồng ngân hàng cũ bằng 1 đồng ngân hàng mới). Tuy vậy cuộc tổng điều chỉnh giá, lương chưa được chuẩn bị tốt. Việc đổi tiền tiến hành vội vàng nên dẫn đến những sai lầm tác động xấu đến tình hình kinh tế xã hội Thủ đô. Tiền mặt bội chi ngày một nhiều, đồng tiền mất giá nhanh, giá cả thị trường tăng vọt. Lạm phát dữ dội, tính cả nước đến đầu năm 1986 là 744,7%⁽¹⁾, riêng Hà Nội con số đó là 700%⁽²⁾.

Vấn đề đặt ra cho toàn Đảng là phải làm gì để khắc phục khủng hoảng. Các hội nghị Trung ương khóa V (từ hội nghị 3 đến hội nghị

(1) *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* - Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội-1999, tr. 231.

(2) *Lịch sử Đảng bộ thành phố Hà Nội* - Nxb Hà Nội-2004, tr. 594.

10) đã lần lượt bàn bạc, tìm ra nguyên nhân các khuyết điểm và chỉ ra phương hướng giải quyết: đổi mới, trước là đổi mới kinh tế, sau là đổi mới chính trị và chính sách xã hội.

Các Hội nghị của Trung ương khóa V (từ Hội nghị 3 đến Hội nghị 10) đã lần lượt bàn bạc thấu đáo, tìm ra khuyết điểm và chỉ ra phương hướng giải quyết: phải *đổi mới*, trước là đổi mới kinh tế, sau là đổi mới chính trị và chính sách xã hội.

Phương hướng này được Đại hội lần thứ VI (12-1986) nhất trí tán thành và từ đó cả nước bước vào một thời kỳ mới đầy thử thách nhưng nhiều vận hội mới.

HÀ NỘI TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI (1986 ĐẾN NAY)

Những chủ trương chính sách thoáng, cởi mở đã giúp cho nền kinh tế Hà Nội dần phát triển. Thực ra có một thời gian tới vài ba năm, sau khi chuyển đổi cơ chế, Hà Nội trần trở tìm hướng đi. Những năm 1989 - 1990 là thời kỳ khó khăn của kinh tế Hà Nội. Năm 1991, Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XI (năm 1991) xác định cơ cấu kinh tế Hà Nội là công nghiệp - thương mại, du lịch, dịch vụ - nông nghiệp. Theo phương hướng đó, từ năm 1992, nền kinh tế thành phố đã ngăn chặn được sự suy thoái, tiến trên đà ổn định và phát triển tương đối toàn diện theo nhịp độ cao. Năm 2000, Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XIII vẫn xác định cơ cấu kinh tế như vậy, chỉ nhấn mạnh thêm là phát triển mạnh lực lượng sản xuất kết hợp chặt chẽ với xây dựng quan hệ sản xuất định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm nhịp độ tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững để rồi từ đó, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng *dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp* trong giai đoạn tiếp theo.

Thực ra cuối năm 1988, khi bắt đầu chuyển đổi cơ chế, hầu hết các cơ sở sản xuất công nghiệp gặp rất nhiều khó khăn. Từ năm 1991 mới bắt đầu hồi phục nhờ sự chuyển biến nhanh chóng của

một số đơn vị trong việc đổi mới thiết bị máy móc, chuyển hướng sản xuất nhiều sản phẩm mới, chất lượng cao. Vì vậy, năm 1992, sản xuất công nghiệp có tốc độ tăng trưởng 11,8% so với năm 1991, chặn đứng sự sút giảm của mấy năm trước, năm 1993 tăng 19,9%. Giá trị hàng tiêu dùng có tốc độ tăng bình quân thời kỳ 1991 - 1993 là 12,6%, còn giá trị xuất khẩu có tốc độ tăng năm 1993 so với năm 1992 là 25,1%.

Trong giai đoạn 1991 - 1995, thành phố đã tập trung đầu tư cho các cơ sở quốc doanh trọng điểm, làm ăn có hiệu quả; đồng thời chuyển hình thức sở hữu, giải thể hoặc cho thuê các cơ sở sản xuất quốc doanh không hiệu quả, thua lỗ kéo dài, không có khả năng vươn lên. Cạnh đó, là cải tiến khâu tổ chức:

- Từng bước tổ chức các xí nghiệp, công ty cổ phần; hình thành các hội đồng quản trị xí nghiệp quốc doanh; xây dựng xí nghiệp liên doanh với nước ngoài; hình thành các hiệp hội, các liên hiệp xí nghiệp có khả năng cạnh tranh trong quan hệ kinh tế đối ngoại.

- Tổ chức và sắp xếp lại các nông trường quốc doanh chuyển sang làm dịch vụ giống cây trồng, vật nuôi, chế biến và dịch vụ kỹ thuật khác cho các hợp tác xã.

Trong thời gian này, đa số doanh nghiệp nhà nước đã được củng cố, sắp xếp lại sản xuất, đa dạng hóa sở hữu, tìm ra các mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh thích hợp theo tinh thần Luật Công ty, Luật Doanh nghiệp nhà nước... nên đã đứng vững trong cơ chế thị trường.

Giai đoạn 1996 - 2000, thành phố tập trung nguồn lực phát triển kinh tế nhà nước trong những ngành, những lĩnh vực trọng yếu như kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hệ thống tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, những cơ sở sản xuất và thương mại, dịch vụ then chốt. Đồng thời phát triển mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Trừ một số doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, nói chung, nhà nước chỉ nắm tỷ lệ cổ phần chi phối, cổ phần đặc biệt, còn lại chủ yếu bán cổ phần cho cán bộ, công nhân viên doanh nghiệp.

Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là một chủ trương mới, nhằm huy động vốn của toàn xã hội, để đầu tư đổi mới công nghệ, tạo thêm việc làm, phát triển doanh nghiệp, nâng cao năng lực, hiệu quả của bộ máy quản lý, tạo ra động lực thúc đẩy doanh nghiệp phát triển, từng bước cải thiện đời sống và nâng dần vị trí làm chủ thực sự của người lao động.

Năm 1996, Hà Nội mới có một doanh nghiệp nhà nước chuyển thành công ty cổ phần. Từ năm 1998 đến tháng 3/2004, thành phố đã hoàn thành cổ phần hóa 11 doanh nghiệp (trong đó cổ phần hóa bộ phận 20 doanh nghiệp, cổ phần hóa toàn bộ 91 doanh nghiệp) và thành lập 114 công ty cổ phần. Các mục tiêu của cổ phần hóa bước đầu đạt kết quả tốt. Hầu hết các doanh nghiệp đều có mức doanh thu, lợi nhuận và nộp ngân sách cao hơn khi còn là doanh nghiệp nhà nước (tăng khoảng 15 - 20%). Đa số các công ty cổ phần đều có cổ tức chia cho các cổ đông và tỷ lệ cổ tức thường cao hơn lãi suất tiền gửi tiết kiệm của ngân hàng. Huy động thêm được 351,4 tỷ đồng tiền vốn từ các cổ đông; vốn nhà nước trong các doanh nghiệp cổ phần hóa được bảo toàn và tiếp tục tăng trưởng.

Trong năm 2004, trên cơ sở sắp xếp lại một số doanh nghiệp nhà nước địa phương, Hà Nội đã thành lập ba tổng công ty (Vận tải, Du lịch, Xây dựng), chuyển đổi Công ty Điện tử Hà Nội (Hanel) sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn (Trung ương và địa phương) đã góp phần cung ứng hầu hết các sản phẩm thiết yếu phục vụ cho nhu cầu của nhân dân Thủ đô và các vùng phụ cận, nhiều sản phẩm đã xuất khẩu sang nhiều nước trên thế giới, tạo điều kiện thúc đẩy các doanh nghiệp ngoài nhà nước phát triển; đồng thời đã đầu tư vào những lĩnh vực mà các thành phần kinh tế khác chưa có điều kiện tham gia do mức đầu tư ban đầu quá lớn trong khi lợi nhuận tạo ra thấp, thậm chí không tạo ra lợi nhuận.

• *Về lĩnh vực kinh tế tập thể*: Tính đến ngày 31-12-2003, toàn thành phố có 768 hợp tác xã các loại (185 hợp tác xã và liên hiệp

hợp tác xã được thành lập mới), trong đó hợp tác xã nông nghiệp chiếm 47%, hợp tác xã công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 33%, các loại hình hợp tác xã khác chiếm khoảng 20%.

Nhìn chung, kinh tế tập thể với hình thức chủ yếu là hợp tác xã vẫn giữ được vị trí nhất định trong quá trình phát triển kinh tế của Thủ đô. Nhiều hợp tác xã sau chuyển đổi đã thích ứng với cơ chế mới, cán bộ quản lý thay đổi cách nghĩ cách làm, mạnh dạn đổi mới trang thiết bị, có phương án sản xuất kinh doanh khả thi, phù hợp nên bước đầu có sự đổi mới và phát triển. Nhiều hợp tác xã thành lập theo Luật hợp tác xã đã trụ vững trong nền kinh tế thị trường và từng bước phát triển. Đa số hợp tác xã nông nghiệp hoàn thành nhiệm vụ cung cấp đầu vào cho các hộ nông dân, tuy việc thực hiện dịch vụ đầu ra còn nhiều khó khăn.

- *Khu vực kinh tế tư nhân:* Khu vực kinh tế tư nhân ở Hà Nội, cũng như ở Việt Nam, được chính thức công nhận tồn tại từ Đại hội lần thứ VI của Đảng (1986) và phát triển mạnh từ khi Nhà nước ban hành Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty (1990).

Tính đến năm 2001, số doanh nghiệp tư nhân ở Hà Nội là 10.040, gồm 7.866 công ty TNHH, 792 công ty cổ phần, 1.382 doanh nghiệp tư nhân, 22 công ty một thành viên, vốn đăng ký là 9.128 tỷ đồng, thu hút 138.000 lao động.

Kinh tế tư nhân (bao gồm cả hộ cá thể) đã có đóng góp vào phát triển kinh tế Thủ đô. GDP hàng năm của khu vực này luôn chiếm tỷ trọng 21 - 22% GDP thành phố. Tính theo giá thực tế, GDP năm 1999 của khu vực kinh tế tư nhân là 1.025,3 tỷ đồng, đến 2001 đã là 7354,5 tỷ (tăng 7,17 lần). Trong số này, doanh nghiệp tư nhân chuyên ngành công nghiệp chiếm 20,8%, xây dựng 8,3%, giao thông vận tải 3,5%, chế biến nông lâm thủy sản và phi nông nghiệp 16,5%, thương mại dịch vụ 51,9%.

- *Xây dựng và quản lý đô thị:* Đã cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, đầu tư xây dựng nhiều công trình mới làm cho diện mạo Thủ đô ngày càng khang trang. Các cửa ngõ ra vào thành phố được mở

rộng; nhiều tuyến đường mới như Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Chí Thanh, Đại Cồ Việt, Trần Khát Chân đã mang dáng dấp của tuyến phố hiện đại; nhiều con đường mới: Bắc Thăng Long - Nội Bài, Láng - Hòa Lạc, Pháp Vân - Cầu Giẽ... được xây dựng theo tiêu chuẩn đường cao tốc. Giao thông công cộng, đặc biệt là xe buýt phát triển nhanh. Xây dựng nhà ở được đẩy mạnh. Vào những năm 1991-1993 chỉ xây dựng được 52 vạn m² nhà, thì trong 5 năm 1996-2000 tăng lên 1,5 triệu m², năm 2003 xây được gần 1,2 triệu m². Một số khu đô thị mới đồng bộ hiện đại như: Linh Đàm, Định Công, Trung Hòa - Nhân Chính, Trung Yên, Mỹ Đình... đã hình thành. Những vấn đề bức xúc về nước sạch, điện chiếu sáng, úng ngập, vệ sinh môi trường... từng bước được giải quyết.

• *Văn hóa - xã hội*: Công tác giáo dục, đào tạo không ngừng được mở rộng và nâng cao chất lượng. Năm 1999, thành phố đã hoàn thành phổ cập Trung học cơ sở (sớm hơn so với kế hoạch một năm và sớm hơn so với cả nước 10 năm). Mạng lưới y tế được kiện toàn bảo đảm 100% trạm y tế xã, phường có bác sĩ. Các chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình, giáo dục, chăm sóc trẻ em được triển khai tích cực. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm mạnh.

Việc xây dựng môi trường văn hóa, môi trường xã hội, xây dựng con người Hà Nội văn minh, thanh lịch có chuyển biến tích cực. Các cuộc vận động “Xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa”, “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống mới ở khu dân cư”, phong trào “Người tốt việc tốt”... được duy trì và có tác dụng tốt. Hàng chục vạn người được giải quyết việc làm. Đến nay, tỷ lệ thất nghiệp thành thị giảm còn 6,8%, số hộ nghèo còn hơn 1%. Phong trào làm việc thiện, chăm sóc các gia đình thương binh, liệt sĩ, phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, giúp đỡ đồng bào các vùng bị thiên tai... trở thành nét đẹp trong đời sống của người Hà Nội.

An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội luôn luôn được giữ vững, xứng đáng là chỗ dựa chính trị tin cậy của cả nước. Quan hệ đối ngoại ngày càng mở rộng. Hà Nội có quan hệ hợp tác hữu nghị với hơn 60 thủ đô và thành phố lớn trên thế giới.

• *Văn học nghệ thuật*: Về văn học nghệ thuật, những giá trị thẩm mỹ ở Hà Nội đã đi vào ổn định và chịu được sự thử thách của thời gian, đang được phát huy mạnh mẽ. Sau năm 1975, lớp lớp nghệ sĩ mới ra đời, đa dạng hơn các lớp trước. Sự sáng tác và biểu diễn trong công cuộc đổi mới có phong phú về giọng điệu, có sáng tạo về phong cách. Nói chung, các ngành văn nghệ đều có những bước phát triển mới trong sự đổi mới chung của đất nước. Có thể nêu mấy đặc điểm sau đây:

a) Từ chỗ tập trung vào đề tài lao động, sản xuất và chiến đấu, văn học nghệ thuật trên hai chục năm qua đã có thời gian và điều kiện đi sâu vào những vấn đề xã hội, vấn đề quan hệ giữa con người trong xã hội đang chuyển động, đặc biệt là từ khi xây dựng nền kinh tế thị trường. Chuyển đề tài thì cũng chuyển chủ đề tư tưởng của sáng tác. Chủ đề trong những năm chiến đấu giành độc lập và bảo vệ độc lập là chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Còn giờ đây sáng tác là nhằm xác lập đạo lý trong cuộc sống xã hội, xây dựng mối quan hệ giữa người với người trong xã hội mới theo tinh thần nhân nghĩa của dân tộc. Cũng nhằm mục đích chính đáng ấy, một số tác giả văn học, sân khấu, điện ảnh, nhiếp ảnh... đã lên án những mặt tiêu cực, những bất công tồn tại trong đời sống.

b) Đội ngũ sáng tác lớn mạnh lên, gồm nhiều thế hệ. Đó là một đội ngũ có tài năng, giàu lòng yêu nước, gắn bó với nhân dân, với lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt thế hệ trẻ có trình độ văn hóa nói chung khá cao, hiểu về truyền thống của dân tộc, có am hiểu về văn hóa thế giới.

c) Trong các sáng tác có nhiều tìm tòi về cách biểu hiện (trong văn thơ cũng như trong mỹ thuật, sân khấu, âm nhạc, nhiếp ảnh, điện ảnh, múa...) và đã có những thành tựu. Đó là một điều tất yếu, vì nội dung mới đòi hỏi hình thức mới, cách biểu hiện mới. Dĩ nhiên cũng có một đôi người đôi khi lại sa vào chủ nghĩa hình thức hoặc đánh rơi mất bản sắc dân tộc, xa rời lý tưởng cao đẹp vì nước vì dân.

d) Công chúng của văn học nghệ thuật cũng có chuyển động. Công chúng công nhân, nông dân có trình độ văn hóa cao hơn trước, có những đòi hỏi cũng cao hơn về thẩm mỹ. Công chúng trí thức ngày càng đông, có trình độ thẩm mỹ, cũng cao hơn về hưởng thụ văn nghệ. Và có một bộ phận mới trong công chúng là những người trong giới kinh doanh, thành viên của các công ty, doanh nghiệp. Thành phần này đang ngày càng có ảnh hưởng (vì có khả năng kinh tế và trình độ văn hóa). Đối với các hoạt động văn học nghệ thuật, có mặt tích cực mà cũng có mặt tiêu cực.

Các đặc điểm trên tác động tương hỗ tạo ra diện mạo mới của văn nghệ Thủ đô. Đi vào một số ngành cụ thể thì có thể thấy trong sáng tác văn học (thơ, văn xuôi, kịch bản...) cái "tôi" được quan tâm thể hiện nhiều hơn, phẩm chất trữ tình được nâng cao. Người viết đi sâu vào thế giới nội tâm, "lý sự" về lẽ sống, về hạnh phúc, về niềm tin. Một số hồi ký của Tô Hoài, truyện của Nguyễn Huy Thiệp, Bảo Ninh, Phạm Thị Hoài... được dư luận quan tâm. Thơ được mùa, in ra không thống kê xuể. Chủ đề, phong cách, ý tưởng, ngôn từ rất đa dạng.

Âm nhạc Hà Nội sau 1975, cũng được đa dạng hóa, từ nội dung đến sáng tác và hình thức biểu diễn. Xuất hiện những câu lạc bộ Chopin, Ngọc Thanh, Ca trù... Các ca sĩ Hà Nội tập hợp thành nhóm, từng ban lưu diễn trong cả nước. Sinh hoạt âm nhạc ở Hà Nội trong khoảng chục năm gần đây nói chung là nhộn nhịp. Điềm lại từ 1975 đến nay có nhiều ca khúc hay về đề tài Hà Nội: *Ngôi sao Hà Nội* (Vĩnh Cát), *Một thoáng Hồ Tây* (Phó Đức Phương), *Vầng trăng Ba Đình* (Thuận Yến), *Vào lăng viếng Bác* (Hoàng Hiệp)...

Về mỹ thuật, sau khi đất nước thống nhất, là một thời vụ "sản xuất và thu hoạch" tốt. Các nhà triển lãm nghệ thuật Ngô Quyền, Hàng Bài cùng hàng trăm "gallerie" lớn nhỏ rải rác các phố phường thường xuyên trưng bày tác phẩm của nhiều thế hệ họa sĩ, điêu khắc theo nhiều trường phái nghệ thuật tạo hình khác nhau. Đời sống hội họa sôi nổi hơn bao giờ hết. Tất nhiên thời gian là người thẩm định giá trị cuối cùng.

Về sân khấu, những năm 80 của thế kỷ trước trở lại đây ở Hà Nội không còn diễn tuồng, khán giả chèo cũng thưa dần, do phổ cập tivi và vidéo. Ngành cải lương thì vẫn còn khách xem nhưng không nhiều. Hai đoàn Kim Phụng và Chuông Vàng sáp nhập thành Nhà hát cải lương Hà Nội cũng không nâng cao được doanh thu. Cả chèo và cải lương đang trần trở tìm một hướng đi! Đoàn kịch Hà Nội dựng một số vở có tiếng vang lớn như *Hà Mi của tôi, Tôi và chúng ta, Từ Trường Sơn...* Nhưng rạp cũng không đổ đèn thường xuyên được. Cũng như chèo tuồng, cải lương, ở đây có những nguyên nhân, chủ quan là kịch bản, diễn xuất, khách quan là thẩm mỹ của công chúng. Chỉ có đoàn Rối Hà Nội ra đời từ năm 70 (thế kỷ XX) là trụ vững và ngày càng phát triển. Múa rối, nhất là rối nước hiện vẫn đông người xem, nhất là người nước ngoài. Không chỉ đổ đèn ở rạp khá liên tục mà đoàn nghệ thuật này còn được mời di lưu diễn ở nhiều nước trên thế giới, đủ cả năm châu lục. Ngành nghệ thuật cổ truyền này xem ra lại thích nghi khá tốt với thế giới hiện đại.

Hội văn nghệ Hà Nội từ năm 1985 đổi thành Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Hà Nội. Các chi hội trở thành các hội chuyên ngành. Có 9 hội: Nhà văn, Mỹ thuật, Sân khấu, Âm nhạc, Văn nghệ dân gian, Nhiếp ảnh, Điện ảnh, Nghệ sĩ múa, Kiến trúc. Tuần báo *Người Hà Nội* là cơ quan ngôn luận của 9 hội trong Hội Liên hiệp.

*

* *

Nói tóm lại, từ năm 1986, Đại hội Đảng toàn quốc lần VI đề ra đường lối đổi mới, Đại hội Đảng bộ Hà Nội lần X cũng trong năm này đã xác định nhiệm vụ đổi mới của Thủ đô, đề ra những chủ trương và kế hoạch thực hiện.

Từ bảy đến năm cuối của thế kỷ XX, Hà Nội hình thành kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Trên lĩnh vực công nghiệp, ngoài 9 khu công nghiệp vốn có, thành phố đã đầu tư xây dựng 5 khu công nghiệp tập trung, 2 khu công nghiệp vừa và nhỏ, giải quyết hơn 26 vạn lao động có việc làm ổn định. Đồng thời với hệ thống các doanh

nghiệp nhà nước, trên địa bàn thành phố đã có trên 2.000 doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Tỷ trọng công nghiệp trong GDP được nâng lên, năm 2000 đạt 38%.

Trên lĩnh vực nông nghiệp, do chính sách khoán hộ, do chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đổi mới mô hình hợp tác xã nông nghiệp... nên giá trị sản lượng trên 1 đơn vị diện tích ngày càng tăng (năm 1991 đạt 14,9 triệu đồng/ha; năm 1995 = 28,2 triệu đồng/ha; năm 2000 = 100,4 triệu đồng/ha). Bộ mặt nông thôn thay đổi theo hướng ngày một ấm no.

Hoạt động thương mại ổn định, dịch vụ phát triển mạnh. Thị trường Hà Nội ngày càng sôi động, hàng hóa phong phú, giá cả ổn định. Năm 2000 tỷ trọng khu vực này trong GDP của thành phố là 58,2%.

Hoạt động kinh tế đối ngoại được mở rộng. Đến năm 2000 trên địa bàn thành phố có 382 dự án đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký trên 7,5 tỷ USD. Trong giai đoạn 1996-2000 tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 6,5 tỷ USD.

Từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp kinh tế Hà Nội đã chuyển đổi thành kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa năng động, có tốc độ tăng trưởng cao.

Cuộc đấu tranh chống tham nhũng, chống các tệ nạn xã hội được tiến hành thường xuyên. Việc mở rộng đầu tư và hợp tác quốc tế bước đầu thu được những thành tựu. Với vai trò trung tâm văn hóa, khoa học của cả nước, Hà Nội phát huy tiềm năng chất xám, tạo ra những chuyển biến trong các hoạt động văn hóa, văn nghệ, giáo dục, khoa học - công nghệ...

Có thể tóm tắt những thành tựu như sau:

- Đã chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần song song củng cố vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh.

- Mở rộng kinh tế đối ngoại, môi trường đầu tư thuận lợi, nâng cao giá trị hàng hóa xuất khẩu.
- Hoàn chỉnh và xây dựng thêm một số khu công nghiệp, khu nhà ở, lập được quy hoạch tổng thể của thành phố.
- Nâng cao chất lượng văn hóa giáo dục và tiến bộ xã hội, giảm hộ nghèo, thực hiện công bằng xã hội.
- Công tác an ninh, quốc phòng luôn luôn được coi trọng, giữ gìn trật tự an toàn của thành phố.
- Xác lập tiêu chí “Xây dựng người Hà Nội văn minh thanh lịch” và bước đầu tạo thành phong trào trong quần chúng.

HÀ NỘI NHỮNG NĂM CUỐI THẾ KỶ XX

Với những thành tựu trên, vào những năm cuối thế kỷ XX có những sự kiện rất đặc biệt đối với Hà Nội. Đó là Hà Nội được UNESCO trao danh hiệu “*Thành phố vì hòa bình*”, được Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng danh hiệu “*Thủ đô anh hùng*” được Bộ chính trị ra *Nghị quyết* về phương hướng nhiệm vụ phát triển Thủ đô trong thời kỳ 2001 - 2010 và được Thường vụ Quốc hội ban hành “*Pháp lệnh Thủ đô Hà Nội*”.

Hà Nội - “Thành phố vì hòa bình”

Ngày 17-6-1999, Hà Nội được Ủy ban giáo dục - khoa học - văn hóa của Liên Hiệp quốc (UNESCO) quyết định trao danh hiệu “**THÀNH PHỐ VÌ HÒA BÌNH**”. Đây là danh hiệu của Đại hội đồng UNESCO xét 2 năm một lần phong tặng cho 5 thành phố tiêu biểu cho 5 khu vực trên thế giới. Năm 1999, riêng khu vực châu Á - Thái Bình Dương, UNESCO đã quyết định chọn Hà Nội, Thủ đô của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, một thành phố đang phát triển có nhiều dự án khả thi hướng tới các tiêu chí mà Hội đồng UNESCO đặt ra (về bình đẳng trong cộng đồng, xây dựng đô thị,

giữ gìn môi trường sống, thúc đẩy phát triển văn hóa giáo dục và đặc biệt chăm lo cho giáo dục công dân và thế hệ trẻ). Những thành tựu của 10 năm đổi mới đã nâng cao vị thế của Hà Nội để thành phố hội nhập với cộng đồng quốc tế, là cơ sở vững chắc để thành phố nhận danh hiệu cao quý của UNESCO “Thành phố vì hòa bình”. Danh hiệu được trao tặng cho thành phố Hà Nội vào đúng thời điểm Hà Nội chuẩn bị kỷ niệm 990 năm và tiến tới kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội. Đây chính là sự khích lệ, động viên kịp thời với nhân dân Thủ đô, tiếp sức cho sự phấn đấu xứng đáng với danh hiệu cao quý đó.

Hà Nội “Thủ đô anh hùng”

Ngày 4 tháng 10 năm 2000, Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam Trần Đức Lương đã ký bằng “Tặng thưởng thành phố Hà Nội danh hiệu Thủ đô anh hùng vì đã có công lao to lớn trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Ngày 7-10-2000 tại lễ kỷ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội và trao tặng danh hiệu “Thủ đô anh hùng”. Chủ tịch Trần Đức Lương đã có bài phát biểu nêu rõ vinh dự, vị trí và nhiệm vụ của nhân dân Hà Nội. Bài phát biểu đó như một tổng kết những công lao to lớn của thủ đô Hà Nội trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. Dưới đây là nguyên văn bài phát biểu:

“Thưa các đồng chí và các bạn, các vị khách nước ngoài, thủ đô Hà Nội là một thành phố lâu đời, cổ kính. Thăng Long, kinh đô của Nhà nước Đại Việt giai đoạn phát triển rực rỡ đầy tự hào của dân tộc, đã gần 1.000 năm. Trong địa giới hành chính hiện nay, Hà Nội còn bao gồm cố đô Cổ Loa của nhà nước Âu Lạc trên 2.000 năm trước đây cũng như cố đô Mê Linh của nhà nước Trung Vương đầu Công nguyên. Trải qua biết bao biến thiên của lịch sử, Thăng Long - Hà Nội luôn là nơi kết tinh tinh hoa của dân tộc, hội tụ nhân tài của đất nước để phát triển vững bền và sáng tỏ sự trường tồn của đất nước.

Trên mảnh đất Hà Nội đã diễn ra biết bao chiến công hiển hách chống ngoại xâm, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và xây dựng đất nước ngàn năm văn hiến. Trong thời đại Hồ Chí Minh, Hà Nội lại tiếp tục lập nên những kỳ tích làm rạng rỡ non sông, tiêu biểu cho trí tuệ và khí phách anh hùng của dân tộc Việt Nam, xứng danh là Thủ đô của lương tri và phẩm giá con người, thật sự là một “Thành phố vì hòa bình”. Những năm đổi mới, Hà Nội đã lập nên nhiều thành tích xuất sắc trong xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng. Với công lao to lớn đó, Hà Nội đã được Đảng, Nhà nước tặng nhiều danh hiệu cao quý. Lần này, 990 năm Thăng Long - Hà Nội, 55 năm là Thủ đô của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (nay là nước CHXHCN Việt Nam), Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã có quyết định số 81/QĐ/TW ngày 2 tháng 10 năm 2000, tặng thưởng thành phố Hà Nội danh hiệu “THỦ ĐÔ ANH HÙNG”. Đây là kết quả của tinh thần lao động, chiến đấu, sáng tạo được kết tinh từ bao đời nay, là sự chung tay vun đắp của cả nước cùng Hà Nội. Mỗi bước đi, mỗi thành tựu của Hà Nội đều gắn với những thắng lợi trong công cuộc kháng chiến, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân cả nước.

Kỷ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội, đón nhận danh hiệu “Thủ đô anh hùng” đặt ra cho Hà Nội những yêu cầu mới, cao hơn, nặng hơn. Hà Nội phải tự mình vươn lên, thực hiện thật tốt lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Giữ vững và phát triển thuần phong mỹ tục, làm cho Thủ đô ta ngày thêm tươi đẹp, phồn thịnh và trở nên thành phố gương mẫu cho cả nước”. Trung ương Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội luôn bên cạnh Hà Nội. Cả nước đang hướng về Hà Nội.

Thay mặt Đảng, Nhà nước và đồng bào cả nước, tôi xin chúc mừng và chia vui với Đảng bộ, chính quyền, đồng bào, đồng chí, chiến sĩ thủ đô Hà Nội và mong rằng mỗi người dân Hà Nội, cả Hà Nội, ra sức phấn đấu để Hà Nội mãi mãi xứng danh *Thủ đô anh hùng*”.

NGHỊ QUYẾT CỦA BỘ CHÍNH TRỊ
VỀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN
THỦ ĐÔ HÀ NỘI TRONG THỜI KỲ 2001 - 2010

Ngày 15-1-2000, Bộ Chính trị (Khóa VIII) đã ban hành *Nghị quyết số 15/NQTW* về phương hướng, nhiệm vụ phát triển thủ đô Hà Nội trong thời kỳ 2001-2010. Dưới đây là những nội dung chính:

1. Đánh giá tình hình Hà Nội và công tác xây dựng Thủ đô trong những năm qua. Nghị quyết khẳng định: “Thủ đô Hà Nội đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, tạo ra những chuyển biến sâu sắc trên tất cả các lĩnh vực: ổn định chính trị - xã hội; đảm bảo tuyệt đối an toàn cho các cơ quan đầu não của Đảng, Nhà nước và bảo vệ nhân dân; phục vụ các hoạt động chính trị, hành chính, đối ngoại, quốc gia. Tập trung phát triển lực lượng sản xuất, tích cực xây dựng, củng cố quan hệ sản xuất phù hợp, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp. Kinh tế tăng trưởng khá liên tục. Văn hóa - xã hội phát triển.

Nghị quyết cũng chỉ ra những mặt yếu kém: kinh tế tăng trưởng chưa xứng với tiềm năng và vị thế Thủ đô, vai trò trung tâm kinh tế của cả nước chưa nổi bật, hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh thấp, công tác quản lý đô thị còn bất cập...

Nguyên nhân là:

- Đảng bộ và chính quyền thành phố chưa thật chủ động, năng động.
- Một số bộ, ban, ngành trung ương chưa nhận thức sâu sắc, chưa thể hiện đầy đủ trách nhiệm trong việc xây dựng phát triển Thủ đô.
- Một số địa phương chưa chủ động phối hợp với Hà Nội xây dựng và thực hiện các chương trình hợp tác phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội... có hiệu quả.

2. Về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô trong thời kỳ 2001-2010, Nghị quyết nêu:

“Là trái tim của cả nước, đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế, thủ đô Hà Nội có vinh dự lớn đồng thời có trách nhiệm hết sức nặng nề.

Trong 10 năm tới, gắn với kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội, thành phố phải phát triển kinh tế - khoa học công nghệ - văn hóa - xã hội toàn diện, bền vững; bảo đảm xây dựng về cơ bản nền tảng vật chất - kỹ thuật và xã hội của Thủ đô xã hội chủ nghĩa giàu đẹp, văn minh, thanh lịch, hiện đại, đậm đà bản sắc ngàn năm văn hiến, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; phấn đấu trở thành một trung tâm ngày càng có uy tín ở khu vực, xứng đáng với danh hiệu “Thủ đô anh hùng”.

Nghị quyết chỉ ra nhiệm vụ chủ yếu trong 10 năm tới của thủ đô Hà Nội là:

- Tiếp tục phát triển công nghiệp có chọn lọc.
- Phát triển và nâng cao trình độ, chất lượng các ngành dịch vụ.
- Phát triển nông nghiệp và kinh tế ngoại thành theo hướng nông nghiệp đô thị, sinh thái.
- Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục đào tạo.
- Phát triển mạnh khoa học công nghệ.
- Củng cố, phát huy tác dụng của quan hệ sản xuất, phát triển các thành phần kinh tế.
- Phát triển văn hóa, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng và quản lý đô thị.
- Tăng cường an ninh quốc phòng.
- Mở rộng hoạt động đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế khu vực, quốc tế.
- Củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị.

Nghị quyết cũng nêu ra các giải pháp chính để thực hiện nhiệm vụ là:

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
- Huy động và sử dụng tốt các nguồn vốn.
- Đổi mới cơ cấu đầu tư.
- Tạo lập và mở rộng thị trường.
- Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước trên địa bàn, đặc biệt quan tâm kiện toàn, nâng cao hiệu quả bộ máy quản lý các cấp của đội ngũ cán bộ, trước hết là cán bộ chủ chốt, cán bộ cơ sở; hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách; gắn kết sức mạnh của Trung ương, của các địa phương với sức mạnh thành phố, lấy đây làm đòn bẩy để giải quyết tốt các nhiệm vụ kinh tế, xã hội.

3. Về tổ chức thực hiện, Nghị quyết xác định “Xây dựng và bảo vệ thủ đô Hà Nội là sự nghiệp chung của toàn Đảng, toàn dân. Các cơ quan Đảng, Nhà nước, mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, các địa phương trong cả nước có trách nhiệm cùng Đảng bộ, nhân dân Hà Nội hoàn thành sự nghiệp vẻ vang đó”.

Dưới ánh sáng của *Nghị quyết* trên, nhân dân thủ đô Hà Nội thêm vững bước tiến vào thế kỷ XXI với những triển vọng đầy hứa hẹn.

PHÁP LỆNH THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Ngày 28-12-2000, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh số 29/2000/PL UBTVQH 10. Pháp lệnh gồm 7 chương, 28 điều.

Chương I: Những quy định chung.

Về vị trí của thủ đô Hà Nội, Pháp lệnh xác định: “Thủ đô Hà Nội là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế của cả nước; là nơi đặt trú của các cơ quan trung ương của Đảng và Nhà nước, các tổ chức quốc tế và là nơi diễn ra các hoạt động đối nội, đối ngoại quan trọng nhất của đất nước”. Cũng ở chương này, Pháp

lệnh nêu ra mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng, phát triển Thủ đô, chính sách đầu tư, hợp tác quốc tế xây dựng, phát triển Thủ đô.

Chương II: Phát triển kinh tế, giáo dục, khoa học và công nghệ, văn hóa - xã hội của Thủ đô.

Nội dung chương này nêu các nhiệm vụ cụ thể và đề cập đến các chính sách của Nhà nước đối với từng lĩnh vực phát triển của thủ đô Hà Nội.

Chương III: Quản lý và xây dựng, phát triển đô thị của thủ đô Hà Nội.

Chương này nêu lên 6 nội dung quản lý:

- Quản lý quy hoạch Thủ đô.
- Quản lý tài nguyên, đất đai, sông hồ.
- Quản lý và xây dựng, phát triển nhà.
- Quản lý và xây dựng, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Quản lý và bảo vệ môi trường.
- Quản lý dân cư.

Chương IV: Đầu tư xây dựng, phát triển Thủ đô

Nội dung gồm ba mục:

- Ngân sách nhà nước đầu tư cho xây dựng, phát triển Thủ đô.
- Các nguồn vốn hỗ trợ.
- Các biện pháp tài chính khác.

Chương V: Trách nhiệm xây dựng, phát triển và bảo vệ Thủ đô
Đó là:

- Trách nhiệm của Chính phủ.
- Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức ở Trung ương và các địa phương trong cả nước.

- Trách nhiệm của HĐND, UBND thành phố Hà Nội.
- Trách nhiệm của Tổ chức, cá nhân.
- Trách nhiệm bảo vệ Thủ đô.

Chương VI: Khen thưởng và xử lý vi phạm

Chương VII: Điều khoản thi hành

Pháp lệnh này có hiệu lực từ ngày 3-2-2001.

LỊCH SỬ VẤN ĐỀ QUY HOẠCH HÀ NỘI

1. Sau khi tiếp quản Thủ đô, theo thống kê năm 1954, Hà Nội có diện tích 152km², gồm 4 quận nội thành và 4 quận ngoại thành với dân số 38 vạn. Đây là thời kỳ khôi phục kinh tế chuyển từ thành phố tiêu thụ sang sản xuất với tâm vóc là Thủ đô của cả nước. Tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa II (1961) đã quyết định Hà Nội mở rộng lần thứ nhất với diện tích 584km², 91 vạn dân, với 4 khu nội thành Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà Trưng và 4 huyện ngoại thành là Từ Liêm, Thanh Trì, Gia Lâm, Đông Anh. Từ năm 1960, bắt đầu kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Hà Nội bắt đầu xây dựng một số cụm công nghiệp, một số công trình kiến trúc lớn như trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện, giải quyết nhu cầu về nơi ở thích hợp. Trong thời kỳ này gần hai vạn hộ dân sống trong các khu xóm lao động lấy lợi không có nước sạch đã được từng bước cải thiện môi trường sống. Gần một vạn hộ trong các khu xóm nghèo như ở An Dương, Tương Mai, Phúc Tân đã được cải thiện hoặc xây dựng mới. Một số khu công nghiệp xây dựng mới như Thượng Đình, Minh Khai... đã tạo ra một cơ cấu mới cho đô thị góp phần cải thiện công ăn việc làm cho người lao động. Đặc biệt là một số khu nhà ở tập thể như Kim Liên, Nguyễn Công Trứ... đã được xây dựng. Cùng với việc xóa nạn mù chữ, nhiều trường đại học lớn ra đời: Tổng hợp, Bách khoa, Sư phạm, Nông lâm... Ngay từ giai đoạn này, Nhà nước và Thành phố đã khẳng định cần phải sớm có quy hoạch chung Thủ

đô để định hướng cho xây dựng và làm cơ sở cho phát triển kinh tế - xã hội. Với sự giúp đỡ của chuyên gia Liên Xô, Trung Quốc, Ba Lan, đã lập phương án quy hoạch phát triển Thủ đô từ 70 vạn đến 1 triệu dân. Bộ Chính trị đã xem xét và ra Nghị quyết 18-NQ/TW, Đoàn chuyên gia Liên Xô đã nghiên cứu lập phương án quy hoạch cải tạo Thủ đô, *phương án quy hoạch cải tạo Thủ đô, phương án có quy mô 1 triệu dân với khoảng 20.000 ha đất có xu hướng phát triển về phía bắc sông Hồng.*

2. *Thời kỳ 1964-1974:* Hà Nội bị chiến tranh đe dọa nên phải tính đến phương án phân tán, chú trọng tới yếu tố an ninh, quốc phòng. Do vậy, phải điều chỉnh lại quy hoạch chung của Thủ đô: *tập trung phát triển ở phía nam sông Hồng, phía tây dọc trục đường 21* vì đây là khu vực đất đồi có nhiều thuận lợi cho việc bố trí các căn cứ quân sự bảo vệ Thủ đô. Tháng 2-1972, Mỹ phải tuyên bố ngừng ném bom từ vĩ tuyến 20 trở ra. Tháng 2-1973, cầu Long Biên được nối liền. Giữa thời kỳ đánh phá ác liệt của chiến tranh phá hoại thì Hà Nội lại bị đe dọa bởi thiên tai lũ lụt (đợt lũ tháng 8-1971 mực nước sông Hồng lên tới 12,5m). Trong bối cảnh như vậy cần xem xét lại hướng phát triển của Thủ đô, không thể không nghiên cứu, gắn kết với khu vực xung quanh Sơn Tây, Xuân Mai. Nhiều phương án về luận chứng phát triển Thủ đô đã được nghiên cứu cuối cùng phương án được chọn là không chế Hà Nội cũ với 40 vạn dân phát triển Thủ đô ở Vĩnh Yên với 60 vạn dân. Ngay giai đoạn này đã thấy Hà Nội được phát triển với khái niệm *chùm đô thị*.

3. *Thời kỳ 1975-1997:* Cuộc kháng chiến chống Mỹ toàn thắng. Tại thời điểm này, Trung ương đã cho phép Hà Nội phát triển với 60 tới 70 vạn dân tại vị trí cũ. Tại Hà Nội, đoàn chuyên gia Liên Xô đã giúp lập luận chứng kinh tế - xã hội với hai phương án: Phương án 1: Hà Nội 70 vạn dân, Vĩnh Yên 60 vạn; Phương án 2: Hà Nội 1 triệu dân, Vĩnh Yên 30 vạn với quỹ đất ruộng cần chuyển đổi khoảng 7.000 ha. Các chuyên gia Việt Nam với sự chỉ đạo của Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Huỳnh Tấn Phát đã nghiên cứu ba

phương án: Phương án 1: chùm đô thị Hà Nội có một hạt nhân chính là Hà Nội; Phương án 2: chùm đô thị Hà Nội có hai hạt nhân chính là Hà Nội và Vĩnh Yên; Phương án 3: chùm đô thị có ba hạt nhân chính là Hà Nội, Vĩnh Yên và Xuân Mai. Cuối cùng *Phương án 1* được lựa chọn với dân số từ 700.000 đến 1 triệu dân. Trên cơ sở luận chứng kinh tế - xã hội của Liên Xô và của các chuyên gia Việt Nam. Hội đồng Chính phủ đã có Quyết định phê duyệt số 163/CP, ngày 17-7-1976. Theo quyết định phê duyệt, *quy hoạch chung thủ đô Hà Nội đến năm 2000 quy mô dân số là 1,5 triệu dân. Ngoại thành Hà Nội là vành đai xanh cung cấp thực phẩm, nơi bố trí các hoạt động văn hóa nghỉ ngơi, các công trình đầu mối giao thông và vành đai bảo vệ môi trường.* Các thành phố vệ tinh xung quanh Hà Nội làm chức năng công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ du lịch, nghỉ mát: Xuân Mai - Sơn Tây - Ba Vì, Vĩnh Yên - Tam Đảo - Bắc Ninh. Với định hướng như vậy, tháng 12-1978, Chính phủ đã có quyết định phân định lại ranh giới Hà Nội, sáp nhập thêm Ba Vì - Phúc Thọ, Thạch Thất, Đan Phượng - Hoài Đức, thị xã Sơn Tây, Hà Đông và một số xã của Hà Sơn Bình... Thủ đô Hà Nội có diện tích đất tự nhiên là 2.136km² với dân số 3,5 triệu người. Năm 1979, Hà Nội cũng như cả nước cần xem xét thêm quan điểm phát triển đô thị gắn với quan điểm an ninh, quốc phòng một cách rõ ràng, cụ thể hơn. Hướng phát triển chủ yếu cho Hà Nội là ở *phía nam sông Hồng*. Các chuyên gia nước ngoài và Việt Nam đã phối hợp nghiên cứu điều chỉnh tổng mặt bằng quy hoạch Thủ đô tới năm 2000 và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt lại trong văn bản số 100/TTg, ngày 24-4-1981. Theo đồ án quy hoạch này, *dân số Thủ đô nội thị là 1,5 triệu với quy mô đất đai là 100km², vùng ngoại thị được mở rộng với 11 huyện thị.* Cùng với việc di dân đi các vùng kinh tế mới ở Lâm Đồng, là di dân đi Ba Vì, Sóc Sơn để khai thác quỹ đất một cách hiệu quả hơn. Từ những năm 80 (thế kỷ XX), trong phát triển đô thị gặp những khó khăn do cơ chế bao cấp, song Hà Nội vẫn luôn được xác định đúng với vai trò vị trí của nó là trung tâm đầu não về

chính trị, văn hóa, khoa học kỹ thuật và là trung tâm lớn về kinh tế và giao dịch quốc tế. Mặc dù có những khó khăn nhất định song đây cũng là thời kỳ tốc độ xây dựng đô thị, nhất là nhà ở có những kết quả đáng kể. Nếu như năm 1980 xây dựng chỉ đạt 5 vạn mét vuông nhà ở thì thời kỳ 1981-1985 đã xây dựng được 45 vạn mét vuông nhà ở cùng với hạ tầng xã hội tối thiểu. Năm 1986, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã đề ra đường lối đổi mới, chuyển nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường. Luật đầu tư nước ngoài ra đời, kinh tế Thủ đô đã có nhiều khởi sắc. Trong đô thị nhiều yếu tố mới xuất hiện đòi hỏi phải có sự điều chỉnh quy hoạch. Trong thời kỳ này đã có hai đợt điều chỉnh. Quy hoạch được duyệt năm 1981 trong thực tế rất khó thực hiện, đặc biệt là phải phá dỡ giải phóng mặt bằng lớn để xây dựng các tuyến đồng trục. *Do vậy năm 1984 đã điều chỉnh về tổ chức không gian song vẫn giữ nguyên các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.* Quy hoạch điều chỉnh này là định hướng thực hiện trong suốt 10 năm từ 1982 đến 1992. Do mối quan hệ với cơ cấu đô thị và vùng ngoại thành, căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khóa VIII kỳ họp thứ 9 (12-1991), ranh giới Hà Nội được điều chỉnh và chuyển lại 7 huyện, thị về Hà Tây, Vĩnh Phúc. Với điều chỉnh này, quy mô đất đai tự nhiên Hà Nội còn 924km². Tổng mặt bằng quy hoạch thủ đô Hà Nội lại được nghiên cứu lại theo chỉ đạo của Nhà nước. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã ký Quyết định số 132, ngày 18-4-1992 phê duyệt quy hoạch điều chỉnh thủ đô Hà Nội đến năm 2010. Thành phố Hà Nội chủ yếu phát triển về phía nam sông Hồng với dân số nội thị dự kiến là 1,3 triệu vào năm 2000 và 1,5 triệu vào năm 2010 với chỉ tiêu đất đô thị bình quân là 43,7m²/người.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch này đã thấy rõ những điều còn hạn chế đó là:

- Phạm vi nghiên cứu mới chỉ nhìn trong khu vực nhỏ hẹp của một thị và ven nội Thủ đô, chưa thấy hết được những tác động của

vùng và mối liên hệ với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố đi vào kinh tế thị trường.

- Chưa lường hết được nhịp độ tăng trưởng của kinh tế - xã hội và tốc độ đầu tư xây dựng trong quá trình đô thị hóa.

- Chưa thoát khỏi tâm suy nghĩ nặng về một nước nông nghiệp chưa ứng dụng được các kinh nghiệm của thế giới về đô thị. Sau quy hoạch được duyệt năm 1992, tuy thời gian chưa nhiều nhưng đã có không ít thay đổi, biến động.

Nhịp độ GDP Thủ đô khoảng 12,5% năm. Gần 300 dự án đầu tư nước ngoài đã cấp phép tới gần 3 tỷ USD. Những dự án lớn mang tính chất chiến lược đã được thực hiện như: xây dựng cảng nước sâu Cái Lân, nâng cấp sân bay Nội Bài, đường 5, đường 18, xây dựng đường cao tốc Thăng Long - Nội Bài, Hà Nội - Hòa Lạc. Các khu công nghiệp tập trung và chế xuất Sài Đồng, Sóc Sơn, Bắc Thăng Long được cấp phép xây dựng.

Như vậy trong thời kỳ 1975 - 1997 với quy hoạch năm 1976 và các lần điều chỉnh 1981, 1992, tổng mặt bằng quy hoạch phát triển Thủ đô thay đổi rất cơ bản. Trung tâm vẫn khẳng định là khu vực hồ Hoàn Kiếm, Ba Đình, từng bước phát triển lên Hồ Tây. Quy hoạch này khác quy hoạch năm 1981 là không lấy Hồ Tây làm trung tâm bố cục quy hoạch. Khai thác triệt để hệ đường hướng tâm kết hợp với đường vành đai, hướng phát triển chủ yếu vẫn là ở hữu ngạn sông Hồng và dọc theo trục chính vào thành phố, một phần phát triển ở tả ngạn sông Hồng.

4. *Thời kỳ 1998 đến nay*: Trong quá trình thực hiện quy hoạch năm 1992 đã đạt kết quả về nhiều mặt, có nhiều chuyển biến mới. Nhiều dự án đầu tư trong nước và quốc tế đã và đang được triển khai, tạo khả năng thu hút hàng tỷ đôla Mỹ. Song cũng có những vấn đề dự báo và nghiên cứu trong quy hoạch trước đây đến nay đã có nhiều điểm không còn phù hợp nữa. Đặc biệt là chủ trương cải

tạo, xây dựng thủ đô Hà Nội trở thành một thành phố hiện đại, trung tâm chính trị, văn hóa, khoa học, kỹ thuật của cả nước. Thủ đô của một nước 100 triệu dân vào đầu thế kỷ XXI.

Xuất phát từ tình hình trên, Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân thành phố đã có tờ trình xin phê duyệt nội dung điều chỉnh quy hoạch chung của thủ đô Hà Nội đến năm 2020. Nội dung đã được Thường vụ Bộ Chính trị và Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến chỉ đạo tại Thông báo số 78/TB ngày 4-10-1996 và Thông báo số 10/TB-TW, ngày 20-10-1996. Thực hiện ý kiến chỉ đạo tại các thông báo trên, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Bộ Xây dựng đã phối hợp với các bộ, các ngành có liên quan, cùng nhiều chuyên gia quy hoạch đô thị của các nước ngoài, hoàn chỉnh hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chung của thủ đô Hà Nội đến năm 2020 đã được Bộ Chính trị thông qua.

Tại Quyết định số 108-1999/QĐ-TTg, ngày 20-6-1998, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch chung thủ đô Hà Nội đến năm 2020.

Nhưng đến năm 2008, theo Nghị quyết số 15/2008 của Quốc hội khóa XII kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 29 tháng 5 năm 2008 thành phố Hà Nội mở rộng địa giới hành chính bao gồm toàn bộ tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh của tỉnh Vĩnh Phúc và 4 xã của huyện Lương Sơn tỉnh Hòa Bình. Như vậy thành phố Hà Nội (mới) có diện tích tự nhiên là 3.344,47km², dân số là 6.232.940 người và gồm 29 đơn vị hành chính cấp quận huyện cùng 1 thị xã.

Ngày 01 tháng 08 năm 2008 việc hợp nhất đã hoàn thành.

Như vậy quy hoạch chung thủ đô Hà Nội sẽ phải điều chỉnh một lần nữa. Tuy nhiên quy hoạch đến năm 2020 nói ở trên vẫn là cốt lõi của quy hoạch mới sau này nên dưới đây cũng xin nêu những đường nét chính.

QUY HOẠCH CHUNG THỦ ĐÔ HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2020

Mục tiêu

Xác định vị trí, vai trò đặc biệt của Thủ đô trong định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam, phù hợp với phương hướng, mục tiêu kinh tế - xã hội và chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhằm xây dựng, phát triển với đảm bảo an ninh quốc phòng, cải tạo với xây dựng mới, nhằm xây dựng thủ đô Hà Nội trở thành một thành phố vừa dân tộc vừa hiện đại, đậm đà bản sắc và truyền thống ngàn năm văn hiến, là trung tâm đầu não về chính trị, đồng thời là trung tâm lớn về văn hóa, khoa học kỹ thuật kinh tế và giao dịch quốc tế của cả nước; tương xứng với Thủ đô của một nước có quy mô dân số một trăm triệu dân, có vị trí xứng đáng trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới.

Phạm vi lập quy hoạch và định hướng phát triển không gian

Cơ cấu quy hoạch không gian bao gồm thành phố Hà Nội trung tâm và các đô thị xung quanh thuộc các tỉnh Hà Tây, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh và Hưng Yên với bán kính ảnh hưởng 30 đến 50km.

Hướng phát triển lâu dài của thành phố Hà Nội chủ yếu về phía tây, hình thành chuỗi đô thị Miếu Môn - Xuân Mai - Hòa Lạc - Sơn Tây (tỉnh Hà Tây), phía bắc là cụm đô thị Sóc Sơn - Xuân Hòa - Đại Lải - Phúc Yên.

Quy mô dân số

Đến năm 2020, dân số thủ đô Hà Nội và các đô thị xung quanh trong phạm vi nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch chung khoảng 4,5 đến 5 triệu người trong đó quy mô dân số nội thành của thành phố Hà Nội trung tâm là 2,5 triệu người và quy mô dân số các đô thị xung quanh khoảng 2 đến 2,5 triệu người.

Quy hoạch sử dụng đất đai

Về chỉ tiêu sử dụng đất: chỉ tiêu sử dụng đất đô thị bình quân là $100\text{m}^2/\text{người}$, trong đó đất giao thông là $25\text{m}^2/\text{người}$, đất cây xanh, công viên, thể dục thể thao là $18\text{m}^2/\text{người}$, đất xây dựng các công trình công cộng là $5\text{m}^2/\text{người}$.

Về phân khu chức năng: khu hạn chế phát triển từ vành đai 2 vào trung tâm.

Các khu công nghiệp được cải tạo, sắp xếp lại, diện tích khoảng 3.000ha.

Về kiến trúc và cảnh quan đô thị: giữ gìn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa, cải tạo cơ sở hạ tầng, bảo tồn phố cổ. Ở khu phát triển mới: cải tạo xây dựng theo hướng hiện đại.

Quy hoạch giao thông và cơ sở hạ tầng kỹ thuật:

a. Quy hoạch giao thông

Về đường bộ: cải tạo và mở rộng các tuyến quốc lộ hướng vào thành phố, xây dựng vành đai 1, 2, 3 cải tạo nâng cấp các tuyến đường hiện có trong thành phố.

Về đường sắt: giữ nguyên hệ thống đầu mối đường sắt quốc gia phía tây thành phố, ưu tiên xây dựng hệ thống đường sắt đô thị.

Về đường không: mở rộng hoàn chỉnh sân bay quốc tế Nội Bài, các sân bay Gia Lâm, Hòa Lạc là sân bay nội địa.

Về đường sông: nạo vét, chỉnh tu tiến tới kênh hóa các sông trong nội thành.

b. Về chuẩn bị kỹ thuật, đất đai

Xây dựng hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, gia cố đê sông Hồng, sông Đáy.

c. Về cấp nước

2010: 150 đến 180 lít/người/ngày (90 - 95% dân số)

2020: 190 đến 200 lít/người/ngày (95 - 100% dân số).

d. Về cấp điện

Xây dựng 3 trạm 220kv và 16 trạm khác.

NGÀNH HÀ NỘI HỌC

Sang đầu thế kỷ XXI, thêm một sự việc đổi mới trong quan niệm và chỉ đạo công tác văn hóa và giáo dục là Thành ủy Hà Nội đã thừa nhận ngành Hà Nội học. Số là ngày 30-5-2001, Thành ủy Hà Nội ban hành *Chương trình kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội*, trong đó, ở phần B.2 có đoạn: “Đưa môn Hà Nội học vào dạy ở các trường phổ thông và các trường đào tạo cán bộ của Hà Nội nhằm giáo dục truyền thống Thủ đô ngàn năm văn hiến”. Như vậy Hà Nội học đã được thừa nhận. Trước đây chỉ là một thuật ngữ dân dã biểu thị công việc và những người nghiên cứu về các mặt của đời sống Hà Nội xưa và nay. Hà Nội học đã phân tích và tổng hợp các vấn đề thuộc về nhiều mặt của đời sống vật chất và tinh thần ở Hà Nội, vừa lịch đại, vừa đồng đại, trong đó lấy lịch sử và văn hóa làm trục chủ thể trên nền tảng lịch sử, văn hóa dân tộc. Lênin có nói: “Không xem xét đến tất cả những đặc điểm của một địa phương sẽ rơi vào quan liêu, điều đó cản trở rất nhiều các cán bộ địa phương trong việc xác lập những nét đặc trưng tiêu biểu của vùng, mà những đặc trưng đó là cơ sở của mọi công việc đúng đắn”.

Như vậy, có nghiên cứu kỹ về địa phương thì mới tránh được quan liêu trong quản lý lãnh thổ. Nếu ngành Hà Nội học phát triển sẽ giúp chiết xuất ra tinh hoa của văn hiến Thăng Long - Hà Nội, biết cái hay, cái dở trong truyền thống xây dựng và bảo vệ Thủ đô, biết mặt mạnh, mặt yếu, biết tiềm năng và dự báo thì tất là có những đóng góp thiết thực, có ý nghĩa lớn đối với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa Thủ đô, công cuộc bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trên địa bàn thành phố ngàn tuổi.

Đúng như câu thơ Tố Hữu:

*Đã bao máu thấm trong lòng đất
Mới ánh hồng lên sắc tạt hào*

Nghìn năm Thăng Long - Hà Nội, lắm gian lao nhưng cuối cùng là tràn ngập vinh quang như ta thấy ngày nay. Được vậy là nhờ bao máu hồng, xương trắng và mồ hôi nước mắt của bao thế hệ người

kinh kỳ - và cả không phải người kinh kỳ - đã đổ ra trên mảnh đất này. Họ đã cắm gươm, cắm bút, cắm cày để dựng xây và bảo vệ đầu nã - và trái tim của Tổ quốc Việt Nam.

Thế hệ hôm nay trân trọng và kính cẩn ghi tạc công ơn các thế hệ tiền nhân và đang ra sức bảo vệ công quả xưa, cùng tiếp nối xây dựng một Hà Nội to đẹp, đàng hoàng hơn trong lòng một Việt Nam hiện đại cũng ngày càng to đẹp, đàng hoàng như dự báo của một người con vĩ đại của dân tộc: Chủ tịch Hồ Chí Minh muôn vàn kính yêu của tất cả chúng ta.

IV. NHỮNG GUỒNG MẶT TIÊU BIỂU

NGUYỄN VĂN LINH

(1915 - 1998)

Nguyễn Văn Linh tên thật là Nguyễn Văn Cúc (Mười Cúc), sinh ngày 1-7-1915 (19-5 Ất Mão) tại làng Yên Phú, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Thân phụ là nhà giáo Nguyễn Văn Lan. Thời niên thiếu, ông phải chịu đựng biết bao điều bất hạnh: 5 tuổi đã mồ côi mẹ, 11 tuổi thân phụ qua đời. Từ đó Nguyễn Văn Cúc sống nhờ vào sự đùm bọc của người chú ruột là ông Nguyễn Văn Hùng làm ở Sở dây thép Hải Phòng. Ông Hùng tuy đông con vẫn giành sự ưu ái chăm sóc cho người cháu mồ côi cha mẹ nhưng giàu nghị lực của mình. Sống trong cảnh nước mất, nhà tan, ông Cúc đã sớm có tinh thần yêu nước và tham gia hoạt động cách mạng. Dưới đây là những nét chính trong cuộc đời hoạt động của ông được công bố nhân ngày ông giữ chức Tổng Bí thư (*Báo Nhân dân* ngày 19-12-1986).

Năm 1929, ông tham gia tổ chức Học sinh đoàn do Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội lãnh đạo.

Ngày 1-5-1930, tại Hà Nội ông tham gia rải truyền đơn chống thực dân Pháp, bị giặc bắt, kết án tù chung thân, đày ra Côn Đảo. Ông là một trong những tù nhân trọng án chính trị trẻ nhất bấy giờ.

Năm 1936, Mặt trận Bình dân nắm chính quyền ở Pháp, phần nào mở rộng dân chủ. Thực dân Pháp ở Đông Dương buộc phải trả

tự do cho một số tù chính trị, trong đó có Nguyễn Văn Linh. Cũng trong năm đó ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương rồi được cử về Hải Phòng hoạt động. Tại đây, ông đã cùng các đồng chí xây dựng được nhiều cơ sở cách mạng và tổ chức quần chúng tin cậy, thành lập Đảng bộ lâm thời Hải Phòng.

Năm 1939, ông được Đảng điều vào công tác ở thành phố Sài Gòn, tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố. Cuối năm 1939, chiến tranh thế giới bùng nổ, do chính sách khủng bố của thực dân Pháp, nhiều cơ sở cách mạng trong cả nước bị khủng bố và tan rã, ông được phân công ra Trung Kỳ bắt liên lạc với cơ sở Đảng còn lại ở các tỉnh để lập lại Xứ ủy.

Đầu năm 1941, ông bị địch bắt ở Vinh, đưa vào Sài Gòn xử 5 năm tù và đày ra Côn Đảo lần thứ hai.

Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 thắng lợi, Nguyễn Văn Linh được đón về Nam Bộ, trực tiếp tham gia lãnh đạo cuộc kháng chiến ngay trong lòng thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn với cương vị Bí thư Thành ủy, Bí thư đặc khu ủy. Từ năm 1949, ông tham gia Ban Thường vụ xứ ủy Nam Bộ.

Từ năm 1957 đến năm 1960, ông là quyền Bí thư Xứ ủy Nam Bộ.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (1960) ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, trên cương vị Phó bí thư và Bí thư, ông đã cùng Trung ương cục miền Nam lãnh đạo quân và dân miền Nam làm cuộc kháng chiến thần thánh chống Mỹ cứu nước từ những năm tháng đen tối đến mùa xuân lịch sử toàn thắng (năm 1975).

Tổ quốc Việt Nam được thống nhất, ông được phân công trở lại làm Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV của Đảng (1976) ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và được cử vào Bộ Chính trị và Ban Bí thư Trung ương Đảng, lần lượt đảm nhiệm các chức vụ: Trưởng ban Cải tạo xã hội chủ nghĩa của Trung ương, Trưởng ban Dân vận Mặt trận Trung ương, Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam. Từ cuối năm 1981 đến giữa năm 1986, ông được phân công làm Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V của Đảng (1982) ông tiếp tục được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương. Sau đó, ông được cử vào Bộ Chính trị tham gia Ban Bí thư, thường trực Ban Bí thư Trung ương Đảng.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI của Đảng (1986) bầu ông làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Nguyễn Văn Linh là một trong những nhà lãnh đạo của Đảng khởi xướng đường lối đổi mới, xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, chuyển sang kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Năm 1987, ông đã phát biểu và viết nhiều bài quan trọng làm sáng tỏ quan điểm đổi mới, đặc biệt là những vấn đề ông nêu ra dưới tiêu đề “Những việc cần làm ngay” có tác dụng thúc đẩy các cấp, các ngành, các tổ chức giải quyết kịp thời những vấn đề bức xúc trong thực tế cuộc sống hàng ngày, đấu tranh chống tiêu cực tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong nếp nghĩ, cách làm của mỗi người. Có thể nói ông là vị Tổng Bí thư đầu tiên của thời kỳ đổi mới.

Đến Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (1991) ông thôi giữ chức Tổng Bí thư và làm Cố vấn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ông đã qua đời tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 27-4-1998.

Với Đảng bộ và nhân dân Hà Nội, dù ở công tác nào ông luôn dành sự quan tâm chỉ đạo cụ thể, đặc biệt là trong những năm tháng Thủ đô cùng cả nước bước vào thời kỳ đổi mới. Ông đã trực tiếp đi khảo sát tình hình kinh tế xã hội ở nhiều nơi tại Thủ đô. Đã đến thăm gia đình một nghệ nhân ở làng gốm Bát Tràng, thăm một HTX tiểu thủ công nghiệp, thăm Nhà máy dệt 8-3, thăm nhà máy Chế tạo máy công cụ số 1, thăm HTX nông nghiệp Đa Tốn... Ở đâu ông cũng góp những ý kiến chỉ đạo cụ thể để các cơ sở cải tiến quản lý và sản xuất, thực hiện đổi mới.

Dù không ở Hà Nội nhiều năm nhưng đã trở thành biểu tượng cao cả của công cuộc đổi mới đem lại hạnh phúc, ấm no cho dải đất Thủ đô.

CÁC ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG

Thống kê sơ bộ những vị quê ở Hà Nội hoặc đã hay đang hoạt động tại Hà Nội được phong từ 1955 đến 2000. Xếp hạng a, b, c theo họ.

Âu Văn Hùng	Nguyễn Ngọc Nại (Truy tặng)
Bùi Ngọc Dương (Truy tặng)	Nguyễn Ngọc Quỳnh
Bùi Quang Mai	Nguyễn Phú Vi
Cao Duy Thuận	Nguyễn Phúc Lai (Truy tặng)
Dương Xuân Ngô (Truy tặng)	Nguyễn Quang Hạnh
Đặng Đình Trường	Nguyễn Tài Hải (Truy tặng)
Đặng Đức Song	Nguyễn Thị Lợi (Truy tặng)
Đỗ Kim Tuyến	Nguyễn Tiến Sâm
Đặng Minh Chúc	Nguyễn Văn Cốc
Đặng Tuấn Đức	Nguyễn Văn Hường
Đoàn Sinh Hường	Nguyễn Văn Kháng
Đỗ Văn Chiến	Nguyễn Văn Nghĩa
Kim Ngọc Quảng	Nguyễn Văn Ngử
Kiều Văn Tịnh	Nguyễn Văn Nho
Lê Hữu Hạnh	Nguyễn Văn Phiệt
Lê Hữu Tựu (Truy tặng)	Nguyễn Văn Tân
Lê Mã Lương	Nguyễn Văn Tinh
Lê Minh Trường (Truy tặng)	Nguyễn Văn Vy
Lê Thanh Đạo	Nguyễn Văn Uân (Truy tặng)
Lê Thế Trung	Nguyễn Xuân Đài
Lê Thị Cửu	Phạm Chương Uy
Lê Thị Nhiễm	Phạm Ngọc Khanh (Truy tặng)
Lê Văn Đỉnh	Phạm Tuấn
Lưu Huy Giao	Tạ Đông Trung (Truy tặng)
Ngô Đình Quý (Truy tặng)	Trần Bá (Truy tặng)
Ngô Văn Tác	Trần Bình (Truy tặng)
Ngô Xuân Quảng (Truy tặng)	Trần Hanh
Nguyễn Bách Y	Trần Ngọc Sơn (Truy tặng)
Nguyễn Công Tiến (Truy tặng)	Trần Thanh Hải
Nguyễn Đình Tâm	Trần Thành (Truy tặng)
Nguyễn Đức Soát	Trịnh Nhu
Nguyễn Hồng Nhị	Trương Thị Khuê
Nguyễn Hữu Trí	Vũ Văn Huynh
Nguyễn Minh Ba	Vũ Xuân Thiểu (Truy tặng)
Nguyễn Ngọc Đắc	Ứng Văn Minh

CÁC ANH HÙNG LAO ĐỘNG

Thống kê sơ bộ những vị quê ở Hà Nội hoặc đã hay đang hoạt động tại Hà Nội được phong từ 1955 đến 2000. Xếp a, b, c theo họ.

Cao Lại Quang	Nguyễn Thị Tâm
Châu Văn Huy	Nguyễn Trọng Nhân
Cù Thị Hậu	Nguyễn Trung Thiếp
Dương Trọng Bái	Nguyễn Tử Ánh
Đặng Khánh Hội	Nguyễn Văn Bình
Đặng Văn Ngữ	Nguyễn Văn Cường
Đào Công Chứng	Nguyễn Văn Đán
Đào Thị Hào	Nguyễn Văn Mộc
Đinh Thị Dung	Nguyễn Văn Ngọ
Đỗ Văn Tiết	Phạm Hùng
Đỗ Xuân Diên	Phạm Lục Tồn
Đỗ Xuân Hợp	Phạm Ngọc Thạch
Hồ Thị Xinh	Phạm Thế Bồng
Hoàng Đình Cầu	Phan Hùng Diêu
Lê Minh Đức	Phi Văn Khanh
Lê Thị Ngừng	Phùng Hạnh Phúc
Lê Văn Bùi	Tôn Thất Tùng
Lê Văn Lán	Trần Công Biên
Lê Văn Thiêm	Trần Hữu Tước
Lều Vũ Điều	Trần Thị Bích Thảo
Lương Văn Nghĩa	Trần Thọ Chử
Nguyễn Bá Học	Trần Tuấn Thanh
Nguyễn Bá Hựu	Trần Văn Đường
Nguyễn Hải Thoại	Trần Văn Giao
Nguyễn Hoàng Thoan	Trần Văn Thi
Nguyễn Hữu Tươi	Trần Vĩnh Diệu
Nguyễn Huyền Chiệp	Trịnh Hanh
Nguyễn Ngọc Doãn	Trịnh Thị Toan
Nguyễn Như Khuê	Trương Đình Long
Nguyễn Sĩ Lâm	Trương Quang Thâm
Nguyễn Tài Thu	Từ Giáy
Nguyễn Thanh Hùng	Vũ Đình Hệ
Nguyễn Thế Hùng	Vũ Khiêu
Nguyễn Thế Tùng	Vũ Tất Ban
Nguyễn Thị Hiếu	Vũ Thị Chất

PHỤ LỤC

DẤU ẤN NHỮNG THỜI KỶ LỊCH SỬ ĐƯỢC PHÁT LỘ TẠI CUỘC KHAI QUẬT KHẢO CỔ HỌC HOÀNG THÀNH THĂNG LONG NĂM 2002-2003

Cuộc khai quật khảo cổ học này dự kiến rộng trên 40.000m², thuộc địa chỉ 18 đường Hoàng Diệu, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Từ cuối năm 2002 đến cuối năm 2003, đã khai quật khoảng 20.000m² chia thành 4 khu vực mang ký hiệu là A, B, C, D (sau đó dừng lại để nghiên cứu).

Các lớp đất chứa đựng các chứng tích văn hóa có độ dày đáng kể, tính từ mặt đất hiện tại, xuống đáy hố khai quật khoảng 4 mét.

Một đặc điểm quan trọng của tầng văn hóa khảo cổ học này là nó bao gồm nhiều lớp đất văn hóa.

Từ độ sâu 1m đến 2m, là lớp đất văn hóa thời Lê với quãng thời gian dài khoảng 4 thế kỷ, từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII.

Tức là những diễn biến của lịch sử Việt Nam ở khu vực Hoàng thành Thăng Long trong vòng 4 thế kỷ này, được bảo lưu và được phát lộ ở khu vực khai quật khảo cổ học, trong lớp đất văn hóa thời Lê dày trung bình khoảng 1 mét, tuy gọi là thời Lê, nhưng thực ra, là có bao gồm cả thời Lê sơ (khoảng thế kỷ XV), thời Mạc (khoảng thế kỷ XVII, thế kỷ XVIII), thậm chí cả thời Tây Sơn (khoảng trên chục năm cuối thế kỷ XVIII) nữa.

Về mặt thuần túy chuyên môn khảo cổ học mà nói, thì cũng cần thêm rằng: trong lớp đất văn hóa thời Lê, ở độ sâu từ 1 mét đến 2 mét của khu vực khai quật, còn thấy lẫn vào cả những dấu vết của văn hóa các thời khác, cụ thể là: thời Nguyễn và thời Lý - Trần. Ở một số chỗ, lớp đất văn hóa thời Lê này, đã có sự xáo trộn nhất định; không chỉ hoàn toàn thuộc về vùng lưu trữ chứng tích và phản ánh

lịch sử - văn hóa của riêng thời Lê. Nhưng đây cũng là điều thường thấy trong khảo cổ học. Còn về cơ bản, thì vẫn có một lớp đất văn hóa rõ ràng, mang dấu ấn của lịch sử thời Lê.

Ở độ sâu từ 2 mét đến 3 mét, là lớp đất *văn hóa thời Lý và thời Trần*.

Nói thời Lý và thời Trần có hàm ý liên kết hai giai đoạn lịch sử - văn hóa mang tên hai triều đại là: Lý (khoảng các thế kỷ XI - XII) và Trần (khoảng các thế kỷ XIII - XIV), mặc dù chúng nối tiếp nhau chặt chẽ, và có nhiều nét chung, đặc biệt là chung nhau mà làm nên một thời kỳ phát triển rực rỡ của lịch sử văn hóa - văn minh Việt Nam, làm nên một nền văn hóa - văn minh quen được gọi bằng cái tên chung, là *văn hóa Thăng Long*.

Vì thế mà có sự khẳng định và gọi tên cho lớp đất văn hóa đang ở ngay dưới lớp đất văn hóa thời Lê là nơi lưu trữ và phát lộ dấu ấn lịch sử thời Lý và thời Trần, tức là thời kỳ lịch sử từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV.

Sâu xuống, cách mặt đất hiện tại, từ 3 mét tới 4 mét, là lớp đất mang những nét đặc trưng của văn hóa và thời kỳ lịch sử, đang được gọi bằng tên: Đại La.

Đại La vừa là tên một tòa thành mà viên quan cai trị nhà Đường là Cao Biền. bắt đầu cho xây đắp vào năm 866, vừa là tên vùng đất nằm trong khu thành đó.

Lớp văn hóa thời Đại La là lớp đất có dấu ấn của văn hóa về thời kỳ bị nhà Đường ở Trung Quốc đô hộ, từ thế kỷ VII đến thế kỷ XI của lịch sử Việt Nam, đặc biệt là mang dấu ấn của giai đoạn lịch sử cuối thế kỷ IX - đầu thế kỷ X, trước khi vua Lý Thái Tổ đến đúng chỗ này, khai sinh kinh đô Thăng Long vào năm 1010, bắt đầu tạo ra và để lại lớp đất văn hóa Lý - Trần, mà bây giờ đang thấy ở độ sâu từ 2 đến 3 mét, bên trên lớp đất văn hóa thời Đại La. Vì thế, lớp đất này còn được gọi bằng tên lớp đất văn hóa thời Tiên Thăng Long.

Lớp đất mang dấu ấn của lịch sử thời kỳ Lý và Trần (thêm cả giai đoạn Đinh - Tiền Lê nữa) khá dễ dàng nhận diện và tính được niên đại là thuộc về các thế kỷ XI - XIV (cộng với thời gian nửa cuối

thế kỷ X trước đây nữa), vì trong địa tầng của nó, chứa đựng và xuất lộ hàng loạt chứng tích, cho thấy chắc chắn là chúng đã được chế tạo và sử dụng trong khoảng thời gian đó: từ những móng trụ của các kiến trúc còn ở nguyên trên những tảng đá kê chân cột trang trí hình hoa sen rất đặc trưng của nghệ thuật điêu khắc thời Lý và thời Trần... đến các nền kiến trúc xây bó có đường viền bằng gạch...; từ các giếng nước xây bằng gạch bìa màu đỏ... đến cả một vạt hồ nước hình chữ nhật, lấp đầy trong lòng nó những vật liệu kiến trúc và gốm sứ mang đặc trưng của văn hóa Lý và Trần; những hiện vật gốm sứ này, ken đầy trong lớp đất văn hóa, khắp nơi, đặc biệt là có nhiều vật thể còn gần như nguyên vẹn và tuyệt đẹp, gồm những loại: bát, đĩa, hộp có nắp, đĩa đèn, mô hình tháp men trắng, men xanh ngọc, men màu lục, men vàng...; thạp, chậu, bình, vò... men nâu, men hoa nâu, hoa lam... trang trí hình hoa sen, hoa cúc, đặc biệt là hình rồng, phượng... là bằng chứng chắc chắn để tự giới thiệu mình là những đồ dùng của hoàng gia, quý tộc thời Lý và thời Trần. Có cả những viên gạch xây, in hàng chữ báo đúng niên đại chế tạo là năm 1057: “Lý gia đệ tam đế, Long Thụy Thái Bình tứ niên tạo”!

Đến lớp đất mang dấu ấn lịch sử thời Lê, với dù các giai đoạn nhỏ của thời này (Lê sơ, Mạc, Lê Trung hưng, Tây Sơn) thì cũng dễ dàng và chi tiết, xuất lộ hàng loạt chứng tích với niên đại cụ thể, báo đúng tuổi của lớp đất này là các thế kỷ từ XV đến XVIII. Những mảng nền kiến trúc cũng xây bằng gạch vồ; đặc biệt là nhiều loại hình bát, đĩa, bình, lọ, ấm, chén, âu, liễn, bình vôi, ống nhỏ... men trắng, men ngọc, men hoa lam... niên đại thế kỷ XVI; và cũng những loại hình ấy, nhưng niên đại thuộc các thế kỷ XVII, XVIII. Nhiều vật phẩm trong số này, cũng là những đồ quý giá của hoàng tộc, quý tộc, vẽ hình rồng 5 móng, in chữ “Quan”, hoặc thậm chí in chữ “Trường Lạc”, “Trường Lạc khố” rất có thể là tên cung điện của bà vợ vua Lê Thánh Tông, mẹ vua Lê Hiến Tông (cuối thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI).

Ở độ sâu từ 1 mét trở lên đến mặt đất hiện đại là lớp đất văn hóa ở trên cùng, gần thời gian bây giờ nhất và có đặc điểm là bị xáo trộn

nhiều trong thời hiện đại, đồng thời xáo trộn ngay cả trước khi tiến hành khai quật khảo cổ học. Tuy vậy, cũng vẫn nhận ra được ở trong và được bảo lưu tại lớp trên mặt có độ dày khoảng 1 mét này, những chứng tích lịch sử các thế kỷ XIX - XX, chủ yếu là thuộc thời Nguyễn (thế kỷ XIX), như 2 chiếc giếng được xây xếp bằng loại gạch đá hỗn hợp; những bát, đĩa, âu, liễn, bình, lọ và lư hương bằng gốm hoa lam vẽ cảnh hoa hoặc khóm trúc, gốm men màu trắng xám, trang trí hoa văn dấu chấm chạy thành dải, hoặc kẻ các đường chỉ diềm màu nâu của sắt... thuộc loại hình đồ dân dụng, sản xuất từ các lò Bát Tràng, Phù Lãng.

Vậy là, từ mặt đất hiện nay, xuống tới độ sâu 4 mét dưới lòng đất, ở địa chỉ 18 đường Hoàng Diệu, cuộc khai quật khảo cổ học từ cuối năm 2002 đến cuối năm 2003, đã làm xuất lộ 4 lớp đất văn hóa, mang dấu ấn của các thời kỳ lịch sử, mà xa xưa nhất là *thời Đại La* (Tiền Thăng Long) có niên đại từ thế kỷ VII đến đầu thế kỷ X (chủ yếu là thế kỷ IX); liền đó là lớp đất văn hóa mang dấu ấn của *thời Lý và thời Trần*, có niên đại từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV (cộng thêm một số chứng tích của “*thời Đinh - Tiền Lê*” cuối thế kỷ X); tiếp đó là lớp đất mang dấu ấn của thời Lê (bao gồm nhiều giai đoạn: “*Lê sơ*”, “*Mac*”, “*Lê Trung hưng*”, “*Tây Sơn*”), có niên đại là các thế kỷ từ XV đến XVIII); còn trên cùng, là lớp đất văn hóa *thời Nguyễn*, thuộc thế kỷ XIX (cộng thêm dấu ấn lịch sử của “*thời Pháp thuộc*” - cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX) và thời hiện đại (từ giữa thế kỷ XX đến bây giờ).

Với những lớp đất mang dấu ấn của các thời kỳ lịch sử trong vòng 1.300 năm qua, lại có diễn biến theo trật tự và liên tục không gián đoạn; đặc biệt là có vị trí ở ngay sát trung tâm tòa thành mà nay quen gọi là Thành cổ Hà Nội (xây năm 1805, bị Pháp phá năm 1897) và sát ngay đường trục chính tâm (đường dưng đạo) của Hoàng thành Thăng Long đời Lê, khu vực 18 đường Hoàng Diệu, Hà Nội vừa được khai quật là một tài sản vô giá của lịch sử và văn hóa Việt Nam nói chung, và của lịch sử - văn hóa Thăng Long - Hà Nội nói riêng.

Ý KIẾN CỦA CÁC NHÀ KHOA HỌC NƯỚC NGOÀI VỀ KHU KHAI QUẠT 18 HOÀNG DIỆU

Khu vực 18 Hoàng Diệu, Hà Nội được ngành khảo cổ khai quật có diện tích 20.000m² (Dự kiến có thể đào tiếp 20.000m² nữa). Kết quả khai quật đã gây chấn động lớn.

Nhưng rõ ràng là, với diện tích - kể cả khoảng 20.000m² còn chưa được khai quật là 4ha - thì địa chỉ 18 đường Hoàng Diệu, cũng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ, so với tổng diện tích của mặt bằng di tích Hoàng thành Thăng Long đời Lê. Vì như nhiều nhà nghiên cứu đã tính toán, ước lượng - diện tích thực tế của khu vực Hoàng thành Thăng Long đời Lê là 140ha; còn “Thành cổ Hà Nội” tức tòa thành do nhà Nguyễn xây có co lại một chút, trên nền của Hoàng thành Thăng Long đời Lê thì cũng có diện tích là 100ha.

Tuy vậy, kết quả khai quật cũng đã được nhiều nhà khoa học trong nước và ngoài nước quan tâm. Trong năm 2004, đã diễn ra 5 cuộc hội thảo của các nhà khoa học và quản lý Việt Nam, về chủ đề bảo tồn - tôn tạo chỗ có “quỹ đất” 4ha, đang mang địa chỉ 18 đường Hoàng Diệu, nằm ở gần chính tâm “Thành cổ Hà Nội” (thời Nguyễn) cũng như là Hoàng thành Thăng Long thời Lê xưa. Đồng thời, nơi đây cũng đã nhận được các cuộc tham quan và đóng góp ý kiến của nhiều chuyên gia quốc tế về khảo cổ học và bảo tàng học, từ các nước: Nhật, Pháp, Úc, Mỹ, Hàn Quốc, Ý... Vào tháng 6 năm 2004, một đoàn chuyên gia từ 6 trung tâm nghiên cứu của Nhật Bản đã được mời đến đây khảo sát sơ bộ.

Tới tháng 8-2004, một hội thảo có tính chất quốc tế với chủ đề bảo tồn - tôn tạo khu di chỉ khảo cổ này đã tập hợp các chuyên gia sử học, khảo cổ học, bảo tàng học, kiến trúc sư từ các nước: Pháp,

Nhật, Ý, Tây Ban Nha, Na Uy, Hàn Quốc và các chuyên gia của UNESCO từ Băng-cốc (Thái Lan) đến Hà Nội.

Đoàn chuyên gia Nhật Bản đã có một văn bản, đánh giá: “Khu khai quật di tích Ba Đình đã cho thấy lịch sử Hà Nội hơn 1.000 năm liên tục, tức là đã thể hiện dòng chảy liên tục hơn 1.000 năm của lịch sử Việt Nam. Trong quần thể dấu vết kiến trúc ở đây, cái sớm nhất được xác định là trước thời nhà Lý (thế kỷ XI - XII) và có khả năng là thuộc về thời An Nam đô hộ phủ (thế kỷ VII - IX). Dù có nhiều hiện tượng xây dựng lại, trong suốt thời gian hơn 1.000 năm tồn tại của di tích, và kiến trúc thời sau thì phá vào kiến trúc thời trước, nhưng nói chung, tình hình giữ lại những di tích khảo cổ học trong lòng đất vẫn là khá tốt. Hầu như ở khu vực châu Á, không có khu di tích cung điện nào mà lại được sự bảo tồn trong lòng đất khá tốt, như ở Thăng Long (Hà Nội). Trên thế giới, những di tích cổ đồ nổi tiếng như Fono Romano ở Roma (Ý), Trường An ở Tây An (Trung Quốc), Heijo-Kyo ở Nara (Nhật) đều đã được thừa nhận như là di sản văn hóa của nhân loại và đã được xếp hạng là “Di sản thế giới”. Bây giờ, một di tích có giá trị tương đương, hay còn hơn thế nữa, đã xuất hiện ở Hà Nội. Và còn nằm ngay dưới lòng đất ở trung tâm thủ đô Hà Nội - một đô thị lớn. Điều này có ý nghĩa rằng vùng này cũng đã là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Việt Nam trong suốt hơn 1.000 năm qua. Đồng thời, cũng chứng minh trình độ cao và tiềm lực mạnh của nhân dân Việt Nam, thời xưa”.

GS. Yamanaka Akira nhấn mạnh: “Để hiểu biết lịch sử nhân loại, không thể không có sự đóng góp của di tích này”.

TS. Shigeeda Yutaka: “Bảo tồn được di tích này, cũng như cả di tích kinh thành Thăng Long, chắc chắn nơi đây sẽ trở thành một di tích đô thị cổ tiêu biểu trên thế giới”.

GS. Imaizumi Takao: “Đối với các nước châu Á, di tích Ba Đình này là một di tích quan trọng nhất, và quý giá nhất”.

Đoàn chuyên gia Pháp, gồm 6 chuyên gia về sử học, khảo cổ học, bảo tàng học, đô thị học và kiến trúc, đã để lại một báo cáo

đoạn kết viết: “Sau khi tham quan - khảo sát những phát hiện khảo cổ học ở 18 Hoàng Diệu, chúng tôi kết luận: nơi đây là đại diện cho di sản giá trị thế giới có tầm quan trọng cao nhất. cả thế giới vui mừng vì những may mắn lịch sử hiếm hoi này của Việt Nam”.

Cũng đoàn Pháp còn nêu lên 8 giá trị khái quát của khu di chỉ này:

- Giá trị nhận diện thành phố Hà Nội: việc bảo tồn được hệ thống di sản Hoàng thành, sẽ cho thấy sự độc đáo của đô thị này, dựa trên sự hội nhập các yếu tố cổ và hiện đại;

- Giá trị nhận diện dân tộc Việt Nam: việc bảo tồn được di sản Hoàng thành sẽ cho phép diễn giải hữu hình sự phát triển liên tục của lịch sử và dân tộc Việt Nam qua hơn 1.000 năm;

- Giá trị nhận diện Nhà nước Việt Nam: di tích này cho phép diễn giải hữu hình sự liên tục và đặc trưng của tổ chức Nhà nước ở Việt Nam trong hơn 1.000 năm qua;

Giá trị văn hóa: di tích này cho phép tăng cường hình ảnh của Hà Nội và Việt Nam như là một trung tâm văn hóa của thế giới, với những lợi ích to lớn của quốc gia và quốc tế.

- Giá trị phát triển kinh tế: di tích này đem lại một lợi ích kinh tế to lớn, từ vai trò văn hóa của nền kinh tế toàn cầu;

- Giá trị phát triển du lịch: hệ thống di sản Hoàng thành sẽ biến Hà Nội thành một địa chỉ du lịch lớn của thế kỷ XXI;

- Giá trị phát triển nghiên cứu lịch sử: di tích này sẽ cung cấp những tư liệu lịch sử độc đáo, xác định tình trạng của Hà Nội, với tư cách là kinh đô của vương quốc Đại Việt;

- Giá trị phát triển giáo dục: di tích này cung cấp một công cụ hàng đầu cho các mục đích giáo dục, được phát triển trong mối quan hệ với công việc giảng dạy của các trường học và trường Đại học;

- Giá trị về phát triển môi trường: di tích này đem lại cơ hội độc đáo cho Hà Nội bảo đảm giá trị môi trường đô thị trong tương lai, cho cư dân thành phố.

PHỤ LỤC

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI HIỆN NAY

Từ năm 2008 thành phố Hà Nội có 29 đơn vị hành chính với tên gọi là quận huyện và thị xã.

1. Quận Ba Đình

Diện tích: 9,29km²

Đơn vị hành chính (14 phường): Cống Vị, Điện Biên, Đội Cấn, Giảng Võ, Kim Mã, Liễu Giai, Ngọc Hà, Ngọc Khánh, Nguyễn Trung Trực, Phúc Xá, Quán Thánh, Thành Công, Trúc Bạch, Vĩnh Phúc.

2. Quận Cầu Giấy

Diện tích: 19,95km²

Đơn vị hành chính (8 phường): Dịch Vọng, Dịch Vọng Hậu, Mai Dịch, Nghĩa Đô, Nghĩa Tân, Quan Hoa, Trung Hòa, Yên Hòa.

3. Quận Đống Đa

Diện tích: 10,67km²

Đơn vị hành chính (21 phường): Cát Linh, Hàng Bột, Láng Hạ, Láng Thượng, Kim Liên, Khâm Thiên, Khương Thượng, Nam Đồng, Ngã Tư Sở, Ô Chợ Dừa, Phương Liên, Phương Mai, Quang Trung, Quốc Tử Giám, Thịnh Quang, Thổ Quan, Trung Liệt, Trung Phụng, Trung Tự, Văn Chương, Văn Miếu.

4. Quận Hà Đông

Diện tích: 47km²

Đơn vị hành chính (17 phường): Hà Cầu, La Khê, Mộ Lao, Nguyễn Trãi, Phú La, Phúc La, Quang Trung, Vạn Phúc, Văn Quán, Yết Kiêu, Biên Giang, Dương Nội, Đồng Mai, Kiến Hưng, Phú Lâm, Phú Lương, Yên Nghĩa.

5. Quận Hai Bà Trưng

Diện tích: 13,53km²

Đơn vị hành chính (20 phường): Bách Khoa, Bạch Đằng, Bùi Thị Xuân, Cầu Dền, Đống Mác, Đồng Nhân, Lê Đại Hành, Mai Động, Minh Khai, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Du, Phạm Đình Hổ, Phố Huế, Quỳnh Lôi, Quỳnh Mai, Tương Mai, Thanh Lương, Thanh Nhàn, Trương Định.

6. Quận Hoàn Kiếm

Diện tích: 4,5km²

Đơn vị hành chính (18 phường): Cửa Đông, Cửa Nam, Chương Dương, Đồng Xuân, Hàng Bạc, Hàng Bài, Hàng Bồ, Hàng Bông, Hàng Buồm, Hàng Đào, Hàng Gai, Hàng Mã, Hàng Trống, Lý Thái Tổ, Phan Chu Trinh, Phúc Tân, Tràng Tiền, Trần Hưng Đạo.

7. Quận Hoàng Mai

Diện tích: 4102,10ha

Đơn vị hành chính (14 phường): Đại Kim, Định Công, Giáp Bát, Hoàng Liệt, Hoàng Văn Thụ, Lĩnh Nam, Mai Động, Tân Mai, Tương Mai, Thanh Trì, Thịnh Liệt, Trần Phú, Vĩnh Hưng, Yên Sở.

8. Quận Long Biên

Diện tích: 6038,24ha

Đơn vị hành chính (14 phường): Bồ Đề, Cự Khối, Đức Giang, Gia Thụy, Giang Biên, Long Biên, Ngọc Lâm, Ngọc Thụy, Phúc Đồng, Phúc Lợi, Sài Đồng, Thạch Bàn, Thượng Thanh, Việt Hưng.

9. Quận Tây Hồ

Diện tích: 24km²

Đơn vị hành chính (8 phường): Bưởi, Nhật Tân, Phú Thượng, Quảng An, Tứ Liên, Thụy Khuê, Xuân La, Yên Phụ.

10. Quận Thanh Xuân

Diện tích: 9,11km²

Đơn vị hành chính (11 phường): Hạ Đình, Kim Giang, Khương Đình, Khương Mai, Khương Trung, Nhân Chính, Phương Liệt, Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân Trung, Thượng Đình.

11. Thị xã Sơn Tây

Diện tích: 113,46km²

Đơn vị hành chính (9 phường, 6 xã):

- Các phường: Lê Lợi, Ngô Quyền, Phú Thịnh, Quang Trung, Sơn Lộc, Trung Hưng, Trung Sơn Trầm, Viên Sơn, Xuân Khanh.

- Các xã: Cổ Đông, Đường Lâm, Kim Sơn, Sơn Đông, Thanh Mỹ, Xuân Sơn.

12. Huyện Ba Vì

Diện tích: 428km²

Đơn vị hành chính (1 thị trấn và 30 xã)

- Thị trấn Tây Đằng

- Các xã: Ba Trại, Ba Vì, Cam Thượng, Cẩm Lĩnh, Cổ Đô, Châu Sơn, Chu Minh, Đông Quang, Đông Thái, Khánh Thượng, Minh Châu, Minh Quang, Phong Vân, Phú Cường, Phú Châu, Phú Đông, Phú Phương, Phú Sơn, Sơn Đà, Tản Hồng, Tản Lĩnh, Tiên Phong, Tòng Bạt, Thái Hòa, Thuận Mỹ, Thụy An, Vạn Thắng, Vân Hòa, Vật Lại, Yên Bài.

13. Huyện Chương Mỹ

Diện tích: trên 211,84km²

Đơn vị hành chính (2 thị trấn và 30 xã):

- Thị trấn: Chúc Sơn và Xuân Mai

- Các xã: Đại Yên, Đông Phương Yên, Đông Sơn, Đông Lạc, Đông Phú, Hòa Chính, Hoàng Diệu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Phong, Hợp Đồng, Hữu Văn, Lam Điền, Mỹ Lương, Nam Phương Tiến, Ngọc Hòa, Phú Nam An, Phú Nghĩa, Phụng Châu, Quảng Bị, Tân Tiến, Tiên Phương, Tốt Động, Thanh Bình, Thủy Xuân Tiên, Thụy Hương, Thượng Vực, Trần Phú, Trung Hòa, Trường Yên, Văn Võ.

14. Huyện Đan Phượng

Diện tích: 76,59km²

Đơn vị hành chính: (1 thị trấn và 15 xã):

- Thị trấn: Phùng

- Các xã: Đan Phượng, Đông Tháp, Hạ Mỗ, Hồng Hà, Liên Hà, Liên Hồng, Liên Trung, Phương Đình, Song Phượng, Tân Hội, Tân Lập, Thọ An, Thọ Xuân, Thượng Mỗ, Trung Châu.

15. Huyện Đông Anh

Diện tích: 184,16km²

Đơn vị hành chính (1 thị trấn và 23 xã)

- Thị trấn: Đông Anh

- Các xã: Bắc Hồng, Cổ Loa, Dục Tú, Đại Mạch, Đông Hội, Hải Bối, Kim Chung, Kim Nỗ, Liên Hà, Mai Lâm, Nam Hồng, Nguyên Khê, Tâm Xá, Tiên Dương, Thụy Lâm, Uy Nỗ, Vân Hà, Vân Nội, Việt Hùng, Vĩnh Ngọc, Vông La, Xuân Canh, Xuân Nộn.

16. Huyện Gia Lâm

Diện tích: 14,5km²

Đơn vị hành chính (2 thị trấn và 20 xã):

- Thị trấn: Trâu Quỳ, Yên Viên.
- Các xã: Bát Tràng, Cổ Bi, Dương Xá, Đa Tốn, Đặng Xá, Đình Xuyên, Đông Dư, Kiều Ky, Kim Lan, Kim Sơn, Lệ Chi, Ninh Hiệp, Phú Thị, Phù Đổng, Trung Mậu, Văn Đức, Yên Thường, Yên Viên.

17. Huyện Hoài Đức

Diện tích: 82km²

Đơn vị hành chính (1 thị trấn, 19 xã):

- Thị trấn: Trạm Trôi.
- Các xã: An Khánh, An Thượng, Cát Quế, Di Trạch, Dương Liễu, Đắc Sở, Đông La, Đức Giang, Đức Thượng, Kim Chung, La Phù, Lại Yên, Minh Khai, Song Phương, Sơn Đồng, Tiền Yên, Văn Canh, Văn Cón, Yên Sở.

18. Huyện Mê Linh

Diện tích: 14.000ha

Đơn vị hành chính (2 thị trấn và 16 xã)

- Thị trấn: Chi Đông, Quang Minh.
- Các xã: Chu Phan, Đại Thịnh, Hoàng Kim, Kim Hoa, Liên Mạc, Mê Linh, Tam Đồng, Tiến Thịnh, Tiến Thắng, Tiên Phong, Tự Lập, Thạch Đà, Thanh Lâm, Tráng Việt, Vạn Yên, Văn Khê.

19. Huyện Mỹ Đức

Diện tích: 226,97km²

Đơn vị hành chính (1 thị trấn và 22 xã):

- Thị trấn: Tế Tiều.

- Các xã: An Mỹ, An Phú, An Tiến, Bội Xuyên, Đại Hưng, Đại Nghĩa, Đốc Tín, Đồng Tâm, Hồng Sơn, Hợp Tiến, Hợp Thanh, Hùng Tiến, Hương Sơn, Lê Thanh, Mỹ Thành, Phù Lưu Tế, Phúc Lâm, Phùng Xá, Tuy Lai, Thượng Lâm, Vạn Kim, Xuy Xá.

20. Huyện Phú Xuyên

Diện tích: 170,8km²

Đơn vị hành chính (2 thị trấn và 26 xã)

- Thị trấn: Phú Xuyên, Phú Minh

- Các xã: Bạch Hạ, Châu Can, Chuyên Mỹ, Đại Thắng, Đại Xuyên, Hoàng Long, Hồng Minh, Hồng Thái, Khai Thái, Minh Tân, Nam Phong, Nam Triều, Phú Túc, Phú Yên, Phúc Tiến, Phượng Dực, Quang Lãng, Quang Trung, Sơn Hà, Tân Dân, Thụy Phú, Tri Thủy, Tri Trung, Văn Hoàng, Văn Nhân, Văn Từ.

21. Huyện Phúc Thọ

Diện tích: 113,25km²

Đơn vị hành chính (1 thị trấn 22 xã)

- Thị trấn: Phúc Thọ.

- Các xã: Cẩm Đình, Hát Môn, Hiệp Thuận, Liên Hiệp, Long Xuyên, Ngọc Tảo, Phúc Hòa, Phụng Thượng, Phương Đô, Sen Chiểu, Tam Hiệp, Tam Thuấn, Tích Giang, Thanh Đa, Thọ Lộc, Thượng Cốc, Trạch Mỹ Lộc, Văn Hà, Văn Nam, Võng Xuyên, Văn Phú, Xuân Phú.

22. Huyện Quốc Oai

Diện tích: 109,25km²

Đơn vị hành chính (1 thị trấn và 20 xã):

- Thị trấn: Quốc Oai.

- Các xã: Căn Hữu, Cộng Hòa, Đại Thành, Đông Quang, Đông Yên, Đông Xuân, Hòa Thạch, Liệp Tuyết, Ngọc Liệp, Ngọc Mỹ, Nghĩa Hương, Tân Hòa, Tân Phú, Thạch Tấn, Phú Cát, Phú Mãn, Phương Cách, Sài Sơn, Tuyết Nghĩa, Yên Sơn.

23. Huyện Sóc Sơn

Diện tích 314km²

Đơn vị hành chính (1 thị trấn và 25 xã):

- Thị trấn: Sóc Sơn.

- Các xã: Bắc Phú, Bắc Sơn, Đông Xuân, Đức Hòa, Hiền Ninh, Hồng Kỳ, Kim Lũ, Mai Đình, Minh Phú, Minh Trí, Nam Sơn, Phú Cường, Phú Minh, Phù Linh, Phù Lỗ, Quang Tiến, Tân Dân, Tân Hưng, Tân Minh, Tiên Dược, Thanh Xuân, Trung Giã, Việt Long, Xuân Giang, Xuân Thu.

24. Huyện Thạch Thất

Diện tích: 104,32km²

Đơn vị hành chính (1 thị trấn, 22 xã)

- Thị trấn: Liên Quan.

- Các xã: Bình Phú, Bình Yên, Canh Nậu, Cẩm Yên, Cấn Kiệm, Chàng Sơn, Dị Nậu, Đại Đồng, Đông Trù, Hạ Bằng, Hương Ngải, Hữu Bằng, Kim Quan, Lại Thượng, Phú Kim, Phùng Xá, Tân Xã, Tiến Xuân, Thạch Hòa, Thạch Xá, Yên Bình, Yên Trung.

25. Huyện Thanh Oai

Diện tích: 142,31km²

Đơn vị hành chính (1 thị trấn và 20 xã):

- Thị trấn: Kim Bài.

- Các xã: Bình Hòa, Bình Minh, Cao Dương, Cao Viên, Cự Khê, Dân Hòa, Đỗ Động, Hồng Dương, Kim An, Kim Thư, Liên Châu, Mỹ Hưng, Phương Trung, Tam Hưng, Tân Ước, Thanh Cao, Thanh Mai, Thanh Thùy, Thanh Văn, Xuân Dương.

26. Huyện Thanh Trì

Diện tích: 6,292ha

Đơn vị hành chính (1 thị trấn và 15 xã):

- Thị trấn: Văn Điển.

- Các xã: Duyên Hà, Đại Áng, Đông Mỹ, Hữu Hòa, Liên Ninh, Ngọc Hồi, Ngũ Hiệp, Tả Thanh Oai, Tam Hiệp, Tân Triều, Tứ Hiệp, Thanh Liệt, Vạn Phúc, Vĩnh Quỳnh, Yên Mỹ.

27. Huyện Thường Tín

Diện tích: 130,29km²

Đơn vị hành chính (1 thị trấn và 28 xã):

- Thị trấn: Thường Tín.

- Các xã: Chương Dương, Dũng Tiến, Duyên Thái, Hà Hồi, Hiền Giang, Hòa Bình, Hồng Vân, Khánh Hà, Lê Lợi, Liên Phương, Minh Cường, Ninh Sở, Nguyễn Trãi, Nghiêm Xuyên, Nhị Khê, Quất Động, Tân Minh, Tiên Phong, Tô Hiệu, Tự Nhiên, Thắng Lợi, Thống Nhất, Thư Phú, Vạn Điểm, Văn Bình, Văn Phú, Văn Tự, Văn Tảo.

28. Huyện Từ Liêm

Diện tích: 71,97km²

Đơn vị hành chính (1 thị trấn và 15 xã)

- Thị trấn: Cầu Diễn

- Các xã: Cổ Nhuế, Đại Mỗ, Đông Ngạc, Liên Mạc, Mễ Trì, Minh Khai, Mỹ Đình, Phú Diễn, Tây Mỗ, Tây Tựu, Thụy Phương, Thượng Cát, Trung Văn, Xuân Đình, Xuân Phương.

29. Huyện Ứng Hòa

Diện tích: 183,72km²

Đơn vị hành chính (1 thị trấn và 28 xã):

- Thị trấn: Văn Đình.

- Các xã: Cao Thành, Đại Cường, Đại Hùng, Đại Bình, Đông Lễ, Đông Tân, Đông Tiến, Hoa Sơn, Hòa Lâm, Hòa Nam, Hòa Phú, Hòa Xã, Hồng Quang, Kim Đường, Liên Bạt, Lưu Hoàng, Minh Đức, Phù Lưu, Phương Tú, Quảng Phú Cầu, Sơn Công, Tảo Dương Văn, Trầm Lộ, Trung Tú, Trường Thịnh, Vạn Thái, Viên An, Viên Nội.

*

* *

Thực ra chỉ có 5 quận Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm và Tây Hồ là đất của Kinh thành Thăng Long đời Lê. Còn quận Cầu Giấy, huyện Từ Liêm cùng các huyện ở về phía tây đời Lê vốn thuộc phủ Quốc Oai và phủ Quảng Oai trấn Sơn Tây. Quận Hoàng Mai, Thanh Xuân, huyện Thanh Trì cùng các huyện ở phía nam và tây nam là thuộc phủ Thượng Phúc và phủ Ứng Thiên, trấn Sơn Nam. Quận Long Biên và huyện Gia Lâm thuộc phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc. Còn huyện Đông Anh thuộc phủ Từ Sơn, và huyện Sóc Sơn thuộc phủ Bắc Hà đều là trấn Kinh Bắc.

SÁCH BÁO THAM KHẢO CHÍNH

I. Tài liệu chữ Hán (đã được dịch)

- Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb KHXH, 4 tập, H. 1998.
- Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Nxb Giáo dục, 2 tập, H. 1998.
- Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb KHXH, tập III, H. 1971.
- Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*. Nxb Giáo dục, tập I, H. 2002.
- Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp ký*. Nxb Khoa học xã hội, H. 1995
- Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*. Nxb Khoa học xã hội, H. 1978.
- Nguyễn Văn Siêu: *Phương Đình văn loại (Hà Nội - văn vật)*. Nxb Văn học, H. 2001.

II. Tài liệu chữ quốc ngữ

- *Văn kiện Đảng toàn tập*. Nxb Chính trị quốc gia. H. 1998-2001.
- *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố* (từ khóa I-1959 đến khóa XIII-2000). Phòng Lưu trữ Thành ủy.
- Thành ủy Hà Nội: *Chủ tịch Hồ Chí Minh với thủ đô Hà Nội*, 2000.
- Thành ủy Hà Nội: *Lịch sử Đảng bộ thành phố Hà Nội*, Nxb Hà Nội, 2004.

- Đào Duy Anh: *Lịch sử Việt Nam* - Quyển Thượng, Nxb Văn hóa, H., 1958.
- Trần Văn Giàu: *Chống xâm lăng* - Tập II, Nxb Xây dựng, H. 1957.
- Trần Huy Liệu (Chủ biên): *Lịch sử thủ đô Hà Nội*. Nxb Sử học, H. 1960.
- Trần Quốc Vương - Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* (T.1), Nxb Giáo dục, H. 1963.
- Phan Huy Lê - Chu Thiên: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* (T.3), Nxb Giáo dục, H. 1963.
- Nhiều tác giả: *Hà Nội: Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Sự thật, H. 1984.
- Nguyễn Thừa Hỷ: *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII - XVIII - XIX*. Hội Sử học Việt Nam xuất bản, H. 1993.
- Nguyễn Khắc Đạm: *Thành lũy, phố phường và con người Hà Nội trong lịch sử*, Nxb Văn hóa thông tin, H. 1999.
- Võ Nguyên Giáp: *Những năm tháng không thể nào quên*, Nxb Quân đội nhân dân, H. 1974.
- Nguyễn Quyết: *Hà Nội tháng Tám*, Nxb Quân đội nhân dân, H. 1970.
- Vương Thừa Vũ: *Hà Nội 60 ngày khói lửa*, Nxb Quân đội nhân dân, H. 1965.
- Nhiều tác giả: *Công an Thủ đô, những chặng đường lịch sử*, Nxb Công an nhân dân, H. 1990.
- Quân khu Thủ đô: *Thủ đô Hà Nội - Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp*, Nxb Hà Nội; H. 1986.
- Quân khu Thủ đô: *Thủ đô Hà Nội - Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước*, Nxb Quân đội nhân dân, H. 1991.
- Vũ Khiêu: *Văn hiến Thăng Long*, Nxb Văn hóa, H. 2000.

- Nguyễn Vinh Phúc: *Hà Nội qua những năm tháng*, Nxb Trẻ, 2004.
- Nguyễn Vinh Phúc: *Hà Nội con đường dòng sông và lịch sử*, Nxb Trẻ, 2004.
- Cục Thống kê Hà Nội: *Niên giám thống kê các năm 1988-2003*.
- Nguyễn Minh Phong - Nguyễn Thị Kim Nhã: *Kinh tế Hà Nội 50 năm qua trong Hà Nội 50 năm*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2004.
- Tài liệu lưu trữ của Ban Thi đua thành phố.

III. Báo, tạp chí

- Các báo *Nhân dân*, *Hà Nội mới* từ 1990 đến 2004.
- Các tạp chí *Nghiên cứu lịch sử, Văn học, Khảo cổ học* từ 1990 đến 2004.
- Nhiều tác giả: *1.000 năm Thăng Long - Hà Nội: Những hoạt động quân sự tiêu biểu*, Nxb Quân đội nhân dân, H. 1990.

IV. Tài liệu chữ Pháp

- S.Baron: *Description du Royaume du Tonkin* - Nguyên văn chữ Anh, bản dịch chữ Pháp trong *Revue Indochinoise* năm 1914.
- P.Bonnal: *Au Tonkin* - Trong *Revue Indochinoise* năm 1923.
- Hocquard: *Une campagne au Tonkin* - Paris - 1892.
- P.Doumer: *Souvenirs de l'Indochine française* - Paris - 1903.
- Cl.Bourrin: *Le vieux Tonkin*. Tập 1 - Sài Gòn - 1938.
Tập II - Hà Nội - 1941
- A.Masson: *Hanoi pendant la période héroïque* - Hà Nội 1929.

MỤC LỤC

Tựa		5
Lời tựa lần tái bản		7
Phân mở đầu		
KINH SỰ CHO MUÔN ĐỜI	<i>Nguyễn Vinh Phúc</i>	9
Phân một		
HÀ NỘI THỜI TIỀN THĂNG LONG	<i>Lê Văn Lan</i>	19
Phân hai		
THĂNG LONG, HÀ NỘI THỜI TRUNG ĐẠI	<i>Nguyễn Minh Tường</i>	29
Chương I: Thăng Long thời Lý		31
Chương II: Thăng Long thời Trần		60
Chương III: Đông Đô và Đông Quan		93
Chương IV: Đông kinh thời Lê sơ		107
Chương V: Thăng Long thời Mạc		139
Chương VI: Thăng Long thời Lê Trung hưng		161
Chương VII: Bắc Thành thời Tây Sơn		195
Chương VIII: Thăng Long - Hà Nội thời Nguyễn		215
Phân ba		
HÀ NỘI CẬN ĐẠI VÀ HIỆN ĐẠI	<i>Nguyễn Vinh Phúc</i>	251
Chương I: Hà Nội chống ách đô hộ của thực dân Pháp		253
Chương II: Hà Nội kỷ nguyên độc lập		259
Chương III: Hà Nội xây dựng chủ nghĩa xã hội		405
PHỤ LỤC	<i>Lê Văn Lan</i>	457
TÀI LIỆU THAM KHẢO		475

In 800[°] khổ 16 x 24[™] tại Công ty cổ phần in và thương mại HTC

GPXB số: 908 - 2009/CXB/10- 14/TĐ cấp ngày 29/09/2009

In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2010.

NGUYỄN VINH PHÚC
Chủ biên
LÊ VĂN LAN - NGUYỄN MINH TƯỜNG

**LỊCH SỬ
THĂNG LONG
HÀ NỘI**

NHÀ SÁCH
30 HÀN THUYỀN
QUẬN HAI BÀ TRUNG - HÀ NỘI
ĐT: 04 8 246 272
FAX: 04 9 333 658

Giá : 85 000 đ